THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

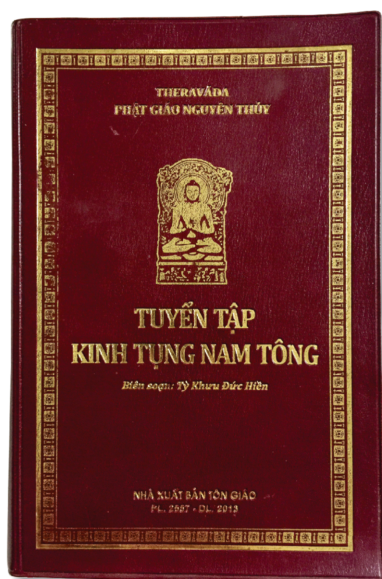


KINH TỤNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

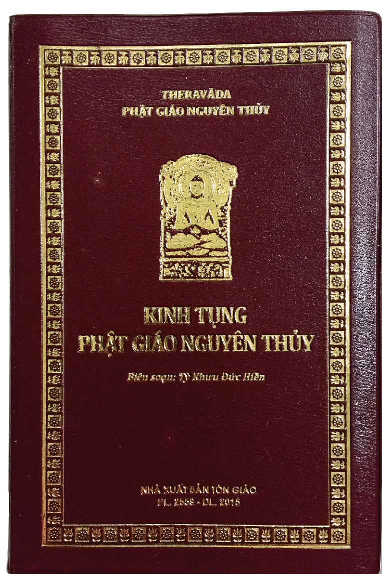
(Tái bản lần 3)

Biên soạn: Tỳ Khưu Đức Hiền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
PL. 2568 - DL. 2024



Hình bìa bản in 2013



Hình bìa bản in 2015

“Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti”
“Bố thí Pháp thắng mọi thí”



MÓN QUÀ PHÁP BẢO



(Dhammapaṇṇākāra)

Kính dâng:

Đến: ....

....

....

....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ: ....

....

....

....

Ngày.........tháng.........năm ....

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



KINH TỤNG
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

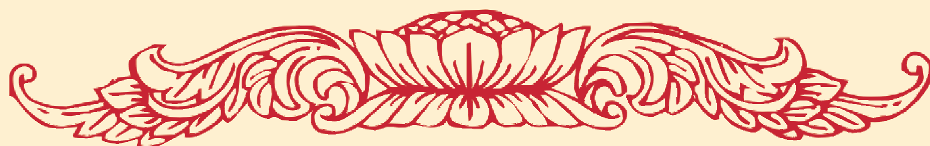
(Tái bản lần 3)

Sưu lục: Tỳ Khưu Đức Hiền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
PL. 2568 - DL. 2024

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Đẳng Chánh Giác.

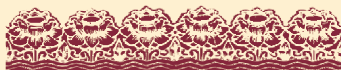




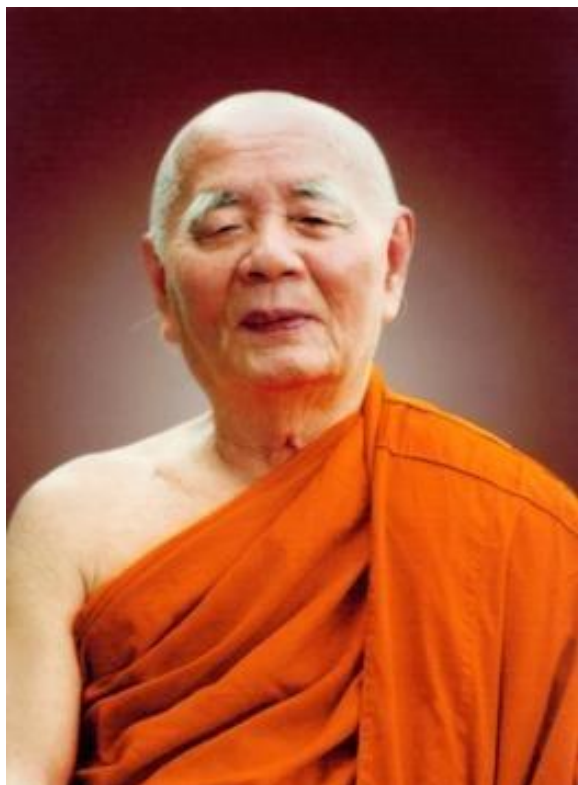
CHUYỂN VẬN BÁNH XE PHÁP - DHAMMACAKKA




CỐ ĐẠI TRƯỞNG LÃO HỘ TÔNG
BẬC SƠ TỔ KHAI SÁNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM
(1893 - 1981)







TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG MINH CHÂU (1918-2012)
VỊ ĐÃ DÀY CÔNG DỊCH 5 BỘ KINH NIKĀYA, LÀ MỘT NHÀ GIÁO DỤC LỖI LẠC, CỰU VIỆN TRƯỞNG VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH (SG)

MỤC LỤC CHI TIẾT

THỨ NĂM:

THỨ SÁU:

THỨ BẢY:

CHỦ NHẬT:

3.4. Anussati & Quán Niệm

PHẦN I.V: KHÓA KINH HẰNG NGÀY 697

4.4. Paṭidāna-gāthā; Patthanā& Kệ Hồi Hướng; Nguyện Cầu

☸Trích 2.4. Khóa Kinh Hằng Ngày:



LỜI GIỚI THIỆU

Đây là lần tái bản thứ ba (2025) của tập Kinh Tụng từ năm 2013, 2015, 2018. Trong lần tái bản này, chúng tôi vẫn chọn khổ 16x24cm thay, giữ nguyên như các tập Kinh Tụng của khổ lớn khác. Lần này, chúng tôi bổ sung một bài kinh Số 9 của Kinh Trung Bộ là **Kinh Chánh Tri Kiến** [**70.**], **Quán Tưởng Tứ Vật Dụng** *(thể thơ)* [**28.**], **Kinh Mũi Tên** [**82.**], **Kinh Thắng Trận** [**84.**], và **Kinh Pháp Cú** [**373.**] theo bản dịch thơ của Hòa thượng Minh Châu. Nhận thấy bài kinh này mang tính nền tảng Phật học, chúng tôi đưa vào nhằm góp phần làm phong phú và sâu sắc hơn nội dung tập Kinh Tụng. Trong lần tái bản năm 2018, chúng tôi đã ghi nhận một số lỗi từ quý chư Tăng Ni và Phật tử gửi về. Nhờ đó, lần tái bản này đã được hiệu đính kỹ lưỡng để hoàn thiện hơn. Bên cạnh đó, có ý kiến cho rằng Mục Lục trước đây khá rối mắt do trích dẫn các câu đầu của bài Kinh Tụng hoặc các bài Kệ. Ghi nhận góp ý đó, chúng tôi đã sắp xếp lại toàn bộ các bài Kinh - dù dài hay ngắn - theo thứ tự đánh số liên tục từ đầu đến cuối sách, giúp người đọc dễ tra cứu và ghi nhớ hơn.

Chúng con xin thành kính tri ân Hòa thượng Trí Đức, trụ trì chùa Ngọc Đạt, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, đã tạo điều kiện cho chúng con hoàn thiện việc hiệu đính tập ***Kinh tụng Phật Giáo Nguyên Thủy*** này. Chúng con cũng xin tri ân Thượng tọa Tường Nhân, là vị đã hướng dẫn chúng con tu học Phật Pháp trong buổi đầu học Phật từ khi còn nhỏ (11-15 tuổi) tại Huế. Chúng con xin chân thành tri ân Tỳ khưu Tâm An đã xem lại và góp ý nhiều bài kinh tụng hằng ngày như bài Kinh Châu Báu [**40.**], v.v... Chúng tôi cũng sắp xếp lại 3 bài Kinh đầu tiên là Kinh Chuyển Pháp Luân [**34.**], Kinh Vô Ngã Tướng [**35.**], và Kinh Giải Về Lửa Phiền Não [**36.**] vào một ngày Thứ Ba.

Chúng con/chúng tôi xin tri ân quý chư Tăng Ni và Phật tử gần xa đã chung hùn tịnh tài để việc in ấn được thành tựu trong lần tái bản thứ tư này (2025). Đặc biệt, chúng tôi chân thành tri ân PT. Chơn Phúc và PT. Thanh Tuyền đã nhiệt tình rà soát các lỗi chính tả cho tập Kinh Tụng này.

Chúng con/chúng tôi cũng xin chân thành tri ân tất cả quý chư Tăng, Ni và Phật tử gần xa đã từng cùng nhau nhiệt tâm hùn góp tài chánh trong vòng 15 năm qua (2009-2024). Thấm thoát thời gian trôi nhanh, chúng tôi đã hoàn thành chặng đường 16 năm sưu lục, soạn dịch, và in ấn để góp phần vào ngôi nhà chung về sự nghiệp giáo dục Phật Giáo. Chúng tôi thành tâm cầu chúc quý vị luôn giữ vững niềm tin, tinh tấn tu học, hộ trì Tam Bảo và thành tựu nhiều kết quả tốt đẹp trên con đường giải thoát.

Trong quá trình biên soạn lần tái bản này, nếu có điều gì sai sót, kính mong quý vị từ bi lượng thứ và chỉ dạy thêm để chúng tôi được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những lần sau.

Cuối cùng, chúng con/chúng tôi hy vọng tập Kinh Tụng này sẽ là kim chỉ nam để luôn dẫn dắt quý vị trên con đường tu tập đúng theo Chánh Pháp, thành tựu Chánh Tri Kiến, chứng ngộ Niết Bàn, chấm dứt vòng luân hồi sanh tử. Ngưỡng mong phước báu phát sanh trong công việc biên soạn tập Kinh Tụng này được thành tựu đến Thầy Tổ, song thân, và tất cả chúng sanh trong tam giới. Nguyện cho tất cả đều được an vui, sức khỏe, có trí tuệ, và tinh tấn tu tập, ngõ hầu thành tựu cứu cánh giải thoát trong ngày vị lai.

Kính bút, **Tỳ khưu Đức Hiền**
Chùa Ngọc Đạt,
28/3 Hoàng Đình Cận,
Phước Tân, Đồng Nai
Ngày 21/07/2025 (Âm lịch 27/6 Ất Tỵ)

TRÌNH BÀY NỘI DUNG

241. Asajjhāyamalā mantā, Anuṭṭhānamalā gharā, Malaṃ vaṇṇassa kosajjaṃ, Pamādo rakkhato malaṃ.	*241. "Không tụng làm nhớp kinh, Không đứng dậy, bẩn nhà, Biếng nhác làm nhơ sắc, Phóng dật uế người canh".*

Kệ ngôn pháp cú câu 241 từ phẩm Cấu Uế *(Malavagga)* phần nào cho thấy việc quan trọng khi tụng đọc các chú thuật cũng như kinh điển. Truyền thống tụng đọc để bảo lưu và gìn giữ Tam Tạng là một phần tất yếu để duy trì mạng mạch Chánh Pháp.

Người học rộng cũng nhờ tụng đọc và học hỏi nhiều, nên gọi đó là văn (tư, tu). Phương pháp nhìn *(visual)* là chỉ qua bằng mắt, và tụng đọc rõ tiếng thành lời nghe được thì đó là phương pháp nghe *(audio)*. Nếu vừa nhìn và tụng đọc thì các hệ thống cơ hàm sẽ được vận động và rung chấn lên não bộ. Âm thanh được tác động vào tai cũng một phần truyền dữ liệu lên não. Điều này cho thấy tác nhân xung hợp do mắt, do tai đưa lại, làm cho người học pháp có sự chú tâm và ghi nhớ hơn. Sức mạnh trí nhớ do liên tục được tụng đọc cũng mang lại định tâm và được nhắc nhở trong thiện pháp. Đức Phật đã nhấn mạnh đến lợi ích của sự trì tụng những bài Hộ Kinh *(Paritta)* để ngăn ngừa những tai họa nguy khốn có thể xảy đến, và điều này đã trở thành một truyền thống tụng đọc kinh Hộ Trì cho đến ngày nay.

Xuyên qua dòng thời gian, những bài kinh Paritta được thêm vào thành "Kinh Tụng Hằng Ngày". Chính vì lẽ đó, chư Tăng và các hàng cận sự vẫn trì tụng các bài kinh cơ bản như chúng ta thường thấy ở các quốc gia Phật Giáo Nguyên Thủy. Đối với Việt Nam chúng ta, kinh điển cũng được bậc Sơ Tổ Cố Đại Trưởng Lão Hộ Tông (1893 - 1981) đã dày công biên dịch nhiều bài kinh cơ bản để chư Tăng, Ni và Phật tử tụng đọc. Đó là những bài kinh cơ bản theo lối văn xuôi hay kệ thơ đã đi

vào lòng người từ lâu. Đến nay chúng ta vẫn còn sử dụng những bản kinh của Ngài Hộ Tông. Lần tái bản này, chúng tôi chỉ để lại phần chính của Kinh Tam Bảo là bản kinh xưa *[KX]* của Cố Hòa Thượng Hộ Tông, nếu quý vị Phật tử nào muốn tham khảo bản kinh Huyền Không *[HK]*, xin xem lại tập 'Tuyển Tập Kinh Tụng Nam Tông", Biên soạn Tỳ khưu Đức Hiền, NXB Tôn Giáo, 2013. Thêm vào đó, một số bài kinh được tuyển tập vào như Kinh Nên Hành Từ Bi, Kinh Châu Báu, hay một số bài quán niệm sự chết và niệm thân do Phật Học Viện Huyền Không đã được in ngày 06/9/2011 (*NXB Tôn Giáo, số 925-2011/CXB/44-159/TG, in tại công ty CP In TM Đông Dương. ĐC: 161/1 Lũy Bán Bích, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, TP. HCM*) mang tính súc tích và dễ tụng đọc. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng bổ sung nhiều bài kinh dài, chủ yếu là bản dịch của cố Hòa Thượng Minh Châu, và các bản dịch khác. Tất cả các bài kinh dài đó xem như cốt lõi tu tập Phật Giáo cần được tụng đọc hằng ngày nhằm sách tấn việc học pháp, thực hành pháp và thành tựu pháp cho được giác ngộ giải thoát.

PHÂN BỔ CÁC PHẦN CHÍNH

Phần I: Khóa Kinh Hằng Ngày: Dành cho chư Tăng và Phật tử. *(Phần này có 4 mục: Kinh Tam Bảo, Chánh Kinh, Quán Niệm và Hồi Hướng)*

Phần II: Khóa Kinh Phúc Chúc: Dành cho chư Tăng.

Phần III: Khóa Kinh Cầu An: Dành cho chư Tăng.

Phần IV: Khóa Kinh Cầu Siêu: Dành cho chư Tăng.

Phần V: Các ngày lễ Rằm: Dành cho chư Tăng và Phật tử.

Lần tái bản này, chúng tôi để lại 5 phần La Mã chính (**I-V**). Phần II Bổ Sung Kinh Tụng và phần VI Khóa kinh Sám Hối ở lần in vào năm 2013 đã gỡ bỏ và được bổ sung vào các phần khác, để tránh lặp lại dài dòng.

Ở phần I **Khóa Kinh Hằng Ngày**, được phân ra làm 4 mục chính là:

[1.4] Lễ Bái Tam Bảo,

[2.4] Kinh Hộ Trì và Kinh,
[3.4] Quán Niệm Sự Chết và Quán Thân, Kệ Động Tâm và một số kệ khuyến tu;
[4.4] Hồi Hướng, Chia Phước và Phát Nguyện.

Đối với truyền thống tụng đọc Việt Nam nói chung, những bài Kinh tụng đọc cơ bản (phần 2.4 Chánh Kinh) của một Khóa Kinh Hằng Ngày vậy là đủ. Về phần cơ bản, các bài kinh chính vẫn được giữ lại qua các ngày theo thứ tự như sau:

THỨ	BÀI KINH
THỨ HAI	**Buddha-jayamaṅgala-gāthā** - Kệ Phật Cảm Thắng[1]
THỨ BA	**Maṅgalasuttaṃ** - Kinh Hạnh Phúc
THỨ TƯ	**Ratanasuttaṃ** - Kinh Châu Báu (Kinh Tam Bảo)
THỨ NĂM	**Karaṇīyamettasuttaṃ** - Kinh Nên Hành Từ Bi
THỨ SÁU	**Tidasa Pāramī** - Tam Thập Độ
THỨ BẢY	**Paṭicca Sammuppāda** - Thập Nhị Duyên Khởi
CHỦ NHẬT	**Dhammasaṅgaṇī *(Timātikā)*** - Kinh Vạn Pháp Tổng Trì (Tam Mẫu Đề)

Việc phân chia theo ***ngày*** cũng xuất phát từ ý tưởng việc tụng đọc kinh tụng giống ở trường Đại Học Quốc Tế Hoằng Pháp Phật Giáo Theravāda *(International Theravāda Buddhist Missionary University - ITBMU)* ở Yangoon, Myanmar. Tuy nhiên, người dẫn Kinh có thể tụng đọc thêm nếu muốn.

Phần II được bổ sung dành cho chư Tăng tụng Kinh Chúc Phúc và Hoan Hỷ Phước Thí mà thí chủ đã dâng cúng. Phần này hầu như dành riêng cho chư Tăng để tán thán một việc phước thí nào đó của Phật tử.

[1] Có nhiều tựa đề: Phật Lực Thắng Hạnh Kệ, Tám Phật Lực, Tám Kệ Ngôn An Lành,...

Phần III được giới thiệu về Khóa Kinh Cầu An, kế đó là Khóa Kinh Cầu Siêu (Phần IV) là cũng được trích từ một số bài kinh Tụng Hằng Ngày và chỉ được phân chia theo đúng phần của nó.

Về cơ bản, những bài Kinh Cầu An và Cầu Siêu được trích từ Khóa Kinh Hằng Ngày như sau:

Kinh Cầu An	Kinh Cầu Siêu
1. **Buddha-jayamaṅgala-gāthā** *(Kệ Phật Cảm Thắng)* 2. **Maṅgalasuttaṃ** *(Kinh Hạnh Phúc)* 3. **Ratanasuttaṃ***(Kinh Châu Báu)* 4. **Karaṇīyamettasuttaṃ** *(Kinh Nên Hành Từ Bi)*	1. **Paṭicca Sammuppāda** *(Thập Nhị Duyên Khởi)* 2. **Dhammasaṅgaṇī (Timātikā)** *[Kinh Vạn Pháp Tổng Trì (Tam Mẫu Đề)]*

Phần V là phần giới thiệu sơ lược các ngày lễ và nhiều bài kinh dài để tụng trong các ngày rằm tháng giêng (âm lịch), rằm tháng tư, rằm tháng bảy. Ở đây chúng tôi trích dẫn 2 bản kinh xưa (KX) và một vài bản kinh mới của Huyền Không (HK) để tiện tụng đọc khi cần.

Phần cuối là Phụ Lục giới thiệu các nghi lễ cơ bản trong truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy[1] như việc thọ trì ngũ giới, tác bạch, tán thán Đại Lễ Dâng Y Kaṭhina v.v...

Chúng tôi cố gắng tuyển tập lại, và sắp xếp các bản kinh song ngữ Pāḷi - Việt để chư Tăng và Phật tử tiện theo dõi. Chúng tôi vẫn giữ nguyên khổ kinh sách dài và rộng theo 16x24cm, để trưng dụng được nhiều chữ hơn.

Bên cạnh đó, phần MỤC LỤC chúng tôi trình bày theo số thứ tự và được trích lục một câu mở đầu, ví dụ [Devāradhanā: Thỉnh Chư Thiên = **Sagge kāme ca rūpe** (*Xin thỉnh chư Thiên*)] giúp cho người dẫn kinh hay người đọc dễ dàng tìm kiếm. Để thuận tiện cho việc tụng đọc và ngắt đúng, chúng tôi có thêm dấu '/'trước mỗi điểm ngừng.

[1] Theravāda Buddhasāsana.

LIỆT KÊ THEO TAM TẠNG

☸**<u>Tạng Luật (Vinayapiṭaka)</u>**: *(Tiểu Phẩm Cullavagga)*
Tán Thán Cúng Dường Liêu Cốc,
☸**<u>Tạng Kinh (Suttantapiṭaka):</u>**

☸**Trường Bộ Kinh (Dīghanikāya):**
Số 22 - ***Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ*** - *Kinh Đại Niệm Xứ,*
Số 31 - ***Sigālasuttaṃ*** - *Kinh Sigāla,*
Số 16 - ***Di Huấn Tối Hậu*** *(Trích đoạn ngắn),*

☸**Trung Bộ Kinh (Majjhimanikāya):**
Số 2 - ***Sabbāsavasuttaṃ*** - *Kinh Tất Cả Các Lậu Hoặc,*
Số 16 - ***Cetokhilasuttaṃ*** - *Kinh Tâm Hoang Vu,*
Số 31- ***Cūḷagosiṅgasuttaṃ*** - *Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò,*
Số 140 - ***Dhātuvibhaṅgasuttaṃ*** - *Kinh Giới Phân Biệt,*
Số 61 - ***Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ*** - *Kinh Giáo Giới Rāhula Ở Rừng Ambalaṭṭhikā,*
Số 82 - ***Raṭṭhapālasuttaṃ*** - *Kinh Raṭṭhapāla,*
Số 86 - ***Aṅgulimālaparitta*** - *Hộ Kinh Aṅgulimāla (Hộ Sản),*
Số 131 - ***Bhaddekarotto*** - *Nhất Dạ Hiền,*
Số 135 - ***Cūḷakammavibhaṅgasuttaṃ*** - *Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt,*
Số 33 - ***Mahāgopālakasuttaṃ*** - *Đại Kinh Người Chăn Bò,*

☸**Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyuttanikāya):**
- ***Ādittapariyāyasuttaṃ*** - *Kinh Giải Về Lửa Phiền Não,*
- ***Anattalakkhaṇasutta*** - *Kinh Vô Ngã Tướng,*
- ***Koṭigāmasuttaṃ*** - *Kinh Koṭigāma (Kinh Hàng Triệu Ngôi Làng),*
- ***Dhammacakkappavattanasuttaṃ*** - *Kinh Chuyển Pháp Luân,*
- ***Paṭicca Sammuppāda*** - *Thập Nhị Duyên Khởi* (TT. Giới Đức, ~2012),
- ***Dhajaggasuttaṃ*** - *Kinh Ngọn Cờ,*
- ***Mahā-Cundathera Bojjhaṅgaṃ*** - *Kinh Giác Chi Ngài Mahā Cunda,*
- ***Assusuttaṃ*** - *Kinh Nước Mắt,*

- ***Gaṅgāsuttaṃ*** *- Kinh Sông Hằng,*
- ***Vepullapabbatasuttaṃ*** *- Kinh Núi Vepulla,*
- ***Siṃsapāsuttaṃ*** *- Kinh Siṃsapā,*
- ***Upaṭṭhānasuttaṃ*** *- Kinh Chăm Sóc,*
- ***Accentisuttaṃ*** *- Kinh Thời Gian Trôi Qua,*

☸Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttaranikāya):
- ***Diệu Pháp Biến Mất và Diệu Pháp An Trú***,
- ***Diệu Pháp Hỗn Loạn và Diệu Pháp An Trú***,
- ***Rohitassasuttaṃ*** *- Kinh Rohitassa,*
- ***Abhiṇhapacca Vekkhaṇapātho*** *-Năm Điều Quán Tưởng,*
- ***Dasadhammasuttaṃ*** *- Thập Quán Sa-môn Hạnh,*
- ***Dasa Kāmaguṇa*** *- Mười Tội Ngũ Trần,*

☸Tiểu Bộ Kinh (Khuddakanikāya):

+ Tiểu Tụng (Khuddakapātha)

- ***Maṅgalasuttārambho*** *- Bố Cáo Kinh Hạnh Phúc,*
- ***Nidhikaṇḍasuttaṃ*** *- Kinh Huân Tập Công Đức,*
- ***Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā*** *- Kệ Hồi Hướng Vong Linh,*
- ***Ratanasuttārambho*** *- Bố Cáo Kinh Châu Báu,*
- ***Karaṇīyamettasuttaṃ*** *- Kinh Nên Hành Từ Bi,*

+ Kinh Tập (*Suttanipātapāḷi*)

- ***Parābhavasuttaṃ*** *- Kinh Bại Vong,*
- ***Khaggavisāṇasuttaṃ*** *- Kinh Tê Giác,*

+ Kinh Phật Tự Thuyết (Udāna)

- ***Một Vị Giải Thoát*** *(Phẩm Trưởng Lão Sona),*

+ Phật Thuyết Như Vậy (Itivuttaka)

- ***Ba Hạng Người Con*** *(Chương Ba - Ba Pháp), Phụ lục,*
- ***Sallasuttaṃ*** *- Kinh Mũi Tên*

☸ Tạng Vi Diệu (Abhidhamma):
- ***Dhammasaṅgaṇī (Timātikā)*** *- Kinh Vạn Pháp Tổng Trì (Tam Mẫu Đề),*
- ***Paccaya (Paṭṭhāna)*** *- Duyên Hệ (Bộ Vị Trí),*

LIỆT KÊ CÁC DỊCH GIẢ[1] HAY TÁC GIẢ

☸Cố Hòa Thượng Hộ Tông cùng các bậc tiền bối khai sáng PGNT:

* 1.4: Lễ Bái Tam Bảo: Phần [**5.**] -[**25.**].
* 2.4: Thứ Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu, Bảy và Chủ Nhật:
- ***Buddha-jayamaṅgala-gāthā*** - *Kệ Phật Cảm Thắng,*
- ***Maṅgalasuttārambho*** - *Bố Cáo Kinh Hạnh Phúc,*
- ***Maṅgalasuttaṃ*** - *Kinh Hạnh Phúc,*
- ***Ratanasuttārambho*** - *Bố Cáo Kinh Châu Báu,*
- ***Ādittapariyāyasuttaṃ*** - *Kinh Giải Về Lửa Phiền Não,*
- ***Anattalakkhaṇasutta*** - *Kinh Vô Ngã Tướng,*
- ***Karaṇīyamettasuttārambho*** *-Bố Cáo Kinh Nên Hành Từ Bi,*
- ***Mātāpitupaṇāmagāthā*** - *Kệ Sám Hối Phụ Mẫu,*
* 3.4: Quán Niệm:
- ***Sabbe sattā marissanti*** *Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành ...,*
- ***Paṇḍupalāsova dānisi*** *Thân người hiện tại đây, /ví như lá cây chín*
- ***Aniccā vata saṅkhārā****- Các pháp Hữu vi thật không,*
- ***Saṃvejanīya-gāthā*** - *Kệ Động Tâm,*
- ***Aṅgulimālaparitta*** - *Hộ Kinh Aṅgulimāla,*
- ***Morasuttaṃ*** - *Chú Bảo Hộ (Kinh Khổng Tước),*
- ***Abhiṇhapacca Vekkhaṇapātho*** - *Năm Điều Quán Tưởng,*
- ***Dasadhammasuttaṃ*** - *Thập Quán Sa-môn Hạnh,*
- ***Kệ Bá Nhẫn****,*
- ***Kệ Cầu Nguyện Thế Giới (Nghiệp Quả Phân Minh)****,*
- ***Kệ Sám Hối****,*
* 4.4: Hồi Hướng:
- ***Devānumodanā*** - *Hồi Hướng Chư Thiên,*
- ***Hồi Hướng Cho Người Quá Vãng****,*
- ***Puññānumodanā (Pattidāna)*** - *Hoan Hỷ Phước,*
- ***Paṭidānagāthā*** - *Ngưỡng Nguyện Chư Thiên,*

[1] Chúng tôi cố gắng phân chia các dịch giả, nếu có sơ suất hay không chính xác, xin quý vị chỉ giáo cho. Chúng tôi xin cảm ơn.

* Phúc Chúc:

- ***Yānadānānumodana-gāthā*** *- Kệ Về Sự Hoan Hỷ Theo Vật Thí,*
- ***Pubba-peta-balidānānumodana-gāthā*** *- Kệ Hồi Hướng Phước Đến Ngạ Quỷ,*
- ***Anumodanārambha-gāthā*** *- Kệ Bố Cáo (Cho Thí Chủ) Hoan Hỷ,*
- ***Sāmaññānumodana-gāthā*** *- Kệ Hoan Hỷ Tương Hợp,*
- ***Sumaṅgala-gāthā*** *- Kệ Thiện Phúc,*
- ***Siddhiyācana-gāthā*** *- Kệ Cầu Chúc Sự Thành Tựu,*
- ***Dhammadesanāyācana-gāthā*** *- Kệ Thỉnh Pháp Sư,*
- ***Kammanussati*** *- Kệ Suy Niệm Về Nghiệp,*

☸**<u>Cố Hòa Thượng Minh Châu (Kinh Tạng):</u>**

- ***Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ*** *- Kinh Đại Niệm Xứ,*
- ***Parābhavasuttaṃ*** *- Kinh Bại Vong,*
- ***Sigālasuttaṃ*** *- Kinh Sigāla,*
- ***Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ*** *- Kinh Giáo Giới Rāhula Ở Rừng Ambalaṭṭhikā,*
- ***Cūḷakammavibhaṅgasuttaṃ*** *- Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt,*
- ***Koṭigāmasuttaṃ*** *- Kinh Koṭigāma (Kinh Hàng Triệu Ngôi Làng),*
- ***Diệu Pháp Biến Mất và Diệu Pháp An Trú***,
- ***Diệu Pháp Hỗn Loạn và Diệu Pháp An Trú***,
- ***Sabbāsavasuttaṃ*** *- Kinh Tất Cả Các Lậu Hoặc,*
- ***Cūḷagosiṅgasuttaṃ****- Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò,*
- ***Khandhasuttaṃ*** *- Kinh Rải Tâm Từ Đến Các Loài Rắn,*
- ***Dhammacakkappavattanasuttaṃ*** *- Kinh Chuyển Pháp Luân,*
- ***Dhātuvibhaṅgasuttaṃ*** *- Kinh Giới Phân Biệt,*
- ***Girimānandasuttaṃ*** *- Kinh Girimānanda,*
- ***Cetokhilasuttaṃ*** *- Kinh Tâm Hoang Vu,*
- ***Dhajaggasuttaṃ*** *- Kinh Ngọn Cờ,*
- ***Mahā-Cundathera Bojjhaṅgaṃ*** *- Kinh Giác Chi Ngài Mahā Cunda,*
- ***Assusuttaṃ*** *- Kinh Nước Mắt,*
- ***Gaṅgāsuttaṃ*** *- Kinh Sông Hằng,*

- ***Vepullapabbatasuttaṃ*** *- Kinh Núi Vepulla,*
- ***Siṃsapāsuttaṃ****- Kinh Siṃsapā,*
- ***Rohitassasuttaṃ****- Kinh Rohitassa,*
- ***Bāhiyasuttaṃ*** *- Kinh Bāhiya,*
- ***Sammādiṭṭhisuttaṃ*** *- Kinh Chánh Tri Kiến*

* 3.4: Quán Niệm:

- ***Atthi imasmiṃ kāye:*** *Trong thân này gồm có,*
- ***Bhaddekarotto*** *- Nhất Dạ Hiền,*
- ***Một Vị Giải Thoát****,*
- ***Đức Phật Chỉ Nói Lên Khổ Và Diệt Khổ****,*
- ***Upaṭṭhānasuttaṃ*** *- Kinh Chăm Sóc,*
- **Dhammapada** *- Kinh Pháp Cú*.

☸**<u>Chư Tăng Huyền Không</u>**:

- ***Paccavekkhaṇa*** *- Quán tưởng Tứ Vật Dụng (~1997-2002, TT. Giới Đức),*
- ***Ratanasuttaṃ*** *- Kinh Châu Báu,*
- ***Karaṇīyamettasuttaṃ*** *- Kinh Nên Hành Từ Bi,*
- ***Kệ Niệm Ân Phụ Mẫu****,*
- ***Paṭicca Sammuppāda*** *- Thập Nhị Duyên Khởi, (TT. Giới Đức, ~2012),*
- ***Dhamma*** *- Pháp,*
- **Sabbe sattā marissanti** *Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành (2 bản),*
- ***Upanīyati jīvitamappamāyuṃ*** *Sự sống của chúng sanh,*
- ***Na tattha hatthīnaṃ bhūmi*** *Tất cả chúng hữu tình,*
- ***Aciraṃ vata yaṃ kāyo*** *Thân này chẳng bao lâu,*
- ***Paṇḍupalāsova dānisi*** *Thân người hiện tại (2 bản),*
- ***Tilakkhaṇa*** *- Tam Tướng,*
- ***Kệ Khuyến Tu***, (TT. Giới Đức, phóng tác từ bản kinh xưa),
- ***Kệ Chúc Người Mới Quy Y Tam Bảo***, *(TT. Giới Đức)*, Phụ lục,
- ***Kinh Hạnh Phúc*** (HK),
- **Mười Hai Vui, Mười Hai Hư, và Nội Quy Rừng Thiền,** *(TT. Giới Đức)*, Phụ lục,

☸**<u>Không Rõ Nguồn:</u>**
- ***Phật Lực Thắng Hạnh Kệ***,
- ***Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā*** - *Kệ Hồi Hướng Vong Linh*,
- ***Nidhikaṇḍasuttaṃ***- *Kinh Huân Tập Công Đức*,
- ***Tidasa Pāramī*** - *Tam Thập Độ*,
- ***Dhammasaṅgaṇī*** - *Kinh Vạn Pháp Tổng Trì*,
- ***Paccayo(Paṭṭhāna)*** - *Duyên Hệ (Bộ Vị Trí)*,
- ***Di Huấn Tối Hậu***,
- ***Kệ Tỉnh Thức***,
- ***Patthanā*** - *Nguyện Cầu*,
- ***Kệ Ngọn Cờ Chân Lý***,
- ***Mahānamakkārapāḷi*** - *Đại Thi Lễ Kệ*,
- ***Āṭānāṭiyasuttaṃ*** - *Kinh Āṭānāṭiya*,
- ***Aṭṭhavisatiparittaṃ*** - *Hộ Kinh 28 Vị Phật*

☸**<u>Cố Tỳ Khưu Pháp Minh:</u>**
- ***Dasa Kāmaguṇa*** - *Mười Tội Ngũ Trần*,
- ***Khaggavisāṇasuttaṃ*** - *Kinh Tê Giác*,
- ***Narasīhagāthā*** - *Kệ Hùng Sư*,

☸**<u>Tỳ khưu Hộ Pháp</u>** *(Thiền viện Viên Không)*:
- ***Bojjhaṅgaparitta*** - *Hộ Kinh Giác Chi*,

☸**<u>Tỳ khưu Indacanda</u>** (USA) (Luật Tạng)
- ***Tán Thán Cúng Dường Liêu Cốc***,

☸ **<u>Tỳ khưu Đức Hiền</u>**
- ***Sám Hối Phật, Đảnh Lễ Cội Bồ Đề, Dâng Cúng,*** *(#KX: Dâng hoa cúng đến Phật Đà)*, ***Nguyện Cầu:*** *Do phước lành đã tạo,* ***Cầu Chúc Thế Giới, Đảnh Lễ Mẹ, Đảnh Lễ Cha,***

☸**<u>Cố Tỳ Khưu Tâm Cao:</u>**
- ***Kệ Khải Hoàn***,

☸**<u>Cố Tỳ Khưu Pháp Luân:</u>**
- ***Raṭṭhapāla-gāthā*** - *Kệ Thánh Tăng Raṭṭhapāla*,

☸**Cố cư sĩ Upāsaka Huỳnh Thanh Long:**

- ***Khách Lữ Hành***,

Ý NGHĨA CÁC BÀI KINH THEO NHÓM

☸**Rải Tâm Từ:**

Mettāpharaṇaṃ - *Từ Bi Nguyện*: rải tâm từ đến 10 phương, hãy giữ mình cho được sự an vui.

Karaṇīyamettasuttaṃ - *Kinh Nên Hành Từ Bi*: nên rải tâm từ như mẹ giàu tình thương, luôn che chở đứa con một của mình.

Khandhasuttaṃ - *Kinh Rải Tâm Từ Đến Các Loài Rắn*: rải tâm từ đến 4 loài rắn chúa, mong các loài không chân, hai chân, bốn chân, và nhiều chân đừng có hại ta.

☸**Quán Thân, Quán Sự Chết và Quán Nghiệp:**

Āyu usmā ca viññāṇaṃ - *Thân bị quăng, vô tri*.

Aciraṃ vata yaṃ kāyo - *Thân này chẳng bao lâu*: thân này ví như lá sẽ lìa cành và nằm vùi trong đất.

Atthi imasmiṃ kāye - *Trong thân này gồm có (32 thể trược),*

- **Sabbe sattā marissanti** *Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành (2 bản),*

Upanīyati jīvitamappamāyuṃ - *Sự sống của chúng sanh:*

Abhiṇhapacca Vekkhaṇapātho - *Năm Điều Quán Tưởng*: ta phải già, bệnh, chết, chia lìa người thân và đi theo nghiệp duyên của mình.

Bhaddekarotto - *Nhất Dạ Hiền*: trú nhiệt tâm ngay trong hiện tại, vì thần chết luôn chực chờ bất cứ giây phút nào.

Kệ Suy Niệm Về Nghiệp: Trích dẫn từ Kinh Tạng và các kệ ngôn Pháp Cú: 1, 2, 15, 16, 120, 136, 165.

Kệ Khuyến Tu: bài kệ dài có 9 đoạn, mỗi đoạn 4 câu; nói về đời sống bấp bênh vay mượn của kiếp người.

Kệ Tỉnh Thức: cuộc hồng trần từ vô thỉ, đảo điên đổi thay; chính liễu thông nên tìm đường thoát ly.

Kệ Bá Nhẫn: Nói về ý nghĩa nhẫn nại cao thượng trong đời sống.

☸**Pháp Bậc Xuất Gia:**

Khaggavisāṇasuttaṃ - *Kinh Tê Giác*: nếu không gặp được bạn hiền trí, thà như tê giác một sừng (mình) ra đi.

Raṭṭhapāla-gāthā - *Kệ Thánh Tăng Raṭṭhapāla*: Cuộc đối thoại vô tiền khoáng hậu giữa vua Korayya và Tỳ khưu Raṭṭhapāla vì nguyên nhân gì mà ngài xuất gia.

Dasadhammasuttaṃ- *Thập Quán Sa-môn Hạnh*: Đức Phật nêu ra 10 điều dành cho bậc xuất gia: (1) khác kẻ thế, (2) đời sống lệ thuộc, (3) nay cử chỉ cần thay đổi, (4) có ai đó chỉ trích về giới, (5) đồng phạm hạnh chỉ trích ta không, (6) tất cả sự vật khả ái đều là vô thường, (7) ta phải thừa tự của nghiệp, (8) đêm và ngày trôi qua, ta đã làm gì?! (9) ta có hoan hỷ ngôi nhà trống, (10) khi gần chết, ta hối hận không?!.

Dasa Kāmaguṇa - *Mười Tội Ngũ Trần*: Đức Phật ví các dục vui ít, phiền phức nhiều. Bài pháp này được một vị huynh đệ khuyên bảo vị đồng tu của mình chớ trở lui lại đời sống thế tục (hoàn tục) vì những thú vui ở phố thị không đáng[1].

Dhammapada - *Kinh Pháp Cú (Tuyển Chọn)*: vị xuất gia không hại người nào.

Paccavekkhaṇa - *Quán tưởng Tứ Vật Dụng*,: vị xuất gia (lẫn tại gia) nên quán tưởng (1) bản chất của bốn món vật dụng, nó chẳng phải là chúng sanh; (2) quán tánh nhờm gớm khi xúc chạm vào thân uế trược; (3) quán tưởng khi đang sử dụng và (4) quán tưởng khi đã sử dụng xong.

Upaṭṭhānasuttaṃ - *Kinh Chăm Sóc*: cảnh tỉnh vị Tỳ khưu chớ mê ngủ nhiều mà quên học pháp, hành pháp.

☸**Thực Hành Giáo Pháp:**

Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ - *Kinh Đại Niệm Xứ*, dựa trên thân thọ tâm và pháp.

[1]*Tạng Kinh (Suttapiṭaka), Tăng Chi Bộ (Aṅguttaranikāya), Chương V - Năm Pháp (Pañcanipāta), Phẩm Người Chiến Sĩ (Yodhājīvavaggo), HT. Minh Châu dịch Việt.*

Cetokhilasuttaṃ - *Kinh Tâm Hoang Vu*: Đức Phật đề cập đến không nghi ngờ về bậc Đạo Sư, Giáo Pháp, Tăng Chúng, các học pháp, không phẫn nộ các vị đồng phạm hạnh, không tham ái, có tiết độ trong ăn uống, sống phạm hạnh không sớm thì muộn sẽ được an ổn mọi ách phược.

Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ - *Kinh Giáo Giới Rāhula Ở Rừng Ambalaṭṭhikā*: là bài kinh mà Đức Phật đã giáo giới cho Rāhula về sự phản chiếu của gương và thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp cũng cần được phản tỉnh. Lợi mình và lợi người thì cần thực hành.

Mahāgopālakasuttaṃ - *Đại Kinh Người Chăn Bò:* Bài kinh này được Đức Phật đề cập đến sự thiện xảo của người chăn bò theo 11 điều, vị Tỳ khưu cũng cần có sự thiện xảo trong tu tập để thành tựu sự tăng thịnh, thành mãn trong Pháp, Luật này.

☸**Pháp Hạnh Phúc - Thế Gian:**

Maṅgalasuttaṃ - *Kinh Hạnh Phúc*: sau 12 năm suy tư về các điều hạnh phúc, tiếng xôn xao thấu đến cõi trời. Khi ấy, Đức Phật có giảng dạy về 38 điều hạnh phúc trong đời sống hằng ngày, lẫn trong các mối quan hệ.

Sigālasuttaṃ - *Kinh Sigāla*: đây là bài kinh rất cơ bản về các bổn phận của vợ chồng, con cái, thầy trò, chủ tớ, bạn bè. Các hiểm nguy khi đi đêm, cờ bạc, say rượu, và phân biệt bạn nào tốt và bạn xấu ác.

Parābhavasuttaṃ - *Kinh Bại Vong*: nhắc đến 12 điều nguy khốn trong đời sống hằng ngày. Nếu vấp phải những điều này, sự suy vong hay tai họa của người này được nói đến.

Nidhikaṇḍasuttaṃ - *Kinh Huân Tập Công Đức*: của cải, tài sản phòng khi những lúc nguy cấp, và cũng cần làm phước, bố thí để dành quả lành cho ngày vị lai. Đức Phật cảm thắng Ma Vương cũng nhờ pháp bố thí. Pháp bố thí đứng đầu trong các pháp.

☸Kệ Kinh Sám Hối:

Bài Sám Hối: Đây là bài kinh xưa từ thời cố Hòa Thượng Hộ Tông, dành cho Phật tử tụng sám hối mỗi tháng. Trong bài kinh này nhắc đến lầm lạc của người phạm Ngũ Giới và 'ác tà kiến' do thiên chấp sai lạc.

Mātāpitupaṇāmagāthā - *Kệ Sám Hối Phụ Mẫu*: Công ơn cha mẹ khó mà đáp đền. Một bên vai cõng cha, một bên vai cõng mẹ, vẫn không thể đáp đền công ơn cha mẹ.

Kệ Niệm Ân Phụ Mẫu: cha mẹ là vị thầy trước nhất, vị tiên từ ái ngự trong nhà.

☸Tránh Xa Rắc Rối (Nghệ Thuật Sống):

Sabbāsavasuttaṃ - *Kinh Tất Cả Các Lậu Hoặc*: Đức Phật chỉ ra 7 cách để đoạn trừ phiền não, rắc rối hay bực mình.

Ādittapariyāyasuttaṃ - *Kinh Giải Về Lửa Phiền Não*: sự sanh khởi do ngũ căn tiếp xúc ngũ trần, sanh ra phiền toái.

Cūḷagosiṅgasuttaṃ - *Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò*: Câu chuyện về 3 vị Tỳ khưu sống chung trong rừng hòa hợp, thân ái như nước với sữa, nhìn nhau với ánh mắt từ ái. Ít nói, tuy khác thân nhưng đồng tâm.

☸Liễu Tri Tứ Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo):

Một Vị Giải Thoát: ví như đại dương chỉ có một vị, đó là vị mặn; cũng vậy, giáo pháp này chỉ có một vị, đó là vị giải thoát.

Dhammacakkappavattanasuttaṃ - *Kinh Chuyển Pháp Luân*: đây là bài pháp đầu tiên được Đức Phật thuyết giảng về Tứ Thánh Đế. Con đường diệt khổ là Bát Thánh Đạo, con đường thực hành đưa đến giải thoát khổ.

Đức Phật Chỉ Nói Lên Khổ Và Diệt Khổ: Đức Phật chỉ dạy về sự khổ và sự diệt khổ.

Koṭigāmasuttaṃ - *Kinh Koṭigāma (Kinh Hàng Triệu Ngôi Làng)*: Do không hiểu tứ đế, nên Đức Thế Tôn và chúng ta phải luân chuyển.

☸**Liễu Tri Vô Thỉ (Vừa Đủ Để Từ Bỏ):**

Kệ Khải Hoàn: Ôi đời sống thật buồn thay vì phải chịu luân hồi khổ.

***Assusuttaṃ** - Kinh Nước Mắt*: nước mắt do chúng ta than khóc do nhiều tai họa, người thân mất; như vậy là vừa đủ để các ngươi từ bỏ đối với tất cả các hành.

***Gaṅgāsuttaṃ** - Kinh Sông Hằng*: khởi nguyên luân hồi nhiều như cát sông Hằng không thể đếm được, tất cả do vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc.

***Vepullapabbatasuttaṃ** - Kinh Núi Vepulla*: thời gian đi qua, núi Vepulla cũng lụi dần (thấp dần), rồi cũng không ai biết đến Đức Thế Tôn Kakusandha, Đức Thế Tôn Konāgamana, Đức Thế Tôn Kassapa và cả bậc Đạo Sư chúng ta là Đức Phật Gotama. Thời gian sau, dân chúng đó cũng biến mất. Vô thường của các hành là vậy.

Khách Lữ Hành: vô lượng khóc cha rồi khóc mẹ, khắp địa cầu phủ trắng đống xương khô.

☸**Nghiệp Chi Phối Chúng Sanh:**

***Cūḷakammavibhaṅgasuttaṃ** - Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt*: gồm có 12 hạng chúng sanh xuất hiện ở đời với những sự sai biệt khác nhau.

☸**Hộ Kinh Ngăn Ngừa Nguy Khốn:**

***Buddha-jayamaṅgala-gāthā** - Kệ Phật Cảm Thắng*: đây là những vần kệ thơ Pāḷi, âm hưởng dõng dạc về tám sự chiến thắng vẻ vang của Đức Phật.

***Ratanasuttaṃ** - Kinh Châu Báu*: Ân đức cao quý của Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo; làm cho tiêu trừ bệnh tật, phi nhơn kinh sợ, và đói khát được tiêu tan.

***Abhaya-paritta-gāthā (Pubbaṇhasutta)** - Kệ Tiêu Trừ Sự Sợ Hãi*, Phúc Chúc: bảo vệ khỏi những điềm xấu, tiếng điểu thú không vừa lòng, và mong đạt được hạnh phúc.

- ***Aṭṭhavisatiparittaṃ**- Hộ Kinh 28 Vị Phật*

***Dhajaggasuttaṃ** - Kinh Ngọn Cờ*: hãy tưởng nhớ đến Đức Phật, Giáo Pháp và Đức Tăng để chế ngự sự sợ hãi.

Anantariyaka-gāthā - *Kệ An Lành*: ngăn trừ những hiểm nguy, tai nạn.

Morasuttaṃ - *Kinh Chim Công*: ngăn chặn những cám dỗ, cạm bẫy; được an toàn.

☸**Hộ Kinh Trị Bệnh:**

Girimānandasuttaṃ - *Kinh Girimānanda*: Đức Phật dạy cho ngài Ānanda về mười tưởng để giúp cho ngài Girimānanda quán tưởng, mong thoát khỏi bệnh trầm trọng.

Mahā-Cundathera Bojjhaṅgaṃ - *Kinh Giác Chi Ngài Mahā Cunda*: Ngài Cunda đã tụng đọc Thất Giác Chi khi Đức Phật bị bệnh, bị trọng bệnh. Nhờ oai lực của niệm tưởng, tu tập Thất Giác Chi mà Đức Thế Tôn thuyên giảm bệnh tật.

Bojjhaṅgaparitta - *Hộ Kinh Giác Chi*: tóm lược oai lực của Thất Giác Chi.

Aṅgulimālaparitta - *Hộ Kinh Aṅgulimāla*: hộ kinh Aṅgulimāla dành cho những bà mẹ mang thai khi sanh nở được dễ dàng.

☸**Cảnh Giới Ngạ Quỷ:**

Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā - *Kệ Hồi Hướng Vong Linh*: trong cảnh giới ngạ quỷ (Peta) họ chỉ sống nhờ phước hồi hướng, họ không có các sanh kế, bán buôn hay trao đổi. Chúng sanh này thường ở ngã tư đường, vách nhà trông chờ hưởng phước thí. Trong quá trình luân hồi, cha mẹ, thân quyến của chúng ta đã chết đi và tái sanh làm ngạ quỷ là điều chắc chắn có. Nên hãy làm phước và hồi hướng vong linh.

Pubba-peta-balidānānumodana-gāthā - *Kệ Hồi Hướng Phước Đến Ngạ Quỷ*, Phúc Chúc, tr485: nhắc nhở nên làm phước và tưởng nhớ đến Tứ Đại Thiên Vương, rồi hồi hướng phần phước, thiện sự đã làm đó đến cha mẹ, thân quyến. Việc khóc lóc, thương cảm cũng không lợi ích gì cho hương linh quá vãng.

☸Tam Tướng Vô Thường, Khổ Não, Vô Ngã:

Saṃvejanīya-gāthā - *Kệ Động Tâm*: bản chất về Vô Thường, Khổ Não và Vô Ngã.

Tilakkhaṇa - *Tam Tướng*: khi trí tuệ quán chiếu, hữu vi vô thường và khổ; các pháp là không phải ta.

Anattalakkhaṇasutta - *Kinh Vô Ngã Tướng*: Ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô ngã.

☸Thập Nhị Nhân Duyên:

Paṭicca Sammuppāda - *Thập Nhị Duyên Khởi*: Do vô minh, hành sanh khởi, … có sanh nên già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi.

Dhamma - *Pháp*: duyên diệt, các pháp diệt.

Aniccā vata saṅkhārā- *Các pháp Hữu vi thật không bền*: các pháp Hữu vi có tánh sanh diệt, nên mới bất toại nguyện.

Di Huấn Tối Hậu: vô thường biến đổi hữu hình hoại tiêu, do vậy ráng lo tu tập chớ nên dễ duôi.

☸Thực Hành Ba-la-mật:

Tidasa Pāramī - *Tam Thập Độ*: mười pháp Ba-la-mật, hạnh xả Ba-la-mật là cao nhất.

☸Hãy Hộ Trì Chân Đế (Pháp Như Nó Đang Là):

Dhātuvibhaṅgasuttaṃ - *Kinh Giới Phân Biệt*, T6, tr311: cuộc gặp gỡ tình cờ đầy thú vị giữa Đức Phật và thiện nam tử Pukkasāti, người ái mộ giáo pháp của Đức Thế Tôn. Ngài đã giảng dạy chân lý tuyệt đối *(paramatthasacca)* cho tôn giả Pukkusāti. Sau cùng, tôn giả Pukkusāti hối lỗi vì không biết đây là bậc Đạo Sư, và đã phát lồ lỗi lầm; vị này cũng bị bò húc và mạng chung như ẩn sĩ Bāhiya Dārucīriya.

Rohitassasuttaṃ - *Kinh Rohitassa*: Thiên tử Rohitassa đã dùng thiền định để đi tìm tận cùng thế giới, nơi mà không sanh, không già, không bệnh, không chết; cuối cùng ông đã đến gặp Đức Thế Tôn để gạn hỏi về tận cùng thế giới. Đức Phật đã chỉ dạy trong tấm thân một trượng này, cùng với tri giác, Như Lai tuyên bố thế gian (khổ), sanh khởi thế gian (khổ tập), đoạn tận thế gian (khổ diệt), và con đường đi đến đoạn tận thế gian (đạo đế).

Bāhiyasuttaṃ - *Kinh Bāhiya*: Một vị ẩn sĩ tinh cần tu tập như Bāhiya cứ ngỡ rằng mình đã chứng đắc quả vị A-la-hán. Sau khi được vị thiên nhân nhắc bảo là chính bậc Đạo Sư đang cư ngụ ở thành Sāvatthī mới đúng là đang đi con đường A-la-hán. Ông đã tức tốc lên đường để được gặp Đức Thế Tôn, khi gặp được thì Ngài đang đi khất thực. Không biết con sống bao lâu để nghe được giáo pháp hay nếu Đức Thế Tôn diệt độ thì con cũng không nghe được giáo pháp, kính mong Đức Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con. Ghi nhận các pháp như nó đang là, đó là bài pháp mà Thế Tôn đã giảng dạy vắn tắt cho Bāhiya.

Dhammasaṅgaṇī (Timātikā) - *Kinh Vạn Pháp Tổng Trì (Tam Mẫu Đề)*: liệt kê các pháp, có pháp nhân giải thoát, có pháp thuộc luân hồi.

Paccayo(Paṭṭhāna) - *Duyên Hệ (Bộ Vị Trí)*: Duyên vắng mặt, duyên có mặt.

☸**Chánh Tri Kiến:**

Sammādiṭṭhisuttaṃ **-** *Kinh Chánh Tri Kiến,* Tôn giả Sāriputta đã giảng giải về vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến thì sẽ có lòng tin tuyệt đối về Pháp và thành tựu diệu pháp này.

☸**Gìn Giữ Chánh Pháp:**

Siṃsapāsuttaṃ - *Kinh Siṃsapā*: bậc Đạo Sư chỉ dạy cốt lõi tu tập để giải thoát khổ luân hồi như nắm lá Siṃsāpa trong tay thôi.

Diệu Pháp Biến Mất và Diệu Pháp An Trú: hai pháp về nắm giữ sai lạc/ đúng đắn về kinh điển đưa đến bất hạnh /an lạc cho số đông.

Diệu Pháp Hỗn Loạn và Diệu Pháp An Trú: năm pháp làm cho diệu pháp biến mất và năm pháp làm cho diệu pháp tăng trưởng.

PHẦN BỔ SUNG

Kinh Bồ Đề Phần

Xuất xứ từ *Abhiddhammasaṅgaha* (Thắng pháp Tập yếu Luận). Tựa kinh Phạn ngữ: Bodhipakkhiyasaṅgaha. Nội dung kinh nói về ba mươi bảy pháp tu tập nằm trong các thể tài căn bản pháp hành là Tứ Niệm Xứ, Tứ Thần Túc, Tứ

Chánh Cần, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi và Bát Thánh Đạo. Đức Phật dạy rằng những vị đệ tử Phật về sau có thể có những quan niệm dị biệt về Giáo Pháp nhưng ba mươi bảy Pháp Bồ Đề là pháp tu nền tảng chung của tất cả. Các nhà sớ giải cũng gọi đề tài này là bản đồ tu Phật. Bài kinh này tụng trong thời khóa nhật hành, đại chúng và cầu an.

OAI LỰC TỤNG KINH

Về việc tụng kinh (Paritta/Sutta) sẽ mang lại năm yếu tố công năng hay oai lực như sau:

1. Oai lực của Sự Thật (*Saccānubhava*):

Điều này có ý nghĩa là khi một người thiết lập oai lực của sự chân thật để mong đạt được điều mong mỏi. Người tụng đọc nương nhờ vào những ân đức cao thượng của Đức Phật hay các vị A-la-hán chúc phúc đến người nghe bằng câu kệ: ***Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā!*** *(Mong với chân ngôn này, tự thành muôn hạnh phúc)*.

2. Oai lực của Giới (*Sīla*):

Việc tụng đọc sẽ có oai lực khi người tụng đọc và người nghe đều là những người thiết lập trên giới bằng việc gìn giữ giới luật và thực hành theo những lời Phật dạy (dhamma). Chính vì thế, việc tụng đọc dựa trên căn bản chính yếu là: ***Dhammo have rakkhati dhammacariṃ*** *(Pháp Bảo vệ người thực hành Pháp).*

3. Oai lực của Tâm Từ và sự Bi Mẫn (*Mettā và Karuṇā*):

Những lời dạy của Đức Phật không vắng bóng tâm từ và sự bi mẫn. Những người tụng đọc kinh Paritta cũng mong mỏi khơi dậy lòng từ *(mettā)* đến cho mọi người, để họ được an tịnh tâm từ nhờ đó việc tụng đọc càng thêm oai lực.

4. Sức mạnh của Âm Thanh:

Một điều mà chúng ta tin tưởng rằng là có một sóng âm được phát ra bằng sự nhịp nhàng và rập ràng của việc tụng đọc. Việc này đã tác động đến hệ thần kinh và các nơ-ron (*neurons*)

của chúng ta và mang lại sự bình an, vắng lặng của tâm tư, mang lại sự điều hòa trong hệ tuần hoàn cơ thể. Lại nữa, sức mạnh của những lời kinh, tiếng kệ cũng mang lại cho người đọc lẫn người nghe ôn lại ý nghĩa những lời dạy của Phật, các công hạnh và trí tuệ của Ngài.

5. Ân Đức Tam Bảo (*Tisaraṇa*):

Là một yếu tố thiết lập tín tâm (*saddhā*) cả người đọc lẫn người nghe. Những bảo tháp Xá Lợi, cội cây Bồ Đề hay kim thân Phật đã tạo thờ là những hình ảnh nhắc chúng ta nhớ đến Đức Phật là bậc Giác Ngộ vĩ đại. Và toàn bộ kinh điển được viết lại trên lá buông (lá bối, lá cọ) hay được in ấn thành sách là những lời dạy của Ngài được gọi chung là Tam Tạng; và chư Tăng là những vị đang tụng đọc và thực hành những lời dạy trong Tam Tạng.

☸Cách Phát Âm:

Vì là chữ tượng thanh nên việc phát âm tiếng Pāḷi tương đối dễ dàng cho những ai nghiên cứu ngôn ngữ này. Nhìn chung, việc tụng đọc của các nước đều có phong cách khác nhau. Chúng ta vẫn theo kiểu Thái Lan, Cam-pu-chia, hay Sri Lanka là tụng đọc những câu từ Pāḷi một cách liên tục. Ở Sri Lanka, người xướng thường kéo dài trường âm (dīgha-sara) dài. Tùy theo mỗi nước mà cũng có những từ phát âm Pāḷi khác như Myanmar thì âm 's', được phát âm 't'; Cam-pu-chia nguyên âm 'a' thì đọc thành ia ('dhamma' thành 'dhammia'); Sri Lanka thì nguyên âm 'a' cuối câu đọc nhẹ như 'ờ' (Namo... tas-xờ). Riêng Việt Nam, chúng ta không khó để làm quen mẫu tự Pāḷi La-tinh này, nên việc phát âm tương đối tương đồng với bản quốc tế (Xem thêm phần trình bày cách phát âm ở phần giới thiệu cách phát âm Pāḷi), nhưng đôi khi chúng ta vẫn không chú ý đến trường âm (âm dài) và đoản âm (âm ngắn) hay âm họng và mũi cũng khó cho người Việt nói chung. Việc tụng đọc kinh ở Việt Nam gần giống như Thái Lan, Cam-pu-chia nghĩa là đọc xuyên suốt liên tục. Còn ở Myanmar thì người ta tụng theo câu hay từng câu kệ.

CHIA SẺ PHƯƠNG PHÁP TỤNG ĐỌC

Với kinh điển đồ sộ của Tam Tạng thì hầu hết những người học Phật đều cảm thấy khó để đủ tinh tấn đọc hay tụng hết. Với kinh nghiệm chúng tôi, việc tụng đọc cũng cần có thời gian và sự kiên nhẫn, đồng thời cần phải có phương pháp hợp lý để tìm ra cách hiệu quả nhất trong việc tìm hiểu hay sách tấn hằng ngày. Đối với Pāḷi thì phải nhuần nhuyễn trong trường âm và đoản âm. Nếu đoản âm là âm ngắn 'a, i, u' thì phải nhấn âm rõ, và dứt khoát; còn trường âm 'ā, ī, ū, e, o, …' hay các nguyên âm đi kèm phụ âm thì người tụng cần kéo dài âm vừa đủ. Đối với trường âm, là âm vực có thể kéo dài để tạo lực cho các âm tiếp. Riêng phần tiếng Việt, đối với những bản kinh thơ ngắn, hay các bài kinh không quá dài (bố cáo) thì ***tụng đọc được ngắt theo từng câu*** (5, 7 chữ) là chấp nhận được. Riêng đối với các bài kinh dài như Kinh Chuyển Pháp Luân, Kinh Girimānanda, Kinh Koṭigāma (Kinh Hàng Triệu Ngôi Làng)… thì phải ***tụng đọc liên tục*** và chỉ lấy hơi (ngắt) khi ở cuối câu hay từ thích hợp nào đó. Truyền thống tụng đọc theo âm điệu bên Phật Giáo Nguyên Thủy thì là sự kết hợp các âm to rõ, thong thả, đều đặn.

Việc tụng đọc kinh điển rất có lợi ích vì đây là cơ hội để ôn lại những lời dạy của Đức Phật, nhằm sách tấn việc tu học của mỗi cá nhân hay tập thể đại chúng. Nếu chúng ta chỉ đọc bằng mắt mỗi khi rảnh rỗi thì đôi khi không có nhiều sự chuyên nhất mỗi khi điện thoại hay tin nhắn đến. Điều này sẽ quấy nhiễu sự tập trung câu chuyện hay ý nghĩa lời kinh. Do vậy chúng tôi sách tấn quý vị nên dành một thời gian cố định, khoảng một tiếng đồng hồ trong ngày (hay hai thời, sáng và tối) để chuyên nhất hơn việc tụng đọc. Mọi thiết bị liên lạc như điện thoại đều ở chế độ im lặng và chỉ tập trung vào một giờ đồng hồ hay 45 phút tụng đọc. Đối với những tập Kinh dày từ Tam Tạng như Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, … thì quý vị cũng có thể đem và ngồi trước tượng Phật và tụng đọc cũng được xem như một Khóa Kinh Hằng Ngày. Khi quý vị thấy hết giờ quy định thì quý vị chuẩn bị chấm dứt thời kinh bằng việc chuyển sang phần hồi hướng hay quán niệm.

Ở đây, chúng tôi khuyên quý vị nên TỤNG ĐỌC to rõ bằng lời được phát ra và chính mình sẽ được nghe lại để KIỂM NGHIỆM ý nghĩa hay đã phát âm đúng chưa. Điều này là sự kết hợp thành công giữa hai phương pháp NGHE và NHÌN *(Audio and Visual Technic)*. Phương pháp này sẽ giúp cho quý vị ghi nhớ và ấn tượng hơn về những lời dạy Đức Phật. Khi chúng ta tụng đọc to rõ bằng miệng thì các cơ miệng được hoạt động và những rung động âm thanh đến tai và truyền lên não bộ. Mắt dẫn dữ liệu lên não, và được kiểm chứng qua tai bằng âm thanh, thì não bộ lại được hai lần kiểm nghiệm và thông tin.

Tóm lại, việc tụng đọc kinh điển rất có lợi ích và nên thực hành hằng ngày bởi những lợi ích, phước báu như sau:

1. Cơ hội tốt để ôn lại những lời dạy của Đức Phật,
2. Nhằm sách tấn việc tu học của mỗi cá nhân hay tập thể đại chúng.
3. Tự bản thân được an trú thâm sâu trong những lời dạy Trí Tuệ siêu việt của Đức Thế Tôn.
4. Do năng lực của bài kinh, nên gia đạo thái hòa, mọi người trong gia đình an vui, mát mẻ, phát sanh đức tin.
5. Chư Thiên quy tụ và quý mến, hộ trì cho người tụng đọc.
6. Danh thơm tiếng tốt của người tụng đọc được lan xa.
7. Khiến đức tin của bản thân người tụng đọc được duy trì, tăng trưởng.
8. Là Pháp hành giúp cho tâm định dễ dàng phát sanh.

Như thế với bấy nhiêu lợi ích, quả báu đã liệt kê ở trên, chúng ta rất nên tập trung toàn tâm, toàn ý cho 45 phút, hay một tiếng tụng đọc mỗi ngày. Nếu quý vị thực hành việc tụng đọc với sự tôn kính và thường xuyên mỗi ngày, chắc chắn rằng những sự vi diệu sẽ đến luôn và ngay trong cuộc sống của quý vị.

TRUYỀN THỐNG TỤNG ĐỌC Ở SRI LANKA

Chúng tôi sẽ trình bày sơ qua việc tụng đọc kinh ở Sri Lanka vào mỗi chiều chùa Sri Vinayalaṅkāra Ramaya, 127/23 Deans Roads, Mawatha, Colombo 10. Trước hết các Phật tử đến chùa từ 4.30 hay 5.00 chiều để sắm lễ vật như hương hoa, nước uống, nước trong trên một bàn sắm lễ ở trước điện Phật tầm 5 mét. Sau khi nghe tiếng chuông, tất cả xếp một hàng cho đến bảo điện. Vị sư trụ trì và các sư trong chùa sẽ cùng Phật tử xếp thành một hàng dài đến tận bên trong bảo điện. Và những Phật tử bắt đầu chuyền tay nhau những hương, đèn, và nước uống, và tán thán sādhu, sādhu, sādhu; và cứ như thế mọi lễ phẩm cúng dường được đặt lên bàn Phật hay trước bảo tháp. Nhà Sư là người ở cuối để nhận phẩm vật và đặt chúng lên bàn thờ. Sau đó, tất cả Phật tử cùng nhau vào điện Phật; trước tiên vị Sư trụ trì sẽ bảo đọc 'Namaska' (lời chào hay lời nhắc nhở Phật tử tụng đọc). Những người Phật tử bắt đầu tụng đọc lên bài 'Namo tassa...' (3x), và Sư trụ trì sẽ đọc tam quy và ngũ giới. Sau đó, tất cả hội chúng sẽ cùng nhau tụng đọc phần Kinh Tam Bảo cho đến 'Vandāmi cetiyaṃ...'. Kế đến tất cả mọi người đều ngồi thiền trong vòng 3 hay 7 phút và rải tâm từ. Tụng kinh tiếp và hồi hướng. Cuối cuộc lễ, vị Sư trụ trì nhắc đến việc bố thí như nhang đèn, dầu thắp, hương trầm, trì giới (tụng đọc ngũ giới), và tham thiền tụng kinh, hãy là pháp duyên lành để dứt khỏi những điều rủi ro và sự tai hại; là pháp duyên lành giải thoát trong ngày vị lai.

Đối với truyền thống Sri Lanka, mỗi buổi tụng kinh là có phần xin giới (ngũ giới). Đối với Myanmar, ở mỗi buổi tụng kinh, các Sa-di cũng được xin giới lại trước mỗi buổi tụng kinh.

☸ Tụng Kinh Cả Đêm Ở Sri Lanka:

Thêm vào đó, có những đêm rằm, 30 hay những ngày cần thiết, tùy theo thí chủ mà họ cung thỉnh các Sư ngồi trong các nhà tám góc hình tròn (gọi là Mandapa), được bao bọc bởi lá hay giấy, cắt theo nhiều hoa văn (màu trắng). Trong Mandapa này gồm tầm 10 cái ghế và bắt đầu họ tụng kinh Paritta trọn cả đêm. Tối thiểu là yêu cầu 8 vị (cả sa-di) để tiến hành tụng kinh

Paritta. Các vị Sư đều thay phiên nhau, mỗi vị thay nhau khoảng 2 giờ đồng hồ tụng đọc xuyên đêm. Và không quên một lọ gốm đất đựng nước và xuyên suốt là sợi chỉ trắng quấn vào bảo tháp Xá Lợi Phật, vào cuốn kinh tụng Paritta và cuối cùng sợi chỉ đến tay chư Tăng. Mọi người Phật tử ngồi xung quanh lắng nghe kinh cả đêm. Những người Phật tử cùng ngồi xung quanh và cùng nhau giữ sợi chỉ trắng Tam Bảo ở bên ngoài Mandapa. Nhiều bài kinh được tụng đọc như Ratanasuttaṃ, Karaṇīyamettasuttaṃ,... Khi mặt trời vừa ló dạng, chư Tăng sẽ hồi hướng và cho Phật tử uống nước (trong lọ gốm được tụng kinh), cột chỉ trắng Tam Bảo vào tay phải. Đó là hình ảnh mà chúng tôi đã chứng kiến khi còn du học ở Sri Lanka vào năm 2005-2009. Tương tự ở Myanmar, những ngôi làng nhỏ cũng được tụng đọc kinh Paritta tại bốn góc làng để mong nhờ oai lực Tam Bảo hộ trì cho trú xứ được bình an.

HỒI HƯỚNG VÀ ƯỚC NGUYỆN

Hy vọng tập Kinh Tụng này chỉ là một sự sưu tầm, chia sẻ đến chư Tăng, Ni và Phật tử gần xa để tiện tụng đọc hằng ngày. Con thành kính tri ân Thượng Tọa Pháp Cao đã tạo điều kiện chỗ ở và mọi sinh hoạt tại chùa được dễ dàng. Con kính chúc Thượng Tọa được nhiều sức khỏe và an lạc. Chúng tôi chân thành tri ân đến PT. ***Chơn Phúc*** và PT. ***Đặng Phúc Nguyên*** đã rà soát nhiều lỗi chính tả. Kính tri ân Câu Lạc Bộ ***Ấm Áp Tình Người*** của PT. ***Diệu Tâm*** đứng ra kêu gọi hùn phước để Pháp Bảo này được thành tựu.

Với phước báu mà chúng tôi đã tạo đây, xin hồi hướng Tứ Đại Thiên Vương, chư Thiên ở trên địa cầu này; xin các ngài hoan hỷ hộ trì Chánh Pháp được trường tồn; hộ trì cho chư Tăng, Ni và Phật tử được sức khỏe, an vui và tấn tu giải thoát trong ngày vị lai.

Mong thay,

Tỳ khưu Đức Hiền

Chùa Pháp Luân, 3 Lê Quý Đôn, Phú Hội, Huế

Ngày 07/08/2024 (Âm lịch 04/7 Giáp Thìn)

CÁCH PHÁT ÂM PĀḶI

Mẫu tự Pāḷi gồm có 33 phụ âm và 8 nguyên âm.

*** <u>Các Nguyên Âm (*Sara*)</u>:**

Gồm có: **a, ā, i, ī, u, ū, e, o** được chia ra như sau:

- Nguyên âm giọng ngắn (***rassa***):

a đọc như "**ả**" tiếng Việt,
i đọc như "**ỉ**" tiếng Việt,
u đọc như "**ủ**" tiếng Việt.

- Nguyên âm giọng dài (***dīgha***):

ā đọc như "**a**" được kéo dài của tiếng Việt,
ī đọc như "**i**" được kéo dài tiếng Việt,
ū đọc như "**u**" được kéo dài tiếng Việt,
e đọc như "**ê**" được kéo dài tiếng Việt,
o đọc như "**ô**" được kéo dài tiếng Việt.

*** <u>Các Phụ Âm (*Byañjana*)</u>:**

Phụ âm Pāḷi được chia làm 2 nhóm:

<u>1: Các phụ âm được sắp xếp thành Đoàn (*Vagga*)</u>:

Gồm có 25 phụ âm được phân chia ra như sau:

Độ vang / **Vị Trí**	Âm ít vang & nhẹ (1)	Âm ít vang & gió (2)	Âm vang & nhẹ (3)	Âm vang & gió (4)	Âm mũi (5)
1. Âm cổ họng	**k**	**kh**	**g**	**gh**	**ṅ**
2. Âm nóc họng	**c**	**ch**	**j**	**jh**	**ñ**
3. Âm uốn lưỡi	**ṭ**	**ṭh**	**ḍ**	**ḍh**	**ṇ**
4. Âm răng	**t**	**th**	**d**	**dh**	**n**
5. Âm môi	**p**	**ph**	**b**	**bh**	**m**

- **k** đọc như **k**, như Tiếng Việt “*cả*”,
- **kh** đọc như **kh**, như Tiếng Việt “*khả*”, có gió, mạnh,
- **g** đọc như **g**, như Tiếng Việt“*gả*”,
- **gh** đọc như **gh**, như Tiếng Việt “*gờ-hả*”, có gió, mạnh,
- **ṅ** đọc như **ṅ**, như Tiếng Việt “*nả*”, nặng, âm mũi,
- **c** đọc như **c**, như Tiếng Việt “*chả*”,
- **ch** đọc như **ch**, như Tiếng Việt “*chả*”, có gió, mạnh,
- **j** đọc như **j**, như Tiếng Việt “chả” có gió, nhẹ,

- **jh** đọc như **jh**, như Tiếng Việt "*chả*", có gió, mạnh,
- **ñ** đọc như **nh** ,như Tiếng Việt "*nhả*",
- **ṭ** đọc như **t**, như Tiếng Việt "*tả*", âm uốn lưỡi, nặng,
- **ṭh** đọc như **th**, như Tiếng Việt "*thả*", có gió,
- **ḍ** đọc như **d**, như Tiếng Việt "đả" âm uốn lưỡi, nặng,
- **ḍh** đọc như **dh**, như Tiếng Việt "*đờ-hả*", có gió, mạnh,
- **ṇ** đọc như **n**, như Tiếng Việt "*nả*" âm uốn lưỡi, nặng,
- **t** đọc như **t**, như Tiếng Việt "*tả*",
- **th** đọc như **th, n**hư Tiếng Việt "*thả*", có gió, mạnh.
- **d** đọc như **d**, như Tiếng Việt "*đả*",
- **dh** đọc như **dh**, như Tiếng Việt "*đờ-hả*", có gió, mạnh.
- **n** đọc như **n**, như Tiếng Việt "*nả*",
- **p** đọc như **p**, như Tiếng Việt "*pả*",
- **ph** đọc như **ph**, như Tiếng Việt "*pờ-hả*", có gió, mạnh.
- **b** đọc như **b**, như Tiếng Việt "*bả*",
- **bh** đọc như **bh**, như Tiếng Việt "*bờ-hả*", có gió, mạnh.
- **m** đọc như **m**, như Tiếng Việt "*mả*".

Lưu ý: Một số phụ âm có đi kèm phụ âm "*h*" sẽ được phát âm mạnh và có gió; ví dụ như: **kh** (khả), **gh** (gờ-ha), **ch** (chả), **jh** (chả), **ṭh (**thả)**, ḍh** (đờ-hả), **dh** (đờ-hả), **ph** (pờ-hả), **bh** (bờ-hả).

2: Các phụ âm còn lại gọi là Vô Đoàn (*Avagga*):

Gồm có 8 phụ âm còn lại **y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ:**

- **y** đọc như **y**, như Tiếng Việt "*giả*",
- **r** đọc như **r**, như Tiếng Việt "*rả*",
- **l** đọc như **l**, như Tiếng Việt "*lả*",
- **v** đọc như **v**, như Tiếng Việt "*vả* hay *quả*",
- **s** đọc như **s**, như Tiếng Việt "*xả*" (không đọc âm "*s*" của "sờ" gió trong Pāḷi),
- **h** đọc như **h**, như Tiếng Việt "*hả*",
- **ḷ** đọc như **l**, như Tiếng Việt "lả", âm uốn lưỡi, nặng,
- **ṃ** đọc như **ăng**, như Tiếng Việt "*ăng*".

Chú ý: Chữ Buddha được phát âm thành âm dài (----) và âm ngắn (+): **Bud ----- dha** +, **Nat ----- thi** + **jhā ----- naṃ ---- a** + **pañ ---- ñas ---- sa** +

Chú ý: ak (ắc), **ag** (ắc), **aṅ** (ăn), **ac** (ách), **aj** (ách-*chờ*), **añ** (anh), **aṭ** (át), **aḍ** (át), **aṇ** (ăn), **ap** (áp), **ab** (áp-*bờ),* **aṃ** (ang), **al** (an), **il** (iu), **tvā** (toa),...

(tương tự các nguyên âm được ghép lại phụ âm và cách đọc như nhau tùy thuộc vào nguyên âm).

BẢNG ĐÁNH VẦN PĀḶI

	a	ā	i	ī	u	ū	e	o	ṃ
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	ve	vo	vaṃ
sxả	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---



CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Phụ Chú *(Footnote)*:

Sī.	Sīhala - tālapaṇṇapotthakaṃ
Sī Mu.	Sīhaḷakkhara - mudditapotthakaṃ
Ma.	Maramma Chaṭṭhasaṅgīti Piṭakapotthakaṃ (Tạng Miến Điện kỳ kết tập lần thứ 6)
Syā.	Syāmakkhara - muditapotthakaṃ (Tạng Thái Lan)
PTS.	Pāḷi Text Society (Tạng Anh), Nhà Xuất Bản Pali Text Society
BJTS.	Buddha Jayanti Tipiṭaka Series (Bộ Tạng Sri Lanka)
ChS.	Chaṭṭhasaṅghāyana (Kết Tập Lần Thứ Sáu, Myanmar)
M.N.	Majjhimanikāya

Chữ Viết Tắt:

HT.	Hòa Thượng
TT.	Thượng Tọa
TK.	Tỳ Khưu
Dhp.	Dhammapada (Pháp Cú)
PC.	Pháp Cú
PCPT	Phúc Chúc Phước Thí
tr	Trang
KX	Kinh Xưa
HK	Huyền Không
TG	Tác giả
PT.	Phật tử
GĐ.	Gia đình
H/H	Hồi hướng
q	quyển

Quy Ước Ký Hiệu:

/	dấu ngắt cuối câu, hay tạm dừng.
/.	chấm dứt một bài Kinh hay Kệ.

LƯỢC ĐỒ TAM TẠNG PĀḶI
(TIPIṬAKAPĀḶI)

www.tamtangpaliviet.net
Tạng Luật gồm có 9 cuốn, Tạng Kinh 36 cuốn và Tạng Vi Diệu Pháp 13 cuốn. Tam Tạng Kinh điển Pāḷi gồm ***58 cuốn*** theo thứ tự sau:

Piṭaka	Tạng	Tên Pāḷi	Tựa Việt Ngữ	STT
VINAYA	**LUẬT**	Pārājikapāḷi	Phân Tích Giới Tỳ Khưu I	01
		Pācittiyapāḷi bhikkhu	Phân Tích Giới Tỳ Khưu II	02
		Pācittiyapāḷi bhikkhunī	Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni	03
		Mahāvaggapāḷi I	Đại Phẩm I	04
		Mahāvaggapāḷi II	Đại Phẩm II	05
		Cullavaggapāḷi I	Tiểu Phẩm I	06
		Cullavaggapāḷi II	Tiểu Phẩm II	07
		Parivārapāḷi I	Tập Yếu I	08
		Parivārapāḷi II	Tập Yếu II	09
SUTTANTA	**KINH**	Dīghanikāya I	Trường Bộ I	10
		Dīghanikāya II	Trường Bộ II	11
		Dīghanikāya III	Trường Bộ III	12
		Majjhimanikāya I	Trung Bộ I	13
		Majjhimanikāya II	Trung Bộ II	14
		Majjhimanikāya III	Trung Bộ III	15
		Saṃyuttanikāya I	Tương Ưng Bộ I	16
		Saṃyuttanikāya II	Tương Ưng Bộ II	17
		Saṃyuttanikāya III	Tương Ưng Bộ III	18
		Saṃyuttanikāya IV	Tương Ưng Bộ IV	19
		Saṃyuttanikāya V (1)	Tương Ưng Bộ V (1)	20
		Saṃyuttanikāya V (2)	Tương Ưng Bộ V (2)	21
		Aṅguttaranikāya I	Tăng Chi Bộ I	22
		Aṅguttaranikāya II	Tăng Chi Bộ II	23
		Aṅguttaranikāya III	Tăng Chi Bộ III	24
		Aṅguttaranikāya IV	Tăng Chi Bộ IV	25
		Aṅguttaranikāya V	Tăng Chi Bộ V	26
		Aṅguttaranikāya VI	Tăng Chi Bộ VI	27

Piṭaka	Tạng		Tên Pāḷi	Tựa Việt Ngữ	STT
SUTTANTA	KINH	KHUDDAKANIKĀYA * TIỂU BỘ	Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng	28
			Dhammapadapāḷi	Pháp Cú	-
			Udānapāḷi	Phật Tự Thuyết	-
			Itivuttakapāḷi	Phật Thuyết Như Vậy	-
			Suttanipātapāḷi	Kinh Tập	29
			Vimānavatthupāḷi	Chuyện Thiên Cung	30
			Petavatthupāḷi	Chuyện Ngạ Quỷ	-
			Theragathāpāḷi	Trưởng Lão Kệ	31
			Therīgāthāpāḷi	Trưởng Lão Ni Kệ	-
			Jātakapāḷi I	Bổn Sanh I	32
			Jātakapāḷi II	Bổn Sanh II	33
			Jātakapāḷi III	Bổn Sanh III	34
			Mahāniddesapāḷi	Đại Diễn Giải	35
			Cullaniddesapāḷi	Tiểu Diễn Giải	36
			Paṭisambhidāmagga I	Phân Tích Đạo I	37
			Paṭisambhidāmagga II	Phân Tích Đạo II	38
			Apadānapāḷi I	Thánh Nhân Ký Sự I	39
			Apadānapāḷi II	Thánh Nhân Ký Sự II	40
			Apadānapāḷi III	Thánh Nhân Ký Sự III	42
			Buddhavaṃsapāḷi	Phật Sử	-
			Cariyāpiṭakapāḷi	Hạnh Tạng	43
			Nettipakaraṇa	Cẩm Nang Phật Học	44
			Petakopadesa	Tam Tạng Chỉ Nam	45
			Milindapañhapāḷi	Mi Tiên Vấn Đạo	
ABHIDHAMMA	VI DIỆU PHÁP	Dhammasaṅganipakaraṇa		Bộ Pháp Tụ	46
		Vibhaṅgapakaraṇa I		Bộ Phân Tích I	47
		Vibhaṅgapakaraṇa II		Bộ Phân Tích II	48
		Kathāvatthu I		Bộ Ngữ Tông I	49
		Kathāvatthu II		Bộ Ngữ Tông II	50
		Kathāvatthu III		Bộ Ngữ Tông III	51
		Dhātukathā		Bộ Chất Ngữ	-
		Puggalapaññattipāḷi		Bộ Nhân Chế Định	52
		Yamakapakaraṇa I		Bộ Song Đối I	53
		Yamakapakaraṇa II		Bộ Song Đối II	54
		Yamakapakaraṇa III		Bộ Song Đối III	55
		Paṭṭhānapakaraṇa I		Bộ Vị Trí I	56
		Paṭṭhānapakaraṇa II		Bộ Vị Trí II	57
		Paṭṭhānapakaraṇa III		Bộ Vị Trí III	58

Porānametaṃ atula
netaṃ ajjatanāmiva,
nindanti tuṇhimāsīnaṃ
nindanti bahubhāṇinaṃ,
mitabhānimpi nindanti
natthi loke anindito.

(Dhp. 227)

Atula, nên biết,
Xưa vậy, nay cũng vậy,
Ngồi im, bị người chê,
Nói nhiều, bị người chê,
Nói vừa phải, bị chê,
Làm người không bị chê,
Thật khó tìm ở đời.

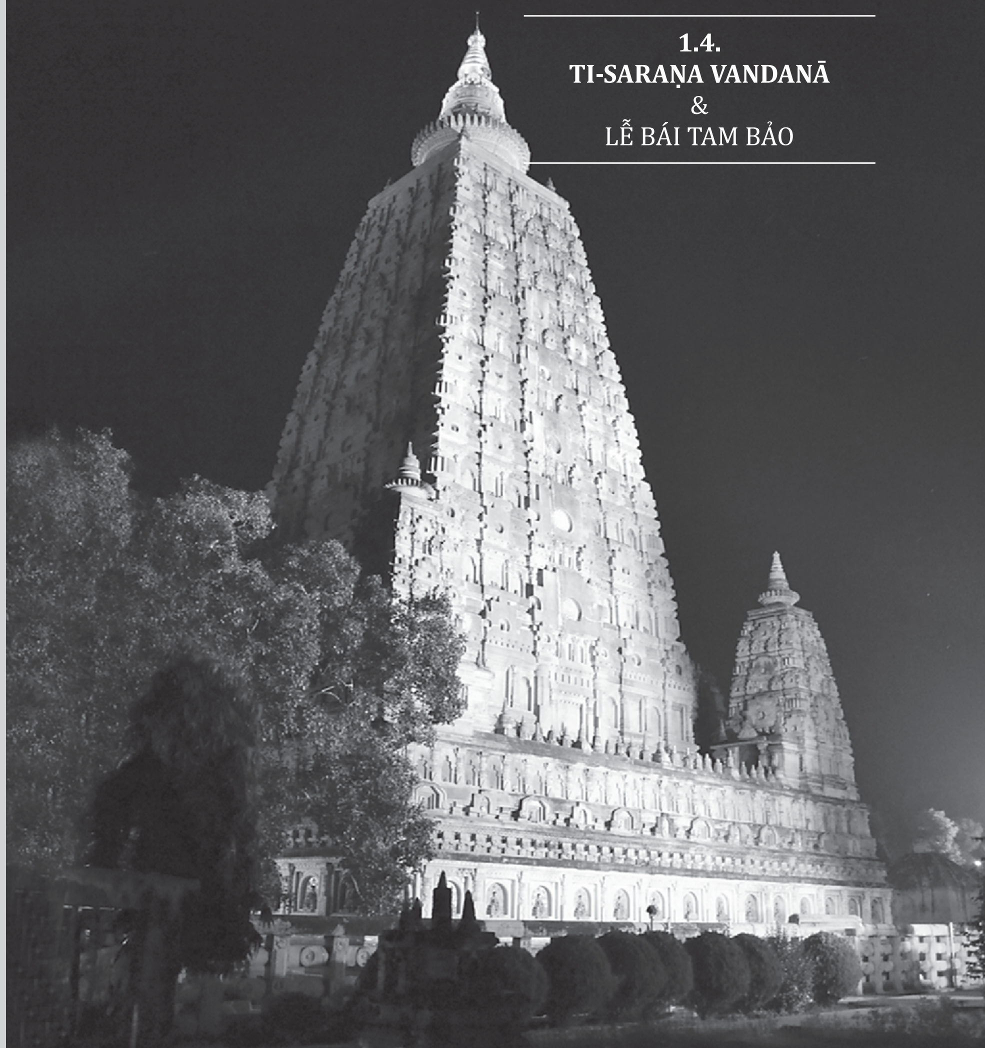
(PC. 227) (HT Minh Châu)

Phần I.V

KHÓA KINH HẰNG NGÀY

1.4. **TI-SARAṆA VANDANĀ** & LỄ BÁI TAM BẢO
2.4. **PARITTAPĀḶI / SUTTA** & KINH HỘ TRÌ / KINH
3.4. **ANUSSATI** & QUÁN NIỆM
4.4. **PAṬIDĀNA-GĀTHĀ; PATTHANĀ** & KỆ HỒI HƯỚNG; NGUYỆN CẦU

1.4. TI-SARAṆA VANDANĀ & LỄ BÁI TAM BẢO



1. TISARAṆAVANDANĀ

☸ **Arahaṃ Sammāsambuddho Bhagavā,**
Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemi.

☸ **Svākkhāto Bhagavatā Dhammo,**
Dhammaṃ namassāmi.

☸ **Supaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho,**
Saṅghaṃ namāmi.

2. KHAMĀYĀCANĀ

Kāyena vācā cittena
Pamādena mayā kataṃ
Accayaṃ khama me bhante
Bhūripañña tathāgata.

3. KHAMAPANA, PUÑÑAṂ

Ukāsa vandāmi bhante,
sabbaṃ aparādhaṃ khamathame bhante
mayā kataṃ puññaṃ sāminā anumoditabbā
sāminākataṃ puññaṃ mayhaṃ dātabbaṃ
sādhu sādhu anumodāmi!

1. LỄ BÁI TAM BẢO TÓM TẮT

☸ Nhất tâm đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài là thiên nhân từ phụ, bi trí vẹn toàn. *(lạy)*

☸ Nhất tâm lễ bái Giáo Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, đạo chuyển mê khai ngộ, thiết thực hiện tiền, vượt thời gian. *(lạy)*

☸ Nhất tâm kính lễ chư Thánh hiền Tăng, đệ tử của Đức Thế Tôn, các ngài là bậc hoằng truyền Chánh Pháp, xứng đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường. *(lạy)*

2. SÁM HỐI PHẬT

Do bằng thân khẩu ý
Mà con đã phạm đến
Bậc Đại Trí, Như Lai
Mong Ngài tha thứ con.

3. SÁM HỐI TĂNG VÀ XIN PHƯỚC

Con xin thành kính đảnh lễ Đại Đức[1]!
Bạch hóa Đại Đức, xin Đại Đức tha các tội lỗi cho con.
Những việc lành mà con đã làm, xin Đại Đức nhận lãnh,
việc lành nào mà Đại Đức đã làm, xin chia sớt cho con,
và làm điều lợi ích cho được thành tựu,
con xin hoan hỷ thọ lãnh!

[1] Ngài, Sư huynh, vị lớn hạ hơn *(bhante)*; *āvuso*: Sư đệ, vị nhỏ hạ.

4. TISARAṆA - PAÑCASĪLA

- Ukāsa mayaṃ bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni *yācāma*(*yācāmi*).

- Dutiyampi mayaṃ bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaranena saha pañca sīlāni *yācāma*(*yācāmi*).

- Tatiyampi mayaṃ bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni *yācāma*(*yācāmi*).

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

1. **Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
2. **Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
4. **Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**
5. **Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

Imāni pañca sikkhāpadāni sādhukaṃ katvā appamādena niccakālaṃ sammārakkhitabbaṃ.

Sīlena sugatiṃ yanti,
Sīlena bhogasampadā,
Sīlena nibbutiṃ yanti;
Tasmā sīlaṃ visodhaye./.

4. TAM QUY - NGŨ GIỚI

- Bạch hóa[2] chư[3] Đại Đức Tăng, /chúng con(con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích./
- Bạch hóa chư Đại Đức Tăng, /chúng con(con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích lần thứ nhì./
- Bạch hóa chư Đại Đức Tăng, /chúng con(con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, cho được sự lợi ích lần thứ ba./

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật lần thứ nhì/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp lần thứ nhì/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng lần thứ nhì/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật lần thứ ba/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp lần thứ ba/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng lần thứ ba/

1. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh./
2. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp./
3. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà dâm./
4. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối./
5. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say./

Chư Phật tử sau khi đã thọ trì Tam quy và Ngũ giới nơi Tam Bảo, /nên cố gắng vâng giữ hành theo cho được trong sạch đến trọn đời, /chẳng nên dễ duôi./

Các chúng sanh được sanh về cõi trời cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giải thoát chứng ngộ(nhập) Niết Bàn cũng nhờ giữ giới. /Bởi các cớ ấy nên các người phải cố gắng thọ trì giới luật cho được trong sạch đừng để lấm nhơ./.

---

[2] Đúng ra từ 'hóa' xuất phát từ 'qua' trong 'bạch qua' thông qua', nhưng theo âm đọc dần dần chữ này được chuyển từ 'qua' sang 'quá' và trở thành 'hóa'.
[3] Bốn vị trở lên.

5. DEVĀRADHANĀ

Sagge kāme ca rūpe girisikharataṭe cantalikkhe vimāne dīpe raṭṭhe ca gāme taruvanagahane gehavatthumhi khette bhummā cāyantu devā jalathalavisame yakkhagandhabbanāgā tiṭṭhantā santike yaṃ Munivaravacanaṃ sādhavo me suṇantu.

Dhammassavana kālo ayambhadantā.
Dhammassavana kālo ayambhadantā.
Dhammassavana kālo ayambhadantā.

6. RATANATTAYAPŪJĀ

Imehi dīpadhūpādi sakkārehi Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ abhipūjayāmi mātāpitādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya.

7. NAMASSAKAKĀRA

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.
Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.
Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

5. THỈNH CHƯ THIÊN

Xin thỉnh chư Thiên, /ngự trên cõi trời Dục giới cùng Sắc giới, /chư Thiên ngự trên đỉnh núi, /núi không liền, /hoặc nơi hư không, /ngự nơi cồn bãi đất liền, /hoặc các châu quận, /ngự trên cây cối rừng rậm hoặc ruộng vườn, /chư Dạ-xoa, Càn Thác Bà cùng Long Vương dưới nước trên bờ, /hoặc nơi không bằng phẳng gần đây, /xin thỉnh hội họp lại đây. /Lời nào là kim ngôn cao thượng, /của Đức Thế Tôn[4], /mà chúng con tụng đây, /xin các bậc Hiền Triết nên nghe lời ấy.

Xin các ngài Đạo đức, /giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.
Xin các ngài Đạo đức, /giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.
Xin các ngài Đạo đức, /giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.

6. DÂNG CÚNG TAM BẢO

Con xin dâng các lễ vật này, /nhất là nhang đèn để cúng Phật - Pháp - Tăng - Tam Bảo, /ngưỡng cầu cho các bậc ân nhân, /nhất là cha mẹ con và con, /đều được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự bình an lâu dài.

7. LỄ PHẬT

Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ Đức Bhagavā[5] đó, /Ngài là bậc Arahaṃ[6] cao thượng, /được chứng quả Chánh Biến Tri, /do Ngài tự ngộ, /không thầy chỉ dạy. *(3x)*

---

[4] Đức Phật Gotama.
[5] Âm: Bhả-gả-va.
[6] Âm: Ả-rả-hăng.

8. BUDDHA-VANDANĀ

9.1. Yo sannisinno varabodhimūle
Māraṃ sasenaṃ mahatiṃ vijeyyo
Sambodhimāgacchi anantañāṇo
Lokuttamo taṃ paṇamāmi Buddhaṃ.

9.2. Ye ca Buddhā atītā ca
Ye ca Buddhā anāgatā
Paccuppannā ca ye Buddhā
Ahaṃ vandāmi sabbadā.

9. BUDDHA-GUṆA

Itipi so Bhagavā: Arahaṃ Sammāsambuddho,
Vijjācaraṇasampanno, Sugato, Lokavidū,
Anuttaro Purisadammasārathi,
Satthādevamanussānaṃ, Buddho, Bhagavāti.

10. BUDDHA-ATTAPAṬIÑÑĀ

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Buddho me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.

11. BUDDHA KHAMĀPANA

Uttamaṅgena vandehaṃ
Pādapaṃsuṃ varuttamaṃ
Buddhe yo khalito doso
Buddho khamatu taṃ mamaṃ./.

8. LỄ BÁI PHẬT BẢO

9.1. Đức Phật tham thiền về sổ tức quán, /ngồi trên bồ đoàn, /dưới bóng cây Bồ Đề quý báu, /và đắc thắng toàn bọn Ma Vương, /mà thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. /Ngài là bậc tối thượng hơn cả chúng sanh, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ Ngài.

9.2. Chư Phật đã thành Chánh Giác trong kiếp quá khứ, /chư Phật sẽ thành Chánh Giác trong kiếp vị lai, /chư Phật đang thành Chánh Giác trong kiếp hiện tại này, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ chư Phật trong tam thế ấy.

9. ÂN ĐỨC PHẬT

Thật vậy, bậc đáng kính ấy là:
"Bậc A-la-hán[1], Chánh Biến Tri[2],
Minh Hạnh Túc[3], Thiện Thệ[4], Thế Gian Giải[5],
Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu[6],
Thiên Nhơn Sư[7], Phật[8], Thế Tôn[9]". *9 Ân Đức Phật*

10. QUY NGƯỠNG PHẬT

Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Phật là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

11. SÁM HỐI PHẬT

Con đem hết lòng thành kính, /cúi đầu làm lễ vi trần dưới chân Đức Phật, /là đấng Chí Tôn Chí Thánh. /Các tội lỗi mà con đã vô ý, /phạm đến Phật Bảo, /cúi xin Phật Bảo xá tội lỗi ấy cho con./.

12. DHAMMA-VANDANĀ

13.1. Aṭṭhaṅgikāriya-patho janānaṃ
Mokkhappavesāya ujū ca maggo
Dhammo ayaṃ santikaro paṇīto
Nīyāniko taṃ paṇamāmi Dhammaṃ.

13.2. Ye ca Dhammā atītā ca
Ye ca Dhammā anāgatā
Paccuppannā ca ye Dhammā
Ahaṃ vandāmi sabbadā.

13. DHAMMA-GUṆA

Svākkhāto Bhagavatā Dhammo

Sandiṭṭhiko, Akāliko, Ehipassiko,

Opanayiko, Paccattaṃ Veditabbo viññūhīti.

14. DHAMMA-ATTAPAṬIÑÑĀ

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.

15. DHAMMA-KHAMĀPANA

Uttamaṅgena vandehaṃ
Dhammañca duvidhaṃ varaṃ
Dhamme yo khalito doso
Dhammo khamatu taṃ mamaṃ.

12. LỄ BÁI PHÁP BẢO

8.1. Các Pháp đúng theo đạo Bát chánh, /là con đàng[đường] đi của bậc Thánh nhân, /là con đàng[đường] chánh dẫn người hữu trí nhập Niết Bàn được. /Pháp Bảo là Pháp trừ diệt các sự lao khổ, /và các điều phiền não, /là Pháp chỉ dẫn chúng sanh, /thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ Pháp ấy.

8.2. Các Pháp của chư Phật đã có trong kiếp quá khứ, /các Pháp của chư Phật sẽ có trong kiếp vị lai, /các Pháp của chư Phật đang giáo truyền trong kiếp hiện tại này, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ các Pháp trong tam thế ấy.

13. ÂN ĐỨC PHÁP

Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng [1],/ thiết thực hiện tại[2], /có quả tức thời[3], / đến để mà thấy[4], /có khả năng hướng thượng[5], / do người trí tự mình giác hiểu[6]. *6 Ân Đức Pháp*

14. QUY NGƯỠNG PHÁP

Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Pháp Bảo là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

15. SÁM HỐI PHÁP

Con đem hết lòng thành kính, /cúi đầu làm lễ hai hạng Pháp Bảo, /là Pháp học và Pháp hành. /Các tội lỗi mà con đã vô ý, /phạm đến Pháp Bảo, /cúi xin Pháp Bảo xá tội lỗi ấy cho con.

16. SAṄGHA-VANDANĀ

17.1. Saṅgho visuddho varadakkhiṇeyyo
Santindriyo sabba malappahīno
Guṇehinekehi samiddhipatto
Anāsavo taṃ paṇamāmi Saṅghaṃ.

17.2. Ye ca Saṅghā atītā ca
Ye ca Saṅghā anāgatā
Paccuppannā ca ye Saṅghā
Ahaṃ vandāmi sabbadā.

17. SAṄGHA-GUṆA

Supaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho
Ujupaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho
Ñāyapaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho
Sāmīcipaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho

Yadidaṃ cattāri purisayugāni, aṭṭha purisapuggalā. Esa Bhagavato Sāvakasaṅgho: Āhuṇeyyo, Pāhuṇeyyo, Dakkhiṇeyyo, Añjalikaraṇīyo, Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassāti.

16. LỄ BÁI TĂNG BẢO

12.1. Chư Thánh Tăng đã được trong sạch quý báu, /là bậc đáng cho người dâng lễ cúng dường, /vì lục căn của các ngài đã thanh tịnh, /lòng tham muốn đã dứt trừ, /là Tăng đã thoát ly trần tục, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ chư Thánh Tăng ấy.

12.2. Chư Tăng đã đắc đạo cùng quả trong kiếp quá khứ, /chư Tăng sẽ đắc đạo cùng quả trong kiếp vị lai, /chư Tăng đang đắc đạo cùng quả trong kiếp hiện tại này, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ chư Thánh Tăng trong tam thế ấy.

17. ÂN ĐỨC TĂNG

Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh[1]; /Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Trực hạnh[2]; /Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Chánh hạnh[3]; /Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Như pháp hạnh[4], /tức là bốn đôi, tám chúng. /Tăng chúng đệ tử này của Đức Thế Tôn đáng được cúng dường[5], /đáng được đón mừng[6], /đáng được bố thí[7], /đáng được chấp tay[8], /là vô thượng phước điền ở trên đời[9]. *9 Ân Đức Tăng*

18. SAṄGHA-ATTAPAṬIÑÑĀ

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.

19. SAṄGHA-KHAMĀPANA

Uttamaṅgena vandehaṃ
Saṅghañca duvidhottamaṃ
Saṅghe yo khalito doso
Saṅgho khamatu taṃ mamaṃ.

20. BODHI VANDANĀ

Yassa mūle nisinnova
Sabbāri vijayaṃ akā
Patto sabbaññutaṃ satthā
Vande taṃ bodhi pādapaṃ.

Ime ete mahā bodhi
Loka nāthena pūjitā
Ahampi te namassāmi
Bodhi rājā namatthu te.

21. CETIYA VANDANĀ

Vandāmi cetiyaṃ sabbaṃ,
Sabbaṭṭhānesu patiṭṭhitaṃ
Sārīrikadhātu Mahābodhiṃ,
Buddharūpaṃ sakalaṃ sadā.

18. QUY NGƯỠNG TĂNG

Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Tăng là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

19. SÁM HỐI TĂNG

Con đem hết lòng thành kính, /cúi đầu làm lễ hai bậc Tăng Bảo, /là Phàm Tăng và Thánh Tăng. /Các tội lỗi mà con đã vô ý, /phạm đến Tăng Bảo, /cúi xin Tăng Bảo xá tội lỗi ấy cho con.

20. ĐẢNH LỄ CỘI BỒ ĐỀ

Bậc tĩnh tọa cội cây,
Đã chiến thắng Ma quân
Đạt Toàn Giác, Đạo Sư,
Con đảnh lễ Bồ Đề.

Tất cả đại Bồ Đề,
Bậc Hộ Trì đảnh lễ
Con đảnh lễ tất cả,
Đại Bồ Đề quý báu. /.

21. LỄ BÁI BẢO THÁP

Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ tất cả Bảo Tháp, /ngọc Xá Lợi, /đại thọ Bồ Đề, /và Kim Thân Phật đã tạo thờ trong khắp mọi nơi./. *(3x)*

22. SAMBUDDHE

1. **Sambuddhe *aṭṭhavīsañca dvādasañca sahassake pañcasatasahassāni* namāmi sirasā ahaṃ. Tesaṃ Dhammañca Saṅghañca ādarena namāmihaṃ namakkārānubhāvena hantvā**Hitvā(Myanmar) **sabbe upaddave anekā antarāyāpi vinassantu asesato.**
2. **Sambuddhe *pañcapaññāsañca catuvīsatisahassake dasasatasahassāni* namāmi sirasā ahaṃ. Tesaṃ Dhammañca Saṅghañca ādarena namāmihaṃ namakkārānubhāvena hantvā sabbe upaddave anekā antarāyāpi vinassantu asesato.**
3. **Sambuddhe *navuttarasate aṭṭhacattāḷīsasahassake vīsatisatasahassāni* namāmi sirasā ahaṃ. Tesaṃ Dhammañca Saṅghañca ādarena namāmihaṃ namakkārānubhāvena hantvā sabbe upaddave anekā antarāyāpi vinassantu asesato./.**

23. LỄ BÁI CHƯ PHẬT *(HT. Tịnh Giác)*

- Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ **5 trăm 12 ngàn, không trăm 28** vị Chánh Biến Tri *(512,028)*. *Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ Pháp Bảo và Tăng Bảo, /của những vị Chánh Biến Tri ấy. Do sự lễ bái cúng dường, /xin nhờ oai lực các bậc Chánh Biến Tri, /mà những điều rủi ro, /và sự tai hại, /thảy đều diệt tận./*
- Con đem hết lòng thành kính làm lễ **1 triệu, không trăm 24 ngàn, không trăm 55** vị Chánh Biến Tri (*1,024,055)*...
- Con đem hết lòng thành kính làm lễ **2 triệu, không trăm 48 ngàn, 1 trăm linh 9** vị Chánh Biến Tri *(2,048,109)*...

22. LỄ BÁI CHƯ PHẬT *[KX]*

1. Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ **28** vị Chánh Biến Tri, /**12 ngàn** vị Chánh Biến Tri, /và **500 ngàn** vị Chánh Biến Tri. /Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ Pháp Bảo và Tăng Bảo, /của các vị Chánh Biến Tri ấy. /Do sự lễ bái cúng dường, /xin nhờ oai lực các bậc Chánh Biến Tri, /mà những điều rủi ro, /và sự tai hại, /thảy đều diệt tận./

2. Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ **55** vị Chánh Biến Tri, /**24 ngàn** vị Chánh Biến Tri, /và **1 triệu** vị Chánh Biến Tri. /Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ Pháp Bảo và Tăng Bảo, /của các vị Chánh Biến Tri ấy. /Do sự lễ bái cúng dường, /xin nhờ oai lực các bậc Chánh Biến Tri, /mà những điều rủi ro, /và sự tai hại, /thảy đều diệt tận./

3. Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ **109*(một trăm linh chín)*** vị Chánh Biến Tri, /**48 ngàn** vị Chánh Biến Tri, /và **2 triệu** vị Chánh Biến Tri. /Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ Pháp Bảo và Tăng Bảo, /của các vị Chánh Biến Tri ấy. /Do sự lễ bái cúng dường, /xin nhờ oai lực các bậc Chánh Biến Tri, /mà những điều rủi ro, /và sự tai hại, /thảy đều diệt tận./.

24. PŪJĀ

1. Padīpa Pūjā

Ghanasārappadittena
Dīpena tamadhaṃsinā
Tilokadīpaṃ sambuddhaṃ
Pūjayāmi tamonudaṃ.

2. Puppha Pūjā

Vaṇṇagandhaguṇopetaṃ
Etaṃ kusumasantatiṃ
Pūjayāmi munindassa
Sirīpādasaroruhe.

Pūjemi Buddhaṃ[Dhammaṃ, Saṅghaṃ] **kusumena nena**
Puññena metena ca hotu mokkhaṃ
Pupphaṃ milayāti yathā idaṃ me
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.

3. Sugandha Pūjā

Gandhasambhārayuttena
Dhūpenāhaṃ sugandhinā
Pūjaye pūjanīyaṃ taṃ
Pūjābhājanamuttamaṃ.

4. Āhāra Pūjā

Adhivāsetu no bhante
Bhojanaṃ parikappitaṃ
Anukampaṃ upādāya
Patigaṇhātu muttamaṃ.

5. Gilānapaccaya Pūjā

Adhivāsetu no bhante
Gilāna pacchayaṃ imaṃ
Anukampaṃ upādāya
Patigaṇhātu muttamaṃ./.

24. DÂNG CÚNG

1. Dâng Cúng Đèn

Với ngọn đèn chiếu sáng
Xua tan đi bóng tối
Con quy ngưỡng Chánh Giác
Xóa tan màn vô minh.

2. Dâng Cúng Hoa

Những cánh hoa khéo nhặt
Hương thơm đủ sắc màu
Con dâng cúng Ẩn Sĩ
Hoa sen dưới chân Ngài.

Dâng hoa cúng đến Phật Đà[Đạt-ma, Tăng-già]
Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau
Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu
Tấm thân tứ đại khỏi sao điêu tàn.

3. Dâng Cúng Hương Trầm

Với hương trầm tỏa ngát
Ngọt ngào bay khắp nơi
Con dâng bậc Ứng Cúng
Vô thượng không ai bằng.

4. Dâng Cúng Vật Thực

Bạch Ngài, Đức Thế Tôn,
Con dâng cúng vật thực
Mong Ngài thọ nhận lấy
Vì bi mẫn cho con.

5. Dâng Cúng Thuốc Uống*[Thức Uống]*

Bạch Ngài, Đức Thế Tôn,
Con dâng cúng thuốc uống
Mong Ngài thọ nhận lấy
Vì bi mẫn cho con./.

25. METTĀPHARAṆAṂ

Sabbe *puratthimāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe puratthimāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *dakkhiṇāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe dakkhiṇāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *pacchimāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe pacchimāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *uttarāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe uttarāya anudisāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *uparimāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *heṭṭhimāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe sattā averā hontu, sukhitā hontu, niddukkhā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, dīghāyukā hontu, arogā hontu, sampattīhi samijjhantu, *sukhī attānaṃ pariharantu*, dukkhappattā ca niddukkhā, bhayappattā ca nibbhayā sokappattā ca nissokā hontu sabbepi pāṇino./.

25. TỪ BI NGUYỆN

- Nguyện cho tất cả chúng sanh trong ***hướng Đông***, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Đông Nam, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyện cho tất cả chúng sanh trong ***hướng Nam***, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Tây Nam, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyện cho tất cả chúng sanh trong ***hướng Tây***, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Tây Bắc, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyện cho tất cả chúng sanh trong ***hướng Bắc,*** /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Đông Bắc, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyện cho tất cả chúng sanh trong ***hướng Trên***, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyện cho tất cả chúng sanh trong ***hướng Dưới***, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./

Nguyện cho tất cả chúng sanh đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui, /đừng có khổ, /đừng làm hại lẫn nhau, /đừng hẹp lượng, /hãy cho được sống lâu, /đừng có bệnh tật, /hãy cho được thành tựu đầy đủ, /***hãy giữ mình cho được sự yên vui***. /Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, /xin đừng cho có khổ; /đến sự kinh sợ rồi, /xin đừng cho kinh sợ; /đến sự thương tiếc rồi, /xin đừng cho thương tiếc./.

26. METTĀPAṬIPADĀ

1. Ahaṃ avero homi, abyāpajjho homi, anīgho homi, sukhī attānaṃ pariharāmi.

2. Mama mātāpitu-ācariyā ca, ñātimittā ca, sabrahmacārino ca, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

3. Imasmiṃ ārāme sabbe yogino, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

4. Imasmiṃ ārāme, sabbe bhikkhu-sāmanerā ca, upāsaka-upāsikāyo ca, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

5. Amhākaṃ catupaccaya-dāyakā, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

6. Amhākaṃ ārakkha-devatā, imasmiṃ vihāre, imasmiṃ āvāse, imasmiṃ ārāme, ārakkha devatā, averā hontu abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

7. Sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā, sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā, sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā, sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu, dukkhā muccantu, yathāladdha-sampattito mā vigacchantu, kammassakā.

26. RẢI TÂM TỪ

1. Mong cho tôi không có oan trái với mọi chúng sanh; mong cho tôi thoát khỏi sự khổ tâm; mong cho tôi thoát khỏi sự khổ thân; mong cho tôi giữ gìn thân tâm được an lạc.

2. Mong cho cha mẹ, thầy tổ, thân quyến, bằng hữu, và các bậc phạm hạnh, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc.

3. Mong cho tất cả thiền sinh trong thiền viện này, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc.

4. Mong cho tất cả chư Tăng, Sa-di, nam cư sĩ, nữ cư sĩ nơi này, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc.

5. Mong cho các thí chủ cúng dường tứ vật dụng, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc.

6. Mong cho chư Thiên hộ Pháp nơi tu viện, nơi trú xứ này, xung quanh khuôn viên này, mong cho chư Thiên hộ Pháp, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm,
thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc.

7. Mong cho tất cả chúng sanh, chúng sanh có hô hấp, các sinh vật, các cá thể, mọi chúng sanh có thân và tâm, tất cả phụ nữ, tất cả nam giới, các bậc Thánh, người phàm, chư Thiên, loài người, những chúng sanh trong bốn cõi ác*(địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la)*, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc. Mong cho họ hết khổ đau, mong cho họ không bị tước đoạt đi hạnh phúc đã có, tất cả chúng sanh là chủ nhân của nghiệp.

8. Puratthimāya disāya, pacchimāya disāya, uttarāya disāya, dakkhiṇāya disāya, puratthimāya anudisāya, pacchimāya anudisāya, uttarāya anudisāya, dakkhināya anudisāya, heṭṭhimāya disāya, uparimāya disāya, sabbe sattā, sabbe pānā, sabbe bhūtā, sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā, sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā, sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu, dukkhā muccantu, yathāladdhasampattito mā vigacchantu, kammassakā.

9. Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavālesu, ye sattā pathavīcarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā ca nupaddavā.

10. Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavālesu, ye sattā udakecarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā ca nupaddavā.

11. Uddhaṃ yāva bhavaggā ca adho yāva avīcito samantā cakkavālesu, ye sattā ākāsecarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā ca nupaddavā./.

8. Nơi hướng Đông, nơi hướng Tây, nơi hướng Bắc, nơi hướng Nam, nơi hướng Đông – Nam, nơi hướng Tây - Bắc, nơi hướng Đông - Bắc, nơi hướng Tây – Nam, nơi hướng Dưới, nơi hướng Trên, mong cho tất cả chúng sanh, chúng sanh có hô hấp, các sinh vật, các cá thể, mọi chúng sanh có thân và tâm, tất cả phụ nữ, tất cả nam giới, các bậc Thánh, người phàm, chư Thiên, loài người, những chúng sanh trong bốn cõi ác*(địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la)*, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc. Mong cho họ hết khổ đau, mong cho họ không bị tước đoạt đi hạnh phúc đã có, tất cả chúng sanh là chủ nhân của nghiệp.

9. Xa như cảnh giới cao nhất, xuống đến cõi thấp nhất, trong toàn thể vũ trụ, bất cứ chúng sanh nào đi trên mặt đất; mong cho thoát khỏi sự khổ tâm và oan trái, những khổ thân và hiểm nguy.

10. Xa như cảnh giới cao nhất, xuống đến cõi thấp nhất, trong toàn thể vũ trụ, bất cứ chúng sinh nào di chuyển trong nước; mong cho thoát khỏi sự khổ tâm và oan trái, những khổ thân và hiểm nguy.

11. Xa như cảnh giới cao nhất, xuống đến cõi thấp nhất, trong toàn thể vũ trụ, bất cứ chúng sanh nào di chuyển trong không khí; mong cho thoát khỏi sự khổ tâm và oan trái, những khổ thân và hiểm nguy./.

27. PACCAVEKKHAṆA

1.4. Dhātuppaccavekkhaṇa:

1.16. Cīvara:

Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetaṃ yadidaṃ cīvaraṃ
tadupabhuñjako ca puggalo
dhātumattako nissatto nijjīvo suñño.

2.16. Piṇḍapāta:

Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetaṃ yadidaṃ piṇḍapāto
tadupabhuñjako ca puggalo
dhātumattako nissatto nijjīvo suñño.

3.16. Senāsana:

Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetaṃ yadidaṃ senāsanaṃ
tadupabhuñjako ca puggalo
dhātumattako nissatto nijjīvo suñño.

4.16. Gilānappaccayabhesajja:

Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetaṃ yadidaṃ
gilānappaccayabhesajjaparikkhāro
tadupabhuñjako ca puggalo
dhātumattako nissatto nijjīvo suñño./.

2.4. Paṭikkūlappaccavekkhaṇa:

5.16. Cīvara: **Sabbāni panimāni cīvarāni ajigucchanīyāni. Imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyāni jāyanti.**

6.16. Piṇḍapāta: **Sabbo panāyaṃ piṇḍapāto ajigucchanīyo. Imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyo jāyati.**

7.16. Senāsana: **Sabbāni panimāni senāsanāni ajigucchanīyāni. Imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyāni jāyanti.**

8.16. Gilānappaccayabhesajja: **Sabbo panāyaṃ gilānappaccayabhesajjaparikkhāro ajigucchanīyo. Imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchanīyo jāyati./.**

27. QUÁN TƯỞNG TỨ VẬT DỤNG

1.4. Quán tưởng tính nguyên chất:

1.16. Y phục:

Y phục này vốn chỉ là nguyên chất thôi, /nó làm ra để dùng, /khi người dùng nó cũng chỉ là nguyên chất thôi, /nó chẳng phải là chúng sanh, /chẳng phải là sinh mạng, /mà có tính trống rỗng.

2.16. Vật thực:

Vật thực này vốn chỉ là nguyên chất thôi, /nó làm ra để dùng, /khi người dùng nó cũng chỉ là nguyên chất thôi, /nó chẳng phải là chúng sanh, /chẳng phải là sinh mạng, /mà có tính trống rỗng.

3.16. Chỗ ở:

Chỗ ở này vốn chỉ là nguyên chất thôi, /nó làm ra để dùng, /khi người dùng nó cũng chỉ là nguyên chất thôi, /nó chẳng phải là chúng sanh, /chẳng phải là sinh mạng, /mà có tính trống rỗng.

4.16. Thuốc uống:

Thuốc uống này vốn chỉ là nguyên chất thôi, /nó làm ra để dùng, /khi người dùng nó cũng chỉ là nguyên chất thôi, /nó chẳng phải là chúng sanh, /chẳng phải là sinh mạng, /mà có tính trống rỗng./.

2.4. Quán tưởng uế tánh:

5.16. Y phục: Y phục này vốn chẳng gớm đâu, /khi xúc chạm vào thân uế trược /liền trở nên đáng gớm biết bao.

6.16. Vật thực: Vật thực này vốn chẳng gớm đâu, /khi xúc chạm vào thân uế trược /liền trở nên đáng gớm biết bao.

7.16. Chỗ ở: Chỗ ở này vốn chẳng gớm đâu, /khi xúc chạm vào thân uế trược /liền trở nên đáng gớm biết bao./

8.16. Thuốc uống: Thuốc uống này vốn chẳng gớm đâu, /khi xúc chạm vào thân uế trược /liền trở nên đáng gớm biết bao./.

3.4. Tamkhanika-paccavekkhaṇa:

9.16. Cīvara:

Paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevāmi
yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya
ḍaṃsamasakavātātapasiriṃsapasamphassānaṃ
paṭighātāya yāvadeva hirikopinappaṭicchādanatthaṃ.

10.16. Piṇḍapāta:

Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ patisevāmi
neva davāya na madāya na maṇḍanāya
na vibhūsanāya yāvadava imassa kāyassa ṭhitiyā
yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahcariyānuggahāya.
Iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi
navañca vedanaṃ na uppādessāmi
yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti.

11.16. Senāsana:

Paṭisaṅkhā yoniso senāsanaṃ paṭisevāmi
yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya
ḍaṃsamasakavātātapasiriṃsapasamphassānaṃ
paṭighātāya yāvadeva utuparissayavinodanaṃ
paṭisallānārāmatthaṃ.

12.16. Gilānappaccayabhesajja:

Paṭisaṅkhā yoniso gilānappaccayabhesajja-
parikkhāraṃ paṭisevāmi yāvadeva
uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ
vedanānaṃ paṭighātāya abyāpajjhaparamatāyāti./.

3.4. Quán tưởng hiện thời (khi đang thọ dụng):

9.16. Y phục:

Ta đang mặc y phục này, /ta phải quán tưởng chơn chánh rằng: /y phục ấy ta mặc để ngăn ngừa rắn rít muỗi mòng gia hại, /ngừa các cảm thọ khó chịu do thời tiết gió mưa nóng lạnh /và để che thân thể cho khỏi lõa lồ hổ thẹn vậy thôi.

10.16. Vật thực:

Ta đang dùng vật thực này, /ta phải quán tưởng chơn chánh rằng: /vật thực ấy ta dùng chẳng phải để nô đùa lêu lổng, /chẳng phải để say mê dưỡng sức mạnh bạo như kẻ vũ phu, /chẳng phải để trau dồi sắc thân như phụ nữ, /chẳng phải để cung phụng xác thân béo tốt như kẻ điếm đàng si mê vô hạnh. /Ta thọ thực đây /cốt cho thân tâm được mạnh khỏe, /hầu để tu hành theo đạo cao thượng; /khi đã quán tưởng như thế /thì thân tâm không biếng nhác, /đứng đi ngồi nằm thảy đều vô tội, /sự an lạc trong bốn oai nghi /sẽ phát sanh đến cho ta /do nhờ pháp thọ thực này.

11.16. Chỗ ở:

Ta đang cư ngụ chỗ ở này, /ta phải quán tưởng chơn chánh rằng: /chỗ ở ấy ta dùng để ngăn ngừa rắn rít muỗi mòng gia hại, /ngừa các cảm thọ khó chịu do thời tiết gió mưa nóng lạnh; /và là nơi yên vắng để độc cư thiền định.

12.16. Thuốc uống:

Thuốc uống dưỡng thân, /là để cho bệnh nhân, /ta đang dùng thuốc uống này, /ta phải quán tưởng chơn chánh rằng: /thuốc uống ấy ta dùng để dứt trừ các cảm thọ thống khổ đang có trên thân./.

4.4. Atītappaccavekkhaṇa:

13.16. Cīvara:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ cīvaraṃ paribhuttaṃ, taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsa-pasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva hirikopinappaṭicchādanatthaṃ.

14.16. Piṇḍapāta:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yo piṇḍapāto paribhutto, so neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyānuggahāya. Iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navañca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti.

15.16. Senāsana:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ senāsanaṃ paribhuttaṃ, taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsa-pasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva utuparissayavinodanaṃ paṭisallānārāmatthaṃ.

16.16. Gilānappaccayabhesajja:

Ajja mayā apaccavekkhitvā, yo gilānappaccayabhesajjaparikkhāro paribhutto, so yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya, abyābajjhaparamatāyāti./.

4.4. Quán tưởng quá thời (đã dùng trong ngày):

13.16. Y phục:

Y phục nào ta chưa quán tưởng, /mà ta đã mặc trong ngày nay rồi, /y phục ấy ta mặc để ngăn ngừa rắn rít muỗi mòng gia hại, /ngừa các cảm thọ khó chịu do thời tiết gió mưa nóng lạnh /và để che thân thể cho khỏi lõa lồ hổ thẹn vậy thôi.

14.16. Vật thực:

Vật thực nào ta chưa quán tưởng, /mà ta đã dùng trong ngày nay rồi. /Vật thực ấy ta dùng chẳng phải để nô đùa lêu lổng, /chẳng phải để say mê dưỡng sức mạnh bạo như kẻ vũ phu, /chẳng phải để trau dồi sắc thân như phụ nữ, /chẳng phải để cung phụng xác thân béo tốt như kẻ điếm đàng si mê vô hạnh, /ta thọ thực đây /cốt cho thân tâm được mạnh khỏe, /hầu để tu hành theo đạo cao thượng, /khi đã quán tưởng như thế /thì thân tâm không biếng nhác, /đứng đi ngồi nằm thảy đều vô tội, /sự an lạc trong bốn oai nghi /sẽ phát sanh đến cho ta /do nhờ pháp thọ thực này.

15.16. Chỗ ở:

Chỗ ở nào ta chưa quán tưởng /mà ta đã vào cư ngụ trong ngày nay rồi. /Chỗ ở ấy ta dùng để ngăn ngừa rắn rít muỗi mòng gia hại, /ngừa các cảm thọ khó chịu do thời tiết gió mưa nóng lạnh, /và là nơi yên vắng để độc cư thiền định.

16.16. Thuốc uống:

Thuốc uống dưỡng thân /là để cho bệnh nhân, /ta đã dùng trong ngày nay rồi /mà ta chưa quán tưởng, /thuốc uống ấy ta dùng để dứt trừ các cảm thọ thống khổ đang có trên thân./.

28. QUÁN TƯỞNG TỨ VẬT DỤNG *(thể thơ)*

1.4. Quán tưởng yếu tố tứ vật dụng

- **Y phục** này dùng làm phương tiện
Đó chỉ là tứ đại sở sanh
Người dùng y cũng là duyên đại
Phi chúng sanh thọ giả tánh không.
- ***Vật thực*** này dùng làm phương tiện
Đó chỉ là tứ đại sở sanh
Người thọ thực cũng là duyên đại
Phi chúng sanh thọ giả tánh không.
- ***Chỗ ở*** này dùng làm phương tiện
Đó chỉ là tứ đại sở sanh
Người trú ngụ cũng là duyên đại
Phi chúng sanh thọ giả tánh không.
- ***Dược phẩm*** này dùng làm phương tiện
Đó chỉ là tứ đại sở sanh
Người dùng thuốc cũng là duyên đại
Phi chúng sanh thọ giả tánh không.

2.4. Quán tưởng sự đáng chán của tứ vật dụng

- Người dùng y phải thường quán tưởng
Y phục này vốn chẳng gớm đâu
Khi xúc chạm vào thân uế trược
Liền trở nên đáng gớm biết bao.
- Người thọ thực phải thường quán tưởng
Vật thực này vốn chẳng gớm đâu
Khi xúc chạm vào thân uế trược
Liền trở nên đáng gớm biết bao.

- Người trú ngụ phải thường quán tưởng
  Liêu cốc này vốn chẳng gớm đâu
  Khi xúc chạm vào thân uế trược
  Liền trở nên đáng gớm biết bao.
- Người dùng thuốc phải thường quán tưởng
  Dược phẩm này vốn chẳng gớm đâu
  Khi xúc chạm vào thân uế trược
  Liền trở nên đáng gớm biết bao.

3.4. Quán tưởng khi đang thọ dụng tứ vật dụng

- Chơn chánh quán tưởng rằng
  Ta thọ dụng ***y phục***
  Để ngăn ngừa nóng lạnh
  Hoặc xúc chạm muỗi mòng
  Gió sương và mưa nắng
  Cùng rắn rít côn trùng
  Và chỉ để che thân
  Tránh những điều hổ thẹn.
- Chơn chánh quán tưởng rằng.
  Ta thọ dụng ***vật thực***
  Không phải để vui đùa
  Không ham mê vô độ
  Không phải để trang sức
  Không tự làm đẹp mình
  Mà chỉ để thân này
  Được bảo trì mạnh khỏe
  Để tránh sự tổn thương
  Để trợ duyên phạm hạnh
  Cảm thọ cũ được trừ
  Thọ mới không sanh khởi
  Và sẽ không lầm lỗi
  Ta sống được an lành.

- Chơn chánh quán tưởng rằng
Ta thọ dụng ***liêu thất***
Để ngăn ngừa nóng lạnh
Hoặc xúc chạm muỗi mòng
Gió sương và mưa nắng
Cùng rắn rít côn trùng
Để giải trừ nguy hiểm
Do phong thổ tứ thời
Và chỉ với mục đích
Sống độc cư an tịnh.
- Chơn chánh quán tưởng rằng
Ta thọ dụng ***y dược***
Dành cho người bệnh dùng
Để ngăn các cảm thọ
Tàn hại đã phát sinh
Được hoàn toàn bình phục.

4.4. Quán tưởng lại tứ vật dụng đã dùng trong ngày

- ***Y phục*** dùng trong ngày
Mà ta chưa quán tưởng
Y phục ấy được dùng
Để ngăn ngừa nóng lạnh
Hoặc xúc chạm muỗi mòng
Gió sương và mưa nắng
Cùng rắn rít côn trùng
Và chỉ để che thân
Tránh những điều hổ thẹn.
- ***Vật thực*** dùng trong ngày
Mà ta chưa quán tưởng
Vật thực ấy được dùng

Không phải để vui đùa
Không ham mê vô độ
Không phải để trang sức
Không tự làm đẹp mình
Mà chỉ để thân này
Được bảo trì mạnh khỏe
Để tránh sự tổn thương
Để trợ duyên phạm hạnh
Cảm thọ cũ được trừ
Thọ mới không sanh khởi
Và sẽ không lầm lỗi
Ta sống được an lành.

- ***Chỗ ở*** dùng trong ngày
Mà ta chưa quán tưởng
Chỗ ở ấy được dùng
Để ngăn ngừa nóng lạnh
Hoặc xúc chạm muỗi mòng
Gió sương và mưa nắng
Cùng rắn rít côn trùng
Để giải trừ nguy hiểm
Do phong thổ tứ thời
Và chỉ với mục đích
Sống độc cư an tịnh.

- ***Dược phẩm*** dùng trong ngày
Mà ta chưa quán tưởng
Dược phẩm ấy được dùng
Để ngăn các cảm thọ
Tàn hại đã phát sanh
Được hoàn toàn bình phục./.

Attanā va kataṃ pāpaṃ
Attanā saṅkilissati
attanā akataṃ pāpaṃ
attanā va visujjhati
suddhi asuddhi paccattaṃ
naññо aññaṃ visodhaye.

(Dhp. v. 165)

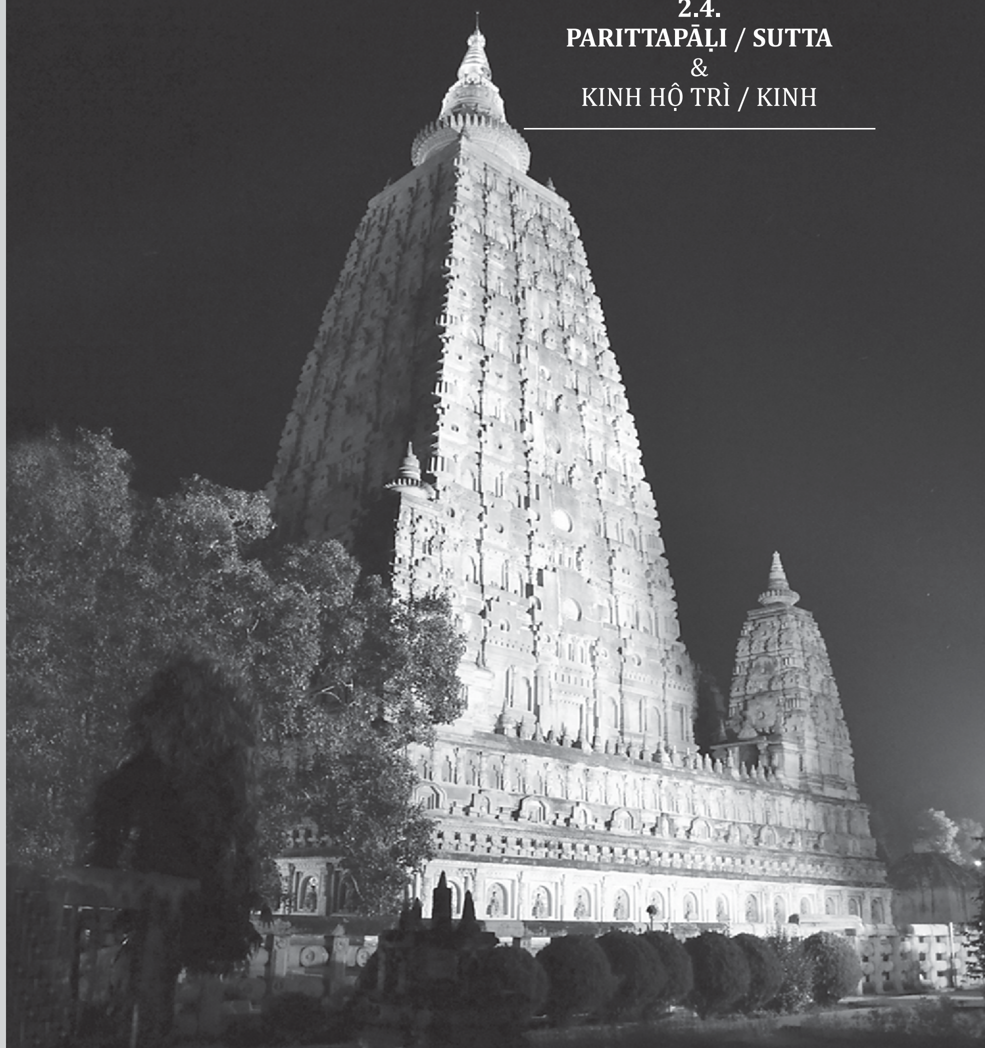
Tự mình, làm điều ác,
Tự mình làm nhiễm ô,
Tự mình không làm ác,
Tự mình làm thanh tịnh.
Tịnh, không tịnh tự mình,
Không ai thanh tịnh ai!

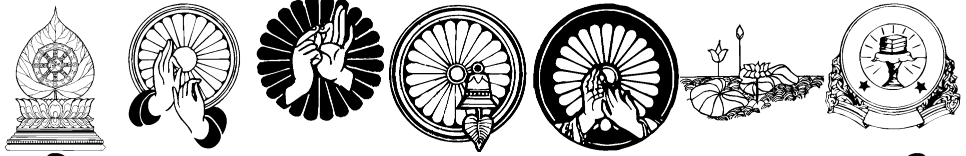
(PC. 165) (HT Minh Châu)

Phần I.V

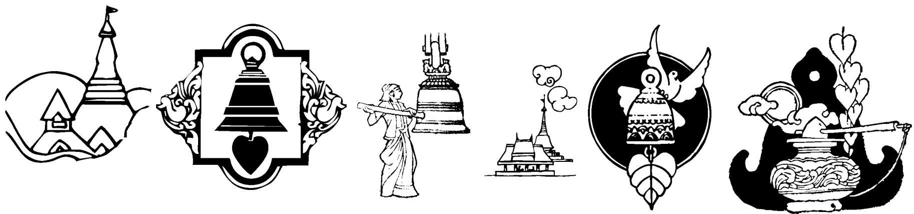
KHÓA KINH HẰNG NGÀY

2.4.
PARITTAPĀḶI / SUTTA
&
KINH HỘ TRÌ / KINH

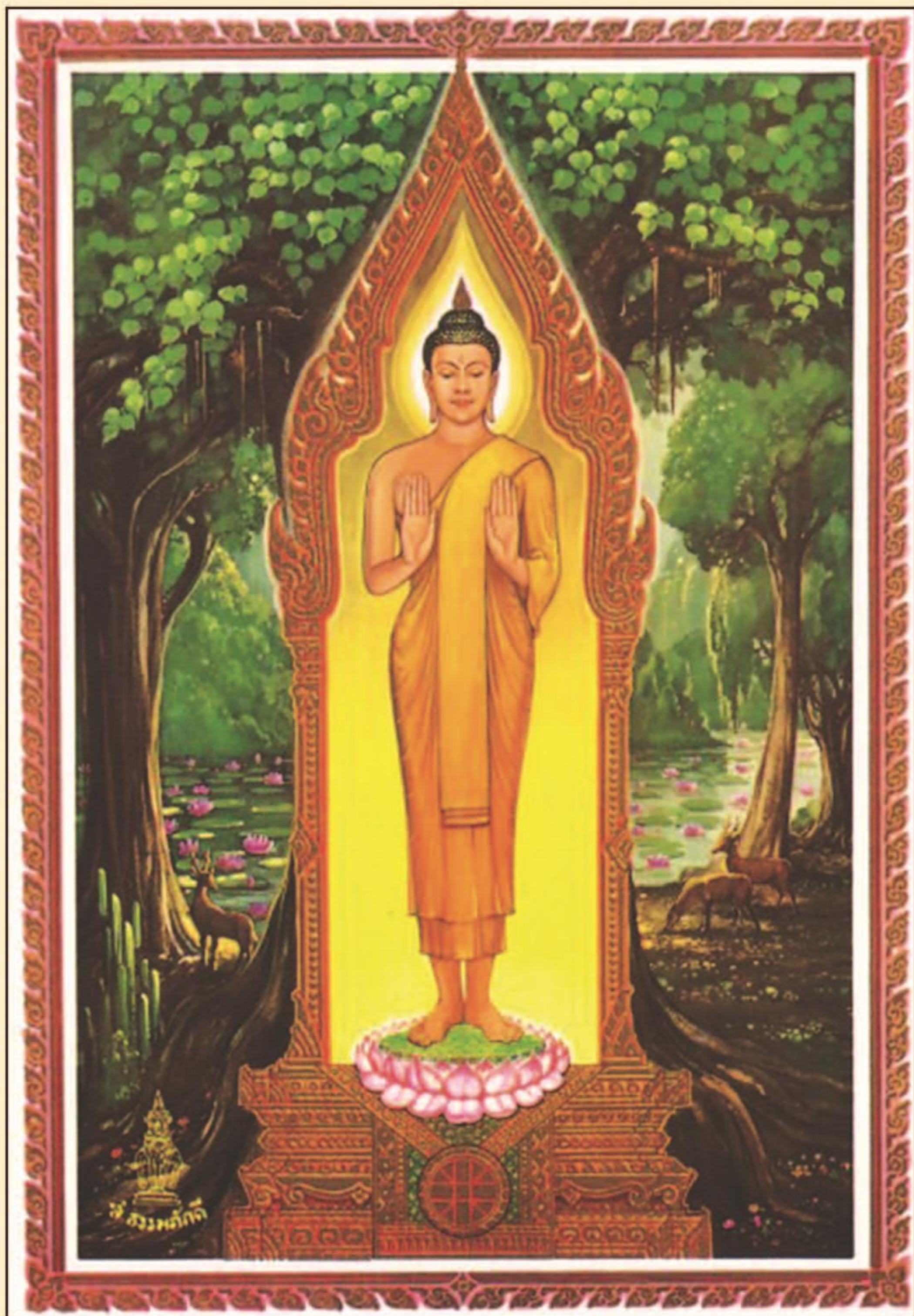







KINH TỤNG NGÀY THỨ HAI



5B. SAMANTĀ

Samantā cakkavāḷesu,
atrāgacchantu devatā;
Saddhammaṃ munirājassa,
suṇantu saggamokkhadaṃ.

29. BUDDHA-JAYAMAṄGALA-GĀTHĀ

1. Bāhuṃ sahassamabhinimmitasāyudhantaṃ
Girimekhalaṃ uditaghorasasenamāraṃ
Dānādidhammavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

2. Mārātirekamabhiyujjhitasabbarattiṃ
Ghorampanāḷavakamakkhamathaddhayakkhaṃ
Khantīsudantavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

3. Nāḷāgiriṃ gajavaraṃ atimattabhūtaṃ
Dāvaggicakkamasanīva sudāruṇantaṃ
Mettambusekavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

4. Ukkhittakhaggamatihaṭṭhasudāruṇantaṃ
Dhāvantiyojanapathaṅgulimālavantaṃ
Iddhībhisaṅkhatamano jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

5B. BÁI THỈNH CHƯ THIÊN

Thành tâm bái thỉnh chư Thiên, /Từ trong thế giới khắp miền hà sa, /Ngự về hội trước Phật Đà, /
Hầu nghe Chánh Pháp thoát qua luân hồi(cõi đời), /Đạt thành Phật quả thảnh thơi, /Vô sanh bất diệt là nơi Niết Bàn, /Ngài là bậc Trí vẹn toàn, /Không chi sánh đặng ngang hàng Thế Tôn.

29. KỆ PHẬT CẢM THẮNG

1. Đức Phật cao thượng hơn các bậc trí tuệ, /Ngài đã cảm thắng Ma Vương, /Ma Vương biến ngàn cánh tay đều cầm khí giới, /cưỡi voi Gí-rí-mê-khá-lá, /đủ cả binh ma, /tiếng hét la vang rền. /Nhờ pháp Thập độ, /nhất là pháp Bố thí, /mà Đức Phật đã cảm thắng được Ma Vương. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

2. Đức Phật đã cảm thắng Dạ-xoa A-la-vá-cá, /rất cang ngạnh, /không lòng nhẫn nhục, /khoe tài trọn đêm cùng Đức Phật. /Dạ-xoa rất hung ác, /cảm dõng hơn Ma Vương, /đã bị Đức Chánh Biến Tri dùng pháp Nhẫn nhục thâu phục rồi. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

3. Đức Phật đã cảm thắng voi Na-la-gí-rí, /đến cơn hung ác, /dữ tợn như lửa rừng, /như sấm sét, /nhờ rải lòng Từ bi, /mà Đức Chánh Biến Tri đã cảm thắng được voi ấy. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

4. Đức Phật dùng phép Thần thông, /cảm thắng Ăng-gú-lí-má-lá, /kẻ cướp sát nhân, /cắt ngón tay người xỏ làm tràng hoa, /kẻ quá hung bạo, /nhưng rất tinh nhuệ, /cầm gươm rượt Đức Chánh Biến Tri xa ba do tuần. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

5. Katvāna kaṭṭhamudaraṃ iva gabbhinīyā
Ciñcāya duṭṭhavacanaṃ janakāyamajjhe
Santena sommavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

6. Saccaṃ vihāyamatisaccakavādaketuṃ
Vādābhiropitamanaṃ ati-andhabhūtaṃ
Paññāpadīpajalito jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

7. Nandopanandabhujagaṃ vibudhaṃ mahiddhiṃ
Puttena therabhujagena damāpayanto
Iddhūpadesavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

8. Duggāhadiṭṭhibhujagena sudaṭṭhahatthaṃ
Brahmaṃ visuddhijutimiddhibakābhidhānaṃ
Ñāṇāgadenavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

Etāpi Buddhajayamaṅgala-aṭṭhagāthā
Yo vācano dinadine sarate matandī
Hitvāna nekavividhāni cupaddavāni
Mokkhaṃ sukhaṃ adhigameyya narosapañño./.

5. Đức Phật đã khử trừ lời dữ của nàng Chinh-cha, /nàng dùng cây tròn giống dạng đứa bé trong thai, /giả làm phụ nữ mang thai. /Nhờ dùng pháp Chánh Định, /mà Đức Chánh Biến Tri đã cảm thắng nàng giữa chốn đông người. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

6. Đức Phật sáng suốt nhờ ngọn đèn tuệ, /Ngài đã cảm thắng kẻ ngoại đạo Sách-chá-cá, /là kẻ không ngay thật, /chỉ ưa thích sự nâng cao lời nói mình, /như người dựng cột phướn, /kẻ rất si mê, /chẳng khác người mù. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

7. Đức Phật dạy Đại Đức Mục Kiền Liên,/biến làm Long Vương, /để thâu phục rồng chúa Nan-đô-pá-nan-đá, /là rồng tà kiến, /có nhiều thần thông. /Nhờ dạy Đại Đức Mục Kiền Liên, /mà Đức Chánh Biến Tri đã thâu phục được rồng chúa ấy. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

8. Đức Phật đã cảm thắng Đại Phạm Thiên Bá-ká, /tự cho mình là cao thượng, /vì đức trong sạch, /có thần thông, /và chấp hẳn tà kiến. /Nhờ Giác tuệ, /mà Đức Chánh Biến Tri đã cảm thắng được Đại Phạm Thiên ấy./Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

Những người có trí tuệ, /không biếng nhác, /thường ngày hằng tụng hoặc niệm tám kệ ngôn, /tán dương oai lực của Đức Chánh Biến Tri, /thì sẽ tránh khỏi vô số nạn tai, /và sẽ chứng quả Niết Bàn, /là nơi an vui độc nhất./.

30. PHẬT LỰC THẮNG HẠNH KỆ

1. Tích xưa dưới cội Bồ Đề
Đức Phật cảm thắng bốn bề ma quân
Ma vương hung dữ bội phần
Ngàn tay khí giới hiển thần diễu oai
Cỡi trên Khá-lá thần voi
Quân binh lớp lớp trong ngoài bao vây
Hét như sấm động tầng mây
Bồ-đoàn quyết chiến tỏ bày hơn thua
Dùng Pháp Bố thí bờ kia
Thế Tôn nhiếp độ ác tà Ma-Vương
Uy đức Phật Tổ vô lường, ~ Cầu cho hạnh phúc an khương mọi nhà.

2. Ā-lạ-vá-ká Dạ-xoa
Hung tàn bạo ngược hơn là Ma Vương
Tự phụ ngang ngạnh phi thường
Khoe tài, khoe lực kiên cường trọn đêm
Thế Tôn nhẫn nhục như nhiên
Dạ-xoa quy phục, nhu hiền từ đây
Uy đức Phật Tổ cao dầy, ~ Cầu cho hạnh phúc trổ đầy mười phương.

3. Na-la-gí-rí Tượng Vương
Bị người phục rượu phát khùng hoá điên
Khủng khiếp lửa cháy, sấm rền
Luân xa, bảo khí rần rần thẳng xông
Từ bi rải khắp hư không
Thế Tôn chế ngự cuồng ngông voi này
Uy đức Phật Tổ tròn đầy, ~ Cầu cho hạnh phúc hiển bày thế gian.

4. Ăng-gu-li tinh nhuệ ngang tàng
Chém người lấy ngón tay làm tràng hoa
Kẻ hung bạo tựa ác ma
Cầm gươm giết Phật, rượt ba do-tuần
Thế Tôn khai triển phép thần
Độ tên hiếu sát, thiện tâm quay về
Uy đức Vô thượng Bồ Đề, ~ Cầu cho hạnh phúc đề huề hằng sa.

5. Còn nàng kỹ nữ Chinh-cha
Cây tròn độn bụng giả là mang thai
Vu oan miệng tiếng Như Lai
Ngài dùng Chánh định nhiếp loài quỷ mưu
Uy đức Phật Tổ cao siêu, ~ Cầu cho hạnh phúc trăm điều thăng hoa.

6. Kẻ ngoại đạo Sách-chá-ká
Chối bỏ sự thật, ba hoa lắm điều
Ngã mạn, tự phụ kênh kiêu
Dựng cao cột phướn, trá điêu lòe đời
Mù loà chẳng thấy mặt trời
Phật dùng Trí tuệ độ người đảo điên
Uy đức Phật Tổ vô nghì, ~ Cầu cho hạnh phúc bảo trì gần xa.

7. Rồng Nan-đô-pá-nan-đá
Có đại thần lực, thấy lầm, tưởng sai
Ngài Mục Kiền Liên ra oai
Vâng lời Phật dạy, thử tài Long Vương
Thần thông biến hoá khôn lường
Thâu phục rồng dữ về nương Pháp lành
Uy đức Phật Tổ cao minh, ~ Cầu cho hạnh phúc phát sinh đến người.

8. Lại thêm Sắc giới cõi trời
Phạm Thiên Bá-ká sáng ngời hào quang
Thần thông, đại lực phi phàm
Tự cho cao thượng hơn hàng Thánh Tăng
Thuần tịnh, đức hạnh ai bằng
Chấp ngã, chấp kiến, tưởng rằng Chánh tri!
Do nhờ Giác tuệ diệu kỳ
Thế Tôn bi mẫn độ vì Phạm Thiên
Uy đức Phật Tổ vô biên, ~ Cầu cho hạnh phúc khắp miền nhân gian.

Những người hiền trí thiện căn
Ngày đêm trì niệm tinh cần kệ ngôn
Tám Phật Lực Diệu Pháp Môn
Tán dương Uy Đức Thế Tôn đời đời
Nhân lành tránh khỏi nạn tai
Phúc duyên tăng trưởng lâu dài về sau
Tấn tu quả báu nhiệm mầu
Viên thành Chánh Quả ngõ hầu siêu sanh./.

31. MAHĀSATIPAṬṬHĀNASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, Dutiya bhāga, Mahāvagga, 22

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi ‘bhikkhavo’ti. ‘Bhadante’ti te bhikkhu bhagavato paccassosuṃ bhagavā etadavoca:

2. Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā sokapariddavānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā. Katame cattāro: idha bhikkhave bhikkhu *kāye kāyānupassī viharati* ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. *Vedanāsu vedanānupassī viharati* ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, c*itte cittānupassī viharati* ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, *dhammesu dhammānupassī viharati* ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.

KĀYĀNUPASSANĀ:

3. Kathañca bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati?

Idha bhikkhave bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā. So sato’va assasati, sato’va passasati. Dīghaṃ vā assasanto, ‘*dīghaṃ assasāmī’*ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto, ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto, ‘*rassaṃ assasāmī’*ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto, ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti. ‘Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati. ‘Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.

31. KINH ĐẠI NIỆM XỨ

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, Số 22, Tập 2

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở xứ Kurū, tại Kammāsadhamma - đô thị của xứ Kurū. Rồi Đức Thế Tôn gọi chư Tỳ khưu: "Này chư Tỳ khưu." Các Tỳ khưu vâng đáp Đức Thế Tôn: "Bạch Đức Thế Tôn." Đức Thế Tôn nói như sau:

2. Này chư Tỳ khưu, đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. Thế nào là bốn? Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu ***sống quán thân trên thân***, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; ***sống quán thọ trên các thọ***, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; ***sống quán tâm trên tâm***, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; ***sống quán pháp trên các pháp***, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời.

QUÁN THÂN:

3. Này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân? Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đi vào rừng vắng, hay đi đến cội cây, hay đi đến ngôi nhà trống, ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Tỉnh giác, vị ấy thở vô; tỉnh giác, vị ấy thở ra. Khi thở vô dài, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang thở vô dài***"; khi thở ra dài, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang thở ra dài"; khi thở vô ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang thở vô ngắn***"; khi thở ra ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang thở ra ngắn". Vị ấy tập: "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô"; vị ấy tập: "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra"; vị ấy tập: "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô"; vị ấy tập: "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra".

4. Seyyathāpi bhikkhave dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto, 'dīghaṃ añchāmī'ti pajānāti, rassaṃ vā añchanto, 'rassaṃ aññāmī'ti pajānāti, evameva kho bhikkhave bhikkhu dīghaṃ vā assasanto, 'dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto, 'dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto, 'rassaṃ assasāmī'ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto, 'rassaṃ passasāmī'ti pajānāti. 'Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati, 'sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati. 'Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati, 'passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati[1].

5. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu gacchanto vā, '*gacchāmī*'ti pajānāti, ṭhito vā, '*ṭhitomhī*'ti pajānāti, nisinno vā, '*nisinnomhī*'ti pajānāti, sayāno vā, '*sayānomhī*'ti pajānāti. Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti.

---

[1] Ānāpānapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

4. Này chư Tỳ khưu, như người thợ quay hay học trò người thợ quay sáng suốt biết rõ, khi quay dài, người ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang quay dài"; khi quay ngắn, người ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang quay ngắn". Cũng vậy, này chư Tỳ khưu, khi thở vô dài, vị Tỳ khưu sáng suốt biết rõ: "Tôi đang thở vô dài"; khi thở ra dài, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang thở ra dài"; khi thở vô ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang thở vô ngắn"; khi thở ra ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang thở ra ngắn". "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô" vị ấy tập; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra" vị ấy tập; "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô" vị ấy tập, "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra" vị ấy tập.

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân.

5. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, khi đi, vị Tỳ khưu sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang đi***"; khi đứng, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang đứng***"; khi ngồi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang ngồi***"; khi nằm, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang nằm***". Thân thể trong tư thế ra sao, vị ấy sáng suốt biết rõ y như thế.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissati. Mattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati[1].

6. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti. Ālokite vilokite sampajānakārī hoti. Samiñjite pasārite sampajānakārī hoti. Saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti. Asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti. Uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti. *Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsite tuṇhībhāve* sampajānakārī hoti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati[2].

---

[1] Iriyāpathapabbaṃ niṭṭhitaṃ. [2] Sampajaññapabbaṃ niṭṭhitaṃ. [3] **matthaluṅgaṃ**

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân.

6. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu, khi bước tới, bước lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi ngó tới, ngó lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm. Khi mang Tăng-già-lê hay thượng y, hay khi mang bát, biết rõ việc mình đang làm. Khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm. Khi đại tiện, tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm. ***Khi đi, đứng, ngồi, buồn ngủ, thức dậy, nói, im lặng***, biết rõ việc mình đang làm.

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân.

7. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati.
"*Atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ*[3] *pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā mutta*"nti.

Seyyathāpi bhikkhave ubhato mukhā puṭoḷī[1] pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathīdaṃ sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ tilānaṃ taṇḍulānaṃ. Tamenaṃ cakkhumā puriso muñcitvā paccavekkheyya: "ime sālī, ime vīhī, ime muggā, ime māsā, ime tīlā, ime taṇḍulā'ti evameva kho bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthatā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati: 'atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ, pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghānikā lasikā mutta'nti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

[1] Pūtolī - Ma., putoḷi.

7. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu quán sát thân này, từ bàn chân trở lên đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau:
"***Trong thân này gồm có: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, vật thực chưa tiêu, phân,***[1] ***mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu.***"

Này chư Tỳ khưu, ví như một bao đồ, có miệng rỗng được chứa đầy nhiều loại hạt như gạo, lúa nước, đậu xanh, đậu đỏ, mè, lúa mạch. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và có thể phân biệt rõ: "Đây là gạo, đây là lúa nước, đây là đậu xanh, đây là đậu đỏ, đây là mè, đây là lúa mạch." Cũng vậy, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu quán sát thân này từ bàn chân trở lên đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau: "Trong thân này gồm có: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu."

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

[1] **matthaluṅgaṃ**, óc

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati[1].

8. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati: ‘atthi imasmiṃ kāye *paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’*ti.

Seyyathāpi bhikkhave dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāviṃ vadhitvā cātummahāpathe bilaso vibhajitvā nisinno assa, evameva kho bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati: ‘atthi imasmiṃ kāye paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati[2].

9. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya *sarīraṃ sīvathīkāya chaḍḍitaṃ ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbakajātaṃ,* so imameva kāyaṃ upasaṃharati: ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto’ti.

---

[1] Paṭikkūlamanasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ

[2] Dhātumanasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân.

8. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu quán sát thân này về vị trí và sự sắp đặt các đại: "Trong thân này có: ***địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại***."

Này chư Tỳ khưu, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt và phân chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu quán sát thân này về vị trí các giới và về sự sắp đặt các giới: "Trong thân này có: địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại."

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân.

9. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nhìn thấy ***một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma một ngày, hai ngày, ba ngày, tử thi ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối***. Vị Tỳ khưu quán thân ấy như vậy: "Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy."

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

'Atthi kāyo'ti vā pasanna sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassi viharati. *(Paṭhamaṃ sīvathikaṃ)*

10. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya *sarīraṃ sīvathīkāya chaḍḍitaṃ kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ sigālehi vā khajjamānaṃ vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ*, so imameva kāyaṃ upasaṃharati: 'ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto'ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

'Atthi kāyo'ti vā pasassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇa mattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. *(Dutiyaṃ sīvathīkaṃ)*

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ nhất)*

10. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nhìn thấy ***một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên ăn; hay bị các loài chó ăn; hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài côn trùng đục khoét để ăn***. Vị Tỳ khưu quán thân ấy như vậy: "Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy."

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ nhì)*

11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya *sarīraṃ sīvathīkāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikaṅkhalikaṃ samaṃsalohitaṃ nahārusambaddhaṃ* so imameva kāyaṃ upasaṃharati 'ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto'ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. *(Tatiyaṃ sīvathīkaṃ)*

12. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya *sarīraṃ sīvathīkāya chaḍḍitaṃ aṭṭhisaṅkhalikaṃ nimmaṃsaṃ lohitamakkhitaṃ nahārusambaddhaṃ*so imameva kāyaṃ upasaṃharati 'ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto'ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. *(Catutthaṃ sīvathīkaṃ)*

11. Này chư Tỳ khưu, lại nữa vị Tỳ khưu nhìn thấy ***một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma với các xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn các đường gân cột lại.*** Vị Tỳ khưu quán thân ấy như vậy: "Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy".

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời.

Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ ba)*

12. Này chư Tỳ khưu, lại nữa vị Tỳ khưu nhìn thấy ***một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn các đường gân cột lại.*** Vị Tỳ khưu quán thân ấy như vậy: "Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy".

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời.
Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ tư)*

13. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya *sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhisaṅkhalikaṃ apagatamaṃsalohitaṃ nahārusambaddhaṃ*. So imameva kāyaṃ upasaṃharati 'ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto'ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. *(Pañcamaṃ sīvathīkaṃ)*

14. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya *sarīraṃ sīvathīkāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni apagatasambandhāni disāvidisāsu vikkhittāni aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena gopaphaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūraṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena kaṭaṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ*. So imameva kāyaṃ upasaṃharati 'ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto'ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

13. Này chư Tỳ khưu, lại nữa vị Tỳ khưu nhìn thấy ***một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt và máu, còn các đường gân cột lại***. Vị Tỳ khưu quán thân ấy như vậy: "Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy".

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ năm)*

14. Này chư Tỳ khưu, lại nữa vị Tỳ khưu nhìn thấy ***một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma chỉ còn xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia, đây là xương tay, ở đây là xương chân, đây là xương ống, đây là xương bắp vế, đây là xương mông, đây là xương sống, đây là xương đầu***. Vị Tỳ khưu quán thân ấy như vậy: "Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy".

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. *(Chaṭṭhaṃ sīvathīkaṃ)*

15. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya *sarīraṃ sīvathīkāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇupanibhāni*, so imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto’ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. *(Sattamaṃ sīvathīkaṃ)*

16. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya *sarīraṃ sīvathīkāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni puñjīkatāni terovassikāni*. So imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto’ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

"Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ sáu)*

15. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nhìn thấy ***một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc.*** Vị Tỳ khưu quán thân ấy như vậy: "Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy."

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ bảy)*

16. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nhìn thấy ***một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma chỉ còn là đống xương lâu hơn một năm***[1]. Vị Tỳ khưu quán thân ấy như vậy: "Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy."

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

[1] Ba hay bốn năm.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. *(Aṭṭhamaṃ sīvathīkaṃ)*

17. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya *sarīraṃ sīvathīkāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇakajātāni*, so imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto’ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.
(Navamaṃ sīvathīkaṃ)

Cuddasa kāyānupassanā niṭṭhitā.

VEDANĀNUPASSANĀ

18. Kathañca bhikkhave bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati?

Idha bhikkhave bhikkhu sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno, ‘*sukhaṃ vedanaṃ vediyāmī*’ti pajānāti, dukkhaṃ vā vedanaṃ vediyamāno, ‘*dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmī*’ti pajānāti. Adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vediyamāno, ‘*adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmī*’ti pajānāti.

"Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ tám)*

17. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu như thấy ***một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma chỉ còn là xương đã thối rã thành bột***. Vị Tỳ khưu quán thân ấy như vậy: "Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy."

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ chín)*

Chấm dứt 14 phần quán thân.

QUÁN THỌ

18. Này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu sống quán thọ trên các thọ?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, khi cảm thọ lạc, vị Tỳ khưu sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ lạc***"; khi cảm thọ khổ, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ khổ***"; khi cảm thọ không lạc không khổ, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ không khổ không lạc***".

Sāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno, '*sāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vediyāmī*'ti pajānāti. Nirāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno, 'nirāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vediyāmī'ti pajānāti. Sāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno, 'sāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmī'ti pajānāti. Nirāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno, '*nirāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmī*'ti pajānāti. Sāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno, '*sāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmī*'ti pajānāti. Nirāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno, 'nirāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmī'ti pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati.

'Atthi vedanā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.

(Vedanānupassanā niṭṭhitā).

Hay khi cảm thọ lạc thuộc vật chất, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ lạc thuộc vật chất***[1]". Hay khi cảm thọ lạc không thuộc vật chất[2], vị ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang cảm thọ lạc không thuộc vật chất". Hay khi cảm thọ khổ thuộc vật chất, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang cảm thọ khổ thuộc vật chất". Hay khi cảm thọ khổ không thuộc vật chất, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ khổ không thuộc vật chất***". Hay khi cảm thọ không khổ không lạc thuộc vật chất, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ không khổ không lạc thuộc vật chất***". Hay khi cảm thọ không khổ không lạc không thuộc vật chất, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Tôi đang cảm thọ không khổ không lạc không thuộc vật chất".

Như vậy vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ; hay vị ấy sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ và ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các thọ; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các thọ; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các thọ.

"Có thọ đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán thọ trên các thọ.

(Chấm dứt quán thọ).

---

[1] Thể xác [2] Tinh thần

CITTĀNUPASSANĀ

19. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati?

Idha bhikkhave bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ '*sarāgaṃ citta*'nti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ 'vītarāgaṃ citta'nti pajānāti, sadosaṃ vā cittaṃ '*sadosaṃ citta*'nti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ 'vītadosaṃ citta'nti pajānāti, samohaṃ vā cittaṃ '*samohaṃ citta*'nti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ 'vītamohaṃ citta'nti pajānāti, saṅkhittaṃ cittaṃ '*saṅkhittaṃ citta*'nti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ 'vikkhittaṃ citta'nti pajānāti, mahaggataṃ vā cittaṃ '*mahaggataṃ citta*'nti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ 'amahaggataṃ citta'nti pajānāti, sa-uttaraṃ vā cittaṃ 'sa-uttaraṃ citta'nti pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ '*anuttaraṃ citta*'nti pajānāti, samāhitaṃ vā cittaṃ 'samāhitaṃ citta'nti pajānāti, asamāhitaṃ vā cittaṃ 'asamāhitaṃ citta'nti pajānāti, vimuttaṃ vā cittaṃ '*vimuttaṃ citta*'nti pajānāti, avimuttaṃ vā cittaṃ 'avimuttaṃ citta'nti pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā citte cittānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati.

'Atthi citta'nti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati.

QUÁN TÂM

19. Này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu sống quán tâm trên tâm?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, khi tâm có tham, vị Tỳ khưu biết rõ: "***Tâm có[1] tham***"; khi tâm không tham, vị ấy biết rõ: "Tâm không tham"; khi tâm có sân, vị ấy biết rõ: "***Tâm có sân***"; khi tâm không sân, vị ấy biết rõ: "Tâm không sân"; khi tâm có si, vị ấy biết rõ: "***Tâm có si***"; khi tâm không si, vị ấy biết rõ: "Tâm không si"; khi tâm thâu nhiếp, vị ấy biết rõ: "***Tâm được[2] thâu nhiếp***"; khi tâm tán loạn, vị ấy biết rõ: "Tâm tán loạn"; khi tâm quảng đại, vị ấy biết rõ: "***Tâm được quảng đại***"; khi tâm không quảng đại, vị ấy biết rõ: "Tâm không được quảng đại"; khi tâm hữu hạn, vị ấy biết rõ: "Tâm hữu hạn"; khi tâm cao thượng, vị ấy biết rõ: "***Tâm cao thượng***"; khi tâm có định, vị ấy biết rõ: "Tâm có định"; khi tâm không định, vị ấy biết rõ: "Tâm không định"; khi tâm giải thoát, vị ấy biết rõ: "***Tâm giải thoát***"; khi tâm không giải thoát, vị ấy biết rõ: "Tâm không giải thoát".

Như vậy vị ấy sống quán tâm trên nội tâm; hay vị ấy sống quán tâm trên ngoại tâm; hay vị ấy sống quán tâm trên nội tâm và ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên tâm; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên tâm; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên tâm.

"Có tâm đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán tâm trên tâm.

---

[1] Tâm ***đang*** có tham. [2] Tâm ***đang*** được thâu nhiếp.

DHAMMĀNUPASSANĀ

20. Kahiñca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati?

Idha bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassīviharati *pañcasu nīvaraṇesu*. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu:

Idha bhikkhave bhikkhu santaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ '*atthi me ajjhattaṃ kāmacchando*'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ 'natthi me ajjhattaṃ kāmacchando'ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa kāmacchandassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa kāmacchandassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa kāmacchandassa anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ byāpādaṃ '*atthi me ajjhattaṃ byāpādo*'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ byāpādaṃ 'natthi me ajjhattaṃ byāpādo'ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa byāpādassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa byāpādassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ thīnamiddhaṃ '*atthi me ajjhattaṃ thīnamiddha*'nti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ thīnamiddhaṃ 'natthi me ajjhattaṃ thīnamiddha'nti pajānāti, yathā ca anuppannassa thīnamiddhassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa thīnamiddhassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa thīnamiddhassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

QUÁN PHÁP

20. Này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua ***Năm Triền Cái***. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua Năm Triền Cái?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, khi nội tâm có tham dục, vị Tỳ khưu sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có tham dục***"; khi nội tâm không có tham dục, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có tham dục". Với sự tham dục vốn không có, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ. Với sự tham dục đã sanh khởi, nay đoạn diệt, vị ấy biết rõ. Với sự tham dục đã đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ.

Khi nội tâm có sân hận, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có sân hận***"; khi nội tâm không có sân hận, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có sân hận." Với sự sân hận vốn không có, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Với sự sân hận đã sanh khởi, nay đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Với sự sân hận đã đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có hôn trầm thụy miên***"; khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có hôn trầm thụy miên". Với hôn trầm thụy miên vốn không có, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Với hôn trầm thụy miên đã sanh khởi, nay đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Với hôn trầm thụy miên đã đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Santaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ '*atthi me ajjhattaṃ uddhaccakukkucca*'nti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ 'natthi me ajjhattaṃ uddhaccakukkucca'nti pajānāti. Yathā ca anuppannassa uddhaccakukkuccassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa uddhaccakukkuccassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkuccassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ vivikicchaṃ '*atthi me ajjhattaṃ vicikicchā*'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ vicikicchaṃ 'natthi me ajjhattaṃ vicikicchā'ti pajānāti.

Yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatiṃ anuppādo hoti, tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

'Atthi dhammā'ti vā pasanna sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. *(Nīvaraṇapabbaṃ niṭṭhitā)*

Khi nội tâm có trạo hối, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có trạo hối***[1]"; khi nội tâm không có trạo hối, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có trạo hối". Với trạo hối vốn không có, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Với trạo hối đã sanh khởi, nay đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Với trạo hối đã đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có nghi hoặc, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có nghi hoặc***"; khi nội tâm không có nghi hoặc, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có nghi hoặc."

Với nghi hoặc vốn không có, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Với nghi hoặc đã sanh khởi, nay đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Với nghi hoặc đã đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp và ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

"Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua Năm Triền cái. *(Chấm dứt Năm Triền Cái)*

---

[1] Ngài Hộ Tông dùng từ 'loạn động'.

21. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati *pañcasu upādānakkhandhesu*. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu:

Idha bhikkhave bhikkhu '*iti rūpaṃ*, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo, *iti vedanā,* iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo, *iti saññā*, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo, *iti saṅkhārā*, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo, *iti viññāṇaṃ*, iti viññāṇassa atthaṅgamoti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

'Atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya patissati mattāya. *Anissito* ca viharati, na ca *kiñci loke* upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu. *(Khandhapabbaṃ niṭṭhitaṃ)*

22. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati *chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu*. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.

21. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua ***Năm Thủ Uẩn***. Này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua Năm Thủ Uẩn?

Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu quán sát: "***Đây là sắc***, đây là sắc sanh, đây là sắc diệt. ***Đây là thọ***, đây là thọ sanh, đây là thọ diệt. ***Đây là tưởng***, đây là tưởng sanh, đây là tưởng diệt. ***Đây là hành***, đây là hành sanh, đây là hành diệt. ***Đây là thức***, đây là thức sanh, đây là thức diệt".

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp và ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

"Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống ***không nương tựa***, không chấp trước ***bất cứ vật gì ở đời***.

Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua Năm Thủ Uẩn. *(Chấm dứt Năm Thủ Uẩn)*

22. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua ***Sáu Nội và Ngoại Xứ***. Này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua Sáu Nội và Ngoại Xứ?

Idha bhikkhave bhikkhu *cakkhuñca pajānāti*, rūpe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassasaññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

***Sotañca pajānāti*, sadde ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.**

***Ghānañca pajānāti*, gandhe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa saññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.**

***Jivhañca pajānāti*, rase ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa saññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.**

Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu ***sáng suốt biết rõ mắt*** và sáng suốt biết rõ các sắc; và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố mắt và cảnh sắc, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Vị ấy sáng suốt biết rõ tai và sáng suốt biết rõ các tiếng, và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố tai và âm thanh, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Vị ấy sáng suốt biết rõ mũi và sáng suốt biết rõ các hương; và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố mũi và mùi hương, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Vị ấy sáng suốt biết rõ lưỡi và sáng suốt biết rõ các vị; và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố lưỡi và các vị, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

***Kāyañca pajānāti*, phoṭṭhabbe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa saññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.**

***Manañca pajānāti*, dhamme ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa saññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.**

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

'Atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. *(Āyatanapabbaṃ niṭṭhitaṃ).*

23. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati *sattasu bojjhaṅgesu*. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu:

Vị ấy sáng suốt biết rõ thân và sáng suốt biết rõ các xúc; và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố thân và cảnh xúc, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Vị ấy sáng suốt biết rõ ý và sáng suốt biết rõ các pháp; và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố ý và cảnh pháp, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp và ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

“Có những pháp ở đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời.

Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua Sáu Nội và Ngoại Xứ. *(Chấm dứt Phần Xứ)*

23. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua ***Bảy Giác Chi***. Này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua Bảy Giác Chi?

Idha bhikkhave bhikkhu santaṃ vā ajjhattaṃ sati sambojjhaṅgaṃ '*atthi me ajjhattaṃ satisambojjhaṅgo*'ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhattaṃ satisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ satisambojjhaṅgo'ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa satisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūri hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ '*atthi me ajjhattaṃ dhammavicayasambojjhaṅgo*'ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhattaṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ dhammavicayasambojjhaṅgo'ti pajānāti.

Yathā ca anuppannassa dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgaṃ '*atthi me ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgo*'ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgo'ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa viriyasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa viriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattā pītisambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgo'ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgo'ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Ở đây, này chư Tỳ khưu, khi nội tâm có Niệm Giác Chi, vị Tỳ khưu sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có Niệm Giác Chi***", khi nội tâm không có Niệm Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có Niệm Giác Chi". Với Niệm Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với Niệm Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có Trạch pháp Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có Trạch pháp Giác Chi***", khi nội tâm không có Trạch pháp Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có Trạch pháp Giác Chi".

Với Trạch pháp Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; và với Trạch pháp Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có Tinh tấn Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có Tinh tấn Giác Chi***", khi nội tâm không có Tinh tấn Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có Tinh tấn Giác Chi". Với Tinh tấn Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với Tinh tấn Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có Hỷ Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có Hỷ Giác Chi***", khi nội tâm không có Hỷ Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có Hỷ Giác Chi". Với Hỷ Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với Hỷ Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Santaṃ vā ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ '*atthi me ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgo*'ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgo'ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgaṃ '*atthi me ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgo*'ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgo'ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa samādhisambojjhagassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ *'atthi me ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgo*'ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ upekkhā sambojjhaṅgo'ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa upekkhā sambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Khi nội tâm có Khinh an Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có Khinh an Giác Chi***", khi nội tâm không có Khinh an Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có Khinh an Giác Chi". Với Khinh an Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với Khinh an Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có Định Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có Định Giác Chi***", khi nội tâm không có Định Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có Định Giác Chi". Với Định Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với Định Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có Xả Giác Chi; vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Nội tâm tôi có Xả Giác Chi***"; khi nội tâm không có Xả Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Nội tâm tôi không có Xả Giác Chi." Với Xả Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; và với Xả Giác Chi đã sanh nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp và ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

'Atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu sambojjhaṅgesu.
(Bojjhaṅgapabbaṃ niṭṭhitaṃ)

24. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu.

Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati *catūsu ariyasaccesu*: Idha bhikkhave bhikkhu 'idaṃ dukkha'nti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhasamudayo'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodho'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

25. Katamañca bhikkhave *dukkhaṃ ariyasaccaṃ*: jāti pi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā pi dukkhā.

***Katamā ca bhikkhave jāti*: yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbanti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho, ayaṃ vuccati bhikkhave jāti.**

***Katamā ca bhikkhave jarā*: yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko, ayaṃ vuccati bhikkhave jarā.**

"Có những pháp ở đây"; vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua Bảy Giác Chi.
(Chấm dứt Bảy Giác Chi)

24. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị ấy sống quán pháp trên các pháp qua Tứ Thánh Đế.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua ***Tứ Thánh Đế?*** Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu sáng suốt biết rõ như thật: "Đây là khổ"; vị ấy sáng suốt biết rõ như thật: "Đây là khổ tập"; vị ấy sáng suốt biết rõ như thật: "Đây là khổ diệt"; vị ấy sáng suốt biết rõ như thật: "Đây là Khổ Diệt Đạo[1]".

25. Và này chư Tỳ khưu, thế nào ***Khổ Thánh Đế?*** Sanh là khổ, già là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, ghét phải gần là khổ, thương phải xa là khổ, muốn không được là khổ, tóm lại Năm Thủ Uẩn là khổ.

Này chư Tỳ khưu thế nào là sanh? Mỗi mỗi hạng chúng sanh trong từng giới loại, sự xuất sản, xuất sanh, xuất thành, tái sanh, sự xuất hiện các uẩn, sự hoạch đắc các căn. Này chư Tỳ khưu, như vậy được gọi là sanh.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là già? Mỗi mỗi hạng chúng sanh, trong từng giới hạn, sự niên lão, sự hủy hoại, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ rút ngắn, các căn hủy hoại. Này chư Tỳ khưu, như vậy được gọi là già.

[1] Con đường đưa đến diệt khổ.

***Katamañca bhikkhave maraṇaṃ*: yaṃ tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccumaraṇaṃ kālakiriyā khandhānaṃ bhedo kaḷebarassa nikkhepo jīvitindriyassupacchedo, idaṃ vuccati bhikkhave maraṇaṃ.**

***Katamo ca bhikkhave soko*: yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ anto soko anto parisoko, ayaṃ vuccati bhikkhave soko.**

***Katamo ca bhikkhave paridevo*: yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ, ayaṃ vuccati bhikkhave paridevo.**

***Katamañca bhikkhave dukkhaṃ*: yaṃ kho bhikkhave kāyikaṃ dukkhaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyasamphassajaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati bhikkhave dukkhaṃ.**

***Katamañca bhikkhave domanassaṃ*: yaṃ kho bhikkhave cetasikaṃ dukkhaṃ cetasikaṃ asātaṃ manosamphassajaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati bhikkhave domanassaṃ.**

Katamo ca bhikkhave *upāyāso*: yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa āyāso upāyāso āyāsitattaṃ upāyāsitattaṃ, ayaṃ vuccati bhikkhave upāyāso.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là chết? Mỗi mỗi hạng chúng sanh trong từng giới loại, sự tạ thế, sự từ trần, thân hoại, sự diệt vong, sự chết, sự tử vong, thời đã đến, các uẩn đã tận diệt, sự vất bỏ tử thi. Này chư Tỳ khưu, như vậy được gọi là chết.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là sầu? Này chư Tỳ khưu, với những ai gặp phải tai nạn *(bất hạnh)* này, hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này, hay sự đau khổ khác, sự sầu, sự sầu lo, sự sầu muộn, nội sầu, mọi khổ sầu của người ấy. Này chư Tỳ khưu, như vậy được gọi là sầu.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là bi? Này chư Tỳ khưu, với những ai gặp phải tai nạn này, hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này, hay sự đau khổ khác, sự bi ai, sự bi thảm, sự than van, sự than khóc, sự bi thán, sự bi thống của người ấy. Này chư Tỳ khưu, như vậy được gọi là bi.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là khổ? Này chư Tỳ khưu, sự đau khổ về thân, sự không sảng khoái về thân, sự đau khổ do thân cảm thọ, sự không sảng khoái do thân cảm thọ. Này chư Tỳ khưu, như vậy được gọi là khổ.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là ưu? Này chư Tỳ khưu, sự đau khổ về tâm, sự không sảng khoái về tâm, sự đau khổ do tâm cảm thọ, sự không sảng khoái do tâm cảm thọ. Này chư Tỳ khưu, như vậy được gọi là ưu.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là não? Này chư Tỳ khưu, với những ai gặp tai nạn này, hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này, hay sự đau khổ khác, sự ảo não, sự bi não, sự thất vọng, sự tuyệt vọng của người ấy. Này chư Tỳ khưu, như vậy được gọi là não.

Katamo ca bhikkhave *appiyehi sampayogo dukkho*: idha yassa te honti aniṭṭhā akantā amanāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti anatthakāmā ahitakāmā aphāsukakāmā ayogakkhemakāmā, yā tehi saddhiṃ saṅgati samāgamo samodhānaṃ missībhāvo, ayaṃ vuccati bhikkhave appiyehi sampayogo dukkho.

Katamo ca bhikkhave *piyehi vippayogo dukkho*: idha yassa te honti iṭṭhā kantā manāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti atthakāmā hitakāmā phāsukakāmā yogakkhemakāmā mātā vā pitā vā bhātā vā bhagini vā jeṭṭhā vā kaniṭṭhā vā mittā vā amaccā vā ñāti sālohitā vā, yā tehi saddhiṃ asaṅgati asamāgamo asamodhānaṃ amissībhāvo, ayaṃ vuccati bhikkhave piyehi vippayogo dukkho.

Katamañca bhikkhave *yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ*: 'jātidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: aho vata mayaṃ na *jātidhammā* assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyā'ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Jarā dhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: 'aho vata mayaṃ na *jarādhammā* assāma, na ca vata no jarā āgaccheyyā'ti, na kho panetaṃ icchāya pantabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Byādhidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: 'aho vata mayaṃ na *byādhidhammā* assāma. Na ca vata no byādhi āgaccheyyā'ti, na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Và này chư Tỳ khưu, thế nào ***ghét phải gần là khổ***? Ở đây, phàm những sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không khả ý, không khả ái, không khả lạc nào hiện khởi nơi một người; hay người ấy phải liên hệ, tiếp xúc, phải kết hợp, cộng trú với những ai muốn vị ấy bất lợi, tai hại, bất an, không thoát khổ ách, này chư Tỳ khưu đây được gọi ghét phải gần là khổ.

Và này chư Tỳ khưu, thế nào ***thương phải xa là khổ***? Ở đây, phàm những sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp nào khả ý, khả ái, khả lạc hiện khởi nơi một người; hay người ấy không được liên hệ, không tiếp xúc, không kết hợp, không cộng trú với những ai muốn vị ấy có lợi ích, may mắn, an lạc, thoát khổ ách, như với mẹ, cha, huynh, tỷ, bạn hữu, hoặc quan hệ huyết thống. Này chư Tỳ khưu, đây được gọi thương phải xa là khổ.

Này chư Tỳ khưu, thế nào ***muốn không được là khổ***? Này chư Tỳ khưu, chúng sanh bị sanh chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi ***bị sanh*** chi phối, mong rằng ta không phải đi tái sanh". Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Này chư Tỳ khưu, chúng sanh bị già chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi ***bị già*** chi phối, mong rằng ta không phải đi đến già". Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Này chư Tỳ khưu, chúng sanh bị bệnh chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi ***bị bệnh*** chi phối, mong rằng ta không phải đi đến bệnh". Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Maraṇadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: 'aho vata mayaṃ na *maraṇadhammā* assāma, na ca vata no maraṇaṃ āgaccheyyā'ti, na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Sokadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: 'aho vata mayaṃ na *sokadhammā* assāma, na ca vata no soko āgaccheyyā'ti, na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Paridevadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: 'aho vata mayaṃ na *paridevadhammā* assāma, na ca vata no paridevo āgaccheyyā'ti, na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Dukkhadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: 'aho vata mayaṃ na *dukkhadhammā* assāma, na ca vata no dukkhaṃ āgaccheyyā'ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Domanassadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: 'aho vata mayaṃ na *domanassadhammā* assāma. Na ca vata no domanassaṃ āgaccheyyā'ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Upāyāsadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: 'aho vata mayaṃ na *upāyāsadhammā* asasāma, na ca vata no upāyāso āgaccheyyā'ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Này chư Tỳ khưu, chúng sanh bị chết chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi ***bị chết*** chi phối, mong rằng ta không phải đi đến chết". Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Chúng sanh bị sầu chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi ***bị sầu*** chi phối! Mong rằng ta không phải chịu sầu. "Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Chúng sanh bị bi chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi ***bị bi*** chi phối! Mong rằng ta không phải chịu bi". Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Chúng sanh bị khổ chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi ***bị khổ*** chi phối! Mong rằng ta không phải chịu khổ". Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Chúng sanh bị ưu chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi ***bị ưu*** chi phối! Mong rằng ta không phải chịu ưu". Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Chúng sanh bị não chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi ***bị não*** chi phối! Mong rằng ta không phải chịu não". Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Katame ca bhikkhave saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā: seyyathīdaṃ rūpūpādānakkhandho vedanūpādānakkhandho saññūpādānakkhandho saṅkhārūpādānakkhandho viññāṇūpādānakkhandho. Ime vuccanti bhikkhave saṅkhittena pañcupādānakkhandhāpi dukkhā, idaṃ vuccati bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ.

26. Katamañca bhikkhave *dukkhasamudayo ariyasaccaṃ*: yāyaṃ taṇhā ponobhavikā nandirāgasahagatā tatra tatrābhinandinī, seyyathīdaṃ: *kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā*.

Sā kho panesā bhikkhave taṇhā kattha uppajjamānā uppajjati: kattha nivisamānā nivisati: yaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati kiñca loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ:

***Cakkhuṃ*loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Sotaṃ* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Ghānaṃ* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Jivhā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Kāyo* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Mano* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

***Rūpā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Saddā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Gandhā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Này chư Tỳ khưu, thế nào là tóm lại Năm Thủ Uẩn là khổ? Như Sắc thủ uẩn, Thọ thủ uẩn, Tưởng thủ uẩn, Hành thủ uẩn, Thức thủ uẩn. Này chư Tỳ khưu, như vậy nói tóm lại: Năm Thủ Uẩn là khổ.

26. Này chư Tỳ khưu, thế nào là ***Khổ Tập Thánh Đế***? Sự tham ái đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Như ***dục ái, hữu ái, vô hữu ái***.

Này chư Tỳ khưu, sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đâu, khi an trú thì an trú ở đâu? Ở đời, sắc gì thân ái, sắc gì khả ái?

Ở đời ***mắt*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, ***tai*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, ***mũi*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, ***lưỡi*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, ***thân*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, ***ý*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời, ***các sắc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, ***các tiếng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, ***các hương*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Rasā **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Phoṭṭhabbā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Dhammā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇahā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Cakkhuviññāṇaṃ **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajji, ettha nivisamānā nivisati. *Sotaviññāṇaṃ* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthasā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Ghānaviññāṇaṃ* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Jivhāviññāṇaṃ* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Kāyaviññāṇaṃ* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Manoviññāṇaṃ* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Cakkhusamphasso **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Sotasamphasso* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Ghānasamphasso* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Jjivhāsamphasso* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Kāyasamphasso* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Manosamphasso* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Ở đời, ***các vị*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, ***các xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***các pháp*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời ***nhãn thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***nhĩ thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***tỷ thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***thiệt thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***thân thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***ý thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời ***nhãn xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***nhĩ xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***tỷ xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***thiệt xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***thân xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***ý xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Cakkhusamphassajā **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Sotasamphassajā*** **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Ghānasamphassajā*** **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Jivhāsamphassajā*** **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, ettesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Kāyasamphassajā*** **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Manosamphassajā*** **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Rūpasaññā **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Saddasaññā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Gandhasaññā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Rasasaññā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthasā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Phoṭṭhabbasaññā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Dhammasaññā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Ở đời ***nhãn xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***nhĩ xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***tỷ xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***thiệt xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***thân xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***ý xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời ***sắc tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***thanh tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***hương tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***vị tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***xúc tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***pháp tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Rūpasañcetanā **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Saddasañcetanā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Gandhasañcetanā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Rasasañcetanā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Phoṭṭhabbasañcetanā **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Dhammasañcetanā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Rūpataṇhā **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Saddataṇhā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Gandhataṇhā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Rasataṇhā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati. Ettha nivisamānā nivisati. *Phoṭṭhabbataṇhā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Dhammataṇhā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Ở đời ***sắc tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***thanh tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***hương tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***vị tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời ***xúc tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***pháp tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời ***sắc ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***thanh ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***hương ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***vị ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***xúc ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***pháp ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Rūpavitakko **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Saddavitakko*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Gandhavitakko*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Rasavitakko*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Phoṭṭhabbavitakko*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Dhammavitakko*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Rūpavicāro **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Saddavicāro*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Gandhavicāro*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Rasavicāro **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Phoṭṭhabbavicāro*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.** ***Dhammavicāro*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.**

Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhasamudayo ariyasaccaṃ.

Ở đời ***sắc tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***thanh tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***hương tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***vị tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***xúc tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***pháp tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời ***sắc tứ*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***thanh tứ*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***hương tứ*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời ***vị tứ*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***xúc tứ*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời ***pháp tứ*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là Khổ Tập Thánh Đế.

27. Katamañca bhikkhave *dukkhanirodho ariyasaccaṃ*? Yo tassā yeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anāyo, sā kho panesā bhikkhave taṇhā kattha pahīyamānā pahīyati. Kattha nirujjhamānā nirujjhati: yaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Kiñca loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ? *Cakkhu* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Sotaṃ* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Ghānaṃ* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Jivhā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Kāyo* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Mano* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

***Rūpā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Saddā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Gandhā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Rasā* loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.**

27. Này chư Tỳ khưu, và thế nào là ***Khổ Diệt Thánh Đế***? Sự diệt tận không còn luyến tiếc tham ái ấy, sự xả ly, sự thí xả, sự giải thoát, sự vô nhiễm *(tham ái ấy)*. Này chư Tỳ khưu, sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đâu, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đâu? Ở đời các sắc gì thân ái, các sắc gì khả ái, sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời sắc gì thân ái, sắc gì khả ái? Ở đời ***mắt*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***tai*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***mũi*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***lưỡi*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thân*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***ý*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời ***các sắc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***các tiếng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***các mùi*** hương là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***các vị*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Phoṭṭhabbā **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Dhammā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.**

Cakkhuviññāṇaṃ **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Sotaviññāṇaṃ*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Ghānaviññāṇaṃ*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Jivhāviññāṇaṃ*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Kāyaviññāṇaṃ*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Manoviññāṇaṃ*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahiyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.**

Cakkhusamphasso loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotasamphasso loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Ghānasamphasso loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Jivhāsamphasso loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Kāyasamphasso loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Manosamphasso loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Ở đời ***các xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***các pháp*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời ***nhãn thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***nhĩ thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***tỷ thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thiệt thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thân thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***ý thức*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời ***nhãn xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***nhĩ xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***tỷ xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thiệt xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thân xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***ý xúc*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Cakkhusamphassajā **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati. Ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Sotasamphassajā*** **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.**

Ghānasamphassajā **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Jivhāsamphassajā*** **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Kāyasamphassajā*** **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati. Ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Manosamphassajā*** **vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati. Ettha nirujjhamānā nirujjhati.**

Rūpasaññā **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Saddasaññā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Gandhasaññā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Rasasaññā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Phoṭṭhabbasaññā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Dhammasaññā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.**

Ở đời ***nhãn xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***nhĩ xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời ***tỷ xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thiệt xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thân xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***ý xúc*** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời ***sắc tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thanh tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***hương tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***vị tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***xúc tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***pháp tưởng*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Rūpasañcetanā **loke piyarūpaṃ sārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Saddasañcetanā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Gandhasañcetanā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Rasasañcetanā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Phoṭṭhabbasañcetanā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Dhammasañcetanā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.**

Rūpataṇhā **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Saddataṇhā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Gandhataṇhā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Rasataṇhā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Phoṭṭhabbataṇhā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Dhammataṇhā*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.**

Ở đời ***sắc tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thanh tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***hương tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***vị tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***xúc tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***pháp tư*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời ***sắc ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thanh ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***hương ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***vị ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***xúc ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***pháp ái*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Rūpavitakko **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Saddavitakko*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Gandhavitakko*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Rasavitakko*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Phoṭṭhabbavitakko*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Dhammavitakko*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.**

Rūpavicāro **loke piyarūpaṃ sārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Saddavicāro*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Gandhavicāro*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.** ***Rasavicāro*** **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.**

Phoṭṭhabbavicāro **loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhanirodho ariyasaccaṃ.**

Ở đời ***sắc tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thanh tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***hương tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***vị tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***xúc tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***pháp tầm*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời ***sắc tứ*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***thanh tứ*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***hương tứ*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời ***vị tứ*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời ***xúc tứ*** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời pháp tứ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là Khổ Diệt Thánh Đế.

28. Katamañca bhikkhave *dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ*: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Katamā ca bhikkhave *sammādiṭṭhi*? Yaṃ kho bhikkhave dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ, ayaṃ vuccati bhikkhave sammādiṭṭhi.

Katamo ca bhikkhave *sammāsaṅkappo*? Nekkhammasaṅkappo abyāpādasaṅkappo avihiṃsāsaṅkappo. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsaṅkappo.

Katamā ca bhikkhave sammāvācā? Musāvādā veramaṇī, pisunāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī. Samphappalāpā veramaṇī. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāvācā.

Katamo ca bhikkhave *sammākammanto*? Pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesumicchācārā veramaṇī. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammākammanto.

Katamo ca bhikkhave *sammā-ājīvo*? Idha bhikkhave ariyasāvako micchāājīvaṃ pahāya sammāājīvena jīvikaṃ kappeti. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammā-ājīvo.

Katamo ca bhikkhave *sammāvāyāmo*? Idha bhikkhave bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti, padahati.

28. Này chư Tỳ khưu, thế nào là ***Khổ Diệt Đạo Thánh Đế***. Đó là bát chi Thánh Đạo, tức là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là ***Chánh kiến***? Này chư Tỳ khưu, tri kiến về Khổ, tri kiến về Khổ tập, tri kiến về Khổ diệt, tri kiến về Khổ diệt đạo. Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là Chánh kiến.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là ***Chánh tư duy***? Tư duy về ly dục, tư duy về vô sân, tư duy về bất hại. Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là Chánh tư duy.

Này chư Tỳ khưu thế nào là ***Chánh ngữ***? Tự chế không nói láo, tự chế không nói hai lưỡi, tự chế không ác khẩu, tự chế không nói lời phù phiếm. Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là Chánh ngữ.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là ***Chánh nghiệp***? Tự chế không sát sanh, tự chế không trộm cướp, tự chế không tà dâm. Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là Chánh nghiệp.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là ***Chánh mạng***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Thánh đệ tử từ bỏ tà mạng, sinh sống bằng chánh mạng. Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là Chánh mạng.

Này chư Tỳ khưu, và thế nào là ***Chánh tinh tấn***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu ấy, đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn trừ diệt, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí.

Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃṭhitiyā asammosāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti, vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāvāyāmo.

Katamā ca bhikkhave *sammāsati*? Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsati.

Katamo ca bhikkhave *sammāsamādhi*? Idha bhikkhave bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati. Sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yantaṃ ariyā ācikkanti upekkhako satimā sukhavihārīti, taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsamādhi. Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ariyasaccaṃ.

Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn khiến cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn khiến cho an trú, không cho băng hoại, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn. Vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là Chánh tinh tấn.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là ***Chánh niệm***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, tinh cần tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là Chánh niệm.

Này chư Tỳ khưu, thế nào là ***Chánh định***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu ấy ly dục, ly các bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ. Vị Tỳ khưu ấy diệt tầm, diệt tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị Tỳ khưu ấy ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Vị Tỳ khưu ấy xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là Chánh định. Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là Khổ Diệt Đạo Thánh Đế.

29. Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatta bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammā'tī vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu.

30. Yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattavassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *satta vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *cha vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya pañca vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *pañca vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cattāri vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

29. Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp và ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

“Có những pháp ở đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời.
Này chư Tỳ khưu, như vậy là vị Tỳ khưu sống quán pháp trên các pháp qua Tứ Thánh Đế.

30. Này chư Tỳ khưu, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y[1], chứng quả Bất hoàn.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì đến ***bảy năm***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong sáu năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì đến ***sáu năm***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong năm năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì đến ***năm năm***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bốn năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

---

[1] Hữu dư y là vẫn còn thân ngũ uẩn, nhưng vị này đã thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi. Vô dư y là không còn thân ngũ uẩn, sau khi thân hoại mạng chung, không còn tái sinh nữa.

Tiṭṭhantu bhikkhave *cattāri vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya tīṇi vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *tīṇī vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya dve vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *dve vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya ekaṃ vassaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

31. Tiṭṭhatu bhikkhave *ekaṃ vassaṃ*. Yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *satta māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha māsāni. Tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *cha māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya pañca māsāni. Tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì đến ***bốn năm***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong ba năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì đến ***ba năm***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong hai năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì đến ***hai năm***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

31. Này chư Tỳ khưu, không cần gì đến ***một năm***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì ***bảy tháng***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong sáu tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì ***sáu tháng***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong năm tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Tiṭṭhantu bhikkhave *pañca māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cattāri māsāni. Tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *cattāri māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya tīṇi māsāni. Tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *tīṇi māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya dve māsāni. Tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *dve māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya ekaṃ māsaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhatu bhikkhave *māso*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya aḍḍhamāsaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì ***năm tháng***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bốn tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì ***bốn tháng***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong ba tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì ***ba tháng***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong hai tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì ***hai tháng***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong một tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này chư Tỳ khưu, không cần gì ***một tháng***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Tiṭṭhatu bhikkhave *aḍḍhamāso*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāhaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā'ti.

32. Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā sokapariddavānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā'ti iti yantaṃ vuttaṃ idametaṃ paṭicca vuttanti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhu bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti./.



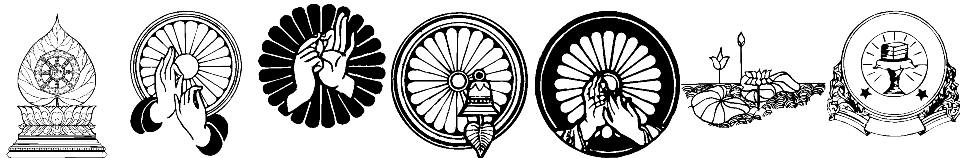
Này chư Tỳ khưu, không cần gì ***nửa tháng***, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

32. Này chư Tỳ khưu, đây là con đường độc nhất đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm xứ.

Đức Thế Tôn thuyết giảng đã xong. Các Tỳ khưu ấy hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.



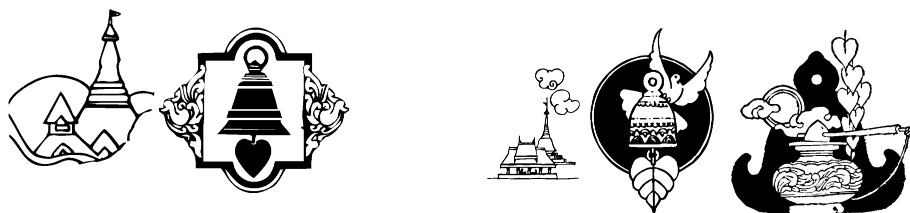






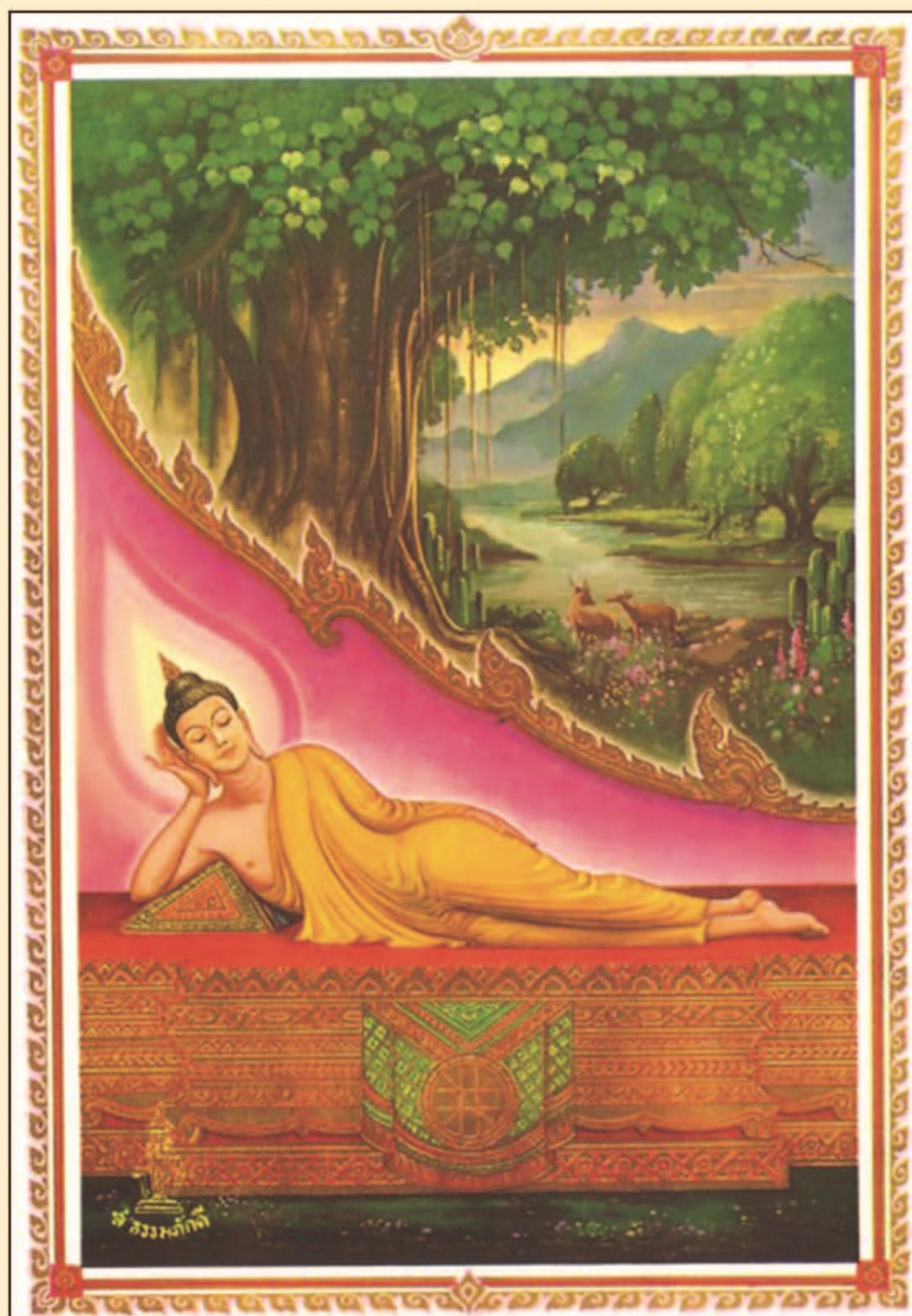








KINH TỤNG NGÀY THỨ BA



32. MAṄGALASUTTĀRAMBHO

Ye santā santacittā tisaraṇasaraṇā ettha lokantare vā. Bhummā bhummā ca devā guṇagaṇagahaṇabyāvaṭā sabbakālaṃ. Ete āyantu devā varakanakamaye merurāje vasanto. Santo santo sahetuṃ munivaravacanaṃ sotumaggaṃ samaggaṃ.

Sabbesu cakkavāḷesu, yakkhā devā ca brahmuno, yaṃ amhehi kataṃ puññaṃ, sabbasampattisādhakaṃ. Sabbe taṃ anumoditvā, samaggā sāsane ratā, pamādarahitā hontu, ārakkhāsu visesato. Sāsanassa ca lokassa, vuḍḍhī bhavatu sabbadā, sāsanaṃpi ca lokañca, devā rakkhantu sabbadā. Saddhiṃ hontu sukhī sabbe, parivārehi attano, anīghā sumanā hontu, saha sabbehi ñātibhi.

Yañca dvādasa vassāni, cintayiṃsu sadevakā, cirassaṃ cintayantāpi, neva jāniṃsu maṅgalaṃ, Cakkavāḷasahassesu dasasu yena tattakaṃ kālaṃ kolāhalaṃ jātaṃ, Yāva brahmanivesanā.Yaṃ lokanātho desesi, sabbapāpavināsanaṃ, yaṃ sutvā sabbadukkhehi, Muñcantāsaṅkhiyā narā, evamādiguṇūpetaṃ, maṅgalantambhaṇāma he.

32. BỐ CÁO KINH HẠNH PHÚC

Xin thỉnh tất cả chư Thiên /ngự trong hư không thế giới, /hoặc ngoài hư không thế giới này, /là bậc đã có lòng an tịnh /và đã quy y Tam Bảo, /là bậc năng chuyên cần việc hạnh phúc./Xin thỉnh tất cả chư Thiên /ngự trên Tu-di Sơn Vương tinh anh bằng vàng ròng cao thượng./Xin thỉnh tất cả chư Thiên/là bậc Tịnh giả đồng tụ hội nơi đây, /đặng nghe lời vàng của Đức Mâu Ni, /là Pháp Vô thượng /làm cho phát sanh điều hoan lạc./

Sự phước báo mà chúng con/chúng tôi đã làm; /có thể độ thành tựu các thứ quả, /cầu mong(xin) Dạ-xoa, chư Thiên cùng Phạm Thiên trong cả thế giới Ta Bà /đều hoan hỷ thọ lãnh phước ấy. /Tất cả Dạ-xoa chư Thiên cùng Phạm Thiên /khi đã thọ lãnh phước ấy, /mong(xin) đồng tâm hoan hỷ trong Phật Pháp. /Mong(xin) dứt lòng dễ duôi /và tùy phương tiện quý báu để hộ trì Phật Pháp. /Cầu mong(xin) Phật Pháp hằng được thạnh đạt /và chúng sanh hằng được tấn hóa. /Cầu mong(xin) tất cả chư Thiên hộ trì Phật Pháp /và tiếp độ chúng sanh. /Cầu mong(xin) cho tất cả chúng sanh đều được yên vui, /được vô khổ cụ, /là người có thiện tâm luôn cả thân bằng cùng quyến thuộc./

Tất cả nhân loại cùng chư Thiên trong mười triệu thế giới Ta Bà, /hằng mong cầu và cố gắng tìm xét trong 12 năm, /những điều hạnh phúc vẫn chưa tìm thấy, /tiếng xôn xao thấu đến cõi trời Phạm Thiên; /trong khi ấy Đức Phật có giảng giải những sự hạnh phúc /làm cho các tội lỗi đều phải tiêu diệt, /chúng sanh nhiều không xiết kể, /đã nghe và được dứt khỏi các sự thống khổ./.

33. MAṄGALASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Khuddakapāṭhapāḷi, Khuddakanikāya,
(Paṭhama ganthā), Khuddakapāṭhapāḷi, 5

Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme.

Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ Jetavanaṃ obhāsetvā yena Bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamitvā Bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi.

Bahū devā manussā ca, maṅgalāni acintayuṃ, ākaṅkhamānā sotthānaṃ, brūhi maṅgalamuttamaṃ.

1. Asevanā ca bālānaṃ,
Paṇḍitānañca sevanā
Pūjā ca pūjanīyānaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

2. Patirūpadesavāso ca,
Pubbe ca katapuññatā
Atta sammā paṇīdhi ca,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

3. Bāhu saccañca sippañca,
Vinayo ca susikkhito
Subhāsitā ca yā vācā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

4. Mātāpitu upaṭṭhānaṃ,
Puttadārassa saṅgaho
Anākulā ca kammantā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

33. HẠNH PHÚC KINH

Tạng Kinh, Tiểu Bộ Kinh, Tập I, Tiểu Tụng, Số 5

Ta là Ānanda /được nghe lại như vậy: /Một thuở nọ Đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên Tịnh Xá, /của trưởng giả Cấp-Cô-Độc, /gần thành Xá-Vệ./

Khi ấy có vị Trời chiếu hào quang xinh đẹp, /làm cho trọn cả Kỳ Viên sáng ngời rực rỡ, /vị Trời ấy đến nơi Phật ngự, /đảnh lễ Đức Thế Tôn xong rồi /đứng tại chỗ nên đứng. /Khi đã đứng yên, /vị Trời ấy bèn bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:/

Tất cả chư Thiên cùng nhân loại, /đều cầu mong được những hạnh phúc, /và cố tìm xét những điều hạnh phúc. /Bạch Đức Thế Tôn, /xin Ngài mở lòng bác ái, /giảng giải về những hạnh phúc cao thượng. /Đức Thế Tôn tùy lời hỏi mà giảng rằng:/

1. **Một:** tư cách không xu hướng theo kẻ dữ,/
   Hai: tư cách thân cận các bậc Trí tuệ,/
   Ba: tư cách cúng dường các bậc nên cúng dường,/
   Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
2. **Một:** tư cách ở trong nước(trú xứ) nên ở,/
   Hai: tư cách của người đã làm được việc lành để dành khi trước,/
   Ba: nết hạnh giữ mình theo lẽ chánh,/
   Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
3. **Một:** nết hạnh của người được nghe nhiều học rộng,/
   Hai: sự suốt thông phận sự của người xuất gia và tại gia,/
   Ba: điều học mà người đã thọ trì được chín chắn,/
   Bốn: lời mà người nói ra được ngay thật,/
   Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
4. **Một:** nết hạnh phụng sự mẹ,/
   Hai: nết hạnh phụng sự cha,/
   Ba: sự tiếp độ vợ con,/
   Bốn: những nghề chẳng lẫn lộn nghiệp dữ,/
   Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./

5. Dānañca dhammacariyā ca,
Ñātakānañca saṅgaho
Anavajjāni kammāni,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

6. Āratīviratī pāpā,
Majjapānā ca saññamo
Appamādo ca dhammesu,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

7. Gāravo ca nivāto ca,
Santuṭṭhī ca kataññutā
Kālena dhammassavanaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

8. Khantī ca sovacassatā,
Samaṇānañca dassanaṃ
Kālena dhammasākacchā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

9. Tapo ca brahmacariyā ca,
Ariyasaccāni dassanaṃ
Nibbānasacchikiriyā ca,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

10. Phuṭṭhassa lokadhammehi,
Cittaṃ yassa na kampati
Asokaṃ virajaṃ khemaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Etādisāni katvāna
Sabbatthamaparājitā
Sabbatthasotthiṃ gacchanti
Taṃ tesaṃ maṅgalamuttamanti./.

5. **Một:** nết hạnh bố thí,/
Hai: nết hạnh ở theo Phật Pháp,/
Ba: sự tiếp độ quyến thuộc,/
Bốn: những nghề vô tội,/
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
6. **Một:** nết hạnh ghê sợ và tránh xa tội lỗi,/
Hai: sự thu thúc để tránh khỏi sự uống rượu,/
Ba: sự không dễ duôi Phật Pháp,/
Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
7. **Một:** sự tôn kính các bậc nên tôn kính,/
Hai: nết hạnh khiêm nhường,/
Ba: tri túc với của đã có,/
Bốn: nết hạnh biết đền ơn người,/
Năm: nết hạnh tùy thời nghe Pháp,/
Cả năm điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
8. **Một:** sự nhẫn nại,/
Hai: nết hạnh người dễ dạy,/
Ba: nết hạnh được thấy được gặp các bậc Sa-môn,/
Bốn: nết hạnh biện luận về Phật Pháp,/
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
9. **Một:** sự cố gắng đoạn tuyệt điều ác,/
Hai: nết hạnh hành theo Pháp cao thượng,/
Ba: nết hạnh thấy các Pháp Diệu Đế,/
Bốn: nết hạnh làm cho thấu rõ Niết Bàn,/
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
10. **Một:** tâm không xao động vì pháp thế gian,/
Hai: không có sự uất ức,/
Ba: dứt khỏi tham dục, ,/
Bốn: lòng tự tại,/
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./

Tất cả chư Thiên và nhân loại, /nếu được thực hành theo những điều hạnh phúc như thế, /là người thắng quá trong mọi nơi, /thì hằng được hạnh phúc trong mọi nơi. /Chư Thiên này! /Các ngươi nên tin rằng, /cả 38 điều hạnh phúc ấy, /là hạnh phúc cao thượng./. *[KX]*

34. KINH HẠNH PHÚC *[HK]*

Như vậy tôi nghe, ~ Một thời Thế Tôn
Ngự tại Kỳ Viên tịnh xá, ~ Của trưởng giả Cấp-cô-độc
Gần thành Xá-vệ, ~ Khi đêm gần mãn
Có một vị trời, ~ Dung sắc thù thắng
Hào quang chiếu diệu, ~ Sáng tỏa Kỳ Viên
Đến nơi Phật ngự, ~ Đảnh lễ Thế Tôn
Rồi đứng một bên, ~ Cung kính bạch Phật
Bằng lời kệ rằng:

"Chư Thiên và nhân loại
Suy nghĩ điều hạnh phúc,
Hằng tầm cầu mong đợi
Một đời sống an lành.
Xin ngài vì bi mẫn,
Hoan hỷ dạy chúng con
Về phúc lành cao thượng".
Thế Tôn tùy lời hỏi
Rồi giảng giải như vậy:

1. "Không gần gũi kẻ ác
Thân cận bậc trí hiền
Đảnh lễ người đáng lễ
Là phúc lành cao thượng.

2. Ở trú xứ thích hợp
Công đức trước đã làm
Chơn chánh hướng tự tâm
Là phúc lành cao thượng.

3. Đa văn, nghề nghiệp giỏi
Khéo huấn luyện, học tập (Khéo nghiêm trì giới luật)
Nói những lời chơn chất
Là phúc lành cao thượng.

4. Hiếu thuận bậc sanh thành
Dưỡng dục vợ và con
Sở hành theo nghiệp chánh
Là phúc lành cao thượng.

5. Bố thí, hành đúng Pháp
Giúp ích hàng quyến thuộc
Giữ chánh mạng trong đời
Là phúc lành cao thượng.

6. Xả ly tâm niệm ác
Chế ngự không say sưa
Trong pháp không phóng dật
Là phúc lành cao thượng.

7. Biết cung kính khiêm nhường
Tri túc và tri ân
Đúng thời nghe Chánh Pháp
Là phúc lành cao thượng.

8. Nhẫn nhục lời nhu hòa
Yết kiến bậc sa-môn
Tùy thời đàm luận pháp
Là phúc lành cao thượng.

9. Tự chủ, sống phạm hạnh
Thấy rõ lý Thánh Đế
Giác ngộ quả niết-bàn
Là phúc lành cao thượng.

10. Khi xúc chạm việc đời
Tâm không động, không sầu
Tự tại và vô nhiễm
Là phúc lành cao thượng.

Những sở hành như vậy
Không chỗ nào thối thất
Khắp nơi được an toàn
Là phúc lành cao thượng”./.

35. DHAMMACAKKAPPAVATTANASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Pañcamabhāge-dutiya kaṇḍa, Mahāvagga, 12. Saccasaṃyuttaṃ

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

“Dve me bhikkhave, antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anatthasaṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anatthasaṃhito, ete te[1] bhikkhave, ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave, *majjhimā paṭipadā* tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3. Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhaṃ ariyasaccaṃ*: jātipi dukkhā jarāpi dukkhā byādhipi dukkho maraṇampi dukkhaṃ[2] appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā”. Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhasamudayo[3] ariyasaccaṃ*: “yāyaṃ taṇhā ponobhavikā nandirāgasahagatā tatra tatrābhinandinī, seyyathīdaṃ: kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā”.

[1] Ete kho -Ma. [2] soka-parideva-dukkha-domanassapāyāsāpi dukkhā. [3] Samudayaṃ - Ma., Sī Mu.

35. KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập V - Thiên Đại Phẩm,
Chương XII - Tương Ưng Sự Thật

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự tại Lộc Uyển, ở Isipatana gần thành Bārāṇasī. Tại đấy, Đức Thế Tôn bảo chúng năm vị Tỳ khưu:

-- Này chư Tỳ khưu, có hai cực đoan mà bậc xuất gia không nên thực hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, tục lụy, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Hai là tự hành khổ mình, khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Này chư Tỳ khưu, tránh xa hai cực đoan này, Như Lai thực hành con đường Trung Đạo chứng đạt pháp nhãn, tuệ giác, dẫn đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

2. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là ***con đường Trung Đạo*** do Như Lai chứng đạt pháp nhãn, tuệ giác, dẫn đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn? Chính là Thánh Đạo Tám chi phần: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Này chư Tỳ khưu, đây là con đường Trung Đạo do Như Lai liễu ngộ với pháp nhãn, tuệ giác, dẫn đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

3. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Thánh Đế:*** sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ[1], ghét phải gần là khổ, thương phải xa là khổ, muốn không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Tập Thánh Đế***, chính là khát ái dẫn đến tái sanh, cùng với hỷ và tham, tầm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Chính là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

[1] sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ.

Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhanirodho*[1] *ariyasaccaṃ*: yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo. Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ*: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

4. "Idaṃ *dukkhaṃ ariyasacca"nti* me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

5. "Idaṃ *dukkhasamudayaṃ ariyasacca"nti* me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahātabbanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

[1] Nirodhaṃ - Ma., Sī Mu.

Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Diệt Thánh Đế***, chính là ly tham, đoạn diệt, không còn khát ái, là sự từ bỏ, sự quăng bỏ, giải thoát, không còn chấp trước. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Diệt Đạo Thánh Đế***, chính là Thánh Đạo Tám chi phần: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

4. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Thánh Đế*** là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Thánh Đế cần được liễu tri, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Thánh Đế đã được liễu tri, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

5. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Tập Thánh Đế***, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Tập Thánh Đế cần phải đoạn diệt, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Tập Thánh Đế đã được đoạn diệt, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

6. "Idaṃ *dukkhanirodho ariyasacca"nti* me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabbanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

7. "Idaṃ *dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasacca"nti* me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

8. Yāvakīvañca me bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ *tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ* yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti[1] paccaññāsiṃ.

[1] Abhisambuddho - BJTS.

6. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Diệt Thánh Đế***, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Diệt Thánh Đế đã được chứng ngộ, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Diệt Thánh Đế đã được chứng ngộ, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

7. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Diệt Đạo Thánh Đế***, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Diệt Đạo Thánh Đế cần được tu tập, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Diệt Đạo Thánh Đế đã được tu tập, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

8. Này chư Tỳ khưu, cho đến khi nào Tứ Thánh Đế này chưa được Như Lai khéo thanh tịnh hoàn toàn giác ngộ như thật ***với ba luân[1] và mười hai chuyển*** thì Như Lai không tự nhận với Thiên giới, Ma giới, Phạm Thiên giới, hội chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và nhân loại rằng Ta đã chứng quả vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

[1] Tam Tuệ Luân: 1.1. Trí Tuệ Học *(Saccañāṇa)*, 1. 2. Trí Tuệ Hành *(Kiccañāṇa)*, 1.3. Trí Tuệ Thành *(Katañāṇa)*: [3 tuệ x 4 (nhãn, trí, tuệ, minh) = 12 trí-tuệ].

9. Yato ca kho me bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi. Athāhaṃ bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccaññāsiṃ. Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi *akuppā me cetovimutti, ayamantimā jāti natthidāni punabbhavoti*.

Idamavoca bhagavā attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

10. Imasamiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: "*yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhamma"nti*.

11. Pavattite ca pana bhagavatā[1] dhammacakke *bhummā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

12. Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *cātummahārājikā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[2] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

---

[1] Ca bhagavatā-Syā.
[2] Appaṭivattiyaṃ - Ma., Syā.
[4] Appaṭivattiyaṃ- Ma., Syā.
[5] Appaṭivattiyaṃ- Ma., Syā.

9. Và này chư Tỳ khưu, chính khi Tứ Thánh Đế này được Như Lai khéo thanh tịnh hoàn toàn giác ngộ như thật với ba luân và mười hai chuyển nên Như Lai tự nhận với Thiên giới, Ma giới, Phạm Thiên giới, hội chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và nhân loại rằng Ta đã chứng quả vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Và tri kiến này khởi lên nơi Như Lai: "***Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa***".

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, chúng năm vị Tỳ khưu hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy.

10. Khi pháp thoại này được tuyên thuyết, Tôn giả Koṇḍañña khởi sanh pháp nhãn thanh tịnh, không còn cấu uế, hiểu rằng: "***Phàm vật gì do nhân tập khởi, tất cả pháp ấy đều bị hoại diệt***".

11. Khi Đức Thế Tôn chuyển Pháp luân vừa xong, ***các Địa Thiên*** reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatana gần thành Bārāṇasī."

12. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của các Địa Thiên, ***Tứ Đại Thiên Vương*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatana gần thành Bārāṇasī."

13. Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tāvatiṃsā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[1] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti".

14. Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *yāmā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[4] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

15. Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tusitā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[5] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

16. Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *nimmāṇaratī devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[2] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

17. Nimmāṇaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *paranimmitavasavattī[3] devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[4] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

---

[1] Appaṭivattiyaṃ- Ma., Syā.
[2] Appaṭivattiyaṃ - Ma., Syā.
[3] Vasavattino - Sī Mu.
[4] Appaṭivattiyaṃ - Ma., Syā.
[5] Atikkammeva-Syā.
[6] Idaṃ udānaṃ - Ma.
[7] Aññāsikoṇḍaññottheva - Ma.

13. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Tứ Đại Thiên Vương, ***Tam Thập Tam Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatana gần thành Bārāṇasī."

14. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Tam Thập Tam Thiên, ***Dạ-ma Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatana gần thành Bārāṇasī."

15. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Dạ-ma Thiên, ***Đâu-suất-đà Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatana gần thành Bārāṇasī."

16. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Đâu-suất-đà Thiên, ***Hóa Lạc Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatana gần thành Bārāṇasī."

17. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Hóa Lạc Thiên, ***Tha Hóa Tự Tại Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatana gần thành Bārāṇasī."

18. Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *brahmakāyikā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[1] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

19. Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggañchi. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi: atikkamma[5] devānaṃ devānubhāvanti.

Atha kho bhagavā udānaṃ[6] udānesi: "aññāsi vata bho koṇḍañño, aññāsi vata bho koṇḍaññoti". Itihidaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññākoṇḍañño tveva[7] nāmaṃ ahosīti.

Atha kho āyasmā aññākoṇḍañño diṭṭhadhammo pattadhammo, viditadhammo pariyogāḷhadhammo tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho, vesārajjappatto aparappaccayo satthusāsane Bhagavantaṃ etadavoca: "Labheyyāhaṃ bhante bhagavato santike pabbajjaṃ labheyyaṃ upasampadan"ti.

"Ehi bhikkhū" ti bhagavā avoca "Svākkhāto dhammo, cara brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyāyā"ti. Sāva tassa āyasmato upasampadā ahosīti.

---

[1] Appaṭivattiyaṃ - Ma., Syā.

18. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Tha Hóa Tự Tại Thiên, ***Phạm Chúng Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatana gần thành Bārāṇasī."

19. Như vậy, trong phút chốc ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng reo mừng lên đến Phạm Chúng Thiên tột đỉnh là "Sắc-cứu-cánh-thiên - Akaniṭṭhā". Cả mười muôn triệu thế giới chấn động, rung động, chuyển động mạnh. Một hào quang vô lượng vượt xa hào quang của chư Thiên chiếu diệu cùng khắp thế giới.

Rồi Đức Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng sau: "Chắc chắn Koṇḍañña đã liễu ngộ! Chắc chắn Koṇḍañña đã liễu ngộ!" Từ ấy Tôn giả Koṇḍañña được gọi là Aññākoṇḍañña.

Sau khi đã thấy Pháp, đã thành tựu Pháp, đã hiểu Pháp, thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, Tôn giả Aññākoṇḍañña đã nói với Đức Thế Tôn điều này: - Bạch Ngài, con có thể xuất gia trong sự hiện diện của Đức Thế Tôn không? Con có thể tu lên bậc trên không?

Đức Thế Tôn đã nói rằng: - Này Tỳ khưu, hãy đến. Pháp đã được khéo thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh một cách đúng đắn để chấm dứt khổ đau. Đấy đã là sự tu lên bậc trên của Tôn giả./.

36. ANATTALAKKHAṆASUTTAṂ[1]

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Khandhavagga, 1. Khandhasaṃyuttaṃ, 1. Nakulapituvagga, 6. Upayavagga

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi, 'bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ, bhagavā etadavoca:

2. *Rūpaṃ* bhikkhave, *anattā*, rūpañca hidaṃ bhikkhave, attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave, rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe "evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī"ti.

3. *Vedanā* bhikkhave, *anattā*, vedanā ca hidaṃ bhikkhave, attā abhavissa nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave, vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati vedanāya "evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī"ti.

4. *Saññā* bhikkhave, *anattā*, saññā ca hidaṃ bhikkhave, attā abhavissa nayidaṃ saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca saññāya "evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave, saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati saññāya "evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī"ti.

[1] Pañcavaggiyasuttaṃ.

36. KINH VÔ NGÃ TƯỚNG

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập III - Thiên Uẩn, B. Năm Mươi Kinh Ở Giữa, I. Phẩm Tham Luyến

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự tại Lộc Uyển, ở Isipatana, gần thành Bārāṇasī. Đức Thế Tôn gọi năm vị Tỳ khưu trong nơi ấy mà giảng rằng:

2. Này chư Tỳ khưu! ***Sắc Thân là vô ngã***, chẳng phải là của ta. Này chư Tỳ khưu! Nếu Sắc Thân này thiệt là của ta, thì nó không phải chịu sự đau ốm. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Sắc Thân của ta như thế này, xin đừng cho Sắc Thân của ta như thế kia. Này chư Tỳ khưu! Sắc Thân thiệt là vô ngã, nên nó hằng chịu sự đau ốm. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Sắc Thân của ta như thế này, xin đừng cho Sắc Thân của ta như thế kia.

3. ***Thọ chẳng phải là của ta***. Này chư Tỳ khưu! Nếu Thọ thiệt là của ta. Thọ ấy cũng không phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Thọ của ta như thế này, xin đừng cho Thọ của ta như thế kia. Này chư Tỳ khưu! Thọ thiệt là vô ngã, nên nó hằng chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Thọ của ta như thế này, xin đừng cho Thọ của ta như thế kia.

4. ***Tưởng chẳng phải là của ta***. Này chư Tỳ khưu! Nếu Tưởng thiệt là của ta, Tưởng ấy cũng không phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Tưởng của ta như thế này, xin đừng cho Tưởng của ta như thế kia. Này chư Tỳ khưu! Tưởng thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Tưởng của ta như thế này, xin đừng cho Tưởng của ta như thế kia.

5. *Saṅkhārā* bhikkhave, *anattā*, saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave, attā abhavissa nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca saṅkhāresu "evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesu'nti. Yasmā ca kho bhikkhave, saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati saṅkhāresu "evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesu'nti.

6. *Viññāṇaṃ* bhikkhave, *anattā*, viññāṇañca hidaṃ bhikkhave, attā abhavissa nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe "evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave, viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati viññāṇe "evamme viññāṇaṃ hotu, evamme viññāṇaṃ mā ahosī"ti.

7. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave, *rūpaṃ* niccaṃ vā aniccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetaṃ bhante.

8. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave*, vedanā* niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetaṃ bhante.

9. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave*, saññā* niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetaṃ bhante.

5. ***Hành chẳng phải là của ta***: Này chư Tỳ khưu! Nếu Hành thiệt là của ta, Hành ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Hành của ta như thế này, xin đừng cho Hành của ta như thế kia. Này chư Tỳ khưu! Hành thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Hành của ta như thế này, xin đừng cho Hành của ta như thế kia.

6. ***Thức chẳng phải là của ta***. Này chư Tỳ khưu! Nếu Thức thiệt là của ta. Thức ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Thức của ta như thế này, xin đừng cho Thức của ta như thế kia. Này chư Tỳ khưu! Thức thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Thức của ta như thế này, xin đừng cho Thức của ta như thế kia.

7. Này chư Tỳ khưu! Các ngươi cho ***Sắc Thân*** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Sắc Thân là vô thường. Vật chi là vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

8. Này chư Tỳ khưu! Các ngươi cho ***Thọ*** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Thọ là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

9. Này chư Tỳ khưu! Các ngươi cho ***Tưởng*** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Tưởng là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

10. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave*, saṅkhārā* niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetaṃ bhante.

11. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave*, viññāṇaṃ* niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ, 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetaṃ bhante.

12. Tasmā tiha bhikkhave, yaṅkiñci *rūpaṃ* atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā, oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā, hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ, netaṃ mama, neso'hamasmi. Na me so attā'ti, evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

13. Yā kāci *vedanā* atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbaṃ vedanaṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na me so attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

14. Yā kāci *saññā* atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbaṃ saññā 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na meso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

10. Này chư Tỳ khưu! Các ngươi cho ***Hành*** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Hành là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

11. Này chư Tỳ khưu! Các ngươi cho ***Thức*** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Thức là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

12. Này chư Tỳ khưu! Cho nên ***Sắc*** nào dầu trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Sắc nào xa hoặc gần, các Sắc ấy đều chỉ là Sắc thôi. Các ngươi nên xem Sắc ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

13. ***Thọ*** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Thọ nào xa hoặc gần, các Thọ ấy đều chỉ là Thọ thôi. Các ngươi nên xem Thọ ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

14. ***Tưởng*** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Tưởng nào xa hoặc gần, các Tưởng ấy đều chỉ là Tưởng thôi. Các ngươi nên xem Tưởng ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

15. Ye keci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbaṃ saṅkhāraṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na me so attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

16. Yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbaṃ viññāṇaṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na me so attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

17. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutvā ariyasāvako *rūpa*smimpi nibbindati. *Vedanā*yapi nibbindati, *saññā*yapi nibbindati, *saṅkhāre*supi nibbindati, *viññāṇa*smimpi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccatī, vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti: '*khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyā'*ti pajānātīti.

18. Idamavoca bhagavā, attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsūti./.

15. ***Hành*** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Hành nào xa hoặc gần, các Hành ấy đều chỉ là Hành thôi. Các ngươi nên xem Hành ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

16. ***Thức*** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Thức nào xa hoặc gần, các Thức ấy đều chỉ là Thức thôi. Các ngươi nên xem Thức ấy bằng trí tuệ trong sạch, theo chân lý, như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

17. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn được nghe và thấy như thế rồi, các ngài chán nản trong ***Sắc***, chán nản trong ***Thọ***, chán nản trong ***Tưởng***, chán nản trong ***Hành*** và chán nản trong ***Thức***. Khi đã chán nản như thế thì được lánh xa tham ái, tâm được giải thoát. Khi tâm được giải thoát, trí tuệ của bậc Thanh Văn phát sanh rõ rệt, mà biết rằng tâm của ta đã giải thoát rồi. Các bậc Thanh Văn cũng biết rõ rằng: "***Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lui đời sống này nữa***".

18. Đức Thế Tôn đã giảng giải dứt kinh này. Năm vị Tỳ khưu hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy. Khi Đức Phật thuyết giảng kinh này, tâm của năm vị Tỳ khưu được giải thoát các phiền não vi tế, không còn chấp thủ nữa./.

37. ĀDITTAPARIYĀYASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Catutthobhāga, Saḷāyatanasaṃyuttaṃ, 3. Sabbavagga

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā gayāyaṃ viharati gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena, tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi.

2. Sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ, kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittaṃ, cakkhuṃ bhikkhave ādittaṃ, *rūpā ādittā*, cakkhuviññāṇaṃ ādittaṃ. Cakkhusamphasso āditto, yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi ādittaṃ.

Kena ādittaṃ: *'ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'*tī vadāmi.

3. *Sotaṃ ādittaṃ*, saddā ādittā, sotaviññāṇaṃ ādittaṃ, sotasamphasso āditto, yampidaṃ sotasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi ādittaṃ.

Kena ādittaṃ: ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.

37. KINH GIẢI VỀ LỬA PHIỀN NÃO

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập IV - Thiên Sáu Xứ, Tương Ưng Sáu Xứ, Phần Một - Năm Mươi Kinh Thứ Nhất

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự trong nước Gayāsīsā gần sông Gayā cùng một ngàn vị Tỳ khưu. Đức Thế Tôn dạy chư Tỳ khưu trong nước Gayāsīsā ấy phải chăm chỉ nghe lời này:

2. Này chư Tỳ khưu! Tất cả vật đều là nóng. Này chư Tỳ khưu! Tất cả vật đều là nóng, ấy là cái chi? Này chư Tỳ khưu! ***Mắt là vật nóng***. Các sắc là vật nóng. Thức nương theo mắt là vật nóng. Sự tiếp xúc của mắt là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ, không vui, phát sanh do sự tiếp xúc của mắt. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi ***nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm***.

3. ***Tai là vật nóng***. Các tiếng là vật nóng. Thức nương theo tai là vật nóng. Sự tiếp xúc của tai là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui điều khổ, hoặc điều không khổ, không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của tai. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

4. *Ghānaṃ ādittaṃ*, gandhā ādittā, ghānaviññāṇaṃ ādittaṃ, ghānasamphasso āditto, yampidaṃ ghānasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi ādittaṃ.

Kena ādittaṃ: ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.

5. *Jivhā ādittā*, rasā ādittā, jivhāviññāṇaṃ ādittaṃ, jivhāsamphasso āditto, yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi ādittaṃ. Kena ādittaṃ: ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.

6. *Kāyo āditto*, phoṭṭhabbā ādittā, kāyaviññāṇaṃ ādittaṃ, kāyasamphasso āditto, yampidaṃ kāyasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi ādittaṃ. Kena ādittaṃ: ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.

4. ***Mũi là vật nóng***. Các mùi là vật nóng. Thức nương theo mũi là vật nóng. Sự tiếp xúc của mũi là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ, không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mũi. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

5. ***Lưỡi là vật nóng***. Các vị là vật nóng. Thức nương theo lưỡi là vật nóng. Sự tiếp xúc của lưỡi là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của lưỡi. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng. Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

6. ***Thân là vật nóng***. Sự đụng chạm do thân thể là vật nóng. Thức nương theo thân thể là vật nóng. Sự tiếp xúc của thân là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của thân. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng. Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

7. ***Mano ādittoo***, **dhammā ādittā, manoviññāṇaṃ ādittaṃ, manosamphasso āditto, yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi ādittaṃ. Kena ādittaṃ: ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.**

8. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako cakkhusmimpi nibbindati, rūpesupi nibbindati, cakkhuviññāṇepi nibbindati, cakkhusamphassepi nibbindati, yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.

9. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako sotamimpi nibbindati, saddesupi nibbindati, sotaviññāṇepi nibbindati, sotasamphassepi nibbindati yampidaṃ sotasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

10. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako ghānasmimpi nibbindati, gandhesupi nibbanidati, ghānaviññāṇepi nibbindati, ghānasamphassepi nibbindati yampidaṃ ghānasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

7. ***Ý là vật nóng***. Các Pháp là cảnh giới phát sanh trong tâm là vật nóng. Thức nương theo ý là vật nóng. Sự tiếp xúc của ý là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của ý. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng. Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

8. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong mắt, chán nản các sắc, chán nản trong thức nương theo mắt, chán nản sự tiếp xúc của mắt. Chán nản sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mắt.

9. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong tai, chán nản các giọng nói *hoặc âm thanh*, chán nản trong thức nương theo tai, chán nản sự tiếp xúc của tai. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của tai.

10. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong mũi, chán nản các mùi, chán nản trong thức nương theo mũi, chán nản sự tiếp xúc của mũi. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mũi.

11. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako jivhāyapi nibbindati, rasesupi nibbandati, jivhāviññāṇepi nibbindati, jivhāsamphassepi nibbindati yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

12. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako *kāyasmimpi nibbindati*, phoṭṭhabbesupi nibbindati, kāyaviññāṇepi nibbindati, kāyasamphassepi nibbindati yampidaṃ kāyasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.

13. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako manasmimpi nibbindati, dhammesupi nibbindati, manoviññāṇepi nibbindati, manosamphassepi nibbindati yampidaṃ manoyamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

14. Nibbindaṃ virajjati virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti, *khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānātīti*.

15. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne tassa bhikkhusahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsūti./.

11. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong lưỡi, chán nản trong các vị, chán nản trong thức nương theo lưỡi, chán nản trong sự tiếp xúc của lưỡi. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của lưỡi.

12. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt ***sanh lòng chán nản trong thân thể***, chán nản các sự đụng chạm, chán nản trong thức nương theo thân thể, chán nản sự tiếp xúc của thân thể. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của thân thể.

13. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong ý, chán nản các pháp, chán nản trong thức nương theo ý, chán nản sự tiếp xúc của ý. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của ý.

14. Do nhàm chán nên vị ấy ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên trí biết rõ: "Ta đã giải thoát". Vị ấy biết rõ: ***"Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lui đời sống này nữa"***.

15. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ khưu ấy hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy. Và trong khi lời giải đáp này được nói lên, tâm của một ngàn vị Tỳ khưu ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ./.

38. SIGĀLASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, Tatiya bhāga, Pāthikavagga, 31

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena sigālako[1] gahapatiputto kālasseva vuṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā allavattho allakeso pañjaliko puthuddisā[2] namassati, purattimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disaṃ.

2. Atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya rājagahaṃ piṇḍāya pāvisi. Addasā kho bhagavā sigālakaṃ gahapatiputtaṃ kālasseva vuṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā allavattaṃ allakesaṃ pañjalikaṃ puthudadisā namassantaṃ, puratthimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disaṃ. Disvāna sigālakaṃ gahapatiputtaṃ etadavoca: *kinnu kho tvaṃ gahapatiputta kālasseva uṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā allavattho allakeso pañjaliko puthuddisā namassasi, puratthimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disanti*?”.

“Pitā maṃ bhante kālaṃ karonto evaṃ avaca: ‘disā tāta namasseyyāsī’ti. So kho ahaṃ bhante pituvacanaṃ sakkaronto garukaronto mānento pūjento kālasseva vuṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā allavattho allakeso pañjaliko puthuddisā namassāmi, puratthimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disanti”.

Na kho gahapatiputta ariyassa vinaye evaṃ chaddisā namassitabbā’ti.

---

[1] Lakkhaṇasuttaṃo - Ma. [2] Puthudisā - Ma.

38. KINH SIGĀLA[1]

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, Bài Kinh Số 31, Tập 2

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại Veḷuvana, Kalandakanivāpa, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Sigāla, gia chủ tử, dậy sớm, ra khỏi thành Rājagaha, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Trên, hướng Dưới.

2. Rồi Đức Thế Tôn buổi sáng đắp y, cầm y bát vào thành Rājagaha khất thực. Đức Thế Tôn thấy Sigāla, gia chủ tử, dậy sớm, ra khỏi thành Rājagaha, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Trên, hướng Dưới. Thấy vậy Ngài nói với Sigāla, gia chủ tử: ***- Này Gia chủ tử, vì sao Ngươi dậy sớm, ra khỏi thành Rājagaha, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt chấp tay đảnh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Trên, hướng Dưới?***

- Bạch Đức Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: “Này con thân yêu, hãy đảnh lễ các phương hướng”. Bạch Đức Thế Tôn, con kính tín, cung kính, tôn trọng, đảnh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Rājagaha, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đảnh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Trên, hướng Dưới.

- Này Gia chủ tử, trong luật pháp của bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy.

---

[1] Tựa đề cũ của HT Minh Châu là Kinh Giáo Thọ Thi-ca-la-việt (Siṅgālovādasuttaṃ).

"Yathākathaṃ pana bhante ariyassa vinaye chaddisā namassitabbā? Sādhu me bhante bhagavā tathā dhammaṃ desetu, yathā ariyassa vinaye chaddisā namassitabbā"ti. ***(Chaddisā)***

3. Tena hi gahapatiputta suṇohi, sādhukaṃ manasikarohi, bhāsissāmī'ti.

'Evaṃ bhante'ti kho siṅgālo gahapatiputto bhagavato paccassosi.

Bhagavā etadavoca:

"Yato kho gahapatiputta ariyasāvakassa cattāro kammakilesā pahīnā honti, catūhi ṭhānehi pāpakammaṃ na karoti, cha ca bhogānaṃ apāyamukhāni na sevati, so evaṃ cuddasa pāpakāpagato, chaddisāpaṭicchādī[1], ubhayalokavijayāya paṭipanno hoti, tassa ayañceva loko āraddho hoti paro ca loko. So kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati.

Kammakilesā

4. Katamassa cattāro kammakilesā pahīnā honti? Pāṇātipāto kho gahapatiputta kammakileso, adinnādānaṃ kammakileso, kāmesu micchācāro kammakiloso, musāvādo kammakileso. Imassa cattāro kammakilesā pahīnā hontī"ti. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā[2] sugato, athāparaṃ etadavoca satthā:
Pāṇātipātaṃ adinnādānaṃ musāvādo ca vuccati
Paradāragamanañceva nappasaṃsanti paṇḍitā'ti.

---

[1] Chaddisā paṭicchādi hoti - Syā. [2]Vatvāna - Ma.

- Bạch Đức Thế Tôn, trong luật pháp của bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương? Bạch Đức Thế Tôn, trong luật pháp của bậc Thánh, đảnh lễ sáu phương phải như thế nào? Lành thay! Đức Thế Tôn hãy giảng pháp ấy cho con! *(Sáu Phương)*

3. - Này Gia chủ tử, hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng.

- Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn. Sigāla, Gia chủ tử vâng lời Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn giảng như sau:

- Này Gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung phí tài sản. Vị này, nhờ từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương; vị này đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị này đã chiến thắng đời này và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị này sanh ở thiện thú, Thiên giới.

Nghiệp Phiền Não

4. Thế nào là bốn nghiệp phiền não đã được diệt trừ? Này Gia chủ tử, một là nghiệp phiền não sát sanh; hai là nghiệp phiền não trộm cắp; ba là nghiệp phiền não tà dâm; bốn là nghiệp phiền não nói láo. Bốn nghiệp phiền não này đã được trừ diệt. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

Sát sanh và trộm cắp,
Nói láo, lấy vợ người,
Kẻ trí không tán thán,
Những hạnh nghiệp như vậy.

Agatigamanāni

5. Katamehi catūhi ṭhānehi pāpakammaṃ na karoti? Chandāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti, dosāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti, mohāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti, bhayāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti. Yato kho gahapatiputta ariyasāvako neva chandāgatiṃ gacchati, na dosāgatiṃ gacchati, na mohāgatiṃ gacchati, na bhayāgatiṃ gacchati, imehi catūhi ṭhānehi pāpakammaṃ na karotī'ti. Idamavoca bhagavā idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

Chandā dosā bhayā mohā, yo dhammaṃ ativattati,
Nihīyati tassa yaso[1], kāḷapakkhe'va candimā.
Chandā dosā bhayā mohā, yo dhammaṃ nātivattati,
Āpūrati tassa yaso[2], sukkapakkhe'va[3] candimā'ti.

Cha apāyamukhāni

6. Katamāni cha bhogānaṃ apāyamukhāni na sevati? Surāmerayamajjapamādaṭṭhānānuyogo kho gahapatiputta bhogānaṃ apāyamukhaṃ. Vikālavisikhācariyānuyogo bhogānaṃ apāyamukhaṃ. Samajjābhicaraṇaṃ bhogānaṃ apāyamukhaṃ. Jūtappamādaṭṭhānānuyogo bhogānaṃ apāyamukhaṃ. Pāpamittānuyogo bhogānaṃ apāyamukhaṃ. Ālassānuyogo bhogānaṃ apāyamukhaṃ.

Surāmerayamajjappamādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoge: sandiṭṭhikā dhanajāni, kalahappavaḍḍhanī, rogānaṃ āyatanaṃ, akittisañjananī, kopīnanidaṃsanī paññāya dubbalikaraṇītveva chaṭṭhaṃ padaṃ bhavati. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoge.

---

[1] Yaso tassa - Ma.
[2] Yaso tassa - Ma.
[3] Juṇhapakkeva

Ác Nghiệp

5. Thế nào là không làm ác nghiệp theo bốn lý do? Một là ác nghiệp làm do tham dục; hai là ác nghiệp làm do sân hận; ba là ác nghiệp làm do ngu si; bốn là ác nghiệp làm do sợ hãi. Này Gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên không làm ác nghiệp theo bốn lý do. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

Ai phản lại Chánh Pháp, ~ Vì tham, sân, úy, si,
Thanh danh bị sứt mẻ, ~ Như mặt trăng đêm khuyết.
Ai không phản Chánh Pháp, ~ Vì tham, sân, úy, si,
Thanh danh được tròn đủ, ~ Như mặt trăng đêm đầy.

Sáu Nguyên Nhân Phung Phí Tài Sản

6. Thế nào là không theo sáu nguyên nhân phung phí tài sản? Này Gia chủ tử, một là đam mê các loại rượu là nguyên nhân phung phí tài sản. Hai là du hành đường phố phi thời là nguyên nhân phung phí tài sản. Ba là la cà đình đám hý viện là nguyên nhân phung phí tài sản. Bốn là đam mê cờ bạc là nguyên nhân phung phí tài sản. Năm là giao du ác hữu là nguyên nhân phung phí tài sản. Sáu là thói quen lười biếng là nguyên nhân phung phí tài sản.

Nguy Hiểm Của Đam Mê Các Loại Rượu

Này Gia chủ tử, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm: Một là tài sản hiện tại bị tổn thất; hai là đấu tranh tăng trưởng; ba là bệnh tật dễ xâm nhập; bốn là tổn hại danh dự; năm là để lộ âm tàng; và sáu là trí lực tổn hại. Này Gia chủ tử, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm như vậy.

Vikālavisikhācariyādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā vikālavisikhācariyānuyoge: attā'pi'ssa agutto arakkhito hoti, puttadāro'pi'ssa agutto arakkhito hoti, sāpateyyampi'ssa aguttaṃ arakkhitaṃ hoti, saṅkiyo ca hoti pāpakesu ṭhānesu, abhūtavacanaṃ ca tasmiṃ rūhati, bahūnañca dukkhadhammānaṃ purakkhato hoti. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā vikālavisikhācariyānuyoge.

Samajjābhivaraṇādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā samajjābhicaraṇe: kva[1] naccaṃ, kva gītaṃ, kva vāditaṃ, kva akkhānaṃ, kva pāṇissaraṃ, kva kumbhathūna'nti. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā samajjābhivaraṇe.

Jūtappamādādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā jūtappamādaṭṭhānānuyoge: jayaṃ veraṃ pasavati, jito vittamanusocati, sandiṭṭhikā dhanajāni, sabhāgatassa[2] vacanaṃ na rūhati, mittāmaccānaṃ paribhūto hoti, āvāhavivāhakānaṃ apatthito hoti, akkhadhutto ayaṃ purisapuggalo nālaṃ dārabharaṇāyā'ti. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā jūtappamādaṭṭhānānuyoge.

Pāpamittānuyogādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā pāpamittānuyoge: ye dhuttā, ye soṇḍā, ye pipāsā, ye nekatikā, ye vañcanikā, ye sāhasikā, tyassa mittā honti te sahāyā. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā pāpamittānuyoge.

---

[1] Kuvaṃ- PTS. [2] Sabhāye tassa [3] Verappasavo - Ma.

Nguy Hiểm Của Du Hành Đường Phố Phi Thời

Này Gia chủ tử, du hành đường phố phi thời có sáu nguy hiểm: Một là tự mình không được che chở hộ trì; hai là vợ con không được che chở hộ trì; ba là tài sản không được che chở hộ trì; bốn là bị tình nghi là tác giả các ác sự, năm là nạn nhân các tin đồn thất thiệt; sáu là tự rước vào thân nhiều khổ não. Này Gia chủ tử, du hành đường phố phi thời có sáu nguy hiểm như vậy.

Nguy Hiểm Của La Cà Đình Đám Hý Viện

Này Gia chủ tử, la cà đình đám hý viện có sáu nguy hiểm: Một là luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa; hai là chỗ nào có ca; ba là chỗ nào có nhạc; bốn là chỗ nào có tán tụng; năm là chỗ nào có nhạc tay; sáu là chỗ nào có trống. Này Gia chủ tử, la cà đình đám hý viện có sáu nguy hiểm như vậy.

Nguy Hiểm Của Đam Mê Cờ Bạc

Này Gia chủ tử, đam mê cờ bạc có sáu nguy hiểm: Một là nếu thắng thì sanh oán thù; hai là nếu thua thì tâm sanh sầu muộn; ba là tài sản hiện tại bị tổn thất; bốn là tại hội trường lời nói không được tin tưởng, năm là bằng hữu đồng liêu khinh miệt, sáu là vấn đề cưới gả không được tín nhiệm vì người đam mê cờ bạc không xứng để có vợ. Này Gia chủ tử, đam mê cờ bạc có sáu nguy hiểm như vậy.

Nguy Hiểm Của Sự Thân Cận Các Ác Hữu

Này Gia chủ tử, thân cận các ác hữu có sáu nguy hiểm: Một là những kẻ cờ bạc; hai là những kẻ say xỉn; ba là những kẻ nghiện rượu; bốn là những kẻ trá ngụy; năm là những kẻ lừa dối; sáu là những kẻ bạo động cùng với bạn bè là đồng lõa của người ấy. Này Gia chủ tử, thân cận ác hữu có sáu nguy hiểm như vậy.

Ālassādīnāvā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā ālassānuyoge: 'atisīta'nti kammaṃ na karoti, 'ati-uṇha'nti kammaṃ na karoti, 'atisāya'nti kammaṃ na karoti, 'atipāto'ti kammaṃ na karoti, 'atichātosmī'ti kammaṃ na karoti, 'atidhātosmī'ti kammaṃ na karoti. Tassa evaṃ kiccāpadesabahulassa viharato anuppannā ceva bhogā nuppajjanti, uppannā ca bhogā parikkhayaṃ gacchanti. Imo kho gahapatiputta cha ādīnavā ālassānuyoge"ti.

Idamavoca bhagavā, idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

7. ***"Hoti pānasakhā nāma, hoti sammiyasammiyo***
Yo ca atthesu jātesu, sahāyo hoti so sakhā[3]".

"Ussūraseyyā paradārasevanā
Verappasaṅgo[1] ca anatthatā ca
Pāpā ca mittā sukadariyatā ca
Ete cha ṭhānā purisaṃ dhaṃsayanti[2]".

"Pāpamitto pāpasakho,
Pāpa-ācāragocaro
Asmā lokā parambhā ca,
Ubhayā dhaṃsate naro[3]".

"Akkhitthiyo vāruṇī naccagītaṃ
Divāsoppaṃ pāricariyā akāle
Pāpā ca mittā sukadariyatā ca
Ete cha ṭhānā purisaṃ dhaṃsayanti[4]".

"Akkhehi dibbanti suraṃ pivanti
Yantitthiyo pāṇasamā paresaṃ
Nihīnasevī na ca vuddhasevī[5]
Nihīyate kāḷapakkhe'va cando[6]".

---

[1] Verappasavo - Ma.
[2] Vudadhisevi - Syā., khudadhisevi
[3] Pipāsosi atthapāgato - Syā., pipāsopi samappapāgaso / papāgato - Ma.
[4] Ākulaṃ (Syā.)
[5] Vudadhisevi - Syā., khudadhisevi
[6] Rattinuṭṭhānadassinā - PTS.

Nguy Hiểm Của Thói Quen Lười Biếng

Này Gia chủ tử, thói quen lười biếng có sáu nguy hiểm: Một là "quá lạnh", không làm việc; hai là "quá nóng", không làm việc; ba là "quá trễ" không làm việc; bốn là "quá sớm", không làm việc; năm là "tôi đói quá", không làm việc; sáu là "tôi quá no", không làm việc. Trong khi những công việc phải làm lại không làm. Tài sản chưa có không gầy dựng lên, tài sản có rồi bị tiêu thất. Này Gia chủ tử, thói quen lười biếng có sáu nguy hiểm như vậy. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy.

Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

7. *"Có bạn gọi bạn rượu, ~ Có bạn, bạn bằng mồm,*
Bạn lúc thật hữu sự, ~ Mới xứng danh bạn bè".
"Ngủ ngày, thông vợ người, ~ Ưa đấu tranh, làm hại,
Thân ác hữu, xan tham, ~ Sáu sự não hại người".

"Ác hữu, ác bạn lữ, ~ Ác hạnh, hành ác xứ,
Đời này cả đời sau, ~ Hai đời, người bị hại".
"Cờ bạc và đàn bà, ~ Rượu chè, múa và hát
Ngủ ngày, đi phi thời, ~ Thân ác hữu, xan tham,
Sáu sự não hại người".

"Chơi xúc xắc, uống rượu, ~ Theo đuổi đàn bà người,
Lẽ sống của người khác, ~ Thân cận kẻ hạ tiện,
Không thân cận bậc trí, ~ Người ấy tự héo mòn,
Như trăng trong mùa khuyết".

"Yo vāruṇī adhano akiñcano
Pipāso pivaṃ pāpaṃ gato
Udakamiva iṇaṃ vigāhati
Akulaṃ kāhiti khippamattano[1]".

"Na divāsoppasīlena,
rattimuṭṭhānadessinā[25],
Niccaṃ mattena soṇḍena,
sakkā āvasituṃ gharaṃ.
Atisītaṃ ati-uṇhaṃ
atisāyamidaṃ ahu,
Iti vissaṭṭhakammanne
atthā accenti māṇave".

"Yo'dha sītañca uṇhañca,
tīṇā bhiyyo na maññati
Karaṃ purisakiccāni,
so sukhā na vihāyatī"ti

Mittapatirūpakā

8. Cattāro'me gahapatiputta amittā mittapatirūpakā[3] veditabbā. Aññadatthuharo amitto mittapatirūpako veditabbo, vacīparamo amitto mittapatirūpako veditabbo, anuppiyabhāṇī amitto mittapatirūpako veditabbo, apāyasahāyo amitto mittapatirūpako veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi *aññadatthuharo* amitto mittapatirūpako veditabbo.

Aññadatthuharo hoti, appena bahumicchati,
Bhayassa kiccaṃ karoti, sevati atthakāraṇā.

Imehi kho, gahapatiputta catūhi ṭhānehi aññadatthuharo amitto mittapatirūpako veditabbo.

---

[1] Sukaṃ- Ma.
[2] Rattinuṭṭhānadassinā - PTS.
[3] Mittapaṭirūpakā - Sī Mu.

"Rượu chè không tiền của, ~ Khao khát, tìm tửu điếm,
Bị chìm trong nợ nần, ~ Như chìm trong bồn nước,
Mau chóng tự hại mình, ~ Như kẻ mất gia đình".

"Ai thói quen ngủ ngày, ~ Thức trọn suốt đêm trường,
Luôn luôn say sướt mướt, ~ Không thể sống gia đình.
Ở đây ai hay than: ~ Ôi quá lạnh, quá nóng,
Quá chiều, quá trễ giờ, ~ Sẽ bỏ bê công việc.
Lợi ích, điều tốt lành, ~ Bị trôi dạt một bên".

"Ai xem lạnh và nóng, ~ Nhẹ nhàng hơn cỏ lau,
Làm mọi công chuyện mình, ~ Hạnh phúc không từ bỏ".

Không Phải Là Bạn

8. Này Gia chủ tử, có bốn hạng người phải xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn: Một là người vật gì cũng lấy nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn; hai là người chỉ biết nói giỏi nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn; ba là người khéo nịnh hót nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn; bốn là người tiêu pha xa xỉ nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp ***người vật gì cũng lấy*** nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn:

Người vật gì cũng lấy, cho ít xin nhiều,
vì sợ mà làm, làm vì mưu lợi cho mình.

Này Gia chủ tử, như vậy là bốn trường hợp người vật gì cũng lấy nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi *vacīparamo* amitto mittapatirūpako veditabbo. Atītena paṭisantharati[1] anāgatena paṭisantharati, niratthakena saṅgaṇhāti, paccuppannesu kiccesu byasanaṃ dasseti. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi vacīparamo amitto mittapatirūpako veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhanehi *anuppiyabhāṇī* amitto mittapatirūpako veditabbo. Pāpakampi'ssaṃ[2] anujānāti, kalyāṇampi'ssa anujānāti, sammukhā'ssa vaṇṇaṃ bhāsati, parammukhā'ssa avaṇṇaṃ bhāsati. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi anuppiyabhāṇī amitto mittapatirūpa veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi *apāyasahāyo* amitto mittapatirūpako veditabbo: surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti, vikālavisikhācariyānuyoge sahāyo hoti, samajjābhivaraṇe sahāyo hoti, jūtappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi apāyasahāyo amitto mittapatirūpako veditabbo'ti.

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

"Aññadatthuharo mitto yo ca mitto vacīparo[3],
Anuppiyañca yo āha apāyesu ca yo sakhā.
Ete amitte cattāro iti viññāya paṇḍito,
Ārakā parivajjeyya maggaṃ paṭibhayaṃ yathā"ti.

---

[1] Paṭisandharati
[2] Pāpakammampissa - Syā.
[3] Vacīparamo - Syā.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, ***người chỉ biết nói giỏi*** nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn: Một là tỏ vẻ thâm tình việc đã qua; hai là tỏ lộ thân tình việc chưa đến; ba là mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ; bốn là khi có công việc, tự tỏ sự bất lực của mình. Này Gia chủ tử, như vậy là bốn trường hợp, người chỉ biết nói giỏi nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, ***kẻ nịnh hót*** nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn: Một là đồng ý các việc ác; hai là không đồng ý các việc thiện; ba là trước mặt tán thán; bốn là sau lưng chỉ trích. Này Gia chủ tử, như vậy là bốn trường hợp kẻ nịnh hót nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, ***người tiêu pha xa xỉ*** nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn: Một là bạn đam mê các loại rượu; hai là bạn du hành đường phố phi thời; ba là bạn la cà đình đám hý viện; bốn là bạn đam mê cờ bạc. Này Gia chủ tử, như vậy có bốn trường hợp, người tiêu pha xa xỉ nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

"Người bạn gì cũng lấy, ~ Người bạn chỉ nói giỏi,
Người nói lời nịnh hót, ~ Người tiêu pha xa xỉ.
Cả bốn, không phải bạn, ~ Biết vậy, người trí tránh,
Như đường đầy sợ hãi".

Suhadamittā

9. Cattāro'me, gahapatiputta *mittā suhadā* veditabbā: upakāro[1] mitto suhado veditabbo, samānasukhadukkho mitto suhado veditabbo, atthakkhāyī mitto suhado veditabbo, anukampako mitto suhado veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi *upakāro mitto suhado* veditabbo. Pamattaṃ rakkhati, pamattassa sāpateyyaṃ rakkhati, bhītassa saraṇaṃ hoti, uppannesu kiccakaraṇīyesu taddiguṇaṃ bhogaṃ anuppadeti. Imehi kho, gahapatiputta catūhi ṭhānehi upakāro mitto suhado veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi *samānasukhadukkho mitto suhado* veditabbo: guyhamassa ācikkhati, guyhamassa parigūhati, āpadāsu na vijahati, jīvitampi'ssa atthāya pariccattaṃ hoti. Imehi kho, gahapatiputta catūhi ṭhānehi samānasukhadukkho mitto suhado veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi *atthakkhāyī mitto suhado* veditabbo: pāpā nivāreti, kalyāṇe niveseti, assutaṃ sāveti, saggassa maggaṃ ācikkhati. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi atthakkhāyī mitto suhado veditabbo.

[1] Upakārako - Syā.

Bạn Chân Thật

9. Này Gia chủ tử, bốn loại bạn này nên được xem là ***bạn chân thật***: Một là bạn giúp đỡ nên được xem là bạn chân thật; hai là bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui nên được xem là bạn chân thật; ba là bạn khuyên điều lợi ích nên được xem là bạn chân thật; bốn là bạn có lòng thương tưởng nên được xem là bạn chân thật.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, ***người bạn giúp đỡ*** nên được xem là bạn chân thật: Một là cảnh giác bạn trước những cám dỗ; hai là giữ hộ tài sản của bạn khi bạn sa ngã; ba là làm nơi nương tựa cho bạn lúc sa cơ; bốn là khi bạn có các công việc sẽ giúp đỡ bạn tài sản gấp hai lần những gì bạn thiếu. Này Gia chủ tử, như vậy có bốn trường hợp, người bạn giúp đỡ nên được xem là người bạn chân thật.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, ***người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui*** nên được xem là người bạn chân thật: Một là nói cho bạn biết điều bí mật của mình; hai là giữ gìn kín điều bí mật của bạn; ba là không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn; bốn là dám hy sinh thân mạng vì bạn. Này Gia chủ tử, như vậy có bốn trường hợp, người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui nên được xem là người bạn chân thật.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, ***người bạn khuyên điều lợi ích*** nên được xem là người bạn chân thật: Một là ngăn bạn không làm điều ác; hai là khuyến khích bạn làm việc lành; ba là chỉ cho bạn nghe điều chưa được nghe; bốn là chỉ cho bạn biết con đường sanh về thiên giới. Này Gia chủ tử, như vậy có bốn trường hợp, người bạn khuyên điều lợi ích nên được xem là người bạn chân thật.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi *ānukampako mitto suhado* veditabbo: abhavenassa na nandati, bhavenassa nandati, avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti, vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi ānukampako mitto suhado veditabbo"ti.

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvāna sugato, athāparaṃ etadavoca satthā:

10. ***"Upakāro ca yo mitto***
Yo ca mitto sukhe dukhe[1]
Atthakkhāyī ca yo mitato
Yo ca mitto'nukampako".
"Etepi mitte cattāro
Iti viññāya paṇḍito
Sakkaccaṃ payirupāseyya
Mātā puttaṃ'va orasaṃ.
Paṇḍito sīlasampanno
Jalaṃ aggī va bhāsati".

"Bhoge saṃharamānassa
Bhamarasseva irīyato
Bhogā sannicayaṃ yanti
Vammiko'vupacīyatī.
Evaṃ bhoge samāhatvā[2]
Alamatto kule gihī
Catudhā vibhaje bhoge
Sa ve mittāni ganthati.
Ekena bhoge bhuñjeyya
Dvīhi kammaṃ payojaye
Catutthañca nidhāpeyya
Āpadāsu bhavissatī"ti.

---

[1] Sukhe dukkhe ca ye sakhā - Ma.
[2] Samāharītvā - Syā.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, ***người bạn thương tưởng*** nên được xem là người bạn chân thật: Một là không vui khi bạn gặp hoạn nạn; hai là mừng vui khi bạn gặp may mắn; ba là ngăn chận những ai nói xấu bạn; bốn là khuyến khích những ai tán thán bạn. Này Gia chủ tử, như vậy có bốn trường hợp, người bạn thương tưởng nên được xem là người bạn chân thật.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

10. *"Bạn sẵn sàng giúp đỡ,*
Bạn chung thủy khổ vui,
Bạn khuyến khích lợi ích,
Bạn có lòng thương tưởng".
"Biết rõ bốn bạn này,
Người trí phục vụ họ,
Như mẹ đối con ruột.
Người trí giữ giới luật,
Sáng như lửa đồi cao.
Người tích trữ tài sản,
Như cử chỉ con ong".

"Tài sản được chồng chất,
Như ụ mối đùn cao,
Người cư xử như vậy,
Chất chứa các tài sản,
Vừa đủ để lợi ích
Cho chính gia đình mình.
Tài sản cần chia bốn
Để kết hợp bạn bè
Một phần mình an hưởng,
Hai phần dành công việc,
Phần tư, phần để dành,
Phòng khó khăn hoạn nạn".

Chaddisāpaṭicchādanaṃ

11. Kathañca gahapatiputta ariyasāvako chaddisāpaṭicchādī hoti? Chayimā, gahapatiputta disā veditabbā: *puratthimā disā* mātāpitaro veditabbā. *Dakkhiṇā disā* ācariyā veditabbā. *Pacchimā disā* puttadārā veditabbā. *Uttarā disā* mittāmaccā veditabbā. *Heṭṭhimā disā* dāsakammakarā veditabbā. *Uparimā disā* samaṇabrāhmaṇā veditabbā.

Pañcahi kho, gahapatiputta ṭhānehi puttena *puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhātabbā*: bhato nesambharissāmi[1], kiccaṃ nesaṃ karissāmi, kulavaṃsaṃṭhapessāmi, dāyajjaṃ paṭipajjāmi[2], atha vā pana petānaṃ kālakatānaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmī"ti.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi puttaṃ anukampanti: pāpā nivārenti, kalyāṇe nivesenti, sippaṃ sikkhāpenti, patirūpena dārena saṃyojenti, samaye dāyajjaṃ niyyātenti[3].

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi puttena puratthimā disāmātāpitaro paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ṭhānehi puttaṃ anukampanti. Evamassa esā puratthimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

12. Pañcahi kho gahapatiputta ṭhānehi antevāsinā *dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhātabbā*: uṭṭhānena, upaṭṭhānena, sussūsāya, pāricariyāya, sakkaccaṃ sippapaṭiggahaṇena[4].

---

[1] Nesaṃ harissāmi - Ma.
[2] Paṭipajjāmi - Ma.
[3] Niyya denati - Ma.
[4] Sippaṃ paṭiggahaṇena - Syā., sippauggahaṇena

Hộ Trì Sáu Phương

11. Này Gia chủ tử, vị Thánh đệ tử hộ trì sáu phương như thế nào? Này Gia chủ tử, sáu phương này cần được hiểu như sau: ***Phương Đông*** cần được hiểu là cha mẹ. ***Phương Nam*** cần được hiểu là thầy tổ. ***Phương Tây*** cần được hiểu là vợ chồng. ***Phương Bắc*** cần được hiểu là bạn bè. ***Phương Dưới*** cần được hiểu là người giúp việc. ***Phương Trên*** cần được hiểu là Sa-môn, Bà-la-môn.

Này Gia chủ tử, có năm cách, người con phải ***phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông***: Một là phụng dưỡng cha mẹ, hai là làm công việc thay cha mẹ; ba là gìn giữ gia phong; bốn là khéo quản trị tài sản thừa kế; năm là tạo phước hồi hướng khi cha mẹ qua đời".

Này Gia chủ tử, được người con phụng dưỡng như phương Đông, theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến người con theo năm cách: Một là ngăn con không làm điều ác; hai là khuyến khích con làm việc lành; ba là hướng dẫn nghề nghiệp, bốn là tác thành gia thất; năm là trao tài sản thừa kế khi thích hợp.

Này Gia chủ tử, như vậy là cha mẹ được con cái phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách và cha mẹ có lòng thương tưởng con cái theo năm cách. Như vậy phương Đông được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

12. Này Gia chủ tử, có năm cách, người trò phụng dưỡng ***các bậc thầy tổ như phương Nam***: Một là đứng dậy vái chào thầy; hai là hầu hạ thầy; ba là siêng năng học tập; bốn là đáp ứng khi cần, năm là chú tâm hấp thụ nghề nghiệp.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhitā, pañcahi ṭhānehi antevāsiṃ anukampanti: suvinītaṃ vinenti, suggahitaṃ gāhāpenti, sabbasippasutaṃ samakkhāyino bhavanti, mittāmaccesu paṭiyādenti[1], disāsu parittānaṃ karonti.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhitā, imehi pañcahi ṭhānehi antevāsiṃ anukampanti. Evamassa esā dakkhiṇā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

13. Pañcahi kho gahapatiputta ṭhānehi sāmikena *pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhātabbā*: sammānanāya, anavamānanāya[2], anaticariyāya, issariyavossaggena, alaṅkārānuppadānena.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhitā, pañcahi ṭhānehi sāmikaṃ anukampati: susaṃvihitakammantā ca hoti, susaṃgahitaparijanā ca[3], anaticārinī ca, sambhatañca anurakkhati, dakkhā ca hoti analasā sabbakiccesu.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ṭhānehi sāmikaṃ anukampati. Evamassa esā pacchimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

14. Pañcahi kho gahapatiputta ṭhānehi kulaputtena *uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhātabbā*: dānena, peyyavajjena[4], atthacariyāya, samānattatāya, avisavādanatāya.

---

[1] Paṭivedenati - Syā.
[2] Avimānanāya - Syā., PTS.
[3] Saṅgahita parijanā ca - Ma.
[4] Piyavajjena (Syā.)

Này Gia chủ tử, được những người trò hầu hạ như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc thầy tổ có lòng thương tưởng đến người trò theo năm cách: Một là dạy trò những chuyên môn của mình; hai là dùng phương pháp dễ hiểu; ba là không giấu nghề; bốn là giới thiệu trò cho các bạn bè quen thuộc; năm là bảo đảm nghề nghiệp cho trò về mọi mặt.

Này Gia chủ tử, như vậy là bậc thầy tổ được người trò hầu hạ như phương Nam theo năm cách và thầy có lòng thương tưởng đến người trò theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

13. Này Gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với ***người vợ như phương Tây***: Một là đối xử hòa ái, hai là không bạc đãi khinh khi; ba là một dạ thủy chung; bốn là giao quyền nội chính; năm là tùy khả năng mua sắm tư trang cho vợ.

Này Gia chủ tử, được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng người chồng theo năm cách: Một là quán xuyến công việc gia đình; hai là cư xử với hai họ một cách đồng đều; ba là một lòng tiết hạnh; bốn là khéo gìn giữ tài sản; năm là khéo léo và nhanh nhẹn trong mọi công việc.

Này Gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng người chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

14. Này Gia chủ tử, có năm cách người bạn tốt đối xử với ***bạn bè như phương Bắc***: Một là rộng rãi, hai là nhã nhặn, ba là quan tâm lợi ích của bạn, bốn là đồng cam cộng khổ; năm là không lường gạt.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti: pamattaṃ rakkhanti, pamattassa sāpateyyaṃ rakkhanti, bhītassa saraṇaṃ honti, āpadāsu na vijahanti, aparapajā cassa paṭipūjenti.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti. Evamassa esā uttarā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

15. Pañcahi kho gahapatiputta ṭhānehi ayirakena[1] *heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhātabbā*: yathābalaṃ kammantasaṃvidhānena, bhattavetanānuppadānena, gilānupaṭṭhānena, acchariyānaṃ rasānaṃ saṃvibhāgena, samaye vossaggena.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi ayirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi ayirakaṃ anukampanti: pubbuṭṭhāyino ca honti, pacchānipātino ca, dinnādāyino ca, sukatakammakarā ca, kittivaṇṇaharā ca.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi ayirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ṭhānehi ayirakaṃ anukampanti. Evamassa esā heṭṭhimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

[1] Assirakena - Ma.

Này Gia chủ tử, được người bạn tốt đối xử như phương Bắc theo năm cách như vậy, người bạn hiền có lòng thương mến người bạn tốt theo năm cách: một là cảnh giác bạn trước những cám dỗ; hai là giữ hộ tài sản bạn khi của bạn sa ngã; ba là làm nơi nương tựa khi bạn sa cơ; bốn là không bỏ bạn lúc khó khăn; năm là cư xử tốt với người thân của bạn.

Như vậy, này Gia chủ tử, các bạn bè được người bạn tốt đối xử như phương Bắc theo năm cách và bạn bè có lòng thương tưởng người bạn tốt theo năm cách. Như vậy phương Bắc được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

15. Này Gia chủ tử, có năm cách một người chủ đối xử với ***những người giúp việc như phương Dưới***: Một là không giao việc quá sức; hai là trả thù lao tương xứng; ba là chăm sóc khi đau yếu; bốn là chia sớt các món ngon vật lạ; năm là thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép.

Này Gia chủ tử, được người chủ đối xử như phương Dưới với năm cách, người giúp việc có lòng thương tưởng đối với người chủ theo năm cách như sau: Một là thức trước chủ; hai là ngủ sau chủ; ba là không lấy những vật không cho; bốn là siêng năng làm việc; năm là giữ tiếng tốt cho chủ.

Này Gia chủ tử, những người giúp việc được người chủ đối xử như phương Dưới với năm cách, người giúp việc có lòng thương tưởng đối với người chủ theo năm cách. Như vậy phương Dưới được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

16. Pañcahi kho gahapatiputta ṭhānehi kulaputtena *uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhātabbā:* mettena kāyakammena, mettena vacīkammena, mettena manokammena, anāvaṭadvaratāya, āmisānuppadānena.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi kulaputtena uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhitā chahi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti: pāpā nivārenti, kalyāṇe nivesenti, kalyāṇena manasā anukampanti, assutaṃ sāventi, sutaṃ pariyodapenti, saggassa maggaṃ ācikkhanti.

Imehi kho gahapatiputta chahi ṭhānehi kulaputtena uparimā disā samaṇabuhmaṇā paccupaṭṭhitā imehi chabhi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti. Evamassa esā uparimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā"ti.

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

17. ***"Mātāpitā disā pubbā,***
ācariyā dakkhiṇā disā
Puttadārā disā paccā,
mittāmaccā ca uttarā.
Dāsakammakarā heṭṭhā,
uddhaṃ samaṇabrāhmaṇā
Etā disā namasseyya,
alamatto kule gihī.
Paṇḍito sīlasampanno
sanho ca paṭibhānavā,
Nivātavutti atthaddho
tādiso labhate yasaṃ.

16. Này Gia chủ tử, có năm cách người cư sĩ cung kính với ***các bậc Sa-môn, Bà-la-môn như phương Trên***: Một là cử chỉ thân thiện; hai là lời nói thân thiện; ba là tâm tư thân thiện; bốn là luôn mở rộng cửa đón tiếp; năm là cúng dường tứ sự như y áo, vật thực, chỗ ở và thuốc men.

Này Gia chủ tử, được người cư sĩ cung kính như phương Trên theo năm cách như vậy, vị Sa-môn, Bà-la-môn có lòng thương tưởng người cư sĩ ấy theo năm cách sau đây: Một là hướng dẫn cư sĩ tránh xa điều ác; hai là hướng dẫn cư sĩ làm việc lành; ba là luôn luôn cư xử với tâm từ ái; bốn là giảng giáo lý tường tận; năm là chỉ đường an vui cho đời sau.

Này Gia chủ tử, các bậc Sa-môn, Bà-la-môn được thiện nam tử cung kính như phương Trên với năm cách, và các bậc Sa-môn, Bà-la-môn có lòng thương tưởng vị thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Trên được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

17. "Cha mẹ là phương Đông, ~ Sư trưởng là phương Nam,
Vợ chồng là phương Tây, ~ Bạn bè là phương Bắc,
Giúp việc là phương Dưới, ~ Sa-môn, Bà-la-môn,
Có nghĩa là phương Trên. ~ Cư sĩ và gia đình,
Đảnh lễ phương hướng ấy. ~ Bậc trí giữ Giới, Luật,
Từ tốn và biện tài, ~ Khiêm nhường và nhu thuận,
Nhờ vậy được danh xưng.

Uṭṭhānako analaso, āpadāsu na vedhati,
Acchinnavutti medhāvī, tādiso labhate yasaṃ.
Saṅgāhako mittakaro, vadaññū vītamaccharo,
Netā vinetā anunetā, tādiso labhate yasaṃ.
Dānañca peyyavajjañca, atthacariyā ca yā idha,
Samānattatā ca dhammesu, tattha tattha yathārahaṃ.
Ete kho saṅgahā loke, rathassāṇī'va yāyato,
Ete ca saṅgahā nassu, na mātā puttakāraṇā,
Labhetha mānaṃ pūjaṃ vā, pitā vā puttakāraṇā.
Yasmā ca saṅgahe ete, samavekkhanti[1] paṇḍitā,
Tasmā mahattaṃ papponti, pāsaṃsā ca bhavanti te"ti.

18. Evaṃ vutte sigālako[2] gahapatiputto bhagavantaṃ etadavoca: abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhantī'ti. Evameva bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dhammañca bhikkhusaṅgañca. Upāsakaṃ maṃ bhagavā dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gatanti./.



[1] Sammapekkhanti - Ma.
[2] Siṅgālovādasuttaṃaṃ- PTS.

Dậy sớm không biếng nhác, ~ Bất động giữa hiểm nguy,
Người hiền, không phạm giới, ~ Nhờ vậy được danh xưng.
Nhiếp chúng, tạo nên bạn, ~ Từ ái, tâm bao dung,
Dẫn đạo, khuyến hóa đạo, ~ Nhờ vậy được danh xưng.
Bố thí và ái ngữ, ~ Lợi hành bất cứ ai,
Đồng sự trong mọi việc, ~ Theo trường hợp xử sự.
Chính những nhiếp sự này, ~ Khiến thế giới xoay quanh,
Như bánh xe quay lăn, ~ Vòng theo trục xe chính.
Nhiếp sự này vắng mặt, ~ Không có mẹ hưởng thọ,
Hay không cha hưởng thọ, ~ Sự hiếu kính của con.
Do vậy bậc có trí, ~ Đối với nhiếp pháp này,
Như quán sát chấp trì, ~ Nhờ vậy thành vĩ đại,
Được tán thán, danh xưng".

18. Khi được nghe vậy, Sigāla, gia chủ tử bạch Đức Thế Tôn: "Thật vi diệu thay, bạch Đức Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh Pháp đã được Đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Bạch Đức Thế Tôn, nay con xin quy y Đức Thế Tôn, quy y Pháp và chúng Tỳ khưu. Mong Đức Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng./.



39. MAHĀGOPĀLAKASUTTAṂ

Majjhima Nikāya, Mūlapaṇṇāsaka, Mahāyamakavagga.

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: bhikkhavoti. Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

2. *Ekādasahi* bhikkhave aṅgehi samannāgato gopālako abhabbo gogaṇaṃ pariharituṃ phātikattuṃ[1].

Katamehi ekādasahi?

Idha bhikkhave gopālako na rūpaññū hoti. Na lakkhaṇakusalo hoti. Na āsāṭikaṃ sāṭetā hoti. Na vaṇaṃ paṭicchādetā hoti. Na dhūmaṃ kattā hoti. Na titthaṃ jānāti. Na pītaṃ jānāti. Na vīthiṃ jānāti. Na gocarakusalo hoti. Anavasesadohī ca hoti. Ye te usabhā gopitaro gopariṇāyakā te na atireka pūjāya pūjetā hoti. Imehi kho bhikkhave ekādasahi aṅgehi samannāgato gopālako abhabbo gogaṇaṃ pariharituṃ phātikattuṃ.

---

[1] Phātiṃ kātuṃ, machasaṃ. Phātikātuṃ - syā.

[2] Aṅgehi, syā.

39. ĐẠI KINH NGƯỜI CHĂN BÒ

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh, Số 33.

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthī, Jetavana, vườn ông Anāthapiṇḍika. Ở tại đây, Đức Thế Tôn gọi chư Tỳ khưu: "Này chư Tỳ khưu!" – "Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn," chư Tỳ khưu ấy vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thuyết giảng như sau:

2. Này chư Tỳ khưu, nếu không đầy đủ ***mười một*** đức tánh này, một người chăn bò không thể chăn giữ đàn bò, không thể khiến đàn bò được hưng thịnh.

Thế nào là mười một?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, một người chăn bò không biết rõ các sắc[1], không khéo phân biệt các tướng[2], không trừ bỏ trứng con bọ chét[3], không băng bó vết thương[4], không có xông khói[5], không biết chỗ nước có thể lội qua[6], không biết rõ chỗ nước uống[7], không biết rõ về con đường[8], không khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ[9], là người vắt sữa cho đến khô kiệt[10], là người không chú ý, không săn sóc đặc biệt những con bò đực già và đầu đàn[11]. Này chư Tỳ khưu, một người chăn bò nào không đầy đủ mười một đức tánh như vậy, không thể chăn giữ đàn bò, không thể khiến đàn bò được hưng thịnh.

3. Evameva ko bhikkhave ekādasahi dhammehi[2] samannāgato bhikkhu abhabbo imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjituṃ. Katamehi ekādasahi?

Idha bhikkhave bhikkhu na rūpaññū hoti. Na lakkhaṇakusalo hoti. Na āsāṭikaṃ sāṭetā hoti. Na vaṇaṃ paṭicchādetā hoti. Na dhūmaṃ kattā hoti. Na titthaṃ jānāti. Na pītaṃ jānāti. Na vīthiṃ jānāti. Na gocarakusalo hoti. Anavasesadohī ca hoti. Ye te bhikkhū rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā tena na atirekapūjāya pūjetā hoti.

(1). Kathañca bhikkhave bhikkhu na rūpaññū hoti?
Idha bhikkhave bhikkhu "yaṃ kiñci rūpaṃ sabbaṃ rūpaṃ cattāri mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpanti" yathābhūtaṃ nappajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na rūpaññū hoti.

(2). Kathañca bhikkhave bhikkhu na lakkhaṇakusalo hoti?
Idha bhikkhave bhikkhu " kammalakkhaṇo bālo, kammalakkhaṇo paṇḍito"ti yathābhūtaṃ nappajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na lakkhaṇakusalo hoti.

3. Cũng vậy, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào không đầy đủ mười một pháp, không thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp, Luật này. Thế nào là mười một?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu không biết rõ các sắc[1], không khéo phân biệt các tướng[2], không trừ bỏ trứng con bọ chét[3], không băng bó vết thương[4], không có xông khói[5], không biết chỗ nước có thể lội qua[6], không biết rõ chỗ nước uống[7], không biết rõ về con đường[8], không khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ[9], là người vắt sữa cho đến khô kiệt[10], đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, không có sự tôn kính, tôn trọng đặc biệt[11].

(1). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu không biết rõ các sắc[1]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đối với sắc pháp không như thật biết tất cả loại sắc thuộc tứ đại và sắc do tứ đại hợp thành. Như vậy, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu không biết rõ các sắc.

(2). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu không khéo phân biệt các tướng[2]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu không như thật biết kẻ ngu và nghiệp tướng của người đó, kẻ trí và nghiệp tướng của người đó. Như vậy, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu không khéo phân biệt các tướng.

(3). Kathañca bhikkhave bhikkhu na āsāṭikaṃ sāṭetā hoti? Idha bhikkhave bhikkhu uppannaṃ *kāmavitakkaṃ* adhivāseti nappajahati na vinodeti na byantīkaroti na anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ *byāpādavitakkaṃ* adhivāseti nappajahati na vinodeti na byantīkaroti na anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ *vihiṃsāvitakkaṃ* adhivāseti nappajahati na vinodeti na byantīkaroti na anabhāvaṃ gameti. Uppannuppanne *pāpake akusale dhamme* adhivāseti nappajahati na vinodeti na byantīkaroti na anabhāvaṃ gameti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na āsāṭikaṃ sāṭetā hoti.

(4). Kathañca bhikkhave bhikkhu na vaṇaṃ paṭicchādetā hoti?
Idha bhikkhave bhikkhu *cakkhunā rūpaṃ disvā* nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇamenaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye na saṃvaraṃ āpajjati. *Sotena saddaṃ sutvā* nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇamenaṃ sotindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati sotindriyaṃ, sotindriye na saṃvaraṃ āpajjati.

(3). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu không trừ bỏ trứng con bọ chét[3]?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu ***thọ dụng dục tầm*** khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại; thọ dụng ***sân tầm*** khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại; thọ dụng ***hại tầm*** khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại; thọ dụng ***các ác***, ***bất thiện pháp*** khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu không trừ bỏ trứng con bọ chét.

(4). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu không băng bó vết thương[4]?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu, ***khi mắt thấy sắc***, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì mắt không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khưu không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì mắt, không thực hành sự hộ trì mắt.

Ghānena gandhaṃ ghāyitvā **nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇamenaṃ ghānindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati ghānindriyaṃ, ghānindriye na saṃvaraṃ āpajjati.**

Jivhāya rasaṃ sāyitvā **nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇamenaṃ jivhindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati jivhindriyaṃ, jivhindriye na saṃvaraṃ āpajjati.**

Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā **nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇamenaṃ kāyindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati kāyindriyaṃ, kāyindriye na saṃvaraṃ āpajjati.**

Manasā dhammaṃ viññāya **nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇamenaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati manindriyaṃ, manindriye na saṃvaraṃ āpajjati. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na vaṇaṃ paṭicchādetā hoti.**

Khi tai nghe tiếng, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì tai không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khưu không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì tai, không thực hành sự hộ trì tai.

Khi mũi ngửi hương, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì mũi không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khưu không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì mũi, không thực hành sự hộ trì mũi.

Khi lưỡi nếm vị, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì lưỡi không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khưu không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì lưỡi, không thực hành sự hộ trì lưỡi.

Khi thân xúc chạm, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì thân không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khưu không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì thân, không thực hành sự hộ trì thân.

Khi ý nhận thức các pháp, vị ấy nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khưu không chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì ý căn, không thực hành sự hộ trì ý căn. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu không băng bó vết thương.

(5). Kathañca bhikkhave bhikkhu na dhūmaṃ kattā hoti?
Idha bhikkhave bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ na vitthārena paresaṃ desetā hoti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na dhūmaṃ kattā hoti.

(6). Kathañca bhikkhave bhikkhu na titthaṃ jānāti?
Idha bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā, te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā na paripucchati na paripañhati: idaṃ bhante kathaṃ, imassa ko atthoti? Tassa te āyasmanto avivaṭañceva na vivaranti, anuttānīkatañca na uttānīkaronti[1], anekavihitesu ca kaṅkhāṭhānīyesu dhammesu kaṅkhaṃ na paṭivinodenti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na titthaṃ jānāti.

(7). Kathañca bhikkhave bhikkhu na pītaṃ jānāti?
Idha bhikkhave bhikkhu tathāgatappavedite dhammavinaye desiyamāne na labhati atthavedaṃ, na labhati dhammavedaṃ, na labhati dhammūpasaṃhitaṃ pāmojjaṃ[2]. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na pītaṃ jānāti.

(8). Kathañca bhikkhave bhikkhu na vīthiṃ jānāti?
Idha bhikkhave bhikkhu ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ yathābhūtaṃ nappajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na vīthiṃ jānāti.

---

[1] Uttāni karonti, machasaṃ uttāni.
[2] Pāmujjaṃ - sīmu.

(5) Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu không xông khói[5]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu không có thuyết giảng rộng rãi cho các người khác biết Chánh pháp mình được nghe, được thọ trì. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu không xông khói.

(6). Và này chư Tỳ khưu, như thế nào là vị Tỳ khưu không biết chỗ nước có thể lội qua[6]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu thỉnh thoảng có đến gặp những vị Tỳ khưu đa văn được trao cho truyền thống giáo điển, những bậc trì Pháp, trì Luật, trì Mātikā nhưng không hỏi, không trả lời các vị ấy: "Thưa Tôn giả, điểm này là thế nào? Ý nghĩa này là gì?" Những bậc Tôn giả ấy không làm cho hiển lộ những điều chưa hiển lộ; không làm cho rõ ràng những điều chưa được rõ ràng, và đối với những nghi vấn về Chánh pháp, các vị ấy không đoạn trừ nghi hoặc. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu không biết chỗ nước có thể lội qua.

(7). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu không biết rõ chỗ nước uống[7]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu, trong khi Pháp, Luật do Như Lai tuyên thuyết được giảng dạy, không chứng đạt nghĩa tín thọ, pháp tín thọ, không chứng đạt sự hân hoan liên hệ đến Pháp. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu không biết rõ chỗ nước uống.

(8). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu không biết rõ về con đường[8]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu không như thật biết rõ về con đường Thánh đạo tám ngành. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu không biết rõ về con đường.

(9). Kathañca bhikkhave bhikkhu na gocarakusalo hoti? Idha bhikkhave bhikkhu cattāro satipaṭṭhāne yathābhūtaṃ nappajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na gocarakusalo hoti.

(10). Kathañca bhikkhave bhikkhu anavasesadohī[1] hoti? Idha bhikkhave bhikkhuṃ saddhā gahapatikā abhihaṭṭhuṃ pavārenti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārehi. Tatra bhikkhu na mattaṃ jānāti[2] paṭiggahaṇāya. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu anavasesadohī hoti.

(11). Kathañca bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, te na atirekapūjāya pūjetā hoti? Idha bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, tesu na mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī[3] ceva raho ca, na mettaṃ vacīkammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī ceva raho ca, na mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī ceva raho ca evaṃ kho bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, te na atirekapūjāya pūjetā hoti.

---

[1] Anavasesadohī ca, syā. [2] Mattaṃ na jānāti [3] Āvi, sīmu [4] Hāretā, machasaṃ.

(9). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu không khéo léo với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ[9]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu không như thật biết về Bốn Niệm Xứ. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu không khéo léo với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ.

(10). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu vắt sữa cho đến khô kiệt[10]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, khi các vị tại gia vì lòng tin cúng dường các vật dụng, như y áo, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, Tỳ khưu không biết nhận lãnh cho được vừa đủ. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu vắt sữa cho đến khô kiệt.

(11). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu, đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, không có sự tôn kính, sự tôn trọng đặc biệt[11]? Ở đây, này chư Tỳ khưu, đối với Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, không có thân nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng; không có khẩu nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng; không có ý nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, không có sự tôn kính, sự tôn trọng đặc biệt.

Imehi kho bhikkhave ekādasahi dhammehi samannāgato bhikkhu *abhabbo imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ* āpajjituṃ.

4. Ekādasahi bhikkhave aṅgehi samannāgato gopālako bhabbo gogaṇaṃ pariharituṃ phātikattuṃ. Katamehi ekādasahi?

Idha bhikkhave gopālako rūpaññū hoti, lakkhaṇakusalo hoti, āsāṭikaṃ sāṭetā[4] hoti, vaṇaṃ paṭicchādetā hoti, dhūmaṃ kattā hoti, titthaṃ jānāti, pītaṃ jānāti, vīthiṃ jānāti, gocarakusalo hoti, sāvassedohī ca hoti, ye te usabhā gopitaro gopariṇāyakā, te atirekapūjāya pūjetā hoti. Imehi kho bhikkhave ekādasahi aṅgehi samannāgato gopālako bhabbo gogaṇaṃ pariharituṃ phātikattuṃ.

5. Evameva kho bhikkhave ekādasahi dhammehi samannāgato bhikkhu *bhabbo imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ* āpajjituṃ. Katamehi ekādasahi?

Idha bhikkhave bhikkhu rūpaññū hoti, lakkhaṇakusalo hoti, āsāṭikaṃ sāṭetā hoti, vaṇaṃ paṭicchādetā hoti, dhūmaṃ kattā hoti, titthaṃ jānāti, pītaṃ jānāti, vīthīṃ jānāti, gocarakusalo hoti, sāvasesadohī ca hoti, ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā te atirekapūjāya pūjetā hoti.

Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào không đầy đủ mười một pháp này, thì ***không thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp, Luật này***.

4. Này chư Tỳ khưu, một người chăn bò đầy đủ mười một đức tánh này có thể chăn giữ đàn bò, khiến đàn bò trở thành hưng thịnh. Thế nào là mười một?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, một người chăn bò biết rõ các sắc[1], khéo phân biệt các tướng[2], trừ bỏ trứng con bọ chét[3], băng bó vết thương[4], có xông khói[5], biết chỗ nước có thể lội qua[6], biết rõ chỗ nước uống[7], biết rõ về con đường[8], khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ[9], không vắt sữa cho đến khô kiệt[10], là người chú ý săn sóc đặc biệt những con bò đực già và đầu đàn[11]. Này chư Tỳ khưu, một người chăn bò đầy đủ mười một đức tánh này có thể chăn giữ đàn bò và làm cho đàn bò trở thành hưng thịnh.

5. Cũng vậy, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đầy đủ mười một pháp này ***có thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp, Luật này***. Thế nào là mười một?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu biết rõ các sắc[1], khéo phân biệt các tướng[2], trừ bỏ trứng con bọ chét[3], băng bó vết thương[4], có xông khói[5], biết chỗ nước có thể lội qua[6], biết rõ chỗ nước uống[7], biết rõ về con đường[8], khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ[9], không phải là người vắt sữa cho đến khô kiệt[10], đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, có sự tôn kính, tôn trọng đặc biệt[11].

(1). Kathañca bhikkhave bhikkhu rūpaññū hoti?

Idha bhikkhave bhikkhu yaṃ kiñci rūpaṃ, sabbaṃ rūpaṃ cattāri mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpanti yathābhūtaṃ pajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu rūpaññū hoti.

(2). Kathañca bhikkhave bhikkhu lakkhaṇakusalo hoti?

Idha bhikkhave bhikkhu 'kammalakkhaṇo bālo, kammalakkhaṇo paṇḍito'ti yathābhūtaṃ pajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu lakkhaṇakusalo hoti.

(3). Kathañca bhikkhave bhikkhu āsāṭikaṃ sāṭetā hoti?

Idha bhikkhave bhikkhu uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ *byāpādavitakkaṃ* nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ *vihiṃsāvitakkaṃ* nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannuppanne *pāpake akusale dhamme* nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu āsāṭikaṃ sāṭetā hoti.

(4). Kathañca bhikkhave bhikkhu vaṇaṃ paṭicchādetā hoti?

Idha bhikkhave bhikkhu *cakkhunā rūpaṃ disvā* na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇamenaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati.

(1). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu biết rõ các sắc[1]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, đối với sắc pháp như thật biết tất cả loại sắc thuộc tứ đại và sắc do tứ đại hợp thành. Như vậy, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu biết rõ các sắc.

(2). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu khéo phân biệt các tướng[2]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu như thật biết kẻ ngu và nghiệp tướng kẻ ngu, kẻ trí và nghiệp tướng kẻ trí. Như vậy, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu khéo phân biệt các tướng.

(3). Này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu trừ bỏ trứng con bọ chét[3]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu không thọ dụng dục tầm khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại. Vị Tỳ khưu không thọ dụng ***sân tầm*** khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại. Vị Tỳ khưu không thọ dụng ***hại tầm*** khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại. Vị Tỳ khưu không thọ dụng ***các ác***, ***bất thiện pháp*** khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu trừ bỏ trứng con bọ chét.

(4). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu băng bó vết thương[4]? Ở đây, này chư Tỳ khưu, khi ***mắt thấy sắc***, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì con mắt không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khưu chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì con mắt, thực hành sự hộ trì con mắt.

***Sotena saddaṃ sutvā* na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī.**
Yatvādhikaraṇamenaṃ sotindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati sotindriyaṃ, sotindriye saṃvaraṃ āpajjati.

***Ghānena gandhaṃ ghāyitvā* na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī.**
Yatvādhikaraṇamenaṃ ghānindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati ghānindriyaṃ, ghānindriye saṃvaraṃ āpajjati.

***Jivhāya rasaṃ sāyitvā* na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī.**
Yatvādhikaraṇamenaṃ jivhindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati jivhindriyaṃ, jivhindriye saṃvaraṃ āpajjati.

***Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā* na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī.**
Yatvādhikaraṇamenaṃ kāyindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati kāyindriyaṃ, kāyindriye saṃvaraṃ āpajjati.

Khi tai nghe tiếng, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng.
Những nguyên nhân gì, vì tai không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khưu chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì tai, thực hành sự hộ trì tai.

Khi mũi ngửi hương, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì mũi không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khưu chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì mũi, thực hành sự hộ trì mũi.

Khi lưỡi nếm vị, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng.
Những nguyên nhân gì, vì lưỡi không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khưu chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì lưỡi, thực hành sự hộ trì lưỡi.

Khi thân xúc chạm, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng.
Những nguyên nhân gì, vì thân không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khưu chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì thân, thực hành sự hộ trì thân.

Manasā dhammaṃ viññāya **na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī.**

Yatvādhikaraṇamenaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati. Rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaraṃ āpajjati.

Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu vaṇaṃ paṭicchādetā hoti.

(5). Kathañca bhikkhave bhikkhu dhūmaṃ kattā hoti?

Idha bhikkhave bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ desetā hoti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu dhūmaṃ kattā hoti.

(6). Kathañca bhikkhave bhikkhu titthaṃ jānāti?

Idha bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā, te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā paripucchati paripañhati: idaṃ bhante kathaṃ, imassa ko atthoti?

Tassa te āyasmanto avivaṭañceva vivaranti, anuttānīkatañca uttānīkaronti, anekavihitesu ca kaṅkhāṭhānīyesu dhammesu kaṅkhaṃ paṭivinodenti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu titthaṃ jānāti.

Khi ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng.

Những nguyên nhân gì, vì ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khưu chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn.

Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu băng bó vết thương.

(5). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu có xông khói[5]?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu có thuyết giảng rộng rãi cho các người khác biết Chánh pháp mình được nghe, được thọ trì. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu có xông khói.

(6). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu biết chỗ nước có thể lội qua[6]?

Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu thỉnh thoảng có đến gặp những vị Tỳ khưu đa văn, được trao cho truyền thống giáo điển, những bậc trì Pháp, trì Luật, trì Mātikā, có hỏi, có trả lời các vị ấy: "Thưa Tôn giả, điểm này là thế nào? Ý nghĩa này là gì?

Những bậc Tôn giả ấy làm cho hiển lộ những điều chưa được hiển lộ; làm cho rõ ràng những điều chưa được rõ ràng; và đối với những nghi vấn về Chánh pháp, các vị đoạn trừ nghi hoặc. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu biết chỗ nước có thể lội qua.

(7). Kathañca bhikkhave bhikkhu pītaṃ jānāti?

Idha bhikkhave bhikkhu tathāgatappavedite dhammavinaye desiyamāne labhati atthavedaṃ, labhati dhammavedaṃ, labhati dhammūpasaṃhitaṃ pāmojjaṃ[1]. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhū pītaṃ jānāti.

(8). Kathañca bhikkhave bhikkhu vīthiṃ jānāti?

Idha bhikkhave bhikkhu ariyaṃ aṭaṅgikaṃ maggaṃ yathābhūtaṃ pajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu vīthiṃ jānāti.

(9). Kathañca bhikkhave bhikkhu gocarakusalo hoti?

Idha bhikkhave bhikkhu cattāro satipaṭṭhāne yathābhūtaṃ pajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu gocarakusalo hoti.

(10). Kathañca bhikkhave bhikkhu sāvasesadohī[2] hoti?

Idha bhikkhave bhikkhuṃ saddhā gahapatikā abhihaṭṭhuṃ pavārenti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparik-khārehi. Tatra bhikkhu mattaṃ jānāti[3] paṭiggahaṇāya. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu sāvasesadohī hoti.

---

[1] Pāmujjaṃ - sīmu. [2] Anavasesadohī ca, syā. [3] Mattaṃ na jānāti. [4] Āvi, sīmu

(7). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu biết rõ chỗ nước uống[7]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu trong khi Pháp, Luật do Như Lai tuyên thuyết, giảng dạy, chứng đạt nghĩa tín thọ, chứng đạt pháp tín thọ, chứng đạt sự hân hoan liên hệ đến Pháp. Như vậy, là vị Tỳ khưu biết rõ chỗ nước uống.

(8). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu biết rõ về con đường[8]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu như thật biết rõ về con đường Thánh đạo tám ngành. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu biết rõ về con đường.

(9). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ[9]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu như thật biết về Bốn Niệm Xứ. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ.

(10). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu không vắt sữa cho đến khô kiệt[10]?
Ở đây, này chư Tỳ khưu, khi các vị tại gia vì lòng tin cúng dường các vật dụng như y áo, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, vị Tỳ khưu biết nhận lãnh cho được vừa đủ. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu không vắt sữa cho đến khô kiệt.

(11). Kathañca bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, te atīrekapūjāya pūjetā hoti?

Idha bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, tesu mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī[4] ceva raho ca, mettaṃ vacīkammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī ceva raho ca, mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī ceva raho ca evaṃ kho bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, te atirekapūjāya pūjetā hoti.

Imehi kho bhikkhave ekādasahi dhammehi samannāgato bhikkhu *bhabbo imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ* āpajjitunti.

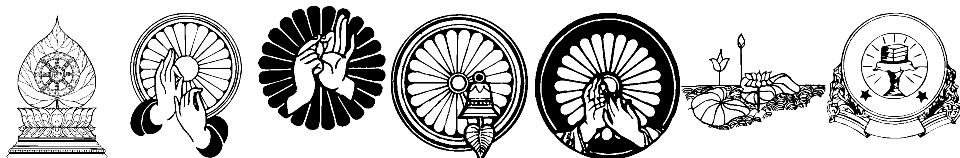
Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti./.

(11). Và này chư Tỳ khưu, thế nào là vị Tỳ khưu, đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, có sự tôn kính, sự tôn trọng đặc biệt[11]?

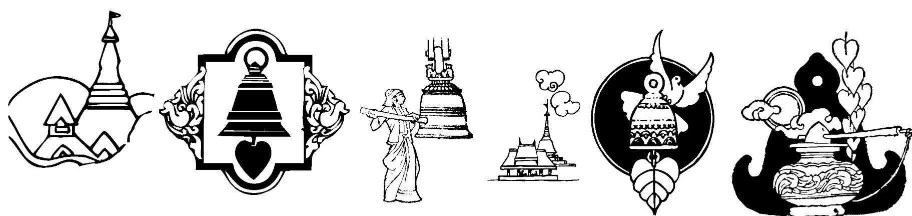
Ở đây, này chư Tỳ khưu, đối với các Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, có thân nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng; có khẩu nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng, có ý nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là vị Tỳ khưu đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, có sự tôn kính, có sự tôn trọng đặc biệt.

Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào đầy đủ mười một pháp này, thì ***có thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp, Luật này***.

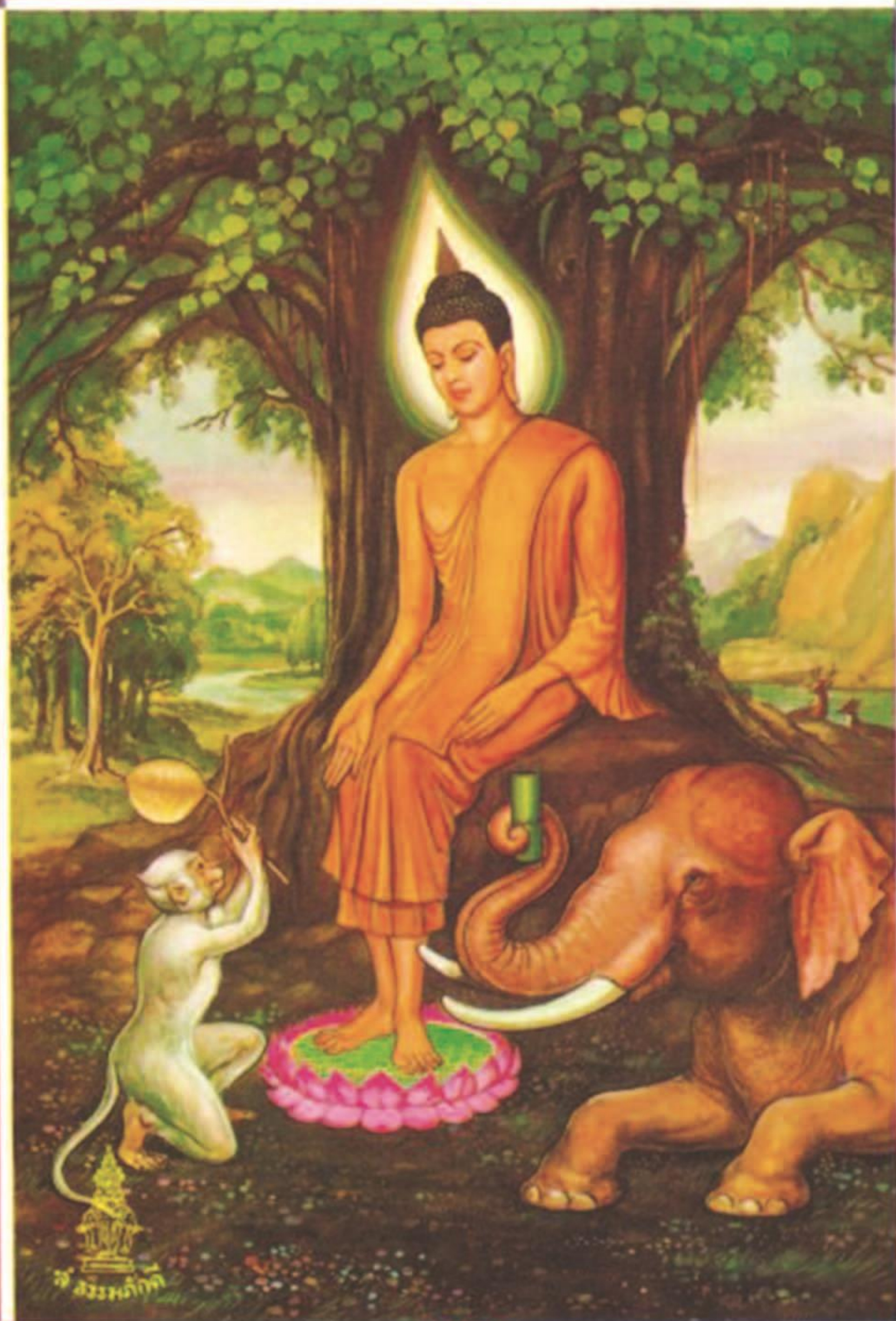
Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, chư Tỳ khưu ấy hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.






KINH TỤNG NGÀY THỨ TƯ



40. RATANASUTTĀRAMBHO

Paṇidhānato paṭṭhāya tathāgatassa

Dasa pāramiyo dasa upapāramiyo

Dasa paramatthapāramiyo

Pañca mahāpariccāge tisso cariyā

Pacchimabbhave gabbhāvakkantiṃ jātiṃ

Abhinikkhamanaṃ padhānacariyaṃ

Bodhipallaṅke māravijayaṃ.

Sabbaññutaññāṇappaṭivedhaṃ

Nava lokuttaradhammeti.

Sabbepi me Buddhaguṇe āvajjitvā Vesāliyā tīsu

Pākārantaresu tiyāmarattiṃ parittaṃ karonto

Āyasmā Ānandatthero viya

Kāruññacittaṃ upaṭṭhapetvā,

Koṭisatasahassesu cakkavāḷesu Devatā

Yassāṇaṃ paṭiggaṇhanti yañca Vesāliyaṃ pure,

Rogāmanussadubbhikhasambhūtaṃ tividhaṃ

Bhayaṃ khippamantaradhāpesi,

Parittantambhaṇāma he./.

40. BỐ CÁO KINH CHÂU BÁU

Chúng ta nên đem lòng từ thiện, /đối với tất cả chúng sanh, /như Đại Đức Ānanda, /đã suy tưởng đầy đủ đến các công đức của Phật, /từ khi mới phát nguyện thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, /là tu 10 pháp ***Pāramī***[1], /10 pháp ***Upapāramī***[2], /10 pháp ***Paramatthapāramī***[3], /

5 pháp đại thí[4], /
3 pháp hành[5]./
Tư cách giáng sanh vào lòng mẹ trong kiếp chót. /
Tư cách ra đời./
Tư cách xuất gia./
Tư cách tu khổ hạnh./
Tư cách cảm thắng Ma Vương. /
Tư cách chứng quả Chánh Biến Tri trên bồ đoàn./
Chín Pháp Thánh./

Suy tưởng xong rồi, /Đại Đức Ānanda, /tụng kinh Paritta, /cả đêm, /trọn đủ 3 canh, /tại trong 3 vòng thành Vesālī. /

Tất cả chư Thiên trong mười muôn triệu thế giới Ta Bà, /đều được thọ lãnh oai lực kinh Paritta[6]. /Kinh Paritta đã làm cho 3 điều kinh sợ phát sanh, /là bệnh tật, /phi nhân, /và sự đói khát trong thành Vesālī được mau tiêu diệt. /Chư Thiên này, /nay chúng con/ chúng con/[chúng tôi] tụng kinh Paritta ấy./. *[KX]*

---

[1] Ba-la-mật *(âm: Pa-rả-mi):* bờ bên kia
[2] Thượng Ba-la-mật *(âm: Ủ-pả-pa-rả-mi)*
[3] Thắng Ba-la-mật *(âm: Pả-rả-mát-thả- pa-rả-mi)*
[4] Thí con, thí vợ, thí của, thí chi thể, thí sanh mạng.
[5] Hành cho lợi kỷ, cho lợi thân quyến, cho lợi chúng sanh.
[6] Ám chỉ cho bài Kinh Châu Báu (Ratanasuttaṃ).

41. RATANASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Khuddakapāṭhapāḷi, Khuddakanikāya, (Paṭhamo ganthā), Khuddakapāṭhapāḷi, 6

1. Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antaḷikkhe,
Sabbeva bhūtā sumanā bhavantu
Athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.

2. Tasmā hi bhūtānisāmetha sabbe
Mettaṃ karotha mānusiyā pajāya,
Divā ca ratto ca haranti ye baliṃ
Tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

3. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃvā
Saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ
Na no samaṃ atthi Tathāgatena,
Idampi Buddhe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

4. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ
Yadajjhagā Sakyamunī samāhito
Na tena Dhammena samatthi kiñci,
Idampi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

41. KINH CHÂU BÁU

(Kinh Tam Bảo, Kinh Linh Bảo)

Tạng Kinh, Tiểu Bộ, Tiểu Tụng, Số 6

1. Phàm chúng Thiên nhân nào,
Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư khôn trú xứ,
Đã vân tập về đây
Phát sanh lòng hoan hỷ,
Chánh tâm và thành ý
Lắng nghe lời dạy này.

2. Tất cả chúng Thiên nhân,
Hãy bi mẫn, đồng tâm
Lòng từ luôn rộng mở,
Năng chuyên cần gia hộ
Những người nam, nữ nào,
Ngày đêm thường bố thí.

3. Phàm những tài sản gì,
Đời này, hay đời sau
Ngọc báu hay trân châu,
Có cùng khắp thiên giới
Nhưng chẳng gì sánh nổi,
Đức Thiện Thệ Như Lai

Chính Phật Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

4. Ly dục, diệt phiền não,
Pháp bất tử thù diệu
Phật Sakya(Xắc-yá) Mâu Ni,
Đắc Tịch Tịnh vô vi
Trong thiền chứng ngộ Pháp,
Chẳng pháp nào sánh nổi

Chính Pháp Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

5. Yaṃ Buddhaseṭṭho parivaṇṇayī suciṃ
Samādhimānantarikaññamāhu
Samādhinā tena samo na vijjati,
Idampi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

6. Ye puggalā aṭṭhasataṃ pasatthā
Cattāri etāni yugāni honti
Te dakkhiṇeyyā Sugatassa Sāvakā,
Etesu dinnāni mahapphalāni,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

7. Ye suppayuttā manasā daḷhena
Nikkāmino Gotamasāsanamhi
Te pattipattā amataṃ vigayha
Laddhā mudhā nibbutiṃ bhuñjamānā,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

8. Yathindakhīlo paṭhaviṃ sito siyā
Catubbhi vātebhi asampakampiyo,
Tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi
Yo ariyasaccāni aveccapassati,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

5. Bậc Vô Thượng Chánh Giác,
Hằng ca ngợi pháp thiền
Trong sạch, không gián đoạn,
Chẳng thiền nào sánh nổi
Chính Pháp Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

6. Thánh bốn đôi[1] tám vị,
Được bậc thiện tán thán
Đệ tử đấng Thiện Thệ,
Xứng đáng được cúng dường
Cúng dường các vị ấy,
Được kết quả vô lượng
Chính Tăng Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

7. Các Ngài tâm kiên cố,
Ly dục, sống Chánh Đạo
Khéo chơn chánh thiện hành,
Lời Phật Gotama
Chứng đạt được quả vị,
Thể nhập đạo bất tử
Hưởng tịch tịnh dễ dàng,
Chính Tăng Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

8. Ví như cột trụ đá,
Khéo y cứ lòng đất
Dầu có gió bốn phương,
Cũng không hề lay động
Ta nói bậc Chân Nhân,
Liễu ngộ Tứ Thánh Đế
Cũng tự tại bất động,
Trước tám pháp thế gian
Chính Tăng Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

[1] Bậc Nhập Lưu, bậc Nhất Lai, bậc Bất Lai, bậc A-la-hán (4 Đạo + 4 Quả)

9. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti

Gambhīrapaññena sudesitāni

Kiñcāpi te honti bhusappamattā

Na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti,

Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ

Etena saccena suvatthi hotu.

10. Sahāvassa dassanasampadāya

Tayassu dhammā jahitā bhavanti,

Sakkāyadiṭṭhi vicikicchitañca

Sīlabbataṃ vāpi yadatthi kiñci

Catūhapāyehi ca vippamutto

Cha cābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ,

Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ

Etena saccena suvatthi hotu.

11. Kiñcāpi so kammaṃ karoti pāpakaṃ

Kāyena vācā uda cetasā vā,

Abhabbo so tassa paṭicchādāya

Abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā,

Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ

Etena saccena suvatthi hotu.

9. Các bậc Thánh Nhập Lưu,
Thấu triệt lý Thánh Đế
Mà đức Chuyển Pháp Vương,
Có trí tuệ thậm thâm
Đã khéo giảng, khéo dạy,
Các Ngài dù phóng dật
Cũng chẳng thể tái sanh,
Nhiều hơn trong bảy kiếp
Chính Tăng Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

10. Nhờ vững chắc Chánh Kiến,
Nhờ viên mãn Chánh Tri
Đoạn lìa ba kiết sử (trói buộc),
Là thân kiến, hoài nghi
Luôn cả giới cấm thủ,
Ra khỏi bốn đọa xứ,
Các Ngài không còn tạo,
Sáu bất thiện trọng nghiệp[1]
Chính Tăng Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

11. Các bậc Thánh Nhập Lưu,
Dẫu vô tâm phạm lỗi
Bằng ý, lời hay thân,
Chẳng bao giờ khuất lấp
Bởi vì đức tánh này,
Được gọi là thấy pháp
Chính Tăng Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

---

[1] 1.1. **Mātughātaka**: giết mẹ 1.2. **Pitughātaka**: giết cha, 1.3. **Arahantaghātaka**: giết bậc A-la-hán, 1.4. **Lohituppādaka**: làm chảy máu Phật, 1.5. **Saṅghabhedaka**: chia rẽ Tăng chúng, 1.6. **Niyatamicchādiṭṭhi**: tà kiến cố định

12. Vanappagumbe yathā bhussitagge

Gimhānamāse paṭhamasmiṃ gimhe,

Tathūpamaṃ Dhammavaraṃ adesayi

Nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya,

Idampi Buddhe ratanaṃ paṇītaṃ

Etena saccena suvatthi hotu.

13. Varo varaññū varado varāharo

Anuttaro Dhammavaraṃ adesayi,

Idampi Buddhe ratanaṃ paṇītaṃ

Etena saccena suvatthi hotu.

14. Khīnaṃ purāṇaṃ navaṃ natthi sambhavaṃ

Virattacittāyatike bhavasmiṃ

Te khīṇabījā aviruḷhichandā

Nibbanti dhīrā yathāyampadīpo,

Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ

Etena saccena suvatthi hotu.

12. Ví như cây trong rừng,
Đâm chồi đầu mùa hạ
Cũng vậy Đức Thế Tôn,
Thuyết giảng Pháp Siêu Việt
Pháp đưa đến Niết-bàn,
Tối thượng, vô năng thắng
Lợi lạc chúng hữu tình,
Chính Phật Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

13. Đức Phật bậc Vô Thượng,
Liễu thông Pháp Vô Thượng
Ban bố Pháp Vô Thượng,
Chuyển đạt Pháp Vô Thượng
Chính Phật Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

14. Nghiệp cũ đã chấm dứt,
Nghiệp mới không sanh khởi
Nhàm chán kiếp lai sinh,
Chủng tử, dục đoạn tận
Ví như ngọn đèn tắt,
Bậc Trí chứng Niết-bàn
Chính Tăng Bảo, như vậy, ~ Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

15. Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antaḷikkhe
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ
Buddhaṃ namassāma suvatthi hotu.

16. Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antaḷikkhe
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ
Dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.

17. Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antaḷikkhe
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ
Saṅghaṃ namassāma suvatthi hotu./.

42. Hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên địa cầu, /hoặc hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên hư không, /mà đến hội họp nơi đây, /xin đồng cùng chúng con/chúng tôi ***/làm lễ chư Phật /đã được chứng quả giống nhau***, /mà chư Thiên cùng nhân loại /thường hay cúng dường, /cầu mong(xin) được phát sanh thạnh lợi.

Hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên địa cầu, /hoặc hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên hư không, /mà đến hội họp nơi đây, /xin đồng cùng chúng con/chúng tôi ***/làm lễ các Pháp đã có giống nhau***, /mà chư Thiên cùng nhân loại /thường hay cúng dường, /cầu mong(xin) được phát sanh thạnh lợi.

Hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên địa cầu, /hoặc hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên hư không, /mà đến hội họp nơi đây, /xin đồng cùng chúng con/chúng tôi ***/làm lễ chư Tăng đã có giống nhau***, /mà chư Thiên cùng nhân loại /thường hay cúng dường, /cầu mong(xin) được phát sanh thạnh lợi. *[KX]*

15. Phàm chúng Thiên nhân nào,
Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ,
Đã vân tập về đây
Hoan hỷ và kính thành,
Hãy đảnh lễ **Đức Phật**,
Đã như thật xuất hiện,
Được chư Thiên, loài người,
Thường cúng dường tôn trọng,
Mong với hạnh lành này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

16. Phàm chúng Thiên nhân nào,
Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ,
Đã vân tập về đây
Xin đồng tâm hoan hỷ,
Hãy đảnh lễ **Đức Pháp**,
Đã như thật xuất hiện,
Được chư Thiên, loài người,
Thường cúng dường tôn trọng,
Mong với hạnh lành này, ~ Mọi loài được hạnh phúc.

17. Phàm chúng Thiên nhân nào,
Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ,
Đã vân tập về đây
Xin đồng tâm hoan hỷ,
Hãy đảnh lễ **Đức Tăng**,
Đã như thật xuất hiện,
Được chư Thiên, loài người,
Thường cúng dường tôn trọng,
Mong với hạnh lành này, ~ Mọi loài được hạnh phúc./. [HK]

43. NIDHIKAṆḌASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Khuddakanikāya, Khuddakapāṭhapāḷi

1. Nidhiṃ nidheti puriso,
Gambhīre odakantike;
Atthe kicce samuppanne,
Atthāya me bhavissati.

2. Rājato vā duruttassa,
Corato pīḷitassa vā;
Iṇassa vā pamokkhāya,
Dubbhikkhe āpadāsu vā;
Etadatthāya lokasmiṃ,
Nidhi nāma nidhīyati.

3. Tāvassunihito santo,
Gambhīre odakantike;
Na sabbo sabbadā eva,
Tassa taṃ upakappati.

4. Nidhi vā ṭhānā cavati,
Saññā vassa vimuyhati;
Nāgā vā apanāmenti,
Yakkhā vāpi haranti naṃ.

5. Appiyā vāpi dāyādā,
Uddharanti apassato;
Yadā puññakkhayo hoti,
Sabbametaṃ vinassati.

43. KINH HUÂN TẬP CÔNG ĐỨC[1]

Tạng Kinh, Tiểu Bộ, Tiểu Tụng

1-3. Người chôn giấu tài sản
Nơi hang sâu mực nước
Dụng tâm lúc hữu sự
Bị phép nước luật vua
Hay gặp phải cường hào
Đem chuộc thân giữ mạng
Hoặc trang trải nợ nần
Hoặc phòng cơn đói kém
Sự cất giấu như vậy
Là thường tình thế gian
Vì tất đã an toàn

4-5. Dù chôn sâu giấu kín
Có khi bị thất thoát
Do tài chủ lãng quên
Hay Long chủng dời đổi
Dạ-xoa đoạt mang đi
Hay bị kẻ thừa tự
Sanh lòng tham đánh cắp
Hoặc hết phước làm chủ
Tài sản tự biến mất

[1] KINH CHÔN CỦA ĐỂ DÀNH

6. Yassa dānena sīlena,
Saṃyamena damena ca;
Nidhī sunihito hoti,
Itthiyā purisassa vā.

7. Cetiyamhi ca saṅghe vā,
Puggale atithīsu vā;
Mātari pitari cāpi,
Atho jeṭṭhamhi bhātari.

8. Eso nidhi sunihito,
Ajeyyo anugāmiko;
Pahāya gamanīyesu,
Etaṃ ādāya gacchati.

9. Asādhāraṇamaññesaṃ,
Acorāharaṇo nidhi;
Kayirātha dhīro puññāni,
Yo nidhi anugāmiko.

10. Esa devamanussānaṃ,
Sabbakāmadado nidhi;
Yaṃ yadevābhipatthenti,
Sabbametena labbhati.

11. Suvaṇṇatā susaratā,
Susaṇṭhānā surūpatā;
Ādhipaccaparivāro,
Sabbametena labbhati.

6-8. Ai bố thí trì giới
Phòng hộ và tự chế
Gọi cất giữ tài sản
Bảo đảm và an toàn
Ai cúng dường đền tháp
Năng phụng dưỡng mẹ cha
Hậu đãi bậc huynh trưởng
Hay khách khứa láng giềng
Khéo cất giữ như vậy
Không ai chiếm đoạt được

9-10. Khi mạng sống chấm dứt,
Bao của tiền bỏ lại
Chỉ mang theo phước đức,
Phước là tài sản thật
Không thể bị chiếm đoạt,
Bậc trí tạo phúc nghiệp
Thứ tài sản đáng quý,
Khiến trời người các cõi
Được mãn nguyện hài lòng

11. Người màu da tươi sáng,
Giọng nói đẹp lòng người
Dung mạo nhìn dễ mến,
Có phong cách đoan trang
Người quyền quý cao sang,

12. Padesarajjaṃ issariyaṃ,
Cakkavattisukhaṃ piyaṃ;
Devarajjampi dibbesu,
Sabbametena labbhati.

13. Mānussikā ca sampatti,
Devaloke ca yā rati;
Yā ca nibbānasampatti,
Sabbametena labbhati.

14. Mittasampadamāgamma,
Yonisova payuñjato;
Vijjā vimutti vasībhāvo,
Sabbametena labbhati.

15. Paṭisambhidā vimokkhā ca,
Yā ca sāvakapāramī;
Paccekabodhi buddhabhūmi,
Sabbametena labbhati.

16. Evaṃ mahatthikā esā,
Yadidaṃ puññasampadā;
Tasmā dhīrā pasaṃsanti,
Paṇḍitā katapuññatanti./.

12.Bậc vương triều tôn chủ
Bậc chuyển luân thánh chúa,
Bậc Thiên Vương cõi trời
Tất cả quả lành này,
Do công đức đã tạo

13. Những hạnh phúc trần gian,
Cùng thiên lạc cõi trời
Quả Niết Bàn vô thượng,
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo

14. Người có được bạn lành,
Thuần thục trong thiền định
Đạt chánh trí giải thoát,
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo

15. Bốn tuệ giác phân tích,
Của thánh đệ tử Phật
Hay Độc Giác, Toàn Giác,
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo,

16. Bởi lợi lạc to lớn,
Của phước hạnh đã làm
Nên thiện nhân Hiền Trí,
Tán thán và khuyến khích
Sự cất giấu tài sản,
Bằng tích lũy phước lành./.

44. TIROKUḌḌAKAṆḌA-GĀTHĀ[1]

Suttantapiṭaka, Khuddakapāṭhapāḷi, Khuddakanikāya,
(Paṭhamo ganthā), Khuddakapāṭhapāḷi

1. Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti,
Sandhisiṅghāṭakesu ca,
Dvārabāhāsu tiṭṭhanti,
Āgantvāna sakaṃ gharaṃ.

2. Pahūte annapānamhi,
Khajjabhojje upaṭṭhite,
Na tesaṃ koci sarati,
Santānaṃ kammapaccayā.

3. Evaṃ dadanti ñātīnaṃ,
Ye honti anukampakā,
Suciṃ paṇītaṃ kālena,
Kappiyaṃ pānabhojanaṃ.
Idaṃ vo ñātīnaṃ hotu,
Sukhitā hontu ñātayo.

[1] Kệ "Người ta đã cho tôi, vân vân... ***(Adāsi me akāsi me)*** [Tiểu Bộ Kinh (Khuddakanikāya), kệ số 9-12 & Pv.5 kệ số 22-25]

44. KỆ HỒI HƯỚNG HƯƠNG LINH

Tạng Kinh, Tiểu Bộ, Tiểu Tụng,
VII. Kinh Ngoài Bức Tường

Duyên khởi:

Vua Bim-bỉ-xa-rả,
Nằm mộng thấy thân nhân,
Bị khổ quả đói lạnh,
Đến bạch hỏi Thế Tôn,
Đức Điều Ngự bi mẫn,
Chỉ dạy cách tạo phước,
Hồi hướng các hương linh,
Thoát ly mọi khổ ách

Chánh kinh:

1-2. Các hương linh quá vãng
Thường đến nhà thân nhân
Đứng ngoài vách tựa cửa
Ngã đường hay cổng thành
Trông chờ hưởng phước thí
Nhưng vì kém phước duyên
Hương linh bị quên lãng

3. Thân nhân tạo phước lành
Do công đức bố thí
Nên phát nguyện bằng lời:
Idaṃ no[1] ñātīnaṃ hotu,
Sukhitā hontu ñātayo.
Mong hương linh^thân nhân^ quá vãng
Thượng hưởng công đức này
Được thọ sanh lạc cảnh

[1] **no**: chúng con, **vo**: các người

4. Te ca tattha samāgantvā,
Ñātipetā samāgatā.
Pahūte annapānamhi,
Sakkaccaṃ anumodare.
Cīraṃ jīvantu no ñātī,
Yesaṃ hetu labhāmase.
Amhākañca katā pūjā.
Dāyakā ca anipphalā.

5. Na hi tattha kasī atthi.
Gorakkhettha na vijjati.
Vaṇijjā tādisī natthi.
Hiraññena kayakkayaṃ.
Ito dinnena yāpenti,
Petā kālakatā tahiṃ.

6. Unname udakaṃ vaṭṭhaṃ[1]**,**
Yathā dinnaṃ pavattati,
Evameva ito dinnaṃ,
Petānaṃ upakappati.

7. Yathā vārivahā pūrā,
Paripūrenti sāgaraṃ,
Evameva ito dinnaṃ,
Petānaṃ upakappati.

---

[1] Vuṭṭhaṃ - Ma.

[2] va (Sri Lanka)

4. Những hương linh quá vãng
Vân tập các đạo tràng
Nhận được phước hồi hướng
Thường thốt lời cảm kích
Mong ân nhân của mình
Được trường thọ phúc lạc
Người đã tạo công đức
Chắc chắn được quả lành

5. Trong cõi khổ ngạ quỷ
Không có các sinh kế
Trồng trọt hoặc chăn nuôi
Bán buôn hay trao đổi
Chúng sanh cảnh giới này
Hằng mong đợi phước báu
Do thân nhân hồi hướng

6-7. Như nước trên gò cao
Chảy xuống vùng đất thấp
Phước lành đã hồi hướng
Có diệu năng cứu khổ
Như trăm sông tuôn chảy
Đều hướng về đại dương
Nguyện công đức đã tạo
Thấu đến chư hương linh

8. *Adāsi me akāsi me,*
Ñātimittā sakhā ca me,
Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā,
Pubbe katamanussaraṃ.

9. Na hi ruṇṇaṃ vā[2] soko vā,
Yāvaññā paridevanā.
Na taṃ petānamatthāya.
Evaṃ tiṭṭhanti ñātayo.

10. Ayañca kho dakkhiṇā dinnā.
Saṅghamhi supatiṭṭhitā.
Dīgharattaṃ hitāyassa,
Ṭhānaso upakappati.

11. So ñātidhammo ca ayaṃ nidassito.
Petāna pūjā ca katā uḷārā.
Balañca bhikkhūnamanuppadinnaṃ.
Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakanti[1]./.

[1] *Suttantapiṭaka, Petavatthupāḷi, Uragavaggo paṭhamo*

8-9. ***Khi người nhớ ơn trước***

Do tình nghĩa thân bằng
Do tương duyên quyến thuộc
Hãy cúng dường trai Tăng
Hồi hướng phước đã tạo
Sự khổ sầu thương cảm
Trước tử biệt sanh ly
Không có lợi ích gì
Cho hương linh quá vãng

10-11. Cách trai Tăng hợp đạo

Gọi Đắc-khí-na-đa-ná
Cúng dường vô phân biệt
Đến đại chúng Tăng Già
Bậc phạm hạnh giới đức
Bậc vô thượng phước điền
Được vô lượng công đức
Là thắng duyên tế độ
Hương linh trong cảnh khổ
Do thiện sự đã làm,
Do hồi hướng đã nguyện
Do Tăng lực đã cầu
Xin tựu thành phước quả./.

45. PARĀBHAVASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Khuddakanikāya, Suttanipātapāḷi,
1. Uragavagga, 1. Uragasuttaṃ.

Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ Jetavanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā Bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi:

“Parābhavantaṃ purisaṃ, mayaṃ pucchāma Gotamaṃ;
Bhagavantaṃ puṭṭhumāgamma, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

1. “Suvijāno bhavaṃ hoti, suvijāno parābhavo;
Dhammakāmo bhavaṃ hoti, dhammadessī parābhavo”.

“Iti hetaṃ vijānāma, paṭhamo so parābhavo;
Dutiyaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

2. “Asantassa piyā honti, sante na kurute piyaṃ;
Asataṃ dhammaṃ roceti, taṃ parābhavato mukhaṃ”.

“Iti hetaṃ vijānāma, dutiyo so parābhavo;
Tatiyaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

3. “Niddāsīlī sabhāsīlī, anuṭṭhātā ca yo naro;
Alaso kodhapaññāṇo, taṃ parābhavato mukhaṃ”.

“Iti hetaṃ vijānāma, tatiyo so parābhavo;
Catutthaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

45. KINH BẠI VONG

Tạng Kinh, Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập,
Chương Một - Phẩm Rắn.

Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi một Thiên nhân, sau khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng, chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng một bên. Đứng một bên, Thiên nhân ấy bạch Đức Thế Tôn với những bài kệ:

Về bại vong con người, --- Con hỏi Gotama,
Con đến hỏi Thế Tôn, --- Cửa vào của bại vong?

1. Thật dễ hiểu thành công, --- Thật dễ hiểu bại vong,
Ưa mến pháp, thành công, --- Thù ghét pháp bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ nhất về bại vong,
Thứ hai, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

2. Ai mến kẻ bất thiện, --- Không ái luyến bậc thiện,
Thích pháp kẻ bất thiện, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ hai về bại vong,
Thứ ba, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

3. Người tánh ưa thích ngủ, --- Thích hội chúng, thụ động,
Biếng nhác, thường phẫn nộ, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ ba về bại vong.
Thứ tư, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

4. "Yo mātaraṃ pitaraṃ vā, jiṇṇakaṃ gatayobbanaṃ;
Pahūsanto na bharati, taṃ parābhavato mukhaṃ".

"Iti hetaṃ vijānāma, catuttho so parābhavo;
Pañcamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ".

5. Yo brāhmaṇaṃ samaṇaṃ vā, aññaṃ vāpi vaṇibbakaṃ;
Musāvādena vañceti, taṃ parābhavato mukhaṃ".

"Iti hetaṃ vijānāma, pañcamo so parābhavo;
Chaṭṭhamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ".

6. "Pahūtavitto puriso, sahirañño sabhojano;
Eko bhuñjati sādūni, taṃ parābhavato mukhaṃ".

"Iti hetaṃ vijānāma, chaṭṭhamo so parābhavo;
Sattamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ".

7. "Jātitthaddho dhanatthaddho, gottatthaddho ca yo naro;
Saññātiṃ atimaññeti, taṃ parābhavato mukhaṃ".

"Iti hetaṃ vijānāma, sattamo so parābhavo;
Aṭṭhamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ".

4. Ai với mẹ hay cha, --- Già yếu, tuổi trẻ hết,
Tuy giàu không giúp đỡ, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ tư về bại vong.
Thứ năm, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

5. Ai nói dối lường gạt, --- Sa-môn, Bà-la-môn,
Hay các khất sĩ khác, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ năm về bại vong.
Thứ sáu, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

6. Người giàu có tài sản, --- Có vàng bạc, vật thực,
Hưởng vị ngọt một mình, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ sáu về bại vong.
Thứ bảy, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

7. Người tự hào về sanh, --- Về tài sản, dòng họ,
Khinh miệt các bà con, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ bảy về bại vong,
Thứ tám, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

8. "Itthidhutto surādhutto, akkhadhutto ca yo naro;
Laddhaṃ laddhaṃ vināseti, taṃ parābhavato mukhaṃ".

"Iti hetaṃ vijānāma, aṭṭhamo so parābhavo;
Navamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ".

9. "Sehi dāreh'asantuṭṭho, vesiyāsu padussati;
Dissati[1] paradāresu, taṃ parābhavato mukhaṃ".

"Iti hetaṃ vijānāma, navamo so parābhavo;
Dasamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ".

10. "Atītayobbano poso, āneti timbarutthaniṃ;
Tassā issā na supati, taṃ parābhavato mukhaṃ".

"Iti hetaṃ vijānāma, dasamo so parābhavo;
Ekādasamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ".

11. "Itthisoṇḍiṃ[2] vikiraṇiṃ, purisaṃ vāpi tādisaṃ;
Issariyasmiṃ ṭhapeti, taṃ parābhavato mukhaṃ".

"Iti hetaṃ vijānāma, ekādasamo so parābhavo;
Dvādasamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ".

12. "Appabhogo mahātaṇho, khattiye jāyate kule;
So ca rajjaṃ patthayati, taṃ parābhavato mukhaṃ".

"Ete parābhave loke, paṇḍito samavekkhiya;
Ariyo dassanasampanno, sa lokaṃ bhajate sivanti./.

[1] Dussati ChS.

[2] Itthiṃ soṇḍiṃ ChS.

8. Người đắm say nữ nhân, --- Đắm say rượu, cờ bạc,
Hoang phí mọi lợi đắc, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ tám về bại vong.
Thứ chín, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

9. Không vừa đủ vợ mình, --- Được thấy giữa dâm nữ,
Được thấy với vợ người, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ chín về bại vong.
Thứ mười, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

10. Người tuổi trẻ đã qua, --- Cưới cô vợ xuân thì,
Ghen nàng không ngủ được, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ mười về bại vong.
Mười một, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

11. Đàn bà, hay đàn ông, --- Rượu chè, tiêu hoang phí,
Được địa vị quyền thế, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con biết, --- Thứ mười một bại vong.
Mười hai, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

12. Tài sản ít, ái lớn, --- Sanh gia đình hoàng tộc,
Ở đây muốn trị vì, --- Chính cửa vào bại vong.

Bại vong này ở đời, --- Bậc trí khéo quán sát,
Đầy đủ với chánh kiến, --- Sống hạnh phúc ở đời./.

46. KOṬIGĀMASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Pañcamabhāge-dutiya kaṇḍa, Mahāvagga, 12. Saccasaṃyuttaṃ, 3. Koṭigāmavagga

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā vajjīsu viharati koṭigāme[1].

Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: catunnaṃ bhikkhave, ariyasaccānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca.

Katamesaṃ catunnaṃ: *dukkhassa bhikkhave, ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca*.

Dukkhasamudayassa ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca.

Dukkhanirodhassa ariyasaccassa anubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca.

Dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca.

---

[1] Koligāme-Sī.

[2] Saṃsitaṃ - Ma., saṃsaritaṃ-Syā., saṃsataṃ-Sī.

46. KINH KOṬIGĀMA (KINH HÀNG TRIỆU NGÔI LÀNG)

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập V - Thiên Đại Phẩm, [56]
Chương XII, Tương Ưng Sự Thật, I. Phẩm Koṭigāma

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú giữa các dân chúng Vajjī, tại Koṭigāma.

Tại đấy, Đức Thế Tôn nói với chư Tỳ khưu: -- Này chư Tỳ khưu, do không giác ngộ, do không thông đạt Tứ Thánh Đế mà Ta và các Ông lâu ngày phải rong ruổi, lưu chuyển như thế này.

Thế nào là bốn? ***Do không giác ngộ, do không thông đạt Khổ Thánh Đế, này chư Tỳ khưu, nên Ta và các Ông lâu ngày phải rong ruổi, lưu chuyển như thế này***.

Do không giác ngộ, do không thông đạt Khổ Tập Thánh Đế, nên Ta và các Ông lâu ngày phải rong ruổi, lưu chuyển như thế này.

Do không giác ngộ, do không thông đạt Khổ Diệt Thánh Đế, nên Ta và các Ông lâu ngày phải rong ruổi, lưu chuyển như thế này.

Do không giác ngộ, do không thông đạt Khổ Diệt Đạo Thánh Đế, nên Ta và các Ông lâu ngày phải rong ruổi, lưu chuyển như thế này.

2. Tayidaṃ bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ.

Dukkhasamudayo ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ.

Dukkhanirodho ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ.

Dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ.

Ucchinnā bhavataṇhā. Khīṇā bhavanetti. *Natthidāni punabbhavoti*.

3. Idamavoca bhagavā idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

Catunnaṃ ariyasaccānaṃ,
yathābhūtaṃ adassanā,
Saṃsaraṃ[2] dīghamaddhānaṃ,
tāsu tāsveva jātisu.
Tāni etāni diṭṭhāni,
bhavanetti samūhatā,
Ucchinnaṃ mūlaṃ dukkhassa,
natthidāni punabbhavoti./.

2. Nhưng nay, này chư Tỳ khưu, Khổ Thánh Đế này đã được giác ngộ, đã được thông đạt.

Khổ Tập Thánh Đế đã được giác ngộ, đã được thông đạt.

Khổ Diệt Thánh Đế đã được giác ngộ, đã được thông đạt.

Khổ Diệt Đạo Thánh Đế đã được giác ngộ, đã được thông đạt.

Được chặt đứt là hữu ái, được đoạn tận là những gì đưa đến tái sanh. ***Nay không còn tái sanh nữa***.

3. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, bậc Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm:

Do không như thật thấy,
Bốn sự thật bậc Thánh,
Phải lâu ngày luân chuyển,
Trải qua nhiều đời sống.
Khi chúng được thấy rõ,
Mầm tái sanh nhổ sạch,
Gốc khổ được đoạn tận,
Nay không còn tái sanh./.

SADDHAMMA-ANURAKKHANA-KICCA

47. SADDHAMMAṂ ANTARADHĀPENTI

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, 2. Dukanipāta, Paṭhama paṇṇāsaka, 4. Samacittavagga

Ye te bhikkhave bhikkhū *duggahitehi suttantehi* byañjanapatirūpakehi atthañca dhammañca paṭibāhanti, te bhikkhave bhikkhū bahujanāhitāya paṭipannā bahujanāsukhāya bahuno janassa anatthāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū apuññaṃ pasavanti. Te cimaṃ saddhammaṃ antaradhāpenti.

Ye te bhikkhave bhikkhū *suggahitehi suttantehi* byañjanapatirūpakehi atthañca dhammañca anulomenti, te bhikkhave bhikkhū bahujanahitāya paṭipannā bahujanasukhāya bahuno janassa atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū puññaṃ pasavanti. Te cimaṃ saddhammaṃṭhapentīti./.



NHIỆM VỤ GÌN GIỮ CHÁNH PHÁP

47. DIỆU PHÁP BIẾN MẤT và DIỆU PHÁP AN TRÚ

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương II - Hai Pháp, Phẩm Tâm Thăng Bằng

Những Tỳ khưu nào, này chư Tỳ khưu, chặn đứng cả văn và nghĩa, bằng cách ***nắm giữ sai lạc các kinh điển*** và những văn tự thích ứng, thì những Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu, chịu trách nhiệm về bất hạnh cho đa số, không an lạc cho đa số, không lợi ích cho đa số, đưa đến bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài Người. Ngoài ra, những Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu, chất chứa nhiều điều vô phước, làm cho diệu pháp biến mất.

Những Tỳ khưu nào, này chư Tỳ khưu, tùy thuận cả văn và nghĩa, bằng cách ***nắm giữ đúng đắn các kinh điển*** và những văn tự thích ứng, thì những Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu, chịu trách nhiệm về hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, lợi ích cho đa số, mang lại hạnh phúc, và an lạc cho chư Thiên và loài Người. Ngoài ra, những Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu, chất chứa nhiều điều phước đức, làm cho diệu pháp an trú./.



48. SADDHAMMASSA SAMMOSĀYA SAṂVATTATI

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Tatiya bhāga, Pañcakanipāta, 4. Catutthaṃ paṇṇāsakaṃ, 1. Saddhammavagga

(Sāvatthinidānaṃ)

Pañcime bhikkhave, dhammā saddhammassa *antaradhānāya* saṃvattanti. Katame pañca:

1. Idha bhikkhave bhikkhū *duggahitaṃ suttantaṃ pariyāpuṇanti* dunnikkhittehi padabyañjanehi. Dunnikkhittassa bhikkhave padabyañjanassa atthopi dunnayo hoti. Ayaṃ bhikkhave, paṭhamo dhammo saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattati.

2. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhū *dubbacā honti* dovacassakaraṇehi dhammehi samannāgatā, akkhamā appadakkhiṇaggāhino anusāsaniṃ. Ayaṃ bhikkhave, dutiyo dhammo saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattati.

3. Puna ca paraṃ bhikkhave, ye te bhikkhū bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā, te na sakkaccaṃ suttantaṃ paraṃ vācenti. Tesaṃ accayena chinnamūlako suttanto hoti *appaṭisaraṇo*. Ayaṃ bhikkhave, tatiyo dhammo saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattati.

48. DIỆU PHÁP HỖN LOẠN và DIỆU PHÁP AN TRÚ

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương V - Năm Pháp, 16. Phẩm Diệu Pháp

(Tại Sāvatthī)

- Năm pháp này, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp hỗn loạn, ***biến mất***. Thế nào là năm?

1. Ở đây, này chư Tỳ khưu, các Tỳ khưu ***học thuộc lòng kinh điển bị nắm giữ sai lạc***, với những văn cú đặt sai lầm. Này chư Tỳ khưu, với văn cú sai lầm, ý nghĩa bị hướng dẫn sai lạc. Đây là pháp thứ nhất, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

2. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, các Tỳ khưu ***là những vị khó nói***[1], đầy đủ những tánh khiến họ trở thành khó nói, khó kham nhẫn, không cung kính đón nhận khi được giảng dạy. Đây là pháp thứ hai, này chư Tỳ khưu, khiến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

3. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, đối với các Tỳ khưu được nghe nhiều, là bậc thông thạo kinh tạng, là bậc trì Pháp, trì Luật, trì Mātikā[2]. ***Các vị ấy không cẩn trọng*** để cho các người khác nói pháp. Do duyên này của họ, Khế kinh như bị đứt gốc, không còn là chỗ nương tựa. Đây là pháp thứ ba, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

---

[1] cứng đầu, khó dạy.

[2] Toát yếu

4. Puna ca paraṃ bhikkhave, therā bhikkhū bāhulikā honti *sāthalikā* okkamane pubbaṅgamā paviveke nikkhittadhurā. Na viriyaṃ ārabhanti appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Tesaṃ pacchimā janatā diṭṭhānugatiṃ āpajjati. Sāpi hoti bāhulikā sāthalikā okkamane pubbaṅgamā paviveke nikkhittadhurā. Na viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Ayaṃ bhikkhave, catuttho dhammo saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattati.

5. Puna ca paraṃ bhikkhave, saṅgho bhinno hoti. Saṅghe kho pana bhikkhave. Bhinne aññamaññaṃ akkosā ca honti, *aññamaññaṃ paribhāsā ca honti*, aññamaññaṃ parikkhepā ca honti, aññamaññaṃ pariccajanā ca honti. Tattha appattassa ceva nappasīdanti, passannānañca ekaccānaṃ aññathattaṃ hoti. Ayaṃ bhikkhave pañcamo dhammo saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattati. Ime kho bhikkhave, pañca dhammā saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattanti.

6. Pañcime bhikkhave dhammā saddhammassa ṭhitiyā *asammosāya* anantaradhānāya saṃvattanti. Katame pañca:

7. Idha bhikkhave bhikkhu *suggahitaṃ suttantaṃ pariyāpuṇanti* sunikkhittehi padabyañjanehi. Sunikkhittassa bhikkhave padabyañjanassa atthopi sunayo hoti. Ayaṃ bhikkhave paṭhamo dhammo saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati.

4. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, các Tỳ khưu Trưởng lão là những vị sống đầy đủ, ***biếng nhác***, dẫn đầu trong thối đọa, từ bỏ gánh nặng viễn ly, không có hăng hái tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Và quần chúng về sau sẽ đi theo tri kiến của họ. Họ cũng sẽ trở thành những người sống đầy đủ, biếng nhác, dẫn đầu trong thối đọa, từ bỏ gánh nặng viễn ly, sẽ không hăng hái tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Đây là pháp thứ tư, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

5. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, Tăng chúng bị chia rẽ. Khi Tăng chúng bị chia rẽ, này chư Tỳ khưu, có sự mắng nhiếc lẫn nhau, ***có sự đấu khẩu lẫn nhau***, có sự tẩn xuất lẫn nhau. Ai không có tịnh tín không tìm được tịnh tín, và những ai có tịnh tín có thể đổi khác. Đây là pháp thứ năm, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.
Năm pháp này, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp hỗn loạn, biến mất.

6. Năm pháp này, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp an trú, ***không hỗn loạn***, không biến mất. Thế nào là năm?

7. Ở đây, này chư Tỳ khưu, các Tỳ khưu ***học thuộc lòng kinh điển được nắm giữ tốt đẹp***, với những văn cú được phối trí chơn chánh và ý nghĩa được hướng dẫn chơn chánh. Đây là pháp thứ nhất, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

8. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhū *subbacā* honti sovacassakaraṇehi dhammehi samannāgatā. Khamā padakkhiṇaggāhino anusāsaniṃ. Ayaṃ bhikkhave dutiyo dhammo saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati.

9. Puna ca paraṃ bhikkhave, ye te bhikkhū bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā, te sakkaccaṃ paraṃ vācenti. Tesaṃ accayena na chinnamūlako suttanto hoti *sappaṭisaraṇo*. Ayaṃ bhikkhave, tatiyo dhammo saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati.

10. Puna ca paraṃ bhikkhave, therā bhikkhū na bāhulikā honti *na sāthalikā* okkamane nikkhittadhurā paviveke pubbaṅgamā. Viriyaṃ ārabhanti appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Tesaṃ pacchimā janatā diṭṭhānugatiṃ āpajjati. Sāpi hoti na bāhulikā na sāthalikā okkamane nikkhittadhurā paviveke pubbaṅgamā. Viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Ayaṃ bhikkhave, catuttho dhammo saddhammassaṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati.

8. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, các Tỳ khưu là ***những vị dễ nói***, dễ kham nhẫn, cung kính đón nhận khi được giảng dạy. Đây là pháp thứ hai, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

9. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, đối với các Tỳ khưu được nghe nhiều, là bậc thông thạo kinh tạng, là bậc trì Pháp, trì Luật, trì Mātikā. ***Các vị ấy cẩn trọng*** để cho các người khác nói pháp. Do duyên này của họ, kinh điển không bị đứt gốc, là chỗ nương tựa. Đây là pháp thứ ba, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

10. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, các Tỳ khưu Trưởng lão không sống đầy đủ, ***không biếng nhác***, từ bỏ gánh nặng đọa lạc, dẫn đầu trong đời sống viễn ly, hăng hái tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Và quần chúng về sau sẽ đi theo tri kiến của họ. Họ cũng sẽ trở thành những người không sống đầy đủ, không biếng nhác, dẫn đầu trong đời sống viễn ly, từ bỏ gánh nặng đọa lạc, hăng hái tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Đây là pháp thứ tư, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

11. Puna ca paraṃ bhikkhave, *saṅgho samaggo* sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsuṃ viharati. Saṅghe kho pana bhikkhave, samagge na ceva aññamaññaṃ akkosā honti. Na ca aññamaññaṃ paribhāsā honti. Na ca aññamaññaṃ parikkhepā honti. Na ca aññamaññaṃ pariccajanā honti. Tattha appasannā ceva pasīdanti. Passannānañca bhiyyobhāvo hoti. Ayaṃ bhikkhave, pañcamo dhammo saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati.

Ime kho bhikkhave, pañca dhammā saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattantīti./.

49. SATTHĀ:

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, (Dutiya bhāga), Mahāvagga, (16) Mahāparinibbānasuttaṃ

"Siyā kho panānanda tumhākaṃ evamassa, atītasatthukaṃ pāvacanaṃ, natthi no satthāti. Na kho panetaṃ ānanda evaṃ daṭṭhabbaṃ. *Yo kho ānanda mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so vo mamaccayena satthā*'ti".

50. SUTTA CA VINAYA CA

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, (Dutiya bhāga), Mahāvagga, (16) Mahāparinibbānasuttaṃ

Idha bhikkhave bhikkhū evaṃ vadeyya: "*sammukhā metaṃ āvuso bhagavato sutaṃ, sammukhā paṭiggahitaṃ, ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsananti*" tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ na paṭikkositabbaṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhunaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni[1] vinaye sandassetabbāni.

[1] Osāretabbāhi, machasaṃ.

11. Lại nữa, này chư Tỳ khưu, ***Tăng chúng hòa hợp***, hoan hỷ, không tranh luận, cùng một giáo lý, sống an ổn. Khi Tăng chúng hòa hợp, này chư Tỳ khưu, không có sự mắng nhiếc lẫn nhau, không có sự đấu khẩu lẫn nhau, không có sự thanh trừng lẫn nhau không có sự tẩn xuất lẫn nhau. Ai không có tịnh tín tìm được tịnh tín, và những ai có tịnh tín không có đổi khác. Đây là pháp thứ năm, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

Năm pháp này, này chư Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất./.

49. BẬC ĐẠO SƯ

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, 16. Kinh Đại Bát Niết Bàn, Tụng Phẩm 8

"Này Ānanda, nếu trong các ngươi có người nghĩ rằng: 'Lời nói của bậc Đạo Sư không còn nữa. Chúng ta không có bậc Đạo Sư'. Này Ānanda, chớ có những tư tưởng như vậy. ***Này Ānanda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Ngươi***".

50. KINH VÀ LUẬT

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, 16. Kinh Đại Bát Niết Bàn, Tụng Phẩm 4

Này chư Tỳ khưu, có thể có vị Tỳ khưu nói:
"*Này Hiền giả, tôi tự thân nghe từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, tự thân lãnh thọ, như vậy là Pháp, như vậy là Luật, như vậy là lời dạy của bậc Đạo Sư*". Này chư Tỳ khưu, các Ngươi không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của vị Tỳ khưu ấy. Không tán thán, không hủy báng, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu, cần phải được học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật.

Tāni ce sutte otāriyamānāni[1] vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti[2] na ca vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: *addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ*. *Imassa ca bhikkhuno duggahitanti*. Iti hetaṃ bhikkhave *chaḍḍeyyātha***. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: *addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ. Imassa ca bhikkhuno suggahitanti*. Imaṃ bhikkhave paṭhamaṃ mahāpadesaṃ** *dhāreyyātha***./.**

51. KĀLĀMA

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Tikanipāto,
Mahāvaggo, Kālāma Sutta

Etha tumhe kālāmā mā anusasavena, mā paramparāya, mā itikirāya, mā piṭakasampadānena, mā takkahetu, mā nayahetu, mā ākāraparivitakkena, mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā, mā bhabbarūpatāya, mā samaṇo no garū'ti. Yadā tumhe kālāmā attanā'va jāneyyātha: *ime dhammā akusalā, ime dhammā sāvajjā, ime dhammā viññūgarahitā, ime dhammā samattā samādinnā ahitāya dukkhāya saṃvattantī'ti:* atha tumhe kālāmā *pajaheyyātha***. Yadā tumhe kālāmā attanā'va jāneyyātha: ime dhammā kusalā, ime dhammā anavajjā, ime dhammā viññūppasatthā, ime dhammā samattā samādinnā hitāya sukhāya saṃvattantī'ti. Atha tumhe kālāmā** *upasampajja vihareyyātha***./.**

---

[1] Osāriyāmānāni.
[2] Osaranti.

Khi đem so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thời các Ngươi có thể kết luận: "*Chắc chắn những lời này không phải là lời dạy của Đức Thế Tôn, và vị Tỳ khưu ấy đã thọ giáo sai lầm*". Và này chư Tỳ khưu, ***các Ngươi hãy từ bỏ chúng***. Khi đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật, nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thời các Ngươi có thể kết luận: "*Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của Đức Thế Tôn, và vị Tỳ khưu ấy đã thọ giáo chơn chánh*". Này chư Tỳ khưu, như vậy là Đại giáo pháp thứ nhất, ***các Ngươi hãy thọ trì***./.

51. KĀLĀMA:

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương 3,
Đại Phẩm, Kinh Kālāma

Này các người Kālāma, đừng tin vì nghe nói lại[1], đừng tin vì theo phong tục[2], đừng tin vì nghe tin đồn[3], đừng tin vì kinh điển truyền tụng[4], đừng tin vì lý luận[5], đừng tin vì công thức[6], đừng tin vì có suy tư đầy đủ về những dữ kiện[7], đừng tin vì có thẩm sát và chấp nhận lý thuyết[8], đừng tin vì thấy thích hợp[9], đừng tin vì Sa-môn là thầy mình[10]. Nhưng này các người Kālāma, khi nào các người tự biết rõ: *Các pháp này là bất thiện, các pháp này là đáng bị chê trách, các pháp này bị người trí chỉ trích, các pháp này nếu được thực hành và chấp nhận thì dẫn đến bất hạnh khổ đau*; thời này các người Kālāma, ***các người hãy từ bỏ chúng đi***. Nhưng này các người Kālāma, khi nào các người tự biết rõ: *Các pháp này là thiện, các pháp này là không đáng bị chê trách, các pháp này được người trí khen ngợi, các pháp này nếu thực hành và chấp nhận thì dẫn đến hạnh phúc an vui*; thời này các người Kālāma, ***các người hãy đạt đến và an trú***./.

52. CŪḶAKAMMAVIBHAṄGASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Uparipaṇṇāsaka
4. Vibhaṅgavagga, 135

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme, atha kho subho māṇavo todeyyaputto yena bhagavā, tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho subho māṇavo todeyyaputto bhagavantaṃ etadavoca:

2. 'Ko nu kho bho gotama, hetu ko paccayo, yena manussānaṃ yeva sataṃ manussabhūtānaṃ dissanti hīnappaṇītatā. Dissanti hi bho gotama, manussā appāyukā, dissanti *dīghāyukā*. Dissanti bavhābādhā, dissanti *appābādhā*. Dissanti dubbaṇṇā, dissanti *vaṇṇavanto*. Dissanti appesakkhā, dissanti mahesakkhā. Dissanti appabhogā, dissanti *mahābhogā*, dissanti nīcakulīnā, dissanti *uccākulinā*. Dissanti duppaññā, dissanti *paññavanto*. Ko nu kho bho gotama hetu ko paccayo, yena manussānaṃ yeva sataṃ manussabhūtānaṃ dissanti hīnappaṇītatā'ti.

3. 'Kammassakā māṇava, sattā kammadāyādā kammayoni kammabandhu kammapaṭisaraṇā. Kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītatāyāti.

51. TIỂU KINH NGHIỆP PHÂN BIỆT

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,
Số 135

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi thanh niên Subha Todeyyaputta đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đến, nói lên với Đức Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm; sau khi nói lên những lời chào hỏi thăm thân hữu, liền ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, thanh niên Subha Todeyyaputta bạch Đức Thế Tôn:

2. -- Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì giữa loài Người với nhau, khi họ là loài Người, lại thấy có người liệt, có người ưu? Thưa Tôn giả Gotama, chúng con thấy có người đoản thọ, ***có người trường thọ***; chúng con thấy có người nhiều bệnh, ***có người ít bệnh***; chúng con thấy có người xấu sắc, ***có người đẹp sắc***; chúng con thấy có người quyền thế nhỏ, ***có người quyền thế lớn***; chúng con thấy có người tài sản nhỏ, ***có người tài sản lớn***; chúng con thấy có người thuộc gia đình hạ liệt, ***có người thuộc gia đình cao quý***; chúng con thấy có người trí tuệ yếu kém, ***có người có đầy đủ trí tuệ***. Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì, giữa loài Người với nhau, khi họ là loài Người, lại thấy có người liệt, có người ưu?

3. -- Này Thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu.

Na kho ahaṃ imassa bhoto gotamassa saṅkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ avibhattassa vitthārena atthaṃ ājānāmi, sādhu me bhavaṃ gotamo tathā dhammaṃ desetu, yathāhaṃ imassa bhoto gotamassa saṅkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ avibhattassa vitthārena atthaṃ ājāneyya'nti.

4. 'Tena hi māṇava, suṇāhi sādhukaṃ manasikarohi, bhāsissāmī'ti.
'Evaṃ bho'ti kho subho māṇavo todeyyaputto bhagavato paccassosi, bhagavā etadavoca:

5. Idha māṇava, ekacco itthī vā puriso vā pāṇātipātī hoti luddo lohitapāṇi hatapahate niviṭṭho adayāpanno sabbapāṇabhūtesu[1] so tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, appāyuko hoti. ***Appāyukasaṃvattanikā esā māṇava paṭipadā, yadidaṃ pāṇātipātī hoti luddo lohitapāṇi hatapahate niviṭṭho adayāpanno sabbapāṇabhūtesu.***

[1] 1. Pāṇabhutesu-majasaṃ, [PTS]

-- Con không hiểu nghĩa một cách rộng rãi điều mà Tôn giả Gotama nói một cách vắn tắt, không có giải nghĩa rộng rãi. Lành thay, nếu Tôn giả Gotama thuyết pháp cho con để con có thể hiểu nghĩa một cách rộng rãi điều mà Tôn giả Gotama đã nói một cách vắn tắt, không có giải nghĩa rộng rãi.

4. -- Vậy này Thanh niên, hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ nói.
-- Thưa vâng, Tôn giả. Thanh niên Subha Todeyyaputta vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói như sau:

6. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay đàn ông, từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tàm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và loài hữu tình. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy được trường thọ. ***Con đường ấy đưa đến trường thọ, này Thanh niên, tức là từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tàm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và loài hữu tình.***

6. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti, nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtahitānukampī viharati. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha paccājāyati, dīghāyuko hoti. *Dīghāyukasaṃvattanikā esā māṇava paṭipadā, yadidaṃ pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtahitānukampī viharati.*

7. Idha māṇava, ekacco itthī vā puriso vā sattānaṃ viheṭhakajātiko hoti pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, bavhābādho hoti. *Bavhābādhasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ sattānaṃ viheṭhakajātiko hoti pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā.*

5. -- Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, sát sanh, tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại đả thương, tâm không từ bi đối với các loại chúng sanh. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy phải bị đoản thọ. ***Con đường ấy đưa đến đoản thọ, này Thanh niên, tức là sát sanh, tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại đả thương, tâm không từ bi đối với các loài hữu tình***.

7. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, đánh đập các loài hữu tình, bằng tay, hay bằng cục đất, hay bằng cây gậy, hay bằng cây đao. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có nhiều bệnh tật. ***Con đường ấy đưa đến nhiều bệnh tật, này Thanh niên, tức là đánh đập các loài hữu tình, bằng tay, hay bằng cục đất, hay bằng cây gậy, hay bằng cây đao.***

8. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā sattānaṃ aviheṭhakajātiko hoti pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, appābādho hoti. *Appābādhasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ sattānaṃ aviheṭhakajātiko hoti pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā.*

9. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā kodhano hoti upāyāsabahulo, appampi vutto samāno abhisajjati kuppati byāpajjati patiṭṭhīyati kopañca dosañca appaccayañca pātukaroti. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati dubbaṇṇo hoti. *Dubbaṇṇasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ kodhano hoti upāyāsabahulo, appampi vutto samāno abhisajjati kuppati byāpajjati patiṭṭhīyati kopañca dosañca appaccayañca pātukaroti.*

8. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, không đánh đập các loài hữu tình, bằng tay, hay bằng cục đất, hay bằng cây gậy, hay bằng cây đao. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy ít bệnh tật. ***Con đường ấy đưa đến ít bệnh tật, này Thanh niên, tức là không đánh đập các loài hữu tình, bằng tay, hay bằng cục đất, hay bằng cây gậy, hay bằng cây đao.***

9. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, phẫn nộ, nhiều phật ý, bị nói đến một chút thời bất bình, phẫn nộ, sân hận, chống đối, và tỏ lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy phải bị xấu sắc. ***Con đường ấy đưa đến xấu sắc, này Thanh niên, tức là phẫn nộ, nhiều phật ý, bị nói đến một chút thời bất bình, phẫn nộ, sân hận, chống đối, và tỏ lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn.***

10. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā akkodhano hoti anupāyāsabahulo, bahumpi vutto samāno nābhisajjati, na kuppati na byāpajjati na patitthīyati na kopañca dosañca appaccayañca pātukaroti. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati pāsādiko hoti. ***Pāsādikasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ akkodhano hoti anupāyāsabahulo, bahumpi vutto samāno nābhisajjati na byāpajjati na patitthīyati na kopañca dosañca appaccayañca pātukaroti.***

11. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā issāmanako hoti, paralābhasakkāragarukāramānanavandanapūjanāsu issati, upadussati issaṃ bandhati. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati appesakkho hoti. ***Appesakkhasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ issāmanako hoti, paralābhasakkāragarukāramānanavandanapūjanāsu issati upadussati issaṃ bandhati.***

10. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, không phẫn nộ, không nhiều phật ý, dầu cho bị nói đến nhiều, cũng không bất bình, phẫn nộ, sân hận, chống đối, và không tỏ lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới, nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có được đẹp sắc[1]. ***Con đường ấy đưa đến đẹp sắc, này Thanh niên, tức là không phẫn nộ, không nhiều phật ý, dầu cho bị nói đến nhiều, cũng không bất bình, phẫn nộ, sân hận, chống đối, và không tỏ lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn.***

11. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, tật đố đối với người khác được quyền lợi, được tôn trọng, cung kính, tôn sùng, đảnh lễ, cúng dường, sanh tật đố, sanh tâm, ôm ấp tâm tật đố. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có quyền thế nhỏ. ***Con đường ấy đưa đến quyền thế nhỏ, này thanh niên, tức là tật đố đối với người khác được quyền lợi, được tôn trọng, cung kính, tôn sùng, đảnh lễ, cúng dường, sanh tật đố, sanh tâm, ôm ấp tâm tật đố.***

[1] *Pāsādika*: hoan hỷ, ưa nhìn, khả ái.

12. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā anissāmanako hoti, paralābhasakkāragarukāramānanavandanapūjanāsu na issati, na upadussati issaṃ bandhati. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati mahesakkho hoti. ***Mahesakkhasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ anissāmanako hoti, paralābhasakkāragarukāramānanavandanapūjanāsu na issati na upadussati na issaṃ bandhati.***

13. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā na dātā hoti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadīpeyyaṃ. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussataṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati appabhogo hoti. ***Appabhogasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ na dātā hoti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadīpeyyaṃ.***

12. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, không có tật đố đối với những người khác được quyền lợi, được tôn trọng, cung kính, tôn sùng, đảnh lễ, cúng dường, không sanh tật đố, không sanh tâm, không ôm ấp tâm tật đố. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh về thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới, nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy được quyền thế lớn. ***Con đường ấy đưa đến quyền thế lớn, này Thanh niên, tức là không tật đố đối với những người khác được quyền lợi, được tôn trọng, cung kính, tôn sùng, đảnh lễ, cúng dường, không sanh tật đố, không sanh tâm, không ôm ấp tâm tật đố.***

13. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, không bố thí cho Sa-môn hay Bà-la-môn các đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, ngọa cụ, nhà cửa, đèn đuốc. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có được tài sản nhỏ. ***Con đường đưa đến tài sản nhỏ, này Thanh niên, tức là không bố thí cho Sa-môn hay Bà-la-môn các đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, ngọa cụ, nhà cửa, đèn đuốc.***

14. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā dātā hoti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadīpeyyaṃ. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, mahābhogo hoti. *Mahābhogasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ dātā hoti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadīpeyyaṃ.*

15. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā thaddho hoti atimānī, abhivādetabbaṃ na abhivādeti, paccuṭṭhātabbaṃ na paccuṭṭheti, āsanārahassa āsanaṃ na deti, maggārahassa maggaṃ na deti, sakkātabbaṃ na sakkaroti, garukātabbaṃ na garukaroti, mānetabbaṃ na māneti, pūjetabbaṃ na pūjeti. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, nīcakulīno hoti.

14. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông có bố thí cho Sa-môn hay cho Bà-la-môn các đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, ngọa cụ, nhà cửa, đèn đuốc. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có được nhiều tài sản. ***Con đường đưa đến nhiều tài sản, này Thanh niên, tức là có bố thí cho Sa-môn hay cho Bà-la-môn các đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, ngọa cụ, nhà cửa, đèn đuốc.***

15. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông ngạo nghễ, kiêu mạn, không đảnh lễ những người đáng đảnh lễ, không đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, không mời ngồi những người đáng mời ngồi, không nhường chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, không tôn trọng những người đáng tôn trọng, không cung kính những người đáng cung kính, không cúng dường những người đáng cúng dường. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy thuộc gia đình hạ liệt.

Nīcakulīnasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ thaddho hoti atimānī, abhivādetabbaṃ na abhivādeti, paccuṭṭhātabbaṃ na paccuṭṭheti, āsanārahassa na āsanaṃ deti, maggārahassa na maggaṃ deti, sakkātabbaṃ na sakkaroti, garukātabbaṃ na garukaroti, mānetabbaṃ na māneti, pūjetabbaṃ na pūjeti.

16. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā atthaddho hoti anatimānī. Abhivādetabbaṃ abhivādeti, paccuṭṭhātabbaṃ paccuṭṭheti, āsanārahassa āsanaṃ deti, maggārahassa maggaṃ deti, sakkātabbaṃ sakkaroti, garukātabbaṃ garukāti, mānetabbaṃ māneti, pūjetabbaṃ pūjeti. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, uccākulīno hoti. ***Uccākulīnasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ atthaddho hoti anatimānī, abhivādetabbaṃ abhivādeti, paccuṭṭhātabbaṃ paccuṭṭheti, āsanārahassa āsanaṃ deti, maggārahassa maggaṃ deti, sakkātabbaṃ sakkaroti, garukātabbaṃ garukaroti, mānetabbaṃ māneti, pūjetabbaṃ pūjeti.***

Con đường đưa đến gia đình hạ liệt, này Thanh niên, tức là ngạo nghễ, kiêu mạn, không đảnh lễ những người đáng đảnh lễ, không đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, không mời ngồi những người đáng mời ngồi, không nhường chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, không tôn trọng những người đáng tôn trọng, không cung kính những người đáng cung kính, không cúng dường những người đáng cúng dường.

16. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông không có ngạo nghễ quá mạn, đảnh lễ những người đáng đảnh lễ, đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, mời ngồi những người đáng mời ngồi, nhường chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, tôn trọng những người đáng tôn trọng, cung kính những người đáng cung kính, cúng dường những người đáng cúng dường. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy thuộc gia đình cao quý. ***Con đường đưa đến gia đình cao quý, này Thanh niên, tức là không có ngạo nghễ quá mạn, đảnh lễ những người đáng đảnh lễ, đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, mời ngồi những người đáng mời ngồi, nhường chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, tôn trọng những người đáng tôn trọng, cung kính những người đáng cung kính, cúng dường những người đáng cúng dường.***

17. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā na paripucchitā hoti: 'kiṃ bhante kusalaṃ, kiṃ akusalaṃ, kiṃ sāvajjaṃ, kiṃ anavajjaṃ, kiṃ sevitabbaṃ, kiṃ na sevitabbaṃ, kiṃ me karīyamānaṃ dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya hoti, kiṃ vā pana me karīyamānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya hotī'ti? So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, duppañño hoti. ***Duppaññasaṃvattatikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā na paripucchitā hoti: 'kiṃ bhante, kusalaṃ, kiṃ akusalaṃ, kiṃ sāvajjaṃ, kiṃ anavajjaṃ, kiṃ sevitabbaṃ, kiṃ na sevitabbaṃ, kiṃ me karīyamānaṃ dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya hoti, kiṃ vā pana me karīyamānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya hotī'ti?***

18. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā paripucchitā hoti: 'kiṃ bhante, kusalaṃ kiṃ akusalaṃ kiṃ sāvajjaṃ kiṃ anavajjaṃ, kiṃ sevitabbaṃ kiṃ na sevitabbaṃ kiṃ me karīyamānaṃ dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya hoti, kiṃ vā pana me karīyamānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya hotī'ti?

17. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, sau khi đi đến Sa-môn hay Bà-la-môn, không hỏi: "Thưa Tôn giả, thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là phạm tội? Thế nào là không phạm tội? Thế nào là cần phải thực hành? Thế nào là không cần phải thực hành? Con đã làm gì để phải không lợi ích và đau khổ lâu dài? Hay con đã làm gì để được lợi ích và an lạc lâu dài?" Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có trí tuệ yếu kém. ***Con đường đưa đến trí tuệ yếu kém, này Thanh niên, tức là sau khi đi đến Sa-môn hay Bà-la-môn, không hỏi: "Thưa Tôn giả, thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là phạm tội? Thế nào là không phạm tội? Thế nào là cần phải thực hành? Thế nào là không cần phải thực hành? Con đã làm gì để phải không lợi ích và đau khổ lâu dài? Hay con đã làm gì để được lợi ích và an lạc lâu dài?"***

18. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, sau khi đi đến Sa-môn hay Bà-la-môn, có hỏi: "Thưa Tôn giả, thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là phạm tội? Thế nào là không phạm tội? Thế nào là cần phải thực hành? Thế nào là không cần phải thực hành? Con đã làm gì để phải không lợi ích và đau khổ lâu dài? Hay con đã làm gì để được lợi ích và an lạc lâu dài?"

So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, mahāpañño hoti. ***Mahāpaññasaṃvattatikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā paripucchitā hoti: 'kiṃ bhante kusalaṃ, kiṃ akusalaṃ, kiṃ sāvajjaṃ, kiṃ anavajjaṃ, kiṃ sevitabbaṃ, kiṃ na sevitabbaṃ, kiṃ me karīyamānaṃ dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya hoti, kiṃ vā pana me karīyamānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya hotī'ti?***

19. Iti kho māṇava, appāyukasaṃvattanikā paṭipadā appāyukattaṃ upaneti. Dīghāyukasaṃvattanikā paṭipadā dīghāyukattaṃ upaneti. Bavhābādhasaṃvattanikā paṭipadā bavhābādhattaṃ upaneti. Appābādhasaṃvattanikā paṭipadā appābādhattaṃ upaneti. Dubbaṇṇasaṃvattanikā paṭipadā dubbaṇṇattaṃ upaneti. Pāsādikasaṃvattanikā paṭipadā pāsādikattaṃ upaneti. Appesakkhasaṃvattanikā paṭipadā appesakkhattaṃ upaneti. Mahesakkhasaṃvattanikā paṭipadā mahesakkhattaṃ upaneti. Appabhogasaṃvattanikā paṭipadā appabhogattaṃ upaneti. Mahābhogasaṃvattanikā paṭipadā mahābhogattaṃ upaneti. Nīcakulīnasaṃvattanikā paṭipadānīcakulīnattaṃ upaneti. Uccākulīnasaṃvattanikā paṭipadā uccākulīnattaṃ upaneti. Duppaññasaṃvattanikā paṭipadā duppaññattaṃ upaneti. Mahāpaññasaṃvattanikā paṭipadā mahāpaññattaṃ upaneti.

Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có đầy đủ trí tuệ. ***Con đường đưa đến đầy đủ trí tuệ, này Thanh niên, tức là sau khi đi đến Sa-môn hay Bà-la-môn, có hỏi: "Thưa Tôn giả, thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là phạm tội? Thế nào là không phạm tội? Thế nào là cần phải thực hành? Thế nào là không cần phải thực hành? Con đã làm gì để phải không lợi ích và đau khổ lâu dài? Hay con đã làm gì để được lợi ích và an lạc lâu dài?"***

19. Ở đây, này Thanh niên, con đường đưa đến đoản thọ, dẫn đến đoản thọ, con đường đưa đến trường thọ, dẫn đến trường thọ; con đường đưa đến nhiều bệnh, dẫn đến nhiều bệnh; con đường đưa đến ít bệnh, dẫn đến ít bệnh; con đường đưa đến xấu sắc, dẫn đến xấu sắc; con đường đưa đến đẹp sắc, dẫn đến đẹp sắc; con đường đưa đến quyền thế nhỏ, dẫn đến quyền thế nhỏ; con đường đưa đến quyền thế lớn dẫn đến quyền thế lớn; con đường đưa đến tài sản nhỏ, dẫn đến tài sản nhỏ; con đường đưa đến tài sản lớn, dẫn đến tài sản lớn; con đường đưa đến gia đình hạ liệt, dẫn đến gia đình hạ liệt; con đường đưa đến gia đình cao quý, dẫn đến gia đình cao quý, con đường đưa đến trí tuệ yếu kém, dẫn đến trí tuệ yếu kém; con đường đưa đến đầy đủ trí tuệ, dẫn đến trí tuệ đầy đủ.

Kammassakā māṇava, sattā kammadāyādā kammayoni kammabandhu[1] **kammapaṭisaraṇā, kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hinappaṇītatāyāti.**

20. Evaṃ vutte subho māṇavo todeyyaputto bhagavantaṃ etadavoca. 'Abhikkantaṃ bho gotama, abhikkantaṃ bho gotama, ***seyyathāpi bho gotama, nikkujjiṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhintī'ti. Evamevaṃ bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito,*** **esāhaṃ bhavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gatanti./.**

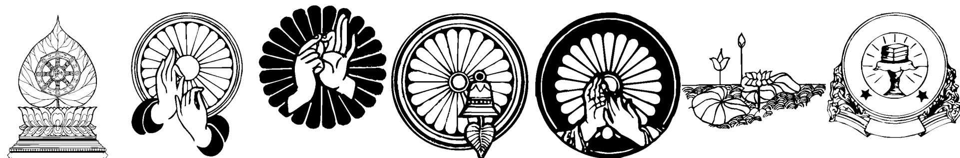
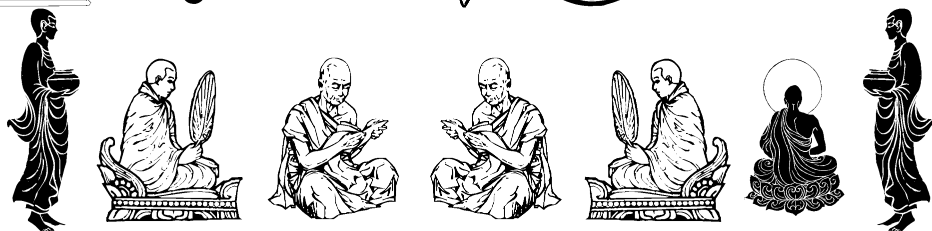


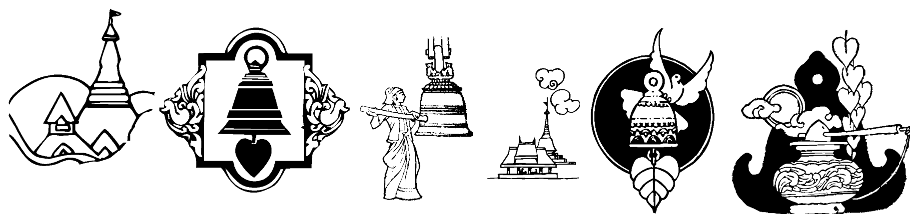
[1] kammayonī kammabandhū -ChS.

Này Thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu.

20. Khi nghe nói vậy, thanh niên Subha Todeyyaputta nói với Đức Thế Tôn: -- Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! ***Thưa Tôn giả Gotama! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho những người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc; cũng vậy, Chánh Pháp đã được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích.*** Con xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp và chúng Tỳ khưu Tăng. Mong Tôn giả Gotama nhận con làm đệ tử, từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng./.

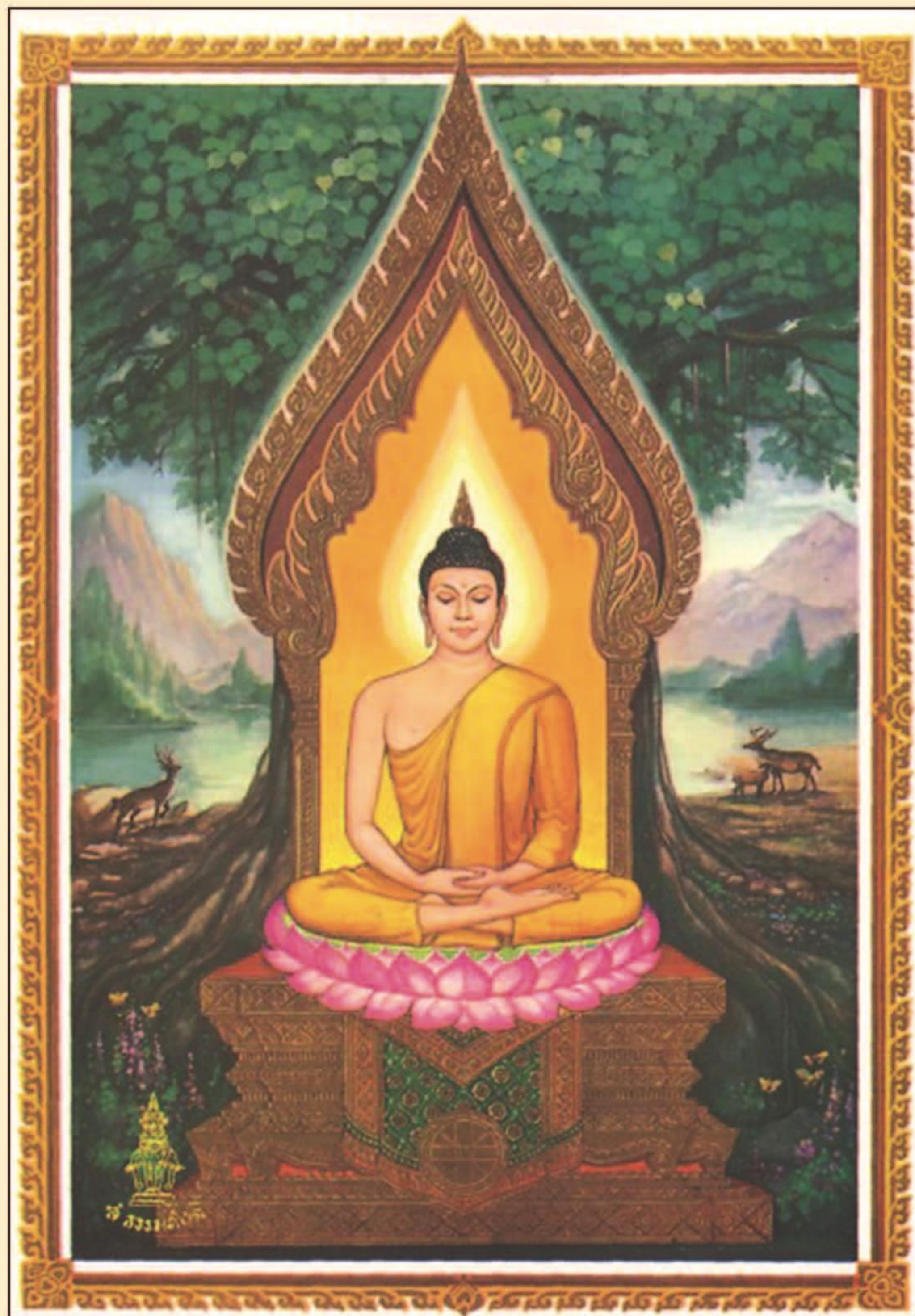





KINH TỤNG NGÀY THỨ NĂM



53. KARAṆĪYAMETTASUTTĀRAMBHO

Yassānubhāvato yakkhā, neva dassenti bhīsanaṃ;

Yamhi cevānuyuñjanto, rattindivamatandito,

Sukhaṃ supati sutto ca, pāpaṃ kiñci na passati;

Evamādiguṇūpetaṃ, parittantambhaṇāma he.

54. KARAṆĪYAMETTASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Khuddakapāṭhapāḷi, Khuddakanikāya,
(Paṭhamo ganthā), Khuddakapāṭhapāḷi, 9

1. Karaṇīyamatthakusalena
Yaṃ taṃ santaṃ padaṃ abhisamecca
Sakko ujū ca suhujū ca
Suvaco cassa mudu anatimāni[1].

2. Santussako ca subharo ca
Appakicco ca sallahukavutti
Santindriyo ca nipako ca
Appagabbho kulesu ananugiddho

3. Na ca khuddaṃ samācare kiñci
Yena viññū pare upavadeyyuṃ
Sukhino vā khemino hontu
Sabbe sattā bhavantu sukhitattā.

4. Ye keci pāṇabhūtatthi
Tasā vā thāvarā vā anavasesā
Dīghā vā ye mahantā vā
Majjhimā rassakā anukathūlā.

[1] anatimānī -ChS.

53. BỐ CÁO KINH NÊN HÀNH TỪ BI

Do nhờ oai lực hộ kinh Paritta, /mà các hạng Dạ-xoa không dám hiện hình đáng sợ, /lại nữa những ai ngày đêm không biếng nhác, /hằng tụng đọc hộ kinh Paritta, /khi đang ngủ hoặc đã ngủ cũng đều được an vui, /không nằm mộng thấy sự xấu xa dù chút ít. /Nay chúng con/chúng tôi tụng kinh Paritta có những oai đức, /nhất là như vậy:

54. KINH NÊN HÀNH TỪ BI

Tạng Kinh, Tiểu Bộ, Tập I,
Tiểu Tụng, Số 9

1. Người hằng mong an tịnh
Nên thể hiện pháp lành
Có khả năng, chất phác
Ngay thẳng và nhu thuận
Hiền hòa, không kiêu mạn.

2. Sống dễ dàng, tri túc
Thanh đạm, không rộn ràng
Lục căn luôn trong sáng
Trí tuệ càng hiển minh
Chuyên cần, không quyến niệm.

3. Không làm việc ác nhỏ
Mà bậc trí hiền chê
Nguyện thái bình an lạc
Nguyện tất cả sinh linh
Tròn đầy muôn phúc hạnh.

4. Chúng sanh dù yếu mạnh
Lớn nhỏ hoặc trung bình
Thấp cao không đồng đẳng
Hết thảy chúng hữu tình
Lòng từ không phân biệt.

5. Diṭṭhā vā yeva addiṭṭhā
Ye ca dūre vasanti avidūre
Bhūtā vā sambhavesī vā
Sabbe sattā bhavantu sukhitattā.

6. Na paro paraṃ nikubbetha
Nātimaññetha katthacinaṃ kiñci
Byārosanā paṭighasaññā
Naññamaññassa dukkhamiccheyya.

7. Mātā yathā niyaṃ puttaṃ
Āyusā ekaputtamanurakkhe
Evampi sabbabhūtesu
Mānasaṃbhāvaye aparimānaṃ.

8. Mettañca sabbalokasmiṃ
Mānasaṃ bhāvaye aparimānaṃ
Uddhaṃ adho ca tiriyañca
Asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ.

9. Tiṭṭhañcaraṃ nisinno vā
Sayāno vā yāvatassa vigatamiddho
Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya
Brahmametaṃ vihāraṃ idhamāhu.

10. Diṭṭhiñca anupagamma
Sīlavā dassanena sampanno
Kāmesu vineyya gedhaṃ
Na hi jātu gabbhaseyyaṃ punaretīti./.

5. Hữu hình hoặc vô hình
Đã sinh hoặc chưa sinh
Gần xa không kể xiết
Nguyện tất cả sinh linh
Tròn đầy muôn phúc hạnh.

6. Đừng lừa đảo lẫn nhau
Chớ bất mãn điều gì
Đừng mong ai đau khổ
Vì tâm niệm sân si
Hoặc vì nuôi oán tưởng.

7. Như mẹ giàu tình thương
Suốt đời lo che chở
Đứa con một của mình
Hãy phát tâm vô lượng
Đến tất cả sinh linh.

8. Từ bi gieo cùng khắp
Cả thế gian khổ hải
Trên dưới và quanh mình
Không hẹp hòi oan trái
Không hờn giận oán thù.

9. Khi đi, đứng, ngồi, nằm
Bao giờ còn thức tỉnh
Giữ niệm từ bi này
Thân tâm thường thanh tịnh
Phạm hạnh chính là đây.

10. Ai xả ly kiến thủ
Có giới hạnh nghiêm trì
Đạt chánh tri viên mãn
Không ái nhiễm dục trần
Thoát ly đường sanh tử./. *[HK]*

55. KHANDHASUTTAṂ[1]

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Dutiya bhāga, Catukkanipāta, 2. Dutiya paṇṇāsaka, 2. Pattakammavagga.

1. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena sāvatthiyaṃ aññataro bhikkhu ahinā daṭṭho kālakato hoti. Atha kho sambahulā bhikkhū yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu. Upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinnā kho te bhikkhū bhagavantaṃ etadavocuṃ:

2. Idha bhante sāvatthiyaṃ aññataro bhikkhu ahinā daṭṭho kālaṅkatoti.
Na hi nūna[2] so bhikkhave bhikkhu cattāri ahirājakulāni mettena cittena phari. Sace hi so bhikkhave, bhikkhu *cattāri ahirājakulāni* mettena cittena phareyya, na hi so bhikkhave bhikkhu ahinā daṭṭho kālaṃ kareyya. Katamāni cattāri ahirājakulāni?

3. Virūpakkhaṃ ahirājakulaṃ, erāpathaṃ ahirājakulaṃ, chabyāputtaṃ ahirājakulaṃ, kaṇhāgotamakaṃ ahirājakulaṃ.
Na hi nūna so bhikkhave bhikkhu imāni cattāri ahirājakulāni mettena cittena phari. Sace hi so bhikkhave, bhikkhu imāni cattāri ahirājakulāni mettena cittena phareyya, na hi so bhikkhave bhikkhu ahinā daṭṭho kālaṃ kareyya.
***Anujānāmi bhikkhave imāni cattāri ahirājakulāni mettena cittena pharituṃ, attaguttiyā attarakkhāya attaparittāyāti*.**

---

[1] **Ahi(metta)suttaṃ**: [BJTS]= Ahirājasuttaṃ + * Khandhaparittaṃ catubhāṇavārapāḷi.
[2] [BJTS]= Nahanūna BJST+ 1. Na hi nūna -Ma.

55. KINH RẢI TÂM TỪ ĐẾN CÁC LOÀI RẮN

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương IV - Bốn Pháp,
VII. Phẩm Nghiệp Công Đức,

1. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, có vị Tỳ khưu ở Sāvatthī bị rắn cắn chết. Rồi nhiều Tỳ khưu đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, chư Tỳ khưu ấy bạch Đức Thế Tôn:

2. - Ở đây, bạch Đức Thế Tôn, có vị Tỳ khưu ở Sāvatthī bị rắn cắn đã mệnh chung.
- Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu, với từ tâm đã không hướng đến bốn gia đình vua các loài rắn. Nếu vị Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu, với từ tâm có hướng đến ***bốn gia đình vua các loài rắn***, thời này chư Tỳ khưu, vị ấy có thể không bị rắn cắn mà mạng chung. Thế nào là bốn gia đình vua các loài rắn?

3. Gia đình vua các loài rắn Virūpakkha, gia đình vua các loài rắn Erāpattha, gia đình vua các loài rắn Chabyāputta, gia đình vua các loài rắn Kanhāgotamaka;
Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu với từ tâm đã không hướng đến bốn gia đình vua các loài rắn này. Nếu vị Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu, với từ tâm có thể hướng đến bốn gia đình vua các loài rắn, thời này chư Tỳ khưu, vị ấy có thể không bị rắn cắn mà mạng chung.
Này chư Tỳ khưu, Ta cho phép với từ tâm hướng đến bốn gia đình vua các loài rắn này để tự bảo vệ, để tự hộ trì, để tự che chở.

4. *Virūpakkhehi me mettaṃ*
Mettaṃ erāpathehi me,
Chabyāputtehi me mettaṃ
Mettaṃ kaṇhāgotamakehi ca.

5. Apādakehi me mettaṃ
Mettaṃ dvipādakehi[1] me,
Catuppadehi me mettaṃ
Mettaṃ bahuppadehi me.

6. Mā maṃ apādako hiṃsi
Mā maṃ hiṃsi dvipādako,
Sā maṃ catuppado hiṃsi
Mā maṃ hiṃsi bahuppado.

7. Sabbe sattā sabbe pāṇā
Sabbe bhūtā ca kevalā,
Sabbe bhadrāni passantu
Mā kañci pāpamāgamā.

8. Appamāṇo buddho.
Appamāṇo dhammo.
Appamāṇo saṅgho.
Pamāṇavantānisiriṃsapāni[2] ahivicchikā
Satapadī uṇṇānābhi sarabū mūsikā.

9. Katā me rakkhā.
Katā me parittā.
Paṭikkamantu bhūtāni.
So'haṃ namo bhagavato.
Namo sattannaṃ sammāsambuddhānanti./.

---

[1] [BJTS]= dipādakehi + 2. Dvipādakehi -Ma.
[2] [BJTS]= siriṃsapāni + 3. Sarīsapāni Ma.

4. Rải tâm từ của tôi, / đến các loài rắn chúa Ví-ru-pắc-khá/
Rải tâm từ của tôi, /đến các loài rắn chúa Ê-ra-pá-thá/
Rải tâm từ của tôi, /đến các loài rắn chúa Chắb-da-pút-tá/
Rải tâm từ của tôi, /đến các loài rắn chúa Kan-ha-go-tá-má-ká

5. Rải tâm từ của tôi, /đến các loài không chân./
Rải tâm từ của tôi, /đến các loài hai chân./
Rải tâm từ của tôi, /đến các loài bốn chân./
Rải tâm từ của tôi, /đến các loài nhiều chân./

6. Mong rằng loài không chân, /không có làm hại ta, /
Mong rằng loài hai chân, /không có làm hại ta, /
Mong rằng loài bốn chân, /không có làm hại ta, /
Mong rằng loài nhiều chân, /không có làm hại ta./

7. Mọi chúng sanh hữu tình, /
Toàn thể mọi sinh vật, /
Mong chúng thấy hiền thiện, /
Chớ đi đến điều ác./

8. Đức Phật là vô lượng, /Giáo Pháp là vô lượng, /chư Tăng là vô lượng./Hạn lượng là các loài bò sát, /các loài rắn, /các con bò cạp, /các con nhiều chân, /các loài nhện giăng tơ, /các con thằn lằn cùng các loài chuột./

9. Ta đã làm sự hộ trì, /
Ta đã làm sự che chở, /
Mong rằng các loài hữu tình sẽ bỏ đi./
Con đảnh lễ Đức Thế Tôn, /
Con đảnh lễ bảy vị Chánh Giác[1].

---

[1] Đức Phật Vessabhū, Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Koṇagamana, Đức Phật Kassapa, Đức Phật Gotama.

56. SABBĀSAVASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Mūlapaṇṇāsaka,
1. Mūlapariyāyavagga, 2

1. Evaṃ me[1]sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi bhikkhavo'ti. Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca. Sabbāsavasaṃvarapariyāyaṃ vo bhikkhave desissāmi[2]. Taṃ suṇātha sādhukaṃ manasikarotha bhāsissāmī'ti. Evaṃ bhante'ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca.

2. Jānato ahaṃ bhikkhave, passato āsavānaṃ khayaṃ vadāmi no ajānato no apassato. Kiñca bhikkhave, jānato kiṃ[3] passato āsavānaṃ khayo hoti[4]? Yoniso ca manasikāraṃ[5] ayoniso ca manasikāraṃ. Ayoniso bhikkhave manasikaroto anuppannā ceva āsavā uppajjanti uppannā ca āsavā pavaḍḍhanti. Yoniso[6] ca kho bhikkhave manasikaroto anuppannā ceva āsavā na uppajjanti, uppannā ca āsavā pahīyanti[7].

3. Atthi bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā, atthi āsavā saṃvarā pahātabbā, atthi āsavā paṭisevanā pahātabbā, atthi āsavā adhivāsanā pahātabbā, atthi āsavā parivajjanā pahātabbā, atthi āsavā vinodanā pahātabbā, atthi āsavā bhāvanā pahātabbā.

---

[1] Evamme - Syā., PTS.
[2] Desessā, - Sī Mu.
[3] Kiñca -Ma.
[4] Khayaṃ vadāmi - Ma.
[5] Manasikāro, katthaci.
[6] Yoniso ca bhikkhave -Syā.
[7] Pahiyyanti -Syā.

56. KINH TẤT CẢ CÁC LẬU HOẶC

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh, Số 2

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Khi ở tại chỗ ấy, Đức Thế Tôn gọi chư Tỳ khưu: "Này chư Tỳ khưu!" –"Bạch Đức Thế Tôn", chư Tỳ khưu ấy vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói: "Này chư Tỳ khưu, Ta sẽ giảng cho các Người pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc". Hãy nghe và khéo tác ý. Ta sẽ nói". --"Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn". Đức Thế Tôn nói như sau:

2. -- Này chư Tỳ khưu, Ta giảng sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy, không phải cho người không biết, cho người không thấy. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy: có như lý tác ý và không như lý tác ý. Này chư Tỳ khưu, do không như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh, được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh, được tăng trưởng. Này chư Tỳ khưu, do như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh, không sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh, được trừ diệt.

3. Này chư Tỳ khưu, có những lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ.

(1.7) Dassanā pahātabbāsavā

4. Katame ca bhikkhave, *āsavā dassanā pahātabbā*? Idha bhikkhave, assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto sappurisānaṃ adassāvī sappurisadhammassa akovido sappurisadhamme avinīto manasikaraṇīye dhamme nappajānāti, amanasikaraṇīye dhamme nappajānāti. So manasikaraṇīye dhamme appajānanto amanasikaraṇīye dhamme appajānanto, ye dhammā na manasikaraṇīyā te dhamme manasi karoti, ye dhammā manasikaraṇīyā te dhamme na manasi karoti.

5. Katame ca bhikkhave *dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti*? Yassa bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pavaḍḍhati, anuppanno vā bhavāsavo uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pavaḍḍhati, anuppanno vā avijjāsavo uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pavaḍḍhati. Ime dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti.

6. Katame ca bhikkhave *dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti*? Yassa bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo na uppajjati, uppanno kāmāsavo pahīyati[1], anuppanno vā bhavāsavo na uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pahīyati, anuppanno vā avijjāsavo na uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pahīyati. Ime dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti. Tassa amanasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ manasikārā manasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ amanasikārā anuppannā ceva āsavā uppajjanti, uppannā ca āsavā pavaḍḍhanti.

[1] Pahiyyati - Syā.

(1.7) Các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ

4. Này chư Tỳ khưu, và thế nào là ***các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, có kẻ phàm phu ít nghe, không được thấy các bậc Thánh, không thuần thục pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không được thấy các bậc Chơn nhân, không thuần thục pháp các bậc Chơn nhân, không tu tập pháp các bậc Chơn nhân, không biết rõ các pháp cần phải tác ý, không biết rõ các pháp không cần phải tác ý; vị này vì không biết rõ các pháp cần phải tác ý, vì không biết rõ các pháp không cần phải tác ý nên tác ý các pháp không cần phải tác ý và không tác ý các pháp cần phải tác ý.

5. Này chư Tỳ khưu, và thế nào là ***các pháp không cần phải tác ý mà vị ấy tác ý***? Này chư Tỳ khưu, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh được sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được tăng trưởng; hay hữu lậu chưa sanh được sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được tăng trưởng, hay vô minh lậu chưa sanh được sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được tăng trưởng. Những pháp ấy là những pháp không cần phải tác ý mà vị ấy tác ý.

6. Này chư Tỳ khưu, và thế nào là ***các pháp cần phải tác ý mà vị ấy không tác ý***? Này chư Tỳ khưu, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh, không sanh khởi, hay dục lậu đã sanh, được trừ diệt, hay hữu lậu chưa sanh, không sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh, được trừ diệt, hay vô minh lậu chưa sanh, không sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được trừ diệt. Những pháp ấy là những pháp cần phải tác ý, mà các vị ấy không tác ý. Do vị ấy tác ý các pháp không nên tác ý, do vị ấy không tác ý các pháp cần phải tác ý, nên các lậu hoặc chưa sanh, được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh, được tăng trưởng.

7. So evaṃ *ayoniso manasi* karoti: ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ. Na nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ. Kinnu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ. Kathannu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ. Kiṃ hutvā kiṃ ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ. Bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ. Na nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ. Kinnu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ. Kathannu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ. Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānanti[1]. Etarahi vā paccuppannaṃ[2] addhānaṃ ajjhattaṃ kathaṃ kathī hoti: '*ahaṃ nu kho'smi? No nu kho'smi? Kinnu kho'smi? Kathaṃ nu kho'smi? Ayaṃ nu kho satto kuto āgato? So kuhiṃ gāmī bhavissatī*'ti?.

8. Tassa evaṃ ayoniso manasi karoto channaṃ diṭṭhīnaṃ aññatarā diṭṭhi uppajjati: atthi me attā'ti vā'ssa saccato thetato diṭṭhi uppajjati, natthi me attā'ti vā'ssa saccato thetato diṭṭhi uppajjati, attanā'va attānaṃ sañjānāmī'ti vā'ssa saccato thetato diṭṭhi uppajjati, attanā'va anattānaṃ sañjānāmī'ti vā'ssa saccato thetato diṭṭhi uppajjati, anattanā'va attānaṃ sañjānāmī'ti vā'ssa saccato thetato diṭṭhi uppajjati. Atha vā pana'ssa evaṃ diṭṭhi hoti. Yo[3] me ayaṃ attā vado vedeyyo[4] tatra tatra kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṃ paṭisaṃvedeti. So kho pana me ayaṃ attā nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo sassatisamaṃ tatheva ṭhassatī'ti.

---

[1] Anāgatamaddhānaṃ katthaci.
[2] Paccuppannamaddhānaṃ - Ma.
[3] So, katthaci.
[4] Attāva vedeyyo-Syā.

7. Vị ấy ***không như lý tác ý*** như sau: “Ta có mặt trong thời quá khứ, hay ta không có mặt trong thời quá khứ? Ta có mặt trong thời quá khứ như thế nào? Ta có mặt trong thời quá khứ hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta đã có mặt như thế nào trong thời quá khứ? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai hay ta sẽ không có mặt trong thời vị lai? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai như thế nào? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai, hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta sẽ có mặt như thế nào trong thời vị lai?” Hay nay vị ấy có nghi ngờ về mình trong thời hiện tại: “***Ta có mặt hay ta không có mặt? Ta có mặt như thế nào? Ta có mặt hình vóc như thế nào? Chúng sanh này từ đâu đến? Và rồi nó sẽ đi đâu?***”.

8. Với người không như lý tác ý như vậy, một trong sáu tà kiến này khởi lên: “Ta có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; “Ta không có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật như chơn; “Do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; “Do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn. “Không do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; hay tà kiến này khởi lên với người ấy: “Chính tự ngã của ta nói, cảm giác, hưởng thọ quả báo các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này, chỗ kia, chính tự ngã ấy của ta là thường trú, thường hằng, hằng tồn, không chuyển biến, và sẽ vĩnh viễn tồn tại”.

Idaṃ vuccati bhikkhave diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanaṃ[1] diṭṭhikantāraṃ[2] diṭṭhivisūkaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisaṃyojanaṃ. ***Diṭṭhisaṃyojanasaṃyutto*** **bhikkhave** ***assutavā puthujjano na parimuccati jātiyā jarāya maraṇena[3] sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi[4], na parimuccati dukkhasmā'ti vadāmi*****.**

9. Sutavā ca kho bhikkhave, ariyasāvako ariyānaṃ dassāvī ariyadhammassa kovido ariyadhamme suvinīto sappurisānaṃ dassāvī sappurisadhammassa kovido sappurisadhamme suvinīto manasikaraṇīye dhamme pajānāti amanasikaraṇīye dhamme pajānāti. So manasikaraṇīye dhamme pajānanto amanasikaraṇīye dhamme pajānanto ye dhammā na manasikaraṇīyā te dhamme na manasi karoti, ye dhammā manasikaraṇīyā te dhamme manasi karoti.

10. Katame ca bhikkhave, dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti? Yassa bhikkhave, dhamme manasi karoto anuppanno vā ***kāmāsavo*** **uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pavaḍḍhati. Anuppanno vā** ***bhavāsavo*****[5] uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pavaḍḍhati. Anuppanno vā** ***avijjāsavo*** **uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pavaḍḍhati. Ime dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti.**

---

[1] Diṭṭhigahaṇaṃ-Syā.
[2] Diṭṭhikantāro BJTS.
[3] Jarāya maraṇena BJTS.
[4] Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsehi -Syā.
[5] Uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pavaḍḍhati, anuppanno vā -Ma., Syā.

Này chư Tỳ khưu, như vậy gọi là tà kiến, kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phược. Này chư Tỳ khưu, ***trói buộc bởi kiến kiết sử, kẻ phàm phu ít nghe không được giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói kẻ ấy không thoát khỏi khổ đau***.

9. Này chư Tỳ khưu, và vị Thánh đệ tử nghe nhiều, được thấy các bậc Thánh, thuần thục pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh; được thấy các bậc Chơn nhơn, thuần thục pháp các bậc Chơn nhơn, tu tập pháp các bậc Chơn nhơn, biết rõ các pháp cần phải tác ý, biết rõ các pháp không cần phải tác ý. Vị này, nhờ biết rõ các pháp cần phải tác ý, nhờ biết rõ các pháp không cần phải tác ý, nên không tác ý các pháp không cần phải tác ý và tác ý các pháp cần phải tác ý.

10. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là các pháp không cần phải tác ý và vị này không tác ý? Này chư Tỳ khưu, những pháp nào do vị ấy tác ý mà ***dục lậu*** chưa sanh, được sanh khởi, hay dục lậu đã sanh, được tăng trưởng; hay ***hữu lậu*** chưa sanh, được sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh, được tăng trưởng; hay ***vô minh lậu*** chưa sanh, được khởi, hay vô minh lậu đã sanh, được tăng trưởng. Đó là những pháp không nên tác ý và vị ấy không tác ý.

11. Katame ca bhikkhave, *dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti*? Yassa bhikkhave, dhamme manasi karoto anuppanno vā *kāmāsavo* na uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pahīyati. Anuppanno vā *bhavāsavo*[1] na uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pahīyati. Anuppanno vā *avijjāsavo* na uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pahīyati. Ime dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti.

12. Tassa amanasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ amanasikārā manasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ manasikārā anuppannā ceva āsavā na uppajjanti, uppannā ca āsavā pahīyanti. So 'idaṃ dukkha'nti yoniso manasi karoti, 'ayaṃ dukkhasamudayo'ti yoniso manasi karoti, 'ayaṃ dukkhanirodho'ti yoniso manasi karoti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā'ti yoniso manasi karoti. Tassa evaṃ yoniso manasikaroto tīṇi saṃyojanāni pahīyanti: *sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso*[2]. Ime vuccanti bhikkhave āsavā dassanā pahātabbā.

(2.7) Saṃvarā pahātabbāsavā

13. Katame ca bhikkhave, *āsavā saṃvarā pahātabbā*? Idha bhikkhave bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso *cakkhundriyasaṃvarasaṃvuto* viharati. Yaṃ[3] hi'ssa bhikkhave cakkhundriyasaṃvaraṃ asaṃvutassa viharato uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā cakkhundriyasaṃvarasaṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

[1] Na uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pahīyati. Anuppanno vā-Ma., Syā
[2] Sīlabbatta - Syā.
[3] Yañhi'ssa-Ma., Syā.

11. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là ***các pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý***? Này chư Tỳ khưu, những pháp nào do vị ấy tác ý mà ***dục lậu*** chưa sanh, không sanh khởi, hay dục lậu đã sanh, được trừ diệt, hay ***hữu lậu*** chưa sanh, không sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh, được trừ diệt, hay **vô minh lậu** chưa sanh, không sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh, được trừ diệt, đó là những pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý.

12. Nhờ vị ấy không tác ý các pháp không cần phải tác ý, tác ý các pháp cần phải tác ý nên các lậu hoặc chưa sanh, không sanh khởi và các lậu hoặc đã sanh, được trừ diệt. Vị ấy như lý tác ý: "Đây là khổ", như lý tác ý: "Đây là khổ tập", như lý tác ý: "Đây là khổ diệt", như lý tác ý: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt". Nhờ vị ấy tác ý như vậy, ba kiết sử được trừ diệt: ***thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ***. Này chư Tỳ khưu, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ.

(2.7) Các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ

13. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là ***các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ***? Ở đây, có vị Tỳ khưu như lý giác sát, sống phòng hộ với ***sự phòng hộ mắt***. Này chư Tỳ khưu, nếu vị Tỳ khưu ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ mắt, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ mắt, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Paṭisaṅkhā yoniso *sotindriyasaṃvarasaṃ*vuto viharati. Yaṃ hi'ssa bhikkhave sotindriyasaṃvaraṃ asaṃvutassa viharato uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā sotindriyasaṃvarasaṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso *ghānindriyasaṃvarasaṃ*vuto viharati. Yaṃ hi'ssa bhikkhave ghānindriyasaṃvaraṃ asaṃvutassa viharato uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā ghānindriyasaṃvarasaṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso *jivhindriyasaṃvarasaṃ*vuto viharati. Yaṃ[1] hi'ssa bhikkhave jivhindriyasaṃvaraṃ asaṃvutassa viharato uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā jivhindriyasaṃvarasaṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso *kāyindriyasaṃvarasaṃ*vuto viharati. Yaṃ hi'ssa bhikkhave kāyindriyasaṃvaraṃ asaṃvutassa viharato uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā kāyindriyasaṃvarasaṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso *manindriyasaṃvarasaṃ*vuto viharati. Yaṃ hi'ssa bhikkhave manindriyasaṃvaraṃ asaṃvutassa viharato uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā manindriyasaṃvarasaṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

---

[1] Yañhi'ssa-Ma., Syā.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với ***sự phòng hộ tai***. Này chư Tỳ khưu, nếu vị Tỳ khưu ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ tai, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ tai, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với ***sự phòng hộ mũi***. Này chư Tỳ khưu, nếu vị Tỳ khưu ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ mũi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ mũi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với ***sự phòng hộ lưỡi***. Này chư Tỳ khưu, nếu vị Tỳ khưu ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ lưỡi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ lưỡi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với ***sự phòng hộ thân***. Này chư Tỳ khưu, nếu vị Tỳ khưu ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ thân, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ thân, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với ***sự phòng hộ ý***. Này chư Tỳ khưu, nếu vị Tỳ khưu ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ ý, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ ý, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Yaṃ hi'ssa bhikkhave, *saṃvaraṃ* asaṃvutassa viharato uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā saṃvarasaṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā saṃvarā pahātabbā.

(3.7) Paṭisevanā pahātabbāsavā

14. Katame ca bhikkhave, *āsavā paṭisevanā pahātabbā*? Idha bhikkhave bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso *cīvaraṃ* paṭisevati: yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassānaṃ[1] paṭighātāya yāvadeva hirikopīnapaṭicchādanatthaṃ.

Paṭisaṅkhā yoniso *piṇḍapātaṃ* paṭisevati: neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā[2] brahmacariyānuggahāya. Iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navañca vedanaṃ na uppādessāmi yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cā'ti[3].

Paṭisaṅkhā yoniso *senāsanaṃ* paṭisevati: yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva utuparissayavinodanaṃ paṭisallānārāmatthaṃ.

Paṭisaṅkhā yoniso *gilānappaccayabhesajjaparikkhāraṃ* paṭisevati: yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya abyāpajjhaparamatāya.

---

[1] Sarīsapa -Ma.
[2] Vihiṃsuparatiyā - Syā.
[3] Phāsuvihāro ca-Ma.

Này chư Tỳ khưu, nếu vị Tỳ khưu ấy sống không phòng hộ với ***sự phòng hộ***, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này chư Tỳ khưu, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ.

(3.7) Các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ

14. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là ***các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu như lý giác sát, thọ dụng ***y phục***, chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, chỉ với mục đích che đậy sự trần truồng.

Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng ***món ăn khất thực*** không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được sống lâu và được bảo dưỡng, để thân này khỏi bị thương hại, để hỗ trợ phạm hạnh, nghĩ rằng: "Như vậy, ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới, và ta sẽ không có lỗi lầm, sống được an ổn".

Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng ***sàng tọa***, chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, chỉ để giải trừ nguy hiểm của thời tiết, chỉ với mục đích sống độc cư an tịnh.

Vị ấy như lý giác sát thọ dụng ***dược phẩm trị bệnh***, chỉ để ngăn chặn các cảm giác khổ thống đã sanh, để được ly khổ hoàn toàn.

Yaṃ hissa bhikkhave, apaṭisevato[1] uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā. Paṭisevato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā paṭisevanā pahātabbā.

(4.7) Adhivāsanā pahātabbāsavā

15. Katame ca bhikkhave, *āsavā adhivāsanā pahātabbā*? Idha bhikkhave bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti sītassa uṇhassa jighacchāya pipāsāya ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassānaṃ duruttānaṃ durāgatānaṃ vacanapathānaṃ uppannānaṃ sārīrikānaṃ vedanānaṃ dukkhānaṃ tippānaṃ[2] kharānaṃ kaṭukānaṃ asātānaṃ amanāpānaṃ pāṇaharānaṃ adhivāsakajātiko[3] hoti.

Yaṃ hissa bhikkhave anadhivāsayato uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā adhivāsayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā adhivāsanā pahātabbā.

(5.7) Parivajjanā pahātabbāsavā

16. Katame ca bhikkhave, *āsavā parivajjanā pahātabbā*? Idha bhikkhave bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjeti. Caṇḍaṃ assaṃ parivajjeti. Caṇḍaṃ goṇaṃ parivajjeti. Caṇḍaṃ kukkuraṃ parivajjeti, ahiṃ khāṇuṃ kaṇṭakādhānaṃ[4] sobbhaṃ papātaṃ candanikaṃ oḷigallaṃ. *Yathārūpe anāsane nisinnaṃ yathārūpe agocare carantaṃ yathārūpe pāpake mitte bhajantaṃ viññū sabrahmacārī pāpakesu ṭhānesu okappeyyuṃ*.

---

[1] Appaṭisevato -Ma., Syā.
[2] Tibbānaṃ -Ma.
[3] Adhivāsikajātiko - Syā.
[4] Kaṇṭakaṭṭhānaṃ -Ma., Syā.

Này chư Tỳ khưu, nếu vị ấy không thọ dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy thọ dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này chư Tỳ khưu, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ.

(4.7) Các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ

15. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là ***các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, có Tỳ khưu như lý giác sát, kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát; kham nhẫn những cách nói mạ lị phỉ báng. Vị ấy có tánh kham nhẫn các cảm thọ về thân, những cảm thọ thống khổ, khốc liệt, đau nhói, nhức nhối, không sung sướng, không thích thú, chết điếng người.

Này chư Tỳ khưu, nếu vị ấy không kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này chư Tỳ khưu, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ.

(5.7) Các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ

16. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là ***các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu như lý giác sát tránh né voi dữ, tránh né ngựa dữ, tránh né bò dữ, tránh né chó dữ, rắn, khúc cây, gai góc, hố sâu, vực núi, ao nước nhớp, vũng nước. ***Có những chỗ ngồi không xứng đáng ngồi, những trú xứ không nên lai vãng, những bạn bè ác độc mà nếu giao du thì bị các vị đồng phạm hạnh có trí nghi ngờ, khinh thường***;

So tañca anāsanaṃ tañca agocaraṃ te ca pāpake mitte paṭisaṅkhā yoniso parivajjeti. Yaṃ hissa bhikkhave, aparivajjayato uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā. Parivajjayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā parivajjanā pahātabbā.

(6.7) Vinodanā pahātabbāsavā

17. Katame ca bhikkhave, *āsavā vinodanā pahātabbā*? Idha bhikkhave bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso uppannaṃ *kāmavitakkaṃ* nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti[1]. Anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ *vyāpādavitakkaṃ*[2] nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ *vihiṃsāvitakkaṃ* nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannuppanne *pāpake akusale* dhamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Yaṃ hissa bhikkhave, avinodayato uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā. Vinodayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā vinodanā pahātabbā.

(7.7) Bhāvanā pahātabbāsavā

18. Katame ca bhikkhave, *āsavā bhāvanā pahātabbā*? Idha bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso *satisambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ[3]. Paṭisaṅkhā yoniso *dhammavicayasambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ.

---

[1] Byantiṃ karoti katthaci, byantikaroti - PTS., Ca byantīkaroti [BJTS], byantīkaroti
[2] Byāpādavitakkaṃ machasaṃ, PTS., Syā.
[3] Vossaggapariṇāmaṃ - Syā.

vị ấy như lý giác sát tránh né chỗ ngồi không xứng đáng ấy, trú xứ không nên lai vãng ấy và các bạn độc ác ấy. Này chư Tỳ khưu, nếu vị ấy không tránh né như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy tránh né như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này chư Tỳ khưu, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ.

(6.7) Các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ

17. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là ***các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu như lý giác sát không có chấp nhận ***dục niệm*** đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại *dục niệm ấy*; không có chấp nhận ***sân niệm*** đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại *sân niệm ấy*; không có chấp nhận ***hại niệm*** đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại *hại niệm ấy*; không chấp nhận ***các ác bất thiện pháp*** luôn luôn khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại *các ác bất thiện pháp ấy*. Này chư Tỳ khưu, nếu vị ấy không trừ diệt như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy trừ diệt như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này chư Tỳ khưu, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn diệt.

(7.7) Các lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ

18. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là ***các lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu như lý giác sát tu tập ***Niệm Giác Chi***, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập ***Trạch pháp Giác Chi***, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ;

Paṭisaṅkhā yoniso *viriyasambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ[1]. Paṭisaṅkhā yoniso *pītisambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ. Paṭisaṅkhā yoniso *passaddhisambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ. Paṭisaṅkhā yoniso *samādhisambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ. Paṭisaṅkhā yoniso *upekkhā[2]- sambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ. Yaṃ hissa bhikkhave, abhāvayato uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā bhāvayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā bhāvanā pahātabbā.

19. Yato[3] ca bhikkhave, bhikkhuno ye āsavā dassanā pahātabbā te dassanā pahīnā honti. Ye āsavā saṃvarā pahātabbā te saṃvarā pahīnā honti. Ye āsavā paṭisevanā pahātabbā te paṭisevanā pahīnā honti. Ye āsavā adhivāsanā pahātabbā te adhivāsanā pahīnā honti. Ye āsavā parivajjanā pahātabbā te parivajjanā pahīnā honti. Ye āsavā vinodanā pahātabbā te vinodanā pahīnā honti. Ye āsavā bhāvanā pahātabbā te bhāvanā pahīnā honti. Ayaṃ vuccati bhikkhave bhikkhu sabbāsavasaṃvarasaṃvuto viharati, acchecchi taṇhaṃ, vāvattayi saṃyojanaṃ, sammā mānābhisamayā antamakāsi dukkhassā'ti.

20. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti./.

---

[1] Vossaggapariṇāmaṃ - Syā.
[2] Upekhā - Sī Mu.
[3] Yato kho machasaṃ, PTS.

như lý giác sát tu tập ***Tinh tấn Giác Chi***, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập ***Hỷ Giác Chi***, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập ***Khinh an Giác Chi***, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập ***Định Giác Chi***, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập ***Xả Giác Chi***, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ. Này chư Tỳ khưu, nếu vị ấy không tu tập như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy tu tập như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này chư Tỳ khưu, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ.

19. Này chư Tỳ khưu, đối với Tỳ khưu những lậu hoặc nào phải do tri kiến được đoạn trừ đã được tri kiến đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do phòng hộ được đoạn trừ đã được phòng hộ đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do thọ dụng được đoạn trừ đã được thọ dụng đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do kham nhẫn được đoạn trừ đã được kham nhẫn đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do tránh né được đoạn trừ đã được tránh né đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do trừ diệt được đoạn trừ đã được trừ diệt đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do tu tập được đoạn trừ đã được tu tập đoạn trừ; này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu ấy được gọi là đã sống phòng hộ với sự phòng hộ tất cả lậu hoặc, đã đoạn diệt khát ái, đã thoát ly kiết sử, đã hiểu rõ đúng *bản chất* ngã mạn, đã diệt tận khổ đau.

20. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ khưu ấy hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.

57. CŪḶAGOSIṄGASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Mūlapaṇṇāsaka, 4. Mahāyamakavagga, 31

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā nādike[1] viharati giñjakāvasathe. Tena kho pana samayena āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo[2] gosiṅgasālavanadāye viharanti. Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ patisallāṇā[3] vuṭṭhito yena gosiṅgasālavanadāyo tenupasaṅkami.

2. Addasā kho dāyapālo bhagavantaṃ dūratova āgacchantaṃ, disvāna bhagavantaṃ etadavoca: "mā samaṇa, etaṃ dāyaṃ pāvisi. Santettha tayo kulaputtā attakāmarūpā viharanti, mā tesaṃ aphāsumakāsī"ti.

3. Assosi kho āyasmā anuruddho dāyapālassa bhagavatā saddhiṃ mantayamānassa. Sutvāna dāyapālaṃ etadavoca: 'mā āvuso dāyapāla, bhagavantaṃ vāresi. Satthā no bhagavā anuppatto'ti.

4. Atha kho āyasmā anuruddho yenāyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo tenupasaṅkami upasaṅkamitvā āyasmantañca nandiyaṃ āyasmantañca kimbilaṃ etadavoca: 'abhikkamathāyasmanto, abhikkamathāyasmanto, satthā no bhagavā anuppatto'ti.

5. Atha kho āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo bhagavantaṃ paccuggantvā eko bhagavato pattacīvaraṃ paṭiggahesi. Eko āsanaṃ paññāpesi. Eko pādodakaṃ upaṭṭhapesi. Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Nisajja[4] kho bhagavā pāde pakkhālesi.

---

[1] Nātike -Ma.
[2] Kimilo -Ma. Syā.
[3] Paṭisallāṇā -Ma., Syā.
[4] Nisajja pāde -Syā.

57. TIỂU KINH RỪNG SỪNG BÒ

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh, Số 31.

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Đức Thế Tôn trú ở Nādikā, tại Giñjakāvasathā. Lúc bấy giờ Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya, Tôn giả Kimbila trú tại khu vườn trong rừng Gosiṅga - rừng Sừng bò - có nhiều cây sa-la. Rồi Đức Thế Tôn, vào buổi chiều, sau khi tham thiền, đứng dậy đi đến khu vườn trong rừng Gosiṅga có nhiều cây sa-la.

2. Người giữ vườn thấy Đức Thế Tôn từ xa đi đến, liền bạch Đức Thế Tôn: -- Bạch Sa-môn, chớ có vào khu vườn này. Có ba Thiện nam tử đang trú tại đây, rất ái luyến tự ngã. Chớ có phiền nhiễu các vị ấy.

3. Tôn giả Anuruddha nghe người giữ vườn nói chuyện với Đức Thế Tôn như vậy, liền nói với người giữ vườn: -- Này người giữ vườn, chớ có ngăn chặn Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn, bậc Đạo Sư của chúng tôi đã đến.

4. Rồi Tôn giả Anuruddha đi đến Tôn giả Nandiya, Tôn giả Kimbila và nói: -- Chư Tôn giả hãy đến, chư Tôn giả hãy đến. Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư của chúng ta đã đến.

5. Rồi Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila ra đón Đức Thế Tôn, một người cầm y bát của Đức Thế Tôn, một người sửa soạn chỗ ngồi, một người đặt sẵn nước rửa chân. Đức Thế Tôn ngồi trên chỗ ngồi đã soạn sẵn, sau khi ngồi, Đức Thế Tôn rửa chân.

6. Tepi kho āyasmanto bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ anuruddhaṃ bhagavā etadavoca: *kacci vo anuruddhā khamanīyaṃ? Kacci yāpanīyaṃ? Kacci piṇḍakena na kilamathā"ti*. "Khamanīyaṃ bhagavā, yāpanīyaṃ bhagavā, na ca mayaṃ bhante piṇḍakena kilamāmā"ti.

7. Kacci pana vo anuruddhā samaggā sammodamānā avivadamānā khīrodakībhūtā aññamaññaṃ piyacakkhūhi sampassantā viharathāti?

8. "Taggha mayaṃ bhante *samaggā sammodamānā avivadamānā khīrodakībhūtā aññamaññaṃ piyacakkhūhi sampassantā viharāmā*"ti.

9. Yathākathaṃ pana tumhe anuruddhā samaggā sammodamānā avivadamānā khīrodakībhūtā aññamaññaṃ piyacakkhūhi sampassantā viharathāti?

10. "Idha mayhaṃ bhante evaṃ hoti: 'lābhā vata me suladdhaṃ vata me, yohaṃ eva rūpehi sabrahmacārīhi saddhiṃ viharāmī'ti. Tassa mayhaṃ bhante imesu āyasmantesu mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi[1] ceva raho ca. Mettaṃ vacīkammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. Mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. Tassa mayhaṃ bhante evaṃ hoti: '*yannūnāhaṃ sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vatteyya*'nti. So kho ahaṃ bhante sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vattāmi. Nānā hi kho no bhante kāyā, ekañca pana maññe citta"nti.

---

[1] Āviṃ -Syā. Āvī.

6. Rồi các Tôn giả ấy đảnh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Và Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Anuruddha đang ngồi xuống một bên: -- ***Này các Anuruddha, các Ông có được an lành không? Có được sống yên vui không? Đi khất thực có khỏi mệt nhọc không?*** -- Bạch Đức Thế Tôn, chúng con được an lành; bạch Đức Thế Tôn, chúng con sống yên vui; bạch Đức Thế Tôn, chúng con đi khất thực không bị mệt nhọc.

7. -- Này các Anuruddha, các Ông có sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, không có cãi nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm không?

8. -- Bạch Đức Thế Tôn, ***thật sự chúng con sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, không có cãi nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm***.

9. -- Này các Anuruddha, thế nào là các Ông sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm?

10. -- Bạch Đức Thế Tôn, ở đây, chúng con nghĩ như sau: "Thật lợi ích thay cho ta, thật khéo lợi ích thay cho ta, khi ta được sống với các vị đồng phạm hạnh như vậy". Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, đối với các vị đồng phạm hạnh này, con khởi lên từ thân nghiệp trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ khẩu nghiệp, trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ ý nghiệp, trước mặt và sau lưng. Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, chúng con nghĩ như sau: "***Ta hãy từ bỏ tâm của ta và sống thuận theo tâm của những Tôn giả này***". Bạch Đức Thế Tôn, con từ bỏ tâm của con, và sống thuận theo tâm của những Tôn giả ấy. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm.

Āyasmāpi kho nandiyo bhagavantaṃ etavoca: mayhampi kho bhante evaṃ hoti: 'lābhā vata me, suladdhaṃ vata me, yohaṃ evarūpehi sabrahmacārīhi saddhiṃ viharāmī'ti. Tassa mayhaṃ bhante imesu āyasmantesu *mettaṃ kāyakammaṃ* paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. *Mettaṃ vacīkammaṃ* paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. *Mettaṃ manokammaṃ* paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. Tassa mayhaṃ bhante evaṃ hoti: 'yannūnāhaṃ sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vatteyyanti. So kho ahaṃ bhante sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vattāmi. Nānā hi kho no bhante kāyā, ekañca pana maññe cittanti. Evaṃ kho mayaṃ bhante samaggā sammodamānā avivadamānā khīrodakībhūtā aññamaññaṃ piyacakkhūhi sampassantā viharāmā"ti.

11. Āyasmāpi kho kimbilo bhagavantaṃ etavoca: mayhampi kho bhante evaṃ hoti: 'lābhā vata me, suladdhaṃ vata me, yohaṃ evarūpehi sabrahmacārīhi saddhiṃ viharāmī'ti. Tassa mayhaṃ bhante imesu āyasmantesu mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. Mettaṃ vacīkammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. Mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. Tassa mayhaṃ bhante evaṃ hoti: '*yannūnāhaṃ sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vatteyyanti*. So kho ahaṃ bhante sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vattāmi. Nānā hi kho no bhante kāyā, ekañca pana maññe cittanti. Evaṃ kho mayaṃ bhante samaggā sammodamānā avivadamānā khīrodakībhūtā aññamaññaṃ piyacakkhūhi sampassantā viharāmā"ti.

Rồi Tôn giả Nandiya bạch Đức Thế Tôn: Bạch Đức Thế Tôn, ở đây, chúng con nghĩ như sau: "Thật lợi ích thay cho ta, thật khéo lợi ích thay cho ta, khi ta được sống với các vị đồng phạm hạnh như vậy". Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, đối với các vị đồng phạm hạnh này, con khởi lên ***từ thân nghiệp*** trước mặt và sau lưng, con khởi lên ***từ khẩu nghiệp***, trước mặt và sau lưng, con khởi lên ***từ ý nghiệp***, trước mặt và sau lưng. Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, chúng con nghĩ như sau: "Ta hãy từ bỏ tâm của ta và sống thuận theo tâm của những Tôn giả này". Bạch Đức Thế Tôn, con từ bỏ tâm của con, và sống thuận theo tâm của những Tôn giả ấy. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm. Bạch Đức Thế Tôn, như vậy chúng con sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm.

11. Rồi Tôn giả Kimbila bạch Đức Thế Tôn: Bạch Đức Thế Tôn, ở đây, chúng con nghĩ như sau: "Thật lợi ích thay cho ta, thật khéo lợi ích thay cho ta, khi ta được sống với các vị đồng phạm hạnh như vậy". Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, đối với các vị đồng phạm hạnh này, con khởi lên từ thân nghiệp trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ khẩu nghiệp, trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ ý nghiệp, trước mặt và sau lưng. Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, chúng con nghĩ như sau: "***Ta hãy từ bỏ tâm của ta và sống thuận theo tâm của những Tôn giả này***". Bạch Đức Thế Tôn, con từ bỏ tâm của con, và sống thuận theo tâm của những Tôn giả ấy. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm. Bạch Đức Thế Tôn, như vậy chúng con sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm.

12. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Kacci pana vo anuruddhā, appamattā ātāpino pahitattā viharathāti?

13. "Taggha mayaṃ bhante appamattā ātāpino pahitattā viharāmā"ti.

14. Yathākathampana tumhe anuruddhā appamattā ātāpino pahitattā viharathāti?

15. "Idha pana bhante amhākaṃ yo paṭhamaṃ gāmato piṇḍāya paṭikkamati, so āsanāni paññāpeti, pānīyaṃ paribhojanīyaṃ upaṭṭhapeti[1], avakkārapātiṃ upaṭṭhapeti. Yo pacchā gāmato piṇḍāya paṭikkamati, sace hoti bhuttāvaseso, sace ākaṅkhati, bhuñjati. No ce ākaṅkhati, appaharite vā chaḍḍeti, appāṇake vā udake opilāpeti. So āsanāni paṭisāmeti, pānīyaṃ paribhojanīyaṃ paṭisā meti, avakkārapātiṃ paṭisāmeti, bhattaggaṃ sammajjati. Yo passati pānīyaghaṭaṃ vā paribhojanīyaghaṭaṃ vā vaccaghaṭaṃ vā rittaṃ tucchaṃ, so upaṭṭhapeti.

Sacassa[2] hoti avisayhaṃ, hatthavikārena dutiyaṃ āmantetvā hatthavilaṅghakena upaṭṭhapema. Na tveva mayaṃ bhante tappaccayā vācaṃ bhindāma. Pañcāhikaṃ kho pana mayaṃ bhante sabbarattikaṃ[3] dhammiyā kathāya sannisīdāma. Evaṃ kho mayaṃ bhante appamattā ātāpino pahitattā viharāmā"ti.

16. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Atthi pana vo anuruddhā, evaṃ appamattānaṃ ātāpīnaṃ pahitattānaṃ viharantānaṃ[4] uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

---

[1]Upaṭṭhāpeti -PTS.
[2] Sacassa - Ma., Syā.
[3] Sabbarattiyā - PTS.
[4] viharataṃ - BJTS.

12. -- Lành thay, lành thay, này Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần không?

13. -- Bạch Đức Thế Tôn, thật sự chúng con sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

14. -- Này các Anuruddha, như thế nào, các Ông sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần?

15. -- Ở đây, bạch Đức Thế Tôn, chúng con, ai đi làng khất thực về trước, thì người ấy sắp đặt các chỗ ngồi, soạn sẵn nước uống, nước rửa chân, soạn sẵn một bát để bỏ đồ dư. Ai đi làng khất thực về sau, thì người ấy, còn đồ ăn thừa nếu muốn thì ăn, nếu không muốn thì bỏ vào chỗ không có cỏ xanh hay đổ vào nước không có loài côn trùng và người ấy xếp dọn lại các chỗ ngồi, cất đi nước uống, nước rửa chân, cất đi cái bát để bỏ đồ dư và quét sạch nhà ăn. Ai thấy ghè nước uống, ghè nước rửa chân, hay ghè nước trong nhà cầu hết nước, trống không thì người ấy sẽ lo liệu nước.

Nếu ai làm không nổi với sức bàn tay của mình, thì người ấy dùng tay ra hiệu gọi người thứ hai: "Chúng ta hãy lo liệu *nước*". Dầu vậy, bạch Đức Thế Tôn, chúng con không vì vậy mà gây ra tiếng động. Và đến ngày thứ năm, bạch Đức Thế Tôn, suốt cả đêm, chúng con ngồi đàm luận về đạo pháp. Như vậy, bạch Đức Thế Tôn chúng con sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

16. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, các Ông có chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, sống thoải mái, an lạc không?

17. "Kiṃ hi no siyā bhante. Idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ *paṭhamaṃ jhānaṃ*[1] upasampajja viharāma. Ayaṃ kho no bhante amhākaṃ appamattānaṃ ātāpīnaṃ pahitattānaṃ viharantānaṃ uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro"ti.

18. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

19. "Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ *dutiyaṃ jhānaṃ*[2] upasampajja viharāma. Etassa bhante vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro"ti.

20. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

---

[1] Paṭhamajjhānaṃ - Sī.
[2] Paṭhamajjhānaṃ - Sī.

17. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, bạch Đức Thế Tôn, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú ***Thiền thứ nhất***, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Như vậy, bạch Đức Thế Tôn, đối với chúng con, là pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh; chúng con chứng được và sống thoải mái, an lạc, nhờ chúng con sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

18. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

19. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, bạch Đức Thế Tôn, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con diệt tầm diệt tứ, chứng và trú ***Thiền thứ hai***, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc.

20. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

21. "Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma pītiyā ca virāgā upekkhakā ca viharāma satā ca sampajānā, sukhañca kāyena paṭisaṃvedema. Yantaṃ ariyā ācikkhanti: 'upekkhako satimā sukhavihārī'ti *tatiyaṃ jhānaṃ* upasampajja viharāma. Etassa bhante vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro"ti.

22. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

23. "Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ *catutthaṃ jhānaṃ* upasampajja viharāma. Etassa bhante vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro"ti.

24. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

21. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú ***Thiền thứ ba***, Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, và sống thoải mái, an lạc.

22. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

23. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú ***Thiền thứ tư***, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái an lạc.

24. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

25. “Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ananto ākāsoti *ākāsānañcāyatanaṃ* upasampajja viharāma.

Etassa bhante vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti.

26. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

27. “Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma anantaṃ viññāṇanti *viññāṇañcāyatanaṃ* upasampajja viharāma. Etassa bhante vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti.

Sādhu, sādhu, anuruddhā, etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro"ti?

25. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng; chúng con nghĩ rằng: "***Hư không là vô biên***", chứng và trú Không vô biên xứ.

Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc.

26. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

27. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng: "***Thức là vô biên***", chứng và trú Thức vô biên xứ. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc.

-- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma natthi kiñcīti *ākiñcaññāyatanaṃ* upasampajja viharāma. Etassa bhante vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro"ti.

Sādhu, sādhu, anuruddhā, etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro"ti?

Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma *nevasaññānāsaññāyatanaṃ* upasampajja viharāma. Etassa bhante vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro"ti.

28. Sādhu, sādhu, anuruddhā, etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

-- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và trú ***Vô sở hữu xứ***. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc.

-- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

-- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Vô sở hữu xứ, chứng và trú ***Phi tưởng phi phi tưởng xứ***. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc.

28. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

29. “Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma *saññāvedayitanirodhaṃ* upasampajja viharāma. Paññāya ca no disvā āsavā parikkhīṇā[1]. Etassa bhante vihārassa samatikakamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro[2]. Imasmā ca[3] mayaṃ bhante phāsuvihārā aññaṃ phāsuvihāraṃ uttaritaraṃ vā paṇītataraṃ vā na samanupassāmā”ti.

30. Sādhu, sādhu, anuruddhā, etasmā anuruddhā phāsuvihārā añño phāsuvihāro uttaritaro vā paṇītataro vā natthīti.

31. Atha kho bhagavā āyasmantañca anuruddhaṃ āyasmantañca nandiyaṃ āyasmantañca kimbilaṃ dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā uṭṭhāyāsanā pakkāmi[4].

32. Atha kho āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo bhagavantaṃ anusaṃsāvetvaṃ[5] tato paṭinivattitvā āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo āyasmantaṃ anuruddhaṃ etadavocuṃ:

“Kinnu[5] mayaṃ āyasmato anuruddhassa evamārocimha[6]: ‘imāsañca imāsañca vihārasamāpattīnaṃ mayaṃ lābhino’ti yaṃ no āyasmā anuruddho bhagavato sammukhā yāva āsavānaṃ khayā pakāsesī”ti?

---

[1] Parikkhīṇā honti - Syā.
[2] Phāsuvihāroti - Syā.
[3] Imasmā -Ma.
[4] Pakkami - Ma.
[5] Kinnu kho mayaṃ Ma, Syā. PTS.,- Sī Mu.
[6] Evamārocimhā - Syā.

29. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú ***Diệt thọ tưởng định***. Sau khi đã thấy nhờ trí tuệ, các lậu hoặc của chúng con được đoạn trừ. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân này, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con không thấy một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn sự lạc trú này.

30. -- Lành thay, lành thay, các Anuruddha! Này các Anuruddha, ngoài lạc trú này, không có một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn.

31. Đức Thế Tôn thuyết pháp cho Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila, khai thị, khích lệ làm cho hoan hỷ, làm cho phấn khởi, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

32. Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila, sau khi tiễn đưa Đức Thế Tôn và đi trở về. Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila nói với Tôn giả Anuruddha:

-- Chúng tôi không bao giờ nói với Tôn giả Anuruddha như sau: "Chúng tôi là người đã chứng và an trú quả này, an trú quả này", và nhờ vậy, Tôn giả Anuruddha, trước mặt Đức Thế Tôn, đã nêu rõ -các quả chứng- cho đến sự đoạn trừ các lậu hoặc.

33. Na kho me āyasmanto evamārocesuṃ: imāsañca imāsañca vihārasamāpattīnaṃ mayaṃ lābhinoti, api ca[1] me āyasmantānaṃ cetasā ceto paricca vidito: imāsañca imāsañca vihārasamāpattīnaṃ ime āyasmanto lābhinoti. Devatāpi me etamatthaṃ ārocesuṃ: imāsañca imāsañca vihārasamāpattīnaṃ āyasmanto lābhinoti. Tamenaṃ[2] bhagavatā pañhābhi puṭṭhena byākatanti.

34. Atha kho dīgho parajano yakkho yena bhagavā tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho dīgho parajano yakkho bhagavantaṃ etadavoca: "lābhā bhante[3] vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya[4], yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayokulaputtā, āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo"ti.

35. *Dīghassa parajanassa yakkhassa* saddaṃ sutvā bhummā devā saddamanussāvesuṃ: "lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo"ti.

***Bhummānaṃ devānaṃ* saddaṃ sutvā cātummahārājikā devā saddamanussāvesuṃ: "lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo"ti.**

---

[1] Api kho - Syā.
[2] Taṃ me -BJTS.
[3] Lābhā vata bhante -Ma.
[4] Suladdha lābhā vata bho vajjīnaṃ pajāya - Syā.

33. -- Chư Tôn giả không nói với tôi như sau: "Chúng tôi là người đã chứng và an trú quả này, an trú quả này", nhưng với tâm của tôi, tôi biết được tâm của các Tôn giả: "Chư Tôn giả này là Người đã chứng và an trú quả này, an trú quả này". Và chư Thiên có nói với tôi về vấn đề này: "Chư Tôn giả này là Người đã chứng và an trú quả này, an trú quả này". Chính nhờ phương tiện này, các câu mà Đức Thế Tôn hỏi đã được trả lời.

34. Rồi Dīgha Parajana, một vị Dạ-xoa đến chỗ Đức Thế Tôn ở, sau khi đến, đảnh lễ Ngài và đứng một bên. Sau khi đứng một bên, Dīgha Parajana bạch Đức Thế Tôn: -- Bạch Đức Thế Tôn, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây, và cả ba Thiện nam tử, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy.

35. Sau khi nghe tiếng[1] của ***Dạ-xoa Dīgha Parajana***, các Địa Thiên làm cho tiếng này được nghe: "Này chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy".

Sau khi nghe tiếng của ***các Địa Thiên***, Tứ Đại Thiên Vương làm cho tiếng này được nghe: "Này chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy".

[1] đây là tiếng 'reo mừng', tiếng tán thán.

Cātummahārājikānaṃ devā **saddaṃ sutvā tāvatiṃsā devā saddamanussāvesuṃ: "lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo"ti.**

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ**saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ: "lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo"ti.**

Yāmānaṃ devānaṃ**saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ: "lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo"ti.**

Tusitānaṃ devānaṃ **saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ: "lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo"ti.**

Sau khi nghe tiếng của ***Tứ Đại Thiên Vương***, Tam Thập Tam Thiên làm cho tiếng này được nghe: "Này chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy".

Sau khi nghe tiếng của ***Tam Thập Tam Thiên***, Dạ-ma Thiên làm cho tiếng này được nghe: "Này chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy".

Sau khi nghe tiếng của ***Dạ-ma Thiên***, Đâu-suất-đà Thiên làm cho tiếng này được nghe: "Này chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy".

Sau khi nghe tiếng của ***Đâu-suất-đà Thiên***, Hóa Lạc Thiên làm cho tiếng này được nghe: "Này chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy".

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ**saddaṃ sutvā paranimmitavasavattino devā saddamanussāvesuṃ: “lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo”ti.**

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ**[1] saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ: “lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo”ti.**

Itiha te āyasmanto tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā viditā ahesuṃ.

36. Evametaṃ dīgha, evametaṃ dīgha yasmāpi dīgha, *kulā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, tañcepi kulaṃ ete tayo kulaputte pasannacittaṃ anussareyya, tassapassa kulassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

37. Dīgha, yasmāpi *kulaparivaṭṭā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, so cepi kulaparivaṭṭo ete tayo kulaputte pasannacitto anussareyya, tassapassa kulaparivaṭṭassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

38. Yasmā pi dīgha, *gāmā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, so cepi gāmo ete tayo kulaputte pasannacitto anussareyya, tassapassa gāmassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

[1] Paranimmitavasavatti devā-Ma., Syā.

Sau khi nghe tiếng của ***Hóa Lạc Thiên***, Tha Hóa Tự Tại Thiên làm cho tiếng này được nghe: "Này chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy".

Sau khi nghe tiếng của ***Tha Hóa Tự Tại Thiên***, Phạm Chúng Thiên làm cho tiếng này được nghe: "Này chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây, và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya, và Tôn giả Kimbila cũng vậy".

Như vậy, trong giờ phút này, trong sát-na này, các Tôn giả ấy được biết cho đến Phạm Thiên.

36. -- Sự việc là như vậy, này Dīgha, sự việc là như vậy, này Dīgha, nếu ***gia đình*** nào, ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

37. Này Dīgha, nếu ***bà con quyến thuộc*** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì bà con quyến thuộc đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

38. Này Dīgha, nếu ***làng*** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì làng đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

39. Yasmā pi dīgha, *nigamā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, so cepi nigamo ete tayo kulaputte pasannacitto anussareyya, tassapassa nigamassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

40. Yasmā pi dīgha, *nagarā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, tañcepi nagaraṃ ete tayo kulaputte pasannacitto anussareyya, tassapassa[4] nagarassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

41. Yasmā pi dīgha, *janapadā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, so cepi janapado ete tayo kulaputte pasannacitto anussareyya, tassapassa[5] janapadassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

42. *Sabbe* cepi dīgha, *khattiyā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, sabbe cepi khattiyāete tayo kulaputte pasannacittā anussareyyuṃ, sabbesānampassa[1] khattiyānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

43. *Sabbe* cepi dīgha, *brāhmaṇā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, sabbe cepibrāhmaṇā ete tayo kulaputte pasannacittā anussareyyuṃ, sabbesānampassa[2] brāhmaṇānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

---

[1] Sabbesānaṃ passa -Ma.. Sabbesaṃ passa - Syā.
[2] Sabbesānaṃ passa -Ma.. Sabbesaṃ passa - Syā.

39. Này Dīgha, nếu ***xã ấp*** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì xã ấp đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

40. Này Dīgha, nếu ***thành phố*** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì thành phố đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

41. Này Dīgha, nếu ***quốc độ*** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì quốc độ đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

42. Này Dīgha, nếu ***tất cả vua chúa*** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì tất cả vua chúa đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

43. Này Dīgha, nếu ***tất cả Bà-la-môn***[1] của gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì tất cả Bà-la-môn đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

[1] Ấn Độ có 4 bốn giai cấp chính vào thời Đức Phật: 1.1. ***Khattiya***: giai cấp vua chúa, giai cấp lãnh đạo; 2.2. ***Brāhmaṇā***: giai cấp Bà-la-môn, tu sĩ, thầy giáo; 1.3. ***Vessa***: giai cấp thương gia, buôn bán, kinh doanh; 1.4. ***Sudda***: giai cấp nô lệ, thường dân, công nhân, người làm công v.v… Có hai giai cấp nô lệ: *Dāsa*: nô lệ không có trả lương, và *Chaṇḍāla*: nô lệ có lương.

44. *Sabbe* cepi dīgha, *vessā*[1] ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, sabbe cepivessā ete tayo kulaputte pasannacittā anussareyyuṃ, sabbesānampassa[2] vessānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

45. *Sabbe* cepi dīgha, *suddā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, sabbe cepisuddā ete tayo kulaputte pasannacittā anussareyyuṃ, sabbesānampassa[3] suddānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

46. *Sadevako* cepi dīgha, *loko* samārako sabrahmako, sassamaṇabrāhmaṇī pajā sadevamanussā ete tayo kulaputte pasannacittā anussareyya, sadevakassa passa lokassa samārakassa sabrahmakassa, sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

47. Passa dīgha, yāvañcete[4] tayo kulaputtā bahujanahitāya paṭipannā bahujanasukhāya lokānukampakāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānanti.

Idamavoca bhagavā. Attamano dīgho parajano yakkho bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti./.

---

[1] Sabbecepi dīgha brāhmaṇā -pe-, sabbe cepi dīgha vessā pe -Ma., Syā

[2] Sabbesānaṃ passa -Ma. Sabbesaṃ passa - Syā.

[3] Sabbesānaṃ passa -Ma. Sabbesaṃ passa - Syā.

[4] yāvañcete = yāva ete

44. Này Dīgha, nếu ***tất cả thương gia***[1] nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì tất cả thương gia đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

45. Này Dīgha, nếu ***tất cả nô bộc*** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì tất cả nô bộc đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

46. Này Dīgha, nếu ***thế giới với chư Thiên***, với Ác Ma, với Phạm Thiên, với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người nhớ đến ba Tôn giả này với tâm niệm hoan hỷ, thì thế giới ấy với chư Thiên, với Ác Ma, với Phạm Thiên, với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

47. Này Dīgha, hãy xem ba Thiện nam tử này sống như thế nào? --Vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Dạ-xoa Dīgha Parajana hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.

---

[1] Giai cấp thương buôn.

58. AMBALAṬṬHIKA[1]RĀHULOVĀDA SUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Majjhimapaṇṇāsaka,
2. Bhikkhuvagga, 61

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena āyasmā rāhulo ambalaṭṭhikāyaṃ viharati. Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yena ambalaṭṭhikā yenāyasmā rāhulo tenupasaṅkami. Addasā kho āyasmā rāhulo bhagavantaṃ dūratova āgacchantaṃ. Disvāna āsanaṃ paññāpesi[2] udakañca pādānaṃ. Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Nisajja pāde pakkhālesi. Āyasmāpi kho rāhulo bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.

2. Atha kho bhagavā parittaṃ udakāvasesaṃ udakādhāne ṭhapetvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi 'passasi no tvaṃ rāhula imaṃ parittaṃ udakāvasesaṃ udakādhāne ṭhapita'nti. 'Evaṃ, bhante', 'evaṃ parittaṃ[3] kho rāhula tesaṃ sāmaññaṃ yesaṃ natthi sampajānamusāvāde lajjā'ti.
Atha kho bhagavā taṃ parittaṃ udakāvasesaṃ chaḍḍetvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi. 'Passasi no tvaṃ rāhula taṃ parittaṃ udakāvasesaṃ chaḍḍita'nti. 'Evaṃ, bhante'ti. 'Evaṃ chaḍḍitaṃ kho rāhula tesaṃ sāmaññaṃ yesaṃ natthi sampajānamusāvāde lajjā'ti.

3. Atha kho bhagavā taṃ udakādhānaṃ nikkujjitvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi, 'passasi no tvaṃ rāhula imaṃ udakādhānaṃ nikkujjita'nti. 'Evaṃ, bhante', 'evaṃ nikkujjitaṃ kho rāhula tesaṃ sāmaññaṃ, yesaṃ natthi sampajānamusāvāde lajjā'ti.

---

[1] Ambalaṭṭhakā -PTS.
[2] Paññapesi -Sī Mu.
[3] Parittakaṃ -Ma.

58. KINH GIÁO GIỚI RĀHULA Ở RỪNG AMBALAṬṬHIKĀ

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,
Số 61

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, tại Veḷuvana, Kalandakanivāpa, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Rāhula ở rừng Ambalaṭṭhikā. Rồi Đức Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy, đi đến Ambalaṭṭhikā, chỗ Tôn giả Rāhula ở. Tôn giả Rāhula thấy Đức Thế Tôn từ xa đi đến, sau khi thấy, liền sửa soạn chỗ ngồi và nước rửa chân. Đức Thế Tôn ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn, và sau khi ngồi, Ngài rửa chân. Tôn giả Rāhula đảnh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên.

2. Rồi Đức Thế Tôn, sau khi để một ít nước còn lại trong chậu nước, bảo Tôn giả Rāhula: -- Này Rāhula, Con[1] có thấy một ít nước còn lại này trong chậu nước không? -- Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn. -- Cũng ít vậy, này Rāhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tàm quý.
Rồi Đức Thế Tôn, sau khi đổ đi chút ít nước còn lại ấy rồi bảo Rāhula: -- Này Rāhula, Con có thấy chút ít nước còn lại ấy bị đổ đi không? -- Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn. -- Cũng đổ đi vậy, này Rāhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tàm quý.

3. Rồi Đức Thế Tôn lật úp chậu nước ấy và bảo Tôn giả Rāhula. -- Này Rāhula, Con có thấy chậu nước bị lật úp ấy không? -- Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn. -- Cũng lật úp vậy, này Rāhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tàm quý.

[1] Danh xưng 'Ông' được chúng tôi thay thế bằng từ 'Con'.

Atha kho bhagavā taṃ udakādhānaṃ ukkujjitvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi. 'Passasi no tvaṃ rāhula imaṃ udakādhānaṃ rittaṃ tuccha'nti. 'Evaṃ, bhante'. 'Evaṃ rittaṃ tucchaṃ kho rāhula tesaṃ sāmaññaṃ yesaṃ natthi sampajānamusāvāde lajjā'ti.

4. Seyyathāpi rāhula rañño nāgo īsādanto urūḷhavā[1] abhijāto saṅgāmāvacaro. So[2] saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, rakkhateva soṇḍaṃ. Tattha hatthārohassa evaṃ hoti: 'ayaṃ kho rañño nāgo īsādanto urūḷhavā[3] abhijāto saṅgāmāvacaro. So saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, rakkhateva soṇḍaṃ, apariccattaṃ kho rañño nāgassa jīvita'nti.

5. Yato kho rāhula rañño nāgo īsādanto urūḷhavā[4] abhijāto saṅgāmāvacaro. So saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, soṇḍāyapi kammaṃ karoti.

---

[1] ubbūḷhavā -BJTS
[2] So -Ma. (ūnaṃ)
[3] urūḷhavā -Ma., Syā.
[4] ubbūḷhavā -BJTS.

Rồi Đức Thế Tôn lật ngửa trở lại chậu nước ấy và bảo Tôn giả Rāhula: -- Này Rāhula, Con có thấy chậu nước này trống không không? -- Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn. -- Cũng trống không vậy, này Rāhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tàm quý.

4. Này Rāhula, ví như một con voi của vua, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, nhưng bảo vệ cái vòi. Ở đây, người nài nghĩ rằng: "Con voi của vua này có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận, con voi này thường dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, nhưng bảo vệ cái vòi. Con voi của vua như vậy không quăng bỏ mạng sống của mình".

5. Này Rāhula, nhưng khi con voi của vua, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, dùng vòi.

Tattha hatthārohassa evaṃ hoti: 'ayaṃ kho rañño nāgo īsādanto urūḷhavā[1] abhijāto saṅgāmāvacaro. So saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, soṇḍāyapi kammaṃ karoti. Pariccattaṃ kho rañño nāgassa jīvitaṃ, natthi dāni kiñci rañño nāgassa karaṇīya'nti. Evameva kho rāhula yassa kassaci sampajānamusāvāde natthi lajjā, nāhaṃ tassa kiñci pāpaṃ[2] akaraṇīyanti vadāmi. ***Tasmātiha te rāhula[3] 'hassāpi na musā bhaṇissāmī'*****ti evaṃ hi te rāhula sikkhitabbaṃ.**

6. 'Taṃ kiṃ maññasi rāhula kimatthiyo ādāso'ti. 'Paccavekkhanattho bhante'ti. 'Evameva kho rāhula paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyena kammaṃ kattabbaṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vācāya kammaṃ kattabbaṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manasā kammaṃ kattabbaṃ.

7. Yadeva tvaṃ rāhula kāyena kammaṃ kattukāmo ahosi[4] tadeva te ***kāyakammaṃ*** **paccavekkhitabbaṃ: 'yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipākanti.**

---

[1] ubbūḷhavā -BJTS.
[2] Pāpaṃ kammaṃ -Sī Mu., Syā.
[3] Tasmā pana rāhula -Sī Mu.

Ở đây, người nài nghĩ rằng: "Con voi của vua này, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, dùng vòi. Con voi của vua như vậy đã quăng bỏ mạng sống của mình, và nay con voi của vua không có việc gì mà không làm". Cũng vậy, này Rāhula, đối với ai biết mà nói láo, không có tàm quý, thời Ta nói rằng người ấy không có việc ác gì mà không làm. ***Do vậy, này Rāhula, "Ta quyết không nói láo, dầu nói để chơi"***, này Rāhula, Con phải học tập như vậy.

6. Này Rāhula, Con nghĩ thế nào? Mục đích của cái gương là gì? -- Bạch Đức Thế Tôn, mục đích là để phản tỉnh. -- Cũng vậy, này Rāhula, sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành thân nghiệp. Sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành khẩu nghiệp. Sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành ý nghiệp.

7. Này Rāhula, khi Con muốn làm một thân nghiệp gì, hãy phản tỉnh ***thân nghiệp*** ấy như sau: "Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Này Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: "Thân nghiệp này, ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ".

Evarūpaṃ te rāhula kāyena kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ.* Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo, idaṃ me kāyakammaṃ nevattavyābādhāya saṃvatteyya, na paravyābādhāya saṃvatteyya, na ubhayavyābādhāya saṃvatteyya, kusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti. *Evarūpaṃ te rāhula kāyena kammaṃ karaṇīyaṃ.

8. ‘Karontenapi te rāhula kāyena kammaṃ tadeva te kāyakammaṃ paccavekkhitabbaṃ: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti. *Paṭisaṃhareyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ kāyakammaṃ.* Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi, idaṃ me kāyakammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati, na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti. *Anupadajjeyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ kāyakammaṃ*.

Một thân nghiệp như vậy, này Rāhula, Con nhất định chớ có làm. Này Rāhula, nếu sau khi phản tỉnh, Con biết: "Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc". ***Một thân nghiệp như vậy, này Rāhula, Con nên làm.***

8. Này Rāhula, khi Con đang làm một thân nghiệp, Con cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ; đưa đến quả báo đau khổ".

Này Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: "Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". ***Một thân nghiệp như vậy, này Rāhula, Con hãy từ bỏ.*** Nhưng nếu, này Rāhula, trong khi phản tỉnh Con biết như sau: "Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc". ***Một thân nghiệp như vậy, này Rāhula, Con cần tiếp tục làm***.

9. Katvāpi te rāhula kāyena kammaṃ tadeva te kāyakammaṃ paccavekkhitabbaṃ: 'yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti. Evarūpaṃ te rāhula kāyakammaṃ satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu desetabbaṃ, vivaritabbaṃ, uttānīkātabbaṃ, desetvā vivaritvā uttānīkatvā āyatiṃ saṃvaraṃ āpajjitabbaṃ. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ akāsiṃ idaṃ me kāyakammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati, na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka'nti. *Teneva tvaṃ rāhula pītipāmojjena vihareyyāsi ahorattānusikkhī kusalesu dhammesu*.

10. Yadeva tvaṃ rāhula vācāya kammaṃ kattukāmo ahosi[1]. Tadeva te *vacīkammaṃ* paccavekkhitabbaṃ: 'yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti?

[1] Hosi -Sī Mu. [2] Saṃvatti -PTS.

9. Sau khi Con làm xong một thân nghiệp, này Rāhula, Con cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết như sau: "Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Một thân nghiệp như vậy, này Rāhula, Con cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo sư, hay trước các vị đồng Phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai. Nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết như sau: "Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc". Do vậy, này Rāhula, ***Con phải an trú trong niềm hoan hỷ tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp***.

10. Này Rāhula, khi Con muốn làm một khẩu nghiệp gì, hãy phản tỉnh ***khẩu nghiệp*** ấy như sau: "Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai, khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ".

Sace tvaṃ rāhula evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti. Evarūpaṃ te rāhula vācāya kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo, idaṃ me vacīkammaṃ nevattavyābādhāya saṃvatteyya, na paravyābādhāya saṃvatteyya, na ubhayavyābādhāya saṃvatteyya, kusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka'nti. ***Evarūpaṃ te rāhula vācāya kammaṃ karaṇīyaṃ.***

11. Karontenapi te rāhula vācāya kammaṃ tadeva te vacīkammaṃ paccavekkhitabbaṃ: 'yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati[2], paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti. ***Paṭisaṃhareyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ vacīkammaṃ*****.**

Này Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: "Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Một khẩu nghiệp như vậy, này Rāhula, Con nhất định chớ có làm. Này Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: "Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc". ***Một khẩu nghiệp như vậy, này Rāhula, Con nên làm.***

11. Này Rāhula, khi Con đang làm một khẩu nghiệp, Con cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Này Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: "Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". ***Một khẩu nghiệp như vậy, này Rāhula, Con hãy từ bỏ***.

Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi. Idaṃ me vacīkammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati, na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka'nti. ***Anupadajjeyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ vacīkammaṃ*****.**

12. Katvāpi te rāhula vācāya kammaṃ tadeva te vacīkammaṃ paccavekkhitabbaṃ: 'yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati[1], paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti. Evarūpaṃ te rāhula vacīkammaṃ satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu desetabbaṃ, vivaritabbaṃ uttānīkātabbaṃ. Desetvā vivaritvā uttānīkatvā āyatiṃ saṃvaraṃ āpajjitabbaṃ.

[1] Saṃvatti -PTS

Nhưng nếu, này Rāhula, khi phản tỉnh, Con biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc”. ***Một khẩu nghiệp như vậy, này Rāhula, Con cần tiếp tục làm***.

12. Sau khi Con làm xong một khẩu nghiệp, này Rāhula, Con cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Một khẩu nghiệp như vậy, này Rāhula, Con cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo sư, hay trước các vị đồng Phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai.

Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me vacīkammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati. Na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka'nti. *Teneva tvaṃ rāhula pītipāmujjena vihareyyāsi aho rattānusikkhī kusalesu dhammesu.*

13. Yadeva tvaṃ rāhula manasā kammaṃ kattukāmo ahosi[1]. Tadeva te *manokammaṃ* paccavekkhitabbaṃ: 'yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ kattukāmo, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ kattukāmo, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti. Evarūpaṃ te rāhula manasā kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho pana ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ kattukāmo, idaṃ me manokammaṃ nevattavyābādhāya saṃvatteyya, na paravyābādhāya saṃvatteyya, na ubhayavyābādhāya saṃvatteyya, kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka'nti. *Evarūpaṃ te rāhula manasā kammaṃ karaṇīyaṃ.*

[1] Hosi -Sī Mu.

Nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết như sau: "Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc". ***Do vậy, này Rāhula, Con phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.***

13. Này Rāhula, như Con muốn làm một ý nghiệp gì, hãy phản tỉnh ***ý nghiệp*** ấy như sau: "Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai, ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Này Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: "Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Một ý nghiệp như vậy, này Rāhula, Con nhất định chớ có làm. Này Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: "Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc". ***Một ý nghiệp như vậy, này Rāhula, Con nên làm***.

14. Karontenapi te rāhula manasā kammaṃ tadeva te manokammaṃ paccavekkhitabbaṃ: 'yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti. *Paṭisaṃhareyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ manokammaṃ*.

15. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi. Idaṃ me manokammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati, na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka'nti. *Anupadajjeyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ manokammaṃ.* Katvāpi te rāhula manasā kammaṃ tadeva te manokammaṃ paccavekkhitabbaṃ: 'yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati[1], akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka'nti.

[1] Saṃvattatīti -Sī Mu., saṃvatti -PTS

14. Này Rāhula, khi Con đang làm một ý nghiệp, Con cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Này Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: "Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". ***Một ý nghiệp như vậy, này Rāhula, Con hãy từ bỏ***.

15. Nhưng nếu, này Rāhula, khi phản tỉnh Con biết như sau: "Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc". ***Một ý nghiệp như vậy, này Rāhula, Con phải tiếp tục làm.*** Sau khi Con làm xong một ý nghiệp, này Rāhula, Con cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết như sau: "Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ".

16. Evarūpaṃ[1] pana te rāhula manokammaṃ[3] aṭṭīyitabbaṃ, harāyitabbaṃ, jigucchitabbaṃ, aṭṭīyitvā harāyitvā jigucchitvā āyatiṃ saṃvaraṃ āpajjitabbaṃ. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: 'yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me manokammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati, na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka'nti. ***Teneva tvaṃ rāhula pītipāmujjena vihareyyāsi ahorattānusikkhī kusalesu dhammesu.***

Ye hi keci rāhula atītamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā kāyakammaṃ parisodhesuṃ, vacīkammaṃ parisodhesuṃ, manokammaṃ parisodhesuṃ, sabbe te evamevaṃ paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhesuṃ. Paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhesuṃ. Paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhesuṃ.

17. Ye hi keci rāhula anāgatamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā kāyakammaṃ parisodhessanti, vacīkammaṃ parisodhessanti, manokammaṃ parisodhessanti, sabbe te evamevaṃ paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhessanti. Paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhessanti. Paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhessanti.

---

[1] Evarūpe -BJTS., evarūpaṃ pana -Syā.

[3] Manokamme -BJTS.

16. Một ý nghiệp như vậy, này Rāhula, Con cần phải lo âu, cần phải tàm quý, cần phải nhàm chán. Sau khi lo âu, tàm quý, nhàm chán, cần phải phòng hộ trong tương lai. Còn nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết: "Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc". ***Do vậy, này Rāhula, Con phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.***

Này Rāhula, trong thời quá khứ, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào đã làm thanh tịnh[1] thân nghiệp, đã làm thanh tịnh khẩu nghiệp, đã làm thanh tịnh ý nghiệp, tất cả những vị ấy, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần đã làm thanh tịnh thân nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, đã làm thanh tịnh khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, đã làm thanh tịnh ý nghiệp.

17. Này Rāhula, trong thời vị lai, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào sẽ làm thanh tịnh thân nghiệp, sẽ làm thanh tịnh khẩu nghiệp, sẽ làm thanh tịnh ý nghiệp, tất cả những vị ấy, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ làm thanh tịnh thân nghiệp; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ làm thanh tịnh khẩu nghiệp; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ làm thanh tịnh ý nghiệp.

[1] Làm cho trong sạch, tịnh hóa.

Yehipi keci[1] rāhula etarahi samaṇā vā brahmaṇā vā kāyakammaṃ parisodhenti, vacīkammaṃ parisodhenti, manokammaṃ parisodhenti, sabbe te evamevaṃ paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhenti. Paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhenti. Paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhenti.

18. Tasmātiha rāhula, '*paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhessāma[2] paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhessāma[3]. Paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhessāmī*'ti[4] evaṃ hi te[5] rāhula sikkhitabba'nti.

Idamavoca bhagavā attamano āyasmā rāhulo bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti./.

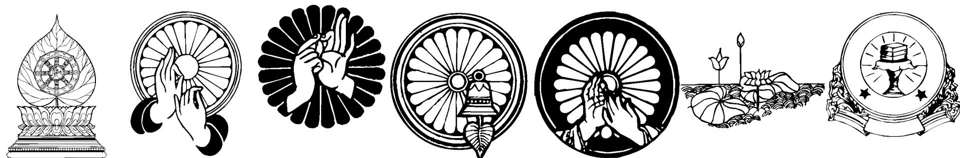


[1] Yepi hi keci -ChS.
[2] Parisodhessāmi -Ma., Syā.
[3] Parisodhessāmi -Ma., Syā.
[4] Parisodhessāmāti -BJTS.
[5] Evaṃ hi vo -BJTS.

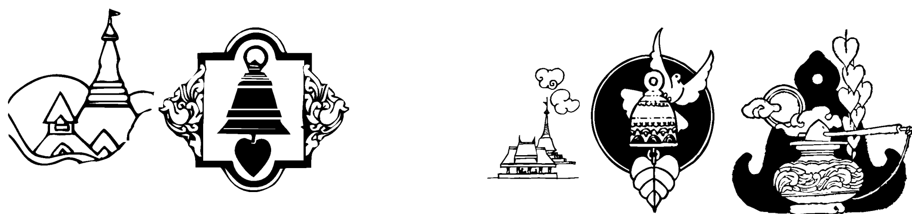
Này Rāhula, trong thời hiện tại, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào làm thanh tịnh thân nghiệp, làm thanh tịnh khẩu nghiệp, làm thanh tịnh ý nghiệp, tất cả những vị ấy, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, làm thanh tịnh khẩu nghiệp; làm thanh tịnh khẩu nghiệp; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, làm thanh tịnh ý nghiệp.

18. Do vậy, này Rāhula: "***Sau khi phản tỉnh nhiều lần, ta sẽ làm thanh tịnh thân nghiệp; sau khi phản tỉnh nhiều lần, ta sẽ làm thanh tịnh khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh nhiều lần, ta sẽ làm thanh tịnh ý nghiệp***".
Như vậy, này Rāhula, Con cần phải tu học.
Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Rāhula hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.

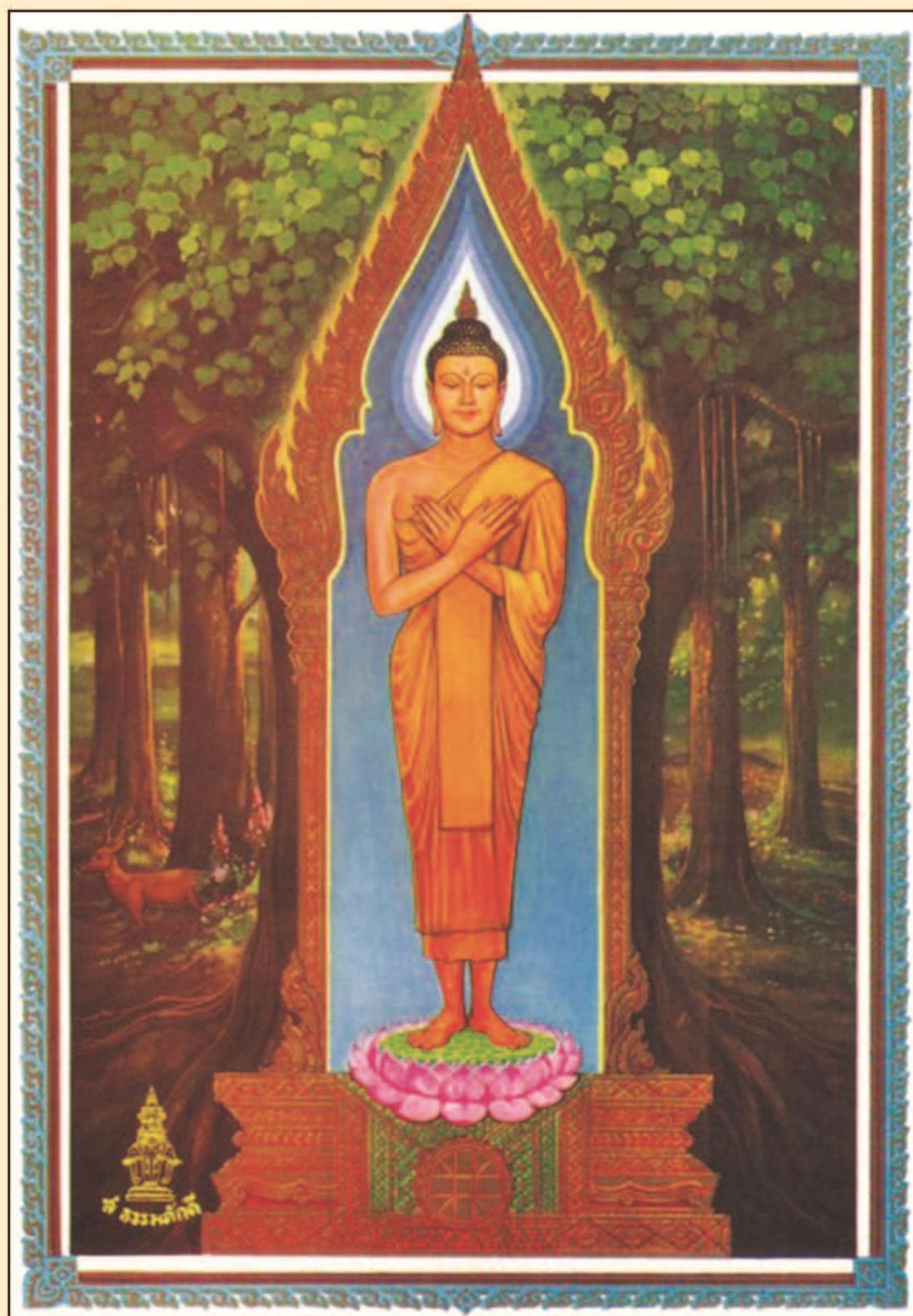







KINH TỤNG NGÀY THỨ SÁU



59. TIDASA PĀRAMĪ

1. Itipi so Bhagavā *dāna*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā dāna-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā dānaparamatthapāramī sampanno.

2. Itipi so Bhagavā *sīla*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā sīla-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā sīlaparamatthapāramī sampanno.

3. Itipi so Bhagavā *nekkhamma*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā nekkhamma-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā nekkhammaparamatthapāramī sampanno.

59. TAM THẬP ĐỘ

1. Đường tu **bố thí** đứng đầu
Vị tha là tánh, vô cầu là tâm
Không vì thương ghét sơ thân
Bàn tay ban bố nào phân biệt gì
Hy sinh ngoại vật tứ chi,
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,
Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

2. Thiện nhân **giới hạnh** nghiêm trì
Nói làm suy nghĩ luôn khi giữ gìn
Nuôi ý lực dưỡng tâm lành
Cắt dây kiết phược phá thành mê si
Hy sinh ngoại vật tứ chi,
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,
Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

3. **Xuất gia** vốn hạnh ly trần
Quyết ra nhà lửa bỏ thân luân hồi
Lợi danh quyến thuộc xa rời
Độc cư thanh tịnh sống đời xả ly
Hy sinh ngoại vật tứ chi,
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,
Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

4. Itipi so Bhagavā *paññā*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā paññā-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā paññāparamatthapāramī sampanno.

5. Itipi so Bhagavā *viriya*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā viriya-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā viriyaparamatthapāramī sampanno.

6. Itipi so Bhagavā *khantī*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā khantī-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā khantīparamatthapāramī sampanno.

4. Đèn tâm **trí tuệ** sáng ngời
Bởi vô lượng kiếp vun bồi huệ căn
Phân minh thiện ác giả chân
Điều hay chuộng học bạn lành tương tri
Hy sinh ngoại vật tứ chi,
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,
Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

5. Chính do nghị lực **tinh cần**
Vượt qua bể ái chứng thân đại hùng
Kiên trì giữa cuộc lao lung
Càng nhiều chướng nghịch thêm công tu trì
Hy sinh ngoại vật tứ chi,
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,
Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

6. Đức tu **nhẫn nại** vạn năng
Nuốt điều cay đắng nuôi phần tinh anh
Chông gai khéo tạo tâm thành
Xưa nay nguyện lớn hành trình gian nguy
Hy sinh ngoại vật tứ chi,
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,
Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

7. Itipi so Bhagavā *sacca*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā sacca-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā saccaparamatthapāramī sampanno.

8. Itipi so Bhagavā *adhiṭṭhāna*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā adhiṭṭhāna-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā adhiṭṭhānaparamatthapāramī sampanno.

9. Itipi so Bhagavā *mettā*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā mettā-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā mettāparamatthapāramī sampanno.

7. Thiện hiền **chân thật** không ngoa
Quý gìn lẽ thật như là bảo châu
Chân tâm ấy đạo nhiệm mầu
Nói làm nhất quán cho dù hiểm nguy
Hy sinh ngoại vật tứ chi,
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,
Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

8. Bởi do **chí nguyện** dẫn đường
Biết nơi cứu cánh mà nương lối về
Bờ kia là đạo Bồ Đề
Tự lòng đã quyết bến mê phải lìa
Hy sinh ngoại vật tứ chi,
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,
Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

9. Hạnh lành **từ ái** bao la
Chúng sanh bốn loại chan hòa tình thương
Lòng như cam lộ suối nguồn
Rải ban phúc lạc lệ tuôn quản gì
Hy sinh ngoại vật tứ chi,
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,
Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

10. Itipi so Bhagavā *upekkhā*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā upekkhā-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā upekkhāparamatthapāramī sampanno.

Itipi so Bhagavā dasa pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā dasa upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā dasa paramatthapāramī sampannoti./.



10. An nhiên **hành xả** giữa đời
Khen chê được mất khổ vui thường tình
Điều tâm giữ ý quân bình
Trong cơn bão loạn biết gìn chánh tri
Hy sinh ngoại vật tứ chi,
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,
Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

Từ trong bể khổ cuộc đời
Đại hùng lập nguyện cứu người cứu thân
Ba-la-mật hạnh vẹn toàn
Dám quên mạng sống quyết tâm thực hành
Nhờ ân Thiện Thệ Cha Lành
Muôn loài vượt thoát tử sanh luân hồi./.



60. DASA PĀRAMĪ - NIỆM VỀ MƯỜI PHÁP BA-LA-MẬT



1. Tôi nguyện khoan dung quảng đại và phục vụ bất cầu lợi.
(Dāna-pāramī – Bố Thí Ba-la-mật)

2. Tôi nguyện khép mình vào nếp sống kỷ cương
và tác phong thanh nhã;
Tôi nguyện luôn luôn tinh khiết và trong sạch;
Tôi nguyện giữ thân khẩu ý thanh tịnh
và phẩm hạnh thanh cao.
(Sīla-pāramī – Trì Giới Ba-la-mật)

3. Tôi nguyện không ích kỷ, không khát khao quyền tư
hữu, không luyến ái mà vị tha có tâm dứt bỏ;
Tôi nguyện hy sinh hạnh phúc riêng tư
để mưu cầu hạnh phúc cho kẻ khác.
(Nekkhama-pāramī – Xuất Gia Ba-la-mật)

4. Tôi nguyện thành đạt trí tuệ
và chứng ngộ chân tướng của vạn pháp;
Tôi nguyện chứng ngộ ánh sáng chân lý
để dẫn dắt kẻ khác từ chỗ mê lầm đến nơi giác ngộ;
Tôi nguyện tự giác để giác tha;
Ước mong tôi có thể chia sớt tri kiến của tôi
cho tất cả mọi người cùng hưởng.
(Paññā-pāramī – Trí Tuệ Ba-la-mật)

5. Tôi nguyện cương nghị, tinh tấn và kiên trì;
Tôi nguyện chuyên cần tinh tấn
cho đến khi thành tựu mục tiêu cứu cánh;
Tôi nguyện bình tĩnh đương đầu với mọi hiểm nguy
và can đảm vượt qua mọi chướng ngại;
Ước mong tôi có thể tận lực phục vụ kẻ khác.
(Viriya-pāramī – Tinh Tấn Ba-la-mật)

6. Tôi nguyện luôn luôn bền chí;
Ước mong tôi có thể gánh vác
và chịu đựng những lỗi lầm của kẻ khác;
Tôi nguyện rộng lượng và khoan hồng
và luôn luôn thấy cái tốt cái đẹp nơi tất cả mọi người.
(Khanti-pāramī – Nhẫn Nại Ba-la-mật)

7. Tôi nguyện giữ mình luôn luôn cương trực và liêm khiết;
Tôi nguyện không che giấu sự thật để giữ lễ độ;
Tôi nguyện không tách rời chân lý;
Tôi nguyện nói sao làm vậy và làm sao nói vậy.
(Sacca-pāramī – Chân Thật Ba-la-mật)

8. Tôi nguyện cương quyết, vững chắc và có ý chí sắt đá;
Ước mong tôi được dịu dàng như một đóa hoa
và cứng rắn như một tảng đá;
Tôi nguyện vững tâm khép mình
vào những quy tắc cao thượng.
(Adhiṭṭhāna-pāramī – Quyết Định Ba-la-mật)

9. Tôi nguyện luôn luôn từ ái, bi mẫn và thành thật ước mong
cho tất cả chúng sanh đều được an vui hạnh phúc;
Tôi nguyện xem tất cả chúng sanh là anh chị em
và chan hòa đồng nhất với tất cả.
(Mettā-pāramī – Từ Ái Ba-la-mật)

10. Tôi nguyện luôn được an tịnh,
vắng lặng và thản nhiên tự tại;
Tôi nguyện thành đạt tâm quân bình;
Tôi nguyện giữ tâm mình hoàn toàn bình thản.
(Upekkhā-pāramī – Hành Xả Ba-la-mật)

** **Ghi Chú**: Nguyên văn bài này của Hòa thượng Nārada được Cố Hòa thượng Pháp Lạc và chư Tăng chùa Pháp Bảo trì tụng hằng ngày, chúng tôi biên tập lại theo bản in của Ban Quản Trị Thích Ca Phật Đài, Vũng Tàu, 1973.*

61. MAHĀNAMAKKĀRAPĀḶI

Namo tassa Bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

1. Sugataṃ sugataṃ seṭṭhaṃ,
kusalaṃkusalaṃ jahaṃ;
amataṃ amataṃ santaṃ,
asamaṃ asamaṃ dadaṃ.
saraṇaṃ saraṇaṃ lokaṃ,
araṇaṃ araṇaṃ karaṃ;
abhayaṃ abhayaṃ ṭhānaṃ,
nāyakaṃ nāyakaṃ name.

2. Nayanasubhagakāyaṅgaṃ,
madhuravarasaropetaṃ;
amitaguṇagaṇādhāraṃ,
dasabalamatulaṃ vande.

3. Yo buddho dhitimāññadharako,
saṃsāre anubhosi kāyikaṃ;
dukkhaṃ cetasikañca lokato,
taṃ vande naradevamaṅgalaṃ.

4. Bāttiṃsatilakkhaṇacitradehaṃ,
dehajjutiniggatapajjalantaṃ;
paññādhitisīlaguṇoghavindaṃ,
vande munimantimajātiyuttaṃ.

5. Pātodayaṃ bāladivākaraṃva,
majjhe yatīnaṃ lalitaṃ sirīhi;
puṇṇindusaṅkāsamukhaṃ anejaṃ,
vandāmi sabbaññumahaṃ munindaṃ.

61. ĐẠI THI LỄ KỆ

Thành kính đảnh lễ Ngài, Đức Thế Tôn,
bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri.

1. Đảnh lễ Đức Thiện Thệ, đấng Bảo Ngôn, tối thượng
Ngài đã từ bỏ thiện cùng bất thiện,
Bậc an lạc bất diệt, Vị giải thoát vô song,
Đấng Vô song, đã ban bố Pháp vô song[1],
Vị Bảo hộ, nơi thế gian nương tựa,
Vị Vô nhiễm, khiến hữu tình vô nhiễm,
Đấng Vô úy, độ sanh vô úy,
Đức Thế Tôn, đấng siêu thế Pháp chủ[2],

2. Vị mãn nhãn người nhìn bằng sáng ngời thân trượng,
Và giọng nói Phạm vương làm khả ái người nghe,
Bậc đã tích lũy vô lượng công đức chẳng ai bằng,
Con thành kính đảnh lễ đấng Thập lực vô tỷ.

3. Phật-đà ấy, Người giương cao "lọng trắng"
Trong luân hồi, kham thọ mọi khổ thân,
Vì thế gian, nhẫn chịu cảnh trầm luân,
Ngài, Phúc lành của Thiên nhân, con kính lễ.

4. Bậc hoàn mỹ với ba mươi hai Đại Nhân tướng,
Chói sáng bằng sáu sắc ánh hào quang,
Con kính lễ Đức Muni, trong kiếp sống cuối cùng,
Đã tột đỉnh viên thành công đức Giới-Định-Tuệ.

5. Như vầng dương huy hoàng buổi sớm mai,
Giữa thánh chúng oai linh minh hiển,
Gương mặt tựa trăng rằm viên dung không ái nhiễm,
Con kính lễ đấng Toàn Tri, đức Hiền Vương Muni.

---

[1] Theo *Ṭikā*: Công đức lạc, Thiền lạc, Minh sát lạc, Đạo lạc, Niết Bàn lạc.
[2] Ngài làm chủ lần lượt: thần thông - thắng trí, 4 Đạo, 4 Quả, Niết Bàn, Toàn giác trí

6. Upetapuñño varabodhimūle,
sasenamāraṃ sugato jinitvā;
abojjhi bodhiṃ aruṇodayamhi,
namāmi taṃ mārajinaṃ abhaṅgaṃ.

7. Rāgādichedāmalañāṇakhaggaṃ,
satīsamaññāphalakābhigāhaṃ;
sīloghalaṅkāravibhūsitaṃ taṃ,
namāmibhiññāvaramiddhupetaṃ.

8. Dayālayaṃ sabbadhi dukkaraṃ karaṃ,
bhavaṇṇavātikkamamaggataṃ gataṃ;
tilokanāthaṃ susamāhitaṃ hitaṃ,
samantacakkhuṃ paṇamāmi taṃmitaṃ.

9. Tahiṃ tahiṃ pāramisañcayaṃ cayaṃ,
gataṃ gataṃ sabbhi sukhappadaṃ padaṃ;
narānarānaṃ sukhasambhavaṃ bhavaṃ,
namānamānaṃ jinapuṅgavaṃ gavaṃ.

10. Maggaṅganāvaṃ munidakkhanāviko,
īhāphiyaṃ ñāṇakarena gāhako;
āruyha yo tāya bahū bhavaṇṇavā,
tāresi taṃ buddhamaghappahaṃ name.

11. Samatiṃsatipāramisambharaṇaṃ,
varabodhidume catusaccadasaṃ;
varamiddhigataṃ naradevahitaṃ,
tibhavūpasamaṃ paṇamāmi jinaṃ.

6. Bên cội Bồ Đề báu, Ngài viên thành quả phúc,
Đức Thiện Thệ đã toàn thắng đội binh Ma,
Lúc hửng đông, đạt quả vị Phật-đà,
Con kính lễ đấng hằng ma - bất bại.

7. Người được điểm trang bằng vương bào giới hạnh,
Với niệm làm khiên, và với trí làm gươm bén,
Thành Bậc Vô Nhiễm nhờ đoạn sạch dục tham,
Con kính lễ Đấng Viên Mãn thần trí tối thượng.

8. Đức Đại Bi, Người đã thực hành bao hạnh khó,
Vượt qua biển sanh hữu, đạt tối thắng huyền bí,
Bậc Định Lực phi phàm, là Chúa tể lợi lạc cho ba cõi,
Con cúi mình đảnh lễ đấng Biến Mãn toàn tri[1].

9. Kiếp nối kiếp hiện thân, Ngài đã tích lũy Ba-la-mật,
Các Pháp mà nhờ đó hàng trí đức đạt đến Chân Tịnh Lạc[2],
Là nguồn sinh lạc của hàng nhân và phi nhân,
Con kính lễ đấng Điều Ngự Ngưu Vương ấy bằng tam tịnh nghiệp.

10. Con đảnh lễ Vị Thuyền Trưởng tài ba thuần thục,
Người bước lên con thuyền Bát Chánh, mái chèo là tinh tấn,
Toàn giác trí là đôi tay, đã kiên trì đưa bao người,
Vượt thoát biển phiền não tử sanh luân hồi tam giới.

11. Với Ba-la-mật tích lũy từ thời Phật Dīpaṅkara
Bên cội Bồ Đề nguy nga, đã chứng ngộ Tứ Thánh Đế,
Đạt thắng trí tối thượng, làm lợi ích Thiên nhân,
Con đảnh lễ Ngài, đấng Chiến Thắng, bậc Tịch Tịnh tam giới.

---

[1] Theo Ṭikā: buddhacakkhu, dhammacakkhu, ñāṇacakkhu, samantacakkhu, dibbacakkhu.
[2] accantasukha: an vui tuyệt đối, an vui vĩnh viễn, an vui thực sự.

12. Satapuññajalakkhaṇikaṃ virajaṃ,
gaganūpamadhiṃ dhitimerusamaṃ;
jalajūpamasītalasīlayutaṃ,
pathavīsahanaṃ paṇamāmi jinaṃ.

13. Yo buddho sumati dive divākarova,
sobhanto ratijanane silāsanamhi;
āsīno sivasukhadaṃ adesi dhammaṃ,
devānaṃ tamasadisaṃ namāmi niccaṃ.

14. Yo pādapaṅkajamuduttalarājikehi,
lokehi tīhivikalehi nirākulehi;
sampāpuṇe nirupameyyatameva nātho,
taṃ sabbalokamahitaṃ asamaṃ namāmi.

15. Buddhaṃ narānarasamosaraṇaṃ dhitattaṃ,
paññāpadīpajutiyā vihatandhakāraṃ;
atthābhikāmanaradevahitāvahaṃ taṃ,
vandāmi kāruṇikamaggamanantañāṇaṃ.

16. Akhilaguṇanidhāno yo munindopagantvā,
vanamisipatanavhaṃ saññatānaṃ niketaṃ;
tahimakusalachedaṃ dhammacakkaṃ pavatto,
tamatulamabhikantaṃ vandaneyyaṃ namāmi.

17. Suciparivāritaṃ surucirappabhāhi rattaṃ,
sirivisarālayaṃ gupitamindriyehupetaṃ;
ravisasimaṇḍalappabhutilakkhaṇopacittaṃ,
suranarapūjitaṃ sugatamādaraṃ namāmi.

12. Hàng trăm quý tướng bởi phúc báu huân sanh vô nhiễm
Toàn Giác trí rộng lớn tợ trời không,
Siêu Thánh Định như Meru núi chúa,
Tuyền Giới tựa hoa sen, nhẫn nại đồng Địa Đại,
Đấng Huy Hoàng chiến thắng ấy, năm vóc con kính lễ.

13. Ôi Phật-đà, Đại Trí Tuệ như vầng dương giữa ngọ,
Chói sáng ngự trên thiên thạch sanh thiên lạc[1],
Và thuyết Pháp vi diệu mang niềm vui bất diệt đến thiên chúng
Con thường kính lễ đấng Tam Học vô song ấy.

14. Vị Chân-sen có hàng trăm tướng tròn nơi bàn chân mền mại
Giữa tam thế rối ren, đã khéo giải thoát, thanh tịnh hoàn hảo
Đạt được vậy, Ngài trở thành vị Bảo Hộ vô biên,
Đấng Toàn Thế kính ngưỡng vô song ấy, con thành kính bái lễ.

15. Bậc Định Lực thù thắng, Người cho nhân, phi nhân gặp mặt,
Là ngọn Tuệ Đăng tỏa sáng xua tan bóng vô minh,
Người mang lại sự thành tựu ước nguyện đến nhân thiên,
Con đảnh lễ Phật-đà, đấng Vô Biên Trí, Vô lượng Bi Mẫn ấy.

16. Với toàn bộ công đức đã tích lũy, bậc Đại Thánh thẳng đến,
Khu vườn có tên Isipatana, nơi trú của những vị khổ hạnh,
Tại nơi ấy, Ngài chuyển vận bánh xe Pháp đoạn trừ bất thiện[2].
Con kính lễ đấng Mãn Chí Vô Song đáng kính lễ.

17. Khi màn đêm xuống, kim thân Ngài tỏa hào quang sáng dịu,
Oai nghiêm giữa các vị Thánh đệ tử thanh tịnh xung quanh,
Đấng vô vàn quang vinh - Bậc đầy đủ hộ căn an tĩnh,
Dưới bàn chân là tướng Maṇḍala 30 tựa Nhật nguyệt dị thường,
Con kính lễ Đức Thiện Thệ, đấng được thiên nhân kính phụng,

[1] Ngai vàng của Thiên chủ Đế Thích.
[2] khiến chư Thiên trong mười ngàn thế tán thán tung hô.

18. Maggoḷumpena muhapaṭighāsādi-ullolavīciṃ,
saṃsāroghaṃ tari tamabhayaṃ pārapattaṃ pajānaṃ;
tāṇaṃ leṇaṃ asamasaraṇaṃ ekatitthaṃ patiṭṭhaṃ,
puññakkhettaṃ paramasukhadaṃ dhammarājaṃ namāmi.

19. Kaṇḍambaṃmūle parahitakaro
yo munindo nisinno,
accheraṃ sīghaṃ nayanasubhagaṃ
ākulaṇṇaggijālaṃ;
dujjāladdhaṃsaṃ munibhijahitaṃ
pāṭiheraṃ akāsi,
vande taṃ seṭṭhaṃ paramaratijaṃ
iddhidhammehupetaṃ.

20. Munindakko yveko
dayudayaruṇo ñāṇavitthiṇṇabimbo,
vineyyappāṇoghaṃ kamalakathitaṃ
dhammaraṃsīvarehi;
subodhesī suddhe
tibhavakuhare byāpitakkittinañca,
tilokekaccakkhuṃ dukhamasahanaṃ
taṃ mahesiṃ namāmi.

21. Yo jino anekajātiyaṃ
aputtadāramaṅgajīvitampi,
bodhipemato alaggamānaso
adāsiyeva atthikassa;
dānapāramiṃ tato paraṃ
apūri sīlapāramādikampi,
tāsamiddhiyopayātamaggataṃ
tamekadīpakaṃ namāmi.

18. Lũ luân hồi hiểm nguy bao cuồng phong sóng dữ,
Ngài, bằng bè Thánh đạo, phi thường đã vượt qua,
An toàn cập bờ kia là bến bờ độc nhất, là ruộng nương công đức,
Chỗ an cư, nương tựa không gì bằng[1].
Con kính lễ đấng Pháp Vương, Bậc cho lạc tối thượng.

19. Đức Hiền Vương ấy, đã làm điều lợi ích đến chúng sanh,
Ngồi bên cây xoài Kaṇḍa thị hiện song thông,
Từ châu thân phóng ra đồng thời nước và lửa,
Biến thần tốc, phi thường và ngoạn mục;
Hủy diệt lưới tà kiến của ngoại đạo,
Thị hiện oai linh chư Phật bao đời,
Đấng viên mãn thần thông, nguồn khởi sanh thắng lạc,
Bậc Vô Thượng xưng tán ấy, con thành tâm kính lễ.

20. Đức Hiền Vương là mặt trời độc tôn,
Lòng Đại Bi như ánh mai biến mãn huy hoàng,
Toàn giác trí vô biên tợ trời không, quảng đại,
Bằng Pháp quang thù thắng
Đã khai mở những đóa sen thuần khiết
Tỏa danh hương giữa tam hữu đầm lầy
Con đảnh lễ bậc Đại Tiên, bậc Kham Khổ khó kham,
Là mắt sáng của quần sinh trong tam giới.

21. Đấng Chiến Thắng, Ngài đã phát nguyện vô thượng Bồ Đề,
Trong nhiều kiếp, đem vợ con, thân thể, cùng sanh mạng,
Bố thí đến người hỏi xin với tâm không luyến tiếc,
Bố Thí độ, Trì Giới độ,... cả ba bậc đều thực hành như thế,
Đấng Tam Thập độ viên mãn tối thượng
Ngọn Hải Đảo độc nhất ấy, con thành tâm kính lễ.

[1] của biết bao hữu tình.

22. Devādevātidevaṃ nidhanavapudharaṃ

mārabhaṅgaṃ abhaṅgaṃ,

dīpaṃ dīpaṃ pajānaṃ

jayavarasayane bodhipattaṃdhipattaṃ;

brahmābrahmāgatānaṃ

varagirakathikaṃ pāpahīnaṃ pahīnaṃ,

lokālokābhirāmaṃ satatamabhiname

taṃ munindaṃ munindaṃ.

23. Buddho

nigrodhabimbo

mudukaracaraṇo

brahmaghoseṇijaṅgho,

kosacchādaṅgajāto

punarapi sugato

suppatiṭṭhitapādo;

mūdodātuṇṇalomo

athamapi sugato

brahmujuggattabhāvo,

nīlakkhī dīghapaṇhī

sukhumamalachavī

thomyarasaggasaggī.

22. Giữa tam thiên, Vị Thanh Tịnh Thiên chủ thù thắng,
Vị hàng ma bất bại trong thọ thân cuối cùng,
Là ngọn tuệ đăng thắp sáng cho nhân gian,
Người đã xuyên thủng màn vô minh thoát ra trước nhất,
Đạt được Thánh Đạo - Thánh Quả cùng Toàn Giác Trí
Ngay trên tòa kim cang tối thượng,
Phạm Thiên, phi Phạm Thiên hằng sa tụ hội,
Ngài diễn thuyết Pháp âm cao thượng,
Để tận trừ các pháp hạ liệt, thấp hèn,
Khiến nhân giới - thiên giới đồng khấp khởi hân hoan,
Trọn năm vóc, con thường lễ đấng Quyền Vương Muni ấy[1].

23. Phật-đà có:
Thân thẳng tròn cân đối như cây đa (1),
Bàn tay, chân mềm mại và sáng đẹp (2),
Giọng nói như Phạm Thiên Vương (3),
Ống chân như tuần lộc (4),
Cùng tướng mã âm tàng (5),
Lòng bàn chân phẳng bằng không khuyết lõm (6),
Giữa hai chân mày có bạch hào trắng mịn tợ bông tơ (7),
Thêm nữa, Thiện Thệ có:
Thân trượng cao lớn như Phạm Thiên (8),
Đôi mắt màu nâu thẫm (9), hai gót chân dài, đầy đặn (10),
Da mịn không dính bụi nhơ (11),
Có vị giác tinh nhạy (12),

[1] Agāriyamuni, Anāriyamuni, Sekkhamuni, Paccekamuni, Munimuni (tối thượng).

24. Cattālīsaggadanto
samakalapanajo
antaraṃsappapīno,
cakkenaṅkitapādo
aviraḷadasano
mārajussaṅkhapādo.
Tiṭṭhanto
nonamantobhayakaramudunā
jaṇṇukānāmasanto,
vaṭṭakkhandho jino
gotaruṇapakhumako
sīhapubbaḍḍhakāyo.

25. Sattappīno ca
dīghaṅguli matha
sugato lomakūpekalomo,
sampannodātadāṭho
kanakasamataco
nīlamuddhaggalomo.
Sambuddho thūlajivho atha
sīhahanuko jālikappādahattho,
nātho uṇhīsasīso itiguṇasahitaṃ
taṃ mahesiṃ namāmi.

26. Buddhobuddhotighoso atidulabhataro
kā kathā buddhabhāvo,

loke tasmā vibhāvī vividhahitasukhaṃ
sādhavo patthayantā.

Iṭṭhaṃ atthaṃ vahantaṃ suranaramahitaṃ
nibbhayaṃ dakkhiṇeyyaṃ,

lokānaṃ nandivaḍḍhaṃ dasabalamasamaṃ
taṃ namassantu niccaṃ.

(Mahānamakkāra Pāḷi, kathā 1-26)
(Aṭṭhakathācariya Mahā Buddhaghosa)

24-25. Đấng Chiến Thắng ấy Ngài có:
Bốn mươi răng tuyệt đẹp trắng sáng (13), thẳng đều (14),
Thân hình cân - sống lưng thẳng, đầy không khuyết lõm (15),
Lòng bàn chân có tướng bánh xe (16),
Răng khít không kẽ hở (17),
Vị Hằng Ma có mắt cá chân nhô cao tròn trịa (18),
Khi đứng thẳng lưng, hai bàn tay mềm chạm gối (19),
Cổ đầy đặn như thân cái trống cơm (20),
Lông mi như con bê con (21),
Thân trên như con sư tử (22),
Đấng Thiện Lai có:
Bảy chỗ đầy đặn[1] (23), ngón tay, ngón chân thon dài (24),
Lại nữa, mỗi chân lông chỉ có một sợi (25),
Bốn răng trụ sáng tinh tựa sao mai (26),
Màu da sáng hệt sắc vàng ròng (27),
Lông trên thân mịn màu nâu thẫm, mọc xoáy thẳng hướng lên mặt trời (28),
Đấng Chánh Giác có lưỡi mềm rộng dài (29),
Quai hàm như của sư tử (30), tay chân có màng da lưới mịn (31),
Đức Độ Sanh có nhục kế trên đầu (32),
Con xin đảnh lễ đấng Đại Tiên.

26. Hy hữu thay là âm thanh "Phật-đà, Phật-đà"
Còn nói gì nữa đến sự xuất hiện Đức Phật trong thế gian,
Vì lẽ ấy, này hỡi những hiền nhân! Này hỡi những trí giả!
Hỡi những ai thường nguyện cầu những điều lợi ích, an vui!
Hãy năng kính lễ Ngài!
- Đấng Phúc Lạc như ý, tăng trưởng hân hoan của thế gian,
- Đấng Ứng Cúng thù thắng, đấng Thiên Nhân kính phụng,
- Đấng Thập Lực Vô tỷ, đấng Vô Úy an lành.

(Kệ thứ 1-26 trong bài kệ Mahānakkāra Pāḷi Miến, trang 5)
(Chú giải sư - Trưởng Lão Mahā Buddhaghosa)

[1] lưng bàn chân, bàn tay, gáy cùng hai vai.

62. BOJJHAṄGAPARITTA

Bojjhaṅgaparittārambho

Saṃsāre saṃsarantānaṃ,
Sabbadukkhavināsane.
Satta dhamme ca bojjhaṅge,
Mārasenāpamaddane.
Bujjhitvā ye cime sattā,
Tibhavā muttakuttamā.
Ajātimajarābyādhiṃ,
Amataṃ nibbhayaṃ gatā.
Evamādiguṇūpetaṃ,
Anekaguṇasaṅgahaṃ.
Osadhañca imaṃ mantaṃ,
Bojjhaṅgañca bhaṇāma he!

Bojjhaṅgaparitta

Bojjhaṅgo satisaṅkhāto,
Dhammānaṃ vicayo tathā,
Vīriyaṃ pīti passaddhi,
Bojjhaṅgā ca tathāpare,
Samādhupekkhā bojjhaṅgā,
Sattete sabbadassinā,
Muninā sammadakkhātā,
Bhāvitā bahulīkatā.
Saṃvattanti abhiññāya,
Nibbānāya ca bodhiyā.

62. HỘ KINH GIÁC CHI

Bố Cáo Hộ Kinh Thất Giác Chi

Này chư bậc thiện trí khả kính!
Chư Thánh cao thượng đã chứng tri.
Bảy pháp gọi là Thất Giác Chi,
Có khả năng tiêu diệt quân Ma,
Làm tiêu tan tất cả cảnh khổ
Của những chúng sinh đang tử sinh
Luân hồi trong ba giới bốn loài.
Thất Giác Chi dẫn đến chứng ngộ,
Niết Bàn cao thượng giải thoát khổ
Trong ba giới bốn loài thật sự,
Không sinh, không già, không bệnh tật,
Không có tai họa, cũng không chết.
Chúng tôi tụng kinh Thất Giác Chi,
Là chú nguyện vô cùng linh ứng,
Là linh dược nhiệm mầu hiệu nghiệm
Được tổng hợp vô số ân đức,
Có đầy đủ các đức cao thượng.
Kính xin mời quý vị lắng nghe!

Hộ Kinh Thất Giác Chi

Đức Thế Tôn là bậc Toàn Tri.
Thuyết giảng Bảy Pháp Giác Chi là:
Niệm Giác Chi, Trạch Pháp Giác Chi,
Tinh Tấn Giác Chi, Hỷ Giác Chi,
Khinh An Giác Chi, Định Giác Chi,
Và Xả Giác Chi, gồm Bảy Pháp.
Bảy Pháp Giác Chi được thực hành,
Pháp hành càng được tăng trưởng nhiều,
Để ngộ chân lý Tứ Thánh Đế,
Để chứng đắc Thánh Đạo Thánh Quả,
Để chứng đạt Niết Bàn cao thượng.

Etena saccavajjena

Sotthi te hotu sabbadā.

Ekasmiṃ samaye nātho,

Moggallānañca Kassapaṃ,

Gilāne dukkhite disvā,

Bojjhaṅge satta desayi,

Te ca taṃ abhinanditvā,

Rogā mucciṃsu taṅkhaṇe.

Etena saccavajjena,

Sotthi te hotu sabbadā.

Ekadā Dhammarājā pi,

Gelaññenābhipīḷito,

Cundattherena taṃyeva,

Bhaṇāpetvāna sādaraṃ,

Sammoditvāna ābādhā,

Tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso.

Etena saccavajjena

Sotthi te hotu sabbadā.

Pahīnā te ca ābādhā,

Tiṇṇannampi mahesinaṃ,

Maggahatā kilesāva,

Pattānuppattidhammataṃ.

Etena saccavajjena

Sotthi te hotu sabbadā.

(Bojjhaṅgaparittaṃ niṭṭhitaṃ)

Do oai lực lời chân thật này,
Cầu phước lành thường có đến người!
Một thuở nọ, Đức Thế Tôn thấy
Trưởng Lão Má-ha-kát-xá-pá,
Và Má-ha-mốc-gan-la-ná
Lâm bệnh nặng trầm trọng khổ thân,
Ngài ngự đến tận nơi thuyết giảng
Thất Giác Chi tế độ mỗi vị.
Hai vị phát sinh tâm hoan hỷ,
Bảy Pháp Giác Chi của Đức Phật.
Chứng bệnh liền khỏi ngay tức khắc.
Do oai lực lời chân thật này,
Cầu phước lành thường có đến người!
Một thời Đức Phật lâm bệnh nặng,
Ngài truyền Đại Đức Chun-đá rằng:
"Con hãy tụng Bảy Pháp Giác Chi"
Đại Đức Chun-đá thành kính tụng
Bảy Pháp Giác Chi ấy vừa xong.
Đức Thế Tôn vô cùng hoan hỷ,
Chứng bệnh liền khỏi ngay tức thì.
Do oai lực lời chân thật này,
Cầu phước lành thường có đến người!
Phiền não nào bị diệt đoạn tuyệt
Do bởi Thánh Đạo Tuệ nào rồi.
Phiền não ấy không sinh lại được,
Cũng như chứng bệnh của Đức Phật,
Và hai vị Đại Đức Trưởng Lão,
Bệnh ba vị đều đã khỏi hẳn,
Không bao giờ tái phát lại nữa.
Do oai lực lời chân thật này
Cầu phước lành thường có đến người!

(Chấm dứt Hộ Kinh Giác Chi)

63. MAHĀCUNDATHERABOJJHAṄGAṂ[1]

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Pañcamo Bhāgo
Mahāvaggo, 2. Bojjhaṅgasaṃyuttaṃ, 2. Gilānavaggo

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena bhagavā ābādhiko hoti dukkhito bāḷhagilāno.

2. Atha kho āyasmā mahācundo sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ mahācundaṃ bhagavā etadavoca: paṭibhantu taṃ cunda, bojjhaṅgāti.

3. Sattime bhante, bojjhaṅgā bhagavatā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti. Katame satta?

3.1. Satisambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3.2. Dhammavicayasambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3.3. Vīriyasambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

[1] Tatiya gilānasuttaṃ - BJTS.

63. KINH GIÁC CHI NGÀI MAHĀ CUNDA

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Đại Phẩm,
Chương II, Tương Ưng Giác Chi

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự tại tịnh xá Veḷuvana, chỗ nuôi dưỡng các con sóc, gần thành Rājagaha. Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh.

2. Rồi Tôn giả Mahā Cunda, vào buổi chiều, sau khi ra khỏi nơi thanh vắng, đi đến viếng thăm Đức Thế Tôn, sau khi đến, đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Mahā Cunda đang ngồi một bên: "Này Cunda, con hãy tụng Thất Giác Chi."

3. Bạch Đức Thế Tôn, có bảy Giác Chi này do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn. Thế nào là bảy?

3.1. Bạch Đức Thế Tôn, Niệm Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

3.2. Bạch Đức Thế Tôn, Trạch Pháp Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

3.3. Bạch Đức Thế Tôn, Tinh Tấn Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

3.4. Pītisambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3.5. Passaddhisambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3.6. Samādhisambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3.7. Upekkhāsambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

4. Ime kho, Bhante, satta bojjhaṅgā bhagavatā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattantī"ti.
"Taggha cunda, bojjhaṅgā;
taggha cunda, bojjhaṅgāti.

5. Idamavocāyasmā cundo, samanuñño satthā ahosi. Vuṭṭhahi ca bhagavā tamhā ābādhā. Tathā pahīno ca bhagavato so ābādho ahosīti./.

Etena saccavajjena, --- roga vūpasamentu te!
Etena saccavajjena, --- roga vūpasamentu te!
Etena saccavajjena, --- roga vūpasamentu te!

3.4. Bạch Đức Thế Tôn, Hỷ Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

3.5. Bạch Đức Thế Tôn, Khinh An Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

3.6. Bạch Đức Thế Tôn, Định Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

3.7. Bạch Đức Thế Tôn, Xả Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

4. Bạch Đức Thế Tôn, Thất Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
- Này Cunda, Thất Giác Chi thật tuyệt vời.
- Này Cunda, Thất Giác Chi thật tuyệt vời.

5. Tôn giả Mahā Cunda thuyết như vậy, bậc Đạo Sư chấp nhận. Và Đức Thế Tôn thoát khỏi bệnh ấy. Bệnh ấy của Đức Thế Tôn được đoạn tận như vậy./.

Do lời chân thật này, mong cho người được dứt khỏi tật bệnh!
Do lời chân thật này, mong cho người được dứt khỏi tật bệnh!
Do lời chân thật này, mong cho người được dứt khỏi tật bệnh!

64. DHAJAGGASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Sagāthāvagga,
11. Sakkasaṃyuttaṃ, Sūvīravaggo, 3

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.

2. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi, bhikkhavoti. Bhaddanteti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca: Bhūtapubbaṃ bhikkhave devāsurasaṅgāmo samupabyūḷho ahosi.
Atha kho bhikkhave *sakko devānamindo* deve tāvatiṃse āmantesi: sace mārisā devānaṃ saṅgāmagatānaṃ uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye dhajaggaṃ ullokeyyātha. Mamaṃ hi vo dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

3. No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha *pajāpatissa devarājassa* dhajaggaṃ ullokeyyātha. Pajāpatissa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

4. No ce pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha *varuṇassa devarājassa* dhajaggaṃ ullokeyyātha. Varuṇassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

64. KINH NGỌN CỜ

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh,
Thiên Có Kệ, Tương Ưng Sakka

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở gần thành Sāvatthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika.

2. Rồi Đức Thế Tôn gọi chư Tỳ khưu: "Này chư Tỳ khưu." "Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn." Các Tỳ khưu ấy vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói như sau: Thuở xưa, này chư Tỳ khưu, một cuộc chiến dữ dội khởi lên giữa chư Thiên và các Asūra.
Rồi này chư Tỳ khưu, ***Thiên chủ Sakka*** gọi chư Thiên ở Tam Thập Tam Thiên: "Này thân hữu, khi các Ông lâm chiến, nếu sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên; lúc ấy, các Ông hãy nhìn nơi đầu ngọn cờ của ta. Khi các Ông nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược sẽ bị tiêu diệt.

3. Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của ta, thời hãy ngó lên đầu ngọn cờ ***của Thiên Vương Pajāpati***. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Pajāpati, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ bị tiêu diệt.

4. Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Pajāpati, hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Varuṇa. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ ***của Thiên Vương Varuṇa***, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ bị tiêu diệt.

5. No ce varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha ***īsānassa devarājassa*** **dhajaggaṃ ullokeyyātha. Īsānassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.**

6. Taṃ kho pana, bhikkhave, sakkassa vā devānamindassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, pajāpatissa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, varuṇassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, īsānassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyethāpi nopi pahīyetha.

7. Taṃ kissa hetu? Sakko hi bhikkhave, devānamindo avītarāgo avītadoso avītamoho bhīrucchambhī[1] utrāsī palāyīti.

8. Ahaṃ ca kho bhikkhave, evaṃ vadāmi 'Sace tumhākaṃ bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye anussareyyātha: '*Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā'*ti. Mamaṃ hi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

---

[1] Bhīruchamhi -PTS., ChS.

[2] Opaneyyiko -ChS.

5. Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Varuṇa, hãy ngó lên đầu ngọn cờ ***của Thiên Vương Īsāna***. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Īsāna, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ bị tiêu diệt."

6. Này chư Tỳ khưu, khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên chủ Sakka, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Pajāpati, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Varuṇa, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Īsāna, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược được khởi lên, có thể sẽ biến diệt và sẽ không biến diệt.

7. Vì cớ sao? Này chư Tỳ khưu, vì Thiên chủ Sakka chưa đoạn diệt tham, chưa đoạn diệt sân, chưa đoạn diệt si, còn nhát gan, hoảng hốt, hoảng sợ, hoảng chạy.

8. Và này chư Tỳ khưu, Ta nói như sau: Này chư Tỳ khưu, khi các Ông đi vào rừng, đi đến gốc cây hay đi đến nhà trống, nếu run sợ, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, trong khi ấy hãy niệm nhớ đến Ta: ***"Thật vậy, bậc đáng kính ấy là: Bậc A-la-hán, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn."*** Này chư Tỳ khưu, khi các Ông niệm nhớ đến Ta, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, sẽ được tiêu diệt.

9. No ce maṃ anussareyyātha, atha dhammaṃ anussareyyātha: '*Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññūhī*'ti. Dhammaṃ hi vo bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

10. No ce dhammaṃ anussareyyātha, atha saṅghaṃ anussareyyātha:

11. ***'Supaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho. Ujupaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho. Ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho. Sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho. Yadidaṃ cattāri purisayugāni, aṭṭha purisapuggalā, esa bhagavato sāvakasaṅgho āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti*****.**

12. Saṅghaṃ hi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati. Taṃ kissa hetu? Tathāgato hi bhikkhave, arahaṃ sammāsambuddho vītarāgo vītadoso vītamoho abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī'ti.

13. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

9. Nếu các Ông không niệm nhớ đến Ta, hãy niệm nhớ đến Pháp: ***"Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, thiết thực hiện tại, có quả tức thời, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, do người trí tự mình giác hiểu".*** Này chư Tỳ khưu, khi các Ông niệm nhớ đến Pháp, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ bị tiêu diệt.

10. Nếu các Ông không niệm nhớ đến Pháp, hãy niệm nhớ đến Tăng chúng:

11. ***"Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh; Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Trực hạnh; Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Chánh hạnh; Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Như pháp hạnh, tức là bốn đôi, tám chúng. Tăng chúng đệ tử này của Đức Thế Tôn đáng được cúng dường, đáng được đón mừng, đáng được bố thí, đáng được chấp tay, là vô thượng phước điền ở trên đời".***

12. Này chư Tỳ khưu, khi các Ông niệm nhớ đến Tăng chúng, thời sợ hãi, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ bị tiêu diệt. Vì sao? Này chư Tỳ khưu, Như Lai, bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri đã ly tham, ly sân, ly si, không nhát gan, không hoảng hốt, không hoảng sợ, không hoảng chạy.

13. Đức Thế Tôn nói như vậy. Thiện Thệ nói vậy xong, bậc Đạo Sư nói tiếp:

14. ***"Araññe rukkhamūle vā,***
Suññāgāre va bhikkhavo,
Anussaretha sambuddhaṃ,
Bhayaṃ tumhāka no siyā".

15. ***No ce buddhaṃ sareyyātha,***
Lokajeṭṭhaṃ narāsabhaṃ,
Atha dhammaṃ sareyyātha,
Niyyānikaṃ sudesitaṃ.

16. ***No ce dhammaṃ sareyyātha,***
Niyyānikaṃ sudesitaṃ,
Atha saṅghaṃ sareyyātha,
Puññakkhettaṃ anuttaraṃ.

17. ***Evaṃ buddhaṃ sarantānaṃ,***
Dhammaṃ saṅghañca bhikkhavo,
Bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā,
Lomahaṃso na hessati./.



14. *Này các vị Tỳ khưu,*
Trong rừng hay gốc cây,
Hay tại căn nhà trống,
Hãy niệm bậc Chánh Giác.
Các Ông có sợ hãi,
Sợ hãi sẽ bị diệt.

15. *Nếu không tư niệm Phật,*
Tối thượng chủ ở đời,
Và cũng là Ngưu Vương,
Trong thế giới loài Người,
Vậy hãy tư niệm Pháp,
Hướng thượng, khéo tuyên thuyết.

16. *Nếu không tư niệm Pháp,*
Hướng thượng, khéo tuyên thuyết,
Vậy hãy tư niệm Tăng,
Là phước điền vô thượng.

17. *Vậy này chư Tỳ khưu,*
Như vậy tư niệm Phật,
Tư niệm Pháp và Tăng,
Sợ hãi hay hoảng hốt,
Hay lông tóc dựng ngược,
Không bao giờ khởi lên./.



65. DHĀTUVIBHAṄGASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Uparipaṇṇāsaka,
4. Vibhaṅgavagga, 140

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā māgadhesu cārikaṃ caramāno yena rājagahaṃ tadavasari. Yena bhaggavo kumbhakāro tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā bhaggavaṃ kumbhakāraṃ etadavoca: 'sace te bhaggava agaru, viharema āvesane[1] ekaratti'nti.

Na kho me bhante garu, atthi cettha pabbajito paṭhamaṃ vāsūpagato. Sace so anujānāti viharatha[2] bhante, yathāsukhanti.

Tena kho pana samayena pukkusāti nāma kulaputto bhagavantaṃ uddissa saddhāya[3] agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. So tasmiṃ kumbhakārāvesane paṭhamaṃ vāsūpagato hoti. Atha kho bhagavā yenāyasmā pukkusāti tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmantaṃ pukkusātiṃ etadavoca: 'sace te bhikkhu agaru, viharema āvesane ekaratti'nti. Urundaṃ āvuso, kumbhakārāvesanaṃ. Viharatāyasmā *yathāsukhanti*.

2. Atha kho bhagavā kumbhakārāvesanaṃ pavisitvā ekamantaṃ tiṇasanthārakaṃ paññāpetvā nisīdi pallaṅkaṃ ābhujitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā. Atha kho bhagavā bahudeva rattiṃ nisajjāya vītināmesi. Āyasmāpi kho pukkusāti bahudeva rattiṃ nisajjāya vītināmesi. Atha kho bhagavato etadahosi: '*pāsādikaṃ nu kho ayaṃ kulaputto iriyati, yannūnāhaṃ puccheyya*'nti. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ pukkusātiṃ etadavoca: 'kaṃsi tvaṃ bhikkhu uddissa pabbajito, ko vā te satthā, kassa vā tvaṃ dhammaṃ rocesī'ti.

---

1 Viharemu āvesane -Ma. Viharāma nivesane-Syā.
2 Vihara- PTS.
3 Saddhā -BJTS.

65. KINH GIỚI PHÂN BIỆT

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,
Số 140

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn du hành ở xứ Māgadha, đi đến Rājagaha, đến nhà thợ gốm Bhaggava; sau khi đến nói với thợ gốm Bhaggava: -- Này Bhaggava, nếu không gì phiền phức cho Ông, Ta muốn ở tại chỗ này một đêm.

Bạch Đức Thế Tôn không có gì phiền phức cho con. Ở đây đã có một vị xuất gia đến ở từ trước rồi. Nếu vị ấy thỏa thuận, bạch Đức Thế Tôn, hãy ở lại tùy theo sở thích.

Lúc bấy giờ, Thiện nam tử Pukkusāti, do lòng tin, y cứ Đức Thế Tôn đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Vị ấy đã đến ở trước tại trú xứ của thợ gốm. Rồi Đức Thế Tôn đi đến Tôn giả Pukkusāti; sau khi đến nói với Pukkusāti: -- Này Tỳ khưu, nếu không gì phiền phức cho Ông, Ta muốn ở lại trú xứ này một đêm. -- Rộng rãi, thưa Hiền giả, là trú xứ của thợ gốm. Tôn giả có thể ở, ***tùy theo sở thích***.

2. Rồi Đức Thế Tôn sau khi bước vào trú xứ của thợ gốm, trải thảm cỏ vào một bên, ngồi kiết-già, lưng thẳng và an trú niệm trước mặt. Và Đức Thế Tôn trải qua phần lớn đêm ấy, ngồi như vậy. Tôn giả Pukkusāti trải qua phần lớn đêm ấy cũng ngồi như vậy. Rồi Đức Thế Tôn suy nghĩ: "***Cử chỉ Thiện nam tử này có vẻ tín thành, Ta hãy hỏi vị ấy***". Rồi Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Pukkusāti: -- Này Tỳ khưu, Ông xuất gia, y cứ vào ai? Ai là Đạo sư của Ông? Ông chấp nhận pháp của ai?

Atthāvuso, samaṇo gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito. Taṃ kho pana bhagavantaṃ gotamaṃ evaṃ *kalyāṇo kittisaddo* abbhuggato: 'itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidu anuttaro purisadammasārathī satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā'ti. Tā'haṃ bhagavantaṃ uddissa pabbajito. So ca me bhagavā satthā, tassāhaṃ[1] bhagavato dhammaṃ rocemī'ti.

3. Kahaṃ pana bhikkhu etarahi so bhagavā viharati arahaṃ sammāsambuddho'ti:

Atthāvuso uttaresu janapadesu sāvatthi nāma nagaraṃ, tattha so bhagavā etarahi viharati arahaṃ sammāsambuddho'ti. Diṭṭhapubbo pana te bhikkhu, so bhagavā. Disvā ca pana jāneyyāsī'ti. "Na kho me āvuso, diṭṭhapubbo so bhagavā. Disvā cāhaṃ na jāneyya"nti.

Atha kho bhagavato etadahosi: 'mamaṃ khvāyaṃ[2] kulaputto uddissa pabbajito. Yannūnassāhaṃ dhammaṃ deseyyanti. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ pukkusātiṃ āmantesi: 'dhammaṃ te bhikkhu, desissāmi. Taṃ suṇāhi, sādhukaṃ manasi karohi, bhāsissāmī'ti.

"Evamāvuso"ti kho āyasmā pukkusāti bhagavato paccassosi. Bhagavā etadavoca:

4. 'Chaddhāturo[3] ayaṃ bhikkhu, puriso chaphassāyatano aṭṭhārasamanopavicāro caturādhiṭṭhāno, yattha ṭhitaṃ maññussavā nappavattanti, maññussave kho pana nappavattamāne muni santoti vuccati. Paññaṃ nappamajjeyya. Saccamanurakkheyya. Cāgamanubrūheyya. Santimeva so sikkheyyā'ti. Ayamuddeso chadhātu vibhaṅgassa.

---

[1] Tassa cāhaṃ - Ma.

[2] Mamañca khvāyaṃ - Ma., Sī Mu., Maṃ khvāyaṃ- PTS.

[3] Chadhāturo - Ma., SīMū., PTS.

-- Thưa Hiền giả, có Sa-môn Gotama là Thích tử, xuất gia từ dòng họ Sakya. ***Tiếng đồn tốt đẹp*** sau đây được truyền đi về Đức Thế Tôn Gotama ấy: “Thật vậy, bậc đáng kính ấy là: bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn”. Tôi đã xuất gia, y cứ bậc Thế Tôn ấy. Ngài là bậc Đạo sư của tôi. Và tôi chấp thuận pháp của bậc Thế Tôn ấy.

3. -- Này Tỳ khưu, nay Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ấy ở đâu?

-- Thưa Hiền giả, có một thành phố tên là Sāvatthī giữa các quốc độ phía Bắc. Tại đấy, Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác hiện nay đang ở. -- Này Tỳ khưu, trước đây Ông đã thấy bậc Thế Tôn ấy chưa? Và nếu thấy, Ông có nhận ra được không? -- Thưa Hiền giả, trước đây tôi chưa từng thấy bậc Thế Tôn ấy. Và nếu thấy, tôi không nhận ra được.

Rồi Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Thiện nam tử này xuất gia y cứ nơi Ta. Vậy Ta hãy thuyết pháp cho Thiện nam tử ấy”. Rồi Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Pukkusāti: -- Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng.

-- Thưa Hiền giả, vâng. Tôn giả Pukkusāti vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói như sau:

4. -- Này Tỳ khưu, người này có sáu giới, sáu xúc xứ, mười tám ý hành, bốn thắng xứ, khi được an trú, vọng tưởng không có chuyển động. Khi vọng tưởng không chuyển động, vị ấy được gọi là một ẩn sĩ tịch tịnh. Chớ có buông lung trí tuệ, hãy hộ trì chân đế, hãy tăng trưởng huệ thí[1], hãy tu học tịch tịnh. Đây là tổng thuyết sáu giới phân biệt.

[1] *Cāga*:vật tặng, dứt bỏ, bỏ đi, sự bỏ của cải, ban phát rộng rãi cho người.

'Chaddhāturo[1] ayaṃ bhikkhu, puriso'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ. Paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātu ākāsadhātu viññāṇadhātu. 'Chaddhāturo[2] ayaṃ bhikkhu, puriso'ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

'Chaphassāyatano ayaṃ bhikkhu, puriso'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ: cakkhusamphassāyatanaṃ sotasamphassāyatanaṃ ghānasamphassāyatanaṃ jivhāsamphassāyatanaṃ kāyasamphassāyatanaṃ manosamphassāyatanaṃ. 'Chaphassāyatano ayaṃ bhikkhu, puriso'ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

5. 'Aṭṭhārasamanopavicāro ayaṃ bhikkhu, puriso'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ: *cakkhunā rūpaṃ disvā* somanassaṭṭhānīyaṃ[3] rūpaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ rūpaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ rūpaṃ upavicarati. *Sotena saddaṃ sutvā* somanassaṭṭhānīyaṃ saddaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ saddaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ saddaṃ upavicarati. Ghānena gandhaṃ ghāyitvā somanassaṭṭhānīyaṃ gandhaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ gandhaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ gandhaṃ upavicarati. *Jivhāya rasaṃ sāyitvā* somanassaṭṭhānīyaṃ rasaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ rasaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ rasaṃ upavicarati. *Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā*. Somanassaṭṭhānīyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati. *Manasā dhammaṃ viññāya* somanassaṭṭhānīyaṃ dhammaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ dhammaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ dhammaṃ upavicarati.

---

[1] Chadhāturo - Ma., Sī Mū., PTS. [2]Chadhāturo - Ma., Sīmū., PTS. [3] aṭṭhāniyaṃ -BJTS

Này Tỳ khưu, khi được nói đến: “Người này có sáu giới”, do duyên gì được nói đến như vậy? Địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới. Này Tỳ khưu, khi được nói đến: “Người này có sáu giới”, chính do duyên này được nói đến như vậy.

Này Tỳ khưu, khi được nói đến: “Người này có sáu xúc xứ”, do duyên gì được nói đến như vậy? Nhãn xúc xứ, nhĩ xúc xứ, tỷ xúc xứ, thiệt xúc xứ, thân xúc xứ, ý xúc xứ. Khi được nói đến: “Người này có sáu xúc xứ”, chính do duyên này được nói đến như vậy.

5. Này Tỳ khưu, khi được nói đến: “Người này có mười tám ý hành”, do duyên gì được nói đến như vậy? ***Khi mắt thấy sắc***, người ấy chạy theo sắc, chỗ trú xứ của hỷ, người ấy chạy theo sắc, chỗ trú xứ của ưu, người ấy chạy theo sắc, chỗ trú xứ của xả. ***Khi tai nghe tiếng***, người ấy chạy theo tiếng, chỗ trú xứ của hỷ, người ấy chạy theo tiếng, chỗ trú xứ của ưu, người ấy chạy theo tiếng, chỗ trú xứ của xả. ***Khi mũi ngửi hương***, người ấy chạy theo hương, chỗ trú xứ của hỷ, người ấy chạy theo hương, chỗ trú xứ của ưu, người ấy chạy theo hương, chỗ trú xứ của xả. ***Khi lưỡi nếm vị***, người ấy chạy theo vị, chỗ trú xứ của hỷ, người ấy chạy theo vị, chỗ trú xứ của ưu, người ấy chạy theo vị, chỗ trú xứ của xả. ***Khi thân xúc chạm***, người ấy chạy theo xúc, chỗ trú xứ của hỷ, người ấy chạy theo xúc, chỗ trú xứ của ưu, người ấy chạy theo xúc, chỗ trú xứ của xả. ***Khi ý nhận thức pháp***, người ấy chạy theo pháp, chỗ trú xứ của hỷ, người ấy chạy theo pháp, chỗ trú xứ của ưu, người ấy chạy theo pháp, chỗ trú xứ của xả.

Iti cha somanassūpavicārā cha domanassūpavicārā cha upekkhūpavicārā. ‘Aṭṭhārasamanopavicāro ayaṃ bhikkhu, puriso’ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

‘Caturādhiṭṭhāno ayaṃ bhikkhu, puriso’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ: paññādhiṭṭhāno cāgādhiṭṭhāno upasamādhiṭṭhāno. ‘Caturādhiṭṭhāno ayaṃ bhikkhu, puriso’ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

‘*Paññaṃ nappamajjeyya saccamanurakkheyya cāgamanubrūheyya santimeva so sikkheyyā*’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ: kathañca bhikkhu, paññaṃ nappamajjati: chayimā bhikkhu, dhātuyo: paṭhavidhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhāto ākāsadhātu viññāṇadhātu.

6. Katamā ca bhikkhu, *paṭhavidhātu*: paṭhavidhātu siyā ajjhattikā siyā bāhirā. Katamā ca bhikkhu, ajjhattikā paṭhavidhātu: yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ kakkhaḷaṃ kharigataṃ upādinnaṃ. Seyyathīdaṃ: kesā lomā nakhā dattā taco maṃsaṃ nahārū aṭṭhi aṭṭhamiñjaṃ vakkaṃ hadayaṃ, yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattaṃ paccattaṃ kakkhaḷaṃ kharigataṃ upādinnaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhu, ajjhattikā paṭhavīdhātu. Yā ceva kho pana ajjhattikā paṭhavīdhātu yā ca bāhirā paṭhavīdhātu, paṭhavīdhāturevesā. ‘Taṃ netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā’ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā paṭhavīdhātuyā nibbindati, paṭhavīdhātuyā cittaṃ virājeti.

Như vậy, có sáu hỷ hành, sáu ưu hành, sáu xả hành. Khi được nói đến: "Người này có mười tám ý hành", chính do duyên này được nói đến như vậy.

Này Tỳ khưu, khi được nói đến: "Người này có bốn thắng xứ", do duyên gì được nói đến như vậy? Tuệ thắng xứ, đế thắng xứ, huệ thí thắng xứ, tịch tịnh thắng xứ. Khi được nói đến: "Người này có bốn thắng xứ", chính do duyên này được nói đến như vậy.

Khi được nói đến: "***Chớ có buông lung trí tuệ, hãy hộ trì chân đế, hãy tăng trưởng huệ thí, hãy tu học tịch tịnh***", do duyên gì được nói đến như vậy? Thế nào là không buông lung trí tuệ? Có sáu giới này: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới.

6. Này Tỳ khưu, thế nào là ***địa giới***? Có nội địa giới và có ngoại địa giới. Và này Tỳ khưu, thế nào là nội địa giới? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, kiên cứng, thô phù, bị chấp thủ, như tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân và bất cứ vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, kiên cứng, thô phù, bị chấp thủ. Như vậy, này Tỳ khưu, được gọi là nội địa giới. Những gì thuộc nội địa giới và những gì thuộc ngoại địa giới đều thuộc về địa giới. Địa giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi". Sau khi như thật quán sát địa giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với địa giới, tâm từ bỏ địa giới.

7. Katamā ca bhikkhu, *āpodhātu*: āpodhātu siyā ajjhattikā siyā bāhirā. Katamā ca bhikkhu, ajjhattikā āpodhātu: yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ āpo āpogataṃ upādinnaṃ. Seyyathīdaṃ: pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghānikā lasikā muttaṃ. Yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattaṃ paccattaṃ āpo āpogataṃ upādinnaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhu, ajjhattikā āpodhātu. Yā ceva kho pana ajjhattikā āpodhātu yā ca bāhirā āpodhātu, āpodhāturevesā. 'Taṃ netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā āpodhātuyā nibbindati, āpodhātuyā cittaṃ virājeti.

8. Katamā ca bhikkhu, *tejodhātu*: tejodhātu siyā ajjhattikā siyā bāhirā. Katamā ca bhikkhu, ajjhattikā tejodhātu: yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ tejo tejogataṃ upādinnaṃ. Seyyathīdaṃ: yena ca santappati[1] yena ca jīrīyati[2], yena ca pariḍayhati, yena ca asitapītakhāyitasāyitaṃ sammā pariṇāmaṃ gacchati, yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattaṃ paccattaṃ tejo tejogataṃ upādinnaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhu, ajjhattikā tejodhātu. Yā ceva kho pana ajjhattikā tejodhātu yā ca bāhirā tejodhātu, tejodhāturevesā. Taṃ netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attāti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā tejodhātuyā nibbindati, tejodhātuyā cittaṃ virājeti.

[1] Santapati-SiMū.
[2] Jarīyati-sīmū, PTS.
[3]Koṭṭhasayā - BJTS.

7. Và này Tỳ khưu, thế nào là ***thủy giới***? Có nội thủy giới, có ngoại thủy giới. Và này Tỳ khưu, thế nào là nội thủy giới? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ, như mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu, và bất cứ vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ. Như vậy, này Tỳ khưu, được gọi là thủy giới. Những gì thuộc nội thủy giới và những gì thuộc ngoại thủy giới đều thuộc về thủy giới. Thủy giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi". Sau khi như thật quán sát thủy giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với thủy giới, tâm từ bỏ thủy giới.

8. Và này Tỳ khưu, thế nào là ***hỏa giới***? Có nội hỏa giới, có ngoại hỏa giới. Và này Tỳ khưu, thế nào là nội hỏa giới? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc về cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ. Như cái gì khiến cho hâm nóng, khiến cho hủy hoại, khiến cho thiêu cháy, cái gì khiến cho những vật được ăn, uống, nhai, nếm, có thể khéo tiêu hóa, hay tất cả những vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ. Này Tỳ khưu, như vậy được gọi là nội hỏa giới. Những gì thuộc nội hỏa giới và những gì thuộc ngoại hỏa giới đều thuộc về hỏa giới. Hỏa giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi". Sau khi như thật quán sát hỏa giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với hỏa giới, tâm từ bỏ hỏa giới.

9. Katamā ca bhikkhu, *vāyodhātu*: vāyodhātu siyā ajjhattikā siyā bāhirā katamā ca bhikkhu, ajjhattikā vāyodhātu: yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ vāyo vāyogataṃ upādinnaṃ. Seyyathīdaṃ: uddhaṅgamā vātā adhogamā vātā kucchisayā vātā koṭṭhāsayā[3] vātā aṅgamaṅgānusārino vātā assāso passāso iti, yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattaṃ paccattaṃ vāyo vāyogataṃ upādinnaṃ.

Ayaṃ vuccati bhikkhu, ajjhattikā vāyodhātu. Yā ceva kho pana ajjhattikā vāyodhātu yā ca bāhirā vāyodhātu, vāyodhāturevesā. Taṃ netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attāti, evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā vāyodhātuyā nibbindati, vāyodhātuyā cittaṃ virājeti.

10. Katamā ca bhikkhu, *ākāsadhātu*: ākāsadhātu siyā ajjhattikā siyā bāhirā. Katamā ca bhikkhu, *ajjhattikā ākāsadhātu*: yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ ākāsaṃ ākāsagataṃ upādinnaṃ. Seyyathīdaṃ: kaṇṇacchiddaṃ nāsacchiddaṃ mukhadvāraṃ yena ca asitapītakhāyitasāyitaṃ ajjhoharati, yattha ca asitapītakhāyitasāyitaṃ santiṭṭhati, yena ca asitapītakhāyitasāyitaṃ adhobhāgaṃ[1] nikkhamati, yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattaṃ paccattaṃ ākāsaṃ ākāsagataṃ aghaṃ aghagataṃ vivaraṃ vivaragataṃ asamphuṭṭhaṃ maṃsalohitehi upādinnaṃ.

---

[1] Adhobhāgā - BJTS.

9. Và này Tỳ khưu, thế nào là ***phong giới***? Có nội phong giới, có ngoại phong giới. Và này Tỳ khưu, thế nào là nội phong giới? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh động, bị chấp thủ, như gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong ruột, gió trong bụng dưới, gió thổi ngang các đốt, các khớp, hơi thở vô, hơi thở ra, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh động, bị chấp thủ.

Này Tỳ khưu, như vậy được gọi là nội phong giới. Những gì thuộc nội phong giới và những gì thuộc ngoại phong giới đều thuộc về phong giới. Phong giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi". Sau khi như thật quán sát phong giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với phong giới, tâm từ bỏ phong giới.

10. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là ***hư không giới***? Có nội hư không giới, có ngoại hư không giới. Và này Tỳ khưu, thế nào là ***nội hư không giới***? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc hư không, thuộc hư không tánh, bị chấp thủ, như lỗ tai, lỗ mũi, cửa miệng, do cái gì người ta nuốt, những gì được nhai, được uống, được ăn, được nếm, và tại chỗ mà những gì được nhai, được uống, được ăn, được nếm, được giữ lại, và ngang qua chỗ mà những gì được nhai, được uống, được ăn, được nếm và được tống xuất xuống phần dưới để ra ngoài, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc hư không, thuộc hư không tánh, bị chấp thủ.

Ayaṃ vuccati bhikkhu, ajjhattikā ākāsadhātu. Yā ceva kho pana ajjhattikā ākāsadhātu, yā ca *bāhirā ākāsadhātu*, ākāsadhāturevesā. Taṃ netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attāti, evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā ākāsadhātuyā nibbindati, ākāsadhātuyā cittaṃ virājeti.

11. Athāparaṃ viññāṇaṃ yeva avasissati parisuddhaṃ pariyodātaṃ. Tena va viññāṇena kiṃ vijānāti: sukhantipi vijānāti, dukkhantipi vijānāti, adukkhamasukhantipi vijānāti. Sukhavedaniyaṃ bhikkhu, phassaṃ paṭicca upapajjati sukhā vedanā. So sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno '*sukhaṃ vedanaṃ vediyāmī*'ti pajānāti. Tasseva sukhavedanissa phassassa nirodhā yaṃ tajjaṃ vedayitaṃ sukhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā sukhā vedanā 'sā nirujjhanti, sā vūpasammatī'ti pajānāti.

Dukkhavedaniyaṃ bhikkhu, phassaṃ paṭicca uppajjati dukkhā vedanā. So dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno '*dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmī*'ti pajānāti. Tasseva dukkhavedaniyassa phassassa nirodhā yaṃ tajjaṃ vedayitaṃ dukkhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā dukkhā vedanā 'sā nirujjhati, sā vūpasammatī'ti pajānāti.

Adukkhamasukhavedaniyaṃ bhikkhu, phassaṃ paṭicca uppajjati adukkhamasukhā vedanā. So adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno '*adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmī*'ti pajānāti. Tasseva adukkhamasukhavedaniyassa phassassa nirodhā yaṃ tajjaṃ vedayitaṃ adukkhamasukhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā adukkhamasukhā vedanā 'sā nirujjhati, sā vūpasammatī'ti pajānāti.

Này Tỳ khưu, như vậy được gọi là nội hư không giới. Những gì thuộc nội hư không giới và ***ngoại hư không giới*** đều thuộc về hư không giới. Hư không giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi". Sau khi như thật quán sát hư không giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với hư không giới, tâm từ bỏ hư không giới.

11. Lại nữa, khi thức còn lại được thanh tịnh, trong sáng, vị ấy biết rõ một số sự việc nhờ thức ấy. Vị ấy biết rõ được lạc, vị ấy biết rõ được khổ, vị ấy biết rõ được không khổ không lạc. Này Tỳ khưu, do duyên xúc lạc thọ, lạc thọ khởi lên. Khi đang cảm thọ lạc, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ lạc***". Do duyên xúc lạc thọ, cảm thọ lạc khởi lên, do duyên diệt lạc thọ, cảm thọ lạc diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Lạc thọ ấy diệt mất, được chấm dứt".

Này Tỳ khưu, do duyên xúc khổ thọ, khổ thọ khởi lên. Khi đang cảm thọ khổ, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ khổ***". Do duyên xúc khổ thọ, cảm thọ khổ khởi lên, do duyên diệt khổ thọ, cảm thọ khổ diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Khổ thọ ấy diệt mất, được chấm dứt".

Này Tỳ khưu, do duyên xúc thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc khởi lên. Khi đang cảm thọ không khổ không lạc, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ không khổ không lạc***". Do duyên xúc thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc khởi lên, do duyên diệt thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Thọ không khổ không lạc ấy diệt mất, được chấm dứt".

12. Seyyathāpi bhikkhu dvinnaṃ kaṭṭhānaṃ samphassasamodhānā[1] usmā jāyati, tejo abhinibbattati. Tesaṃ yeva dvinnaṃ kaṭṭhānaṃ nānābhāvā nikkhepā yā tajjā usmā, sā nirujjhati sā vūpasammati. Evameva kho bhikkhu, sukhavedanīyaṃ phassaṃ paṭicca uppajjati sukhā vedanā. So sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno '*sukhaṃ vedanaṃ vediyāmī*'ti pajānāti. Tasseva sukhavedaniyassa phassassa nirodhā yaṃ tajjaṃ vedayitaṃ sukhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā sukhā vedanā 'sā nirujjhati, sā vūpasammatī'ti pajānāti.

Dukkhavedaniyaṃ bhikkhu, phassaṃ paṭicca uppajjati dukkhā vedanā. So dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno '*dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmī*'ti pajānāti. Tasseva dukkhavedaniyassa phassassa nirodhā yaṃ tajjaṃ vedayitaṃ dukkhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā dukkhā vedanā 'sā nirujjhati, sā vūpasammatī'ti pajānāti.

Adukkhamasukhavedaniyaṃ bhikkhu, phassaṃ paṭicca uppajjati adukkhamasukhā vedanā. So adukkhasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno '*adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmī*'ti pajānāti. Tasseva adukkhamasukhavedaniyassa phassassa nirodhā yaṃ tajjaṃ vedayitaṃ adukkhamasukhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā adukkhamasukhā vedanā 'sā nirujjhati sā vūpasammatī'ti pajānāti.

[1] Saṅghaṭṭā samodhānā - Ma., Sī Mu.

12. Này Tỳ khưu, ví như do hai cây que xúc chạm cọ xát, hơi nóng được sanh, ngọn lửa được hiện khởi. Khi hai que ấy được rời nhau, được phân ly, sức nóng được sanh khởi ấy, sức nóng ấy được diệt đi, được chấm dứt. Cũng vậy, này Tỳ khưu, duyên xúc lạc thọ, lạc thọ khởi lên. Khi đang cảm thọ lạc, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ lạc***". Do duyên xúc lạc thọ, cảm thọ lạc khởi lên, do duyên diệt lạc thọ, cảm thọ lạc diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Lạc thọ ấy diệt mất, được chấm dứt".

Này Tỳ khưu, do duyên xúc khổ thọ, khổ thọ khởi lên. Khi đang cảm thọ khổ, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ khổ***". Do duyên xúc khổ thọ, cảm thọ khổ khởi lên, do duyên diệt khổ thọ, cảm thọ khổ diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Khổ thọ ấy diệt mất, được chấm dứt".

Này Tỳ khưu, do duyên xúc thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc khởi lên. Khi đang cảm thọ không khổ không lạc, vị ấy sáng suốt biết rõ: "***Tôi đang cảm thọ không khổ không lạc***". Do duyên xúc thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc khởi lên, do duyên diệt thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: "Thọ không khổ không lạc ấy diệt mất, được chấm dứt".

13. Athāparaṃ upekkhāyeva avasissati parisuddhā pariyodātā mudu ca kammaññā ca pabhassarā ca. Seyyathāpi bhikkhu, dakkho suvaṇṇakāro vā suvaṇṇakārantevāsī vā ukkaṃ bandheyya, ukkaṃ bandhitvā ukkāmukhaṃ ālimpeyya, ukkāmukhaṃ ālimpetvā saṇḍāsena jātarūpaṃ gahetvā ukkāmukhe pakkhipeyya. Tamenaṃ kālena kālaṃ abhidhameyya. Kālena kālaṃ udakena paripphoseyya. Kālena kālaṃ ajjhupekkheyya. Taṃ hoti jātarūpaṃ dhantaṃ sudhantaṃ niddhantaṃ nīhaṭaṃ[1] nīhaṭakasāvaṃ[2] mudu ca kammaññaṃ ca pabhassarañca. Yassā yassā ca piḷandhanavikatiyā ākaṅkhati, yadi paṭṭikāya[3] yadi kuṇḍalāya yadi gīveyyakāya yadi suvaṇṇamālāya, tañcassa atthaṃ anubhoti.

14. Evameva kho bhikkhu, athāparaṃ upekkhāyeva avasissati parisuddhā pariyodhātā mudu ca kammaññā ca pabhassarā ca. So evaṃ pajānāti: 'imaṃ ce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ *ākāsānañcāyatanaṃ* upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ. Evaṃ ayaṃ upekkhā taṃnissitā tadupādānā ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyya. Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ *viññāṇañcāyatanaṃ* upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ. Evaṃ me ayaṃ upekkhā taṃnissitā tadupādānā ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyya. Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ *ākiñcaññāyatanaṃ* upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ. Evaṃ me ayaṃ upekkhā taṃnissitā tadupādānā ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyya.

[1] Nihataṃ - Sī Mu. [2] Ninnītakasāvaṃ - Sī Mu., Ma., PTS. [3] pavaddhikāya -BJTS

13. Lại nữa, Xả còn lại được thanh tịnh, trong sáng, nhu nhuyến, dễ uốn nắn, chói sáng. Ví như, này Tỳ khưu, một người thợ vàng thiện xảo hay người đệ tử sửa soạn lò đúc; sau khi sửa soạn lò đúc xong, người ấy đốt lửa miệng lò đúc; sau khi đốt lửa miệng lò đúc, người ấy dùng kềm kẹp lấy vàng và đặt vàng vào trong miệng lò; rồi thỉnh thoảng người ấy thổi trên ấy, thỉnh thoảng người ấy rưới nước trên ấy, thỉnh thoảng người ấy quán sát thật kỹ. Vàng ấy đã trở thành sáng sủa, thanh tịnh, gột sạch, các uế tạp được đoạn trừ, các tỳ vết được trừ sạch, nhu nhuyến, dễ uốn nắn và chói sáng. Và nếu người ấy muốn làm đồ trang sức nào, hoặc vòng nhẫn, hoặc bông tai, hoặc vòng cổ, hoặc vòng hoa vàng, thời vàng ấy có thể dùng vào mục đích ấy.

14. Cũng vậy, lại nữa này Tỳ khưu, Xả còn lại được thanh tịnh, trong sáng, nhu nhuyến, dễ uốn nắn, chói sáng. Người ấy sáng suốt biết rõ: "Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào ***Hư không vô biên xứ***, và tu tập tâm ta tùy theo pháp ấy, thời Xả này y cứ vào đấy, chấp thủ tại đấy, được an trú nơi ta trong một thời gian dài. Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào ***Thức vô biên xứ*** và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời Xả này y cứ vào đấy, chấp thủ tại đấy, được an trú nơi ta trong một thời gian dài. Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào ***Vô sở hữu xứ***, và tu tập tâm ta tùy theo pháp ấy, thời Xả này y cứ vào đấy, chấp thủ tại đấy, được an trú nơi ta trong một thời gian dài.

Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ *nevasaññānāsaññāyatanaṃ* upasaṃhareyyaṃ. Tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ, evaṃ me ayaṃ upekkhā taṃnissitā tadūpādānā ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyyā'ti.

15. So evaṃ pajānāti: 'imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ *ākāsānañcāyatanaṃ* upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ, saṅkhatametaṃ. Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ *viññāṇañcāyatanaṃ* upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ, saṅkhatametaṃ. Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ *ākiñcaññāyatanaṃ* upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ, saṅkhatametaṃ. Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ *nevasaññānāsañcāyatanaṃ* upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ, saṅkhatametanti. So neva taṃ abhisaṅkharoti, nābhisañcetayati bhavāya vā vibhavāya vā. So anabhisaṅkharonto anabhisañcetayanto bhavāya vā vibhavāya vā na kiñci loke upādiyati. Anupādiyaṃ na paritassati, aparitassaṃ paccattaṃyeva parinibbāyati. '*Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'*ti pajānāti.

Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào ***Phi tưởng phi phi tưởng xứ***, và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời Xả này y cứ vào đấy, chấp thủ tại đấy, được an trú nơi ta trong một thời gian dài".

15. Người ấy sáng suốt biết rõ: "Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào ***Hư không vô biên xứ***, và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời xả ấy vẫn là pháp hữu vi". "Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào ***Thức vô biên xứ***, và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời Xả ấy vẫn là pháp hữu vi". "Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào ***Vô sở hữu xứ***, và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời Xả ấy vẫn là pháp hữu vi". "Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào ***Phi tưởng phi phi tưởng xứ***, và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời Xả ấy vẫn là pháp hữu vi". Vị ấy không tác thành, không suy tưởng đến hữu hay phi hữu. Do không tác thành, không suy tưởng đến hữu hay phi hữu, vị ấy không chấp thủ một sự vật gì ở đời; chấp thủ không quấy rối vị ấy; do chấp thủ không quấy rối vị ấy, vị ấy tự chứng Niết Bàn, và vị ấy biết rõ: "***Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lui đời sống này[1] nữa***".

[1] Không còn trở lui *trạng thái* này

16. So sukhañce vedanaṃ vedeti, ‘sā aniccā’ti pajānāti, ‘anajjhositā’ti pajānāti, ‘anabhinanditā’ti pajānāti. Dukkhañce vedanaṃ vedeti, ‘sā aniccā’ti pajānāti, ‘anajjhositā’ti pajānāti, ‘abhinanditā'ti pajānā’ti, adukkhamasukhañce vedanaṃ vedeti, ‘sā aniccā’ti pajānāti, ‘anajjhositā’ti pajānāti, ‘anabhinanditā’ti pajānāti. So sukhañce vedanaṃ vedeti, visaṃyutto taṃ vedeti[1]. So dukkhañce vedanaṃ vedeti, visaṃyutto taṃ vedeti. Adukkhamasukhañce vedanaṃ vedeti, visaṃyutto taṃ vedeti[2].

So kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vediyamāno, ‘kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vediyāmī’ti pajānāti. Jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vediyamāno, ‘jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vediyāmī’ti pajānāti. ‘Kāyassa bhedā paraṃ maraṇā uddhaṃ jīvitapariyādānā ideva sabbavedayitāni anabhinanditāni sītībhavissantī’ti pajānāti.

17. Seyyathāpi bhikkhu, telañca paṭicca vaṭṭiñca paṭicca *telappadīpo* jhāyati, tasseva telassa ca vaṭṭiyā ca pariyādānā aññassa ca anupahārā[3] anāhāro nibbāyati. Evameva kho bhikkhu, kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vediyamāno, ‘kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vediyāmī’ti pajānāti. Jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vediyamāno, ‘jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vediyāmī’ti pajānāti. ‘Kāyassa bhedā paraṃ maraṇā uddhaṃ jīvitapariyādānā ideva sabbavedayitāni anabhinanditāni sītībhavissantī’ti pajānāti. Tasmā evaṃ samannāgato bhikkhu iminā paramena paññādhiṭṭhānena samannāgato hoti. Esā hi bhikkhu, paramā ariyā paññā yadidaṃ sabbadukkhakkhaye ñāṇaṃ.

---

[1] Visaṃyutto naṃ na vedeti- BJTS.

[2] Visaṃyutto naṃ na vedeti- BJTS.

[3] Anupādānā -Ma., Si Mu. Anupahārā -Syā. [2]Anabhāvaṃ katā -Ma.

16. Nếu vị ấy cảm thọ lạc, vị ấy biết rõ: “Thọ ấy là vô thường”; vị ấy biết rõ: “Không nên đắm trước”; vị ấy biết rõ: “Không nên hoan hỷ”. Nếu vị ấy cảm thọ khổ, vị ấy biết rõ: “Thọ ấy là vô thường”; vị ấy biết rõ: “Không nên đắm trước”; vị ấy biết rõ: “Không nên hoan hỷ”. Nếu vị ấy cảm thọ không khổ không lạc, vị ấy biết rõ: “Thọ ấy là vô thường”; vị ấy biết rõ: “Không nên đắm trước”; vị ấy biết rõ: “Không nên hoan hỷ”. Nếu cảm thọ lạc, không có dính mắc, vị ấy cảm thọ ấy. Nếu cảm thọ khổ, không có dính mắc, vị ấy cảm thọ ấy. Nếu cảm thọ không khổ không lạc, không có dính mắc, vị ấy cảm thọ ấy.

Khi cảm thọ với thân cuối cùng này, vị ấy biết rõ: “Ta đang cảm thọ với thân cuối cùng này”. Khi cảm thọ với sinh mạng cuối cùng này, vị ấy biết rõ: “Ta đang cảm thọ với sinh mạng cuối cùng này”; vị ấy biết rõ: “Sau khi thân hoại mạng chung, mọi cảm thọ hoan hỷ ở nơi đây trở thành nguội lạnh”.

17. Ví như, này Tỳ khưu, như ***ngọn đèn dầu*** được cháy đỏ nhờ dầu và tim. Khi dầu và tim diệt tận, và không có vật liệu khác được đem đến, ngọn đèn dầu ấy bị diệt tắt. Cũng vậy, này Tỳ khưu, khi cảm thọ với thân cuối cùng này, vị ấy biết rõ: “Ta đang cảm thọ với thân cuối cùng này”. Khi cảm thọ với sinh mạng cuối cùng này, vị ấy biết rõ: “Ta đang cảm thọ với sinh mạng cuối cùng này”; vị ấy biết rõ: “Sau khi thân hoại mạng chung, mọi cảm thọ hoan hỷ ở nơi đây trở thành nguội lạnh”. Do vậy, vị Tỳ khưu thành tựu như vậy là thành tựu với tối thắng tuệ thắng xứ này. Vì rằng, này Tỳ khưu, như vậy là tối thắng Thánh tuệ, nghĩa là trí biết sự đoạn tận mọi đau khổ.

18. Tassa sā vimutti *sacce ṭhitā* akuppā hoti. Taṃ hi bhikkhu musā, yaṃ mosadhammaṃ. Taṃ saccaṃ, yaṃ amosadhammaṃ nibbānaṃ. Tasmā evaṃ samannāgato bhikkhu iminā paramena saccādhiṭṭhānena samannāgato hoti. Etaṃ hi bhikkhu, paramaṃ ariyasaccaṃ yadidaṃ amosadhammaṃ nibbānaṃ. Tasseva kho pana pubbe *aviddasuno upadhī* honti samattā samādinnā. *Tyāssa pahīnā honti ucchinnamūlā tālāvatthukatā anabhāvakatā*[2] *āyatiṃ anuppādadhammā*. Tasmā evaṃ samannāgato bhikkhu iminā paramena cāgādhiṭṭhānena samannāgato hoti. Eso hi bhikkhu, paramo ariyo cāgo yadidaṃ *sabbūpadhipaṭinissaggo*.

Tasseva kho pana pubbe *aviddasuno abhijjhā* hoti chando sārāgo. Svāssa pahīno hoti ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvakato āyatiṃ anuppādadhammo. Tasseva kho pana pubbe aviddasuno āghāto hoti byāpādo sampadoso, svāssa pahīno hoti ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvakato āyatiṃ anuppādadhammo.

Tasseva kho pana pubbe *aviddasuno avijjā* hoti sammoho sampadoso. Svāssa pahīno hoti ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvakato āyatiṃ anuppādadhammo. Tasmā evaṃ samannāgato bhikkhu iminā paramena upasamādhiṭṭhānena samannāgato hoti eso hi bhikkhu, paramo ariyo upasamo yadidaṃ rāgadosamohānaṃ upasamo.

18. Sự giải thoát ấy của vị này, ***an trú vào chân đế***, không bị dao động. Này Tỳ khưu, cái gì có thể đưa đến hư vọng, thời thuộc về hư vọng. Cái gì không thể đưa đến hư vọng, thời thuộc về chân đế, Niết Bàn. Do vậy, vị Tỳ khưu thành tựu như vậy là thành tựu với tối thắng đế thắng xứ này. Vì rằng, này Tỳ khưu, như vậy là tối thắng Thánh Đế, tức là Niết Bàn, không thể đưa đến hư vọng. Và những ***sanh y vô trí*** trước của nó đã được đầy đủ, đã được thành tựu. ***Chúng được đoạn tận, chặt tận gốc rễ, làm cho như thân cây tala, không thể hiện hữu nữa trong tương lai, không có khả năng sanh khởi nữa***. Do vậy, vị Tỳ khưu thành tựu như vậy là thành tựu với tối thắng huệ thí thắng xứ này. Vì rằng, này Tỳ khưu, như vậy là tối thắng Thánh huệ thí, tức là ***sự xả ly tất cả sanh y***.

Và ***tham ái vô trí*** trước của nó, thuộc tham dục, tham nhiễm; pháp ấy được đoạn tận, chặt tận gốc rễ, làm cho như thân cây tala, không thể hiện hữu nữa trong tương lai, không có khả năng sanh khởi nữa. Và ***sự phẫn nộ vô trí*** trước của nó, thuộc sân hận, thuộc tội quá; pháp ấy được đoạn tận, cắt tận gốc rễ, làm cho như thân cây tala, không thể hiện hữu nữa trong tương lai, không có khả năng sanh khởi nữa.

Và ***vô minh vô trí*** trước của nó, thuộc si mê, thuộc khiếm khuyết; pháp ấy được đoạn tận, cắt tận gốc rễ, làm cho như thân cây tala, không thể hiện hữu trong tương lai, không có khả năng sanh khởi nữa. Do vậy, vị Tỳ khưu thành tựu như vậy là thành tựu tối thắng tịch tịnh thắng xứ. Này Tỳ khưu, như vậy là tối thắng Thánh tịch tịnh, tức là sự tịch tịnh tham sân si.

19. ‘Paññaṃ nappamajjeyya, saccamanurakkheyya, cāgamanubrūheyya, santimeva so sikkheyyā’ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

Yattha ṭhitaṃ maññussavā nappavattanti. Maññussave kho pana appavattamāne muni santoti vuccatī’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ: ‘asmī’ti bhikkhu maññitametaṃ. ‘Ayamahamasmī’ti maññitametaṃ. ‘Bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Na bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Rūpī bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Arūpī bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Saññī bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Asaññī bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Nevasaññīnāsaññī bhavissa’nti maññitametaṃ. *Maññitaṃ bhikkhu rogo, maññitaṃ gaṇḍo, maññitaṃ sallaṃ*. Sabbamaññitānaṃ tveva bhikkhu, samatikkamā muni santoti vuccati. Muni kho pana bhikkhu, santo na jāyati, na jīyati, na mīyati, na kuppati, na piheti. Tampissa bhikkhu natthi yena jāyetha, ajāyamāno kiṃ jīyissati, ajīyamāno kiṃ mīyissati, amīyamāno kiṃ kuppissati.

Akuppamāno kissa vihessati. ‘Yattha ṭhītaṃ maññussavā nappavattanti. Maññussave kho pana nappavattamāne muni santoti vuccatī’ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ. Imaṃ kho me tvaṃ bhikkhu, saṅkhittena cha dhātuvibhaṅgaṃ dhārehīti.

19. Khi được nói đến: "Chớ có buông lung trí tuệ, hãy hộ trì chân đế, hãy làm cho sung mãn huệ thí, hãy tu học tịch tịnh", chính do duyên này được nói đến như vậy.

Khi được nói đến: "Khi được an trú, vọng tưởng không có chuyển động. Khi vọng tưởng không chuyển động, vị ấy được gọi là một ẩn sĩ tịch tịnh", do duyên gì được nói đến như vậy? Này Tỳ khưu, "Tôi là", như vậy là vọng tưởng. "Tôi là cái này", như vậy là vọng tưởng. "Tôi sẽ là", như vậy là vọng tưởng. "Tôi sẽ không là", như vậy là vọng tưởng. "Tôi sẽ có sắc", như vậy là vọng tưởng. "Tôi sẽ không có sắc", như vậy là vọng tưởng. "Tôi sẽ có tưởng", như vậy là vọng tưởng. "Tôi sẽ không có tưởng", như vậy là vọng tưởng. "Tôi sẽ không có tưởng, không không có tưởng", như vậy là vọng tưởng. ***Vọng tưởng, này Tỳ khưu, là bệnh, vọng tưởng là cục bướu, vọng tưởng là mũi tên***. Này Tỳ khưu, khi vượt khỏi mọi vọng tưởng, vị ẩn sĩ được gọi là tịch tịnh. Nhưng này Tỳ khưu, vị ẩn sĩ tịch tịnh không sanh, không già, không có dao động, không có hy cầu. Vì không có cái gì do đó có thể sanh, này Tỳ khưu, không sanh làm sao già được? Không già, làm sao chết được? Không chết làm sao dao động được? Không dao động, làm sao hy cầu?

Khi được nói đến: "Khi được an trú, vọng tưởng không có chuyển động; khi vọng tưởng không chuyển động, vị ấy được gọi là một ẩn sĩ tịch tịnh", do chính duyên này được nói đến như vậy. Này Tỳ khưu, hãy thọ trì sự phân biệt tóm tắt của Ta về sáu giới.

20. Atha kho āyasmā pukkusāti 'satthā kira me anuppatto, sugato kira me anuppatto, sammāsambuddho kira me anuppatto'ti uṭṭhāyāsanā ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā bhagavato pādesu sirasā nipatitvā bhagavantaṃ etadavoca: 'accayo maṃ bhante, accagamā yathābālaṃ yathāmūḷhaṃ yathā-akusalaṃ, yohaṃ bhagavantaṃ āvusovādena samudācaritabbaṃ amaññissaṃ. *Tassa me bhante, bhagavā accayaṃ accayato patiggaṇhātu āyatiṃ saṃvarāyā'ti*.

Taggha tvaṃ bhikkhu, accayo accagamā yathābālaṃ yathāmūḷhaṃ yathā-akusalaṃ, yaṃ maṃ tvaṃ āvusovādena samudācaritabbaṃ amaññittha. Yato ca kho tvaṃ bhikkhu, accayaṃ accayato disvā yathā dhammaṃ paṭikarosi. Taṃ te mayaṃ patiggaṇhāma. Vuddhi hesā bhikkhu. Ariyassa vinaye yo accayaṃ accayato disvā yathā dhammaṃ paṭikaroti, āyatiṃ saṃvaraṃ āpajjatī'ti.

Labheyyāhaṃ bhante, bhagavato santike upasampadanti.

Paripuṇṇaṃ pana te bhikkhu, pattacīvaranti?

Na kho me bhante, paripuṇṇaṃ pattacīvaranti.

Na kho bhikkhu, tathāgatā aparipuṇṇapattacīvaraṃ upasampādentīti.

20. Rồi Tôn giả Pukkusāti nghĩ như sau: “Thật sự bậc Đạo sư đã đến với ta! Thật sự bậc Thiện Thệ đã đến với ta! Thật sự bậc Chánh Đẳng Giác đã đến với ta!” Rồi Tôn giả từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào một bên vai, cúi đầu đảnh lễ chân Đức Thế Tôn, và bạch Đức Thế Tôn: -- Con đã rơi vào một lỗi lầm, bạch Đức Thế Tôn, vì rằng, ngu đần, si mê và không khéo léo như con, đã nghĩ rằng con có thể xưng hô với Đức Thế Tôn với danh từ Hiền giả. ***Bạch Đức Thế Tôn, mong Đức Thế Tôn chấp nhận cho con lỗi lầm ấy là một lỗi lầm để con có thể ngăn ngừa trong tương lai***.

-- Này Tỳ khưu, thật vậy, Ông đã rơi vào một lỗi lầm, vì rằng ngu muội, si mê và không khéo léo vì Ông đã nghĩ rằng Ông có thể xưng hô với Ta với danh từ Hiền giả. Nhưng này Tỳ khưu, nếu Ông thấy một lỗi lầm là một lỗi lầm, và như Pháp phát lộ, thời Ta chấp nhận lỗi lầm ấy cho Ông. Vì rằng, này Tỳ khưu, đây là sự tăng ích trong giới luật của bậc Thánh, khi nào một ai thấy lỗi lầm là một lỗi lầm, như Pháp phát lộ, để ngăn ngừa trong tương lai.

-- Bạch Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn hãy cho con được thọ cụ túc giới trước mặt Đức Thế Tôn.

-- Này Tỳ khưu, Ông có đủ y bát không?

-- Bạch Đức Thế Tôn, con không có đủ y bát.

-- Này Tỳ khưu, các Như Lai không có trao cụ túc giới cho ai không đủ y bát.

21. Atha kho āyasmā pukkusāti bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pattacīvarapariyesanaṃ pakkāmi.

Atha kho āyasmantaṃ pukkusātiṃ pattacīvarapariyesanaṃ carantaṃ bhantagāvī[1] jīvitā voropesi.

Atha kho sambahulā bhikkhū yena bhagavā, tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinnā kho te bhikkhū bhagavantaṃ etadavocuṃ: 'yo so bhante, pukkusāti nāma kulaputto bhagavatā saṅkhittena ovādena ovadito, so kālaṅkato. Tassa kā gati, ko abhisamparāyo'ti?

22. Paṇḍito bhikkhave, pukkusāti kulaputto, paccapādi dhammassānudhammaṃ, na ca maṃ dhammādhikaraṇaṃ viheṭhesi. Pukkusāti bhikkhave, kulaputto pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ[2] parikkhayā opapātiko tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokāti.

Idamavoca bhagavā, attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti./.

---

[1] Vibhantagāvī - Sī Mu. Vibhantā gāvī- Ma.
[2] saññojanānaṃ -BJTS.

21. Rồi Tôn giả Pukkusāti sau khi hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Đức Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài rồi ra đi tìm y bát.

Trong khi Tôn giả Pukkusāti đi tìm y bát, một con bò chạy cuồng đã đoạt mất mạng sống của Tôn giả.

Rồi một số đông Tỳ khưu đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các vị Tỳ khưu ấy bạch Đức Thế Tôn: -- Bạch Đức Thế Tôn, Thiện nam tử Pukkusāti được Đức Thế Tôn thuyết giảng một cách vắn tắt đã mệnh chung. Sanh thú của vị ấy như thế nào, đời sống tương lai như thế nào?

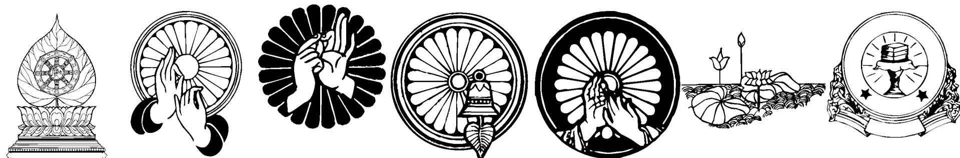
22. -- Này chư Tỳ khưu, thật là bậc trí tuệ, Thiện nam tử Pukkusāti, đã thực hành Chánh Pháp và tùy pháp, và không có phiền nhiễu Ta với những tranh luận về pháp. Này chư Tỳ khưu, Thiện nam tử Pukkusāti, sau khi đoạn trừ năm hạ phần kiết sử[1], được hóa sanh và từ chỗ ấy nhập Niết Bàn, không còn trở lui đời sống này nữa.

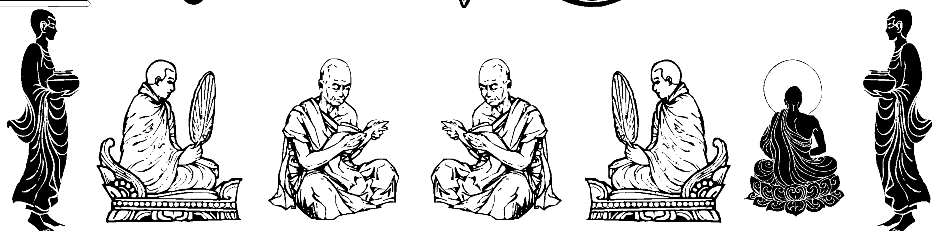
Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ khưu ấy hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.

---

[1] Năm hạ phần kiết sử *(Olambhāgiyāsaṃyoyana)*: thân kiến *(akkāyadiṭṭhi)*, hoài nghi *(vicikicchā)*, giới cấm thủ *(sīlabataparāmāsa)*, dục ái *(kāmarāga)* và sân *(vyāpāda)*; và năm thượng phần Kiết sử *(Uddhaṃbhāgiyāsaṃyojana)*: sắc ái *(rūparāga)*, vô sắc ái *(arūparāga)*, ngã mạn *(māna)*, trạo cử *(uddhacca)*, và vô minh *(avijjā)*.

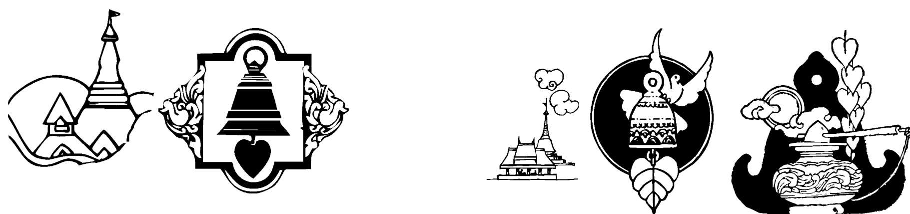














KINH TỤNG NGÀY THỨ BẢY



66. PAṬICCA SAMMUPPĀDA

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Dutiya bhāga, Nidānavagga,
1. Abhisamayasaṃyuttaṃ, 1. Buddhavagga, Paṭiccasamuppādasuttaṃ

1a. Avijjā paccayā saṅkhārā[1]

2a. Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ

3a. Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ

4a. Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ

5a. Saḷāyatanapaccayā phasso

6a. Phassapaccayā vedanā

7a. Vedanāpaccayā taṇhā

8a. Taṇhāpaccayā upādānaṃ

9a. Upādānapaccayā bhavo

10a. Bhavapaccayā jāti

11a. Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ

12a. Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāsambhavanti.

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa

samudayo hoti.

[1] Anuloma (Chiều Thuận).

66. THẬP NHỊ DUYÊN KHỞI

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Nhân Duyên, I. Phẩm Phật Đà

Vô minh[1], bất giác là duyên
Sinh **hành**[2] tạo tác chẳng yên chút nào
Thức tâm[3] dao động lao xao
Kiếm tìm **danh sắc**[4] thai bào thọ sanh
Tháng ngày giọt máu lớn nhanh
Sáu căn[5] đầy đủ tượng thành ấu nhi
Nghiệp, tâm nuôi lớn từng kỳ
Chào đời mở mắt, biết đi đứng rồi
Sáu trần[5] đối tượng mớm mồi
Xúc[6] sanh cảm **thọ**[7], biết mùi biết hương
Vui buồn, khổ lạc, ghét thương
Thế là sân dục tìm đường nổi lên
Ái[8] hà, dòng nước triền miên
Lạc thì cố **thủ**[9], khổ liền cố xua
Đầy lòng, trăm chuyện chán, ưa
Ngàn muôn xấu, tốt chẳng vừa góp thâu
Hạt mầm ba cõi ẩn sâu
Tạo thành nghiệp **hữu**[10] dẫn đầu tái sanh
Có **sanh**, **già**[11] lão sẵn dành
Rồi tìm sự chết, mối manh có rồi
Là **sầu**[12], **bi**, **não** không thôi
Là **ưu**, hận, **khổ**[12] luân hồi trường miên.

1b. Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho[1]

2b. Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho

3b. Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho

4b. Nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho

5b. Saḷāyatananirodhā phassanirodho

6b. Phassanirodhā vedanānirodho

7b. Vedanānirodhā taṇhānirodho

8b. Taṇhānirodhā upādānanirodho

9b. Upādānanirodhā bhavanirodho

10b. Bhavanirodhā jātinirodho

11b. Jātinirodhā jarāmaraṇaṃ

12b. Sokaparidevadukkha domanassupāyāsā nirujjhanti.

Evametassa kevalassa *dukkhakkhandha*ssa

nirodho hoti./.

[1] Paṭiloma (Chiều Nghịch).

Nếu **vô minh**[1] biết đoạn triền

Chánh niệm, tỉnh giác thường xuyên giữ gìn

Đâu còn tạo tác, bíu vin

Hành[2] diệt, **thức**[3] diệt, tuệ nhìn sáng trong

Danh sắc[4] tìm kiếm tiêu vong

Căn trần[5] **xúc**[6] đối giữa lòng nhẹ sao

Lắng nghe cảm **thọ**[7] thế nào

Buồn vui, thương ghét chẳng xao động mình

Tham sân thấy rõ sự tình

Ái[8] hà, dòng chảy phiêu linh cạn rồi

Đâu còn **thủ**[9] giữ giống mồi

Đâu còn gieo **hữu**[10] sáu nơi, ba đường

Không **sanh**[11]**, già lão**[12] chẳng vương

Đâu còn sự **chết**[12] tìm đường ghé thăm

Khổ sầu[12] từ đó biệt tăm

Bao nhiêu **ưu não**[12] tí tăn chẳng còn

Thế là **khổ uẩn** tiêu mòn

Toàn bộ duyên khởi, khoen tròn lìa tan

Đâu còn sanh tử buộc ràng

Giác ngộ, giải thoát thênh thang cõi bờ! /. *HT. Giới Đức*

67. ĀṬĀNĀṬIYASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, 32

Appasannehi nāthassa, sāsane sādhusammate;
Amanussehi candehi, sadā kibbisakāribhi.
Parisānaṃ catassannaṃ, ahiṃsāya ca guttiyā;
Yaṃ desesi mahāviro, parittaṃ taṃ bhanāma he.

Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato
Sikhissa pi namatthu, sabbabhūtānukampino
Vessabhussa namatthu, nhātakassa tapassino
Namatthu Kakusandhassa, mārasenappamaddino
Koṇāgamanassa namatthu, brāhmaṇassa vusīmato
Kassapassa namatthu, vippamuttassa sabbadhi
Aṅgīrasassa namatthu, sakyaputtassa sirīmato
Yo imaṃ Dhammaṃ adesesi, sabbadukkhāpanūdanaṃ.

Ye cāpi nibbutā loke, yathābhūtaṃ vipassisuṃ
Te janā apisuṇā, mahantā vītasāradā
Hitaṃ devamanussānaṃ, yaṃ namassanti Gotamaṃ
Vijjācaraṇasampannaṃ, mahantaṃ vītasāradaṃ

Ete caññe ca sambuddhā, anekasatakoṭiyo,
Sabbe buddhā samasamā, sabbe buddhā mahiddhikā.
Sabbe dasabalūpetā, vesārajjehupāgatā,
Sabbe te paṭijānanti, āsabhaṃ ṭhānamuttamaṃ.

Sīhanādaṃ nadante te, parisāsu visāradā,
Bramhacakkaṃ pavattenti, loke appaṭivattiyaṃ.
Upetā buddha dhammehi, aṭṭhārasahi nāyakā,
Battiṃsa lakkhaṇūpetā, sītānubyañjanādharā.

67. KINH ĀṬĀNĀṬIYA

Suttantapiṭaka, Trường Bộ Kinh, 32

Vì khiến kẻ vô tín, hàng phi nhân tàn ác,
Những ai hay phạm tội, phải tôn kính Phật Pháp.
Khiến hộ trì vô hại, cho bốn đôi Tăng chúng
Chúng ta hãy tụng lên, kinh của đấng Đại Hùng.

Đảnh lễ Vipassī, sáng suốt và huy hoàng!
Đành lễ đấng Sikhī, có lòng thương muôn loài!
Đảnh lễ Vessabha, thanh tịnh, tu khổ hạnh!
Đảnh lễ Kakusandha, vị nhiếp phục ma quân!
Đảnh lễ Koṇāgamana, Bà-la-môn viên mãn!
Đảnh lễ Kassapa, vị giải thoát mọi mặt!
Đảnh lễ Gotama[1], bậc đại trí huy hoàng,
Đã thuyết chơn diệu pháp, diệt trừ mọi khổ đau!

Ai yểm ly thế giới, nhìn đời đúng như chơn,
Vị ấy không hai lưỡi, bậc vĩ đại thanh thoát,
Cùng đảnh lễ Gotama, lo an lạc Nhơn Thiên
Trì giới đức viên mãn! Bậc vĩ đại thanh thoát!

Ngài cùng chư Chánh Giác, ngàn vạn vị như thế,
Tất cả lực chư Phật, thảy tương đồng như nhau,
Chư Phật có mười lực, các Ngài đều tuyên thuyết,
Đạt đến nơi không sợ, nơi tối thượng Ngưu Vương.

Các Ngài giữa hội chúng, rống lên tiếng sư tử,
Chuyển vận tại thế gian, bánh xe Pháp bất thối.
Các Đức Đạo sư ấy, đủ mười tám Pháp Phật
Ba mươi hai tướng tốt, cùng tám mươi tướng phụ.

[1] Aṅgisa: tên tộc của Đức Phật.

Byāmappabhāya suppabhā, sabbe te munikuñjarā,
Buddhā sabbaññuno ete, sabbe khīṇāsavā jinā.
Mahāpabhā mahātejā, mahāpaññā mahabbalā,
Mahākāruṇikā dhīrā, sabbesānaṃ sukhāvahā.

Dīpā nāthā patiṭṭhā ca, tāṇā leṇā ca pāṇinaṃ,
Gatī bandhū mahessāsā, saraṇā ca hitesino.
Sadevakassa lokassa, sabbe ete parāyaṇā,
Tesāhaṃ sirasā pāde, vandāmi purisuttame.

Vacasā manasā ceva, vandāme'te tathāgate,
Sayane āsane ṭhāne, gamane capi sabbadā.
Sadā sukhena rakkhantu, buddhā santi karā tuvaṃ,
Tehi tvaṃ rakkhito santo, mutto sabbabhayehica.

Sabbarogā vinīmutto, sabbasantāpa vijjito,
Sabbaveram'atikkanto, nibbuto ca tuvaṃ bhava.
Tesaṃ saccena sīlena, khantimettābalena ca,
Tepi amhe 'nurakkhantu, arogena sukhena ca.

Puratthimasmiṃ disābhāge, santi bhūtā mahiddhikā,
Tepi tumhe'nurakkhantu, arogena sukhena ca.
Dakkhiṇasmiṃ disābhāge, santi devā mahiddhikā,
Tepi tumhe'nurakkhantu, arogena sukhena ca.

Pacchimasmiṃ disābhāge, santi nāgā mahiddhikā,
Tepi tumhe'nurakkhantu, arogena sukhena ca.
Uttarasmiṃ disābhāge, santi yakkhā mahiddhikā,
Tepi tumhe'nurakkhantu, arogena sukhena ca.

Hào quang tỏa một tầm, các Ngài dòng Muni,
Bậc có tất cả trí, đã chiến thắng, lậu tận.
Sáng ngời uy lực lớn, Trí tuệ cùng Từ bi,
Lực ấy lớn rộng khắp, các vị đấng Phúc lành!

Là hải đảo lánh nạn, là dòng tộc đại an,
Là nơi dừng nhiều ích, chúng sanh quay về nương,
Con đê đầu kính lễ, dưới chân bậc thượng sĩ,
Các Đức Phật đều là, nơi nhân thiên nương tựa.

Trong tất cả mọi thời, đi, đứng hay nằm ngồi,
Thông qua ý cùng lời, kính lễ chư Như Lai.
Nguyện chư Phật tịch tịnh, gia hộ con bình an,
Nguyện các Ngài bảo hộ con thoát điều sợ hãi.

Tất cả tật bệnh hết, lánh xa điều phiền não,
Chinh phục các oán hận, mong con sống tĩnh an.
Con dùng lời chân thật, nhờ sức nhẫn, từ bi,
Nguyện các Ngài gia hộ con bình an hạnh phúc.

Ở về nơi hướng Đông, có chư thần đại lực,
Nguyện các vị hộ trì con bình an hạnh phúc.
Ở về nơi hướng Tây, có chư Thiên đại lực,
Nguyện các vị hộ trì con bình an hạnh phúc.

Ở về nơi hướng Nam, có chư rồng đại lực,
Nguyện các vị hộ trì con bình an hạnh phúc,
Ở về nơi hướng Bắc, có dạ xoa đại lực,
Nguyện các vị hộ trì con bình an hạnh phúc.

Puratthimena dhataraṭṭho,
Dakkhiṇena virūḷhako,
Pacchimena virūpakkho,
Kuvero uttaraṃ disaṃ.

Cattāro te mahārājā,
Lokapālā yasassino,
Tepi tumhe'nurakkhantu,
Arogena sukhena ca.

Ākāsaṭṭhā ca bhūmaṭṭhā,
Devā nāgā mahiddhikā,
Tepi amhe'nurakkhantu,
Arogena sukhena ca.

Iddhimanto ca ye devā,
Vasantā idha sāsane,
Tepi amhe'nurakkhantu,
Arogena sukhena ca.

Sabbītiyo vivajjantu,
Soko rogo vinassatu,
Mā te bhavantvantarāyā,
Sukhī dīghāyuko bhava.

Abhivādanasīlissa,
Niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti,
Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ./.

(Āṭānāṭiyasuttaṃ Niṭṭhitaṃ)

Đông: Thiên vương Dhataraṭṭha
Nam: Thiên vương Viruḷhaka
Tây: Thiên vương Virūpakkha
Bắc: Thiên vương Kuvera

Bốn vị Đại Thiên Vương,
Có danh hộ thế gian
Nguyện các vị hộ trì
Con bình an hạnh phúc.

Chư Thiên, long đại lực,
Nơi hư không mặt đất,
Nguyện các vị hộ trì
Con bình an hạnh phúc.

Chư Thiên có thần thông,
Sống trong Giáo Pháp này,
Nguyện các vị hộ trì
Con bình an hạnh phúc.

Nguyện tai họa lánh xa,
Tật bệnh, ưu sầu hết,
Nguyện con không chướng ngại
Được an ổn, sống lâu.

Ai thường hay kính lễ,
Đến những bậc đáng kính,
Được tăng trưởng bốn pháp,
Vui, đẹp, khỏe và thọ./.

(Chấm dứt bài kinh Āṭānāṭiya)

68. GIRIMĀNANDASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāyo, Dasakanipāto,
2. Dutiyo paṇṇāsako, 1. Sacittavaggo

Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena āyasmā girimānando ābādhiko hoti dukkhito bāḷhagilāno. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca:

Āyasmā bhante girimānando ābādhiko hoti dukkhino bāḷhagilāno. Sādhu bhante bhagavā yenāyasmā girimānando tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyāti.

Sace kho tvaṃ ānanda girimānandassa bhikkhuno upasaṅkamitvā dasasaññā bhāseyyāsi, ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ girimānandassa bhikkhuno dasasaññā sutvā so ābādho ṭhānaso paṭippassambheyya.
Katamā dasa: Aniccasaññā, anattasaññā, asubhasaññā, ādīnavasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā, nirodhasaññā, sabbaloke anabhiratasaññā, sabbasaṅkhāresu aniccasaññā, ānāpānasati.

1. Katamācānanda *aniccasaññā*: Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: "rūpaṃ aniccaṃ vedanā aniccā saññā aniccā saṅkhārā aniccā viññāṇaṃ anicca"nti. Iti imesu pañcasupādānakkhandhesu aniccānupassī viharati. Ayaṃ vuccatānanda aniccasaññā.

68. KINH GIRIMĀNANDA

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương X - Mười Pháp, IV. Phẩm Upāli Và Ānanda

Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Girimānanda bị bệnh, khổ đau, bị trọng bịnh. Rồi Tôn giả Ānanda đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Ānanda bạch Đức Thế Tôn:

- Tôn giả Girimānanda, bạch Đức Thế Tôn, bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh. Lành thay, nếu Đức Thế Tôn đi đến Tôn giả Girimānanda, vì lòng từ mẫn.

- Này Ānanda, nếu Thầy đi đến Tỳ khưu Girimānanda và đọc lên mười tưởng, thời sự kiện này có thể xảy ra: Tỳ khưu Girimānanda sau khi được nghe mười tưởng, bệnh của vị ấy có thể được thuyên giảm ngay lập tức! Thế nào là mười? Tưởng vô thường, tưởng vô ngã, tưởng bất tịnh, tưởng nguy hại, tưởng đoạn tận, tưởng từ bỏ, tưởng đoạn diệt, tưởng nhàm chán đối với tất cả thế giới, tưởng vô thường trong tất cả hành, niệm hơi thở vô hơi thở ra.

1. Và này Ānanda, thế nào là ***tưởng vô thường***? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khưu đi đến ngôi rừng, hay đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, quán sát như sau: "Sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, hành là vô thường, thức là vô thường." Như vậy vị ấy trú, tùy quán vô thường, trong năm thủ uẩn này. Này Ānanda, đây gọi là tưởng vô thường.

2. Katamācānanda *anattasaññā*: Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: "cakkhuṃ anattā, rūpā anattā sotaṃ anattā, saddā anattā, ghānaṃ anattā, gandhā anattā, jivhā anattā, rasā anattā, kāyo anattā, phoṭṭhabbā anattā, mano anattā, dhammā anattā"ti. Iti imesu chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu anattānupassī viharati. Ayaṃ vuccatānanda anattasaññā.

3. Katamācānanda *asubhasaññā*: Idhānanda bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati: "atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghānikā lasikā muttanti" iti imasmiṃ kāye asubhānupassī viharati, ayaṃ vuccatānanda asubhasaññā.

4. Katamācānanda *ādīnavasaññā*: Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: "bahu dukkho kho ayaṃ kāyo bahu ādīnavo, iti imasmiṃ kāye vividhā ābādhā uppajjanti, seyyathīdaṃ: cakkhurogo sotarogo ghānarogo jivhārogo kāyarogo sīsarogo kaṇṇarogo mukharogo dantarogo

2. Và này Ānanda, thế nào là ***tưởng vô ngã***? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khưu đi đến khu rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, quán sát như sau: "Mắt là vô ngã, các sắc là vô ngã; tai là vô ngã, các tiếng là vô ngã; mũi là vô ngã, các hương là vô ngã; lưỡi là vô ngã, các vị là vô ngã; thân là vô ngã, xúc là vô ngã; ý là vô ngã, các pháp là vô ngã." Này Ānanda, đây gọi là tưởng vô ngã.

3. Và này Ānanda thế nào là ***tưởng bất tịnh***? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khưu quán sát thân này từ bàn chân trở lên, từ đỉnh tóc trở xuống, được da bao bọc, đầy những vật bất tịnh sai biệt như: "Trong thân này gồm có: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, dây gân, xương, tủy, thận, quả tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu". Như vậy, vị ấy trú quán bất tịnh trong thân này. Này Ānanda, đây gọi là tưởng bất tịnh.

4. Và này Ānanda, thế nào là ***tưởng nguy hại***? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khưu đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, quán sát như sau: "Nhiều khổ là thân này, nhiều sự nguy hại. Như vậy trong thân này, nhiều loại bệnh khởi lên. Ví như bệnh đau mắt, bệnh đau về tai, bệnh đau mũi, bệnh đau lưỡi, bệnh đau thân, bệnh đau đầu, bệnh đau vành tai, bệnh đau miệng, bệnh đau răng,

kāso sāso pināso ḍaho jaro kucchirogo mucchā pakkhandikā sūlā visūcikā kuṭṭhaṃ gaṇḍo kilāso soso apamāro daddu kaṇḍu kacchu rakhasā vitacchikā lohitapittaṃ madhumeho aṃsā piḷakā bhagandalā pittasamuṭṭhānā ābādhā semhasamuṭṭhānā ābādhā, vātasamuṭṭhānā ābādhā sannipātikā ābādhā utupariṇāmajā ābādhā visamaparihārajā ābādhā opakkamikā ābādhā kammavipākajā ābādhā sītaṃ uṇhaṃ jighacchā pipāsā uccāro passāvo"ti. Iti imasmiṃ kāye ādīnavānupassī viharati. Ayaṃ vuccatānanda ādīnavasaññā.

5. Katamācānanda *pahānasaññā*: Idhānanda bhikkhu uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ vyāpādavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannūppanne pāpake akusale dhamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Ayaṃ vuccatānanda pahānasaññā.

6. Katamācānanda *virāgasaññā*: Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: "etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo, taṇhakkhayo virāgo nibbānanti". Ayaṃ vuccatānanda virāgasaññā.

bệnh ho, bệnh suyễn, bệnh sổ mũi, bệnh sốt, bệnh già yếu, bệnh đau yếu, bệnh đau bụng, bất tỉnh, kiết lỵ, bệnh đau bụng quặn, bệnh thổ tả, bệnh hủi, bệnh ung nhọt, bệnh ghẻ lở, bệnh ho lao, bệnh trúng gió, bệnh da, bệnh ngứa, bệnh da đóng vảy, bệnh hắc lào lang ben, bệnh ghẻ, bệnh huyết đảm[1], bệnh đái đường, bệnh trĩ, bệnh mụt nhọt, bệnh ung nhọt ung loét, các bệnh khởi lên do mật, bệnh khởi lên từ đàm, niêm dịch, các bệnh khởi lên từ gió, bệnh do hòa hợp các thể dịch sinh ra, các bệnh do thời tiết sinh ra, các bệnh do làm việc quá độ sanh, các bệnh do sự trùng hợp các sự kiêng; các bệnh do nghiệp thuần thục, lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện". Như vậy, vị ấy sống quán sự nguy hại trong thân này. Này Ānanda, đây gọi là các tưởng nguy hại.

5. Và này Ānanda, thế nào là ***tưởng đoạn tận***? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khưu, không có chấp nhận dục tầm đã sanh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng; không có chấp nhận sân tầm đã sanh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng; không có chấp nhận hại tầm đã sanh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng; không có chấp nhận các ác bất thiện pháp tiếp tục khởi lên, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng. Này Ānanda, đây được gọi tưởng đoạn tận.

6. Và này Ānanda, thế nào là ***tưởng từ bỏ***? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khưu đi đến khu rừng, hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, suy xét như sau: "Đây là an tịnh, đây là thù thắng, tức là sự an chỉ tất cả hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, Niết Bàn". Này Ānanda, đây gọi là tưởng từ bỏ.

[1] mật trong máu.

7. Katamācānanda *nirodhasaññā*: Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: "etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo, taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānanti". Ayaṃ vuccatānanda nirodhasaññā.

8. Katamācānanda *sabbaloke anabhiratasaññā*: Idhānanda bhikkhu ye loke upāyūpādānā cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā, te pajahanto viramati na upādiyanto. Ayaṃ vuccatānanda sabbaloke anabhiratasaññā.

9. Katamācānanda *sabbasaṅkhāresu aniccasaññā*: Idhānanda bhikkhu sabbasaṅkhārehi aṭṭīyati harāyati jigucchati. Ayaṃ vuccatānanda sabbasaṅkhāresu aniccasaññā.

10. Katamācānanda *ānāpānasati*: Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā. So sato va assasati, sato passasati. Dīghaṃ vā assasanto 'dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti. Dīghaṃ vā passasanto 'dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto 'rassaṃ assasāmī'ti pajānāti. Rassaṃ vā passasanto 'rassaṃ passāmī'ti pajānāti. 'Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati.

7. Và này Ānanda, thế nào là ***tưởng đoạn diệt***? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khưu đi đến khu rừng, hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, suy xét như sau: "Đây là an tịnh, đây là thù thắng, tức là sự an chỉ tất cả hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, Niết Bàn". Này Ānanda, đây gọi là tưởng đoạn diệt.

8. Và này Ānanda, thế nào là ***tưởng nhàm chán đối với tất cả thế giới***? Ở đây, này Ānanda, phàm ở đời có những chấp thủ phương tiện, tâm quyết định, thiên kiến, tùy miên nào, vị Tỳ khưu từ bỏ chúng, không ưa thích, không chấp thủ. Này Ānanda, đây gọi là tưởng nhàm chán đối với tất cả thế giới.

9. Và này Ānanda, thế nào là ***tưởng vô thường trong tất cả hành***? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khưu bực phiền, xấu hổ, nhàm chán đối với tất cả hành. Này Ānanda, đây gọi là tưởng vô thường trong tất cả hành.

10. Và này Ānanda, thế nào là ***niệm hơi thở vào, hơi thở ra***? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khưu đi đến khu rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, ngồi kiết-già, lưng thẳng, để niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm, vị ấy thở ra. Khi thở vô dài, vị ấy rõ biết: "Tôi đang thở vô dài". Khi thở ra dài, vị ấy rõ biết: "Tôi đang thở ra dài", Hay khi thở vô ngắn, vị ấy rõ biết "Tôi đang thở vô ngắn"; hay khi thở ra ngắn, vị ấy rõ biết: "Tôi đang thở ra ngắn". "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập.

'Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Passambhayaṃ kāyasaṅkāraṃ passasissāmī'ti sikkhati. 'Pītipaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Pītipaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati. 'Sukhapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Sukhapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati. 'Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati. 'Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati. 'Cittapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Cittapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati. 'Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati. 'Samādahaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Samādahaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati. 'Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati. 'Aniccānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Aniccānupassī passasissāmī'ti sikkhati. 'Virāgānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Virāgānupassī passasissāmī'ti sikkhati. 'Nirodhānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Nirodhānupassī passasissāmī'ti sikkhati. 'Paṭinissaggānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Paṭinissaggānupassī passasissāmī'ti sikkhati. Ayaṃ vuccatānanda ānāpānasati.

Sace kho tvaṃ ānanda girimānandassa bhikkhuno upasaṅkamitvā imā dasa saññā bhāseyyāsi, ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ girimānandassa bhikkhuno imā dasa saññā sutvā so ābādho ṭhānaso paṭippassambheyyāti.

Atha kho āyasmā ānando bhagavato santike imā dasa saññā uggahetvā yenāyasmā girimānando tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmato girimānandassa imā dasa saññā abhāsi. Atha kho āyasmato girimānandassa imā dasa saññā sutvā so ābādho ṭhānaso paṭippassambhī, vuṭṭhahi cāyasmā girimānando tamhā ābādhā tathā pahīno ca panāyasmato girimānandassa so ābādho ahosīti./.

"An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Cảm thọ hỷ, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Cảm thọ hỷ, tôi sẽ thở ra," vị ấy tập. "Cảm thọ lạc, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Cảm thọ lạc, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán vô thường, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán ly tham, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Quán ly tham, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. Này Ānanda, đó là niệm hơi thở vô, hơi thở ra.

Này Ānanda, nếu Thầy đi đến Tỳ khưu Girimānanda và đọc lên mười tưởng này, sự kiện này có xảy ra: Tỳ khưu Girimānanda, sau khi nghe mười tưởng này, bệnh của vị ấy được thuyên giảm ngay lập tức".

Rồi Tôn giả Ānanda, sau khi học thuộc từ Đức Thế Tôn mười tưởng này, đi đến Tôn giả Girimānanda, sau khi đến, nói lên với Tôn giả Girimānanda mười tưởng này. Và Tôn giả Girimānanda, sau khi nghe mười tưởng này, bệnh của vị ấy được thuyên giảm ngay lập tức. Tôn giả Girimānanda, được thoát khỏi bệnh ấy. Được đoạn tận như vậy là chứng bệnh ấy của Tôn giả Girimānanda./.

69. CETOKHILASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Mūlapaṇṇāsaka,
2. Sīhanādavagga, 16

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi 'bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

2. Yassa kassa ci bhikkhave, bhikkhuno pañca cetokhilā[1] appahīnā, pañca cetaso vinibandhā[2] asamucchinnā, so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjissatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati.

3. Katamassa[3] pañca cetokhilā appahīnā honti ?
Idha bhikkhave, bhikkhu *satthari kaṅkhati* vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *paṭhamo cetokhilo* appahīno hoti.

4. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *dhamme kaṅkhati* vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu dhamme kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *dutiyo cetokhilo* appahīno hoti.

---

[1] Cetokhīlā - Syā.
[2] Vinibaddhā - Sī Mu.
[3] Katamassa - Ma.

69. KINH TÂM HOANG VU

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,
Số 16

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthī, tại tịnh xá Jetavana, vườn ông Anāthapiṇḍika. Ở đây, Đức Thế Tôn gọi chư Tỳ khưu: "Này chư Tỳ khưu". --"Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn", chư Tỳ khưu ấy vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thuyết giảng như sau:

2. -- Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào chưa diệt trừ năm tâm hoang vu, chưa đoạn tận năm tâm triền phược, vị này có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này không xảy ra.

3. Thế nào là năm tâm hoang vu chưa được diệt trừ? Này chư Tỳ khưu, ở đây, vị Tỳ khưu nào ***nghi ngờ bậc Đạo Sư***, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm hoang vu thứ nhất*** chưa được diệt trừ.

4. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***nghi ngờ Pháp***, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó nghi ngờ Pháp, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm hoang vu thứ hai*** chưa được diệt trừ.

5. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *saṅghe kaṅkhati* vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu saṅghe kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati, ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *tatiyo cetokhilo* appahīno hoti.

6. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *sikkhāya kaṅkhati* vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu sikkhāya kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *catuttho cetokhilo* appahīno hoti.

7. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *sabrahmacārīsu kupito hoti* anattamano āhatacitto khilajāto[1]. Yo so bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *pañcamo cetokhilo* appahīno hoti.
Imassa[2] pañca cetokhilā appahīnā honti.

8. Katamassa pañca cetaso vinibandhā asamucchinnā honti? Idha bhikkhave, bhikkhu *kāme* avītarāgo hoti avigatachando[3] avigatapemo avigatapipāso avigatapariḷāho avigatataṇho.

---

[1] Khīlajāto - Syā.
[2] Imassa - Ma.
[3] Avigatacchando - Ma.

5. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***nghi ngờ Tăng***, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó nghi ngờ Tăng, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm hoang vu thứ ba*** chưa được diệt trừ.

6. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***nghi ngờ các học pháp***, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó nghi ngờ các học pháp, do dự, không quyết đoán, không có tịnh tín; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì; tinh tấn; như vậy là ***tâm hoang vu thứ tư*** chưa được diệt trừ.

7. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***phẫn nộ đối với các vị đồng phạm hạnh***, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối, cứng rắn. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó phẫn nộ đối với các vị đồng phạm hạnh, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối, cứng rắn, thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm hoang vu thứ năm*** chưa được diệt trừ.
Như vậy là năm tâm hoang vu chưa được diệt trừ.

8. Thế nào là năm tâm triền phược chưa được đoạn tận? Này chư Tỳ khưu, ở đây, vị Tỳ khưu nào đối với ***những dục***, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái.

Yo so bhikkhave, bhikkhu *kāme* avītarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigatapariḷāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhātāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *paṭhamo cetaso vinibandho* asamucchinno hoti.

9. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *kāye* avītarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigatapariḷāho avigatataṇho.

Yo so bhikkhave bhikkhu kāye avītarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigatapariḷāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *dutiyo cetaso vinibandho* asamucchinno hoti.

10. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu *rūpe* avītarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigatapariḷāho avigatataṇho.

Yo so bhikkhave, bhikkhu rūpe avītarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigatapariḷāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *tatiyo cetaso vinibandho* asamucchinno hoti.

Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó đối với ***những dục***, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm triền phược thứ nhất*** chưa được đoạn tận.

9. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào đối với ***tự thân***, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái.

Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó đối với tự thân, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm triền phược thứ hai*** chưa được đoạn tận.

10. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào đối với ***các sắc pháp***, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái.

Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó đối với các sắc pháp, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm triền phược thứ ba*** chưa được đoạn tận.

11. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjitvā* seyyasukhaṃ passasukhaṃ[1] middhasukhaṃ anuyutto viharati. Yo so bhikkhave, bhikkhu yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjitvā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *catuttho cetaso vinibandho* asamucchinno hoti.

12. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati*: imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vāti. Yo so bhikkhave, bhikkhu aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati: imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariye vā devo vā bhavissāmi devaññataro vāti, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *pañcamo cetaso vinibandho* asamucchinno hoti.
Imassa pañca cetaso vinibandhā asamucchinnā honti.

13. Yassa kassa ci bhikkhave, bhikkhuno ime pañca cetokhilā appahīnā, ime pañca cetaso vinibandhā asamucchinnā, *so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ āpajjissatī*ti netaṃ ṭhānaṃ vijjati.

14. Yassa kassa ci bhikkhave, bhikkhuno pañca cetokhilā pahīnā, pañca cetaso vinibandhā susamucchinnā, so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjissatīti ṭhānametaṃ vijjati.

---

[1] Phassasukhaṃ, katthaci.

11. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***ăn cho đến thỏa thê, cho đến bụng chứa đầy***, sống thiên nặng khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó ăn cho đến thỏa thê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm triền phược thứ tư*** chưa được đoạn tận.

12. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ***: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này, hay chư Thiên khác". Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này, hay chư Thiên khác"; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm triền phược thứ năm*** chưa được đoạn tận.
Như vậy là năm tâm triền phược chưa được đoạn tận.

13. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào chưa diệt trừ năm tâm hoang vu này, chưa đoạn tận năm tâm triền phược này, vị này có thể lớn mạnh trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này không xảy ra.

14. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào đã diệt trừ năm tâm hoang vu, đã đoạn tận năm tâm triền phược, vị này có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này có xảy ra.

15. Katamassa pañca cetokhilā pahīnā honti?
Idha bhikkhave, bhikkhu *satthari na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu satthari na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *paṭhamo cetokhilo* pahīno hoti.

16. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *dhamme na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so bhikkhave bhikkhu dhamme na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *dutiyo cetokhilo* pahīno hoti.

17. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *saṅghe na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu saṅghe na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *tatiyo cetokhilo* pahīno hoti.

18. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *sikkhāya na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu sikkhāya na kaṅkhati na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *catuttho cetokhilo* pahīno hoti.

15. Thế nào là năm tâm hoang vu đã được diệt trừ? Này chư Tỳ khưu, ở đây, vị Tỳ khưu nào ***không nghi ngờ bậc Đạo Sư***, không do dự, quyết đoán, tịnh tín. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó không nghi ngờ bậc Đạo Sư, không do dự, quyết đoán, tịnh tín; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm hoang vu thứ nhất*** đã được diệt trừ.

16. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***không nghi ngờ Pháp***, không do dự, quyết đoán, tịnh tín. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó không nghi ngờ Pháp, không do dự, quyết đoán, tịnh tín; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm hoang vu thứ hai*** đã được diệt trừ.

17. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***không nghi ngờ Tăng***, không do dự, quyết đoán, tịnh tín. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó không nghi ngờ Tăng, không do dự, quyết đoán, tịnh tín; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm hoang vu thứ ba*** đã được diệt trừ.

18. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***không nghi ngờ học pháp***, không do dự, quyết đoán, tịnh tín. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó không nghi ngờ học pháp, không do dự, quyết đoán, tịnh tín; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm hoang vu thứ tư*** đã được diệt trừ.

19. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *sabrahmacārīsu na kupito hoti* attamano anāhatacitto akhilajāto[1]. Yo so bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīsu na kupito hoti attamano anāhatacitto akhilajāto, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *pañcamo cetokhilo* pahīno hoti.
Imassa pañca cetokhilā pahīnā honti.

20. Katamassa pañca cetaso vinibandhā susamucchinnā honti?
Idha bhikkhave, bhikkhu *kāme vītarāgo hoti* vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigatapariḷāho vigatataṇho. Yo so bhikkhave, bhikkhu kāme vītarāgo hoti vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigatapariḷāho vigatataṇho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātacacāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *paṭhamo cetaso vinibandho* susamucchinno hoti.

21. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *kāye vītarāgo hoti* vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigatapariḷāho vigatataṇho. Yo so bhikkhave, bhikkhu kāye vītarāgo hoti vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigatapariḷāho vigatataṇho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *dutiyo cetaso vinibandho* susamucchinno hoti.

---

[1] Na anattamano anāhatacitto akhilajāto - Ma.. Na anattamano na āhatacitto na akhilajāto, sasa - Syā.

19. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***không phẫn nộ đối với các vị đồng phạm hạnh***, hoan hỷ, tâm tư không chống đối, không buồn rầu. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó không phẫn nộ đối với các vị đồng phạm hạnh, hoan hỷ, tâm tư không chống đối, không buồn rầu; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm hoang vu thứ năm*** đã được đoạn trừ.
Như vậy là năm tâm hoang vu đã được diệt trừ.

20. Thế nào là năm tâm triền phược đã được đoạn tận? Này chư Tỳ khưu, ở đây, vị Tỳ khưu nào đối với ***những dục không có tham ái***, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó đối với những dục không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm triền phược thứ nhất*** đã được đoạn tận.

21. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào đối với ***tự thân không có tham ái***, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó đối với tự thân không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm triền phược thứ hai*** đã được đoạn tận.

22. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *rūpe vītarāgo hoti* vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigatapariḷāho vigatataṇho.

Yo so bhikkhave, bhikkhu *rūpe vītarāgo hoti* vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigatapariḷāho vigatataṇho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *tatiyo cetaso vinibandho* susamucchinno hoti.

23. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu *na yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjitvā* seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati. Yo so bhikkhave bhikkhu na yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjitvā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *catuttho cetaso vinibandho* susamucchinno hoti.

22. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào đối với ***các sắc pháp không có tham ái***, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái.

Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó đối với ***các sắc pháp không có tham ái***, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm triền phược thứ ba*** đã được đoạn tận.

23. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***không ăn cho đến thỏa thê***, cho đến bụng chứa đầy, sống không thiên nặng khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó không ăn cho đến thỏa thê, cho đến bụng chứa đầy, sống không thiên nặng khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm triền phược thứ tư*** đã được đoạn tận.

24. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu na aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya *brahmacariyaṃ carati*: 'imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā'ti. Yo so bhikkhave, bhikkhu na aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati: imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariye vā devo vā bhavissāmi devaññataro vāti, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *pañcamo cetaso vinibandho* susamucchinno hoti.
Imassa pañca cetaso vinibandhā susamucchinnā honti.

25. Yassa kassa ci bhikkhave bhikkhuno ime pañca cetokhilā pahīnā, ime pañca cetaso vinibandhā susumucchinnā, so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjissatīti ṭhānametaṃ vijjati.

26. So *chanda*samādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.
***Viriya*samādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.**
***Citta*samādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.**
***Vīmaṃsā*samādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti. *Ussoḷhi*yeva[1] pañcamī.**

---
[1] Ussoḷhīyeva - Ma.

24. Và lại nữa, này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào ***sống phạm hạnh***, không mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này, sẽ được sanh làm chư Thiên này, hay chư Thiên khác". Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó sống phạm hạnh, không mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này, sẽ được sanh làm chư Thiên này, hay chư Thiên khác"; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là ***tâm triền phược thứ năm*** đã được đoạn tận.

Như vậy là năm tâm triền phược đã được đoạn tận.

25. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào đã đoạn tận năm tâm triền phược này, thời vị ấy có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này có xảy ra.

26. Vị này tu tập như ý túc câu hữu với **dục** Thiền định, tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với **tinh tấn** Thiền định, tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với **tâm** Thiền định, tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với **thẩm** Thiền định, tinh cần hành; với ***nỗ lực*** là thứ năm.

27. Sa kho so bhikkhave, evaṃ ussoḷhī pannarasaṅgasamannāgato bhikkhu bhabbo abhinibbhidāya[1], bhabbo sambodhāya, bhabbo anuttarassa yogakkhemassa adhigamāya.

Seyyathāpi bhikkhave, kukkuṭiyā aṇḍāni aṭṭha vā dasa va dvādasa vā, tānassu kukkuṭiyā sammā adhisayitāni, sammā pariseditāni, sammā paribhāvitāni, kiñcāpi tassā kukkuṭiyā na evaṃ icchā uppajjeyya: *'aho vatime kukkuṭapotakā pādanakhasikhāya vā mukhatuṇḍakena vā aṇḍakosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbhijjeyyu'*nti. Atha kho bhabbāva te kukkuṭapotakā pādanakhasikhāya vā mukhatuṇḍakena vā aṇḍakosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbhijjituṃ. Evameva kho bhikkhave, evaṃ ussoḷhī pannarasaṅgasamannāgato bhikkhu bhabbo sambodhāya, bhabbo abhinibbhidāya, bhabbo anuttarassa yogakkhemassa adhigamāyāti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti./.

[1] Abhinibbidāya - Ma..

27. Này chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó đầy đủ mười lăm pháp kể cả nỗ lực, thời có đủ khả năng để phá vỡ, có đủ khả năng để chánh giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn khỏi các ách phược.

Này chư Tỳ khưu, như có khoảng tám, mười hay mười hai quả trứng của con gà mái, những trứng này được con gà mái khéo ấp, ngồi lên trên, khéo ấp nóng, khéo ấp dưỡng, thời dầu cho con gà mái không khởi lên sự mong ước: "***Mong rằng những con gà con của ta, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng, hay với mỏ của chúng, có thể thoát ra một cách yên ổn***"; những con gà con ấy, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng hay với mỏ của chúng, có khả năng thoát ra một cách yên ổn. Này chư Tỳ khưu, cũng vậy, vị Tỳ khưu đó đầy đủ mười lăm pháp, kể cả nỗ lực, thời có đủ khả năng để phá vỡ, có đủ khả năng để chánh giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn khỏi các ách phược.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ khưu ấy hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.

70. SAMMĀDIṬṬHISUTTAṂ

(Majjhima Nikāya, Mūlapaṇṇāsa, Mūlapariyāyavagga, 9)

Evaṃ me sutaṃ— ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho āyasmā sāriputto bhikkhū āmantesi: "āvuso bhikkhave"ti.

"Āvuso"ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa paccassosuṃ. Āyasmā sāriputto etadavoca:

"'Sammādiṭṭhi sammādiṭṭhī'ti, āvuso, vuccati. Kittāvatā nu kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman"ti?

"Dūratopi kho mayaṃ, āvuso, āgaccheyyāma āyasmato sāriputtassa santike etassa bhāsitassa atthamaññātuṃ. Sādhu vatāyasmantaṃyeva sāriputtaṃ paṭibhātu etassa bhāsitassa attho. Āyasmato sāriputtassa sutvā bhikkhū dhāressantī"ti.

"Tena hi, āvuso, suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha, bhāsissāmī"ti.

"Evamāvuso"ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa paccassosuṃ. Āyasmā sāriputto etadavoca:

(KUSALA, AKUSALA)

"Yato kho, āvuso, ariyasāvako *akusalañ*ca pajānāti, *akusalamūlañ*ca pajānāti, *kusalañ*ca pajānāti, *kusalamūlañ*ca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

70. KINH CHÁNH TRI KIẾN

(Trung Bộ Kinh, Phần Căn Bản, Phẩm Pháp Môn Căn Bản, Số 9)

Như vậy tôi nghe. Một thời, Đức Thế Tôn ở Sāvatthī, tại Jetavana, vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Sāriputta gọi chư Tỳ khưu: "Này chư Tỳ khưu".

- "Hiền giả", chư Tỳ khưu ấy vâng đáp Tôn giả Sāriputta. Tôn giả Sāriputta nói như sau:

- Này chư Hiền giả, chánh tri kiến, chánh tri kiến, được gọi là như vậy. Này chư Hiền giả, cho đến như thế nào, một Vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Chúng tôi từ xa đến để được hiểu ý nghĩa lời nói ấy từ Tôn giả Sāriputta. Thật lành thay, nếu Tôn giả Sāriputta giảng cho ý nghĩa lời nói ấy. Sau khi nghe Tôn giả Sāriputta, chư Tỳ khưu sẽ thọ trì.

- Này chư Hiền giả, vậy hãy nghe, hãy khéo tác ý. Ta sẽ giảng.

- Thưa vâng, Hiền giả! - Chư Tỳ khưu vâng đáp Tôn giả Sāriputta. Tôn giả Sāriputta nói như sau:

(THIỆN VÀ BẤT THIỆN)

- Này chư Hiền giả, khi vị Thánh đệ tử tuệ tri được ***bất thiện*** và tuệ tri được ***căn bản bất thiện***, tuệ tri được ***thiện*** và tuệ tri được ***căn bản thiện***, này chư Hiền giả, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Katamaṃ panāvuso, *akusalaṃ*, katamaṃ akusalamūlaṃ, katamaṃ kusalaṃ, katamaṃ kusalamūlaṃ? *Pāṇātipāto* kho, āvuso, akusalaṃ, *adinnādānaṃ* akusalaṃ, *kāmesumicchācāro* akusalaṃ, *musāvādo* akusalaṃ, *pisuṇā vācā* akusalaṃ, *pharusā vācā* akusalaṃ, *samphappalāpo* akusalaṃ, *abhijjhā* akusalaṃ, *byāpādo* akusalaṃ, *micchādiṭṭhi* akusalaṃ— idaṃ vuccatāvuso akusalaṃ.

Katamañcāvuso, *akusalamūlaṃ*? *Lobho* akusalamūlaṃ, *doso* akusalamūlaṃ, *moho* akusalamūlaṃ— idaṃ vuccatāvuso, akusalamūlaṃ.

Katamañcāvuso, *kusalaṃ*? *Pāṇātipātā veramaṇī* kusalaṃ, *adinnādānā veramaṇī* kusalaṃ, *kāmesumicchācārā veramaṇī* kusalaṃ, *musāvādā veramaṇī* kusalaṃ, *pisuṇāya vācāya veramaṇī* kusalaṃ, *pharusāya vācāya veramaṇī* kusalaṃ, *samphappalāpā veramaṇī* kusalaṃ, *anabhijjhā* kusalaṃ, *abyāpādo* kusalaṃ, *sammādiṭṭhi* kusalaṃ— idaṃ vuccatāvuso, kusalaṃ.

Katamañcāvuso, *kusalamūlaṃ*? *Alobho* kusalamūlaṃ, *adoso* kusalamūlaṃ, *amoho* kusalamūlaṃ— idaṃ vuccatāvuso, kusalamūlaṃ.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***bất thiện***, thế nào là căn bản bất thiện, thế nào là thiện, thế nào là căn bản thiện? Này chư Hiền giả, ***sát sanh*** là bất thiện, ***lấy của không cho*** là bất thiện, ***tà hạnh trong các dục*** là bất thiện, ***nói láo*** là bất thiện, ***nói hai lưỡi*** là bất thiện, ***ác khẩu*** là bất thiện, ***nói phù phiếm*** là bất thiện, ***tham dục*** là bất thiện, ***sân*** là bất thiện, ***tà kiến*** là bất thiện. Này chư Hiền giả, như vậy gọi là bất thiện.

Và này chư Hiền giả, thế nào là ***căn bản bất thiện***? ***Tham*** là căn bản bất thiện, ***sân*** là căn bản bất thiện, ***si*** là căn bản bất thiện. Này chư Hiền giả, như vậy gọi là căn bản bất thiện.

Và này chư Hiền giả, thế nào là ***thiện***? ***Từ bỏ sát sanh*** là thiện, ***từ bỏ lấy của không cho*** là thiện, ***từ bỏ tà hạnh trong các dục*** là thiện, ***từ bỏ nói láo*** là thiện, ***từ bỏ nói hai lưỡi*** là thiện, ***từ bỏ ác khẩu*** là thiện, ***từ bỏ nói phù phiếm*** là thiện, ***không tham dục*** là thiện, ***không sân*** là thiện, ***chánh tri kiến*** là thiện. Này chư Hiền giả, như vậy gọi là thiện.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***căn bản thiện***? ***Không tham*** là căn bản thiện, ***không sân*** là căn bản thiện, ***không si*** là căn bản thiện. Này chư Hiền giả, như vậy gọi là căn bản thiện.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *akusalaṃ* pajānāti, evaṃ *akusalamūlaṃ* pajānāti, evaṃ *kusalaṃ* pajānāti, evaṃ *kusalamūlaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, 'asmī'ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi*, *dhamme aveccappasādena samannāgato*, *āgato imaṃ saddhamman*"ti.

(ĀHĀRA)

"Sādhāvuso"ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: "Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman"ti?

"Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako *āhārañ*ca pajānāti, *āhārasamudayañ*ca pajānāti, *āhāranirodhañ*ca pajānāti, *āhāranirodhagāminiṃ paṭipadañ*ca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***bất thiện*** như vậy, tuệ tri ***căn bản bất thiện*** như vậy, tuệ tri ***thiện*** như vậy, tuệ tri ***căn bản thiện*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp này***.

(VẬT THỰC)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***vật thực***, tuệ tri ***tập khởi của vật thực***, tuệ tri ***đoạn diệt của vật thực***, và tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của vật thực***; này chư Hiền giả, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Katamo panāvuso, *āhāro*, katamo *āhārasamudayo*, katamo *āhāranirodho*, katamā *āhāranirodhagāminī paṭipadā*? *Cattārome*, āvuso, āhārā bhūtānaṃ vā sattānaṃ ṭhitiyā, sambhavesīnaṃ vā anuggahāya. Katame *cattāro*? *Kabaḷīkāro āhāro* oḷāriko vā sukhumo vā, *phasso* dutiyo, *manosañcetanā* tatiyā, *viññāṇaṃ* catutthaṃ. *Taṇhā*samudayā *āhāra*samudayo, *taṇhā*nirodhā *āhāra*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *āhāranirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *āhāraṃ* pajānāti, evaṃ *āhārasamudayaṃ* pajānāti, evaṃ *āhāranirodhaṃ* pajānāti, evaṃ *āhāranirodhagāminiṃ paṭipadaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, 'asmī'ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi*, *dhamme aveccappasādena samannāgato*, *āgato imaṃ saddhamman*"ti.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***vật thực***, thế nào là ***tập khởi của vật thực***, thế nào là ***đoạn diệt của vật thực***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của vật thực***? Này chư Hiền giả, có ***bốn loại vật thực*** này, khiến các loài chúng sanh đã sanh được an trú hay các loài hữu tình sẽ sanh được hỗ trợ cho sanh. Thế nào là ***bốn***? ***Đoàn thực***, loại thô hay loại tế, ***xúc thực*** là thứ hai, ***tư niệm thực*** là thứ ba, ***thức thực*** là thứ tư. Từ tập khởi của ***ái*** có tập khởi của ***vật thực***, từ đoạn diệt của ***ái***, có đoạn diệt của ***vật thực***. Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của vật thực***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***vật thực*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của vật thực*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của vật thực*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của vật thực*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp này***.

(CATTĀRI ARIYA-SACCĀNI)

"Sādhāvuso"ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: "Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman"ti?

"Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako *dukkhañ*ca pajānāti, *dukkhasamudayañ*ca pajānāti, *dukkhanirodhañ*ca pajānāti, *dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadañ*ca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Katamaṃ panāvuso, *dukkhaṃ*, katamo *dukkhasamudayo*, katamo *dukkhanirodho*, katamā *dukkhanirodhagāminī paṭipadā*? *Jātipi* dukkhā, *jarāpi* dukkhā, *maraṇampi* dukkhaṃ, *sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi* dukkhā, *appiyehi sampayogopi* dukkho, *piyehi vippayogopi* dukkho, *yampicchaṃ na labhati tampi* dukkhaṃ, *saṅkhittena pañcupādānakkhandhā* dukkhā— idaṃ vuccatāvuso, dukkhaṃ.

(TỨ DIỆU ĐẾ)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***khổ***, tuệ tri ***tập khởi của khổ***, tuệ tri ***đoạn diệt của khổ***, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của khổ***; này chư Hiền giả, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***khổ***, thế nào là ***tập khởi của khổ***, thế nào là ***đoạn diệt của khổ***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của khổ***? ***Sanh*** là khổ, ***già*** là khổ, ***bệnh*** là khổ, ***chết*** là khổ, ***sầu bi khổ ưu não*** là khổ, ***cầu không được*** là khổ, ***tóm lại năm thủ uẩn*** là khổ. Này chư Hiền giả, như vậy gọi là Khổ.

Katamo cāvuso, *dukkhasamudayo*? Yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandīrāgasahagatā tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ— kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā— ayaṃ vuccatāvuso, dukkhasamudayo. Katamo cāvuso, *dukkhanirodho*? Yo tassāyeva *taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo*— ayaṃ vuccatāvuso, dukkhanirodho. Katamā cāvuso, dukkhanirodhagāminī paṭipadā? Ayameva *ariyo aṭṭhaṅgiko maggo*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi— ayaṃ vuccatāvuso, *dukkhanirodhagāminī paṭipadā*.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ dukkhaṃ pajānāti, evaṃ dukkhasamudayaṃ pajānāti, evaṃ dukkhanirodhaṃ pajānāti, evaṃ dukkhanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, 'asmī'ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi*, *dhamme aveccappasādena samannāgato*, *āgato imaṃ saddhamman*"ti.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***tập khởi của khổ***? Chính là ***ái*** đưa đến tái sanh, cùng khởi ***hỷ dục*** và ***tham*** hướng đến tái sanh, cùng khởi hỷ dục và tham, tìm cầu ***hỷ lạc*** chỗ này chỗ kia, tức là ***dục ái***, ***hữu ái***, ***phi hữu ái***. Này chư Hiền giả, như vậy gọi là tập khởi của khổ. Này chư Hiền giả, thế nào là ***đoạn diệt của khổ***? Đó là ***sự đoạn diệt***, ***ly tham***, ***không có dư tàn***, ***sự quăng bỏ***, ***sự từ bỏ***, ***sự giải thoát***, ***sự vô chấp khát ái*** ấy. Này chư Hiền giả, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của khổ***? Chính là ***Thánh Đạo Tám Ngành***, tức là Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định; này chư Hiền giả, như vậy gọi là ***con đường đưa đến đoạn diệt của khổ.***

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ ***tri khổ*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của khổ*** như vậy, ***tuệ tri đoạn diệt của khổ*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của khổ*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(JARĀMARAṆAṂ)

“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman”ti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako *jarāmaraṇañ*ca pajānāti, j*arāmaraṇasamudayañ*ca pajānāti, *jarāmaraṇanirodhañ*ca pajānāti, *jarāmaraṇanirodhagāminiṃ paṭipadañ*ca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman”ti.

Katamaṃ panāvuso, *jarāmaraṇaṃ*, katamo *jarāmaraṇasamudayo*, katamo *jarāmaraṇanirodho*, katamā *jarāmaraṇanirodhagāminī paṭipadā*? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye *jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko*— ayaṃ vuccatāvuso, *jarā*. Katamañcāvuso, maraṇaṃ? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā *cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālaṅkiriyā khandhānaṃ bhedo, kaḷevarassa nikkhepo, jīvitindriyassupacchedo*— idaṃ vuccatāvuso, *maraṇaṃ*.

(GIÀ VÀ CHẾT)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***già chết***, tuệ tri ***tập khởi của già chết***, tuệ tri ***đoạn diệt của già chết***, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của già chết***; Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***già chết***, thế nào là ***tập khởi của già chết***, thế nào là ***đoạn diệt của già chết***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của già chết***? Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào, trong từng mỗi loại hữu tình, sự ***già cả***, ***suy lão***, ***rụng răng***, ***tóc bạc da nhăn***, ***tuổi thọ ngày một hao mòn***, ***bại hoại các căn***; này chư Hiền giả, như vậy gọi là ***già***. Này chư Hiền giả, thế nào là chết? Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào trong từng mỗi loại hữu tình, sự ***chết, qua đời***, ***từ trần***, ***hủy hoại***, ***hoại diệt***, ***tử biệt***, ***mệnh chung***, ***hủy hoại các uẩn***, ***vất bỏ hình hài, mạng căn đứt vỡ***; này chư Hiền giả, như vậy gọi là ***chết***.

Iti ayañca jarā idañca maraṇaṃ— idaṃ vuccatāvuso, *jarāmaraṇaṃ*. *Jāti*samudayā *jarāmaraṇa*samudayo, *jāti*nirodhā *jarāmaraṇa*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *jarāmaraṇanirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *jarāmaraṇaṃ* pajānāti, evaṃ *jarāmaraṇasamudayaṃ* pajānāti, evaṃ *jarāmaraṇanirodhaṃ* pajānāti, evaṃ *jarāmaraṇanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, 'asmī'ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman*"ti.

(JĀTIṂ)

"Sādhāvuso"ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: "Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman"ti?

Già như vậy và chết như vậy; này chư Hiền giả, như vậy gọi là ***già chết***. Từ sự tập khởi của ***sanh***, có sự tập khởi của ***già chết***, từ sự đoạn diệt của ***sanh***, có sự đoạn diệt của ***già chết***. Thánh Đạo Tám Ngành này ***là con đường đưa đến đoạn diệt của già chết***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***già chết*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của già chết*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của già chết*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của già chết*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(SANH)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako *jātiñ*ca pajānāti, *jātisamudayañ*ca pajānāti, *jātinirodhañ*ca pajānāti, *jātinirodhagāminiṃ paṭipadañ*ca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Katamā panāvuso, *jāti*, katamo *jātisamudayo*, katamo *jātinirodho*, katamā *jātinirodhagāminī paṭipadā*? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye *jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo, āyatanānaṃ paṭilābho*— ayaṃ vuccatāvuso, jāti. *Bhava*samudayā *jāti*samudayo, *bhava*nirodhā *jāti*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *jātinirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *jātiṃ* pajānāti, evaṃ *jātisamudayaṃ* pajānāti, evaṃ *jātinirodhaṃ* pajānāti, evaṃ *jātinirodhagāminiṃ paṭipadaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, ‘asmī’ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi*, *dhamme aveccappasādena samannāgato*, *āgato imaṃ saddhamman*”ti.

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***sanh***, tuệ tri ***tập khởi của sanh***, tuệ tri ***đoạn diệt của sanh***, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của sanh***; này chư Hiền giả, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***sanh***, thế nào là ***tập khởi của sanh***, thế nào là ***đoạn diệt của sanh***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của sanh***? Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào trong từng mỗi loại hữu tình, ***sự sanh***, ***hiện khởi***, ***xuất hiện***, ***hiện diện***, ***hiện hành các uẩn***, ***tụ đắc các xứ***; này chư Hiền giả, như vậy gọi là sanh. Từ sự tập khởi của ***hữu***, có sự tập khởi của ***sanh***, từ sự đoạn diệt của ***hữu***, có sự đoạn diệt của ***sanh***, và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của sanh***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***được sanh*** như vậy, tuệ tri ***được tập khởi của sanh*** như vậy, tuệ tri ***được đoạn diệt của sanh*** như vậy, tuệ tri ***được con đường đưa đến đoạn diệt của sanh*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** “Tôi là”, đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(BHAVAṂ)

“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman”ti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako *bhavañ*ca pajānāti, *bhavasamudayañ*ca pajānāti, *bhavanirodhañ*ca pajānāti, *bhavanirodhagāminiṃ paṭipadañca* pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Katamo panāvuso, *bhavo*, katamo *bhavasamudayo*, katamo *bhavanirodho*, katamā *bhavanirodhagāminī paṭipadā*? *Tayome*, āvuso, *bhavā— kāmabhavo*, *rūpabhavo*, *arūpabhavo*. Upādānasamudayā bhavasamudayo, upādānanirodhā bhavanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *bhavanirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

(HỮU)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***hữu***, tuệ tri ***tập khởi của hữu***, tuệ tri ***đoạn diệt của hữu***, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của hữu***; này chư Hiền giả, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***hữu***, thế nào là ***tập khởi của hữu***, thế nào là ***đoạn diệt của hữu***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của hữu***? Này chư Hiền giả, có ***ba hữu*** này: ***dục hữu***, ***sắc hữu***, ***vô sắc hữu***. Từ tập khởi của ***thủ***, có tập khởi của ***hữu***; từ đoạn diệt của ***thủ***, có đoạn diệt của ***hữu***, và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của hữu***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *bhavaṃ* pajānāti, evaṃ *bhavasamudayaṃ* pajānāti, evaṃ *bhavanirodhaṃ* pajānāti, evaṃ *bhavanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, ‘asmī’ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman*”ti.

(UPĀDĀNAṂ)

“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman”ti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako upādānañca pajānāti, upādānasamudayañca pajānāti, upādānanirodhañca pajānāti, upādānanirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***hữu*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của hữu*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của hữu*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của hữu*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(THỦ)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri tập khởi của thủ, tuệ tri đoạn diệt của thủ, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thủ, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Katamaṃ panāvuso, *upādānaṃ*, katamo *upādānasamudayo*, katamo *upādānanirodho*, katamā *upādānanirodhagāminī paṭipadā*? *Cattārimāni*, āvuso, *upādānāni— kāmupādānaṃ, diṭṭhupādānaṃ, sīlabbatupādānaṃ, attavādupādānaṃ*. *Taṇhā*samudayā *upādāna*samudayo, *taṇhā*nirodhā *upādāna*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *upādānanirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *upādānaṃ* pajānāti, evaṃ *upādānasamudayaṃ* pajānāti, evaṃ *upādānanirodhaṃ* pajānāti, evaṃ *upādānanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, 'asmī'ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi*, *dhamme aveccappasādena samannāgato*, *āgato imaṃ saddhamman*"ti.

(TAṆHĀ)

"Sādhāvuso"ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: "Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman"ti?

Này chư Hiền giả, thế nào là ***thủ***, thế nào là ***tập khởi của thủ***, thế nào là ***đoạn diệt của thủ***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của thủ***? Này chư Hiền giả, có ***bốn thủ*** này: ***dục thủ***, ***kiến thủ***, ***giới cấm thủ***, ***ngã luận thủ***. Từ tập khởi của ***ái***, có tập khởi của ***thủ***; từ đoạn diệt của ***ái***, có đoạn diệt của ***thủ***; và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của thủ***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***thủ*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của thủ*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của thủ*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của thủ*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(ÁI)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

"Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako taṇhañca pajānāti, taṇhāsamudayañca pajānāti, taṇhānirodhañca pajānāti, taṇhānirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Katamā panāvuso, *taṇhā*, katamo *taṇhāsamudayo*, katamo *taṇhānirodho*, katamā *taṇhānirodhagāminī paṭipadā*? *Chayime*, āvuso, *taṇhākāyā— rūpataṇhā*, *saddataṇhā*, *gandhataṇhā*, *rasataṇhā*, *phoṭṭhabbataṇhā*, *dhammataṇhā*. *Vedanā*samudayā *taṇhā*samudayo, *vedanā*nirodhā *taṇhā*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *taṇhānirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *taṇhaṃ* pajānāti, evaṃ *taṇhāsamudayaṃ* pajānāti, evaṃ taṇhānirodhaṃ pajānāti, evaṃ *taṇhānirodhagāminiṃ paṭipadaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, 'asmī'ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi*, *dhamme aveccappasādena samannāgato*, *āgato imaṃ saddhamman*"ti.

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ái, tuệ tri tập khởi của ái, tuệ tri đoạn diệt của ái, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của ái, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***ái***, thế nào là ***tập khởi của ái***, thế nào là ***đoạn diệt của ái***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của ái***? Này chư Hiền giả, có ***sáu loại ái*** này: ***sắc ái***, ***thanh ái***, ***hương ái***, ***vị ái***, ***xúc ái***, ***pháp ái***. Từ tập khởi của ***thọ***, có tập của ***ái***, từ đoạn diệt của ***thọ***, có đoạn diệt của ***ái***, và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của ái***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***ái*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của ái*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của ái*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của ái*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(VEDANĀ)

“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman”ti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako vedanañca pajānāti, vedanāsamudayañca pajānāti, vedanānirodhañca pajānāti, vedanānirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Katamā panāvuso, *vedanā*, katamo *vedanāsamudayo*, katamo *vedanānirodho*, katamā *vedanānirodhagāminī paṭipadā*? *Chayime*, āvuso, *vedanākāyā— cakkhusamphassajā vedanā*, *sotasamphassajā vedanā*, *ghānasamphassajā vedanā*, *jivhāsamphassajā vedanā*, *kāyasamphassajā vedanā*, *manosamphassajā vedanā*. *Phassa*samudayā *vedanā*samudayo, *phassa*nirodhā *vedanā*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *vedanānirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

(THỌ)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri thọ, tuệ tri tập khởi của thọ, tuệ tri đoạn diệt của thọ, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thọ, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***thọ***, thế nào là ***tập khởi của thọ***, thế nào là ***đoạn diệt của thọ***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của thọ***? Này chư Hiền giả, có ***sáu loại thọ*** này: ***thọ do nhãn xúc sanh***, ***thọ do nhĩ xúc sanh***, ***thọ do tỷ xúc sanh***, ***thọ do thiệt xúc sanh***, ***thọ do thân xúc sanh***, ***thọ do ý xúc sanh***. Từ tập khởi của ***xúc***, có tập khởi của ***thọ***; từ đoạn diệt của ***xúc***, có đoạn diệt của ***thọ***; và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của thọ***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *vedanaṃ* pajānāti, evaṃ *vedanāsamudayaṃ* pajānāti, evaṃ *vedanānirodhaṃ* pajānāti, evaṃ *vedanānirodhagāminiṃ paṭipadaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, ‘asmī’ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi*, *dhamme aveccappasādena samannāgato*, *āgato imaṃ saddhamman*”ti.

(PHASSO)

“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman”ti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako phassañca pajānāti, phassasamudayañca pajānāti, phassanirodhañca pajānāti, phassanirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***thọ*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của thọ*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của thọ*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của thọ*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(XÚC)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri xúc, tuệ tri tập khởi của xúc, tuệ tri đoạn diệt của xúc, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của xúc, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Katamo panāvuso, *phasso*, katamo *phassasamudayo*, katamo *phassanirodho*, katamā *phassanirodhagāminī paṭipadā*? *Chayime*, āvuso, *phassakāyā*— *cakkhusamphasso*, *sotasamphasso*, *ghānasamphasso*, *jivhāsamphasso*, *kāyasamphasso*, *manosamphasso*. *Saḷāyatana*samudayā *phassa*samudayo, *saḷāyatana*nirodhā *phassa*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *phassanirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *phassaṃ* pajānāti, evaṃ *phassasamudayaṃ* pajānāti, evaṃ *phassanirodhaṃ* pajānāti, evaṃ *phassanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, 'asmī'ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi*, *dhamme aveccappasādena samannāgato*, *āgato imaṃ saddhamman*"ti.

(SAḶĀYATANAṂ)

"Sādhāvuso"ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: "Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman"ti?

Này chư Hiền giả, thế nào là ***xúc***, thế nào là ***tập khởi của xúc***, thế nào là ***đoạn diệt của xúc***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của xúc***? Này chư Hiền giả, có ***sáu loại xúc*** này: ***nhãn xúc***, ***nhĩ xúc***, ***tỷ xúc***, ***thiệt xúc***, ***thân xúc***, ***ý xúc***. Từ tập khởi của ***lục nhập***, có tập khởi từ ***xúc***; từ đoạn diệt của ***lục nhập***, có đoạn diệt của ***xúc***, và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của xúc***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***xúc*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của xúc*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của xúc*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của xúc*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(LỤC NHẬP)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako saḷāyatanañca pajānāti, saḷāyatanasamudayañca pajānāti, saḷāyatananirodhañca pajānāti, saḷāyatananirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Katamaṃ panāvuso, *saḷāyatanaṃ*, katamo *saḷāyatanasamudayo*, katamo *saḷāyatananirodho*, katamā *saḷāyatananirodhagāminī paṭipadā*? *Chayimāni*, āvuso, *āyatanāni— cakkhāyatanaṃ*, *sotāyatanaṃ*, *ghānāyatanaṃ*, *jivhāyatanaṃ*, *kāyāyatanaṃ*, *manāyatanaṃ*. *Nāmarūpa*samudayā *saḷāyatana*samudayo, *nāmarūpa*nirodhā *saḷāyatana*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *saḷāyatananirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *saḷāyatanaṃ* pajānāti, evaṃ *saḷāyatanasamudayaṃ* pajānāti, evaṃ *saḷāyatananirodhaṃ* pajānāti, evaṃ *saḷāyatananirodhagāminiṃ paṭipadaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, ‘asmī’ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman*”ti.

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri lục nhập, tuệ tri tập khởi của lục nhập, tuệ tri đoạn diệt của lục nhập, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của lục nhập, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***lục nhập***, thế nào là ***tập khởi của lục nhập***, thế nào là ***đoạn diệt của lục nhập***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của lục nhập***? Này chư Hiền giả, có ***lục nhập*** này: ***nhãn nhập***, ***nhĩ nhập***, ***tỷ nhập***, ***thiệt nhập***, ***thân nhập***, ***ý nhập***. Từ tập khởi của ***danh sắc*** có tập khởi của ***lục nhập***; từ đoạn diệt của ***danh sắc*** có đoạn diệt của ***lục nhập***; và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của lục nhập***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***lục nhập*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của lục nhập*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của lục nhập*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của lục nhập*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(NĀMARŪPAṂ)

“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman”ti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako nāmarūpañca pajānāti, nāmarūpasamudayañca pajānāti, nāmarūpanirodhañca pajānāti, nāmarūpanirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Katamaṃ panāvuso, nāmarūpaṃ, katamo nāmarūpasamudayo, katamo nāmarūpanirodho, katamā nāmarūpanirodhagāminī paṭipadā? Vedanā, saññā, cetanā, phasso, manasikāro— idaṃ vuccatāvuso, nāmaṃ; cattāri ca mahābhūtāni, catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ— idaṃ vuccatāvuso, rūpaṃ. Iti idañca nāmaṃ idañca rūpaṃ— idaṃ vuccatāvuso, nāmarūpaṃ. Viññāṇasamudayā nāmarūpasamudayo, viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo nāmarūpanirodhagāminī paṭipadā, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

(DANH SẮC)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri danh sắc, tuệ tri tập khởi của danh sắc, tuệ tri đoạn diệt của danh sắc, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***danh sắc***, thế nào là ***tập khởi của danh sắc***, thế nào là ***đoạn diệt của danh sắc***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc***? ***Thọ***, ***tưởng***, ***tư***, ***xúc***, ***tác ý***; này chư Hiền giả, như vậy gọi là ***danh***; ***bốn đại*** và ***sắc do bốn đại tạo thành***; Này chư Hiền giả, như vậy gọi là ***sắc***; như vậy đây là danh và đây là sắc; này chư Hiền giả, như vậy gọi là danh sắc. Từ tập khởi của ***thức***, có tập khởi của ***danh sắc***; từ đoạn diệt của ***thức***, có đoạn diệt của ***danh sắc***; và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ nāmarūpaṃ pajānāti, evaṃ nāmarūpasamudayaṃ pajānāti, evaṃ nāmarūpanirodhaṃ pajānāti, evaṃ nāmarūpanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, ‘asmī’ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi*, *dhamme aveccappasādena samannāgato*, *āgato imaṃ saddhamman*”ti.

(VIÑÑĀṆAṂ)

“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman”ti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako viññāṇañca pajānāti, viññāṇasamudayañca pajānāti, viññāṇanirodhañca pajānāti, viññāṇanirodhagāminiṃ paṭipadañca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***danh sắc*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của danh sắc*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của danh sắc*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(THỨC)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***thức***, tuệ tri ***tập khởi của thức***, tuệ tri ***đoạn diệt của thức***, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của thức***, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Katamaṃ panāvuso, *viññāṇaṃ*, katamo *viññāṇasamudayo*, katamo *viññāṇanirodho*, katamā *viññāṇanirodhagāminī paṭipadā*? *Chayime*, āvuso, *viññāṇakāyā— cakkhuviññāṇaṃ*, *sotaviññāṇaṃ*, *ghānaviññāṇaṃ*, *jivhāviññāṇaṃ*, *kāyaviññāṇaṃ*, *manoviññāṇaṃ*. *Saṅkhāra*samudayā *viññāṇa*samudayo, *saṅkhāra*nirodhā *viññāṇa*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *viññāṇanirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *viññāṇaṃ* pajānāti, evaṃ *viññāṇasamudayaṃ* pajānāti, evaṃ *viññāṇanirodhaṃ* pajānāti, evaṃ *viññāṇanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, 'asmī'ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman*"ti.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***thức***, thế nào là ***tập khởi của thức***, thế nào là ***đoạn diệt của thức***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của thức***? Này chư Hiền giả, có ***sáu loại thức*** này: ***nhãn thức***, ***nhĩ thức***, ***tỷ thức***, ***thiệt thức***, ***thân thức***, ***ý thức***. Từ tập khởi của ***hành***, có tập khởi của ***thức***; từ đoạn diệt của ***hành*** có đoạn diệt của ***thức***; và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của thức***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***thức*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của thức*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của thức*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của thức*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(SAṄKHĀRĀ)

“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman”ti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako *saṅkhāre* ca pajānāti, *saṅkhārasamudayañ*ca pajānāti, *saṅkhāranirodhañ*ca pajānāti, *saṅkhāranirodhagāminiṃ paṭipadañ*ca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Katame panāvuso, *saṅkhārā*, katamo *saṅkhārasamudayo*, katamo *saṅkhāranirodho*, katamā *saṅkhāranirodhagāminī paṭipadā*? *Tayome*, āvuso, *saṅkhārā— kāyasaṅkhāro*, *vacīsaṅkhāro*, *cittasaṅkhāro*. *Avijjā*samudayā *saṅkhāra*samudayo, *avijjā*nirodhā *saṅkhāra*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *saṅkhāranirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

(HÀNH)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***hành***, tuệ tri ***tập khởi của hành***, tuệ tri ***đoạn diệt của hành***, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của hành***, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***hành***, thế nào là ***tập khởi của hành***, thế nào là ***đoạn diệt của hành***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của hành***? Này chư Hiền giả, có ***ba loại hành*** này: ***thân hành***, ***khẩu hành***, ***ý hành***. Từ tập khởi của ***vô minh***, có tập khởi của ***hành***; từ đoạn diệt của ***vô minh***, có đoạn diệt của ***hành***; và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của hành***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ saṅkhāre pajānāti, evaṃ saṅkhārasamudayaṃ pajānāti, evaṃ saṅkhāranirodhaṃ pajānāti, evaṃ saṅkhāranirodhagāminiṃ paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, 'asmī'ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi*, *dhamme aveccappasādena samannāgato*, *āgato imaṃ saddhamman*"ti.

(AVIJJĀ)

"Sādhāvuso"ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: "Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman"ti?

"Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako *avijjañ*ca pajānāti, *avijjāsamudayañ*ca pajānāti, *avijjānirodhañ*ca pajānāti, *avijjānirodhagāminiṃ paṭipadañ*ca pajānāti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***hành*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của hành*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của hành*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của hành*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(VÔ MINH)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta, và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***vô minh***, tuệ tri ***tập khởi của vô minh***, tuệ tri ***đoạn diệt của vô minh***, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh***, khi ấy, vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Katamā panāvuso, *avijjā*, katamo *avijjāsamudayo*, katamo *avijjānirodho*, katamā *avijjānirodhagāminī paṭipadā*? Yaṃ kho, āvuso, *dukkhe aññāṇaṃ, dukkhasamudaye aññāṇaṃ, dukkhanirodhe aññāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ*— ayaṃ vuccatāvuso, avijjā. *Āsava*samudayā *avijjāsa*mudayo, *āsava*nirodhā *avijjā*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *avijjānirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ— sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *avijjaṃ* pajānāti, evaṃ *avijjāsamudayaṃ* pajānāti, evaṃ *avijjānirodhaṃ* pajānāti, evaṃ *avijjānirodhagāminiṃ* paṭipadaṃ pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, 'asmī'ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi*, *dhamme aveccappasādena samannāgato*, *āgato imaṃ saddhamman*"ti.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***vô minh***, thế nào là tập khởi của vô minh, thế nào là đoạn diệt của vô minh, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh? Này chư Hiền giả, sự ***không tuệ tri về khổ***, ***không tuệ tri về khổ tập***, ***không tuệ tri về khổ diệt***, ***không tuệ tri về con đường đưa đến khổ diệt***, Này chư Hiền giả, như vậy gọi là vô minh. Từ tập khởi của ***lậu hoặc***, có tập khởi của ***vô minh***; từ đoạn diệt của ***lậu hoặc***, có đoạn diệt của ***vô minh***; và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***vô minh*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của vô minh*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của vô minh*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

(ĀSAVO)

“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttari pañhaṃ apucchuṃ: “Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman”ti?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako *āsavañ*ca pajānāti, *āsavasamudayañ*ca pajānāti, *āsavanirodhañ*ca pajānāti, *āsavanirodhagāminiṃ paṭipadañ*ca pajānāti—ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.

Katamo panāvuso, *āsavo*, katamo *āsavasamudayo*, katamo *āsavanirodho*, katamā *āsavanirodhagāminī paṭipadāti*? *Tayome*, āvuso, *āsavā— kāmāsavo*, *bhavāsavo*, *avijjāsavo*. *Avijjā*samudayā *āsava*samudayo, *avijjā*nirodhā *āsava*nirodho, ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo *āsavanirodhagāminī paṭipadā*, seyyathidaṃ—sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

(LẬU HOẶC)

- Lành thay, Hiền giả! Chư Tỳ khưu ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sāriputta và hỏi thêm Tôn giả Sāriputta câu hỏi như sau: - Này Hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

- Này chư Hiền giả, có thể có. Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri **lậu hoặc**, tuệ tri ***tập khởi của lậu hoặc***, tuệ tri ***đoạn diệt của lậu hoặc***, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc***. Này chư Hiền giả, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

Này chư Hiền giả, thế nào là ***lậu hoặc***, thế nào là ***tập khởi của lậu hoặc***, thế nào là ***đoạn diệt của lậu hoặc***, thế nào là ***con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc***? Này chư Hiền giả, có ***ba lậu hoặc*** này: ***dục lậu***, ***hữu lậu***, ***vô minh lậu***. Từ tập khởi của ***vô minh***, có tập khởi của ***lậu hoặc***; từ đoạn diệt của ***vô minh***, có đoạn diệt của ***lậu hoặc***; và Thánh Đạo Tám Ngành này là ***con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc***, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Yato kho, āvuso, ariyasāvako evaṃ *āsavaṃ* pajānāti, evaṃ *āsavasamudayaṃ* pajānāti, evaṃ *āsavanirodhaṃ* pajānāti, evaṃ *āsavanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ* pajānāti, so sabbaso *rāgānusayaṃ* pahāya, *paṭighānusayaṃ* paṭivinodetvā, 'asmī'ti *diṭṭhimānānusayaṃ* samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hoti— ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako *sammādiṭṭhi* hoti, *ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamman*"ti.

Idamavocāyasmā sāriputto. Attamanā te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinandunti./.

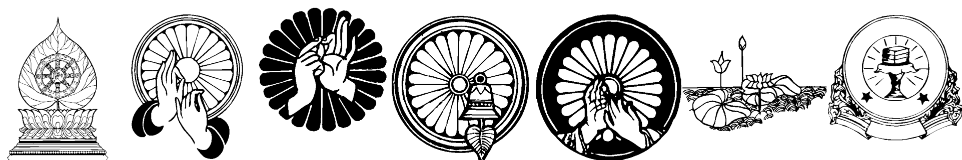


Này chư Hiền giả, khi nào vị Thánh đệ tử tuệ tri ***lậu hoặc*** như vậy, tuệ tri ***tập khởi của lậu hoặc*** như vậy, tuệ tri ***đoạn diệt của lậu hoặc*** như vậy, tuệ tri ***con đường đưa đến đoạn diệt của lậu hoặc*** như vậy; khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả ***tham tùy miên***, tẩy sạch ***sân tùy miên***, nhổ tận gốc ***kiến mạn tùy miên*** "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Này chư Hiền giả, như vậy vị Thánh đệ tử có ***chánh tri kiến***, có ***tri kiến chánh trực***, có ***lòng tin Pháp tuyệt đối*** và ***thành tựu diệu pháp*** này.

Tôn giả Sāriputta thuyết giảng như vậy. Chư Tỳ khưu ấy hoan hỷ, tín thọ lời giảng của Tôn giả Sāriputta./.



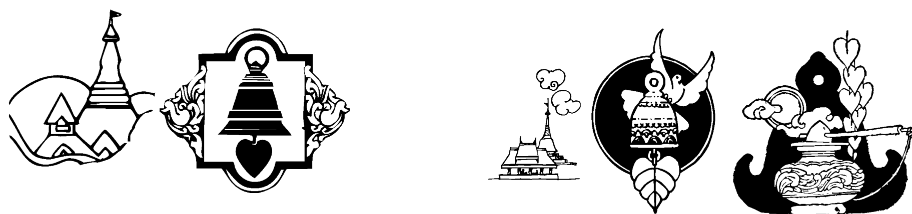






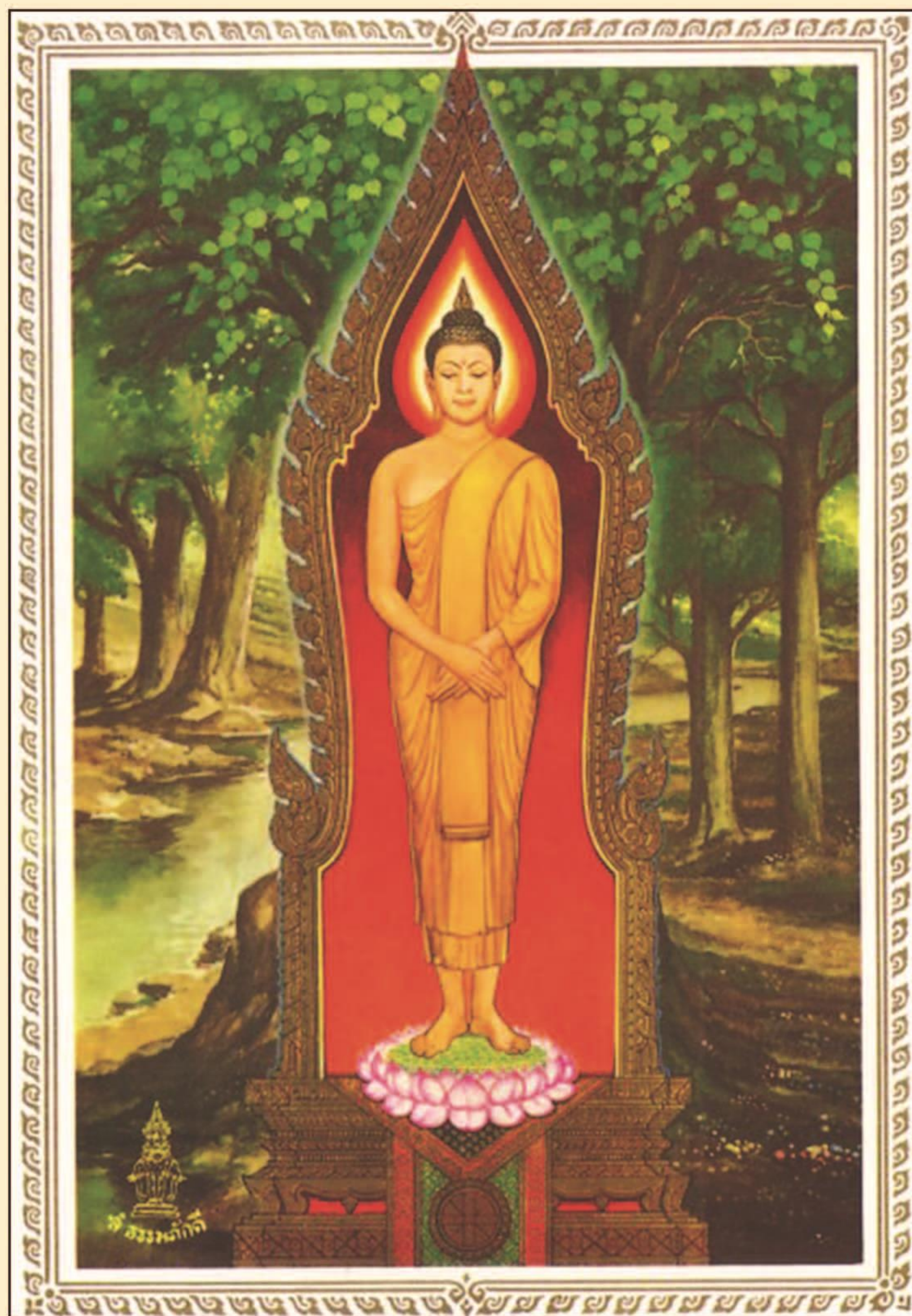








KINH TỤNG NGÀY CHỦ NHẬT



71. DHAMMASAṄGAṆĪ (TIMĀTIKĀ)

Abhidhammapiṭaka, Dhammasaṅgaṇī, Tikamātikā

1. Kusalā dhammā

Akusalā dhammā

Abyākatā dhammā

2. Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā

Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā

Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā

3. Vipākādhammā

Vipākadhamma dhammā

Nevavipāka navipākadhamma dhammā

4. Upādiṇṇupādāniyā dhammā

Anupādiṇṇupādāniyā dhammā

Anupādiṇṇānupādāniyā dhammā

71. KINH VẠN PHÁP TỔNG TRÌ (TAM MẪU ĐỀ)

Tạng Vi Diệu, Bộ Pháp Tụ, Tam Mẫu Đề

Dẫn nhập: Xưa Phật dạy Thắng Pháp,
Về bản thể chân đế
Nhờ nghe Vi Diệu Tạng,
Phật Mẫu chứng thánh quả
Nay đệ tử chúng con,
Trì tụng Ma-Tỉ-Ka
Nguyện uy đức vô cùng,
Mong chúng sanh thoát khổ

Chánh kinh:

Bản thể pháp gồm bốn,
Tâm, tánh, sắc, Niết Bàn
Phân biệt theo chức năng,
Đồng dị tuỳ thể loại

1. Có thiện, có bất thiện
Có không thiện không ác
Người trí thông lẽ đạo
Không rơi vào biên kiến

2. Có pháp tương ưng khổ
Có pháp tương ưng lạc
Có phi khổ phi lạc,
Ở đời có cả ba

3. Có pháp vốn là nhân
Có pháp vốn là quả
Có pháp không nhân quả
Vượt quan kiến thường tình

4. Do chấp thủ mà sanh
Lại sanh ra chấp thủ
Không thủ sanh sanh thủ
Không thủ không sanh thủ

5. Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā

Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā

Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā

6. Savitakkasavicārā dhammā

Avitakkavicāramattā dhammā

Avitakkāvicārā dhammā

7. Pīti sahagatā dhammā

Sukha sahagatā dhammā

Upekkhā sahagatā dhammā

8. Dassanena pahātabbā dhammā

Bhāvanāya pahātabbā dhammā

Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā

9. Dassanena pahātabbahetukā dhammā

Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā

Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā

10. Ācayagāmino dhammā

Apacayagāmino dhammā

Nevācayagāmino nāpacayagāmino dhammā

5. Có pháp là phiền não
Lại sanh ra não phiền
Phi phiền sanh phiền não
Có tâm cảnh vô phiền

6. Pháp có tầm có tứ
Pháp có tứ không tầm
Có pháp không tầm tứ,
Cùng hiện hữu ở đời

7. Pháp đi chung với hỷ
Pháp đi chung với lạc
Pháp đi chung với xả
Hành giả cần quán sát

8. Pháp nhờ thấy mà diệt
Pháp nhờ tu mà diệt
Có pháp ngoài cả hai
Bậc chân nhân biết rõ

9. Có gốc rễ kiết sử
Đoạn diệt bởi sơ đạo
Hay bởi ba đạo cao
Không kiết sử không đoạn

10. Có pháp nhân sanh tử
Có pháp nhân giải thoát
Có pháp không luân hồi
Cũng không hướng Niết Bàn

11. Sekkhā dhammā

Asekkhā dhammā

Neva sekkhā nāsekkhā dhammā

12. Parittā dhammā

Mahaggatā dhammā

Appamānā dhammā

13. Parittārammaṇā dhammā

Mahaggatārammaṇā dhammā

Appamāṇārammaṇā dhammā

14. Hīnā dhammā

Majjhimā dhammā

Paṇītā dhammā

15. Micchattaniyatā dhammā

Sammattaniyatā dhammā

Aniyatā dhammā

16. Maggārammaṇā dhammā

Maggahetukā dhammā

Maggādhipatino dhammā

11. Có pháp thuộc hữu học
Có pháp thuộc vô học
Có pháp phi hữu học
Cũng không thuộc vô học

12. Có pháp vốn cục bộ
Có pháp thuộc đáo đại
Có pháp không hạn cuộc
Do giới vức mà phân

13. Pháp biết cảnh tầm thường
Pháp biết cảnh rộng lớn
Pháp biết cảnh vô lượng
Tâm cảnh vốn tương ưng

14. Có pháp vốn hạ liệt
Có pháp thuộc trung bình
Có pháp tánh thù thắng
Chức năng có sai biệt

15. Pháp cố định thuộc tà
Pháp cố định thuộc chánh
Cũng có pháp bất định,
Được trí giả nói đến

16. Pháp lấy đạo làm cảnh
Pháp lấy đạo làm nhân
Pháp lấy đạo làm trưởng
Ba phạm trù đối tác

17. Uppannā dhammā
Anuppannā dhammā
Uppātino dhammā

18. Atītā dhammā
Anāgatā dhammā
Paccuppannā dhammā

19. Atītārammaṇā dhammā
Anāgatārammaṇā dhammā
Paccuppannārammaṇā dhammā

20. Ajjhattā dhammā
Bahiddhā dhammā
Ajjhattabahiddhā dhammā

21. Ajjhattārammaṇā dhammā
Bahiddhārammaṇā dhammā
Ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā

22. Sanidassanasappaṭighā dhammā
Anidassanasappaṭighā dhammā
Anidassanappaṭighā dhammā.

Bāvīsatitikamātikā dhammā
Saṅgaṇīpakaraṇaṃ nāma samattaṃ./.

17. Có pháp vốn đã sanh
Có pháp chưa sanh khởi
Có pháp sắp sanh khởi
Tác động hẳn không đồng

18. Có pháp thuộc quá khứ
Có pháp thuộc vị lai
Có pháp thuộc hiện tại
Tam thế đồng thể tánh

19. Có pháp biết quá khứ
Có pháp biết vị lai
Có pháp biết hiện tại
Cả ba được ghi nhận

20. Có pháp thuộc nội giới
Có pháp thuộc ngoại giới
Có pháp gồm cả hai
Chủ thể lẫn khách thể

21. Có pháp biết nội giới
Có pháp biết ngoại giới
Có pháp biết cả hai,
Bên trong lẫn bên ngoài

22. Pháp thấy và tiếp xúc
Pháp tiếp xúc không thấy
Pháp không thấy không xúc
Cùng là cảnh nhưng khác

Do thể tài mà nói,
Do chức năng mà phân
Do góc cạnh mà nhìn,
Nên sanh ra đồng dị./.

72. 24 PACCAYA (PAṬṬHĀNA)

Abhidhamma, Paṭṭhāna

1. Hetupaccayo,

2. Ārammaṇapaccayo,

3. Adhipatipaccayo,

4. Anantarapaccayo,

5. Samanantarapaccayo,

6. Sahajātapaccayo,

7. Aññamaññapaccayo,

8. Nissayapaccayo,

9. Upanissayapaccayo,

10. Purejātapaccayo,

11. Pacchājātapaccayo,

12. Āsevanapaccayo,

13. Kammapaccayo,

14. Vipākapaccayo,

15. Āhārapaccayo,

16. Indriyapaccayo,

17. Jhānapaccayo,

18. Maggapaccayo,

19. Sampayuttapaccayo,

20. Vippayuttapaccayo,

21. Atthipaccayo,

22. Natthipaccayo,

23. Vigatapaccayo,

24. Avigatapaccayoti./.

72. HAI MƯƠI BỐN DUYÊN (BỘ VỊ TRÍ)

Tạng Vi Diệu, Paṭṭhāna

1. Trợ bằng cách làm gốc, --- Nên được gọi là ***nhân duyên***
2. Làm đối tượng tác động, --- Nên được gọi là ***cảnh duyên***
3. Trợ bằng thế chủ lực, --- Nên được gọi là ***trưởng duyên***
4. Giúp bằng cách liên tục, --- Nên được gọi là ***vô gián duyên***
5. Cùng giúp một cách liên tục, --- Nên được gọi là ***đẳng vô gián duyên***
6. Cùng hiện hữu xúc tác, --- Nên được gọi là ***đồng sanh duyên***
7. Vì liên đới mà giúp, --- Nên được gọi là ***hỗ tương duyên***
8. Chỗ nương cho pháp khác, --- Nên được gọi là ***y chỉ duyên***
9. Thường gần nên ảnh hưởng, --- Nên được gọi là ***thường cận y duyên***
10. Trợ bằng cách sanh trước, --- Nên được gọi là ***tiền sanh duyên***
11. Sanh sau lại chi phối, --- Nên được gọi là ***hậu sanh duyên***
12. Trợ bằng cách thuần thục, --- Nên được gọi là ***tập hành duyên***
13. Do chủ tâm tạo tác, --- Nên được gọi là ***nghiệp duyên***
14. Trợ bằng cách thành tựu, --- Nên được gọi là ***quả duyên***
15. Trợ bằng cách bồi dưỡng, --- Nên được gọi là ***thực duyên***
16. Trợ bằng cách chủ trì, --- Nên được gọi là ***quyền duyên***
17. Trợ bằng cách nung nấu, --- Nên được gọi là ***thiền duyên***
18. Trợ bằng thế dẫn nhập, --- Nên được gọi là ***đạo duyên***
19. Trợ bằng cách thuận hợp, --- Nên được gọi là ***tương ưng duyên***
20. Trợ bằng cách bất đồng, --- Nên được gọi là ***bất tương ưng duyên***
21. Trợ bằng cách có mặt, --- Nên được gọi là ***hiện hữu duyên***
22. Trợ bằng cách vắng mặt, --- Nên được gọi là ***vô hữu duyên***
23. Trợ bằng cách tách biệt, --- Nên được gọi là ***ly duyên***
24. Trợ bằng cách không rời, --- Nên được gọi là ***bất ly duyên***

Ai thấy được vạn pháp, --- Vốn có riêng tự tánh
Không biên kiến chấp thủ, --- Thắng trí vượt luân hồi./.

73. PACCAYA

Abhidhammapiṭake Paṭṭhānapāḷi

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhsassa

HETUPACCAYO, ĀRAMMAṆAPACCAYO, ADHIPATIPACCAYO, ANANTARAPACCAYO, SAMANANTARAPACCAYO, SAHAJĀTAPACCAYO, AÑÑAMAÑÑAPACCAYO, NISSAYAPACCAYO, UPANISSAYAPACCAYO, PUREJĀTAPACCAYO, PACCHĀJĀTAPACCAYO, ĀSEVANAPACCAYO, KAMMAPACCAYO, VIPĀKAPACCAYO, ĀHĀRAPACCAYO, INDRIYAPACCAYO, JHĀNAPACCAYO, MAGGAPACCAYO, SAMPAYUTTAPACCAYO, VIPPAYUTTAPACCAYO, ATTHIPACCAYO, NATTHIPACCAYO, VIGATAPACCAYO, AVIGATAPACCAYOTI.

1. *HETUPACCAYO***'ti**
Hetū **hetusampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ hetupaccayena paccayo.**

2. *Ārammaṇapaccayo***'ti**
Rūpāyatanaṃ **cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.**
Saddāyatanaṃ **sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.**
Gandhāyatanaṃ **ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.**
Rasāyatanaṃ **jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.**
*Phoṭṭhabbāyatanaṃ k***āyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.**
Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ **manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.**

73. DUYÊN HỆ

Tạng Diệu Pháp - Bộ Vị Trí

Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Biến Tri

NHÂN DUYÊN, CẢNH DUYÊN, TRƯỞNG DUYÊN, VÔ GIÁN DUYÊN, ĐẲNG VÔ GIÁN DUYÊN, ĐỒNG SANH DUYÊN, HỖ TƯƠNG DUYÊN, Y CHỈ DUYÊN, CẬN Y DUYÊN, TIỀN SANH DUYÊN, HẬU SANH DUYÊN, TẬP HÀNH DUYÊN, NGHIỆP DUYÊN, QUẢ DUYÊN, THỰC DUYÊN, QUYỀN DUYÊN, THIỀN DUYÊN, ĐẠO DUYÊN, TƯƠNG ƯNG DUYÊN, BẤT TƯƠNG ƯNG DUYÊN, HIỆN HỮU DUYÊN, VÔ HỮU DUYÊN, LY DUYÊN, BẤT LY DUYÊN.

1. ***NHÂN DUYÊN*** như là:

Nhân trợ cho các pháp tương ưng nhân và các sắc sở y sanh bằng nhân duyên.

2. ***CẢNH DUYÊN*** như là:

Sắc xứ trợ cho nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng cảnh duyên;

Thinh xứ trợ cho nhĩ thức giới và các pháp tương ưng với nhĩ thức giới bằng cảnh duyên;

Khí xứ trợ cho tỷ thức giới và các pháp tương ưng với tỷ thức giới bằng cảnh duyên;

Vị xứ trợ cho thiệt thức giới và các pháp tương ưng với thiệt thức giới bằng cảnh duyên;

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và các pháp tương ưng với thân thức giới bằng cảnh duyên;

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ cho ý giới và các pháp tương ưng với ý giới bằng cảnh duyên;

Sabbe dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

Yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabbha ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā, te te dhammā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

3. *ADHIPATIPACCAYO*’**ti**

Chandādhipati **chandasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo.**

Vīriyādhipati **vīriyasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo.**

Cittādhipati **cittasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo.**

Vīmaṃsādhipati **vīmaṃsasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo.**

Yaṃ yaṃ dhammaṃ garuṃ katvā ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā, te te dhammā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ adhipatipaccayena paccayo.

4. *ANANTARAPACCAYO*’**ti**

Cakkhuviññāṇadhātu taṃsampayuttakā **ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**

Manodhātu taṃsampayuttakā **ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**

Sotaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā **ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**

Tất cả pháp trợ cho ý thức giới và các pháp tương ưng với ý thức bằng cảnh duyên.

Các pháp nào là tâm và sở hữu tâm làm cho các pháp khác sanh khởi, thì pháp mở đầu ấy trợ cho các pháp đó bằng cảnh duyên.

3. ***TRƯỞNG DUYÊN*** như là:

Dục trưởng trợ cho các pháp tương ưng dục và các sắc sở y sanh bằng trưởng duyên.

Cần trưởng trợ cho các pháp tương ưng cần và các sắc sở y sanh bằng trưởng duyên.

Tâm trưởng trợ cho các pháp tương ưng tâm và các sắc sở y sanh bằng trưởng duyên.

Thẩm trưởng trợ cho các pháp tương ưng thẩm và các sắc sở y sanh bằng trưởng duyên.

Các pháp nào làm cho tâm và sở hữu tâm khởi sanh nặng về phần bắt cảnh, các pháp đó trợ cho các pháp ấy bằng trưởng duyên.

4. ***VÔ GIÁN DUYÊN*** như là:

Nhãn thức giới và các pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên[1].

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Nhĩ thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

---

[1] Pháp tương ưng là các sở hữu tâm đồng sanh hiệp với tâm nhãn thức giới v.v...

Manodhātu taṃsampayuttakā **ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**

Ghānaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā **ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**

Manodhātu taṃsampayuttakā **ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**

Jivhāviññāṇadhātu taṃsampayuttakā **ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**

Manodhātu taṃsampayuttakā **ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**

Kāyaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā **ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**

Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā *kusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *kusalānaṃ* **dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *kusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *abyākatānaṃ* **dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Tỷ thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Thiệt thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***thiện*** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***vô ký***, sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Purimā purimā *akusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *akusalānaṃ* **dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**
Purimā purimā *akusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *abyākatānaṃ* **dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**
Purimā purimā *abyākatā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**
Purimā purimā *abyākatā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *kusalānaṃ* **dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**
Purimā purimā *abyākatā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *akusalānaṃ* **dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.**
Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ anantarā ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā, te te dhammā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

5. *SAMANANTARAPACCAYO*’**ti**
Cakkhuviññāṇadhātu **taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**
Manodhātu **taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**
Sotaviññāṇadhātu **taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**
Manodhātu **taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***bất thiện*** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***vô ký*** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp ***vô ký*** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp ***thiện*** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp ***bất thiện*** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp là tâm và sở hữu tâm mà sanh khởi tiếp nối với các pháp nào, thì các pháp ấy trợ cho các pháp đó trợ bằng vô gián duyên.

5. ***ĐẲNG VÔ GIÁN DUYÊN*** như là:
Nhãn thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Nhĩ thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ghāṇaviññāṇadhātu **taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Manodhātu **taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Jivhāviññāṇadhātu **taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Manodhātu **taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Kāyaviññāṇadhātu **taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Manodhātu **taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *kusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *kusalānaṃ* **dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *kusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *abyākatānaṃ* **dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *akusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *akusalānaṃ* **dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *akusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *abyākatānaṃ* **dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Tỷ thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Thiệt thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***thiện*** sanh sau sau trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***vô ký*** sanh sau sau trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***bất thiện*** sanh sau sau trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***vô ký*** sanh sau sau bằng đẳng vô gián duyên.

Purimā purimā *abyākatā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *abyākatānaṃ* **dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *abyākatā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *kusalānaṃ* **dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *abyākatā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *akusalānaṃ* **dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ samanantarā ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā, te te dhammā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

6. *SAHAJĀTAPACCAYO*'**ti**
Cattāro khandhā arūpino **aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo.**

Cattāro mahābhūtā **aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo.**

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ **aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo.**

Cittacetasikā dhammā **cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo.**

Mahābhūtā **upādārūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo.**

Rūpino dhammā **arūpīnaṃ dhammānaṃ kiñci kāle sahajātapaccayena paccayo, kiñci kāle na sahajātapaccayena paccayo.**

7. *AÑÑAMAÑÑAPACCAYO*'**ti**
Cattāro khandhā arūpino **aññamaññapaccayena paccayo.**

Cattāro mahābhūtā **aññamaññapaccayena paccayo.**

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ **aññamaññapaccayena paccayo.**

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp ***vô ký*** sanh sau sau bằng đẳng vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp ***thiện*** sanh sau sau trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp ***bất thiện*** sanh sau sau trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp là tâm và sở hữu tâm mà sanh khởi tiếp nối với các pháp nào, thì các pháp ấy trợ cho các pháp đó bằng đẳng vô gián duyên.

6. ***ĐỒNG SANH DUYÊN*** như là:

Bốn uẩn vô sắc hỗ tương bằng đồng sanh duyên[1].

Bốn sắc tứ đại hỗ tương bằng đồng sanh duyên[2].

Sát-na tái tục, danh và sắc hỗ tương bằng đồng sanh duyên.

Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ cho các sắc sở y sanh bằng đồng sanh duyên.

Sắc tứ đại trợ cho sắc y sinh bằng đồng sanh duyên.

Các pháp sắc đôi khi cũng trợ cho các pháp vô sắc bằng đồng sanh duyên[3]; cũng có khi trợ bằng phi đồng sanh duyên.

7. ***HỖ TƯƠNG DUYÊN*** như là:

Bốn uẩn vô sắc trợ lẫn nhau bằng câu hỗ tương duyên.

Bốn sắc tứ đại trợ lẫn nhau bằng hỗ tương duyên.

Sát-na tái tục, danh và sắc trợ lẫn nhau bằng hỗ tương duyên.

---

[1] Uẩn vô sắc là danh uẩn thọ, tưởng, hành, thức.

[2] Bốn sắc đại hiển là sắc tứ đại đất, nước, lửa, gió.

3. Đồng sanh duyên.

8. *NISSAYAPACCAYO*’**ti**
Cattāro khandhā arūpino **aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo.**

Cattāro mahābhūtā **aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo.**

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ **aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo.**

Cittacetasikā dhammā **cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ nissayapaccayena paccayo.**

Mahābhūtā **upādārūpānaṃ nissayapaccayena paccayo.**
Cakkhāyatanaṃ **cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.**

Sotāyatanaṃ **sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.**

Ghānāyatanaṃ **ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.**

Jivhāyatanaṃ **jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.**

Kāyāyatanaṃ **kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.**

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

8. ***Y CHỈ DUYÊN*** như là:

Bốn uẩn vô sắc hỗ tương bằng y chỉ duyên.

Bốn sắc tứ đại hỗ tương bằng y chỉ duyên.

Sát-na tái tục, danh và sắc hỗ tương bằng y chỉ duyên.

Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ cho các sắc sở y tâm bằng y chỉ duyên.

Sắc tứ đại trợ cho sắc y sinh bằng y chỉ duyên.

Nhãn xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

Tỷ xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

Thiệt xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

Thân xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

Ý giới và ý thức giới diễn tiến nương sắc nào thì sắc ấy trợ cho ý giới và ý thức giới cùng pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

9. *UPANISSAYAPACCAYO***'ti**

Purimā purimā *kusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *kusalānaṃ* **dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *kusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *akusalānaṃ* **dhammānaṃ kesañci upanissayapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *kusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *abyākatānaṃ* **dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *akusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *akusalānaṃ* **dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *akusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *kusalānaṃ* **dhammānaṃ kesañci upanissayapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *akusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *abyākatānaṃ* **dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *abyākatā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *abyākatānaṃ* **dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *abyākatā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *kusalānaṃ* **dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *abyākatā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *akusalānaṃ* **dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.**

Utubhojanampi **upanissayapaccayena paccayo.**

Puggalopi **upanissayapaccayena paccayo.**

Senāsanampi **upanissayapaccayena paccayo.**

9. ***CẬN Y DUYÊN*** như là:

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***thiện*** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***bất thiện*** sanh sau sau, số nào đó bằng cận y duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***vô ký*** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***bất thiện*** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***thiện*** sanh sau sau, số nào đó bằng cận y duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***vô ký*** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp ***vô ký*** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp ***thiện*** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp ***bất thiện*** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Nhiệt độ, vật thực cũng trợ được bằng cận y duyên.

Người cũng trợ được bằng cận y duyên.

Trú xứ cũng trợ được bằng cận y duyên.

10. *PUREJĀTAPACCAYO*’**ti**
Cakkhāyatanaṃ **cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.**

Sotāyatanaṃ **sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.**

Ghānāyatanaṃ **ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.**

Jivhāyatanaṃ **jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.**

Kāyāyatanaṃ **kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.**

Rūpāyatanaṃ **cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.**

Saddāyatanaṃ **sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.**

Gandhāyatanaṃ **ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.**

Rasāyatanaṃ **jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.**

10. ***TIỀN SANH DUYÊN*** như là:

Nhãn xứ sanh trước trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Nhĩ xứ sanh trước trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Tỷ xứ sanh trước trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Thiệt xứ sanh trước trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Thân xứ sanh trước trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Sắc xứ sanh trước trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Thinh xứ sanh trước trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Khí xứ sanh trước trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Nhĩ xứ sanh trước trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Vị xứ sanh trước trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Phoṭṭhabbāyatanaṃ **kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.**

Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ **manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.**

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.

Manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ kiñci kāle purejātapaccayena paccayo, kiñci kāle na purejātapaccayena paccayo.

11. *PACCHĀJĀTAPACCAYO***'ti**
Pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātapaccayena paccayo.

12. *ĀSEVANAPACCAYO***'ti**
Purimā purimā *kusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *kusalānaṃ* **dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *akusalā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *akusalānaṃ* **dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo.**

Purimā purimā *kiriyābyākatā dhammā* **pacchimānaṃ pacchimānaṃ** *kiriyābyākatānaṃ* **dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo.**

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ sanh trước trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Sắc nào làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới diễn tiến thì sắc sanh trước trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên, nhưng sanh trước trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng có khi bằng tiền sanh duyên, có khi bằng phi tiền sanh duyên.

11. ***HẬU SANH DUYÊN*** như là:
Các pháp tâm và sở hữu tâm sanh sau trợ cho thân này sanh trước bằng hậu sanh duyên.

12. ***TẬP HÀNH DUYÊN*** như là:
Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***thiện*** sanh sau sau bằng tập hành duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp ***bất thiện*** sanh sau sau bằng tập hành duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp ***vô ký*** sanh sau sau bằng tập hành duyên.

13. *KAMMAPACCAYO*’**ti**
Kusalākusalaṃ kammaṃ **vipākānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ kammapaccayena paccayo.**

Cetanā **sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ kammapaccayena paccayo.**

14. *VIPĀKAPACCAYO*’**ti**
Vipākā cattāro khandhā arūpino **aññamaññaṃ vipākapaccayena paccayo.**

15. *ĀHĀRAPACCAYO*’**ti**
Kabaḷīkāro āhāro **imassa kāyassa āhārapaccayena paccayo.**

Arūpino āhārā **sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ āhārapaccayena paccayo.**

16. *INDRIYAPACCAYO*’**ti**
Cakkhundriyaṃ **cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo.**

Sotindriyaṃ **sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo.**

Ghānindriyaṃ **ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo.**

Jivhindriyaṃ **jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo.**

13. ***NGHIỆP DUYÊN*** như là:
Nghiệp thiện và bất thiện trợ cho các uẩn quả và sắc nghiệp tái tục bằng nghiệp duyên

Pháp tư trợ cho các pháp tương ưng và các sắc sở y sanh bằng nghiệp duyên.

14. ***QUẢ DUYÊN*** như là:
Bốn uẩn vô sắc quả hỗ tương bằng quả duyên.

15. ***THỰC DUYÊN*** như là:
Đoàn thực trợ cho thân này bằng thực duyên.

Các thực vô sắc trợ cho các pháp tương ưng và các sắc sở y sanh bằng thực duyên[1].

16. ***QUYỀN DUYÊN*** như là:
Nhãn quyền trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên.

Nhĩ quyền trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên.

Tỷ quyền trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên.

Thiệt quyền trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên.

---

[1] Danh vật thực: xúc thực, tư niệm thực, thức thực.

Kāyindriyaṃ **kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo.**

Rūpajīvitindriyaṃ **kaṭattārūpānaṃ indriyapaccayena paccayo.**

Arūpino indriyā **sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ indriyapaccayena paccayo.**

17. *JHĀNAPACCAYO*'**ti**
Jhānaṅgāni **jhānasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ jhānapaccayena paccayo.**

18. *MAGGAPACCAYO*'**ti**
Maggaṅgāni **maggasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ maggapaccayena paccayo.**

19. *SAMPAYUTTAPACCAYO*'**ti**
Cattāro khandhā arūpino **aññamaññaṃ sampayuttapaccayena paccayo.**

20. *VIPPAYUTTAPACCAYO*'**ti**
Rūpino dhammā **arūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo.**
Arūpino dhammā **rūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo.**

21. *ATTHIPACCAYO*'**ti**
Cattāro khandhā arūpino **aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.**

Cattāro mahābhūtā **aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.**

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ **aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.**

Thân quyền trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên.

Sắc mạng quyền trợ cho sắc tái tục tạo bằng quyền duyên.

Các vô sắc quyền trợ cho các pháp tương ưng và các sắc sở y sanh bằng quyền duyên[1].

17. ***THIỀN DUYÊN*** như là:
Các chi thiền trợ cho các pháp tương ưng thiền và các sắc sở y sanh bằng thiền duyên[2].

18. ***ĐẠO DUYÊN*** như là:
Các chi đạo trợ cho các pháp tương ưng đạo và các sắc tâm sanh bằng đạo duyên[3].

19. ***TƯƠNG ƯNG DUYÊN*** như là:
Bốn uẩn vô sắc hỗ tương bằng tương ưng duyên.

20. ***BẤT TƯƠNG ƯNG DUYÊN*** như là:
Các pháp sắc trợ cho các pháp vô sắc bằng bất tương ưng duyên.

Các pháp vô sắc trợ cho các pháp sắc bằng bất tương ưng duyên.

21. ***HIỆN HỮU DUYÊN*** như là:
Bốn uẩn vô sắc[4] hỗ tương bằng hiện hữu duyên.

Bốn sắc tứ đại hỗ tương bằng hiện hữu duyên.

Vào sát-na tục sinh, danh và sắc hỗ tương bằng hiện hữu duyên.

---

[1] Quyền vô sắc (danh quyền) có 15: ý quyền, mạng quyền, lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền, xả quyền, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, tri dị tri quyền, tri dĩ tri quyền, tri cụ tri quyền.
[2] Chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc định, xả, ưu.
[3] Chi đạo là trí, tầm, 3 giới phần (chánh ngữ, chánh nghiệp, cháng mạng), cần, niệm, định, tà kiến.
[4] Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn.

Cittacetasikā dhammā **cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Mahābhūtā **upādārūpānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Cakkhāyatanaṃ **cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Sotāyatanaṃ **sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Ghānāyatanaṃ **ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Jivhāyatanaṃ **jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Kāyāyatanaṃ **kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Rūpāyatanaṃ **cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Saddāyatanaṃ **sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Gandhāyatanaṃ **ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Rasāyatanaṃ **jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ cho các sắc tâm sanh bằng hiện hữu duyên.

Sắc tứ đại trợ cho các sắc thủ bằng hiện hữu duyên.

Nhãn xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Tỷ xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Thiệt xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Thân xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Sắc xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Thinh xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Khí xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Vị xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Phoṭṭhabbāyatanaṃ **kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ **manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.**

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

22. *NATTHIPACCAYO*'**ti**
Samanantaraniruddhā cittacetasikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ natthipaccayena paccayo.

23. *VIGATAPACCAYO*'**ti**
Samanantaravigatā cittacetasikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ vigatapaccayena paccayo.

24. *AVIGATAPACCAYO*'**ti**
Cattāro khandhā arūpino **aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Cattāro mahābhūtā **aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ **aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Sắc nào làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới diễn tiến thì sắc ấy trợ cho ý giới và ý thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

22. ***VÔ HỮU DUYÊN*** như là:
Các pháp tâm và sở hữu tâm vừa mới diệt trợ cho các pháp tâm và sở hữu tâm tiếp tục sanh bằng vô hữu duyên.

23. ***LY DUYÊN*** tức là:
Các pháp tâm và sở hữu tâm vừa mới diệt trợ cho các pháp tâm và sở hữu tâm tiếp tục sanh bằng ly duyên.

24. ***BẤT LY DUYÊN*** tức là:
Bốn uẩn vô sắc hỗ tương bằng bất ly duyên.

Bốn sắc tứ đại hỗ tương bằng bất ly duyên.

Vào sát-na tục sinh, danh và sắc hỗ tương bằng bất ly duyên.

Cittacetasikā dhammā **cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Mahābhūtā **upādārūpānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Cakkhāyatanaṃ **cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Sotāyatanaṃ **sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Ghānāyatanaṃ **ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Jivhāyatanaṃ **jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Kāyāyatanaṃ **kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Rūpāyatanaṃ **cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ cho các sắc nương tâm sanh bằng bất ly duyên.

Sắc tứ đại trợ cho các sắc thủ sanh bằng bất ly duyên.

Nhãn xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Tỷ xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Thiệt xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Thân xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Sắc xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Saddāyatanaṃ **sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Gandhāyatanaṃ **ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Rasāyatanaṃ **jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Phoṭṭhabbāyatanaṃ **kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ **manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

(PACCAYANIDDESO)



Thinh xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Khí xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Vị xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Sắc nào làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới diễn tiến, thì sắc ấy trợ cho ý giới và ý thức giới cùng các pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

(CHẤM DỨT PHẦN DUYÊN HỆ)



74. ASSUSUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Dutiya bhāga, Nidānavagga, 3. Anamataggasaṃyuttaṃ, 1. Tiṇakaṭṭhavagga

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi 'bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca: Anamataggoyaṃ bhikkhave, saṃsāro. Pubbākoṭi na paññāyati *avijjā*nīvaraṇānaṃ sattānaṃ *taṇhā*saṃyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarataṃ. *Dīgharattaṃ vo bhikkhave, dukkhaṃ paccanubhūtaṃ*"[1].

2. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave, katamaṃ nu kho bahutaraṃ yaṃ vā kho iminā dīghena addhunā sandhāvataṃ saṃsarataṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ[2] assu passannaṃ[3] paggharitaṃ, yaṃ vā catūsu mahāsamuddesu udakanti?

3. "Yathā kho mayaṃ bhante, bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāma, etadeva bhante, bahutaraṃ yaṃ no iminā dīghena addhunā sandhāvataṃ saṃsarataṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assupassannaṃ[4] paggharitaṃ, na tveva catūsu mahāsamuddesu udaka"nti.

---

[1] "Na " dissateyaṃ antaritapāṭho - Ma., Syā, PTS.
[2] Rudantānaṃ - BJTS.
[3] Passandaṃ = Sī Mu., passandanti. Sanditaṃ, aṭṭhakathā - Sī Mu. Pasandaṃ-Syā.
[4] Passandaṃ = Sī Mu., passandanti. Sanditaṃ, aṭṭhakathā- Sī Mu. Pasandaṃ-Syā.

74. KINH NƯỚC MẮT

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Có Kệ,
Thiên Nhân Duyên, Tương Ưng Vô Thỉ

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Tại đấy, Đức Thế Tôn gọi chư Tỳ khưu: "Này chư Tỳ khưu". -- "Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn". Các Tỳ khưu vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói như sau: -- Vô thỉ là luân hồi, này chư Tỳ khưu, khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị ***vô minh*** che đậy, bị ***tham ái*** trói buộc. ***Trong một thời gian dài, này chư Tỳ khưu, các Ông chịu đựng đau khổ***.

2. Các Ông nghĩ thế nào, này chư Tỳ khưu, cái gì là nhiều hơn? Dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này, hay là nước trong bốn biển lớn?

3. -- Bạch Đức Thế Tôn, theo như lời Đức Thế Tôn thuyết pháp, chúng con hiểu rằng, cái này, bạch Đức Thế Tôn, là nhiều hơn, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do chúng con than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

4. Sādhu sādhu bhikkhave, sādhu kho me tumhe bhikkhave, evaṃ dhammaṃ desitaṃ ājānātha. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ vo iminā dīghena addhunā sandhāvataṃ saṃsarataṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā *kandantānaṃ rodantānaṃ assu* passannaṃ paggharitaṃ, na tveva *catūsu mahāsamuddesu udakaṃ*.

5. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *mātumaraṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesaṃ vo mātumaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

6. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, pi *pītumaraṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesaṃ vo pitumaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

7. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *bhātumaraṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesaṃ vo bhātumaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

4. -- Lành thay, lành thay, này chư Tỳ khưu! Lành thay, này chư Tỳ khưu, các Ông đã hiểu như vậy Pháp do Ta dạy! Cái này là nhiều hơn, này chư Tỳ khưu, tức là ***dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc***, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải ***nước trong bốn biển lớn***.

5. Trong một thời gian dài, này chư Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do ***mẹ chết****.* Cái này là nhiều hơn, này chư Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

6. Trong một thời gian dài, này chư Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do ***cha chết****.* Cái này là nhiều hơn, này chư Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

7. Trong một thời gian dài, này chư Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do ***anh em trai chết****.* Cái này là nhiều hơn, này chư Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

8. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *bhaginimaraṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesaṃ vo bhaginimaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, pagghāritaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

9. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *puttamaraṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesaṃ vo puttamaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, pagghāritaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

10. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *dhītumaraṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesaṃ vo dhītumaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, pagghāritaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

11. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *ñātimaraṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesaṃ vo ñātimaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, pagghāritaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

8. Trong một thời gian dài, này chư Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do ***chị em gái chết***. Cái này là nhiều hơn, này chư Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

9. Trong một thời gian dài, này chư Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do ***con trai chết***. Cái này là nhiều hơn, này chư Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

10. Trong một thời gian dài, này chư Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do ***con gái chết***. Cái này là nhiều hơn, này chư Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

11. Trong một thời gian dài, này chư Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do ***về bà con chết***. Cái này là nhiều hơn, này chư Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

12. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *ñātibyasanaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesaṃ vo ñātimaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

13. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *bhogabyasanaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesaṃ vo bhogavyasanaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

14. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *rogabyasanaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesaṃ vo rogavyasanaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

15. Taṃ kissa hetu? Anamataggoyaṃ bhikkhave, saṃsāro. Pubbākoṭi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarataṃ. *Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccitunti*.



12. Trong một thời gian dài, này chư Tỳ khưu, các Ông chịu đựng ***tai họa về bà con.*** Cái này là nhiều hơn, này chư Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

13. Trong một thời gian dài, này chư Tỳ khưu, các Ông chịu đựng ***tai họa về tiền của.*** Cái này là nhiều hơn, này chư Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

14. Trong một thời gian dài, này chư Tỳ khưu, các Ông chịu đựng ***tai họa của bệnh tật.*** Cái này là nhiều hơn, là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì mình không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải chịu đựng tai họa của bệnh tật chớ không phải nước trong bốn biển.

15. Vì sao? Vô thỉ là luân hồi, này chư Tỳ khưu, khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc. ***Cho đến như vậy, này chư Tỳ khưu, là vừa đủ để các Ông nhàm chán, là vừa đủ để các Ông từ bỏ, là vừa đủ để các Ông giải thoát đối với tất cả các hành.***



75. GAṄGĀSUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāyo, Dutiyo bhāgo, Nidānavaggo, 3. Anamataggasaṃyuttaṃ, 1. Tiṇakaṭṭhavaggo

1. Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Atha kho aññataro brāhmaṇo yena bhagavā tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho so brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca. Kīvabahukā nu kho bho gotama, kappā abbhatītā atikkantā'ti.

2. Bahukā kho brāhmaṇa, kappā abbhatītā atikkantā. Te na sukarā saṅkhātuṃ ettakā kappā iti vā, ettakāni kappasatāni iti vā, ettakāni kappasahassāni iti vā, ettakāni kappasatasahassāni iti vāti. Sakkā pana bho gotama, upamaṃ kātunti? Sakkā brāhmaṇā'ti bhagavā avoca. Seyyathāpi brāhmaṇa, yato cāyaṃ gaṅgānadī pabhavati[1], yattha ca mahāsamuddaṃ appeti, yā etasmiṃ[2] antare vālikā, esā na sukarā saṅkhātuṃ ettakā vālikā iti vā, ettanāni vālikāsatāni iti vā, ettakāni vālikā sahassāni iti vā, ettakāni vālikā satasahassāni iti vā.

[1] Pahoti - BJTS.
[2] Yā ca tasmiṃ - PTS.

75. KINH SÔNG HẰNG

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Nhân Duyên,
Tương Ưng Vô Thỉ (Anamatagga), Phẩm Thứ Hai

1. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha, Veḷuvana. Rồi một Bà-la-môn đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Bà-la-môn ấy bạch Đức Thế Tôn: -- Có bao nhiêu kiếp, bạch Đức Thế Tôn đã đi qua, đã vượt qua?

2. -- Rất nhiều, này Bà-la-môn, là những kiếp đã đi qua, đã vượt qua. Thật không dễ gì để có thể đếm chúng được, là một vài kiếp, một vài trăm kiếp, một vài ngàn kiếp, một vài trăm ngàn kiếp. -- Tôn giả Gotama có thể cho một ví dụ được không? -- Có thể được, này Bà-la-môn. Ví như, này Bà-la-môn, sông Hằng này từ chỗ nguồn bắt đầu đến chỗ nó chảy nhập vào biển. Số cát nằm ở giữa chặng ấy, thật không dễ gì để có thể đếm chúng được là một số hạt cát, là số trăm hạt cát, là số ngàn hạt cát, là số trăm ngàn hạt cát.

3. Tato bahutaraṃ kho brāhmaṇa, kappā abbhatītā atikkantā. Te na sukarā saṅkhātuṃ ettakā kappā iti vā, ettakāni kappasatāni iti vā, ettakāni kappasahassāni iti vā, ettakāni kappasatasahassāni iti vā. Taṃ kissa hetu? Anamataggoyaṃ brāhmaṇa, saṃsāro. Pubbākoṭi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhā saṃyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarataṃ. Evaṃ dīgharattaṃ kho brāhmaṇa, dukkhaṃ paccanubhūtaṃ tibbaṃ paccanubhūtaṃ byasanaṃ paccanubhūtaṃ, kaṭasī vaḍḍhitā. ***Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccitunti.***

4. Evaṃ vutte so brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca: 'abhikkantaṃ bho gotama, abhikkantaṃ bho gotama. Seyyathāpi bho gotama, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya, cakkhumanto rūpāni dakkhintī'ti. Evamevaṃ bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhu saṅghañca. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gata'nti./.

3. Nhiều hơn vậy, này Bà-la-môn, là những kiếp đã đi qua, đã vượt qua. Thật không dễ gì có thể đếm chúng được, là một số kiếp, một trăm kiếp, là một ngàn kiếp, là một số trăm ngàn kiếp. Vì sao? Vô thỉ là luân hồi, này Bà-la-môn, khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc. Cũng vậy, đã lâu ngày, này Bà-la-môn, các Ông chịu đựng khổ, chịu đựng thống khổ, chịu đựng tai họa, và các mộ phần ngày một lớn lên. ***Cho đến như vậy, này Bà-la-môn, là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để từ bỏ, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành.***

4. Được nghe nói vậy, Bà-la-môn ấy bạch Đức Thế Tôn:
-- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho những người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc; cũng vậy, Chánh Pháp đã được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích. Mong Tôn giả Gotama nhận con làm đệ tử, từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng./.

76. VEPULLAPABBATASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Dutiya bhāga, Nidānavagga, 3. Anamataggasaṃyuttaṃ, 2. Duggatavagga

1. Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati gijjhakūṭe pabbate. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi 'bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca: anamataggoyaṃ bhikkhave, saṃsāro, pubbākoṭi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarataṃ.

2. Bhūtapubbaṃ bhikkhave, imassa vepullassa pabbatassa *pācīnavaṃso* tveva samaññā udapādi. Tena kho pana bhikkhave, samayena manussānaṃ *tivarā* tveva samaññā udapādi. Tivarānaṃ bhikkhave, manussānaṃ cattārīsa[2] vassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Tivarā bhikkhave, manussā pācīnavaṃsaṃ pabbataṃ catuhena[1] ārohanti, catuhena orohanti.

3. Tena kho pana samayena *kakusandho* bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke uppanno hoti. Kakusandhassa bhikkhave, bhagavato arahato sammāsambuddhassa *vidhurasañjīvaṃ* nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Passatha bhikkhave, sā cevimassa pabbatassa samaññā antarahitā. Te ca manussā kālakatā[3]. So ca bhagavā parinibbuto. Evaṃ aniccā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ addhuvā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ anassāsikā bhikkhave, saṅkhārā. Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccituṃ.

---

[1] Catūhena - Ma. [2] cattāḷīsa [3] kālaṅkatā

76. KINH NÚI VEPULLA[1]

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Nhân Duyên, Tương Ưng Vô Thỉ, Phẩm Thứ Hai

1. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại núi Gijjhakūṭa. Tại đấy Đức Thế Tôn gọi chư Tỳ khưu: "Này chư Tỳ khưu". -- "Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn". Các Tỳ khưu vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói như sau: -- Vô thỉ là luân hồi, này chư Tỳ khưu. Khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc.

2. Thuở xưa, này chư Tỳ khưu, núi Vepulla này được biết với tên là ***Pācīnavaṃsa***. Lúc bấy giờ, dân chúng được biết với tên là ***Tivarā***. Này chư Tỳ khưu, dân chúng Tivarā có tuổi thọ đến 40.000 năm. Này chư Tỳ khưu, dân chúng Tivarā phải bốn ngày để leo lên núi Pācīnavaṃsa, phải bốn ngày để leo xuống.

3. Lúc bấy giờ, này chư Tỳ khưu, Đức Thế Tôn ***Kakusandha***, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời. Này chư Tỳ khưu, Đức Thế Tôn Kakusandha, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, có hai vị đệ tử, hai vị thượng thủ, hiền thiện tên là ***Vidhura*** và ***Sañjīva***. Hãy nhìn xem, này chư Tỳ khưu, tên của ngọn núi ấy đã biến mất, dân chúng ấy đã mệnh chung, và bậc Thế Tôn ấy đã nhập diệt. Vô thường như vậy, này chư Tỳ khưu, là các hành. Không kiên cố như vậy, này chư Tỳ khưu, là các hành. Bất an như vậy, này chư Tỳ khưu, là các hành. Cho đến như vậy, này chư Tỳ khưu là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để từ bỏ, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành.

[1] sự đầy đủ dồi dào, sự phát triển trọn vẹn.

4. Bhūtapubbaṃ bhikkhave, imassa vepullassa pabbatassa *vaṅkako*[1] tveva samaññā udapādi. Tena kho pana bhikkhave, samayena manussānaṃ *rohitassā* tveva samaññā udapādi. Rohitassānaṃ bhikkhave, manussānaṃ tiṃsavassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Rohitassā bhikkhave, manussā vaṅkakaṃ pabbataṃ tīhena ārohanti, tīhena orohanti.

Tena kho pana bhikkhave, samayena *koṇāgamano*[2] bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke uppanno hoti. Koṇāgamanassa bhikkhave, bhagavato arahato sammāsambuddhassa *bhiyyo-suttaraṃ* nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Passatha bhikkhave, sā cevimassa pabbatassa samaññā antarahitā. Te ca manussā kālakatā. So ca bhagavā parinibbuto. Evaṃ aniccā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ addhuvā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ anassāsikā bhikkhave, saṅkhārā. Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccituṃ.

5. Bhūtapubbaṃ bhikkhave, imassa vepullassa pabbatassa *suphasso* tveva[3] samaññā udapādi. Tena kho pana bhikkhave, samayena manussānaṃ *suppiyā*[3] tveva samaññā udapādi. Suppiyānaṃ bhikkhave, manussānaṃ vīsativassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Suppiyā bhikkhave, manussā suphassaṃ pabbataṃ dvīhena ārohanti, dvīhena orohanti.

---

[1] Vaṅkato - Syā.

[2] Koṇāgamaṇo, aṭṭhakathā - Sī Mu., konākamuni - kanakamuni.

[3] Supasso - Ma., Syā., PTS. [3] Appiyā - Sī Mu.,

4. Thuở xưa, này chư Tỳ khưu, núi Vepulla này được biết với tên là ***Vaṅkaka***. Lúc bấy giờ, này chư Tỳ khưu, dân chúng được biết với tên là ***Rohita***. Này chư Tỳ khưu, dân chúng Rohita có tuổi thọ đến 30.000 năm. Này chư Tỳ khưu, dân chúng Rohita phải ba ngày để leo lên núi Vaṅkaka, phải ba ngày để leo xuống.

Lúc bấy giờ, này chư Tỳ khưu, Đức Thế Tôn ***Koṇāgamana***, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời. Này chư Tỳ khưu, Đức Thế Tôn Koṇāgamana, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, có hai vị đệ tử, hai vị thượng thủ, hiền thiện tên là ***Bhiyya*** và ***Suttara***. Hãy nhìn xem, này chư Tỳ khưu, tên của ngọn núi ấy đã biến mất, dân chúng ấy đã mệnh chung, và bậc Thế Tôn ấy đã nhập diệt. Vô thường như vậy, này chư Tỳ khưu, là các hành. Không kiên cố như vậy, này chư Tỳ khưu, là các hành. Bất an như vậy, này chư Tỳ khưu, là các hành. Cho đến như vậy, này chư Tỳ khưu là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để từ bỏ, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành.

5. Thuở xưa, này chư Tỳ khưu, núi Vepulla này được biết với tên là ***Suphassa***. Lúc bấy giờ, này chư Tỳ khưu, dân chúng được biết với tên là ***Suppiyā***. Này chư Tỳ khưu, dân chúng Suppiyā có tuổi thọ đến 20.000 năm. Này chư Tỳ khưu, dân chúng Suppiyā phải hai ngày để leo lên núi Suphassa, phải hai ngày để leo xuống.

Tena kho pana bhikkhave, samayena *kassapo* bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke uppanno hoti. Kassapassa bhikkhave, bhagavato arahato sammāsambuddhassa *tissa-bhāradvājaṃ* nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Passatha bhikkhave, sā cevimassa pabbatassa samaññā antarahitā. Te ca manussā kālakatā. So ca bhagavā parinibbuto. Evaṃ aniccā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ addhuvā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ anassāsikā bhikkhave, saṅkhārā. Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccituṃ.

6. Etarahi kho pana bhikkhave, imassa vepullassa pabbatassa *vepullo* tveva samaññā udapādi. Etarahi kho pana bhikkhave, imesaṃ manussānaṃ *māgadhakā* tveva samaññā udapādi. Māgadhakānaṃ bhikkhave, manussānaṃ appakaṃ āyuppamāṇaṃ parittaṃ lahukaṃ[1]. Yo ciraṃ jīvati, so vassasataṃ appaṃ vā bhiyyo. Māgadhakā bhikkhave, manussā vepullaṃ pabbataṃ muhuttena ārohanti, muhuttena orohanti.

---

[1] Lahusaṃ - SiMu., Sī. 1, 2

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn ***Kassapa***, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời. Này chư Tỳ khưu, Đức Thế Tôn Kassapa, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, có hai đệ tử, hai vị thượng thủ, hiền thiện tên là ***Tissa*** và ***Bhāradvāja***. Hãy nhìn xem, này chư Tỳ khưu, tên của ngọn núi ấy đã biến mất, dân chúng ấy đã mệnh chung, và bậc Thế Tôn ấy đã nhập diệt. Vô thường như vậy, này chư Tỳ khưu, là các hành. Không kiên cố như vậy, này chư Tỳ khưu, là các hành. Bất an như vậy, này chư Tỳ khưu, là các hành. Cho đến như vậy, này chư Tỳ khưu là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để từ bỏ, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành.

6. Hiện tại, này chư Tỳ khưu, núi Vepulla này được biết với tên là **Vepulla**. Hiện tại, này chư Tỳ khưu, dân chúng ấy được biết với tên là ***Māgadhā***. Tuổi thọ dân chúng Māgadhā ấy, này chư Tỳ khưu, là ít, nhẹ, không bao nhiêu, họ sống lâu cho đến 100 tuổi hay hơn một chút. Dân chúng Māgadhā, này chư Tỳ khưu, leo lên núi Vepulla này trong một thời gian ngắn, leo xuống trong một thời gian ngắn.

Etarahi kho pan*āhaṃ* bhikkhave, arahaṃ sammāsambuddho loke uppanno. Mayhaṃ kho pana bhikkhave, *sāriputta-moggallānaṃ* nāma sāvakayugaṃ aggaṃ bhaddayugaṃ. Bhavissati bhikkhave, so samayo yā ayañcevimassa pabbatassa samaññā antaradhāyissati. Ime ce manussā kālaṃ karissanti. Ahañca parinibbāyissāmi. Evaṃ *aniccā* bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ *addhuvā* bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ *anassāsikā* bhikkhave, saṅkhārā. *Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbinditūṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccituntі.*

7. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

Pācīnavaṃso tivarānaṃ,
rohitassāna vaṅkako,
Suppiyānaṃ suphassoti,
māgadhānañca vepullo.
Aniccā vata saṅkhārā,
uppādavayadhammino,
Uppajjitvā nirujjhanti,
tesaṃ vūpasamo sukho'ti./.

Hiện tại, này chư Tỳ khưu, ***Ta***[1], bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời. Này chư Tỳ khưu, Ta có hai vị đệ tử, hai vị thượng thủ, hiền thiện tên là ***Sāriputta*** và ***Moggallāna***. Một thời sẽ đến, này chư Tỳ khưu, tên của ngọn núi này sẽ biến mất, dân chúng sẽ mệnh chung, và Ta sẽ nhập diệt. ***Vô thường*** như vậy, này chư Tỳ khưu, là các hành. ***Không kiên cố***, này chư Tỳ khưu, là các hành. ***Bất an*** như vậy, này chư Tỳ khưu, là các hành. ***Cho đến như vậy, này chư Tỳ khưu, là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để từ bỏ, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành.***

7. Đức Thế Tôn nói như vậy, bậc Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm:

Pācīnavaṃsa,
Với dân Tivarā.
Tên núi Vaṅkaka,
Với dân Rohita.
Tên núi Suphassa,
Với dân Suppiyā.
Tên núi Vepulla,
Với dân Māgadhā,
Chư hành là vô thường,
Phải sanh rồi phải diệt,
Sau khi sanh, chúng diệt,
Chúng tịnh là an lạc./.

[1] Thế Tôn Gotama.

77. SIṂSAPĀSUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Pañcamabhāge-dutiya kaṇḍa, Mahāvagga, 12. Saccasaṃyuttaṃ, 4. Siṃsapāvanavagga

1. Ekaṃ samayaṃ bhagavā kosambiyaṃ viharati siṃsapāvane[1]. Atha kho bhagavā parittāni siṃsapāpaṇṇāni pāṇinā gahetvā bhikkhū āmantesi: "taṃ kiṃ maññatha bhikkhave, katamaṃ nu kho bahutaraṃ yāni[2] vā mayā parittāni siṃsapāpaṇṇāni pāṇinā gahitāni yāni[4] upari siṃsapāye"ti[3]? Appamattakāni bhante, bhagavatā parittāni siṃsapāpaṇṇāni pāṇinā gahitāni, atha kho etāneva bahutarāni yadidaṃ upari siṃsapāvaneti. Evameva kho bhikkhave, etadeva bahutaraṃ yaṃ vo mayā abhiññā anakkhātaṃ. Appamattakaṃ akkhātaṃ. Kasmā cetaṃ bhikkhave, mayā anakkhātaṃ? Na hetaṃ bhikkhave, *atthasaṃhitaṃ nādibrahmacariyakaṃ na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya nābhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati*, tasmā taṃ mayā anakkhātaṃ.

2. Kiñca bhikkhave, mayā akkhātaṃ: 'idaṃ dukkha'nti bhikkhave, mayā akkhātaṃ, 'ayaṃ dukkhasamudayo'ti mayā akkhātaṃ, "ayaṃ dukkhanirodho"ti mayā akkhataṃ, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā'ti mayā akkhātaṃ.

---

[1] Sīsapāvane - BJTS.
[2] Yadidaṃ - Ma., Syā.
[3] Siṃsapāvane - Ma., aṭṭhakathā.
[4] Yadidaṃ - Ma., Syā.

77. KINH SIṂSAPĀ

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Đại Phẩm, Tương Ưng Sự Thật, IV. Phẩm Rừng Siṃsapā

1. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Kosambī, tại rừng Siṃsapā. Rồi Đức Thế Tôn lấy tay nhặt lên một ít lá Siṃsapā, rồi bảo chư Tỳ khưu: -- Các Ông nghĩ thế nào, này chư Tỳ khưu, cái gì là nhiều hơn, một số ít lá Siṃsapā mà Ta nắm lấy trong tay, hay lá trong rừng Siṃsapā? -- Thật là quá ít, bạch Đức Thế Tôn, một ít lá Siṃsapā mà Đức Thế Tôn nắm lấy trong tay, và thật là quá nhiều lá trong rừng Siṃsapā. -- Cũng vậy, này chư Tỳ khưu, thật là quá nhiều, những gì Ta đã thắng tri mà không nói cho các Ông! Thật là quá ít những gì mà Ta đã nói ra! Nhưng tại sao, này chư Tỳ khưu, Ta lại không nói ra những điều ấy? Vì rằng, này chư Tỳ khưu, ***những điều ấy không liên hệ đến mục đích, không phải là căn bản cho Phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn***. Do vậy, Ta không nói lên những điều ấy.

2. Và này chư Tỳ khưu, điều gì mà Ta nói? “Đây là Khổ”, này chư Tỳ khưu, là điều Ta nói. “Đây là Khổ tập”, là điều Ta nói. “Đây là Khổ diệt”, là điều Ta nói. “Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt”, là điều Ta nói.

Kasmā cetaṃ bhikkhave, mayā akkhātaṃ? Etaṃ hi bhikkhave, *atthasaṃhitaṃ, etaṃ ādibrahmacariyakaṃ, etaṃ nibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati*, tasmā taṃ mayā akkhātaṃ. Tasmātiha bhikkhave, "idaṃ dukkhanti" yogo karaṇīyo, "ayaṃ dukkhasamudayoti" yogo karaṇīyo, "ayaṃ dukkhanirodho'ti yogo karaṇīyo. "Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā"ti yogo karaṇīyoti.

TRONG THÂN VÀ TÂM NÀY CÓ NIẾT BÀN

78. ROHITASSASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Dutiya Bhāga, Catukkanipāta,
1. Paṭhama paṇṇāsaka, 5. Rohitassavagga

1. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.
Atha kho rohitasso devaputto abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇo kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho rohitasso devaputto bhagavantaṃ etadavoca:

- Yattha nu kho bhante, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati, sakkā nu kho bhante gamanena lokassa antaṃ[1] ñātuṃ vā daṭṭhuṃ vā pāpuṇituṃ vāti?

---

[1] [BJTS]= antaṃ + 1. Anto - Sī Mu.

Nhưng tại sao, này chư Tỳ khưu, Ta lại nói ra những điều ấy? Vì rằng, này chư Tỳ khưu, ***những điều ấy liên hệ đến mục đích, là căn bản cho Phạm hạnh, đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn***. Do vậy, Ta nói lên những điều ấy. Do vậy, này chư Tỳ khưu, một cố gắng cần phải làm để rõ biết: "Đây là Khổ", một cố gắng cần phải làm để rõ biết: "Đây là Khổ tập", một cố gắng cần phải làm để rõ biết: "Đây là Khổ diệt", một cố gắng cần phải làm để rõ biết: "Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt"./.

TRONG THÂN VÀ TÂM NÀY CÓ NIẾT BÀN

78. KINH ROHITASSA

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương IV Bốn Pháp
V. Phẩm Rohitassa

1. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi Thiên tử Rohitassa sau khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng chiếu sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, thiên tử Rohitassa bạch Đức Thế Tôn:

- Tại chỗ nào, bạch Đức Thế Tôn, không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, chúng con có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới không?

- Yattha kho āvuso, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati. Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti[1] vadāmīti.

2. - Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante! Yāva subhāsitamidaṃ bhante bhagavatā, *yattha kho āvuso, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati, nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti[2] vadāmīti*.

3. Bhūtapubbāhaṃ bhante, rohitasso nāma isi ahosiṃ bhojaputto iddhimā vehāsaṅgamo. Tassa mayhaṃ bhante evarūpo javo ahosi, seyyathāpi nāma daḷhadammo[3] dhanuggaho sikkhito katahattho katūpāsano lahukena asanena appakasirena tiriyaṃ tālacchāyaṃ[4] atipāteyya. Evarūpo padavītihāro ahosi, seyyathāpi nāma puratthimā samuddā pacchimo samuddo.

- Tassa mayhaṃ bhante, evarūpena javena samannāgatassa evarūpena ca padavītihārena, evarūpaṃ icchāgataṃ uppajji: 'ahaṃ gamanena lokassa antaṃ pāpuṇissāmī'ti.

---

[1] [BJTS]= pattayyanti, PTS.= pattayyan ti + 1 B. K. ñāteyyaṃ ... daṭṭheyyaṃ ... pattayyan.
[2] [BJTS]= pattayyanti, PTS.= pattayyan ti + 1 B. K. ñāteyyaṃ ... daṭṭheyyaṃ ... pattayyan.
[3] [BJTS]= daḷhadammo + 2. Daḷhadhammā - Ma.
[4] [BJTS]= tālacchāyaṃ, PTS.= tālacchātiṃ + 2 tālacchādiṃ.

- Này Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới.

2. - Thật vi diệu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật hy hữu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật là khéo nói, bạch Đức Thế Tôn, lời nói này của Đức Thế Tôn: "***Này Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới***".

3. Thuở xưa, bạch Đức Thế Tôn, con là vị ẩn sĩ tên là Rohitassa, con của Bhoja, có thần thông, đi được trên hư không. Tốc độ của con là như thế này, bạch Đức Thế Tôn; ví dụ như một người bắn cung kiên cường, có huấn luyện, khéo tay, thuần thục, với một mũi tên nhẹ có thể dễ dàng bắn xuyên qua bóng một cây ta-la. Bước chân của con là như vậy, như từ khoảng cách từ biển Đông qua biển Tây.

- Với con, bạch Đức Thế Tôn, thành tựu được với tốc độ như vậy, với bước chân như vậy, con khởi lên ý muốn như sau: "Với bước chân đi, ta sẽ đạt đến chỗ tận cùng của thế giới".

- So kho ahaṃ bhante aññatreva asitapītakhāyitasāyitā, aññatra uccārapassāvakammā, aññatra niddākilamathapaṭivinodanā, vassasatāyuko vassasatajīvī vassasataṃ gantvā appatvāva lokassa antaṃ antarāyeva[1] kālakato.

- 'Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante! Yāva subhāsitamidaṃ bhante bhagavatā*, yattha kho āvuso na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati, nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti vadāmī*'ti.

4. Yattha kho āvuso na jāyati na jīyati na mīyati na cavati na uppajjati, nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti vadāmi. Na cāhaṃ āvuso appatvāva lokassa antaṃ dukkhassa antakiriyaṃ vadāmi. Apicāhaṃ āvuso imasmiṃ yeva byāmamatte kalebare[2] sasaññimhi[3] samanake lokañca paññāpemi lokasamudayañca lokanirodhañca lokanirodhagāminiñca paṭipadanti.

5. Gamanena na pattabbo,
lokassanto kudācanaṃ,
Na ca appatvā lokantaṃ,
dukkhā atthi pamocanaṃ.

[1] [BJTS]= antarāyeva, PTS.= antarā + 3 B.K. antarā yeva.
[2] [BJTS]= kalebare, PTS.= kalebare + 4 B.K. kaḷevare.
[3] [BJTS]= saññimhi, PTS.= saññimhi + 5 S.S. saññimhi; B. K. sasaññimhi.

- Bạch Đức Thế Tôn, trừ khi ăn uống nhai nếm, trừ khi đi đại tiện, tiểu tiện, trừ khi ngủ để lấy lại sức, dầu thọ đến 100 tuổi, dầu đã sống một trăm tuổi, dầu đi đến 100 năm, cũng không có thể đạt được tận cùng của thế giới, nhưng giữa đường con đã chết.

- Thật vi diệu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật hy hữu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật là khéo nói, bạch Đức Thế Tôn, lời nói này của Đức Thế Tôn: "***Này Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới***".

4. - Này Hiền giả, Ta tuyên bố rằng: "Tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới". Nhưng này Hiền giả, trong tấm thân dài độ mấy tấc này, với những tưởng, những tư duy của nó, Ta tuyên bố về thế giới, về thế giới tập khởi, về thế giới đoạn diệt, về con đường đưa đến thế giới đoạn diệt.

5. Với đi, không bao giờ,
Đạt tận cùng thế giới.
Nếu không, không đạt được,
Chỗ tận cùng thế giới,
Thời không có giải thoát,
Ra khỏi ngoài khổ đau.

6. Tasmā have lokavidū sumedho,
lokantagū vusitabrahmacariyo,
lokassa antaṃ samitāvi ñatvā,
nāsīsatī[1] lokamimaṃ parañcātī.

7. Atha kho bhagavā tassā rattiyā accayena bhikkhū āmantesi: imaṃ bhikkhave, rattiṃ rohitasso devaputto abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇo kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho bhikkhave, rohitasso devaputto maṃ etadavoca:

Yattha nu kho bhante, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati. Sakkā nu kho so[2] bhante, gamanena lokassa antaṃ ñātuṃ vā daṭṭhuṃ vā pāpuṇituṃ vāti.

8. Evaṃ vutte ahaṃ bhikkhave, rohitassaṃ devaputtaṃ etadavocaṃ: yattha kho āvuso, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati. Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti[3] vadāmīti.

---

[1] [BJTS]= nāsiṃsatī + 1. Nā sīsati - Ma., nāsiṃsatī - BJTS
[2] [BJTS]= so, PTS.= so + 1 S.T. na.
[3] [BJTS]= pattayyanti + 2. Ñāteyyaṃ, daṭṭheyyaṃ patteyyaṃti katthaci

6. Do vậy, bậc có trí,
Hiểu biết rõ thế giới,
Đi tận cùng thế giới,
Với Phạm hạnh thành tựu,
Bậc đạt được an tịnh,
Biết tận cùng thế giới,
Không mong cầu đời này,
Không mong cầu đời sau.

7. Rồi Đức Thế Tôn, sau khi đêm ấy đã qua, bảo chư Tỳ khưu: - Đêm nay, này chư Tỳ khưu, Thiên tử Rohitassa, sau khi đêm đã gần tàn, với dung sắc thù thắng, chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến đảnh lễ Ta rồi đứng một bên. Đứng một bên, này chư Tỳ khưu, Thiên tử Rohitassa bạch với Ta:

"- Tại chỗ nào, bạch Đức Thế Tôn, không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, chúng con có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới?"

8. Khi được nói vậy, này chư Tỳ khưu, Ta nói với Thiên tử Rohitassa như sau: "- Này Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới".

9. Evaṃ vutte bhikkhave, rohitasso devaputto maṃ etadavoca: acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante! Yāva subhāsitamidaṃ bhante bhagavatā, yattha kho āvuso[1] na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati. Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti vadāmīti.

10. Bhūtapubbāhaṃ bhante, rohitasso nāma isi ahosiṃ bhojaputto iddhimā vehāsaṅgamo. Tassa mayhaṃ bhante, evarūpo javo ahosi: seyyathāpi nāma daḷhadammo[4] dhanuggaho sikkhito katahattho katūpāsano lahukena asanena appakasirena tiriyaṃ tālacchāyaṃ atipāteyya[5]. Evarūpo padavītihāro ahosi, seyyathāpi nāma puratthimā samuddā pacchimo samuddo. Tassa mayhaṃ bhante, evarūpena javena samannāgatassa evarūpena ca padavītihārena, evarūpaṃ icchāgataṃ uppajji: ahaṃ gamanena lokassantaṃ pāpuṇissāmīti.

- So kho ahaṃ bhante aññatreva asitapītakhāyitasāyitā aññatra uccārapassāvakammā aññatra niddākilamathapaṭivinodanā vassasatāyuko vassasatajīvī vassasataṃ gantvā appatvāva lokassa antaṃ antarāyeva[6] kālakato.

---

[1] [BJTS]= āvuso, PTS. = āvuso. [4] [BJTS]= daḷhadammo + 3. Daḷhadammā, Ma.
[5] [BJTS]= atipāteyya, PTS.= atipāteyya + xem M.N. 12, tr. 82.
[6] [BJTS]= antarāyeva + 4. Antarā katthaci - Ma.

9. Khi nghe nói vậy, này chư Tỳ khưu, Thiên tử Rohitassa nói với Ta như sau: "- Thật vi diệu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật hy hữu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật khéo nói, bạch Đức Thế Tôn, lời nói này của Đức Thế Tôn: "Này Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới!".

10. Thuở xưa, bạch Đức Thế Tôn, con là vị ẩn sĩ tên là Rohitassa, con của Bhoja, có thần thông, đi được trên hư không. Tốc độ của con là như thế này, bạch Đức Thế Tôn; ví dụ như một người bắn cung kiên cường, có huấn luyện, khéo tay, thuần thục, với một mũi tên nhẹ có thể dễ dàng bắn xuyên qua bóng một cây ta-la. Bước chân của con là như vậy, như từ khoảng cách từ biển Đông qua biển Tây. Với con, bạch Đức Thế Tôn, thành tựu được với tốc độ như vậy, với bước chân như vậy, con khởi lên ý muốn như sau: "Với bước chân đi, ta sẽ đạt đến chỗ tận cùng của thế giới".

- Bạch Đức Thế Tôn, trừ khi ăn uống nhai nếm, trừ khi đi đại tiện, tiểu tiện, trừ khi ngủ để lấy lại sức, dầu thọ đến 100 tuổi, dầu đã sống một trăm tuổi, dầu đi đến 100 năm, cũng không có thể đạt được tận cùng của thế giới, nhưng giữa đường con đã chết.

11. Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante! Yāva subhāsitamidaṃ bhante bhagavatā, yattha kho āvuso na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati, nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti vadāmīti.

12. Evaṃ vutte ahaṃ bhikkhave rohitassaṃ devaputtaṃ etadavocaṃ: yattha kho āvuso, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati. Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti vadāmīti. Na cāhaṃ āvuso appatvāva lokassa antaṃ dukkhassa antakiriyaṃ vadāmi. Api cāhaṃ āvuso *imasmiṃ yeva*[1] *byāmamatte kalebare sasaññimhi*[2] *samanake lokañca paññāpemi lokasamudayañca lokanirodhañca lokanirodhagāminiñca paṭipadanti*.

13. Gamanena na pattabbo
Lokassanto kudācanaṃ,
Na ca appatvā lokantaṃ
Dukkhā atthi pamocanaṃ.

14. Tasmā have lokavidū sumedho
Lokantagū vusitabrahmacariyo,
Lokassa antaṃ samitāvi ñatvā
Nāsīsatī lokamimaṃ parañcāti./.

[1] [BJTS]= imasmiṃ yeva, PTS.= imasmiṃ + 1 B.K. imasmiṃ yeva.
[2] [BJTS]= saññimhi, PTS.= saññimhi + 2 S.S. saññimhi; B. K. sasaññimhi.

11. Thật vi diệu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật hy hữu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật là khéo nói, bạch Đức Thế Tôn, lời nói này của Đức Thế Tôn: "Này Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới".

12. Khi được nói vậy, này chư Tỳ khưu, Ta nói với Thiên tử Rohitassa: "- Này Hiền giả, Ta tuyên bố rằng: "Tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới". Nhưng này Hiền giả, ***trong tấm thân dài độ mấy tấc này, với những tưởng, những tư duy của nó, Ta tuyên bố về thế giới, về thế giới tập khởi, về thế giới đoạn diệt, về con đường đưa đến thế giới đoạn diệt***[1].

13. Với đi, không bao giờ,
Đạt tận cùng thế giới.
Nếu không, không đạt được,
Chỗ tận cùng thế giới,
Thời không có giải thoát,
Ra khỏi ngoài khổ đau.
14. Do vậy, bậc có trí,
Hiểu biết rõ thế giới,
Đi tận cùng thế giới,
Với Phạm hạnh thành tựu,
Bậc đạt được an tịnh,
Biết tận cùng thế giới,
Không mong cầu đời này,
Không mong cầu đời sau./.

---

[1] Một bản dịch khác: ***Trong tấm thân một trượng này, cùng với tri giác và cảm giác, Như Lai tuyên bố thế gian, Như Lai tuyên bố sự sanh khởi thế gian, Như Lai tuyên bố sự đoạn tận thế gian, và Như Lai tuyên bố con đường đi đến đoạn tận thế gian***. *(Thế gian: Khổ)*

79. BĀHIYASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Khuddakanikāya, (Tatiya Gantha),
Udānapāḷi, Bodhivagga Paṭhama

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena bāhiyo dārucīriyo suppārake paṭivasati samuddatīre sakkato garukato mānito pūjito apacito, lābhī cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānappaccayabhesajjaparik -khārānaṃ. Atha kho bāhiyassa dārucīriyassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: 'ye ca kho keci[1] loke Arahanto vā arahattamaggaṃ vā samāpannā, ahaṃ tesamaññataro'ti.

2. Atha kho bāhiyassa dārucīriyassa purāṇasālohitā devatā anukampikā atthakāmā bāhiyassa dārucīriyassa cetasā cetoparivitakkamaññāya, yena bāhiyo dārucīriyo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bāhiyaṃ dārucīriyaṃ etadavoca: "*Neva kho tvaṃ bāhiya arahā. Nāpi arahattamaggaṃ vā samāpanno. Sāpi te paṭipadā natthi yāya vā tvaṃ arahā assa[2], arahattamaggaṃ vā samāpanno*"ti. "Atha ke carahi sadevake loke arahanto vā, arahattamaggaṃ vā samāpanno?"ti. "Atthi bāhiya, uttaresu janapadesu sāvatthī nāma nagaraṃ. Tattha so Bhagavā etarahi viharati arahaṃ sammāsambuddho. So hi bāhiya, bhagavā arahā ceva, arahattāya ca dhammaṃ desetī"ti.

[1] [BJTS]= Ye kho keci - ChS.
[2] BJTS: Assasi - Thai.

79. KINH BĀHIYA

Tạng Kinh, Kinh Phật Tự Thuyết,
Chương Một, Phẩm Bồ Đề

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Bāhiya Dārucīriya trú ở Suppāraka, trên bờ biển, được cung kính, tôn trọng đảnh lễ, cúng dường và nhận được y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Rồi Bāhiya Dārucīriya khởi lên tư tưởng như sau: "Với ai là bậc A-la-hán, hay đang đi trên con đường A-la-hán, ta là một trong những vị ấy".

2. Rồi một Thiên nhân, trước là bà con huyết thống với Bāhiya Dārucīriya, vì lòng từ mẫn, vì muốn lợi ích, với tâm của mình biết tâm tư của Bāhiya Dārucīriya, đi đến Bāhiya Dārucīriya và nói như sau: - ***Này Bāhiya. Ông không phải là bậc A-la-hán, hay đang đi trên con đường A-la-hán. Ông không có đạo lộ ấy, với đạo lộ này Ông có thể trở thành A-la-hán, hay đang đi trên con đường đưa đến A-la-hán***. - Nhưng ai là những vị, trong thế giới này, với thế giới chư Thiên là những vị A-la-hán, hay đang đi trên con đường A-la-hán? - Này Bāhiya, có thành phố tên là Sāvatthī trên những quốc lộ phương Bắc. Tại đấy có Đức Thế Tôn hiện đang trú, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Vị ấy là bậc A-la-hán và thuyết pháp đưa đến quả A-la-hán.

3. Atha kho bāhiyo dārucīriyo tāya devatāya saṃvejito tāvadeva suppārakamhā[1] pakkāmi. Sabbattha ekarattiparivāsena yena bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme tenupasaṅkami. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū abbhokāse caṅkamanti.

Atha kho bāhiyo dārucīriyo yena te bhikkhū tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā te bhikkhū etadavoca: "kahaṃ nu kho bhante etarahi so bhagavā viharati arahaṃ sammāsambuddho? Dassanakāmamhā mayaṃ taṃ bhagavantaṃ[2] arahantaṃ sammāsambuddha"nti. Antaragharaṃ paviṭṭho kho bāhiya bhagavā piṇḍāyā"ti.

4. Atha kho bāhiyo dārucīriyo taramānarūpo jetavanā nikkhamitvā sāvatthiṃ pavisitvā *addasa bhagavantaṃ sāvatthiyaṃ piṇḍāya carantaṃ pāsādikaṃ pasādanīyaṃ santindriyaṃ santamānasaṃ uttamadamathasamathamanuppattaṃ[3] dantaṃ guttaṃ yatindriyaṃ nāgaṃ*. Disvāna yena Bhagavā tenupasaṅkami, upasaṃkamitvā bhagavato pāde sirasā nipatitvā Bhagavantaṃ etadavoca: "desetu me bhante bhagavā dhammaṃ, desetu sugato dhammaṃ, yaṃ mamassa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā"ti.

---

[1] [BJTS]= Suppārakā - BJTS.
[2] [BJTS]= Dassanakāmamhā Bhagavantaṃ - ChS.
[3] [BJTS]= Uttamasamathadamathamanuppattaṃ - ChS.

3. Rồi Bāhiya Dārucīriya, được Thiên nhân ấy thúc giục, đi ra khỏi Suppāraka, trong suốt đường trường, chỉ nghỉ một đêm, đi đến chỗ Đức Thế Tôn đang trú ở Sāvatthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ nhiều vị Tỳ khưu đang đi kinh hành giữa trời.

Bāhiya Dārucīriya đi đến chư Tỳ khưu ấy, sau khi đến nói như sau: - Thưa các Tôn giả, nay Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác ở đâu? Chúng tôi muốn được yết kiến Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. - Này Bāhiya, Đức Thế Tôn đã đi vào giữa các nhà để khất thực.

4. Rồi Bāhiya Dārucīriya mau chóng ra khỏi Jetavana, đi vào Sāvatthī, và ***thấy Đức Thế Tôn đang đi khất thực, khả ái, dáng dấp sáng ngời, các căn an tịnh, tâm ý an tịnh, đạt được an chỉ, chế ngự tối thượng, giống như một con voi được điều phục, phòng hộ với các căn an tịnh***. Thấy vậy, Bāhiya Dārucīriya liền đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, cúi đầu xuống chân Đức Thế Tôn và bạch Đức Thế Tôn: - Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con, Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được hạnh phúc an lạc lâu dài.

5. Evaṃ vutte bhagavā bāhiyaṃ dārucīriyaṃ etadavoca: "akālo kho tāva bāhiya, antaragharaṃ paviṭṭhamhā piṇḍāyā"ti. Dutiyampi kho bāhiyo dārucīriyo bhagavantaṃ etadavoca: "dujjānaṃ kho panetaṃ bhante bhagavato vā jīvitantarāyānaṃ, mayhaṃ vā jīvitantarāyānaṃ, desetu me bhante bhagavā dhammaṃ, desetu sugato dhammaṃ, yaṃ mamassa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā"ti. Dutiyampi kho bhagavā bāhiyaṃ dārucīriyaṃ etadavoca: "akālo kho tāva bāhiya, antaragharaṃ paviṭṭhamhā piṇḍāyā"ti. Tatiyampi kho bāhiyo dārucīriyo Bhagavantaṃ etadavoca: "dujjānaṃ kho panetaṃ bhante bhagavato vā jīvitantarāyānaṃ, mayhaṃ vā jīvitantarāyānaṃ, desetu me bhante bhagavā dhammaṃ, desetu Sugato dhammaṃ, yaṃ mamassa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā"ti.

6. Tasmātiha te bāhiya, evaṃ sikkhitabbaṃ:
"diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati,
sute sutamattaṃ bhavissati,
mute mutamattaṃ bhavissati,
viññāte viññātamattaṃ bhavissatī"ti.
Evaṃ hi te bāhiya, sikkhitabbaṃ.
Yato kho te bāhiya,
diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati,
sute sutamattaṃ bhavissati,
mute mutamattaṃ bhavissati,
viññāte viññātamattaṃ bhavissati,
tato tvaṃ bāhiya na tena, yato tvaṃ bāhiya na tena,
tato tvaṃ bāhiya na tattha, yato tvaṃ bāhiya na tattha,
tato tvaṃ bāhiya nevidha, na huraṃ, na ubhayamantare[1], esevanto dukkhassā"ti.

---

[1][BJTS]= Ubhayamantarena - sách lá bối. [2] adhipātitvā -ChS.

5. Khi được nói vậy, Đức Thế Tôn nói với Bāhiya Dārucīriya: - Không phải thời, này Bāhiya, Ta đang khất thực. Lần thứ hai Bāhiya Dārucīriya Bạch Đức Thế Tôn: - Thật khó biết, bạch Đức Thế Tôn, là chướng ngại cho mạng sống của Đức Thế Tôn, hay chướng ngại cho mạng sống của con. Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con. Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được hạnh phúc an lạc lâu dài. Lần thứ hai, Đức Thế Tôn nói với Bāhiya Dārucīriya: - Không phải thời, này Bāhiya, Ta đang khất thực. Lần thứ ba, Bāhiya Dārucīriya bạch Đức Thế Tôn: - Thật khó biết, bạch Đức Thế Tôn, là chướng ngại cho mạng sống của Đức Thế Tôn, hay chướng ngại cho mạng sống của con. Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con. Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được hạnh phúc an lạc lâu dài.

6. - Vậy này Bāhiya, Ông cần phải học tập như sau:

"Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy.
Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe.
Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng.
Trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri".

Như vậy, này Bāhiya, Ông cần phải học tập.
Vì rằng, này Bāhiya, nếu với Ông,
trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy;
trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe;
trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng;
trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri.
Do vậy, này Bāhiya, ông không là chỗ ấy.
Vì rằng, này Bāhiya, Ông không là đời này, không là đời sau, không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau".

7. Atha kho bāhiyassa dārucīriyassa bhagavato imāya saṅkhittāya dhammadesanāya tāvadeva anupādāya āsavehi cittaṃ vimucci. Atha kho bhagavā bāhiyaṃ dārucīriyaṃ iminā saṅkhittena ovādena ovaditvā pakkāmi. Atha kho acirapakkantassa bhagavato bāhiyaṃ dārucīriyaṃ gāvī taruṇavacchā adhipātetvā jīvitā voropesi.

8. Atha kho bhagavā sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto sambahulehi bhikkhūhi saddhiṃ nagaramhā nikkhamitvā addasa bāhiyaṃ dārucīriyaṃ kālakataṃ. Disvāna bhikkhū āmantesi: "gaṇhatha bhikkhave, bāhiyassa dārucīriyassa sarīrakaṃ. Mañcakaṃ āropetvā nīharitvā jhāpetha, phūpañcassa karotha, sabrahmacārī vo bhikkhave kālakato"ti.

9. "Evaṃ bhante"ti kho te bhikkhū bhagavato paṭissutvā bāhiyassa dārucīriyassa sarīrakaṃ mañcakaṃ āropetvā nīharitvā jhāpetvā phūpañcassa karitvā, yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinnā kho te bhikkhu bhagavantaṃ etadavocuṃ: "daḍḍhaṃ bhante bāhiyassa dārucīriyassa sarīraṃ, thūpo cassa kato. ***Tassa kā gati? Ko abhisamparāyo?*****"ti. "Paṇḍito bhikkhave bāhiyo dārucīriyo paccapādi dhammassānudhammaṃ, na ca maṃ dhammādhikaraṇaṃ vihesesi. Parinibbuto bhikkhave bāhiyo dārucīriyo"ti.**

7. Nhờ lời thuyết pháp tóm tắt này của Đức Thế Tôn, tâm của Bāhiya Dārucīriya được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. Đức Thế Tôn sau khi thuyết cho Bāhiya Dārucīriya lời giáo giới tóm tắt này, liền ra đi. Đức Thế Tôn ra đi không bao lâu, một con bò con húc chết Bāhiya Dārucīriya.

8. Đức Thế Tôn sau khi khất thực ở Sāvatthī xong, sau buổi ăn, trên con đường đi khất thực trở về, đi ra khỏi thành với nhiều vị Tỳ khưu, thấy Bāhiya Dārucīriya bị chết, thấy vậy liền nói với chư Tỳ khưu: - Này chư Tỳ khưu, hãy mang thi thể của Bāhiya Dārucīriya đặt lên trên cái chõng, đem đi hỏa thiêu, rồi xây tháp lên trên. Này chư Tỳ khưu, một vị đồng Phạm hạnh với các Thầy đã qua đời!

9. - Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn. Các Tỳ khưu ấy vâng đáp Đức Thế Tôn, sau khi đặt thi thể của Bāhiya Dārucīriya lên trên cái chõng, đem đi hỏa thiêu, xây tháp cho vị ấy, rồi đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, chư Tỳ khưu ấy bạch Đức Thế Tôn: - Bạch Đức Thế Tôn, thi thể của Bāhiya Dārucīriya đã được hỏa thiêu, tháp đã được xây dựng xong cho vị ấy. ***Sanh thú cho vị ấy là gì? Đời sau vị ấy là gì?*** - Này chư Tỳ khưu, Hiền trí là Bāhiya Dārucīriya đã hành trì tùy pháp, đúng pháp và không có phiền nhiễu Ta với những tranh luận về pháp. Này chư Tỳ khưu, Bāhiya Dārucīriya đã nhập Niết Bàn.

10. Atha kho bhagavā etamatthaṃ viditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi:

"Yattha āpo ca paṭhavī,
tejo vāyo na gādhati,
Na tattha sukkā jotanti,
ādicco nappakāsati,
Na tattha candimā bhāti,
tamo tattha na vijjati.
Yadā ca attanāvedī[1],
muni monena brāhmaṇo,
Atha rūpā arūpā ca,
***sukhadukkhā pamuccatī*"ti.**

Ayampi udāno vutto bhagavatā iti me sutanti./.



[1] vedi -ChS., vedhī.

10. Rồi Đức Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng này:

Chỗ nào nước và đất,
Lửa, gió không chấp trước,
Tại đây sao không chói,
Mặt trời không chiếu sáng,
Tại đây trăng không chiếu,
Tại đây u ám không,
Khi ẩn sĩ Phạm Chí,
Tự mình với trí tuệ,
Thể nhập vào Chánh Pháp,
Vị ấy được giải thoát
Khỏi sắc và vô sắc,
Khỏi an lạc, đau khổ.

Lời cảm hứng này được Đức Thế Tôn thuyết giảng và tôi được nghe như vậy./.



Dunniggahassa lahuno
Yatthakāmanipātino,
Cittassa damatho sādhu
Cittaṃ dantaṃ sukhāvahaṃ.

(Dhp. 35)

Khó nắm giữ, khinh động,
Theo các dục quay cuồng.
Lành thay, điều phục tâm;
Tâm điều, an lạc đến.

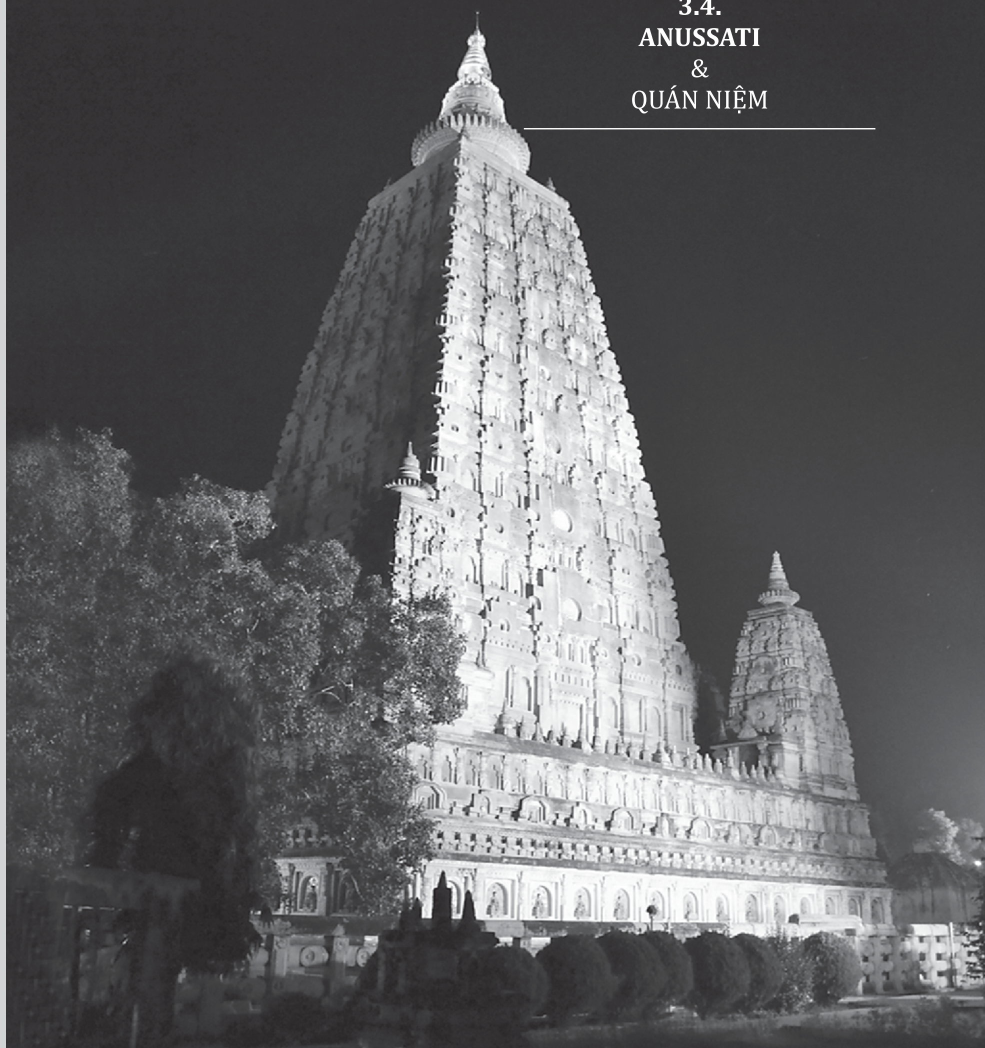
(PC. 35) (HT Minh Châu)

Phần I.V

KHÓA KINH HẰNG NGÀY

1.4. **TI-SARAṆA VANDANĀ** & LỄ BÁI TAM BẢO
2.4. **PARITTAPĀḶI / SUTTA** & KINH HỘ TRÌ / KINH
3.4. **ANUSSATI** & QUÁN NIỆM
4.4. **PAṬIDĀNA-GĀTHĀ; PATTHANĀ**
& KỆ HỒI HƯỚNG; NGUYỆN CẦU

3.4.
ANUSSATI
&
QUÁN NIỆM



80. DHAMMA

Ye Dhammā *hetup*pabhavā
Tesaṃ *hetuṃ* Tathāgato āha
Tesañca yo nirodho
Evaṃ vādi Mahāsamaṇo.

81. MARAṆASSATI

1. **Sabbe sattā marissanti**
   Maraṇantaṃ hi jīvitaṃ
   Yathā kammaṃ gamissanti
   Puññapāpabhalūpagā
   Nirayaṃ pāpakammantā
   Puññakammā ca sugatiṃ
   Tasmā kareyya kalyāṇaṃ
   Nicayaṃ samparāyikaṃ
   Puññāni paralokasmiṃ
   Paṭitthā honti pāṇinaṃ.

Chúng sanh đều phải chết, ~ Sự chết vốn đồng nhau,
Chỗ tận cùng kiếp sống, ~ Ai làm ác về sau,
Khổ báo trong địa ngục, ~ Ai làm lành được hưởng,
An lạc nơi cõi trời, ~ Do vậy người trên đời,
Hãy thấy rõ sự thật, ~ Tinh tiến tạo nghiệp lành,
Nhanh chóng làm việc phước, ~ Thường được bậc hiền trí,
Hành trì và ngợi khen, ~ Vì chỉ có phước đức,
Là hành trang duy nhất, ~ Là bạn nương tựa tốt,
Cho cuộc đời mai hậu./. [HK]

80. PHÁP

Vạn pháp do **nhân** sanh

Nhân diệt, vạn pháp diệt

Đức Phật – đại Sa-môn

Hằng giáo huấn như vậy[1]. *[HK]*

81. KỆ SUY NIỆM VỀ SỰ CHẾT

1. Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành để chịu chết đều nhau cả, /vì sanh mạng của tất cả chúng sanh chỉ có sự chết là nơi cuối cùng. /Tất cả chúng sanh đều phải chịu quả phước cùng quả tội, /vừa theo cái nghiệp của mình đã tạo /rồi đi thọ sanh trong kiếp sau, /chúng sanh nào làm việc dữ, /phải chịu khổ trong cõi địa ngục. /Chúng sanh nào làm việc lành, /được thọ vui trong cõi thiên đàng. /Cho nên người đời cần phải hối hả làm việc phước đức, /mà các bậc trí tuệ hằng tha thiết, /cho đặng làm của để dành dính theo trong đời vị lai /vì các việc phước đức /là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh trong ngày vị lai. *[KX]*

---

[1] Đây là bài kệ do Ngài Assaji nói cho thanh niên Upatissa (Sāriputta) khi đang tìm đạo. *Xem thêm tích chuyện Pháp Cú, kệ số 11, 12.*

2. Āyu usmā ca viññāṇaṃ,

Yadā kāyaṃ jahantimaṃ,

Apaviddho tadā seti,

Niratthaṃva kaliṅgaraṃ[1].

3. Upanīyati jīvitamappamāyuṃ,

Jarūpanī tassa nasanti tāṇā,

Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno,

Puññāni kayirātha sukhāvahāni.

4. Na tattha hatthīnaṃ bhūmi

Na rathānaṃ na pattiyā

Na cāpi mantayuddhena

Sakkā jetuṃ dhanena vā

[1] Saṃyuttanikāya, Khandhavaggasaṃyuttapāḷi, Pheṇapiṇḍūpamasuttaṃ.

2. Thân bị quăng, vô tri,
Không thọ, sức nóng, thức,
Bị quăng đi, nó nằm,
Như gỗ mục vứt bỏ[1].

3. Sự sống của chúng sanh,
Thật vô cùng ngắn ngủi
Từ trẻ cho đến già,
Từ già cho đến chết
Lộ trình sanh tử ấy,
Chúng sanh đều bất lực
Nếu người đời thấy rõ,
Sự chết luôn sẵn sàng
Hằng đeo đuổi bên mình,
Nên tạo nhiều công đức.
Vì phúc lạc trên đời,
Đều do nhân thiện nghiệp. *[HK]*

4. Tất cả chúng hữu tình,
Bất lực trước sự chết
Mong ước thắng tử thần,
Là điều không thể có
Dùng sức mạnh voi binh,
Hoặc bộ binh, xa mã
Chẳng thể dùng bùa chú,
Công danh hay tài sản
Chiến đấu với tử thần,

[1] Làm đồ ăn kẻ khác *(parabhattaṃ acetanaṃ)*. Tương Ưng Bộ Kinh *(Saṃyuttanikāya)*, Thiên Uẩn *(Khandhavagga)*, Chương I, Chương Ưng Uẩn (f), V. Phẩm Hoa *(Puppha)*, III. Bọt Nước *(Pheṇapiṇḍūpamasuttaṃ)*, Hòa Thượng Minh Châu dịch Việt.

Tasmā hi paṇḍito poso

Sampassaṃ atthamattano

Buddhe Dhamme ca Saṅghe ca

Dhīrosaddhaṃ nivesaye

Yo dhammacārī kāyena

Vācāya uda cetasā

Iddheva naṃ pasaṃsanti

Pacca sagge pamodati[1].

5. Accenti kālā tarayanti rattiyo

Vayoguṇā anupubbaṃ jahanti.

Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno

***Puññāni kayirātha sukhāvahānīti*.**

Accenti kālā tarayanti rattiyo

Vayoguṇā anupubbaṃ jahanti,

Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno

***Lokāmisaṃ pajahe santipekkhoti*.**

(5.5) Suttantapiṭaka - *Tạng Kinh,* Saṃyuttanikāya - *Tương Ưng Bộ Kinh,* Sagāthavagga - *Thiên Có Kệ,* Paṭhama bhāga - *Chương I,* Devatāsaṃyuttaṃ - *Tương Ưng Chư Thiên, Naḷavagga - I. Phẩm Cây Lau,* Accentisuttaṃ - *Kinh Thời Gian Trôi Qua.*

[1] Xem thêm bản dịch của Ngài Hộ Tông, Kinh Tụng Chư Tăng, NXB HCM, tr 369.

Do vậy, người trên đời
Noi gương bậc trí tuệ,
Tìm lợi lạc cho mình
Hằng phát sanh tín ngưỡng,
Kiên cố bất động tâm
Vào đức tin Tam Bảo,
Kiên cố làm việc lành,
Lìa tử sanh khổ não./. *[HK]*

5. Thời gian lặng lẽ trôi,
Đêm ngày luôn di động,
Tuổi tác buổi thanh xuân,
Tiếp tục bỏ chúng ta
Những ai chịu quán sát,
Sợ hãi tử vong này,
Hãy làm các công đức,

Đưa đến chân an lạc. *Vị chư Thiên*
Thời gian lặng lẽ trôi,
Đêm ngày luôn di động,
Tuổi tác buổi thanh xuân,
Tiếp tục bỏ chúng ta
Những ai chịu quán sát,
Sợ hãi tử vong này,
Hãy bỏ mọi thế lợi,
Tâm hướng cầu tịch tịnh. *Đức Thế Tôn.*

82. SALLASUTTAṂ

Khuddakanikāya, Suttanipātapāḷi, 3. Mahāvaggo.

1. Animittamanaññātaṃ, maccānaṃ idha jīvitaṃ;
Kasirañca parittañca, tañca dukkhena saṃyutaṃ.

2. Na hi so upakkamo atthi, yena jātā na miyyare;
Jarampi patvā maraṇaṃ, evaṃdhammā hi pāṇino.

3. Phalānamiva pakkānaṃ, pāto patanato bhayaṃ;
Evaṃ jātāna maccānaṃ, niccaṃ maraṇato bhayaṃ.

4. Yathāpi kumbhakārassa, katā mattikabhājanā;
Sabbe bhedanapariyantā, evaṃ maccāna jīvitaṃ.

5. Daharā ca mahantā ca, ye bālā ye ca paṇḍitā;
Sabbe maccuvasaṃ yanti, sabbe maccuparāyaṇā.

6. Tesaṃ maccuparetānaṃ, gacchataṃ paralokato;
Na pitā tāyate puttaṃ, ñātī vā pana ñātake.

7. Pekkhataṃ yeva ñātīnaṃ, passa lālapataṃ puthu;
Ekamekova maccānaṃ, govajjho viya nīyati.

8. Evamabbhāhato loko, maccunā ca jarāya ca;
Tasmā dhīrā na socanti, viditvā lokapariyāyaṃ.

9. Yassa maggaṃ na jānāsi, āgatassa gatassa vā;
Ubho ante asampassaṃ, niratthaṃ paridevasi.

10. Paridevayamāno ce, kiñcidatthaṃ udabbahe;
Sammūḷho hiṃsamattānaṃ, kayirā ce naṃ vicakkhaṇo.

82. KINH MŨI TÊN

Tiểu Bộ, Kinh Tập, Chương 3 - Đại Phẩm.

1. Sanh mạng của loài Người, --- Ở đời không ai biết,
Vô tướng, nhiều phiền toái, --- Nhỏ nhoi, liên hệ khổ.

2. Không có cố gắng nào, --- Giữ mạng thoát khỏi chết,
Sau khi già là chết, --- Pháp hữu tình là vậy.

3. Như các trái chín muồi, --- Lo sợ bị rơi sớm,
Cũng vậy, người được sanh, --- Thường lo sợ bị chết.

4. Như người thợ làm ghè --- Làm chén bát đất sét,
Cuối cùng, bể tất cả, --- Mạng sống người là vậy.

5. Trẻ tuổi và lớn tuổi, --- Người ngu và kẻ trí,
Tất cả đi đến chết, --- Cuối cùng rồi cũng chết.

6. Những ai chết chi phối, --- Đi qua đến đời sau,
Cha không cứu được con, --- Bà con không cứu được.

7. Hãy xem, các bà con --- Đứng nhìn và than khóc,
Từng người, đi đến chết, --- Như bò mang đi giết,

8. Như vậy, thế giới này --- Bị già chết chi phối,
Do vậy, bậc có trí, --- Hiểu đời, nên không sầu.

9. Ai không biết con đường, --- Đường đến và đường đi,
Do không thấy hai ngả, --- Than khóc, lợi ích gì.

10. Nếu thật sự than khóc, --- Đem lại lợi ích nào,
Kẻ ngu tự hại mình, --- Người có mắt sẽ khác.

11. Na hi ruṇṇena sokena, santiṃ pappoti cetaso;
Bhiyyassuppajjate dukkhaṃ, sarīraṃ cupahaññati.

12. Kiso vivaṇṇo bhavati, hiṃsamattānamattanā;
Na tena petā pālenti, niratthā paridevanā.

13. Sokamappajahaṃ jantu, bhiyyo dukkhaṃ nigacchati;
Anutthunanto kālaṅkataṃ, sokassa vasamanvagū.

14. Aññepi passa gamine, yathākammūpage nare;
Maccuno vasamāgamma, phandantevidha pāṇino.

15. Yena yena hi maññanti, tato taṃ hoti aññathā;
Etādiso vinābhāvo, passa lokassa pariyāyaṃ.

16. Api vassasataṃ jīve, bhiyyo vā pana māṇavo;
Ñātisaṅghā vinā hoti, jahāti idha jīvitaṃ.

17. Tasmā arahato sutvā, vineyya paridevitaṃ;
Petaṃ kālaṅkataṃ disvā, neso labbhā mayā iti.

18. Yathā saraṇamādittaṃ, vārinā parinibbaye;
Evampi dhīro sapañño, paṇḍito kusalo naro;
Khippamuppatitaṃ sokaṃ, vāto tūlaṃva dhaṃsaye.

19. Paridevaṃ pajappañca, domanassañca attano;
Attano sukhamesāno, abbahe sallamattano.

20. Abbuḷhasallo asito, santiṃ pappuyya cetaso;
Sabbasokaṃ atikkanto, asoko hoti nibbutoti./.

11. Không vơi sầu, nước mắt, --- Khiến nội tâm an tịnh,
Khổ càng tăng trưởng thêm, --- Thân càng bị gia hại.

12. Ốm yếu, sắc da tái, --- Tự mình hại chính mình,
Kẻ chết không được hộ, --- Than khóc thật vô ích.

13. Chúng sanh không bỏ sầu, --- Càng gặp nhiều đau khổ,
Càng than khóc kẻ chết, --- Càng bị sầu chi phối.

14. Hãy xem những người khác, --- Đi theo hạnh nghiệp mình,
Rơi vào lưới thần chết, --- Hữu tình đầy hoảng sợ.

15. Loài người còn mong ước, --- Thế này hay thế khác,
Nhưng sự việc xảy ra, --- Hoàn toàn thật sai khác,
Như vậy tánh không có, --- Thấy hạn định của đời.

16. Nếu loài người sống được, --- Sống hơn một trăm năm,
Thọ mạng cũng chấm dứt, -- Không bạn bè, người thân.

17. Do vậy, sau khi nghe, --- Bậc La-hán thuyết giảng,
Hãy nhiếp phục than van, --- Khi thấy kẻ bị chết,
Hãy suy nghĩ như sau, --- Ta không còn người ấy.

18. Như nhà lửa bị cháy, --- Nhờ nước, lửa dập tắt,
Cũng vậy, bậc Hiền trí, --- Có tuệ trí, thiện xảo,
Mau chóng nhiếp phục sầu, --- Như bông gió thổi bay.

19. Ai tự tìm hạnh phúc, --- Hãy tự mình rút tên,
Mũi tên là than khóc, --- Tham cầu sanh ưu sầu.

20. Ai đã rút mũi tên, --- Không nương tựa nhờ cậy,
Tâm vị ấy đạt được, --- Sự an lành an tịnh,
Vượt khỏi mọi ưu sầu, --- Tâm không sầu, tịch tịnh./.

83. KĀYAGATĀSATI

1. **Aciraṃ vata yaṃ kāyo,**

   Paṭhaviṃ adhisessati

   Chuddho apetaviññāṇo,

   Niratthaṃ va kaliṅgaraṃ. *(Dhp. 41)*

2. **Paṇḍupalāsova dānisi**

   Yamapurisāpi ca te upaṭṭhitā

   Uyyogamukkhe patiṭṭhasi.

   Pātheyyampi ca te navijjati. *(Dhp. 235)*

   So karohi dīpamattano

   Khippaṃ vāyama paṇḍito bhava

   Niddhantamalo anaṅgaṇo

   Dibbaṃ ariyabhūmimehisi. *(Dhp. 236)*

83. KỆ SUY NIỆM VỀ THÂN

1. Thân này chẳng bao lâu,
   Nằm vùi trong lòng đất
   Vô dụng xác không hồn,
   Như gỗ mục vứt bỏ. *(PC. 41)* *[HK]*

2. Thân người hiện tại đây, /ví như lá cây chín có màu vàng. /Tay sai của Diêm chúa, /là sự chết đã đến tìm người. /Người là nguồn cội của sự vô ngã. /Lộ phí là việc lành của người cũng chẳng có. /Người chỉ có nương nhờ nơi mình. /Người mau cố gắng cho ra bậc thông minh /chẳng nên chịu tối mê nữa. /Khi đã làm như thế /thì được dứt khỏi trần lao /nhất là tham dục /chẳng còn phiền não, /và đến Thánh vức, /là nơi có Pháp huyền diệu. /. *[KX]*

Thân người hiện tại đây, *Như lá cây úa vàng* *Lìa cành trong một sớm,* *Sứ giả của Tử thần* *Đợi chờ sau ngưỡng cửa,* *Thân này dù xấu đẹp* *Nam nữ hoặc trẻ già,* *Thảy thảy đều chứa nhóm* *Cội nguồn của tội báo,* *Thân này không chắc thật* *Thay đổi, bệnh tật luôn,*	*Qua vô lượng đêm trường* *Sao còn chưa thức tỉnh,* *Sao còn chưa dừng lại* *Đã hằng sa luân hồi,* *Sao vẫn còn mê mải* *Thương luyến vật trần hôi,* *Hãy nhận rõ thân này* *Hãy thường xuyên quán tưởng,* *Từ bỏ mọi tham ái* *Bước vào dòng Bất Tử./.* *(PC. 235-236)[HK]*

☸ Aniccā vata saṅkhārā,
Uppādavayadhammino,
Uppajjitvā nirujjhanti,
Tesaṃ vūpasamo sukho.

3. <u>Dvattinsakara</u>

Atthi imasmiṃ kāye: kesā, lomā, nakhā, dantā, taco; maṃsaṃ, nahāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjaṃ, vakkaṃ; hadayaṃ, yakanaṃ, kilomakaṃ, pihakaṃ, papphāsaṃ; antaṃ, antaguṇaṃ, udariyaṃ, karīsaṃ, *matthaluṅgaṃ*; pittaṃ, semhaṃ, pubbo, lohitaṃ, sedo, medo; assu, vasā, kheḷo, siṅghāṇikā, lasikā, mutta'nti. /.

40. Kumbhūpamaṃ kāyamimaṃ viditvā,
nagarūpamaṃ cittaṃ idaṃ ṭhapetvā,
yodhetha māraṃ paññāyudhena,
jitañca rakkhe anivesano siyā.

46. Pheṇūpamaṃ kāyamimaṃ viditvā
marīcidhammaṃ abhisambuddhāno,
chetvāna mārassa papupphakāni
adassanaṃ maccurājassa gacche.

53. Yathāpi puppharāsimhā
kāyirā mālāguṇe bahū,
evaṃ jātena maccena
kattabbaṃ kusalaṃ bahuṃ.

☸ Các pháp Hữu vi thật không bền vững, /nó có tánh Sanh Diệt là thường, /vì nhân Sanh rồi Diệt, /Diệt rồi Sanh, /nên thường hay có sự khổ não. /Chỉ có Niết Bàn là pháp Tịch diệt, /dứt cả pháp Hữu vi ấy được, /mới có sự an vui tuyệt đối. *[KX]*

3. Ba Mươi Hai Thể Trược

Trong thân này gồm có: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, vật thực chưa tiêu, phẩn, ***não***[óc], mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu./.

40. Biết thân như đồ gốm,
Trú tâm như thành trì,
Chống Ma với gươm trí ;
Giữ chiến thắng, không tham

46. "Biết thân như bọt nước,
Ngộ thân là như huyễn,
Bẻ tên hoa của Ma,
Vượt tầm mắt Thần Chết."

53. "Như từ một đống hoa,
Nhiều tràng hoa được làm.
Cũng vậy, thân sanh tử,
Phải làm nhiều việc lành."

84. VIJAYASUTTAṂ

Khuddakanikāya, Suttanipātapāḷi, 1. Uragavaggo

1. Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ, nisinno uda vā sayaṃ;
Samiñjeti pasāreti, esā kāyassa iñjanā.

2. Aṭṭhinahārusaṃyutto, tacamaṃsāvalepano;
Chaviyā kāyo paṭicchanno, yathābhūtaṃ na dissati.

3. Antapūro udarapūro, yakanapeḷassa vatthino;
Hadayassa papphāsassa, vakkassa pihakassa ca.

4. Siṅghāṇikāya kheḷassa, sedassa ca medassa ca;
Lohitassa lasikāya, pittassa ca vasāya ca.

5. Athassa navahi sotehi, asucī savati sabbadā;
Akkhimhā akkhigūthako, kaṇṇamhā kaṇṇagūthako.

6. Siṅghāṇikā ca nāsato, mukhena vamatekadā;
Pittaṃ semhañca vamati, kāyamhā sedajallikā.

7. Athassa susiraṃ sīsaṃ, matthaluṅgassa pūritaṃ;
Subhato naṃ maññati, bālo avijjāya purakkhato.

84. KINH THẮNG TRẬN

Tiểu Bộ, Kinh Tập, Chương Một - Phẩm Rắn

1. Hoặc là đi hay đứng,
Hoặc là ngồi hay nằm,
Hoặc co tay, duỗi tay,
Như vậy, thân dao động.

2. Ràng buộc với xương gân,
Trét thoa với da thịt,
Thân được da che đậy,
Như thật không thấy rõ.

3. Trong một bụng chứa đầy,
Cục gan, và bọng đái,
Quả tim và buồng phổi,
Cả thận, và tỳ tạng.

4. Nước mũi, và nước miếng,
Mồ hôi, và nước mỡ,
Máu, và nước khớp xương,
Mật, và bạch huyết cầu.

5. Từ chín nguồn nước này,
Bất tịnh luôn tuôn chảy,
Từ mắt, đồ dơ chảy,
Từ tai, bất tịnh chảy.

6. Nước mũi từ lỗ mũi,
Từ miệng dãi rớt trào,
Chảy mật, và niêm dịch,
Từ thân, mồ hôi bẩn.

7. Ở khoảng trống trong đầu,
Chứa đầy những óc, não.
Bị vô minh dắt dẫn,
Kẻ ngu nghĩ tịnh sạch.

8. Yadā ca so mato seti, uddhumāto vinīlako;

Apaviddho susānasmiṃ, anapekkhā honti ñātayo.

9. Khādanti naṃ suvānā ca, siṅgālā vakā kimī;

Kākā gijjhā ca khādanti, ye caññe santi pāṇino.

10. Sutvāna buddhavacanaṃ, bhikkhu paññāṇavā idha;

So kho naṃ parijānāti, yathābhūtañhi passati.

11. Yathā idaṃ tathā etaṃ, yathā etaṃ tathā idaṃ;

Ajjhattañca bahiddhā ca, kāye chandaṃ virājaye.

12. Chandarāgaviratto so, bhikkhu paññāṇavā idha;

Ajjhagā amataṃ santiṃ, nibbānaṃ padamaccutaṃ.

13. Dvipādakoyaṃ asuci, duggandho parihārati;

Nānākuṇapaparipūro, vissavanto tato tato.

14. Etādisena kāyena, yo maññe uṇṇametave ;

Paraṃ vā avajāneyya, kimaññatra adassanāti./.

8. Khi thây chết nằm xuống,
Phồng lên, và xanh bầm,
Quăng bỏ trong nghĩa địa,
Bà con không đoái hoài.

9. Chó, dã can đến ăn,
Chó sói, các côn trùng,
Quạ, diều hâu xâu xé,
Cùng chúng hữu tình khác.

10. Được nghe lời Phật dạy,
Tỷ-kheo có trí tuệ,
Vị ấy liễu tri thân,
Thấy thân đúng như thật.

11. Đây thế nào, kia vậy,
Kia thế nào, đây vậy,
Đối với thân trong, ngoài,
Từ bỏ mọi lòng dục.

12. Từ bỏ lòng tham dục,
Đây Tỷ-kheo có tuệ,
Chứng bất tử, tịch tịnh,
Niết-bàn giới thường trú.

13. Thân này với hai chân,
Bất tịnh và hôi thúi,
Tử thi mưng, chảy nước,
Lại được giữ, nâng niu.

14. Với thân thể như vậy,
Ai lại nghĩ đề cao,
Hay khinh miệt kẻ khác,
Trừ kẻ không thấy gì./.

85. KAMMĀNUSSATI

1. Kammassakā sattā kammadāyādā kammayonī
kammabandhū kammapaṭisaraṇā kammaṃ
satte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītatāyāti.
(Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Dasakanipāta)

2. Attanā va kataṃ pāpaṃ attanā saṅkilissati
Attanā akataṃ pāpaṃ attanā va visujjhati
Suddhi asuddhi paccattaṃ n'añño aññaṃ visodhaye.
(Dhp 165)

3. Manopubbaṅgamā dhammā manoseṭṭhā manomayā
Manasā ce paduṭṭhena bhāsati vā karoti vā
Tato naṃ dukkhamanveti cakkaṃ va vahato padaṃ.
(Dhp 1)

4. Manopubbaṅgamā dhammā manoseṭṭhā manomayā
Manasā ce pasannena bhāsati vā karoti vā
Tato naṃ sukhamanveti chāyā va anupāyinī.
(Dhp 2)

5. Pāpo pi passati bhadraṃ yāva pāpaṃ na paccati
Yadā ca paccatī pāpaṃ atho pāpo pāpāni passati
Bhadro pi passati pāpaṃ yāva bhadraṃ na paccati
Yadā ca paccatī bhadraṃ atho bhadro bhadrāni passati.
(Dhp 120)

6. So socati so vihaññati disvā kammakiliṭṭhamattano.
Idha modati pecca modati katapuñño ubhayattha modati.
So modati so pamodati disvā kammavisuddhimattano.
Idha modati pecca modati katapuñño ubhayattha modati.
(Dhp 15 & 16)

7. Na jaccā vasalo hoti na jaccā hoti brāhmano
Kammunā vasalo hoti kammunā hoti brāhmano
Idha socati pecca socati pāpakārī ubhayattha socati.
(Dhp 136)

85. KỆ SUY NIỆM VỀ NGHIỆP

1. Tất cả chúng sanh là chủ nhân của nghiệp cũng là kẻ thừa tự nghiệp. /Nghiệp là thai tạng, /là quyến thuộc, /là điểm tựa cho vạn loài. /Chính nghiệp phân chia sự dị biệt cao thấp trong đời.

(Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương X - Mười Pháp, Các Pháp)

2. Chính mình làm việc ác nên khiến mình uế trược. /Chính mình làm việc lành nên khiến mình thanh tịnh. /Thanh tịnh hay uế trược đều do mình, /không ai có thể khiến người khác tịnh thanh hay uế trược. *(PC 165)*

3. Ý dẫn đầu các pháp. /Chính ý làm chủ tạo tác các nghiệp. /Nếu người nói năng hay hành động với tâm bất thiện thì đau khổ sẽ theo mình như bánh xe theo chân con vật kéo. *(PC 1)*

4. Tâm dẫn đầu các pháp. /Chính tâm làm chủ tạo tác các nghiệp. /Nếu người nói năng hay hành động với tâm hiền thiện thì hạnh phúc sẽ theo mình như bóng không rời hình. *(PC 2)*

5. Khi ác nghiệp chưa trổ quả thì người ác chưa thấy là ác. /Đến khi quả nghiệp kết thành bấy giờ người ác mới thấy là ác. /Khi thiện nghiệp chưa trổ quả thì người thiện chưa thấy là thiện. /Đến khi quả nghiệp kết thành bấy giờ người thiện mới thấy là thiện. *(PC 120)*

6. Đời này đau khổ, đời sau cũng đau khổ. /Người tạo nghiệp bất thiện đau khổ cả hai đời. /Xét ác nghiệp đã làm khiến lòng sầu khổ, /sanh vào khổ cảnh nỗi khổ nhiều hơn. /Kiếp này an lạc, kiếp sau cũng an lạc. /Người tạo nghiệp lành hai đời an lạc. /Xét việc thiện đã làm tự tâm hoan hỷ, /sanh vào lạc cảnh hạnh phúc nhiều hơn. *(PC 15 & 16)*

7. Không phải do dòng dõi thọ sanh mà một người cao quý hay thấp hèn. /Chính hành vi tạo tác khiến người thấp hèn hay cao quý. /Mỗi chúng sanh là kết tinh của những gì đã tạo và sẽ là kết quả những gì đang tạo. /Quá khứ, hiện tại, tương lai kết nối bằng những tác ý thiện hay bất thiện. *(PC 136)*

86. SAṂVEJANĪYA-GĀTHĀ

1. Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
***Eseva dhammo yadidaṃ aniccatā*.**

2. Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
***Eseva dhammo yadidaṃ ca dukkhatā*.**

3. Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
***Eseva dhammo yadidaṃ anattatā*.**

87. TILAKKHAṆA

1. *Sabbe saṅkhārā aniccāti*
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe[1]
Esa maggo visuddhiyā.

2. *Sabbe saṅkhārā dukkhāti*
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.

3. *Sabbe dhammā anattāti*
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.

[1] Ngay khi đó, người ấy nhàm chán trong khổ.

86. KỆ ĐỘNG TÂM

1. ***Pháp nào có tên gọi là "Vô thường"***, /là Pháp có trạng thái "thay đổi không thường", /pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. /Pháp ấy để chung cho nhân loại, /súc sanh, /luôn đến chư Thiên, /Ma Vương, /và Phạm Thiên cả thảy.
2. ***Pháp nào có tên gọi là "Khổ não"***, /là pháp có trạng thái "đau đớn buồn rầu", /pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. /Pháp ấy để chung cho nhân loại, /súc sanh, /luôn đến chư Thiên, /Ma Vương, /và Phạm Thiên cả thảy.
3. ***Pháp nào có tên gọi là "Vô ngã"***, /là Pháp có trạng thái "không phải là của ta", /pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. /Pháp ấy để chung cho nhân loại, /súc sanh, /luôn đến chư Thiên, /Ma Vương, /và Phạm Thiên cả thảy./. *[KX]*

87. TAM TƯỚNG

1. Khi trí tuệ quán chiếu
Thấy hữu vi vô thường
Liền thoát ly khổ não
Đó là thanh tịnh đạo.
2. Khi trí tuệ quán chiếu
Thấy hữu vi khổ không
Liền thoát ly khổ não
Đó là thanh tịnh đạo.
3. Khi trí tuệ quán chiếu
Thấy pháp không phải ta
Liền thoát ly khổ não
Đó là thanh tịnh đạo. *[HK]*

88. ABHIṆHAPACCA VEKKHAṆAPĀTHO

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Pañcakanipātapāḷi (6) 1. Nīvaraṇavagga, 7. Abhiṇhapaccavekkhitabbaṭhānasuttaṃ.

1. *Jarād*hammomhi jaraṃ anatīto.

2. *Byādhi*dhammomhi byādhi anatīto.

3. *Maraṇa*dhammomhi maraṇaṃ anatīto.

4. Sabbehi me piyehi manāpehi *nānābhavovinābhāvo*.

5. *Kamma*ssakomhi kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammapaṭisaraṇo. Yaṃ kammaṃ karissāmi kalyānaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmi.

Evaṃ amhehi abhiṇhaṃ paccavekkhitabba'nti. [1] **/.**

---

[1] Xem thêm bản dịch của Ngài Minh Châu ở Tạng Kinh *(Suttantapiṭaka)*, Tăng Chi Bộ Kinh *(Aṅguttaranikāya)*, Chương V - Năm Pháp *(Pañcakanipāta)* (57) Sự Kiện Cần Phải Quan Sát.

88. NĂM ĐIỀU QUÁN TƯỞNG

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương V - Năm Pháp, (57) Sự Kiện Cần Phải Quan Sát

*Thế Tôn tựa ánh Mặt Trời, / Chiếu tia sáng Đạo cứu đời thoát mê, / Chẳng màng thành thị thôn quê, / Ngài đi khắp chốn vỗ về chúng sanh, / Thế Tôn bậc Đại Hùng Anh, / Chiến thắng phiền não vô sanh Niết Bàn, / Ngài mang ánh sáng huy hoàng, / Độ người thoát chốn trần gian vô thường, / Thế Tôn tựa đóa liên hương, / Ta-bà quyện tỏa mười phương ngạt ngào, / Con xin đảnh lễ ân cao, / Nguyện cầu an lạc tiêu dao khổ sầu, /**Thế Tôn diện mạo rất mầu**, /Đáng cho muôn loại cúi đầu Quy y, /Thế Tôn đức hạnh từ bi, /Đáng cho muôn loại kính vì mến yêu, /Thế Tôn trí tuệ cao siêu, /Đáng cho muôn loại nương theo tu hành, /Thế Tôn đức hạnh trọn lành, /Đáng cho muôn loại dâng cành hương hoa, /Thế Tôn từ phụ chúng ta, /Nghiêng mình lễ bái hương hoa cúng dường,*

Thế Tôn lời dạy tỏ tường
Năm điều quán tưởng phải thường xét ra
Ta đây phải có sự **già**
Thế nào tránh thoát lúc qua canh tàn.
Ta đây **bệnh** tật phải mang
Thế nào tránh thoát đặng an mạnh lành
Ta đây sự **chết** sẵn dành
Thế nào tránh thoát tử sanh đến kỳ.
Ta đây phải chịu **phân ly**
Nhân vật quý mến ta đi biệt mà
Ta đi với **nghiệp** của ta
Dầu cho tốt xấu tạo ra tự mình.
Theo ta như bóng theo hình
Ta thọ quả báo phân minh kết thành./. *[KX]*

89. BHADDEKAROTTO

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāyo, Uparipaṇṇāsako,
4. Vibhaṅgavaggo, 131 Bhaddekaratta suttaṃ

Atītaṃ n'anvāgameyya,

Nappaṭikaṅkhe anāgataṃ,

Yadatītaṃ pahīnaṃ taṃ,

Appattañca anāgataṃ.

Paccuppannañca yo dhammaṃ,

Tattha tattha vipassati,

Asaṃhīraṃ asaṅkuppaṃ,

Taṃ viditvā manubrūhaye.

Ajjeva kiccamātappaṃ,

Ko jaññā maraṇaṃ suve,

Na hi no saṅgaraṃ tena,

Mahāsenena maccunā.

Evaṃ vihāriṃ ātāpiṃ,

Ahorattamatanditaṃ,

Taṃ ve "bhaddekarotto"ti,

Santo ācikkhate munī'ti./.

89. NHẤT DẠ HIỀN

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh, Số 131.
Kinh Nhất Dạ Hiền Giả

Quá khứ không truy tìm.

Tương lai không ước vọng.

Quá khứ đã đoạn tận,

Tương lai lại chưa đến.

Chỉ có pháp hiện tại,

Tuệ quán chính là đây,

Không động, không rung chuyển.

Biết vậy nên tu tập.

Hôm nay, nhiệt tâm làm,

Ai biết chết ngày mai.

Không ai điều đình được,

Với đại quân thần chết.

Trú như vậy nhiệt tâm,

Đêm ngày không mỏi mệt,

Xứng gọi "Nhất Dạ Hiền"

Bậc an tịnh, trầm lặng./.

90. AYAMANTIMĀ JĀTI

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, Mahāvaggapāḷi, Mahāpadānasuttaṃ (14)

Aggohamasmi lokassa,

Jeṭṭhohamasmi lokassa,

Seṭṭhohamasmi lokassa,

Ayamantimā jāti,

Natthidāni punabbhavo.

91. GAHAKĀRAKA DIṬṬHOSI

Suttantapiṭaka, Khuddhakanikāya, Dhammapada, 11. Jarāvagga

Anekajātisaṃsāraṃ

Sandhāvissaṃ anibbisaṃ

Gahakārakaṃ gavesanto:

Dukkhā jāti punappunaṃ. *Dhp 153.*

Gahakāraka diṭṭhosi!

Puna gehaṃ na kāhasi:

Sabbā te phāsukā bhaggā,

Gahakūṭaṃ visaṅkhitaṃ,

Visaṅkhāragataṃ cittaṃ,

Taṇhānaṃ khayamajjhagā. *Dhp 154.*

90. KỆ ĐẢN SANH

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, 14. Kinh Đại Bổn

Trên đời tối thượng là Ta!

Tối tôn cao nhất sa bà chúng sanh

Kiếp này kiếp chót đản sanh

Vị lai thoát khỏi tái sanh luân hồi!

91. KỆ THÀNH ĐẠO *Kệ Khải Hoàn*

Tạng Kinh, Tiểu Bộ Kinh, Pháp Cú, Phẩm Già, PC 153-154 - TK. Tâm Cao

Lang thang bao kiếp luân hồi,

Tìm không gặp kẻ xây ngôi nhà này!

Ôi! Đời sống thật buồn thay!

Bèo mây bến cũ vần xoay lối về.

Hỡi này anh thợ nhà kia!

Rui, mè, kèo, cột gãy lìa nát tan.

Bao tham ái thảy tiêu tan

Tâm ta chứng đạt Niết Bàn thảnh thơi./.

92. ĀMANTAYĀMI VO

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, (Dutiya bhāga), Mahāvagga,

(16) Mahāparinibbānasuttaṃ

Handa'dāni bhikkhave

Āmantayāmi vo,

Vayadhammā saṅkhārā

Appamādena sampādethāti.

93. EKARASO VIMUTTIRASO

Suttantapiṭaka, Khuddhakanikāya, Udānapāḷi 5: Soṇavagga,

5-5: Uposathasuttaṃ (45)

Seyyathāpi bhikkhave mahāsamuddo ekaraso loṇaraso. Evameva kho bhikkhave ayaṃ dhammavinayo ekaraso vimuttiraso'ti.

94. DUKKHASSA NIRODHAṂ

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Mūlapaṇṇāsaka,

3. Opammavagga, 22 Alagaddūpamasuttaṃ

Pubbe cāhaṃ bhikkhave etarahi ca dukkhañceva paññāpemi dukkhassa ca nirodha'nti.

92. KỆ NIẾT BÀN *Di Huấn Tối Hậu*

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh,
16. Kinh Đại Bát Niết Bàn

Hỡi này các vị Tỳ khưu,
Nhớ lời tối hậu lo âu phận mình
Hữu vi là pháp cấu sinh
Vô thường biến đổi hữu hình hoại tiêu
Như Lai căn dặn một điều
Ráng lo tu tập chớ nhiều dễ duôi./.

93. MỘT VỊ GIẢI THOÁT

Tạng Kinh,Tiểu Bộ Kinh, Kinh Phật Tự Thuyết,
Chương Năm, Phẩm Trưởng Lão Sona

Ví như này chư Tỳ khưu, /biển lớn chỉ có một vị, /đó là vị mặn. /Cũng vậy, /này chư Tỳ khưu, /Pháp và Luật này cũng chỉ có một vị, /đó là vị giải thoát./.

94. ĐỨC PHẬT CHỈ NÓI LÊN SỰ KHỔ VÀ SỰ DIỆT KHỔ

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,
Số 22 Kinh Ví Dụ Con Rắn

Này chư Tỳ khưu, /xưa cũng như nay, /Như Lai chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ./.

95. BODHIPAKKHIYADHAMMA

Abhidhamma, Abhiddhammasaṅgaha

1. Cattāro satipaṭṭhānā:
- kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ
- vedanānupassanāsatipaṭṭhānaṃ
- cittānupassanāsatipaṭṭhānaṃ
- dhammānupassanāsatipaṭṭhānaṃ
Muninā sammadakkhātā bhāvitā
bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.
Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

2. Cattāro sammappadhānā:
- uppannānaṃ pāpakānaṃ dhammānaṃ pahānāya vāyāmo
- anuppannānaṃ pāpakānaṃ dhammānaṃ anuppādāya vāyāmo
- anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya vāyāmo
- uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ bhiyyobhāvāya vāyāmo
Muninā sammadakkhātā bhāvitā
bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.
Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

3. Cattāro iddhipādā:
- chandiddhipādo
- cittiddhipādo
- viriyiddhipādo
- vīmaṅsiddhipādo
Muninā sammadakkhātā bhāvitā
bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.
Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

95. KINH BỒ ĐỀ PHẦN

Tạng Vi Diệu Pháp, Vi Diệu Pháp Tập Yếu

1. Tứ niệm xứ tức là bốn pháp quán niệm đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bốn pháp niệm ấy gồm có:
   - ***Niệm thân*** tức là minh sát về thân
   - ***Niệm thọ*** tức là minh sát cảm thọ
   - ***Niệm tâm*** tức là minh sát trạng thái nội tâm
   - ***Niệm pháp*** tức là minh sát sự tương quan các pháp.

   Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

2. Tứ chánh cần tức là bốn nỗ lực quan yếu đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bốn pháp ấy gồm có:
   - ***Thận chánh cần*** tức là sự cố gắng ngăn ngừa ác pháp không cho sanh khởi.
   - ***Trừ chánh cần*** tức là sự cố gắng đoạn trừ ác pháp đã sanh khởi.
   - ***Tu chánh cần*** tức là sự cố gắng làm sanh khởi thiện pháp chưa có.
   - ***Bảo chánh cần*** tức là sự cố gắng nuôi dưỡng thiện pháp đã có.

   Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

3. Tứ thần túc tức là bốn pháp có hiệu năng thành tựu thiền định và chánh trí đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bốn pháp có hiệu năng gồm có:
   - ***Dục thần túc*** tức là hiệu năng của ý muốn
   - ***Cần thần túc*** tức là hiệu năng của nỗ lực
   - ***Tâm thần túc*** tức là hiệu năng của tâm thuần hoá
   - ***Thẩm thần túc*** tức là hiệu năng của trí phân biệt.

   Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

4. Pañcindriyāni:

- saddhindriyaṃ

- viriyindriyaṃ

- satindriyaṃ

- samādhindriyaṃ

- paññindriyaṃ

Muninā sammadakkhātā bhāvitā

bahulīkatā saṃvattanti,

abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

5. Pañca balāni:

- saddhābalaṃ

- viriyabalaṃ

- satibalaṃ

- samādhibalaṃ

- paññābalaṃ

Muninā sammadakkhātā bhāvitā

bahulīkatā saṃvattanti,

abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

4. Ngũ căn tức là năm nền tảng của sự tu chứng đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Năm nền tảng gồm có:

- ***Tín căn*** tức là căn bản đức tin
- ***Tấn căn*** tức là căn bản tinh cần
- ***Niệm căn*** tức là căn bản tỉnh thức
- ***Định căn*** tức là căn bản chuyên nhất
- ***Huệ căn*** tức là căn bản trí tuệ

Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

5. Ngũ lực tức là năm sức mạnh của sự tu chứng đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Năm sức mạnh ấy gồm có:

- ***Tín lực*** tức là sức mạnh của đức tin
- ***Tấn lực*** tức là sức mạnh của sự tinh cần
- ***Niệm lực*** tức là sức mạnh của sự tỉnh thức
- ***Định lực*** tức là sức mạnh của sự chuyên nhất
- ***Huệ lực*** tức là sức mạnh của trí tuệ

Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

6. Satta bojjhaṅgā:

- satisambojjhaṅgo

- dhammavicayasambojjhaṅgo

- viriyasambojjhaṅgo

- pītisambojjhaṅgo

- passadhisambojjhaṅgo

- samādhisambojjhaṅgo

- upekkhāsambojjhaṅgo

Muninā sammadakkhātā bhāvitā

bahulīkatā saṃvattanti,

abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

7. Aṭṭha maggaṅgāni

- sammādiṭṭhi

- sammāsaṅkappo

- sammāvācā

- sammākammanto

- sammā-ājīvo

- sammāvāyāmo

- sammāsati

- sammāsamādhi

Muninā sammadakkhātā bhāvitā

bahulīkatā saṃvattanti,

abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā./.

6. Thất giác chi tức là bảy yếu tố dẫn đến giác ngộ đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bảy yếu tố gồm có:

- ***Niệm giác chi*** tức là yếu tố minh sát
- ***Trạch pháp giác chi*** tức là yếu tố phân biệt
- ***Cần giác chi*** tức là yếu tố tinh tấn
- ***Hỷ giác chi*** tức là yếu tố an lạc
- ***Tịnh giác chi*** tức là yếu tố lắng đọng
- ***Định giác chi*** tức là yếu tố chuyên nhất
- ***Xả giác chi*** tức là yếu tố quân bình.

Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

7. Bát chánh đạo tức là con đường chánh tám chi phần đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Tám chi phần gồm có:

- ***Chánh kiến*** tức là sự hiểu biết Tứ Thánh Đế
- ***Chánh tư duy*** tức là sự xa lìa dục, sân, hại
- ***Chánh ngữ*** tức là lời nói hiền thiện
- ***Chánh nghiệp*** tức là hành vi vô tội
- ***Chánh mạng*** tức là sự nuôi mạng hợp đạo
- ***Chánh tinh tấn*** tức là sự nỗ lực chánh đáng
- ***Chánh niệm*** tức là sự quán sát tỉnh thức
- ***Chánh định*** tức là sự định tâm đúng phương pháp.

Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc./.

96. DASADHAMMASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Dasakanipāta, 5. Akkosavagga

(Sāvatthinidānaṃ) Dasayime bhikkhave dhammā pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbā. Katame dasa?

1. ‘*Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato*’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.

2. ‘*Parapaṭibaddhā me jīvikā*’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ. ṭṭ

3. ‘*Añño me ākappo karaṇīyo*’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.

4. ‘*Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī*’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.

5. ‘*Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadantī*’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.

6. ‘*Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo*’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.

7. ‘*Kammassakomhi kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammapaṭisaraṇo, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, tassa dāyādo bhavissāmī*’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.

8. ‘*Kathaṃbhūtassa me rattindivā vītivattantī*’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.

9. ‘*Kacci nu kho ahaṃ suññāgāre abhiramāmī*’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.

10. ‘*Atthi nu kho me uttari manussadhammo alamariyañāṇadassanaviseso adhigato? Sohaṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi puṭṭho na maṅku bhavissāmī*’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.

Ime kho bhikkhave dasa dhammā pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbāti./.

96. THẬP QUÁN SA-MÔN HẠNH

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương X - Mười Pháp,
IV - Phẩm Upāli và Ānanda.

Xuất gia nghi mạo khác đời
Sống nương đàn việt thảnh thơi cửa thiền
Tư cách, bổn phận cần chuyên
Oai nghi giới hạnh không phiền đến ai
Nếu đồng phạm hạnh chê bai
Sớm lo cảnh tỉnh miệt mài tu thân
Nhân, vật yêu mến xa gần
Vô thường tan hợp, xoay vần hợp tan
Nghiệp là tài sản đã mang
Nghiệp là quyến thuộc lại càng chớ khinh
Nghiệp là sở ỷ, sở sinh
Nhân quả thiện ác phân minh nhiệm mầu
Ngày đêm thấm thoát bóng câu
Làm gì xứng hạnh tầm cầu vô sanh
Trong không tịnh xứ tinh cần
Độc cư thiền định phá(lắng) dần tham, sân
Tu hành Pháp bậc cao nhân
Ngộ Chánh Tri Kiến giả, chân tỏ tường
Đến khi sanh mạng vô thường
Các đồng phạm hạnh tư lường hỏi han
Xét mình tâm đã bình an
Ra đi chẳng thẹn cùng hàng Sa-môn./. [KX]

1. Ta là người không còn giai cấp, 2. Đời sống của ta tùy thuộc người khác, 3. Oai nghi của ta cần phải thay đổi, 4. Ta có hài lòng giới hạnh của mình không?! 5. Các đồng Phạm hạnh có trách ta về giới hạnh không?! 6. Người, vật yêu mến của ta đều vô thường, 7. Ta là chủ nhân của nghiệp, thiện hay ác, ta đều nhận lấy. 8. Ngày đêm trôi qua, ta đã làm được gì? 9. Ta có hoan hỷ đời sống tu tập (ở ngôi nhà trống, nơi thanh vắng để tu thiền) không?! 10. Những ngày cuối đời, các đồng Phạm hạnh có hỏi, có cảm thấy xấu hổ không?!

97. DASA KĀMAGUṆA

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya,
Pañcanipāta, Yodhājīvavagga

Appassādā āvuso kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

1. *Aṭṭhikaṅkalūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

2. *Maṃsapesūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

3. *Tiṇukkūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

4. *Aṅgārakāsūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

5. *Supinakūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

6. *Yācitakūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

7. *Rukkhaphalūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

8. *Asisūnūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

9. *Sattisūlūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

10. *Sappasirūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

Abhiramatāyasmā brahmacariye, māyasmā sikkhādubbalyaṃ āvikatvā sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattīti./.

97. MƯỜI TỘI NGŨ TRẦN[1]

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương V - Năm Pháp,
Phẩm Người Chiến Sĩ

1. Ngũ trần như khúc xương không,
Mà con chó đói cố công gặm lỳ,

2. Ngũ trần như thịt tử thi,
Quạ tranh nhau mổ kể gì thối tha,

3. Ngũ trần như đuốc rơm phà,
Cầm đi ngược gió ắt là phỏng tay,

4. Ngũ trần hầm lửa đỏ gay,
Sa chân xuống đó, hằng ngày khổ đau,

5. Ngũ trần tợ giấc chiêm bao,
Thấy rồi liền mất dễ nào bền dai,

6. Ngũ trần như vật mượn xài,
Xài xong phải trả, giữ hoài được sao?

7. Ngũ trần như trái chín cao,
Nại cây gãy nhánh vỡ đao thợ rừng,

8. Ngũ trần lao kiếm sáng trưng,
Phạm nhầm ắt khổ mựa đừng dễ duôi,

9. Ngũ trần dao thớt đủ đôi,
Người mê đắm bị bầm nhồi nát tan.

10. Ngũ trần đầu rắn hổ mang,
Có hai túi nọc lại càng chớ khinh,

Ai tu nấy liệu giữ mình,
Mười điều tội khổ đinh ninh chớ sờn./.

[1] MƯỜI NGŨ TRẦN (NGŨ DỤC).

98. RAṬṬHAPĀLA-GĀTHĀ

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Majjhimapaṇṇāsapāḷi,
Rājavagga, 82. Raṭṭhapālasuttaṃ

1. "Passāmi loke sadhane manusse,
Laddhāna vittaṃ[1] na dadanti mohā;
Luddhā dhanaṃ sannicayaṃ karonti,
Bhiyyova kāme abhipatthayanti.

2. Rājā pasayha pathaviṃ vijitvā,
Sasāgarantaṃ mahimāvasanto;
Oraṃ samuddassa atittarūpo,
Pāraṃ samuddassapi patthayetha.

3. Rājā ca aññe ca bahū manussā,
Avītataṇhā maraṇaṃ upenti;
Ūnāva hutvāna jahanti dehaṃ,
Kāmehi lokamhi na hatthi titti.

4. Kandanti naṃ ñātī pakiriya kese,
Aho vatā no amarāti cāhu;
Vatthena naṃ pārutaṃ nīharitvā,
Citaṃ samādāya tato ḍahanti.

5. So ḍayhati sūlehi tujjamāno,
Ekena vatthena pahāya bhoge;
Na mīyamānassa bhavanti tāṇā,
Ñātīdha mittā atha vā sahāyā.

6. Dāyādakā tassa dhanaṃ haranti,
Satto pana gacchati yena kammaṃ;
Na mīyamānaṃ dhanamanveti kiñci,
Puttā ca dārā ca dhanañca raṭṭhaṃ.

[1] cittaṃ -BJTS. [2] pasayhā -ChS.

98. KỆ THÁNH TĂNG RAṬṬHAPĀLA[1]

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,
Số 82, Kinh Raṭṭhapāla

1. Tôi đã thấy biết bao người giàu có
Chưa bao giờ từ bỏ tánh tham lam
Vẫn mải mê ham của cải bạc vàng
Vẫn khao khát chạy hoài theo khoái lạc

2. Tôi đã thấy biết bao là vua chúa
Chưa bao giờ an phận với giang san
Dẫu biên cương giáp bốn biển ngút ngàn
Vẫn muốn nữa, muốn biên thùy rộng mãi

3. Người thế gian, từ bần dân, vua chúa
Trước tử thần, tâm vẫn còn tham
Tiếc công danh, tiếc sự nghiệp chưa thành
Nhưng phải bỏ, tay buông xuôi, nhắm mắt

4. Quanh người chết bao người than, kẻ khóc
"Hỡi người thân! Sao vội bỏ ra đi!"
Trong áo quan, người nằm đó im lìm
Lửa thiêu đốt, xác thân thành tro bụi

5. Mang theo gì, trên mình manh vải liệm!
Còn lại chi, bia mộ khắc đôi hàng!
Dẫu muốn về trở lại cõi trần gian
Nhưng phải chịu tái sanh theo nghiệp định

6. Người còn sống đang tranh giành thừa kế
Kẻ chết này chỉ có nghiệp đem theo
Khi ra đi tay trắng chẳng mang gì
Bỏ con cái, bạn đời cùng của cải.

[1] Còn có tựa khác là: 'Tôi chọn làm Tỳ khưu'.

7. Na dīghamāyuṃ labhate dhanena,
Na cāpi vittena jaraṃ vihanti;
Appaṃ hidaṃ[1] jīvitamāhu dhīrā,
Asassataṃ vippariṇāmadhammaṃ.

8. Aḍḍhā daḷiddā ca phusanti phassaṃ,
Bālo ca dhīro ca tatheva phuṭṭho;
Bālo ca bālyā vadhitova seti,
Dhīro ca na vedhati phassaphuṭṭho.

9. Tasmā hi paññāva dhanena seyyo,
Yāya vosānaṃ idhādhigacchati;
Abyositattā hi bhavābhavesu,
Pāpāni kammāni karonti mohā.

10. Upeti gabbhañca parañca lokaṃ,
Saṃsāramāpajja paramparāya;
Tassappapañño abhisaddahanto,
Upeti gabbhañca parañca lokaṃ.

11. Coro yathā sandhimukhe gahito,
Sakammunā[2] haññati pāpadhammo;
Evaṃ pajā pecca paraṃ hi[3] loke,
Sakammunā haññati pāpadhammo.

12. Kāmāhi citrā madhurā manoramā,
Virūparūpena mathenti cittaṃ;
Ādīnavaṃ kāmaguṇesu disvā,
Tasmā ahaṃ pabbajitomhi rāja.

13. Dumapphalānīca[4] patanti māṇavā,
Daharā ca vuḍḍhā ca sarīrabhedā;
Etampi disvā, pabbajitomhi rāja,
Apaṇṇakaṃ sāmaññameva seyyo"ti./.

---

[1] Appakañcidaṃ- Syā. [2] Sakammanā -BJTS.
[3] paramhi -ChS. [4] Dumapphalāneva -ChS. [5] evampi disvā -Sī., etaṃ viditvā Syā.

7. Bách niên đại thọ bạc tiền nào mua nổi
Biển ngọc rừng vàng sao tránh khỏi già nua
Lời thánh nhân nhắc nhở lẽ Vô Thường
Ngắn ngủi lắm! Kiếp người, nên ghi nhớ!

8. Bậc có trí quán tưởng luôn sự chết
Phút lâm chung tâm bình thản an nhiên
Kẻ phàm phu không quán tưởng thường xuyên
Nên phút cuối lâm chung đầy sợ hãi

9. Trí tuệ quý hơn tiền tài của cải
Trí tuệ giúp người đạt Đạo Quả Vô Sanh
Kẻ si mê biết bao kiếp đạt thành
Trôi nổi mãi trong luân hồi vô tận

10. Từ bào thai người sanh về cõi khác
Tiếp tục hành trình đi mãi không thôi
Còn vô minh, nghiệp quả trói thân mình
Hết Sanh-Tử-Tái Sanh vòng luẩn quẩn

11. Như kẻ cướp bị luật đời phân xử
Nghiệp chúng sanh, luật nhân quả nghiêm minh
Để đời sau, nghiệp cũ bước theo mình
Trổ quả dữ, khổ người gây ác nghiệp

12. Dục lạc ngũ trần, vị ngọt ngon thơm ngát
Làm động lòng, làm xao xuyến tâm can
Thấy hiểm nguy[1] trong vị ngọt ẩn tàng
Làm ẩn sĩ, tôi sống đời thanh thản.

13. Kiếp người mong manh như nhánh cây đầy trái
Gió rung cành, trái xanh, chín, rụng rơi!
Bởi hiểu thế, tôi đắp y cạo tóc
Làm Tỳ khưu vui đạo sống thanh bần./.

---

[1] Hiểm nguy khi phải tái sanh trong luân hồi *(saṃsāra)*.

99. BUDDHA VACANA

1. Sabbapāpassa akaraṇaṃ,
Kusalassa upasampadā,
Sacittapariyodapanaṃ,
Etaṃ Buddhāna sāsanaṃ. *(Dhp. 183)*
2. Khantī paramaṃ tapo titikkhā,
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti Buddhā,
Na hi pabbajito parūpaghātī,
Nasamaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto*.* *(Dhp. 184)*
3. Anūpavādo anūpaghāto,
Pāṭimokkhe ca saṃvaro,
Mattaññutā ca bhattasmiṃ,
Pantañca sayanāsanaṃ,
Adhicitte ca āyogo,
Etaṃ Buddhāna sāsananti. *(Dhp. 185)*

4. Yo pana dhammānudhammapaṭipanno viharati sāmīcipaṭipanno anudhammacārī so Tathāgataṃ sakkaroti garukaroti māneti pūjeti paramāya pūjāya paṭipattipūjāya. *(Dīghanikāya, Mahāparinibbānasutta)*

100. OGHATARAṆASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Sagāthavagga, Devatāsaṃyuttaṃ, Naḷavagga

(Devatā): **Kathaṃ nu tvaṃ mārisa, oghamatarīti?**

(Bhagavā): **Appatiṭṭhaṃ khvāhaṃ āvuso anāyūhaṃ oghamatarinti.**

(Devatā): **Yathā kathaṃ pana tvaṃ mārisa, appatiṭṭhaṃ anāyūhaṃ oghamatarīti?**

(Bhagavā): **Yadā svāhaṃ āvuso santiṭṭhāmi. Tad'āssu saṃsīdāmi. Yadā svāhaṃ āvuso āyūhāmi tadassu nibbuyhāmi[1]. Evaṃ khvāhaṃ āvuso appatiṭṭhaṃ anāyūhaṃ oghamatarintī.**

(Devatā):

Cirassaṃ vata passāmi[2], ~ brāhmaṇaṃ parinibbutaṃ,
Appatiṭṭhaṃ anāyūhaṃ, ~ tiṇṇaṃ loke visattikaṃ.

---

[1] Nivayhāmi

[2] Passāma

99. PHẬT NGÔN TÓM TẮT

1. Không làm các điều ác, thành tựu các việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó là lời giáo huấn của chư Phật. *(PC 183)*
2. Nhẫn nại, chịu đựng là sự khổ hạnh tối thượng
   Chư Phật nói Niết Bàn là tối thượng.
   Kẻ có sự hãm hại người khác đương nhiên không phải là bậc xuất gia, kẻ ức hiếp người khác đương nhiên không phải là Sa-môn. *(PC 184)*
3. Không phỉ báng, không giết hại, sự thu thúc trong giới bổn Pātimokkha, sự biết đủ về vật thực, chỗ nằm ngồi thanh vắng, và sự gắn bó vào tăng thượng tâm, điều này là lời giáo huấn của chư Phật. *(PC 185)*
4. Người nào tu hành hằng ở theo lẽ chánh, hằng hành theo điều chánh, người ấy gọi là người hết lòng thành kính, sùng bái Như Lai bằng cách cao thượng, vì đã được hành theo Chánh pháp. *(Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Bát Niết Bàn)*

100. KINH VƯỢT BỘC LƯU

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Có Kệ, Tương Ưng Chư Thiên, Phẩm Cây Lau

(Vị Thiên): Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Ngài vượt khỏi bộc lưu[1]?

(Đức Thế Tôn): Này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Như Lai vượt khỏi bộc lưu.

(Vị Thiên): Bạch Đức Thế Tôn, làm sao không đứng lại, không bước tới, Ngài vượt khỏi bộc lưu?

(Đức Thế Tôn): Này Hiền giả, khi Như Lai đứng lại, thời Như Lai chìm xuống. Này Hiền giả, khi Như Lai bước tới, thời Như Lai trôi giạt; do vậy, này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Như Lai vượt khỏi bộc lưu.

(Vị Thiên): Từ lâu, tôi mới thấy, ~ Bà-la-môn tịch tịnh.
Không đứng, không bước tới, ~ Vượt chấp trước ở đời.

---

[1] Có 4 bộc lưu *(ogha)*: 1. Dục bộc lưu *(kāmogha)*, là ái tham năm món dục lạc. 2- Hữu bộc lưu *(bhavogha)*, là tham muốn cảnh giới tái sanh. 3- Kiến bộc lưu *(diṭṭhogha)*, là chấp tà kiến sai lạc chân lý. 4- Vô minh bộc lưu *(avijjogha)*, là si mê tăm tối, không biết pháp đáng biết.

101. AṬṬHAVISATIPARITTAṂ

Namo me sabbabuddhānaṃ

Uppannānaṃ mahesinaṃ

1. ***Taṇhaṅkaro*** **mahāvīro** *(bậc Đại Hùng)*
2. ***Medhaṅkaro*** **mahāyaso** *(bậc Đại Uy)*
3. ***Saraṇaṅkaro*** **lokahito** *(bậc Cứu Thế)*
4. ***Dīpaṅkaro*** **jutindharo** *(bậc Đại Trí)*
5. ***Koṇḍañño*** **janapāmokkho** *(bậc Thượng Nhân)*
6. ***Maṅgalo*** **purisāsabho** *(bậc Thượng Sư)*
7. ***Sumano*** **sumano dhīro** *(bậc Thường Hoan Hỷ)*
8. ***Revato*** **rativaḍḍhano** *(bậc Thường An Lạc)*
9. ***Sobhito*** **guṇasampanno** *(bậc Viên Đức)*
10. ***Anomadassī*** **januttamo** *(bậc Siêu Nhân)*
11. ***Padumo*** **lokapajjoto** *(bậc Phổ Quang)*
12. ***Nārado*** **varasārathī** *(bậc Điều Ngự)*
13. ***Padumuttaro*** **sattasāro** *(bậc Đại Đạo Sư)*
14. ***Sumedho*** **appaṭipuggalo** *(bậc Vô Tỷ)*
15. ***Sujāto*** **sabbalokaggo** *(bậc Vô Thượng Tôn)*
16. ***Piyadassī*** **narāsabho** *(bậc Vô Thượng Sĩ)*
17. ***Atthadassī*** **kāruṇiko** *(bậc Đại Bi)*
18. ***Dhammadassī*** **tamonudo** *(bậc Vô Lượng Quang)*

101. HỘ KINH 28 VỊ PHẬT

1. Con xin hướng tâm về quá khứ, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ, Đức Phật có hồng danh **Taṇhaṅkara**, ngài là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.
2. ... Đức Phật có hồng danh, **Medhaṅkara**, ...
3. ... Đức Phật có hồng danh, **Saraṇaṅkara**, ...
4. ... Đức Phật có hồng danh, **Dīpaṅkara**, ...
5. ... Đức Phật có hồng danh, **Koṇḍañña**, ...
6. ... Đức Phật có hồng danh, **Maṅgala**, ...
7. ... Đức Phật có hồng danh, **Sumana**, ...
8. ... Đức Phật có hồng danh, **Revata,** ...
9. ... Đức Phật có hồng danh, **Sobhita,** ...
10. ... Đức Phật có hồng danh, **Anomadassī**, ...
11. ... Đức Phật có hồng danh, **Paduma,** ...
12. ... Đức Phật có hồng danh, **Nārada,** ...
13. ... Đức Phật có hồng danh, **Padumuttara,** ...
14. ... Đức Phật có hồng danh, **Sumedha,** ...
15. ... Đức Phật có hồng danh, **Sujāta**, ...
16. ... Đức Phật có hồng danh, **Piyadassī**, ...
17. ... Đức Phật có hồng danh, **Atthadassī**, ...
18. ... Đức Phật có hồng danh, **Dhammadassī**, ...

19. ***Siddhattho*** **asamo loke** *(bậc Lưỡng Túc Tôn)*

20. ***Tisso*** **ca vadataṃ varo** *(bậc Vô Thượng Trí)*

21. ***Phusso*** **ca varado buddho** *(bậc Vô Thượng Giác)*

22. ***Vipassī*** **ca anūpamo** *(bậc Đại Lực)*

23. ***Sikhī*** **sabbahito satthā** *(bậc Thiên Nhân Sư)*

24. ***Vessabhū*** **sukhadāyako** *(bậc Đại Từ)*

25. ***Kakusandho*** **sattavāho** *(bậc Cứu Khổ)*

26. ***Koṇāgamano*** **raṇañjaho** *(bậc Vô Nhiễm)*

27. ***Kassapo*** **sirisampanno** *(bậc Đại Hạnh)*

28. ***Gotamo*** **sakyapuṅgavoti.** *(bậc Đại Trí)*

Tesaṁ saccena sīlena, ~ khantimettabalena ca,

te pi tvaṁ anurakkhantu ~ ārogyena sukhena cā'ti

Do nhờ oai lực của sự chân thật, giới luật, kham nhẫn cùng từ tâm của chư Phật đó; mong chư Phật ấy cũng hộ trì cho chúng con được thiểu bệnh và an vui./.

19. Con xin hướng tâm về quá khứ, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ, Đức Phật có hồng danh **Siddhattha**, ngài là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.
20. ... Đức Phật có hồng danh **Tissa**, ...
21. ... Đức Phật có hồng danh **Phussa**, ...
22. ... Đức Phật có hồng danh **Vipassī**, ...
23. ... Đức Phật có hồng danh **Sikhī**, ...
24. ... Đức Phật có hồng danh **Vessabhū**, ...
25. ... Đức Phật có hồng danh **Kakusandha,** ...
26. ... Đức Phật có hồng danh **Koṇāgamana**, ...
27. ... Đức Phật có hồng danh **Kassapa**, ...
28. Con xin hướng tâm về *hiện kiếp này*, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ, Đức Phật có hồng danh **Gotama**, Ngài là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Con xin hướng tâm về *vị lai*, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ Đức Phật có hồng danh **Metteyya**, Ngài là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

* Chúng con xin hướng tâm về *quá khứ*, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ, chư Phật đã giáo hóa chúng sanh trong thời *quá khứ*.

* Chúng con xin hướng tâm về *hiện kiếp này*, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ, chư Phật đang giáo hóa chúng sanh trong *hiện kiếp này*.

* Chúng con xin hướng tâm về *vị lai*, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ, chư Phật sẽ giáo hóa chúng sanh trong thời *vị lai*./.

KỆ CÁT TƯỜNG CHÂN NGÔN

102. AṄGULIMĀLAPARITTA

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Aṅgulimāla suttaṃ (86)

Yatohaṃ, bhagini, ariyāya jātiyā jāto,
nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā.
Tena saccena sotthi te hontu sotthi gabbhassa.

103. KHANDHAPARITTA

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Ahinda suttaṃ, (Khud, Jātaka, 203)

Appamāṇo Buddho, appamāṇo Dhammo;
appamāṇo Saṅgho, pamāṇavantāni sarīsapāni,
Ahi vicchikā satapadī, uṇṇanābhī sarabū mūsikā.
Katā me rakkhā kataṃ me parittaṃ,
paṭikkamantu bhūtāni, sohaṃ namo bhagavato,
namo sattannaṃ Sammāsambuddhānaṃ.

104. MORAPARITTA

Suttantapiṭaka, Khuddakanikāya, Jātaka, 159

<u>Udetayaṃ</u> ngày ***(Apetayaṃ*** đêm***)*** **cakkhumā ekarājā,**
harissavaṇṇo pathavippabhāso; taṃ taṃ namassāmi
harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ,
tayājja'guttā viharemu divasaṃ.
Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme,
te me namo te ca maṃ pālayantu.
namatthu Buddhānaṃ namatthu bodhiyā,
namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā. Imaṃ so parittaṃ
katvā moro ***<u>carati esanā</u>*** ngày ***(vāsamakappayīti*** đêm***)./.***

105. ANANTARIYAKAGĀTHĀ

Sirasmiṃ me Buddhaseṭṭho, /Sāriputto ca dakkhiṇe,
Vāma-aṃse Moggallāno, / Puratto piṭakattayaṃ,

Pacchime mama Ānando, / Khiṇāsavā catuddisā,
Samantā lokapālā ca, / Indadevā sabrahmakā,

Etesaṃ ānubhāvena, /Sabbe bhayā upaddavā,
Aneka antarāyāpi, /Vinassantu asesato.

KỆ CÁT TƯỜNG CHÂN NGÔN

102. CHÚ HỘ SẢN *(SANH NỞ ĐƯỢC DỄ DÀNG)*

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh, Kinh Aṅgulimāla (86)

Bậc sanh vào thánh tộc
Không tổn hại sanh linh
Nguyện do chân ngôn này
Được tai qua nạn khỏi.

103. CHÚ KHÁNG ĐỘC *(PHÒNG TRÁNH RẮN RÍT,...)*

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Kinh Ahinda, (Tiểu Bộ, Bổn Sanh, Số 203)

Đức Phật là vô lượng, / Đức Pháp là vô lượng
Đức Tăng là vô lượng, / Hung hiểm là hữu hạn
Xin đảnh lễ Thế Tôn, / Xin đảnh lễ Thất Phật
Đã có sự gia hộ, / Đã có sự bình an.

104. CHÚ BẢO HỘ (TÀI SẢN, KẺ XẤU XÂM HẠI,...)

Tạng Kinh, Tiểu Bộ Kinh, Bổn Sanh, Số 159

Mặt nhật rạng ngời, / Ánh dương phổ chiếu
Xua tan bóng tối, / Nâng đỡ sự sống
Chư Thiên, Phạm Thiên, / Xin nhủ lòng từ
Hộ trì người thiện, / Trong tâm có Phật
Trong tâm có Pháp, / Trong tâm có Tăng
Nguyện điều cát tường, / Thành tựu sáng chiều./.

105. KỆ AN LÀNH

Đức Phật ngự trên đầu con, /Ngài Sāriputta ở bên phải
Ngài Moggallāna ở bên trái, / Tam Tạng Pháp Bảo ở trước mặt
Ngài Ānanda ở sau lưng, / Chư A-la-hán ở bốn phương
Chư vị Hộ Thế ở khắp nơi, / Chư Đế Thích cùng chư Phạm Thiên
Mong nhờ oai lực của các ngài, / Tất cả những điều lo sợ
Và những điều rủi ro tai hại, / Thảy đều mau tan biến./.

106. KHAGGAVISĀṆASUTTAṂ

Khuddakanikāye, Suttanipāta, Uragavagga, 1 Uragasuttaṃ

1. Abbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ
Aviheṭhayaṃ aññatarampi tesaṃ,
Na puttamiccheyya kuto sahāyaṃ
Eko care khaggavisāṇakappo.

2. Saṃsaggajātassa bhavanti snehā
Snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti,
Ādīnavaṃ snehajaṃ pekkhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.

3. Mitte suhajje anukampamāno
Hāpeti atthaṃ paṭibaddhacitto,
Etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.

4. Vaṃso vīsālo va yathā visatto
Puttesu dāresu ca yā apekhā[1],
Vaṃsakaḷīrova[2] asajjamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.

5. Migo araññamhi yathā abaddho[3]
Yenicchakaṃ gacchati gocarāya,
Viññū naro serinaṃ pekkhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.

6. Āmantanā hoti sahāyamajjhe
Vāse ṭhāne gamane cārikāya,
Anabhijjhataṃ seritaṃ pekkhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.

---

[1] Apekkhā-pa.
[2] Vaṃsakakalīrova - Ma. Vaṃsākalīrova - PTS.
[3] Abanedhā - Syā, PTS.

106. KINH TÊ GIÁC

Tạng Kinh, Tiểu Bộ, Kinh Tập, Chương 1, Phẩm Rắn

1. Bỏ đao trượng, xa lìa vũ khí
Không còn gây khổ lụy quần sanh
Không con không bạn đồng hành
Thà như tê giác một mình ra đi[1].

2. Sống chung chạ, ít gì luyến ái?
Xưa ái tình, nay lại sầu tình,
Thấy rồi tội khổ tình si,
Thà như tê giác một mình ra đi.

3. Gần bạn hữu, từ bi phát khởi
Vì thương ai, bỏ lợi chính mình
Thấy điều kết hợp mà kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.

4. Vợ con khỏi bao vây bịn rịn
Như cây to tàng nhánh rợp xanh
Măng lên suông đuột chẳng cành
Thà như tê giác một mình ra đi.

5. Nay rừng nọ, không chi buộc trói
Muốn ăn đâu, lui tới thích tình
Thanh nhàn thay, bậc cao minh
Thà như tê giác một mình ra đi.

6. Được thỉnh mời, khi thì giữa bạn
Lúc vân du, lúc hoãn hành trình
Tự thân nào thấy an bình
Thà như tê giác một mình ra đi.

[1] Nên sống một mình tựa như loài tê giác chỉ có một sừng.

7. Khīḍḍā ratī hoti sahāyamajjhe
Puttesu ca vipulaṃ hoti pemaṃ,
Piyavippayogaṃ jigucchamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.

8. Cātuddiso appaṭīgho ca hoti
Santussamāno itarītarena,
Passariyānaṃ sahitā acchambhī
Eko care khaggavisāṇakappo.

9. Dussaṅgahā pabbajitāpi eke
Atho gahaṭṭhā gharamāvasantā,
Appossukko paraputtesu hutvā
Eko care khaggavisāṇakappo.

10. Oropayitvā gihībyañjanāni
Saṃsīnapatto yathā koviḷāro,
Chetvāna vīro gihībandhanāni
Eko care khaggavisāṇakappo.

11. Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ
Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāri dhīraṃ,
Abhibhuyya sabbāni parissayāni
Eko care khaggavisāṇakappo.

12. No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ
Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāridhīraṃ,
Rājā'va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya
Eko care khaggavisāṇakappo.

13. Addhā pasaṃsāma sahāyasampadaṃ
Seṭṭhā samā sevitabbā sahāyā,
Ete aladdhā anavajjabhojī
Eko care khaggavisāṇakappo.

7. Nỗi khoái lạc, đòi khi họp bạn
Tình yêu con phương quảng dễ kinh
Ái ly là khổ cực hình
Thà như tê giác một mình ra đi.

8. Biết tri túc, rày đây mai đó
Bốn phương xa, nào có bất bình
Đối đầu hiểm họa chẳng kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.

9. Khó cầm cọng xuất ly một bậc
Thí chủ ơi, lui bước gia đình
Nhân luân người đã trọn tình
Thà như tê giác một mình ra đi.

10. Lá đã rụng, mong gì mọc nữa?
Tắt lịm rồi, hương lửa ba sinh
Hùng hào đoạn thế gian tình
Thà như tê giác một mình ra đi.

11. Nếu gặp bạn trí tri cao kiến
Hãy đẹp lòng chí nguyện cộng sinh
Vượt bao hiểm họa đành hanh
Thà như tê giác một mình ra đi.

12. Chẳng gặp bạn trí tri cao kiến
Để đẹp lòng chí nguyện cộng sinh
Vua từ ngôi, bỏ đế kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.

13. May gặp bậc trí tri xứng đáng
Hơn hay bằng, kết bạn đồng hành
Bằng không cứ sống trọn lành
Thà như tê giác một mình ra đi.

14. Disvā suvaṇṇassa pabhassarāni
Kammāraputtena suniṭṭhitāni,
Saṅghaṭṭamānāni duve bhujasmiṃ
Eko care khaggavisāṇakappo.

15. Evaṃ dutiyena sahā mamassa
Vācābhilāpo abhisajjanā vā,
Etaṃ bhayaṃ āyatiṃ pekkhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.

16. Kāmā hi citrā madhurā manoramā
Virūparūpena mathenti cittaṃ,
Ādīnavaṃ kāmaguṇesu disvā
Eko care khaggavisāṇakappo.

17. Ītī ca gaṇḍo ca upaddavo ca
Rogo ca sallañca bhayañca metaṃ,
Etaṃ bhayaṃ kāmaguṇesu disvā
Eko care khaggavisāṇakappo.

18. Sītañca uṇhañca khudaṃ pipāsaṃ
Vātātape ḍaṃsasiriṃsape ca,
Sabbāni petāni abhisambhavitvā
Eko care khaggavisāṇakappo.

19. Nāgova yūthāni vivajjayitvā
Sañjātakhandho padumī uḷāro,
Yathābhirantaṃ vihare araññe
Eko care khaggavisāṇakappo.

20. Aṭṭhānataṃ saṅgaṇikāratassa
Yaṃ phassaye sāmayikaṃ vimuttiṃ,
Ādiccabandhassa vaco nisamma
Eko care khaggavisāṇakappo.

14. Đã thấy xuyến vàng y rực rỡ
Khua động theo nhịp cổ tay xinh
Dễ gì hai chiếc lặng thinh
Thà như tê giác một mình ra đi.

15. Có đôi bạn, càng gây vướng bận
Tiếng lại qua, tranh luận bất bình
Thấy gương trước mắt mà kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.

16. Tánh hảo ngọt, thích mùi dục lạc
Tâm động vì vô sắc, hữu hình
Ngũ trần tội khổ chẳng kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.

17. Như ung nhọt, cơ nguy bịnh tật
Đòn xóc chờ ta, thật dễ kinh
Ngũ trần hiểm họa đành rành
Thà như tê giác một mình ra đi.

18. Nóng, lạnh, đói, khát gì chẳng quản
Rắn, muỗi, mòng, mưa, nắng thình lình
Vượt qua trên khắp lộ trình
Thà như tê giác một mình ra đi.

19. Như voi chúa, xả ly đoàn tượng
Ẩn rừng sâu, vui sướng thỏa tình
Thân vàng, sen báu lịch xinh
Thà như tê giác một mình ra đi.

20. Không thuận cảnh, vui gì hợp mãi?
Cứ theo lời của Thái Dương huynh
Thoát ly, tạm lánh gia đình
Thà như tê giác một mình ra đi.

21. Diṭṭhīvisūkāni upātivatto
Patto niyāmaṃ paṭiladdhamaggo,
Uppannañāṇo'mhi anaññaneyyo
Eko care khaggavisāṇakappo.

22. Nillolupo nikkuho nippipāso
Nimmakkho niddhantakasāvamoho,
Nirāsayo sabbaloke bhavitvā
Eko care khaggavisāṇakappo.

23. Pāpasahāyaṃ parivajjayetha
Anatthadassiṃ visame niviṭṭhaṃ,
Sayaṃ na sece pasutaṃ pamattaṃ
Eko care khaggavisāṇakappo.

24. Bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajetha
Mittaṃ uḷāraṃ paṭibhānavantaṃ,
Aññāya atthāni vineyya kaṅkhaṃ
Eko care khaggavisāṇakappo.

25. Khiḍḍaṃ ratiṃ kāmasukhañca loke
Analaṅkaritvā anapekkhamāno,
Vibhūsanaṭṭhānā virato saccavādī
Eko care khaggavisāṇakappo.

26. Puttañca dāraṃ pitarañca mātaraṃ
Dhanāni dhaññāni ca bandhavāni,
Hitvāna kāmāni yathodhikāni
Eko care khaggavisāṇakappo.

27. Saṅgo eso parittamettha sobyaṃ
Appassādo dukkhamettha bhiyyo,
Gaḷo[1] eso iti ñatvā mutīmā[2]
Eko care khaggavisāṇakappo.

[1] Galo - Sī Mu. - Gaṇḍo-Syā.
[2] Matīmā-Syā.

21. Tuồng ảo hóa, có chi đâu lạ?
Lý đạt rồi, Đạo quả phát sinh
Việc vô minh đã liễu minh
Thà như tê giác một mình ra đi.

22. Chẳng tham quấy dối khi thèm khát
Không dèm pha, sạch cát bùn sình
Nào mong thế nghiệp kinh dinh
Thà như tê giác một mình ra đi.

23. Tự thân quyết xa lìa bạn ác
Lý không thông, khó đắc tâm bình
Dễ duôi, ai dại kết tình
Thà như tê giác một mình ra đi.

24. Bậc quảng kiến hành trì pháp chánh
Thông lý huyền, dứt mạnh nghi tình
Nếu không được kết bạn lành
Thà như tê giác một mình ra đi.

25. Thú trần tục, vui chi lợi dưỡng
Thôi mơ màng sắc tướng âm thinh
Ngữ ngôn thu thúc, chân thành
Thà như tê giác một mình ra đi.

26. Kìa phụ mẫu, thê nhi thúc phược
Nọ của tiền, lúa thóc vây quanh
Dục trần, giả biệt phân minh
Thà như tê giác một mình ra đi.

27. Bả dục lạc, ham chi bám níu?
Càng ham vui, càng chịu khổ hình
Lý chân, nhận thức đành rành
Thà như tê giác một mình ra đi.

28. Sandālayitvāna saṃyojanāni
Jālaṃva bhetvā salilambucārī,
Aggīva daḍḍhaṃ anivattamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.

29. Okkhittacakkhu na ca pādalolo
Guttindriyo rakkhitamānasāno,
Anavassuto apariḍayhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.

30. Ohārayitvā gihībyañjanāni
Sañchannapatto[1] yathā pārichatto,
Kāsāyavattho abhinikkhamitvā
Eko care khaggavisāṇakappo.

31. Rasesu gedhaṃ akaraṃ alolo
Anaññaposī sapadānacārī,
Kule kule appaṭibaddhacitto
Eko care khaggavisāṇakappo.

32. Pahāya pañcāvaraṇāni cetaso
Upakkilese byapanujja sabbe,
Anissito chetvā sinehadosaṃ
Eko care khaggavisāṇakappo.

33. Vipiṭṭhikatvāna sukhaṃ dukhañca
Pubbeva ca somanassadomanassaṃ,
Laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ
Eko care khaggavisāṇakappo.

34. Āraddhaviriyo paramatthapattiyā
Alīnacitto akusītavutti,
Daḷhanikkamo thāma khalūpapanno
Eko care khaggavisāṇakappo.

---

[1] Sañachinnapatto-Syā., PTS.

28. Mười kiết sử trùng vi bị xé
Lưới rách tung, cá lẹ thoát sinh
Xa nơi rừng lửa dục tình
Thà như tê giác một mình ra đi.

29. Mắt ngó xuống, tư duy từng bước
Giữ lục căn, khử trược lưu thanh
Lửa tình, tham ái không sanh
Thà như tê giác một mình ra đi.

30. Bỏ gia thế, xuất ly hành đạo
Đắp cà-sa, đầu cạo tóc xanh
Lá vàng nay đã lìa cành
Thà như tê giác một mình ra đi.

31. Khỏi nuôi ai, vô vi, vô dục,
Đối vị trần, tri túc trì bình
Tâm không luyến khách gia đình,
Thà như tê giác một mình ra đi.

32. Năm pháp cái với tùy phiền não
Đã dứt rồi, tâm đáo đại hành
Diệt luôn sân hận ái tình
Thà như tê giác một mình ra đi.

33. Quay lưng lại, bỏ vui và khổ
Tiền hỷ ưu, đắc độ xả bình
"Chỉ" rồi tâm hảo tịnh thanh
Thà như tê giác một mình ra đi.

34. Tinh cần đạt tế vi Chân đế
Giải thoát tâm, cùng giới tuệ minh
Hùng tài, đại lực viên thành
Thà như tê giác một mình ra đi.

35. Paṭisallānaṃ jhānamariñcamāno
Dhammesu niccaṃ anudhammacārī,
Ādīnavaṃ sammasitā bhavesu
Eko care khaggavisāṇakappo.

36. Taṇhakkhayaṃ patthayaṃ appamatto
Āneḷamūgo sutavā satīmā,
Saṅkhātadhammo niyato padhānavā
Eko care khaggavisāṇakappo.

37. Sīhova saddesu asantasanto
Vātova jālamhi asajjamāno,
Padumaṃva toyena alippamāno[1]
Eko care khaggavisāṇakappo.

38. Sīho yathā dāṭhabalī pasayha
Rājā migānaṃ abhibhuyya cārī,
Sevetha pantāni[2] senāsanāni
Eko care khaggavisāṇakappo.

39. Mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ vimuttiṃ
Āsevamāno muditañca kāle,
Sabbena lokena avirujjhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.

40. Rāgañca dosañca pahāya mohaṃ
Sandālayitvāna saṃyojanāni,
Asantasaṃ jīvitasaṅkhayamhi
Eko care khaggavisāṇakappo.

41. Bhajanti sevanti ca kāraṇatthā
Nikkāraṇā dullabhā ajja mittā,
Attaṭṭhapaññā asuci manussā
Eko care khaggavisāṇakappo./.

---

[1] Alimpamāno - Sī Mu.

[2] Panthāni - Sī Mu.

35. Chốn cô tịch, kiên trì thiền định
Tâm thường xuyên đeo dính Pháp minh
Luân hồi quán thấy cảm kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.

36. Chuyên cần nguyện xả ly Ái dục
Mặc nhiên thường, nghe học nhớ rành
Ráng hành đắc pháp Vô sanh,
Thà như tê giác một mình ra đi.

37. Hùng sư há sợ chi tiếng động?
Gió luồn qua lỗ trống lưới mành,
Ao bùn sen, vẫn lịch thanh
Thà như tê giác một mình ra đi.

38. Nhờ nanh vuốt cực kỳ dũng mãnh
Hùng sư làm chúa cảnh rừng xanh
Thảnh thơi vui thú độc hành
Thà như tê giác một mình ra đi.

39. Từ, Xả, Hỷ và Bi giải thoát
Niệm thường thường, đồng loạt liên minh
Tâm bình, thế giới hòa bình
Thà như tê giác một mình ra đi.

40. Tham với Sân và Si dứt tuyệt
Kiết sử tan, vĩnh biệt Vô minh
Điềm nhiên, chẳng sợ Tử sinh
Thà như tê giác một mình ra đi.

41. Sum họp khó quyết nghi Chơn giả
Lìa bạn bè, lợi ngã phân minh
Xả ly thế tục, phàm tình
Thà như tê giác một mình ra đi./.

107. UPAṬṬHĀNASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Paṭhama bhāga,
Sagāthavagga, Vanasaṃyuttaṃ, Vanavagga

Uṭṭhehi bhikkhu kiṃ sesi[1],
Ko attho supitena[2] te,
Āturassa hi kā[3] niddā,
Sallaviddhassa ruppato.
Yāya saddhā[4] pabbajito,
Agārasmānagāriyaṃ,
Tameva saddhaṃ brūhehi,
Mā niddāya vasaṅgamīti./.



54. Na pupphagandho paṭivātameti
na candanaṃ tagaramallikā vā,
satañca gandho paṭivātameti
sabbā disā sappuriso pavāyati.

60. Dīghā jāgarato ratti
dīghaṃ santassa yojanaṃ,
dīgho bālānaṃ saṃsāro
saddhammaṃ avijānataṃ./.

---

[1] Sopi -Syā.
[2] Supinena -BJTS.
[3] Te -SīMu., Syā.
[4] Saddhāya -Ma., PTS.

107. KINH CHĂM SÓC

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập I - Thiên Có Kệ,
Chương IX, Tương Ưng Rừng, Phẩm Rừng

Tỳ khưu, hãy thức dậy,
Sao Ông vẫn còn nằm?
Ông được lợi ích gì,
Trong giấc ngủ của ông?
Kẻ bịnh, kẻ trúng tên,
Bị đánh sao ngủ được?
Vì lòng tin, xuất gia,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Tín ấy cần phát triển,
Chớ để ngủ chinh phục./.



54. Hương các loại hoa thơm,
Không ngược bay chiều gió
Nhưng hương người đức hạnh,
Ngược gió khắp tung bay,
Chỉ có bậc chân nhân,
Tỏa khắp mọi phương trời.

60. Đêm dài cho kẻ thức,
Đường dài cho kẻ mệt,
Luân hồi dài, kẻ ngu,
Không biết chơn diệu pháp./.

108. NARASĪHAGĀTHĀ

Parivāra-ṭīkā, Rāhulavatthukathāvaṇṇanā

1. Cakkavaraṅkitarattasupādo
Lakkaṇamaṇḍita-āyatapaṇhī
Cāmarachattaviphūsitapādo
Esa hi tuyha pitā narasīho.

2. Sakyakumāravaro sukhumālo
Lakkhaṇacittika[1]puṇṇasarīro
Lokahitāya gato naravīro
Esa hi tuyha pitā narasīho.

3. Puṇṇasasaṅkanibho mukhavaṇṇo
Devanarāna piyo naranāgo
Mattagajindavilāsitagāmī
Esa hi tuyha pitā narasīho.

4. Khattiyasambhava-aggakulīno
Devamanussanamassitapādo
Sīlasamādhipatiṭṭhitacitto
Esa hi tuyha pitā narasīho.

5. Āyatayutta[2] susaṇṭhitanāso
Gopamukho abhinīlasunetto
Indadhanū abhinīlabhamūkho
Esa hi tuyha pitā narasīho.

---

[1] vitthata -BJTS.
[2] tuṅga - BJTS.

108. KỆ HÙNG SƯ[1]

1. Đầu bàn chân son quý, nổi dấu in bánh xe thiêng,
Tha thướt gót dài thon, trổ lắm văn chỉ diệu huyền,
Lòng bàn chân tô sẵn, chổi phất tử với lọng tiên,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!

2. Dòng Sakya kiêu dũng, tánh quân tử ưa tịnh yên,
Phong thái đại trượng phu, tướng tốt thân thảy hiện tiền,
Thường ra tay anh tuấn, độ thế chúng đủ thiện duyên.
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!

3. Tròn đầy gương trăng sáng, nhan sắc xinh rõ đẹp tươi,
Ai nấy cũng đều yêu, chúa tượng chung giữa trời người,
Ngài dường voi giống quý, dáng đứng đi khéo tự nhiên,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!

4. Ngài dòng sang - tông quý, cấp "Khatti" của hoàng gia.
Nên khiến cả nhân thiên, lễ dưới chân chẳng nệ hà,
Ngài thường xuyên tỉnh giác, tuệ tâm đủ giới thiền-na,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!

5. Dài và cao - thẳng đứng, mũi khác chi mũi Hằng Nga,
Mắt biếc tợ bò tơ, khuất dưới nheo mượt nõn nà,
Mày Ngài xanh xanh thẫm, thể cái mống tận trời xa,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!

6. Vaṭṭasumaṭṭasusaṇṭhitagīvo

Sīhahanū migarājasarīro

Kañcanasucchavi-uttamavaṇṇo

Esa hi tuyha pitā narasīho.

7. Suddha[1] sugambhiramañjusughoso

Hiṅgulabandhasuratasujivho

Vīsati vīsati setasudanto

Esa hi tuyha pitā narasīho.

8. Añjanavaṇṇasunīlasukeso

Kañcanapaṭṭavisuddhalalāṭo

Osadhi paṇḍara suddhasuṇṇo

Esa hi tuyhapitā narasīho.

9. Gacchatinīlapathe viya cando

Tāragaṇāpariveṭhitarūpo

Sāvakamajjhagato samaṇindo

Esa hi tuyha pitā narasīho./.

[1] Siniddha -BJTS.

6. Tròn đều - trơn - mịn mát, cổ khoáng đạt và hào hoa,
Thân với quai hàm vua, chúa sơn lâm khó sánh qua,
Vàng ròng tuy chất tốt, nước sang kém thua màu da,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!

7. Dịu trầm sâu - êm ấm, tiếng thuyết ngân giống đồng chung,
Khi hé mở làn môi, lộ lưỡi son đượm ánh hồng,
Hàng đôi răng ngọc trắng, bốn chục cái đủ trọn nguyên,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!

8. Toàn màu xanh như thuốc - nhỏ mắt đau, tóc đậm đen!
Như bát mĩ vàng tây, đánh bóng trơn trán phẳng liền!
Bạch hào[*] như sao sớm, rực rỡ chói lúc tàn đêm
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!

9. Dường vầng trăng đi trước, soi mở lối giữa trời đêm,
Đông đủ các vì sao, nối gót theo bóng ngọc thiềm [**]
Kìa Sa-môn Đạo Sư, dẫn Tăng chúng bước nhẹ êm
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!

[*] lông trắng giữa trán.
[**] ám chỉ mặt trăng. [1] Bài kệ này do công chúa Yasodharā chỉ dạy cho Thái tử Rāhula về đức tướng (Lakkhana sutta) của Đức Thế Tôn, khi Ngài đang bộ hành qua các nẻo đường trong thành Kapilavatthu, cùng với đoàn Thánh chúng.

109. KỆ KHUYẾN TU

1. Việc trần thế, khuyên ai phải gẫm
Danh mà chi, lợi lắm mà chi
Bả công danh, bọt nước ra gì
Mùi phú quý, vầng mây tan hợp

2. Sang cho mấy cũng rồi một kiếp
Giàu đến đâu chỉ hưởng một đời
Lẽ tử sanh đeo đuổi kiếp người
Thân tứ đại lấy đâu làm chắc

3. Kìa! Sanh tử thấy liền trước mắt
Chốn mộ phần lắm kẻ thanh xuân
Tấm thân này vốn chỉ giả thân
Nay còn đó, mai chưa chắc được

4. Phần nỗi bệnh, nỗi già thúc phược
Sống trên đời, sống được bao lâu?
Mới tóc xanh kế đã bạc đầu
Rồi lại đến gò hoang một nấm

5. Ôi! Hơi thở - khí nhân duyên mượn tạm
Một sớm vô thường trả lại thôi
Muôn việc đều nương mấy tấc hơi
Hơi vừa dứt, việc đời cũng dứt

6. Nào sự nghiệp, nhân thân, tài vật
Nhắm mắt rồi lại nắm tay không
Sanh giả, không, hề! Tử giả, không
Đất, nước, lửa – có đâu tồn tại?!

7. Rồi tử sanh, luân hồi mãi mãi
Nổi trôi theo bể khổ trầm luân
Gẫm ngán thay định luật Vô Thường
Khuyên nhân thế tầm đường giải thoát

8. Nếu chí nguyện thanh cao mong đạt
Cần nương theo Giáo Pháp Phật Đà
Dốc một lòng tự giác, giác tha
Hành Bát Chánh hướng về Đạo Quả

9. Kíp thức tỉnh, mê đồ buông xả
Thôi đắm say huyễn hóa hồng trần
Ly não phiền, Phật cảnh cao đăng
Thành chánh quả vô sanh bất diệt./.

110. KỆ TỈNH THỨC

1. Lẽ tử sanh xưa nay thường sự,
Khổ biệt ly muôn thuở đương nhiên,
Khách hồng trần trăm nỗi đảo điên,
Bậc thiện trí vượt ngoài hệ lụy,

2. Cuộc trầm luân khởi từ vô thỉ,
Nước mắt nhiều hơn bốn đại dương,
Đã bao đời dâu bể tang thương
Xương trắng trải phủ đầy đại địa,

3. Dù một kiếp trọn vui không dễ,
Những phù du hưng phế đổi thay,
Tuổi thanh xuân gẫm có bao ngày,
Già đau chết hỏi ai tránh khỏi,

4. Kìa bao cuộc thăng trầm danh lợi,
   Những nhục vinh kết nối liền nhau,
   Khi qua rồi còn lại niềm đau,
   Gió đời thổi phàm tâm xao động,

5. Kìa yêu thương buồn vui huyễn mộng,
   Tình thân nhân bằng hữu phu thê,
   Thương phải xa, ghét phải gần kề,
   Ai trọn kiếp không điều ngang trái,

6. Kìa sự nghiệp bạc vàng của cải,
   Đổ mồ hôi nước mắt dựng xây,
   Vật ở đời tay lại qua tay,
   Buông tất cả khi tàn hơi thở,

7. Kìa kiến chấp hữu vô ngã sở,
   Bao tị hiềm cùng chuyện can qua,
   Lắm đổi dời trong mỗi sát-na,
   Hạnh phúc đó não phiền cũng đó,

8. Người trí hiểu căn nguyên thống khổ,
   Tìm hướng đi thoát ngõ quẩn quanh,
   Ngược dòng mê chánh đạo thực hành,
   Chứng thánh quả đoạn mầm sanh tử./.

111. KHÁCH LỮ HÀNH

1. Hỡi người khách lữ hành trên cõi thế!
   Đi lang thang vô định đã bao đời!
   Vòng tử sanh sanh tử, nẻo luân hồi
   Trong tam giới xoay đi rồi chuyển lại!

2. Vô lượng kiếp khóc cha rồi khóc mẹ
   Khóc vợ con, quyến thuộc kẻ thân yêu
   Khóc cửa nhà, tài sản sớm tiêu điều!
   Rồi muôn kiếp khóc than bao cảnh khổ,

3. Những giọt lệ đắng cay người đã đổ
   Còn hơn nhiều nước mặn khắp trùng dương!
   Hỡi người khách lữ hành trên cõi thế!
   Đi lang thang vô định đã bao đời

4. Vòng tử sanh sanh tử, nẻo luân hồi
   Trong tam giới kiếp này rồi kiếp khác
   Từ vô thỉ mỗi đời người bỏ xác
   Khắp địa cầu phủ trắng đống xương khô![1]/.

(Upāsaka Huỳnh Thanh Long)

[1] Trích từ 'Ba Đặc Tướng Của Đời Sống', Phạm Kim Khánh

112. KỆ BÁ NHẪN

Sự nóng giận rất nhiều mãnh lực
Khi phát sanh tích cực vô cùng
Múa men la ó lung tung
Mặt xanh, mắt đỏ, giận run cả người
Ráng dập tắt tánh tình sân hận
Tiền đức xưa căn dặn lắm lần
Người mà tánh nết không sân
Nhẫn Ba-la-mật khỏe thân lạ thường
Người muốn thắng để nhường người thắng
Hay giỏi chi cứng rắn tranh đời
Làm thinh chẳng thốt một lời
Giữ thân nhẫn nại không rời Phật ngôn
Đói khát vẫn ôn tồn thái độ
Hoặc Tham, Sân, Đau khổ, Si mê
Nhịn sự vui thú ngỏa nguê
Nhịn luôn những tiếng khen chê của đời
Nhịn cả thảy những lời đâm thọc
Nóng lạnh cùng rắn độc các loài
Rủi ro gặp lúc nạn tai
Cũng đều nhịn hết chẳng sai tấc lòng
Nhịn cả thảy muỗi mòng gió nắng

Mới gọi là Bá nhẫn trăm lần
Phước báu to lớn muôn phần
Theo lời Phật dạy ân cần suy tôn
Có Pháp nhẫn suy tồn của quý
Cả thảy ai thượng trí trong đời
Sửa trau sắc đẹp cho người
Đều do nhẫn nại Pháp thời thật cao
Pháp nhẫn nại khác nào kiều lộ
Hoặc ví như xe cộ rước người
Hiền nhân trí thức trên đời
Sanh về nhàn cảnh cõi trời thiếu chi
Nếu gồm đủ nhiều khi phước đức
Nhập Niết Bàn lập tức chẳng sai
Nhẫn nại hạnh phúc hỡi ai
Không hao của cải phước hoài chảy vô
Mỗi người thảy hoan hô khen ngợi
Đến xứ nào được lợi như thường
Chư Thiên, Người thảy đều thương
Do nhờ Nhẫn Nại thường thường quen tâm
Xin nhắc nhở người tầm đạo đức
Trì giới và ráng sức tham thiền
Bố thí, nhẫn nại chẳng kiên
Bao nhiêu công quả phước điền như không./.

113. KỆ NGỌN CỜ CHÂN LÝ

Hãy giương cao ngọn cờ Chân lý!
Hãy hoằng dương Chánh Pháp cao minh
Những lúc bàn tay kinh khủng
Lạnh lùng siết chặt tim ta,
Đừng tưởng nhớ đến chư Thiên, Thần Thánh,
Vì như ta, họ cũng run sợ hãi hùng.
Giữa rừng già hiu quạnh, trong bóng tối chập chùng,
Khi ngọn đèn hy vọng lao chao muốn tắt;
Đừng tưởng nhớ đến chư Thiên, Thần Thánh;
Vì như ta, ánh sáng họ cũng tàn.
Trong giờ phút biệt ly hấp hối,
Lời nghẹn giữa đôi môi, lệ trào như suối,
Đừng tưởng nhớ đến chư Thiên, Thần Thánh,
Vì như ta, họ cũng nhỏ lệ biệt ly.
Hãy ngước mắt lên!
Nhìn ngọn cờ Tam Bảo,
Tưởng nhớ đến Đức Thế Tôn,
Bậc chiến thắng oai hùng,
Đến Chánh Pháp, ánh sáng huy hoàng vĩnh cửu,
Đến Tăng Già, hội chúng giới tịnh đức cao.
Hỡi đạo hữu!
Là chiến sĩ giữa quân thù 'phiền não',
Mắt đừng lìa ngọn Tam Bảo uy kỳ,
Tâm đừng xa ân đức Phật - Pháp - Tăng,
Hãy dũng tiến trên con đường 'Giải Thoát'./.

114. KỆ SÁM HỐI

(Tụng đêm 14 (hay Rằm) và 30 trong mỗi tháng)

Cúi đầu lạy trước Bửu Đài,
Con xin sám hối từ rày ăn năn,
Xưa nay lỡ phạm điều răn,
Do thân, khẩu, ý bị màn vô minh,
Gây ra nghiệp dữ cho mình,
SÁT SANH hại vật chẳng tình xót thương,
Giết ăn hoặc bán không lường,
Vì lòng tham lợi quên đường thiện nhân,
Oan oan tương báo cõi trần,
Trầm luân biển tối chịu phần khổ lao,
Xét ra nhân, vật khác nào,
Hại nhân, nhân hại mắc vào trả vay,
Lại thêm TRỘM SẢN cướp tài,
Công người cực nhọc hằng ngày làm ra,
Lòng tham tính bảy, lo ba,
Mưu kia, kế nọ, lấy mà nuôi thân,
Hoặc nuôi quyến thuộc xa gần,
Làm cho người phải lắm lần than van,
TÀ DÂM tội nặng muôn ngàn,
Liệu toan chước sách làm đàng chẳng ngay,
Vợ con người phải lầm thay,
Mất trinh thất tiết phải tai tiếng đời,
Xấu cha hổ mẹ nhiều lời,
Xa lìa chồng vợ rã rời lứa đôi,
VỌNG NGÔN giả dối ngoài môi,

Chuyện không nói có, có rồi nói không,
Dùng lời đâm thọc hai lòng,
Phân chia quyến thuộc, vợ chồng, anh em,
Mắng nhiếc chửi rủa pha gièm,
Xóm làng cô bác chị em không chừa,
Nói lời vô ích dây dưa,
Phí giờ quý báu hết trưa đến chiều,
UỐNG RƯỢU sanh hại rất nhiều,
Ham ăn mê ngủ nói điều chẳng kiêng
Say sưa ngã gió đi xiên,
Nằm bờ té bụi như điên khác nào,
Loạn tâm cuồng trí mòn hao,
Nhiều người vì rượu biết bao hư nhà,
XAN THAM những của người ta,
Mong sao đoạt được lòng tà mới ưng,
NẾT SÂN nóng giận không chừng,
Toan làm hại chúng bâng khuâng trong lòng,
SI MÊ tin chạ chẳng phòng,
Nghe đâu theo đó không thông chánh tà.
Chẳng tin Phật Pháp cao xa,
Thậm thâm vi diệu bao la trên đời,
Nếu con cố ý phạm lời,
Hoặc là vô ý lỗi thời điều răn,
Hoặc xúi kẻ khác bạo tàn,
Hoặc nghe thấy ác lòng hằng vui theo,
Phạm nhằm ngũ giới thập điều
Vì nhân thân, khẩu, ý nhiều lầm sai,

Lỗi từ kiếp trước lâu dài,
Đến kiếp hiện tại miệt mài lắm phen,
Hoặc vì tà kiến đã quen,
Khinh khi Tam Bảo lòng bèn chẳng tin,
Cho rằng người chết hết sinh,
Phạm vào ĐOẠN KIẾN tội tình nặng thay,
Hoặc phạm THƯỜNG KIẾN tội dày,
Sống sao đến thác, sanh lai như thường,
Tội nhiều kể cũng không lường,
Vì con ngu dốt không tường phân minh,
Dễ duôi Tam Bảo, tại mình,
Bởi nhân không thấu vô minh nghiệp tà,
Cho nên tâm tánh mới là,
Tối tăm chẳng rõ sai ngoa thuở đầu,
Hóa nên khờ dại đã lâu,
Để cho hoàn cảnh mặc dầu kéo xoay
Khác nào bèo bị gió quay,
Lênh đênh giữa biển dật dờ bờ sông,
Xét con tội nặng chập chồng,
Kiếp xưa cho đến hiện trong kiếp này,
Con xin sám hối từ đây,
Nguyện cầu Tam Bảo đức dày độ cho,
Tội xưa chẳng hạn nhỏ to,
Con nguyền dứt cả chẳng cho thêm vào,
Tâm lành dốc chí nâng cao,
Cải tà quy chánh chú vào Phật ngôn,
Cho con khỏi chốn mê hồn,

Đến nơi cửa Phật Thế Tôn gần kề,
Thoát vòng khổ não tối mê,
Hưởng niềm cực lạc mọi bề thảnh thơi,
Ngày nay dứt bỏ việc đời,
Căn lành gieo giống chẳng rời công phu,
Mặc ai danh lợi bôn xu,
Con nguyền giữ hạnh người tu thoát trần,
Trước là độ lấy bổn thân,
Sau giúp quyến thuộc được phần tiêu diêu,
Sám hối tội lỗi đủ điều,
Duyên lành đều cũng ít nhiều kết xây,
Con xin hồi hướng quả này,
Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường,
Cùng là thân thích tha phương,
Hoặc đã quá vãng hoặc thường hiện nay,
Chúng sanh ba giới bốn loài,
Vô tưởng, hữu tưởng chẳng nài đâu đâu,
Nghe lời thành thật thỉnh cầu,
Xin mau tựu hội lãnh thâu quả này,
Bằng ai xa cách chưa hay,
Cầu mong(xin) Thiên chúng mách ngay với cùng,
Thảy đều thọ lãnh hưởng chung,
Dứt rồi tội lỗi thoát vòng nạn tai,
Nguyện nhiều Tăng chúng đức tài,
Đạt thành Thánh quả hoằng khai đạo lành,
Nguyện cho Phật Pháp thạnh hành,
Năm ngàn năm chẵn phước lành thế gian./.

115. KỆ NGUYỆN CẦU THẾ GIỚI

Chí tâm lễ bái Thế Tôn
Cầu cho thiện tín, Phật môn an nhàn
Cầu cho thiên hạ bình an
Tai họa xa lánh, đừng mang bịnh tình
Cầu cho dứt nạn đao binh
Cầu cho nhân loại, thái bình từ đây
Cầu cho hòa thuận gió mây
Hạn to lụt lớn, đừng gây cho đời
Cầu cho bá tánh khắp nơi
Ngày hành thập thiện, đêm thờ Phật chuyên
Bố Thí, Trì Giới, Tham Thiền
Noi đàng Chánh Kiến, chư Thiên hộ trì
Dẹp lòng tật đố sân si
Tai qua nạn khỏi, điều gì cũng tan
Nhà nhà đều được bình an
Do nhờ Tam Bảo, rưới an phước lành
Cầu cho tất cả chúng sanh,
Niệm ân Phật Tổ, tâm thành quy y
Phá tan Tà Kiến hoài nghi
Tin theo Nghiệp Quả, việc chi cũng chừa
Việc làm phước báu hằng ưa
Còn điều tội ác, phải chừa cho xa
Chúng sanh đã tạo nghiệp ra,
Nghiệp là ví tợ Mẹ Cha tạo thành./.

Pāpo pi passati bhadraṃ
Yāva pāpaṃ na paccati
Yadā ca paccatī pāpaṃ
Atho pāpo pāpāni passati.

(Dhp. 119)

Bhadro pi passati pāpaṃ
Yāva bhadraṃ na paccati
Yadā ca paccatī bhadraṃ
Atho bhadro bhadrāni passati.

(Dhp. 120)

Người ác thấy là hiền.
Khi ác chưa chín muồi,
Khi ác nghiệp chín muồi,
Người ác mới thấy ác.

(PC. 119) (HT Minh Châu)

Người hiền thấy là ác,
Khi thiện chưa chín muồi.
Khi thiện được chín muồi,
Người hiền thấy là thiện.

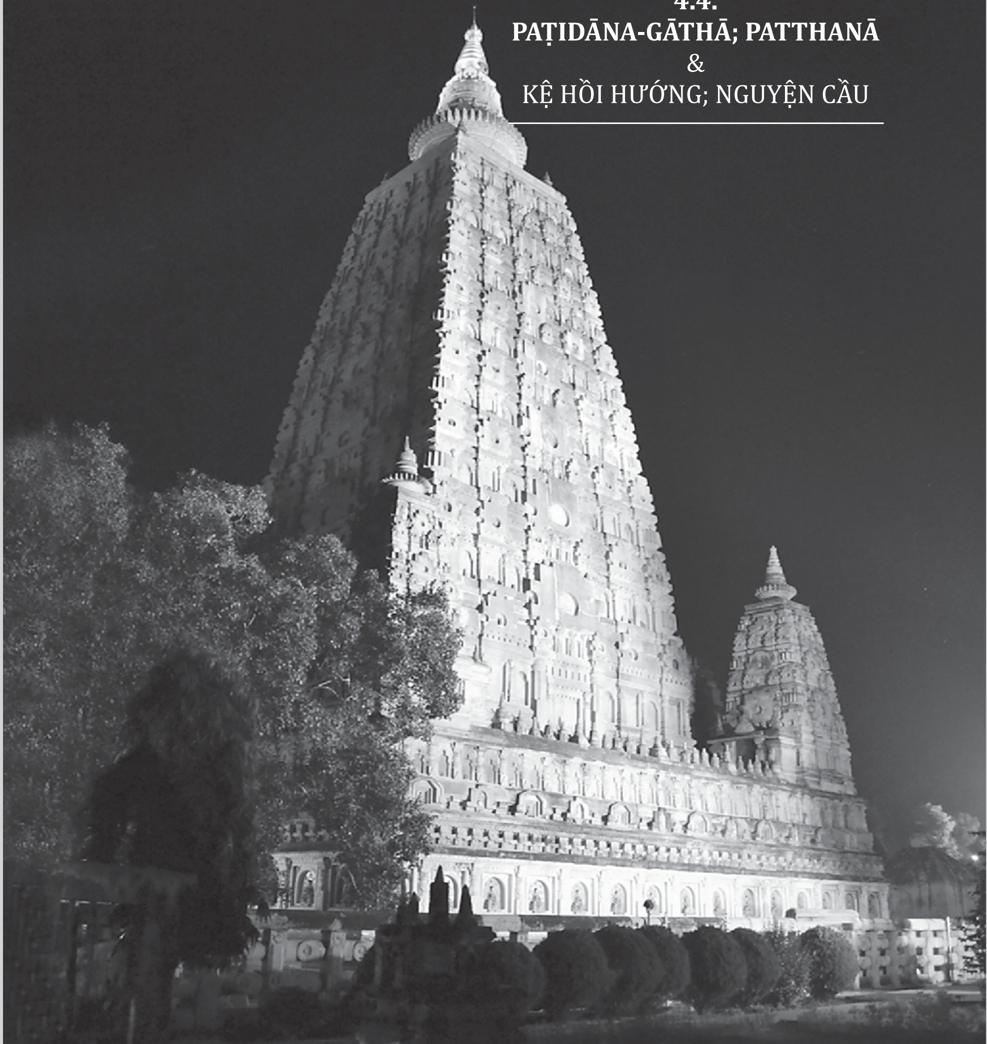
(PC. 120) (HT Minh Châu)

Phần I.V

KHÓA KINH HẰNG NGÀY

1.4. **TI-SARAṆA VANDANĀ** & LỄ BÁI TAM BẢO
2.4. **PARITTAPĀḶI / SUTTA** & KINH HỘ TRÌ / KINH
3.4. **ANUSSATI** & QUÁN NIỆM
4.4. **PAṬIDĀNA-GĀTHĀ; PATTHANĀ**
& KỆ HỒI HƯỚNG; NGUYỆN CẦU

4.4.
PAṬIDĀNA-GĀTHĀ; PATTHANĀ
&
KỆ HỒI HƯỚNG; NGUYỆN CẦU



116. DEVĀNUMODANĀ

1. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *sāsanaṃ*[1]

2. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *no garū*[2]

3. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *ñātayo*[3]

4. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *pāṇino*[4]

5. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *no sadā*[5]./.

---

[1] Giáo Pháp,
[2] Thầy Tổ của chúng con (**rājano**: các vị vua, tướng lãnh, bộ trưởng, ...)
[3] Quyến thuộc, bà con, thân nhân (người chúng ta đã biết: ***ñātā***).
[4] Chúng sanh.
[5] Chúng con (**no**); luôn luôn (**sadā**).

116. HỒI HƯỚNG CHƯ THIÊN

Chư Thiên ngự trên hư không
Địa cầu thượng ngự rõ thông mọi điều
Long vương thần lực có nhiều
Đồng xin hoan hỷ phước đều chúng tôi
Hộ trì Phật Giáo tăng bồi
Các bậc Thầy tổ an vui lâu dài
Quyến thuộc tránh khỏi nạn tai
Chúng sanh được hưởng phước dài bền lâu
Chúng tôi vui thú đạo mầu
Tu hành tinh tấn ngõ hầu siêu sanh./. *[KX]*

114. HỒI HƯỚNG CHO NGƯỜI QUÁ VÃNG

(... phần cuối của kệ Sám Hối 14 [hay Rằm] và 30)

Con xin hồi hướng quả này,
Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường,
Cùng là thân thích tha phương,
Hoặc đã quá vãng hoặc thường hiện nay
Chúng sanh ba giới bốn loài,
Vô tưởng hữu tưởng chẳng nài đâu đâu,
Nghe lời thành thật thỉnh cầu,
Xin mau tựu hội lãnh thâu quả này
Bằng ai xa cách chưa hay,
Cầu mong(xin) Thiên chúng mách ngay với cùng,
Thảy đều thọ lãnh hưởng chung,
Dứt rồi tội lỗi thoát vòng nạn tai,
Nguyện nhiều Tăng chúng đức tài,
Đạt thành Thánh quả hoằng khai đạo lành
Nguyện cho Phật Pháp thạnh hành,
Năm ngàn năm chẵn phước lành thế gian./. *[KX]*

117. PUÑÑĀNUMODANĀ (PATTIDĀNA)

Yaṃ kiñci kusalakammaṃ

Kattabbaṃ kiriyaṃ mama

Kāyena vācāmanasā

Tidase sugataṃ kataṃ.

Ye sattā saññino atthi

Ye ca sattā asaññino,

Kataṃpuññaphalaṃ mayhaṃ

Sabbe bhāgī bhavantu te,

Ye taṃ kataṃ suviditaṃ

Dinnaṃ puñña-phalaṃ mayā,

Ye ca tattha na jānanti,

Devā gantvā nivedayuṃ:

Sabbe lokamhi ye sattā

Jīvantāhārahetukā

Manuññaṃ bhojanaṃ

Sabbe labhantu mama cetasāti./.

117. HOAN HỶ PHƯỚC

Phước căn con đã tạo thành,
Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên,
Đều là phước báu vững bền,
Có thể tiếp chúng độ lên thiên đàng,
Cung trời Đao Lợi[Tāvatiṃsa] thọ nhàn,
Chúng sanh hữu tưởng nhân gian Ta-bà,
Chư Thiên, Phạm Thiên cùng là,
Bậc trời vô tưởng được mà hưởng an,
Phước con hồi hướng dâng ban,
Chúng sanh hay biết hoàn toàn lãnh thâu,
Bằng ai chưa rõ lời cầu,
Xin cùng Thiên chúng đến hầu mách ngay,
Có người làm phước được rày,
Lại đem hồi hướng, hiện ngay khắp cùng,
Chúng sanh hoan hỷ lãnh chung,
Hưởng được phước quý ung dung thanh nhàn,
Chúng sanh thế giới các hàng,
Bởi nhờ thọ thực sanh an mạng trường,
Xin thâu phước báu cúng dường,
Hóa thành thực phẩm mùi hương thỏa lòng./.

118. KỆ PHỤC NGUYỆN

Phước lành con đã tạo ra,
Các đời quá khứ hay là đời nay,
Nghiệp chưa cho quả phước nào,
Nguyện thành Pháp độ để vào thiện căn,
Sau này dù tạo mấy lần,
Từ đây cho đến siêu thăng Niết Bàn,
Hễ làm chuyện tốt sẵn sàng,
Mỗi điều hạnh phúc thành đoàn nhân duyên,
Giúp cho phiền não sớm yên,
Trợ mau giải thoát kế liền kiếp sau,
Nếu trễ chẳng gặp Phật nào,
Nhằm kỳ Độc Giác làm sao cũng thành./.

119. PAṬIDĀNAGĀTHĀ

Yā devatā santi vihāravāsinī,
Thūpe ghare bodhighare tahiṃ tahiṃ.
Tā dhammadānena bhavantu pūjitā,
Sotthiṃ karontedha vihāramaṇdale.

Therā ca majjhā navakā ca bhikkhavo,
Sārāmikā dānapatī upāsakā,
Gāmā ca desā nigāmā ca issarā,
Sappāṇabhūtā sukhitā bhavantute.

Jalābujā ye pica aṇḍasambhavā,
Saṃsedajātā athavopapātikā,
Niyyānikaṃ dhammavaraṃ paticcate,
Sabbepi dukkhassa karontu samkhayaṃ.

Thātu ciraṃ sataṃ dhammo.
Dhammaddharā ca puggalā.
Saṅgho hotu samaggo va,
Atthāya ca hitāya ca.

Amhe rakkhatu saddhammo,
Sabbepi dhammacārino.
Vuḍḍhiṃ sampāpuṇeyyāma,
Dhammāriyappavedite./.

119. NGƯỠNG NGUYỆN CHƯ THIÊN

Ngưỡng cầu các đấng chư Thiên
Trong vòng tịnh xá ngự yên hằng ngày
Ngự nơi đền tháp xưa nay
Những nơi biệt thất, nơi cây Bồ Đề
Chúng con xin hội họp về
Sẽ dùng pháp thí tiện bề cúng dâng
Rồi xin hộ độ chư Tăng
Cửa từ ẩn náu, phước hằng hà sa
Tỳ khưu chẳng luận trẻ già
Cao hạ, trung hạ, hoặc là mới tu
Thiện nam, tín nữ công phu
Đều là thí chủ, đồng phù trợ nhân
Những người trong khắp thôn lân
Kiều cư châu quận được phần an khương
Chúng sanh bốn loại thông thường
Noãn, thai, thấp, hóa, khi nương pháp lành
Giải thoát Pháp Bảo nên hành
Đặng mà dứt khổ, truyền quanh đọa đày
Cầu cho hưng thạnh lâu dài
Pháp thiện trí thức các ngài mở mang
Bậc tu xin được bình an
Cầu cho Tăng chúng các hàng hòa nhau
Lại thêm phẩm hạnh thanh cao
Những quả lợi ích đến mau kịp thì
Cầu mong(xin) Pháp Bảo hộ trì
Cho người tu đã quy y Phật rồi
Xin cho cả thảy chúng con
Tấn hóa trong Pháp, Phật roi giáo truyền./. [KX]

120. DEVATĀGATĀ

1. Ettāvatā ca amhehi,
Sambhataṃ puññasampadaṃ,
Sabbe devānumodantu,
Sabbasampattisiddhiyā.

2. Dānaṃ dadantu saddhāya,
Sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
Bhāvanābhiratā hontu,
Gacchantu devatāgatā.

3. Sabbe Buddhā balappattā,
Paccekānañca yambalaṃ,
Arahantānañca tejena,
Rakkhaṃ bandhāmi sabbaso./.

121. BHAVATU LOKO

Devo vassatu kālena
Sassa sampatti hetu ca
Phīto bhavatu loko ca
Rājā bhavatu dhammikā.

122. PATTHANĀ

Iminā puñña kammena
Māme bāla samāgamo
Sataṃ samāgamo hotu
Yāva nibbāna pattiyā.

120. THỈNH CHƯ THIÊN HỒI QUY

1. Mong chư Thiên hoan hỷ quả phước của chúng con/chúng tôi đã tạo, /cho được thành tựu những hạnh phúc./

2. Chúng nhân hãy bố thí, /hãy trì giới, /hãy là người vui thích tham thiền niệm Phật thường thường. /Chư Thiên đã đến rồi, /xin thỉnh các ngài hồi quy./

3. Tất cả đức Chánh Biến Tri đều duy trì oai lực, /chư Độc Giác cũng có oai lực, /các bậc A-la-hán cũng có oai lực; /tôi xin kết hợp sự duy trì /bằng cách phát quang hoàn toàn các oai lực ấy./.

121. CẦU CHÚC THẾ GIỚI

Cầu cho mưa thuận, gió hòa,
Cho cây nảy lộc, cho mầm tốt tươi
Mong cho thế giới sang giàu
Đức Vua chánh trực, hiền hòa an vui.

122. NGUYỆN CẦU

Do phước lành đã tạo
Con không gặp kẻ ngu
Bậc trí luôn thân cận
Cho đến khi Niết Bàn!

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Saṅghaṃ pūjemi.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā mātāpitaro pūjemi.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā ācariye pūjemi.

Addhā imāya paṭipadāya Jarāmaraṇamhā parimuccissāmi.

(1). Idaṃ no[1] ñātīnaṃ hotu sukhitā hontu ñātayo. *(3x)*
(2). Imaṃ puññābhāgaṃ mātāpitu-ācariya-ñāti-mittānañceva sesasabbasattānañca dema, sabbepi te puññapattiṃ laddhāna sukhitā hontu.
(3). Idaṃ vata me puññaṃ āsavakkhayāvahaṃ hontu anāgate kāle[2].
(4). Idaṃ me *dhammadānaṃ* āsavakkhayāvahaṃ hotu.
(5). Idaṃ me puññaṃ*(dānaṃ)*, nibbānassa paccayo hotu!

123. BUDDHASĀSANAṂ CIRAṂ TIṬṬHATU! *(3x)*

SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!



[1]**no**: chúng con, **vo**: các người, quý vị (Sri Lanka**: me**: con).
[2]Sau khi làm việc phước như bố thí, trì giới, tham thiền ..., cần phải nguyện để dứt khỏi lòng ham muốn và mong cầu giải thoát khỏi khổ sanh tử luân hồi trong ngày vị lai.

Do sự hành trì Chánh Pháp, con xin cúng dường Phật Bảo.
Do sự hành trì Chánh Pháp, con xin cúng dường Pháp Bảo.
Do sự hành trì Chánh Pháp, con xin cúng dường Tăng Bảo.
Do sự hành trì Chánh Pháp, con xin cúng dường cha mẹ
Do sự hành trì Chánh Pháp, con xin cúng dường thầy tổ
Do sự hành trì này, nguyện cho con thoát khỏi *già và chết*.

(1). Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây; /xin hồi hướng đến thân bằng quyến thuộc *đã quá vãng* ***còn đang hiện tiền***, /cầu mong cho các vị ấy hằng được sự an vui.

(2). Chúng con xin thành tâm chia phước, hồi hướng đến ông bà, cha mẹ, thầy tổ, thân quyến, bạn hữu cùng tất cả chúng sinh từ cõi địa ngục, atula, ngạ quỷ, súc sinh, nhân loại, chư Thiên trong các cõi trời dục giới, chư Phạm Thiên trong các cõi trời sắc giới,... tất cả các vị ấy hoan hỷ thọ nhận phần phước thiện pháp thí thanh cao này, cầu mong cho các vị ấy giải thoát mọi khổ đau, được an lạc lâu dài.

(3). Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây; hãy là pháp *mối* duyên lành, để dứt khỏi những điều ô nhiễm, ngủ ngầm nơi tâm trong ngày vị lai.

(4.) Do phước thiện ***pháp thí*** thanh cao mà chúng con đã trong sạch làm đây, hãy là pháp duyên lành dẫn dắt chúng con chứng đắc Thánh Đạo A-la-hán, Thánh Quả A-la-hán, và Niết Bàn, đoạn tận mọi phiền não trầm luân, giải thoát khổ sanh tử luân hồi trong ba giới bốn loài.

(5). Do sự phước báu *(cúng dường)* mà chúng con đã trong sạch làm đây, hãy là pháp duyên lành để thành tựu Đạo Quả Niết Bàn trong ngày vị lai!

123. NGUYỆN CHO PHẬT PHÁP ĐƯỢC TRƯỜNG TỒN! *(3x)*

SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!



Kāyena saṃvaro sādhu
Sādhu vācāya saṃvaro,
Manasā saṃvaro sādhu
Sādhu sabbattha saṃvaro,
Sabbattha saṃvuto bhikkhu
Sabbadukkhā pamuccati.

(Dhp. 361)

Lành thay, phòng hộ thân!
Lành thay, phòng hộ lời,
Lành thay, phòng hộ ý.
Lành thay, phòng tất cả.
Tỳ khưu phòng tất cả.
Thoát được mọi khổ đau.

(PC. 361) (HT Minh Châu)

Natthi rāgasamo aggi
Natthi dosasamo gaho,
Natthi mohasamaṃ jālaṃ
Natthi taṇhāsamā nadī.

(Dhp. 251)

Lửa nào bằng lửa tham
Chấp nào bằng sân hận
Lưới nào bằng lưới si
Sông nào bằng sông ái.

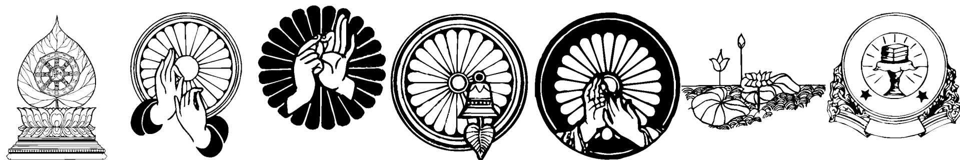
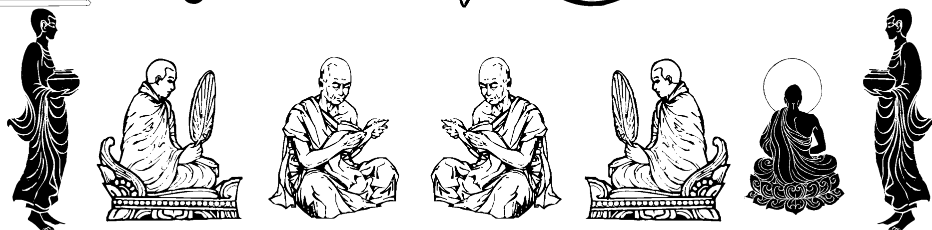
(PC. 251) (HT Minh Châu)

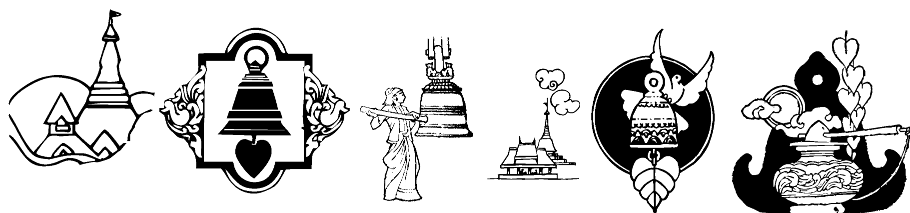
Phần II.V

DĀNĀNUMODANA-GĀTHĀ
&
KHÓA KINH PHÚC CHÚC, HOAN HỶ PHƯỚC THÍ

(Dành cho Chư Tăng)




MỤC LỤC CHI TIẾT



126. YĀNADĀNĀNUMODANA-GĀTHĀ

**1. Annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ, mālā gandhaṃ vilepanaṃ,
seyyāvasathaṃ padīpeyyaṃ, dānavatthū ime dasa.**

**2. Annado balado hoti. ~ Vatthado hoti vaṇṇado.
Yānado sukhado hoti. ~ Dīpado hoti cakkhudo.
Manāpadayī labhate manāpaṃ.
Aggassa dātā labhate punaggaṃ.
Varassa dātā varalābhī ca hoti.
Seṭṭhandado seṭṭhamupeti ṭhānaṃ.**

**3. Aggadāyī varadāyī, ~ seṭṭhadāyī ca yo naro.
Dīghāyu yasavā hoti, ~ yattha yatthūpapajjati.**

**4. Etena saccavajjena, ~ suvatthi hotu sabbadā,
Ārogyasukhañceva, ~kusalañca anāmayaṃ./.**

125. TÁN THÁN CÚNG DƯỜNG LIÊU CỐC

**Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti[1], tato vāḷamigāni ca;
Sarīsape[2] ca makase, sisire cāpi vuṭṭhiyo.**

**Tato vātātapo ghoro, sañjāto[3] paṭihaññati;
Leṇatthañca sukhatthañca, jhāyituñca vipassituṃ.**

**Vihāradānaṃ saṅghassa, aggaṃ buddhena[4] vaṇṇitaṃ;
Tasmā hi paṇḍito, poso sampassaṃ atthamattano.**

**Vihāre kāraye ramme, vāsayettha bahussute;
Tesaṃ annañca pānañca, vatthasenāsanāni ca;
Dadeyya ujubhūtesu, vippasannena cetasā.**

**Te tassa dhammaṃ desenti, sabbadukkhāpanūdanaṃ;
Yaṃ so dhammaṃ idhaññāya, parinibbāti anāsavo"ti./.**

---

[1] paṭihanati
[2] siriṃsape.
[3] vātātape ghore, sañjāte (ka. saddanīti)
[4] buddhehi (Syā.)

126. KỆ VỀ SỰ HOAN HỶ THEO VẬT THÍ

1. Cả 10 vật thí này là: Cơm; Nước; Y phục; Xe, Thuyền; Tràng hoa; Vật thơm; Dầu thoa; Liêu Cốc; và Đèn đuốc./
2. ***Người thí vật thực, gọi là cho sức lực.***
   Người thí y phục, gọi là cho sắc đẹp./
   Người thí xe thuyền, gọi là cho sự an vui./
   Người thí đèn đuốc, gọi là cho mắt sáng./
   Người thí vật vừa lòng, hằng được vật vừa lòng./
   Người thí vật quý trọng, hằng được vật quý trọng./
   Người thí vật đẹp, hằng được vật đẹp./
   Người thí chỗ quý trọng, hằng đi đến nơi quý trọng./
3. Những người nam nữ thí vật quý, /thí vật đẹp, và chỗ quý trọng. /Những người nam nữ ấy, /thọ sanh ở cõi nào, /hằng được trường thọ, /được cao sang trong cõi ấy. (*)
4. Do lời chân thật này, /cầu mong được thạnh lợi, /được an vui, /được mạnh khỏe, /được dễ dàng hằng phát sanh đến người!/. *[KX]* (*) ***Lưu ý:*** *(chỉ cần tụng đọc từ mục 2 - 3 là đầy đủ ý nghĩa)*

125. TÁN THÁN CÚNG DƯỜNG LIÊU CỐC

Trú xá ngăn ngừa nóng lạnh, ~ Và các loài thú dữ,
Các loài rắn, muỗi mòng, ~ Luôn các cơn mưa lạnh.
Cơn gió nóng dữ dội, ~ Sanh lên bị dội lại.
Sự bố thí trú xá, ~ Đến hội chúng để hành
Thiền định và minh sát ~ Đem lại sự nương náu
Đem lại sự an lạc, ~ Đã được chư Phật Đà
Ngợi khen là tối thắng, ~ Vì thế người trí tuệ
Thấy lợi ích cho mình, ~ Cho xây trú xá đẹp
Để các bậc đa văn, ~ Có thể ngụ nơi ấy.
Nên cúng dường cơm nước, ~ Y áo, chỗ trú ngụ
Đến các chân tu ấy, ~ Có tâm tư thanh tịnh.
Đến người, các vị thuyết, ~ Pháp xua mọi khổ đau
Người thấy pháp đời này, ~ Không còn ô nhiễm nữa
Và chứng ngộ Niết Bàn./.

126. PUBBA-PETA-BALIDĀNĀNUMODANA-GĀTHĀ

1. Yaṃ kiñcārammaṇaṃ katvā,
Dajjā dānamamaccharī.
Pubbapete ca ārabbha,
Athavā vatthudevatā.

2. Cattāro va mahārāje,
Lokapāle yasassino,
Kuverañca Dhataraṭṭhaṃ,
Virūpakkhaṃ Virūḷhakaṃ.

3. Te ceva pūjitā honti,
Dāyakā ca anipphalā.
Nahi ruṇṇaṃ vā soko vā,
Yāvaññā paridevanā.

4. Na taṃ petānamatthāya,
Evaṃ tiṭṭhanti ñātayo.
Ayañca kho dakkhiṇā dinnā,
Saṅghamhi supatiṭṭhitā,
Dīgharattaṃ hitāyassa,
Ṭhānaso upakappati./.

126. KỆ HỒI HƯỚNG PHƯỚC ĐẾN NGẠ QUỶ[1]

(Hồi hướng cho các bậc ân nhân đã quá vãng)

1. Những người đã làm được việc lành trong hoàn cảnh nào, /trước hết phải tưởng đến cha mẹ đã quá vãng. /Phải tưởng đến chư Thiên, /ngự trong các nơi, /nhất là ngự trong nhà, /mà chẳng nên bỏn xẻn, /nên làm việc phước thí.

2. Lại phải tưởng đến Tứ Đại Thiên Vương, /hộ trì 4 châu thiên hạ:/
Một là đức Vua Kuvera,/
Hai là đức Vua Dhataraṭṭha,/
Ba là đức Vua Virūpakkha,/
Bốn là đức Vua Virūḷhaka,/
Là chúa cả chư Thiên, /có đủ sự sang cả./

3. Chúa chư Thiên ấy, /nếu được người cúng dường, /do phép hồi hướng, /người làm được phước lành đã hồi hướng ấy, /chẳng phải không hiệu quả, /mà chắc thật được sự quả báo. /Còn như các sự than khóc, /uất ức, /hoặc thương tiếc, /thảy đều vô ích./

4. Nhất là sự than khóc chẳng ích chi cho người quá vãng. /Khi người khóc lóc, /thương tiếc, /uất ức, /ăn năn, /sau này đều là sự vô ích không không. /Vì người quá vãng chẳng được nghe và biết những điều ấy./
Nếu Dakkhiṇādāna[2], /mà người đã cúng dường rồi, /là phước thí đến chư Tăng./
Dakkhiṇādāna ấy, /mới được kết quả lợi ích lâu dài, /đến những quyến thuộc đã quá vãng, /do nhờ hiệp theo duyên cớ./. *[KX]*

---

[1] Vong nhân (người đã quá vãng): ***peta*** (ngạ quỷ).
[2] Bố thí đến người có giới hạnh.

127. ANUMODANĀRAMBHA-GĀTHĀ

1. Yathā vārivahā pūrā,
Paripūrenti sāgaraṃ.
Evameva ito dinnaṃ,
Petānaṃ upakappati.

2. Icchitaṃ paṭṭhitaṃ tumhaṃ,
Khippameva samijjhatu.
Sabbe pūrentu saṅkappā.

3. Cando paṇṇaraso yathā,
Maṇijotiraso yathā./.

128. SĀMAÑÑĀNUMODANA-GĀTHĀ

1. Sabbītiyo vivajjantu.
Sabbarogo vinassatu.
Mā te bhavatvantarāyo,
Sukhī dīghāyuko bhava.

2. Abhivādanasīlissa,
Niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti,
Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ./.

127. KỆ BỐ CÁO (CHO THÍ CHỦ) HOAN HỶ

1. Các con đường nước đầy đủ, /nhất là sông và rạch làm cho biển được đầy đủ, /cũng như sự bố thí mà thí chủ đã làm trong lúc hiện tại đây, /cầu mong(xin) cho được kết quả đến những người đã quá vãng./

2. Cầu mong(xin) các quả lành mà người đã mong mỏi, /cho được mau thành tựu kịp thời đến người. /Cầu mong(xin) những sự suy xét chơn chánh cho được tròn đủ đến người./

3. Như trăng trong ngày rằm, /bằng chẳng vậy cũng như ngọc Ma-ni chiếu sáng rỡ ràng, /là ngọc quý báu, /có thể làm cho tất cả sự ước ao của người đều được như nguyện./. *[KX]*

128. KỆ HOAN HỶ TƯƠNG HỢP

1. Cầu mong(xin) cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh. /Cầu mong(xin) cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi. /Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người. /Cầu mong(xin) cho người được sự an vui trường thọ./

2. Cả 4 pháp chúc mừng, /là sống lâu, /sắc đẹp, /an vui, sức mạnh; /hằng thêm đến người, /là người năng nghiêng mình lễ bái, /cúng dường đến Tam Bảo, /và có lòng tôn kính các bậc tu hành tinh tấn, /nhất là bậc trì giới, /và bậc Trưởng lão./. *[KX]*

129. SUMAṄGALA-GĀTHĀ

1. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ
Rakkhantu sabbadevatā
Sabbabuddhānubhāvena
Sadā sotthī bhavantu te.

2. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ
Rakkhantu sabbadevatā
Sabbadhammānubhāvena
Sadā sotthī bhavantu te.

3. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ
Rakkhantu sabbadevatā
Sabbasaṅghānubhāvena
Sadā sotthī bhavantu te.

130. SIDDHIYĀCANA-GĀTHĀ

Siddhamatthu siddhamatthu,
Siddhamatthu idaṃ phalaṃ,
Etasmiṃ ratanattayasmiṃ,
Sampasādanacetaso./.

SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!



129. KỆ THIỆN PHÚC

1-3. Tất cả phước báu hằng có đến người./

Cầu mong(xin) chư Thiên hộ trì đến người./

Do nhờ oai đức của chư Phật, /

Do nhờ oai đức của Giáo Pháp, /

Do nhờ oai đức của chư Tăng; /

Các sự phước báu[1] thường thường đến người./. *[KX]*

[Cầu chúc cho (chư) hương linh đã quá vãng, /được sự lợi ích, /được sự an vui, /được sự tấn hóa trong đường Phật đạo]

[Cầu chúc cho (các) Thiện tín được sự lợi ích, /được sự an vui cho mình và những người trong gia quyến cả thảy]

130. KỆ CẦU CHÚC SỰ THÀNH TỰU

Cầu mong(xin) cho quả của tâm tín thành Tam Bảo, /
Cho được thành tựu mỹ mãn, /
Cho được thành tựu mỹ mãn, /
Cho được thành tựu mỹ mãn./.

SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!



[1] thạnh lợi *(kinh xưa)*, an lạc, …

Na jaccā vasalo hoti
Na jaccā hoti brāhmaṇo
Kammunā vasalo hoti
Kammunā hoti brāhmaṇo.[1]

Không ai sinh ra đã thành hạ tiện.
Không ai sinh ra đã thành Bà-la-môn (cao quý).
Chính do hành động (kamma) mới thành hạ tiện,
Chính do hành động mới thành Bà-la-môn![2]

---

1 Tạng Kinh, Tiểu Bộ Kinh (Khuddakanikāya), Kinh Tập (Suttanipātapāḷi), Phẩm Rắn (1. Uragavaggo), Kinh Kẻ Bần Tiện (7. Vasalasuttaṃ).

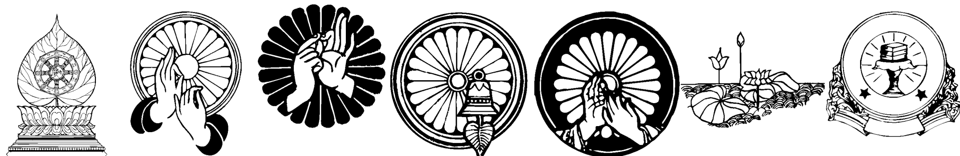
2 Khuddakanikāye, Suttanipātapāḷi, 1. Uragavaggo, 7. Vasalasuttaṃ.

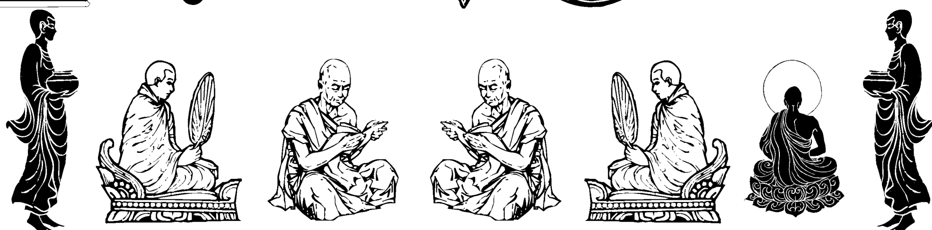
Phần III.V

MAṄGALA-GĀTHĀ
&
KHÓA KINH CẦU AN
(PHÚC CHÚC)



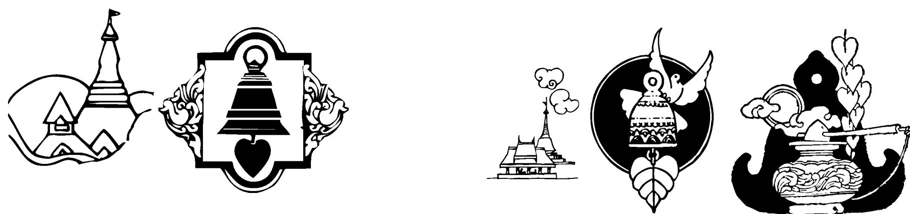














MỤC LỤC CHI TIẾT



131. MAHĀ-MAṄGALA-CAKKAVĀḶA

- Siri-dhiti-mati-tejo-jayasiddhi-mahiddhi-mahāguṇāparimita-puññādhikārassa sabbantarāya-nivāraṇa-samatthassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa

- Dvattiṃsa-mahāpurisa-lakkhaṇānubhāvena,

- Asītyānubyañjanānubhāvena,

- Aṭṭh'uttara-sata-maṅgalānubhāvena,

- Chabbaṇṇa-raṃsiyānubhāvena ketumālānubhāvena,

- Dasa-pāramitānubhāvena, dasa-upapāramitānubhāvena, dasa-paramattha-pāramitānubhāvena,

- Sīla-samādhi-paññānubhāvena,

- Buddhānubhāvena, dhammānubhāvena, saṅghānubhāvena,

- Tejānubhāvena, iddhānubhāvena, balānubhāvena,
- Ñeyya-dhammānubhāvena,

131. ĐẠI ĐIỀM LÀNH VŨ TRỤ

- Do nhờ oai đức của 32 Đại Nhân Tướng của Đức Thế Tôn, Bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Đẳng Giác, là bậc có Phước nguyện vô lượng, với đại thân lực và đại đức độ, sự thành tựu với tài lộc, với tuệ kiên trì, với tuệ hiểu biết, với uy lực và với chức quyền, là bậc có khả năng ngăn ngừa tất cả sự tai hại;

- Do nhờ oai đức của 80 Tướng phụ;

- Do nhờ oai đức của 108 Điềm lành;

- Do nhờ oai đức của Hào quang 6 màu;

- Do nhờ oai đức của Đảnh hào quang;

- Do nhờ oai đức của Mười pháp Ba-la-mật; do nhờ oai đức của Hai mươi pháp Ba-la-mật; Do nhờ oai đức của Ba mươi pháp Ba-la-mật;

- Do nhờ oai đức của Giới Định Tuệ;

- Do nhờ oai đức của Phật Bảo; Do nhờ oai đức của Pháp Bảo; Do nhờ oai đức của Tăng Bảo;

- Do nhờ oai đức của Uy lực;

- Do nhờ oai đức của Thần lực;

- Do nhờ oai đức của Thế lực;

- Do nhờ oai đức của Pháp Ưng tri;

- Caturāsīti-sahassa-dhammakkhandhānubhāvena,

- Nava-lokuttara-dhammānubhāvena,

- Aṭṭhaṅgika-maggānubhāvena,

- Aṭṭha-samāpattiyānubhāvena,

- Chaḷabhiññānubhāvena, catu-saccañāṇānubhāvena,

- Dasa-balañāṇānubhāvena,

- Sabbaññutañāṇānubhāvena,

- Mettā-karuṇā-muditā-upekkhānubhāvena,

- Sabba-parittānubhāvena,

- Ratanattaya-saraṇānubhāvena,
Tuyhaṃ sabba-roga-sokupaddava-dukkha-domanassupāyāsā vinassantu sabba-antarāyāpi vinassantu sabba-saṅkappā tuyhaṃ samijjhantu.

Dīghayutā tuyhaṃ hotu sata-vassa-jīvena samaṅgiko hotu sabbadā.

Ākāsa-pabbata-vana-bhūmi-gaṅgā-mahāsamuddā ārakkhakā devatā sadā tumhe anurakkhantu./.

- Do nhờ oai đức của Tám mươi bốn ngàn Pháp uẩn;

- Do nhờ oai đức của Chín pháp Siêu thế;

- Do nhờ oai đức của Tám Chi Thánh Đạo;

- Do nhờ oai đức của Bát Định;

- Do nhờ oai đức của Lục Thông;

- Do nhờ oai đức của Tứ Đế Trí;

- Do nhờ oai đức của Thập Lực Trí;

- Do nhờ oai đức của Nhất Thiết Chủng Trí;

- Do nhờ oai đức của đức Từ Bi Hỷ Xả;

- Do nhờ oai đức của tất cả Hộ Trì;

- Do nhờ oai đức của Sự Quy Y Tam Bảo;

Cầu mong hãy tiêu trừ hết tất cả bệnh tật, sầu, bi, khổ, ưu, não của người. Cầu mong hãy tiêu trừ hết tất cả sự tai hại.

Cầu mong các sự suy xét chân chánh cho được tròn đủ đến người.

Sự sống lâu hãy có đến người. Cầu mong cho người luôn được tròn đủ mạng sống đến 100 năm.

Cầu mong tất cả chư Thiên hộ pháp ngự trên hư không và núi rừng, đất đai, sông ngòi, và biển cả, hãy hộ trì cho tất cả mọi người luôn luôn./.

132. CULLA-MAṄGALA-CAKKAVĀḶA

1. Sabbabuddhānubhāvena,
Sabbadhammānubhāvena,
Sabbasaṅghānubhāvena,
Buddharatanaṃ dhammaratanaṃ,
Saṅgharatanaṃ tiṇṇaṃ,
Ratanānaṃ ānubhāvena,
Caturāsītisahassa,
Dhammakkhandhānubhāvena,
Piṭakattayānubhāvena,
Jinasāvakānubhāvena.

2. Sabbe te rogā,
Sabbe te bhayā,
Sabbe te antarāyā,
Sabbe te upaddavā,
Sabbe te dunnimittā,
Sabbe te avamaṅgalā vinassantu.

3. Āyuvaḍḍhako, dhanavaḍḍhako,
Sirivaḍḍhako, yasavaḍḍhako,
Balavaḍḍhako, vaṇṇavaḍḍhako,
Sukhavaḍḍhako, hotu sabbadā,
Dukkharogabhayā verā,
Sokā sattu cupaddavā,
Anekā antarāyāpi,
Vinassantu ca tejasā.

4. Jayasiddhi dhanaṃ lābhaṃ,
Sotthi bhāgyaṃ sukhaṃ balaṃ,
Siri āyu ca vaṇṇo ca,
Bhogaṃ vuḍḍhī ca yasavā,
Satavassā ca āyu ca,
Jīvasiddhī bhavantu te./.

132. TIỂU ĐIỀM LÀNH VŨ TRỤ[1]

1. Do nhờ đức của chư Phật./
Do nhờ đức của chư Pháp./
Do nhờ đức của chư Tăng./
Do nhờ đức của Tam Bảo,/
Phật Bảo - Pháp Bảo - Tăng Bảo./
Do nhờ oai đức của 84 ngàn Pháp uẩn./
Do nhờ oai đức của Tam Tạng./
Do nhờ oai đức của chư Thanh Văn đệ tử Phật./

2. Tất cả các tật bệnh của người./
Tất cả sự lo sợ của người./
Tất cả sự tai hại của người./
Tất cả sự khó chịu của người./
Tất cả điều mộng mị xấu xa của người./
Tất cả điều chẳng lành của người./
Thảy đều mau tiêu diệt./

3. Sự sống lâu. /Sự tấn tài./
Sự thạnh lợi. /Sự sang cả./
Sự mạnh khỏe. /Sự sắc đẹp./
Sự an vui. /Cầu mong hằng có đến cho người./
Tất cả sự khổ não, /tật bệnh, /lo sợ /hoặc điều oan kết./
Hoặc tất cả sự uất ức, /các cảnh nghịch /hoặc sự khó chịu/
Hoặc nhiều sự tai hại. /Thảy đều mau tiêu diệt./

4. ***Do nhờ các oai đức, /nhất là đức của chư Phật./***
Sự vinh hiển, /sự phát tài, /sự phát lợi.
Hoặc sự thạnh lợi phong lưu, /sự an vui /hoặc sức mạnh.
Sự phước lợi, /sự sống lâu, /sự sắc đẹp./
Sự tấn tài, /sự tấn hóa, /sự sang cả./
Hoặc sự sống đến trăm tuổi, /hoặc sự thành tựu
trong việc nuôi mạng cho được an vui, /tất cả sự ấy,
/cầu mong(xin) hằng đến cho người./.

---

[1] Kinh Tụng, Dịch giả: Tịnh Tâm (Cố Hòa thượng HỘ TÔNG), ấn bản 2005

133. ABHAYA-PARITTA-GĀTHĀ

1. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Buddhānubhāvena vināsamentu.

2. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Dhammānubhāvena vināsamentu.

3. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cāmanāpo sakunassa saddo,
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Saṅghānubhāvena vināsamentu.

4. Dukkhappattā ca niddukkhā,
Bhayappattā ca nibbhayā,
Sokappattā ca nissokā,
Hontu sabbepi pāṇino.

5. Ettāvatā ca amhehi,
Sambhataṃ puññasampadaṃ,
Sabbe devānumodantu,
Sabbasampattisiddhiyā.

6. Dānaṃ dadantu saddhāya,
Sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
Bhāvanābhiratā hontu,
Gacchantu devatāgatā.

7. Sabbe Buddhā balappattā,
Paccekānañca yambalaṃ,
Arahantānañca tejena,
Rakkhaṃ bandhāmi sabbaso./.

133. KỆ TIÊU TRỪ SỰ SỢ HÃI

1. Nhờ uy linh của Đức Phật, /cầu mong(xin) cho những triệu bất hảo, /điều bất lợi, /tiếng điểu thú không vừa lòng nghịch cảnh /và mộng mị bất mãn /thảy đều tiêu tan.[1]/

2. Nhờ Uy linh của Đức Pháp, / cầu mong(xin) cho những triệu bất hảo, /điều bất lợi, /tiếng điểu thú không vừa lòng nghịch cảnh /và mộng mị bất mãn /thảy đều tiêu tan./

3. Nhờ Uy linh của Đức Tăng, / cầu mong(xin) cho những triệu bất hảo, /điều bất lợi, /tiếng điểu thú không vừa lòng nghịch cảnh /và mộng mị bất mãn /thảy đều tiêu tan./

4. Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, /mong(xin) đừng cho có khổ, /đến sự kinh sợ rồi, / mong(xin) đừng cho kinh sợ, /đến thương tiếc rồi, / mong(xin) đừng cho thương tiếc./

5. Mong chư Thiên hoan hỷ quả phước của chúng con/chúng tôi đã tạo, /cho được thành tựu những hạnh phúc./

6. Chúng nhân hãy bố thí, /hãy trì giới, /hãy là người vui thích tham thiền niệm Phật thường thường. /Chư Thiên đã đến rồi, /xin thỉnh các ngài hồi quy./

7. Tất cả đức Chánh Biến Tri đều duy trì oai lực, /chư Độc Giác cũng có oai lực, /các bậc A-la-hán cũng có oai lực; /tôi xin kết hợp sự duy trì /bằng cách phát quang hoàn toàn các oai lực ấy./.

Lưu ý: *Có thể tụng đọc mục 5-7 sau mỗi lần hồi hướng.*

---

[1] Nhờ uy linh Phật Bảo (Pháp Bảo, Tăng Bảo), /ngăn ngừa mọi tai ương. /Những điềm triệu bất tường, /những mộng mị chẳng lành. /Tiếng điểu thú bi ai, /các nghịch duyên trở ngại. /Mong những nguy hại ấy, /thảy đều mau tan biến./.

134. JAYA-PARITTA-GĀTHĀ

1. Mahākāruṇiko Nātho,
Hitāya sabbapāṇinaṃ,
Pūretvā pāramī sabbā,
Patto sambodhimuttanaṃ.
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.

2*[*]*.Jayanto bodhiyā mūle,
Sakyānaṃ nandivaddhano,
Evaṃ tvaṃ vijayo hohi,
Jayassu jayamaṅgale,
Aparājitapallaṅke,
Sīse paṭhavipokkhare.
Abhiseke sabbabuddhānaṃ,
Aggappatto pamodati.

3. Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ,
Supabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ,
Sukhaṇo sumuhutto ca,
Suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

4. Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ,
Vācākammaṃ padakkhiṇaṃ,
Padakkhiṇaṃ manokammaṃ,
Paṇidhī te padakkhiṇā,
Padakkhiṇāni katvāna,
Labhantatthe padakkhiṇe./.

[*](*Yasmiṃ divase tayo sucaritadhamme*[1] *paripūrenti sodivaso*)

---

[1] - ***Dasa kusalakammapathā*** – pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesumicchācārā veramaṇī, musāvādā veramaṇī, pisuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī, anabhijjhā, abyāpādo, sammādiṭṭhi.

134. KỆ HỘ TRÌ ĐẠI TỐI THẮNG (LINH DƯỢC)

1. Đức Chánh Biến Tri là bậc Hộ Trì, /Ngài gồm có đức Đại Bi, /Ngài thành tựu tất cả Pháp Pāramī đem lợi ích đến chúng sanh rồi, /Ngài chứng quả Toàn Giác tối thượng. /Do lời chân thật này, /mong cho hảo vận phát sanh đến người.
2. Đức Chánh Biến Tri khuyến khích cả dòng Sākya *(Xắc-ya/Xá-kyá)* được hân hoan phát đạt, /Ngài đã cảm thắng Ma Vương rồi đắc bậc cao thượng, /Ngài thỏa mãn Pháp Giác Ngộ trên bảo tọa bất khả chinh phục dưới cội Bồ Đề, /ngay trung tâm địa cầu. /Như lá sen là nơi đăng quang của chư Phật thế nào, /mong cho người chiến thắng nghịch pháp như vậy./
3. Giờ nào chúng sanh thực hành thân, khẩu, ý trong sạch, /giờ đó gọi là vận mệnh tốt, /là giờ xán lạn, /là khắc tốt, /là canh tốt, /vật dụng mà người đã cúng dường đến các bậc Phạm Hạnh rồi /giờ đó gọi là cúng dường chân chánh.
4. Ngày đó gọi là có thân nghiệp phát đạt, /khẩu nghiệp phát đạt, /ý nghiệp phát đạt. /Sự nguyện vọng của những người đó, /cũng gọi là nguyện vọng phát đạt. /Người tạo thân nghiệp, /khẩu nghiệp, /ý nghiệp phát đạt như thế rồi, /sẽ được những lợi ích phát đạt./

----

1. Bậc đại bi cứu khổ, ~ Vì lợi ích chúng sanh
Tựu thành Ba-la-mật, ~ Chứng vô thượng chánh đẳng
Do lời chân thật này, ~ Nguyện cầu chơn phúc hạnh.
2. Nhờ chiến thắng Ma Vương, ~ Trên Bồ Đoàn bất thối
Dưới cội cây Bồ Đề,~ Địa cầu liên hoa đỉnh
Mà dòng họ Xắc-yá, ~ Tăng tưởng niềm hoan hỷ
Như vậy hãy thắng mình, ~ Mới là chân phúc hạnh.
3. Hoan hỷ cúng dường Phật, ~ Bậc Giác Ngộ nghiêm tôn
Hoặc kính hàng Phạm Hạnh, ~ Chính là sao vận lành
Là bình minh tươi sáng, ~ Là khởi sự an toàn
Là phút giây hoàn hảo. ~ **4.** Nghiệp khẩu và ngiệp thân
Nghiệp ý đều sung mãn, ~ Là nguyện vọng nhiêu ích
Việc như vậy đã làm, ~ Được lợi ích sung mãn./.

135. ĀṬĀNĀṬIYA-PARITTA-GĀTHĀ

1. Sakkatvā Buddharatanaṃ,
Osathaṃ uttamaṃ varaṃ,
Hitaṃ devamanussānaṃ,
Buddhatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Dukkhā vūpasamentu te.

2. Sakkatvā Dhammaratanaṃ,
Osathaṃ uttamaṃ varaṃ,
Pariḷāhupasamanaṃ,
Dhammatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
bhayā vūpasamentu te.

3. Sakkatvā Saṅgharatanaṃ,
Osathaṃ uttamaṃ varaṃ,
Āhuneyyaṃ pāhuneyyaṃ,
Saṅghatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Rogā vūpasamentu te.

4. Yaṃkiñci ratanaṃ loke,
Vijjati vividhaṃ puthu,
Ratanaṃ Buddhasamaṃ natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.

5. Yaṃkiñci ratanaṃ loke,
Vijjati vividhaṃ puthu,
Ratanaṃ Dhammasamaṃ natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.

6. Yaṃkiñci ratanaṃ loke,
Vijjati vividhaṃ puthu,
Ratanaṃ Saṅghasamaṃ natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.

135. KỆ HỘ TRÌ ĀṬĀNĀṬIYA

1. Mong(Xin) cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, /những khổ não của người đều yên lặng, /nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của Đức Phật, /vì lòng tôn kính Phật Bảo, /như món linh dược quý cao, /là lợi ích đến chư Thiên và nhân loại./

2. Mong(Xin) cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, /những lo sợ của người đều yên lặng, /nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của Đức Pháp, /vì lòng tôn kính Pháp Bảo, /như món linh dược quý cao, /là Pháp trấn tĩnh điều phiền não./

3. Mong(Xin) cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, /những bệnh tật của người đều yên lặng, /nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của Đức Tăng, /vì lòng tôn kính Tăng Bảo, /như món linh dược quý cao, /đáng cho người cúng dường và hoan nghênh tôn trọng./

4. Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, /những báu vật ấy chẳng sánh bằng Phật Bảo đâu, /vì thế, /cầu mong(xin) hạnh phúc phát sanh đến người.

5. Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, /những báu vật ấy chẳng sánh bằng Pháp Bảo đâu, /vì thế, /cầu mong(xin) hạnh phúc phát sanh đến người./

6. Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, /những báu vật ấy chẳng sánh bằng Tăng Bảo đâu, /vì thế, /cầu mong(xin) hạnh phúc phát sanh đến người.

7. Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Buddho me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.

8. Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.

9. Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.

10. So atthaladdho sukhito,
Viruḷho Buddhasāsane,
Arogo sukhito hohi,
Saha sabbehi ñātibhi.

11. Sā atthaladdhā sukhitā,
Viruḷhā Buddhasāsane,
Arogā sukhitā hohi,
Saha sabbehi ñātibhi.

12. Te atthaladdhā sukhitā,
Viruḷhā Buddhasāsane,
Arogā sukhitā hotha,
Saha sabbehi ñātibhi./.

7. Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Phật là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

8. Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Pháp Bảo là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

9. Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Tăng là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

10. Cầu chúc thiện nam[1] /được sự lợi ích, /được sự an vui, /được sự tấn hóa, trong đường Phật đạo, /khỏi bệnh tật, /được sự an vui cho mình /và những người trong gia quyến cả thảy./

11. Cầu chúc tín nữ[2] /được sự lợi ích, /được sự an vui, /được sự tấn hóa, trong đường Phật đạo, /khỏi bệnh tật, /được sự an vui cho mình /và những người trong gia quyến cả thảy./

12. Cầu chúc các thiện tín[3] /được sự lợi ích, /được sự an vui, /được sự tấn hóa, trong đường Phật đạo, /khỏi bệnh tật, /được sự an vui cho mình /và những người trong gia quyến cả thảy./. *[KX]*

---

[1] người nam.
[2] người nữ.
[3] người nam nữ.

128. SĀMAÑÑĀNUMODANA-GĀTHĀ

1. Sabbītiyo vivajjantu.
Sabbarogo vinassatu.
Mā te bhavatvantarāyo,
Sukhī dīghāyuko bhava.

2. Abhivādanasīlissa,
Niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti,
Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ./.

129. SUMAṄGALA-GĀTHĀ

1. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.
Rakkhantu sabbadevatā.
Sabbabuddhānubhāvena.
Sadā sotthī bhavantu te.

2. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.
Rakkhantu sabbadevatā.
Sabbadhammānubhāvena.
Sadā sotthī bhavantu te.

3. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.
Rakkhantu sabbadevatā.
Sabbasaṅghānubhāvena.
Sadā sotthī bhavantu te./.

130. SIDDHIYĀCANA-GĀTHĀ

Siddhamatthu siddhamatthu,
Siddhamatthu idaṃ phalaṃ,
Etasmiṃ ratanattayasmiṃ,
Sampasādanacetaso./.

128. KỆ HOAN HỶ TƯƠNG HỢP

1. Cầu mong(xin) cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh. /Cầu mong(xin) cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi. /Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người. /Cầu mong(xin) cho người được sự an vui trường thọ./

2. Cả bốn pháp chúc mừng, /là sống lâu, /sắc đẹp, /an vui, /sức mạnh; /hằng thêm đến người, /là người năng nghiêng mình lễ bái, /cúng dường đến Tam Bảo, /và có lòng tôn kính các bậc tu hành tinh tấn, /nhất là bậc trì Giới, /và bậc Trưởng lão./.

129. KỆ THIỆN PHÚC

1-3. Tất cả phước báu hằng có đến người[1]./
Cầu mong(xin) chư Thiên hộ trì đến người./
Do nhờ oai đức của chư Phật, /
Do nhờ oai đức của giáo Pháp, /
Do nhờ oai đức của chư Tăng; /
Các sự phước báu[2] thường thường đến người./.

[Cầu chúc cho (chư) hương linh đã quá vãng, /được sự lợi ích, được sự an vui, /được sự tấn hóa trong đường Phật đạo].

[Cầu chúc cho (các) Thiện tín khỏi bệnh tật, /được an vui cho mình và những người trong gia quyến cả thảy].

130. KỆ CẦU CHÚC SỰ THÀNH TỰU

Cầu chúc cho quả của tâm tín thành Tam Bảo, /
cho được thành tựu mỹ mãn, /
cho được thành tựu mỹ mãn, /
cho được thành tựu mỹ mãn./.

---

[1] Tất cả phước báu hồi hướng đến người, ...

[2] Thạnh lợi (xưa), an lạc, ...

Idha socati pecca socati
Pāpakārī ubhayattha socati
So socati so vihaññati
Disvā kammakiliṭṭhamattano

(Dhp. 15)

Idha modati pecca modati
Katapuñño ubhayattha modati
So modati so pamodati
Disvā kammavisuddhimattano.

(Dhp. 16)

Nay sầu, đời sau sầu,
Kẻ ác, hai đời sầu,
Người ấy sầu, ưu não,
Thấy nghiệp uế mình làm.

(PC. số 15) (HT Minh Châu)

Nay vui, đời sau vui,
Làm phước, hai đời vui,
Người ấy vui, an vui,
Thấy nghiệp tịnh mình làm.

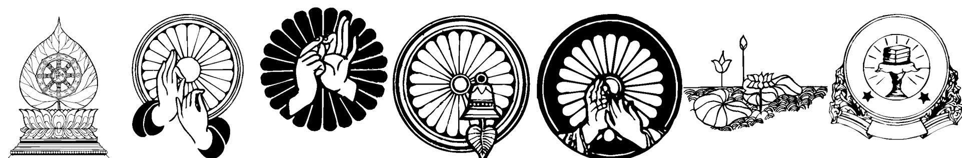
(PC. số 16) (HT Minh Châu)

Phần IV.V

AVAMAṄGALA-GĀTHĀ
&
KHÓA KINH CẦU SIÊU



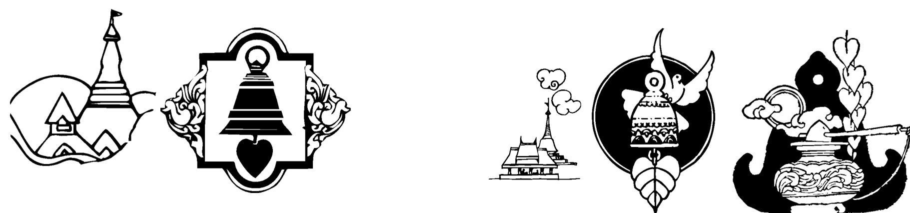














MỤC LỤC CHI TIẾT



Cakkhunā saṃvaro sādhu
Sādhu sotena saṃvaro,
Ghānena saṃvaro sādhu
Sādhu jivhāya saṃvaro.

(Dhp. 360)

Lành thay, phòng hộ mắt!
Lành thay, phòng hộ tai!
Lành thay, phòng hộ mũi!
Lành thay, phòng hộ lưỡi.

(PC. 360) (HT Minh Châu)

Appamādaratā hotha
sacittam anurakkhatha,
duggā uddharathattānaṃ
paṅke satto va kuñjaro.

(Dhp. 327)

Hãy vui không phóng dật,
Khéo phòng hộ tâm ý,
Kéo mình khỏi ác đạo,
Như voi bị sa lầy.

(PC. 327) (HT Minh Châu)

Phần V.V

- GIỚI THIỆU CÁC NGÀY LỄ

(Cư sĩ Bình An Sơn ghi chép)

- CÁC BÀI KINH DÀI

(Rằm tháng Giêng, rằm tháng Tư, và rằm tháng Bảy)



CÁC NGÀY LỄ QUAN TRỌNG TRONG TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY[1]

1. **Rằm tháng Giêng**[2] - Ngày Đại hội chư Thánh Tăng *(Māgha Pūjā)*: Kỷ niệm ngày 1,250 vị A-la-hán đệ tử, tuy không hẹn trước mà cùng nhau về đảnh lễ Đức Phật gần thành Rājagaha. Do đó, ngày này được chư Tăng và Phật tử xem như là ngày Tăng Bảo *(Saṅgha Day)*.

Trong dịp đó, Đức Phật giảng một bài pháp làm căn bản cho các giới luật sau này *("Ovāda-pāṭimokkha-gāthā")*, tóm tắt qua các câu kệ được ghi lại trong kinh Pháp Cú (câu kệ 184, 183, 185, xem trang...).

- Đây cũng là ngày kỷ niệm Đức Phật di chúc, như đã ghi lại trong kinh Đại Bát Niết Bàn – Mahāparinibbānasuttaṃ *(Trường Bộ Kinh – Dīghanikāya)*, khi Đức Phật cho biết rằng Ngài sẽ nhập diệt sau 3 tháng (ngày Phật hứa Ma Vương).

2. **Rằm tháng Tư** - Ngày Tam Hợp *(Vesakhā Pūjā)*: Đại Lễ Tam Hợp là lễ kỷ niệm 3 dịp trọng đại: Đức Bồ Tát Sanh, Đức Bồ Tát Thành Đạo, và Đức Phật Nhập Niết Bàn. Đây là ngày lễ quan trọng nhất của Phật Giáo.

Theo kinh điển Nguyên Thủy, Đức Phật sinh năm 623 T.C.N, xuất gia năm 29 tuổi, thành đạo năm 35 tuổi. Ngài hoằng dương Chánh Pháp trong 45 năm và nhập diệt năm 543 T.C.N. khi Ngài 80 tuổi.

3. **Rằm tháng Sáu** - Ngày Chuyển Pháp Luân *(Āsāḷha Pūjā)*: Đây là ngày Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên --Kinh Chuyển Pháp Luân *(Tương Ưng Bộ Kinh)* -- về Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo, cho 5 anh em Koṇḍañña (Kiều Trần Như).

---

[1] Trích trong đĩa CD-ROM Buddha Sāsana của Tiến sĩ Bình An Sơn.
[2] Y cứ vào lịch âm.

Do đó, ngày này được một số chư Tăng và Phật tử xem như là ngày Pháp Bảo *(Dhamma Day).*

Trong truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy *(Theravāda)*, sau ngày này là các vị Tỳ khưu bắt đầu nhập hạ (an cư kiết hạ) trong 3 tháng.

☸ **Rằm tháng Bảy[1]:** Lễ Vu Lan là ngày báo hiếu cha mẹ; được xem là một truyền thống tốt đẹp để nhắc nhở những người con Phật nói chung. Đây là ngày lễ chỉ có ở Việt Nam, và Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam cũng xem như một ngày lễ Báo Hiếu cha mẹ còn hiện tiền cũng như quá vãng.

4. **Rằm Tháng Chín -** Ngày Tự Tứ *(Pavāraṇā Day)*: Còn gọi là ngày mãn Hạ, sau 3 tháng nhập hạ của chư Tăng. Sau đó, một buổi lễ Dâng Y Kaṭhina được cử hành trong tháng do các cư sĩ tổ chức, cúng dường tứ vật dụng đến chư Tăng để các ngài đi hoằng dương Chánh Pháp.

5. **Rằm tháng Mười -** Ngày Quán Niệm *(Ānāpānasati Day)*: Còn gọi là ngày Tĩnh Tâm, kỷ niệm ngày Đức Phật giảng một bài kinh rất quan trọng trong việc hành thiền. Đó là bài kinh Quán Niệm Hơi Thở *(Āṇāpāṇasatisuttaṃ)*, đã được ghi lại như là bài kinh số 118 trong Trung Bộ Kinh *(Majjhimanikāya)*.

Cư sĩ Bình An Sơn ghi chép,
Perth, Western Australia
tháng 7, 2004

[1] Biên soạn TK. Đức Hiền thêm vào.

☸ RẰM THÁNG GIÊNG
(Đại hội Thánh Tăng, tuyên thuyết giới căn bản, Phật hứa Ma Vương)

136. KỆ PHẬT CẢM THẮNG MA VƯƠNG *[KX]*

Tiết Nguyên Tiêu trời đông thêm sáng.
Nhà nhà đều sửa soạn trang hoàng,
Thảy đều tâm trí hân hoan,
Phật Đà thành đạo vẹt màn vô minh.
Đức Đạo Sư[1] công trình tỏ rạng.
Là ngày Phật cảm thắng Ma Vương.
Chúng con đồng ý lo lường,
Cuộc lễ kỷ niệm cúng dường đêm nay.
Hoa đủ thứ trưng bày rực rỡ.
Thêm nhang đèn sáng tợ sao sa,
Thành tâm dâng cúng Phật đà.
Cầu cho tứ chúng thuận hòa bình an.
Đây xin kể vài trang lai lịch,
Đức Bổn Sư sự tích rõ ràng,
Lục niên khổ hạnh cơ hàn,
Bồ Đề dưới cội, chẳng màng tước Vương.
Lòng mộ đạo tìm đường giải thoát,
Tâm từ bi tự giác, giác tha,
“Sanh, già, đau, chết rõ là,
Bằng không tìm thấy chẳng xa chỗ này”.

Vì đại chí Đức Thầy đắc đạo,
Ma Vương hay táo bạo làm sai.
Quyết lòng cùng Phật tranh tài.
Binh ma tướng quỷ mười hai do tuần,

[1] Bản kinh xưa dùng từ ‘Giáo Chủ’.

Khi được lịnh lẫy lừng la hét.
Đám Ma Vương dùng hết thần thông,
Kẻ thì mình thú đầu rồng,
Mắt dòm thủng đất, thân trông dị hình,
Còn chúa tướng phân binh bao phủ,
Biến ngàn tay cầm đủ báu ngà,
Cưỡi voi như núi xông ra,
Vang rền tiếng hét cõi xa hãi hùng.
Chư Thiên sợ không trung xa lánh,
Nhưng Thế Tôn tự tánh viên thông,
Ngài ngồi, day mặt hướng đông,
Thân không xao động tâm mong cứu đời,

Ma Vương lại dùng lời hăm dọa,
Sĩ Đạt Ta*(Siddhattha)* mau trả bồ đoàn,
Bằng không tánh mạng chẳng toàn.
Mau ra khỏi đó cựu bang phản hồi.
Trên bồ đoàn Phật ngồi trầm tĩnh,
Như Phạm Thiên nhập định chẳng nao.
Ma Vương "ngươi tạo kiếp nào?
Đâu là chứng cớ hãy mau phân tường?".
Đã không chứng Ma Vương chẳng ngại.
Sẵn tướng binh chỉ đại cho rồi,
Ma Vương, ngươi chớ nhiều lời.
Những điều vô lý nói thời ích chi,
Bồ đoàn mọc, quả tùy nhân trước.
Ba-la-mật là phước của ta,
Nghiêng đầu ngó xuống nói ra.
Trái đất là chứng của ta đó mà,
Đất chuyển động nghe ra ghê sợ.
Tỏ ý rằng chứng cớ có thừa.
Thế Tôn nhớ lại kiếp xưa,
Giàu lòng đại thí thấy thừa ấm no,

Tên trước Quê Sanh Tô*(Vessantara)* nhớ kỹ;
Bố thí cho tám vị bàn môn,
Tâm Ngài mát mẻ luôn luôn,
Voi Mê Khá Lá*(Girimekhala)* chạy tuôn lại quỳ.
Lúc ấy tâm từ bi Ngài rải.
Bọn Ma Vương đều phải tránh xa.

Chư Thiên thế giới ta bà,
Tiêu thiều nhạc thổi hát ca vui mừng,
Đồng tỏ ý cúng dường lễ bái.
Rồi cùng nhau trở lại chỗ mình,
Phật ngồi nhắm mắt làm thinh.
Tham thiền đắc Túc mạng Minh[1] buổi đầu.
Bao nhiêu kiếp quá lâu đều rõ,
Trời, thú, người, lớn, nhỏ kiếp xưa,
Bốn A-tăng-kỳ cũng chưa,
Thêm trăm ngàn kiếp mới vừa đến đây,
Đến nửa đêm rồi Ngài quả đắc,
Thiên nhãn Minh[2] được chắc thấy rồi.
Chúng sanh, sanh tử, luân hồi,
Không ngừng do nghiệp cuốn lôi quả lành.
Rạng đông Lậu tận Minh[3] Ngài đắc,
Đều rung rinh chuyển lắc núi sông.
Dường như cảnh vật cũng đồng,
Hân hoan, đắc quả thành công Phật thầy.
Cây cối thảy trổ đầy bông trái,
Chim muông đều múa nhảy reo ca.
Vui mừng biến động xảy ra.
Do Ngài đắc đạo đó mà phát sanh.

---

[1] *Pubbenivāsañāṇa:* thấy được các kiếp sống trong quá khứ (Sanh Tử Minh).
[2] *Dibbacakkhuñāṇa:* nhớ lại nhiều kiếp sống của những chúng sanh khác (Thiên Nhãn Minh).
[3] *Āsavakkhayañāṇa*: tuệ đoạn trừ lậu hoặc (Lậu Tận Minh).

Khi Bồ Tát đắc thành Chánh Giác,
Tâm đại bi đã phát sanh ra.
Ngài đi khắp cõi Ta Bà,
Đặng lo phương cứu, khổ mà chúng sanh.
Năm điều Ngài thực hành Phật luật,
Buổi sáng ra khất thực trì bình.
Chẳng phân sẳn giả, thị thành,
Quân, dân, giàu, khó đều xin khắp cùng.
Chinh xế thuyết pháp cùng đánh thức.
Chúng sanh rõ lộ thực Niết Bàn,
Tối hội Tỳ khưu các hàng,
Giải rành kinh luật sẵn sàng hy sanh.
Chớ thối thác việc lành nào cả,
Dầu nhỏ to chớ khá bỏ qua,
Lúc khuya Thiên chúng đến mà,
Hỏi điều nghi ngại cho ra tỏ tường.
Gần sáng lúc Ngài thường suy xét,
Đặng tìm cho rõ biết căn nguyên,
Chúng sanh nào có căn duyên.
Xem ra thật đáng độ liền chẳng sai,

Thuở lão niên Phật, Ngài ngự quá.
Trong vườn, thành Vương Xá(*Rājagaha*) ít lâu,
Rồi sang qua xứ Vê Lú*(Veḷu)*.
Trót ngàn người đến lễ hầu vấn an.
Trong lúc ấy Ngài đang thọ bệnh.
Nhưng vẫn còn bình tĩnh như thường.
Cũng không rên xiết bi thương,
Do nhờ quán tưởng vô thường thanh cao.
Đức A Nan*(Ānanda)* liền vào bạch Phật,
Nay Thế Tôn bệnh nặng thật rồi.
Con đây lo sợ bồi hồi,
Nhưng Ngài sắp nhập lên nơi Niết Bàn.

Xin Thế Tôn lời ban cho biết,
Bằng làm thinh quả quyết không sao,
Phải chăng chưa rõ âm hao,
Xin Ngài bày tỏ bề nào cho xong
A Nan*(Ānanda)* đã có lòng nguyện vọng,
Cầu cho ta bệnh trọng giảm đi.
Chẳng nên quyến luyến làm chi,
Thân già này phải có kỳ bỏ thôi.
Như xe cũ mục rồi cũng thế,
Muốn xài phải tái chế mới xong,
A Nan*(Ānanda)*, chớ tính viển vông,
Đến việc đó nữa mà lòng thêm nao.
Mình tự lấy dồi trau toàn thiện,
Đừng để tâm thối chuyển đi thôi,
Phước lành ngươi khá tô bồi,
Nay ta dạy bảo mấy lời bạch minh.

Rằm tháng Miệt vào thành Vương Xá*(Rājagaha)*,
Khất thực và độ đã xong rồi,
Sang nơi thanh tịnh nghỉ ngơi.
Nền tháp Ba Qua*(Pāvā)* là nơi sẵn sàng.
Bề săn sóc A Nan*(Ānanda)* lo liệu,
Cho đến đường đại tiểu đủ điều,
Vì từ bi Phật bèn kêu,
A Nan*(Ānanda)*, như có mệt nhiều nghỉ đi.
Vâng lời dạy bèn đi nghỉ thật,
Ma Vương vào lễ Phật nghiêm trang.
Thỉnh Ngài mau nhập Niết Bàn,
Phật rằng ta đã tính toan an bài:
Ba tháng nữa Như Lai nhập diệt.
Ma Vương đừng cố chấp việc ni.
Phật nói vừa dứt liền khi.
Đất nước cây núi tức thì chuyển rung,

Nổ vang, thảy như đồng tỏ ý,
Không muốn Ngài nhập nghỉ Niết Bàn,
A Nan*(Ānanda)* kinh sợ chẳng an,
Bèn vào bạch Phật cho rành việc chi.
Phật thuật lại rằng vì ta hứa,

Chỉ còn ba tháng nữa chẳng lâu,
Ma Vương đã đến thỉnh cầu.
Niết Bàn hứa nhập đã âu định kỳ,
A Nan*(Ānanda)* bạch xin trì hoãn lại.
Thêm ngày giờ rộng rãi về sau.
Thế Tôn rằng: "Chẳng đặng đâu".
Một lời ta hứa khó hầu đơn sai.
Rằm tháng Miệt là ngày nhắc lại.
Từ quá khứ, hiện tại, vị lại,
Chư Phật hội lại, thường hay.
Phật ngôn diễn giải tỏ bày giác tri.
Kinh Ô-Va-Đá-Pá-Tí-Mốc-Khá*(Ovāda-paṭimokkha)*,
Được giải bày đủ mặt Thánh Tăng,
Sự hội hiệp ấy gọi rằng,
Là kỳ đại hội Thánh Tăng, nhóm kỳ
Phật xưa hội ba lần mỗi vị,
Đức Thế Tôn[1] hội chỉ một lần,

Ngàn hai năm chục Thánh Tăng,
"Ê-Hí-Bhích-Khú[2]" tạo nhân phước nhiều.
Không mời thỉnh thảy đều đến dự.
Hội Thánh Tăng đông đủ xa gần:
Đúng ngày hội họp một lần.
Không sau, không trước oai thần thêm tăng,
Chư Thánh Tăng thiện căn đầy đủ,

---

[1] Phật Gotama.
[2] **Ehi-bhikkhu**: Thiện lai Tỳ khưu.

Chùa Trúc Lâm Phật Gotama,
Lập thành thánh hội Tăng Già*(Saṅgha)*,
La Hán quả đắc cả mà Thánh Tăng.
Hàng đệ tử đại căn đủ cả.
Kỳ hội này chứng quả đứng trên,
Hai vị đệ tử có tên,
Đắc A-la-hán nhập lên Niết Bàn,
Mục Kiền Liên*(Moggallāna)* ngày sang thứ bảy,
Xá Lợi Phất*(Sāriputta)* cũng lại tới phiên,
Ngày thứ mười lăm tiếp liền,
Niết Bàn đồng nhập đặng yên hai Ngài.

Rằm tháng tư là ngày Phật nhập.
Công Đức Ngài độ khắp cũng vừa.
Đến đây quả phước có thừa,
Niết Bàn Ngài nhập lúc vừa rạng đông.
Chúng con thảy hết lòng ngưỡng mộ,
Sanh sau khi diệt độ của Ngài.
Tâm thành dâng cúng đêm nay,
Ngưỡng cầu kết quả đến ngày vô sanh,
Nay Tăng chúng thừa hành giáo pháp,
Của cha lành đã nhập Niết Bàn,
Thiện nam, Tín nữ lưỡng ban.
Xin chia vui, khổ, nhiệt, hàn cùng Tăng.
Tu hành ráng siêng năng thành thật,
Đặng ngày sau sau gặp Phật kế Ngài,
Metteyya[1] Phật vị lai.
Cùng nhau chung hưởng phước hoài bền lâu.
Chúng con thảy cúi đầu lễ bái,
Phật quá khứ, hiện tại, vị lai.
Mong cầu Giáo Pháp còn hoài,
Tứ chúng hòa hiệp hoằng khai đạo mầu./.

---

[1] Đức Phật Metteyya.

137. KỆ XƯNG TÁN ĐẠI LỄ RẰM THÁNG GIÊNG *[HK]*



Rằm tháng Giêng, trăng tròn âm lịch
Tiết Nguyên Tiêu, sự tích còn ghi
Hào quang nhuộm ánh từ bi
Thánh Tăng đại hội vô nghì nhân duyên
Ngày đại lễ, thành viên cụ túc
Ngàn hai trăm năm chục tỳ-khưu
Các ngài thoát khỏi bộc lưu
Vô thượng an ổn, phiền ưu chẳng còn
Đang hoằng hóa dặm mòn Trung Ấn[1]
Chẳng hẹn nhau, cảm ứng nhất tề
Trúc Lâm*(Veḷuvana)* tịnh xá quay về
Đảnh lễ chân Phật, đề huề bốn bên
Phật mỉm nụ hoa sen bất tuyệt
Vì đại bi, tuyên thuyết giới phần*(Pāṭimokkha)*
Phép tu nhập Thánh, siêu phàm
Biệt biệt giải thoát cho hàng xuất gia
Đời vị lai, ta bà ác trược
Thánh luật này mãi được truyền lưu
Chúng sanh giải tội khổ sầu
Trời, người mô phạm ngõ hầu an khương.
Tại Thánh địa, Ma Vương cầu Phật
Nguyện xin Ngài hứa nhập Niết Bàn

---

[1] Majjhimadesa

Bốn lăm năm chốn đạo tràng
Thế Tôn hóa độ vô vàn thiên nhân
Bậc xuất gia đa phần vô lậu
Hàng tại gia hiểu thấu tuệ tri
Tử sanh lão bệnh vô kỳ

Xả thân tứ đại an vi vĩnh hằng.
Ba tháng sau, tại rừng Song Thọ *(Sāla)*
Đức Như Lai nhập độ Niết Bàn
Cỗ xe già cỗi rã tan
Tám mươi tuổi thọ duyên trần cáo chung
Pháp Bất tử hiện cùng Bất diệt
Đức A Nan *(Ānanda)* khôn xiết thở than
Nếu ngài thưa thỉnh ba lần
Phật còn trụ thế, Pháp Luân diệu toàn.

Rằm tháng Giêng, sử vàng bối diệp
Trầm hoa hương thanh khiết cúng dường
Từ đây,thánh hạnh noi gương
Giới điều, phước huệ hằng thường tấn tu
Mau giải thoát ngục tù điên đảo
Tham sân si, phiền não tiền khiên
Ngưỡng cầu Phật, Thánh vô biên
Hộ trì đệ tử, phúc duyên trọn lành./. *[HK]*



138. KỆ VÔ THƯỜNG - KHỔ NÃO - VÔ NGÃ *[KX]*



Biển trần khổ sóng bồng lai láng,
Kiếp phù sanh đáng chán biết bao,
Tấm thân chìm đắm dạt dào,
Mịt mờ chưa biết đời nào thoát ly.

Cõi giả tạm ích gì sự thế,
Uổng tâm tư tìm kế miên trường,
Tuần hoàn vạn vật Vô thường,
Khổ não, Vô ngã đầy đường chông gai.

Do báo nghiệp lưu lai từ trước,
Các Pháp Hành tạo được thân duyên,
Pháp Hành kế tục nhau liền,
Diệt sanh, sanh diệt triền miên không ngừng.

Người hay thú đồng chung số phận,
Hễ có thân Ngũ uẩn[1] không bền,
Chịu điều biến đổi đảo điên,
Sanh, già, đau, chết không yên lúc nào.

Thể vật chất không sao giữ nổi,
Sức Vô thường phá mỗi sát-na*(khaṇa)*,
Xét cùng đâu phải thân ta,
Khó ngăn tóc bạc, không cầm răng long.

Lửa Ái dục đốt lòng từng phút,
Vấy ưu phiền, chẳng chút nào nguôi,
Dễ chi đặng tạm an vui,
Suy mòn vì nhuộm nặng mùi trần ai.

---

[1] Pañcakkhanda.

Chừng thân chết nảy hơi hôi hám,
Người, ai ai chẳng dám lại gần,
Gớm ghê dầu bậc chí thân,
Đều sợ xui lụy, hương lân cửa nhà.

Chọn một chốn rừng già hoang vắng,
Đem thây thi an táng cho xong,
Địa táng, hỏa táng chẳng đồng,
Tùy duyên, tùy tục vẫn không quản gì.

Đưa xác chết người đi đông đúc,
Kẻ thân nhân uất ức, khóc than,
Hình hài ba khúc rã tan,
Thanh danh tiêu diệt, họ hàng cách xa.

Khổ tử biệt thiết tha nung nấu,
Biệt gia tài, của báu, tình yêu,
Tấm thân Ngũ uẩn đã tiêu,
Đất, nước, gió, lửa về nhiều căn nguyên.

Thân đã chẳng thiên diên ngày tháng,
Buổi chia lìa ngao ngán đau thương,
Chúng sanh ba cõi Vô thường,
Nên vun cội phước, tìm đường vô sanh.

Lựa các thứ nhân lành gieo giống,
Quả kết trong kiếp sống về sau,
Mở lòng Bố thí dồi dào,
Học Kinh, trì giới khá mau tu hành.

Kẻo rồi phải điêu linh, sa đọa,
Vào bốn đường ác đạo khó khăn,
Vô cùng khốn khổ thân tâm,
Đời đời kiếp kiếp trầm luân không về.

Thân, Khẩu, Ý giữ gìn trong sạch,
Giẫm trên đường thanh bạch mà đi,
Dầu cho chuyển kiếp đến kỳ,
Cũng còn trông ngóng thoát ly khổ sầu.

Ráng hối quá quay đầu hướng thiện,
Ác nghiệp trần đoạn tuyệt chớ gieo,
Tâm đừng xu hướng, vui theo,
Thiện duyên gầy dựng, trần lao dứt lần.

Các phương pháp, yên tâm định trí,
Chúng sanh cần tìm kiếm học hành,
Cho lòng chán nản phát sanh,
Cội nguồn tội khổ hiểu rành sâu xa.

Pháp chán nản dạy ta suy xét,
Khổ cõi đời số cát sông Hằng*(Gaṅgā)*,
Tám điều khổ não chi bằng,
Đây lần lượt giải, ngọn ngành như sau.

Cõi trần thế ra vào há dễ,
Luật tuần hoàn nào kể chi ai,
Thân ta chẳng lựa gái trai,
Cũng đều mắc phải đọa đày khổ sanh.

Khi nghiệp đến pháp hành cấu tạo,
Thác sanh vào lòng mẹ thành phôi,
Nguyên tố nhỏ nhít vô hồi,
Vốn là chất lỏng, giống dầu mà trong.

Giọt dầu ấy dính lông con thú,
Ta cầm lên rảy đủ bảy lần,
Chỉ còn chút ít dính gần,
Đó nguyên chất khởi nên thân con người.

Bảy ngày đầu còn tươi trong vắt,
Rồi lần lần biến sắc đổi màu,
Đến tuần thứ bảy về sau,
Biến thành một chất trông vào đáng ghê.

Đỏ dợt dợt, mỡ pha lẫn máu,
Bởi nguyên Hành cứ tạo thêm ra,
Lại đến bảy bữa thứ ba,
Hóa thành chất đặc, như là thịt dư.

Trong bụng mẹ an cư một chỗ,
Miếng thịt thừa tội khổ xiết chi,
Tuy hình hườn kết thế ni,
Nhưng mềm mại lắm, như chì rã tan.
Tưởng tượng đến trăm ngàn ghê sợ,
Phôi bây giờ tương tợ trứng gà,
Phôi này còn yếu chưa già,
Tuần tự thay đổi, bảy ngày thứ tư.

Bảy ngày nữa từ từ biến hóa,
Bắt đầu chia tất cả năm nhành,
Tuy hình chưa hẳn thật thành,
Nhưng đã có dạng đầu, mình, chân, tay.

Pháp hành vẫn tạo hoài không dứt,
Tuần thứ năm thất nhựt vừa qua,
Nhỏ to hình dáng đẫy đà,
Ba lăm ngày ấy đã ra hình hài.

Ngoài ba tháng thành thai cứng cáp,
Thai loài người, nào khác thú đâu.
Cũng đều khổ não âu sầu,
Ở trong bụng mẹ co đầu, rút chân.

Ngồi chồm hổm còn hơn ràng buộc,
Trên đồ ăn vừa được tiêu tan,
Hai tay nắm lại đỡ cằm,
Mặt day lưng mẹ, tối tăm mịt mờ.

Quanh mình vấy chất dơ, hôi thúi,
Đầu đội đồ, mẹ mới ăn vào,
Vừa dơ, vừa ngộp xiết bao,
Nên hằng giẫy giụa thân nào đặng yên.

Nếu mẹ chẳng cử kiêng ăn uống,
Mặc đói no, nuốt bướng nhai càn,
Nóng, cay, nguội lạnh, không màng,
Miễn vừa khẩu dục ngó ngàng chi con.

Vật thực trúng da non của trẻ,
Nóng giật mình, lạnh sẽ phát run,
Đau thương khổ não khôn cùng,
Như chim bị trận bão bùng mưa sa.

Lại giống khỉ trải qua mưa gió,
Nằm co ro, một xó rét run,
Kinh hoàng sợ sệt hết lòng,
Chẳng kham nỗi khổ, day tầm đôi bên.

Hoặc kiếm ở phía trên, hay dưới,
Hoặc là nơi mấy bụi gần đây,
Chừng nào tìm được bộng cây,
Chui vào ẩn náu thân này mới an.

Đủ mười tháng vẹn toàn thân thể,
Gần kỳ sanh lòng mẹ chẳng vui,
Lo âu dạ huống bùi ngùi,
Sợ sự tai hại trong hồi khai hoa.

Mãn toan tính đắn đo, cân nhắc,
Biển mênh mông chưa chắc đặng qua,
Quanh quẩn công chuyện trong nhà,
Dễ duôi nào dám đi xa bao giờ.

Kịp đến lúc ngồi chờ hoa nở,
Quyến thuộc vầy kẻ đỡ người nưng,
Chịu điều đau khổ từng cơn,
Dầu kiên gan mấy, cũng sờn nỗi đau.

Người cả thảy không sao tránh thoát,
Bỗng dường như bão tạt vào thai
Hài nhi như chớp, đã day,
Theo đường kinh huyết ra ngoài sản môn.

May được lúc lâm bồn yên tịnh,
Cả mẹ con khỏe mạnh vuông tròn,
Ấy nhờ hồng phúc nhà còn,
Chúng sanh kiếp trước gây nhiều thiện căn.

Nếu phước báu không bằng tội ác,
Khi sanh ra chịu các khó khăn,
Dẫu còn sống sót nữa chăng?
Dật dờ dường phải đôi lần dứt hơi!

Vì nhân ác đến hồi trả quả,
Chúng sanh này, thảm họa chết non,
Chết ngộp, hoặc chết mỏi mòn,
Chết ngoài bụng mẹ, hoặc còn trong thai.

Ngán ngẩm, kiếp sanh lai tức tưởi!
Từ thác sanh đến buổi lọt lòng,
Mạng căn nào biết chắc không,
Nhưng đều phải chịu trong vòng khổ lao.

Suy nghĩ chán xôn xao tấc dạ,
Xét khổ sanh buồn bã âu sầu,
Đây đà hết khổ đặng đâu,
Có thân còn phải lãnh thâu khổ già!

Sự khổ già thân ta hằng chịu,
Dầu gái trai tiều tuỵ như nhau,
Đổi thay chẳng trước thì sau,
Suy mòn từng lúc, tốn hao từng giờ!

Buổi niên thiếu ngây thơ, đầy đặn,
Sắc xinh tươi đủ vẹn mười phân,
Dáng điệu đẹp đẽ tốt lành,
Dương dương đắc ý, tuổi xanh thường tình.

Độ trẻ trung vóc hình tráng kiện,
Hằng phô bày thể hiện đáng yêu,
Thế gian ai cũng ưa chìu,
Gái trai đều có tự kiêu thuở này.

Mê muội tưởng đẹp hoài không giảm,
Quá lạc lầm quý mến thân ta,
Sắm đồ trang sức, xa hoa,
Điểm tô cho đặng, đẹp ra tuyệt trần.

Dụng kính, lược, dự phần chải gỡ,
Giồi phấn son, sặc sỡ thêm duyên,
Chẳng vừa sở tạo tự nhiên,
Lấp mùi hám trược, ướp liền nước thơm.

Công trang điểm, sớm hôm không dứt,
Dáng bên ngoài đến cực kỳ xinh,
Đủ các tư cách gợi nhìn,
Thật ra nào khác như hình trái sung.

Xác ô uế, đều cùng nam nữ,
Túi đựng đầy những thứ đồ dơ,
Lại còn biến đổi dường mơ,
Chậm, mau, rồi cũng có ngày tiêu tan!

Hữu tình đến vội vàng tuổi hạc,
Mái tóc xanh trắng bạc như bông,
Dầu cho cạn trí hết lòng,
Cản ngăn nó cũng vẫn không nghe nào.

Tay chân thảy mòn hao, gầy yếu,
Lần lần còn xương bọc lấy da,
Thôi thời tráng kiện đã qua,
Vô thường xua đuổi, tuổi già đến thay.

Mắt sáng suốt những ngày rực rỡ,
Chưa bao lâu đã trở nên mờ,
Trông xa các vật tờ mờ,
Nhãn quan suy kém, có chờ cho đâu.

Đồng thời phát khổ sầu tai điếc,
Lắng mà nghe chẳng thiệt tiếng tăm,
Nghe lầm, ắt nói lại lầm,
Nhĩ quan đã hẳn âm thầm hoại tiêu.

Cuộc biến đổi rất nhiều cơ sở,
Đây trưng ra mấy cớ thật gần,
Như răng phải rụng lần lần,
Đó là triệu chứng tấm thân đã già.

Tham luyến sống, cũng là phải chết,
Thân hữu hình, chưa hết bao lâu,
Thế rằng: "Sanh tử quan đầu".
Ta nên lấy đó làm câu răn mình,

Cũng có kẻ quá tin sức khỏe,
Tâm trẻ con, thân thể đã già,
Có ai kêu thử, ÔNG BÀ,
Dầu không oán giận, cũng là không vui.

Nghe tiếng gọi ngậm ngùi không dĩ,
Trái lại kêu bằng CHỊ hay ANH,
Tưởng mình đương độ xuân xanh,
Vui mừng thỏa mãn, làm lành thêm lên.

Hạng người thế không nên ái truất,
Người chẳng thông kinh luật khuyên răn,
Hạng này, hay có làm xằng,
Ai thân cận lắm, ắt hằng nhơ lây.

Nghĩ chín chắn thân này ắt hoại,
Đã nhớp nhơ mà lại không bền,
Khổ già đeo đuổi một bên,
Khổ Đau, liên tiếp cho thêm não nề.

Ôi! Thảm khốc, nhắc về Bệnh khổ,
Một cơn đau phát lộ đến ta,
Do nhiều bệnh chứng hà sa,
Toàn thân rũ riệt thiết tha lắm hồi.

Bệnh suyễn, mệt, nói thôi không xiết,
Bệnh ho, lao, bệnh kiết, ung thư,
Ghẻ chốc, tê bại, cốt hư,
Đàn ông cũng phải chịu như đàn bà.

Bệnh cùi, lác, thúi da, lầy lụa,
Những lang ben ăn túa châu thân,
Nhức đầu, xổ mũi, rút gân,
Phù thũng sưng khắp tay chân, mặt mày.

Lưng gối mỏi, thiên thời, gió rét,
Bệnh đau răng, mũi nghẹt, trái ban,
Sưng phổi, cạn mật, héo gan,
Những bệnh hư, thiệt, nhiệt, hàn cũng lo.

Cử đôi bệnh, nghiệm cho ra lẽ,
Dầu bệnh cơ nặng nhẹ khác nhau,
Nhưng mà đã phải vương đau,
Khổ thân chẳng biết tả sao cho cùng.

Đời hay nói: “Đau chân hả miệng”,
Ngoài thuốc thang còn chuyện dị đoan,
Nhờ thầy bố trận, lập đàn,
Ông này, bà nọ cầu an đêm ngày.

Sợ có sự nạn tai dồn dập,
Cầu hỏi cho đặng gặp cơ duyên,
Hết lòng khấn vái chư Thiên,
Hộ căn bệnh ấy, giảm thuyên từ rày.

Vong cha mẹ trên mây, ngoài gió,
Hoặc ông bà, mà có hiển linh,
Xin về độ bệnh mạnh lành,
Sửa sang tế vật, lòng thành dâng cho.

Bởi lầm lạc chẳng lo kinh kệ,
Mãi chuyên cần, tế lễ cầu xin,
Bệnh do nghiệp chướng của mình,
Há vì cúng quảy bệnh tình thoát sao.

Thân đã có, nguồn đau phải có,
Mãi tối tăm chẳng rõ hợp tan,
Chúng sanh trong cõi thế gian,
Nặng nhẹ đều phải vương mang bệnh trần.

Chỉ tránh khỏi có phần LA HÁN*(Arahaṃ)*,
Cảnh NIẾT BÀN dứt nạn khổ đau,
Còn trong ba cõi trần lao,
Những sự chết, sống ốm đau là thường.

Thấy bệnh tật cảm thương thân thế,
Cũng toan lo, tìm kế giải sầu,
Khổ đau càng thấm càng lâu,
Rồi đến khổ CHẾT bắt đầu vấn theo.

Khi khổ CHẾT đã gieo mầm dữ,
Thân chúng sanh mất sự thăng bằng,
Trẻ già đều phải hãi hùng,
Nhưng gần đến chết thì lòng hay quên.

Cơn hấp hối, run lên không dứt,
Khắp thân mình, thịt giựt, gân thun,
Tay chân chuyển động vẫy vùng,
Ruột, gan, dao cắt vô cùng đớn đau.

Ngày tận số, lâu, mau đã tới,
Cái THỨC THẦN lìa với xác dơ,
Rồi thân ba khúc nằm trơ,
Toàn thây lạnh buốt, cứng đờ như cây.

Quyến thuộc vẫn trông thây than tiếc,
Người chết rồi còn biết là chi,
Thân kia đã gọi thây thi,
Con người ấy gọi là đi qua đời.

Khi đã chết không nhờ của cải,
Cùng vợ chồng, con cái, mẹ cha,
Anh em, quyến thuộc, gần xa,
Khó trông dìu dắt, cõi ma một mình.

Thậm chí đến, đồng trinh cắc bạc,
Để trong môi, người thác theo lề,
Cũng không đem được dựa kề,
Cõi trần để lại, ra về HỒN không!

Quỷ VÔ THƯỜNG, vô song quyền thế,
Giết chúng sanh bất kể gái trai,
Giết người chẳng lựa cho hay,
Dầu CHƯ THIÊN cũng bị tay vày vò.

Đời sanh sống làm cho tiêu diệt,
Sát sanh linh chẳng biết xót than!
Chỉ trừ một cửa NIẾT BÀN,
VÔ THƯỜNG chẳng dám lộn hàng đến đây.

Tưởng chết sống, sanh lòng phiền não,
Muốn khỏi thì ráng tạo phước duyên,
Cố công TRÌ GIỚI, THAM THIỀN,
Đặng có kết quả, về miền AN VUI.

Chớ hờ hững dễ duôi sự ác,
Đừng để cho lầm lạc càng tăng,
Tỉnh liền, vun tưới thiện căn,
Nghiệp theo chẳng kịp, khi thăng NIẾT BÀN.

Nếu lần lựa, muộn màng sanh hại,
Cũng đừng nên ỷ lại vào ai,
Bút-thô*(Buddho)* một tiếng Tăng bày,
Trong cơn hấp hối, niệm sai, lạc đường.

Ta nên nhớ VÔ THƯỜNG, KHỔ NÃO,
Đừng để cho nghiệp báo đến nơi,
Đọa đày vừa lúc tắt hơi,
Bốn đường ác đạo đời đời khó ra.

Sự khổ chết, nguyên là nghiệp dữ,
Luật luân hồi, tử tử sanh sanh,
Còn khổ quả báo sẵn dành,
Chính ta gây kết đã thành từ lâu.

Vô minh đã gieo sâu nhân ác,
Nhân đến hồi kết các quả sầu,
Do câu "THIỆN ÁC ĐÁO ĐẦU"
Về sau phải chịu, vui rầu chẳng sai.

Vì lầm lạc giữ hoài tâm ác,
Cõi trần này giết thác sanh linh,
Mà không một chút niệm tình,
Cứ làm việc dữ, tự mình không lo.

Vật có chủ, không cho cũng cắp,
Vợ con người, mê hoặc tà dâm,
Tính toan mưu kế âm thầm,
Chẳng kiêng luật pháp, tối tăm làm liều.

Nói dối cũng một điều rất dữ,
Lòng phát ra miệng cứ nói đùa,
Có người uống rượu say sưa,
Dầu ai thức tỉnh, không chừa thói quen.

Cõi hiện tại, nhúm nhen, ngũ nghiệp,
Tánh xấu xa chẳng kịp đổi thay,
Chết rồi phải chịu đọa đày,
Xuống nơi ĐỊA NGỤC chịu hoài nạn tai.

Các tội ác không sai một bước,
Bóng theo hình, cái trước, cái sau,
Nhân nào quả nấy, liền nhau,
Mình gây mình chịu, ai nào giúp ta.

Bị quỷ sứ hành hạ đánh đập,
Kéo lôi bừa, bầm dập, chẳng thương,
Lửa phiền thiêu đốt thịt xương,
Chết sống, sống chết luôn luôn không ngừng.

Sự khổ cực bởi chưng ác báo,
Gái hay trai, đã tạo phải mang,
Cảnh này ác quả đã tan,
Sanh làm NGẠ QUỶ nhẹ nhàng đôi phân.

Giống ngạ quỷ toàn thân ghê tởm,
Đói khát khao, hôm sớm nhe nanh,
Ăn ròng máu mủ hôi tanh,
Hết kiếp ngạ quỷ tái sanh lên đời.

Loài súc vật trên bờ dưới nước,
Lớn nhỏ, vì từ trước dễ duôi,
Đành cam số phận hẩm hiu,
Làm những vật thực để nuôi mạng người.

Bắt giết hại mấy mươi chẳng tiếc,
Tàn sát cho đáng nghiệp hồi xưa,
Hành hình thảm khốc mới vừa,
Đó là QUẢ BÁO có chừa chi ai.

Cũng có kẻ đầu thai THẦN QUỶ
A TU LA, NGẠ QUỶ khác chi,
Cũng đều đói khát nhiều khi,
Chịu chẳng biết mấy TĂNG KỲ[1] kiếp lâu.

Kiếp quá khứ rất giàu tội khổ,
Tội khổ này chẳng bỏ sót ai,
Chúng sanh khắp hết bốn loài,
Thấp hóa không hạn, noãn thai chẳng trừ.

[1] A-tăng-kỳ *(Asaṅkeyya)*: vô số kể.

Nhân ác đã gieo từ vô thỉ,
Quả xấu xa trực chỉ theo mình,
Làm cho tất cả chúng sanh,
Mỗi kiếp phải chịu khổ hình như trên.

Cõi giả tạm dường tên thấm thoát,
Kiếp này qua, kiếp khác đến thay,
Rồi trong những kiếp vị lai,
Cũng là khổ não, nạn tai dẫy đầy.

Sự khổ não bao vây liền sát,
Khiến chúng sanh lầm lạc thêm hoài,
Vì chưa thoát khổ trần ai,
Nên những nghiệp dữ không ngày nào xa.

Đây ta thử xét qua hiện tại,
Chẳng khổ nào sánh lại khổ ăn,
Vì chưng đói khát, khó khăn,
Muốn cho no đủ, nên hằng phải lo.

Nghèo sạch đất, giàu to cũng thế,
Nhọc ưu tư, nào kể ngày đêm,
Có rồi lại muốn có thêm,
Bằng người chưa có cũng tìm cho ra.

Nếu biếng nhác ở nhà thong thả,
Ăn không lo, lở cả núi sông,
Mối ăn nặng cánh bên lòng,
Mãn nuôi mạng sống, dày công liệu lường.

Già chí trẻ vẫn thường làm lụng,
Làm kiếm ăn phải dụng tấm thân,
Xác thịt lẫn với tinh thần,
Khó khăn cũng chịu, nhọc nhằn cũng cam.

Bệnh đói khát hằng làm vất vả,
Thuốc dầu hay, chẳng dã tật này,
Không được ăn uống, ốm gầy,
Càng lâu ắt phải bỏ thây cõi trần.

Ăn hay gấp mấy lần diệu dược,
Có ăn rồi, bệnh được giảm thuyên,
Chúng sanh dầu biếng cũng siêng,
Không sao tránh khỏi phải quyền sinh nhai.

Có kẻ ráng cấy cày, đào, cuốc,
Luống chuyên cần, rẫy bái ruộng nương,
Kẻ thì làm mướn, bán buôn,
Biết bao khổ cực, luôn luôn một đời.

Người giàu có, thảnh thơi đôi chút,
Bởi từ xưa quả phúc vun tròn,
Cõi trần, hái trái ngọt ngon,
Khỏe thân, nhưng cũng vẫn còn khổ tâm.

Những khổ não đã lần lượt giải,
Vắn tắt đây, đại khái tám điều,
Chúng ta lấy đó làm nêu,
Gái trai cũng phải chịu nhiều khổ lao.

Biết rõ khổ, ta mau thức tỉnh
Ráng tu hành, Giới Định làm căn,
Mong cầu giải thoát trói trăn,
Trần khổ xa tách, nhẹ thăng Niết Bàn./.



☸ RẰM THÁNG TƯ
(Đại lễ Tam Hợp: Đản Sanh, Thành Đạo, Niết Bàn)

139. KỆ XƯNG TÁN ĐẠI LỄ TAM HỢP *[HK]*



Đệ tử chúng con mừng Khánh đản
Mừng Niết Bàn, Thành đạo ánh từ minh
Khắp năm châu nghi ngút quyện hương trầm
Trọn bốn chúng vui niệm tịnh lạc.

Kính lạy Phật-đà-da*(Buddhāya)* Diệu Giác
Đạt-ma-da*(Dhammāya)*: Luật, Luận, chư Kinh
Tăng-già-da*(Saṅghāya)* vị đạo quên mình
Bởi bi độ, hữu tình cứu độ.
Chúng con lỡ phước lành chưa đủ
Trí không toàn nên mãi trầm luân
Vòng tử sanh sáu nẻo xoay vần
Bốn đường dữ, vào ra thống khổ.

Nhớ Phật xưa, nguyện thành mật độ
Đẩu-suất-đà*(Tusita)* giáng hạ trần gian
Ca-tỳ-la*(Kapila)* nhạc trỗi cung vàng
Trung Ấn Độ mây ngời năm sắc
Vì chúng sanh nương tâm gá vật
Nguyện cao dày: Thích tử thọ sanh
Đức Ma Gia*(Māyā)* mộng ứng điềm lành
Thấy voi trắng sáu ngà đẹp đẽ
Rạng núi ngọc, sáu màu diễm lệ
Tỏa hương trời ngào ngạt thinh không
Hoa Vô Ưu vạn thuở xuất trần
Ưu Đàm hiện, ngàn năm thắm mãi
Ba hai tướng quang minh tuyệt đại

Tám mươi vẻ ngời ánh tinh vân
Tướng trang nghiêm cao cả bội phần
Tướng kết nụ tám muôn phước huệ
Từ thai bào không rây huyết uế
Bảy bước đi, nở bảy sen vàng
Từ dung nghi, cốt cách phi phàm
Chỉ thượng, hạ cáo tuyên trời đất:
"Chỗ nương tựa nơi Ta là thật,
Giác ngộ này vô thượng Thánh Linh"

Thương chúng sanh lặn hụp mê tình
Mãi xuôi ngược, khổ cầu giả vọng
Hai chín tuổi cung vàng quyết tránh
Bỏ thê nhi, tìm lối xuất gia
Sáu năm tu khổ hạnh rừng già
Hiểu Trung Đạo, Ni Liên thiền tọa
Sớm hôm kia, hoát nhiên chứng quả
Đắc Tam Minh[1] thấu suốt Đạo Mầu
Hàng thiên ma lớp lớp quy chầu
Khắp ba cõi địa cầu rúng động
Rừng Lộc Giả*(Migadāya)*, Pháp Luân chuyển bánh
Độ năm thầy Thích Tử đầu tiên
Bốn lăm năm hoằng hóa bảy miền
Cứu ức triệu sinh linh đồ thán
Đạo vô biên từ đây chiếu rạng
Khắp trời, người nô nức hân hoan
Suối Từ Bi, thánh thủy chảy tràn
Cam Lồ thủy giúp đời hoạn nạn.

Tám mươi tuổi, duyên trần viên mãn
Rừng Sa-la Phật nhập Niết Bàn

[1] 1.1. Sanh Tử Minh (*pubbenivāsañāṇa)*, 1.2. Thiên Nhãn Minh (*dibbacakkhuñāṇa),* 1.3. Lậu Tận Minh (*āsavakkhayañāṇa).*

Lòng Cha Lành khuyến dạy chư Tăng:
"Hữu vi pháp vô thường, biến diệt
Khá tinh cần đến nơi giải thoát
Từ muôn sau, Kinh Luật là Thầy"
Lời ngọc vàng, vạn thuở còn đây
Ba Tạng Báu: Suối nguồn Nguyên thủy.

Lạy Như Lai, đuốc ngời chánh tuệ
Vượt không thời, chiếu tỏ trần gian
Đệ tử hôm nay dưới bóng sen vàng
Dâng lễ vật nhân ngày Tam Hợp
Mừng Khánh Đản, Niết Bàn, Thành Đạo
Hương hoa đăng, bến giác tìm về
Bỏ ái hà, sanh tử tình mê
Nguyền xả đoạn trăm điều trói buộc
Duyên Phật đạo, thân người khó được
Sám nguyện lòng thức tỉnh, kiên trì
Gắng trong lành ngũ giới, tam quy
Chăm bố thí, tham thiền, niệm Phật
Sống thập thiện, hành Ba-la-mật*(Pāramī)*
Theo gót người, Kinh Luật Chí Tôn
Thánh, Hiền Tăng tam thế soi đường
Chúng đệ tử viên thành Đạo Quả.

Lạy Phật Tổ đức dày cao cả
Rải từ bi gia hộ chúng con
Phước huệ tu, tín trí châu toàn
Trước nghịch cảnh, tâm không lay chuyển
Nam Mô Phật, Pháp, Tăng chứng nguyện./.

140. KỆ TIỂU SỬ PHẬT GOTAMA *[KX]*



Kính lạy Phật từ bi quảng đại,
Vì chúng sanh muôn loại đảo điên,
Luân hồi khổ não triền miên,
Mời tìm phương giải lửa phiền đốt thân,
Kính lạy Pháp nguồn ân khôn trả.
Nẻo quang minh mô tả rõ ràng,
Đời còn lắm kẻ lầm than,
Nên thuyền Bát Nhã *(paññā)* sẵn sàng đợi đưa
Kính lạy Tăng người thừa chí cả,
Thay Thế Tôn hoằng hóa đạo mầu,
Vô minh khỏi phải lo âu,
Rọi đèn cứu khổ dẫn đầu chúng sanh.
Trước điện Phật tâm thành đảnh lễ,
Đệ tử nguyền xin kể một thiên,
Sử Ngài từ buổi ấu niên,
Đến khi đắc quả làm duyên độ dời.
Trải bao kiếp chơi vơi bể khổ,
Dốc một lòng phổ độ chúng sanh.
Phước vừa nên quả tốt lành,

Từ cung Đâu Suất *(Tusita)* thoát sanh xuống trần
Trung Ấn Độ cung Tần trỗi nhạc.
Khánh thanh bình hoan lạc vua tôi.
Chỉ còn Hoàng Hậu hiếm hoi,
Đêm ngày cầu nguyện phước trời ban cho.
Cảnh tịch mịch đắn đo phận xấu,
Đức MA DA *(Māyā)* Hoàng Hậu âu sầu.
Một mình trằn trọc đêm thâu,

Bên tai vẳng tiếng trống lầu trở canh.
Trí vẩn vơ chợt thành giấc mộng,
Thấy mây lành linh động năm màu.
Đỡ con bạch tượng lớn cao,
Sáu ngà hùng dũng húc vào bên hông,
Chợt tỉnh lại giấc nồng uể oải,
Thuật mấy điều kinh hãi làm sao,
Vua nghe chưa biết lẽ nào,
Đợi bình minh đến lâm trào sẽ hay.
Trống long phụng dằng dai vừa dứt,
Điện Cửu trùng lập tức ngự ra.
Đức vua SÚT-THÔ-ĐÁ-NÁ*(Suddhodana)*
Hạ lời phán hỏi bốn nhà Khâm Thiên.
Điềm mộng ấy dữ hiền bao nả,
Chư hiền khanh thong thả luận bàn.
Bá quan quì trước trào đàng,
Tung hô cung chúc Thánh hoàng tường tri
Mừng vận nước CA-TỲ-LA-VỆ*(Kapilavatthu)*
Sau các vị chúa tể hiền minh.
Chiêm bao điềm ấy rất lành,
Quyết rằng Hoàng hậu trong mình thọ thai,

Ngày tháng tợ tên bay thấm thoát,
Gần đến kỳ thập ngoạt cưu mang.
Cung nga xe giá sẵn sàng,
Lịnh đức Hoàng hậu cựu bang lâm bồn.
Giục vó câu bồn chồn hạng mã,
Vầy một đoàn vội vã hồi hương.
Xe đi vừa được nửa đường,
Chọn nơi nghỉ tại vườn LUM-BI-NI*(Lumbinī)*.
Màu cây cỏ đang thì rực rỡ,

Trăm thứ hoa đua nở nực nồng.
Hiếu kỳ Hoàng hậu hái bông.
Thai nhi chuyển động xổ lồng một trai.
Đức vua vốn đêm ngày mong mỏi,
Được tin mừng vội gọi thị thần.
Các ngươi khá kíp ân cần,
Kiệu loan đến rước lầu tần hồi quy.
Trổ Hoàng Tử phương phi diện mạo.
Vui tưng bừng huyên náo quốc gia.
Đặt tên là SĨ-ĐẠT-TA*(Siddhattha)*
Lửa hương nối Gô-Ta-Ma*(Gotama)* họ Ngài.

Bữa sau lại có thầy đạo sĩ,
Á-SÍ-TÁ *(Asita)* tâm trí khác thường.
Thoáng nghe tán đấng hiền lương.
Đến thành dâng biểu xem tường Đông Cung.
Rất đẹp dạ cửu trùng chuẩn tấu.
Lịnh truyền cho Hoàng hậu trong tòa.
Mau bồng Thái Tử ngự ra.
Xem xong thầy mới tâu ra mấy lời.
Bởi Thánh Thượng phước trời dành để.
Sau Đông Cung chín bệ nối ngôi,
Bốn phương thiên hạ làm tôi,
Băm hai*(32)* tướng lạ quý thôi ai bì.
Bằng đến lớn Ngài vì mộ đạo,
Quyết một lòng khoác áo tu hành.
Ắt là thành Phật vô sanh,
Xét cho thật kỹ số đành xuất gia.
Vua nghe lạ hỏi qua mọi lẽ,
Vì cớ chi phân kể đôi đường.
Thầy rằng Thái Tử khi tường,

Bốn điều hiện tượng tìm đường thoát thân[1].
Đương giữa lúc xa gần vui vẻ,
Tại đâu vui chia rẽ phụng loan.
Thảm thay nguyệt khuyết hoa tàn,
Đau lòng ly biệt lụy tràn tuôn rơi.
Xanh lồng lộng màn trời một tấm.
Trắng mênh mông biển thắm bao la.
Ô hô! Hoàng Hậu MA-DA*(Māyā)*,
Bảy ngày sanh sản vừa qua thăng hà.
Con còn nhỏ vợ đà khuất bóng,
Dưỡng ấu nhi hướng vọng vào nàng,
GÔ-TA-MI*(Gotamī)* thứ hậu đảm đang
Tận tâm giáo dưỡng Tử Hoàng từ đây.

Năm sáu tuổi tuyển thầy học hỏi.
Toàn bậc kỳ tài giỏi chuyên môn.
Đông cung được nức tiếng đồn,
Văn hay võ giỏi tính khôn lạ đời.
Thấy tánh trẻ sớm thời đỉnh ngộ.
Nhớ lời thầy bàn số năm xưa.
Vua bèn kiếm cách ngăn ngừa.
Giữ sao Thái Tử sớm trưa trong lầu.
Xây ba tòa đài cao lộng lẫy.
Chọn gái trai đồng thảy một trang.
Cho cùng Thái Tử hiệp đoàn.
Vui vầy bạn tác an nhàn thâm cung.
Vừa mười sáu*(16)* hình dung tuấn tú.
Đức Đông Cung khí vũ hiên ngang.
Vua cha kén gái nhành vàng.
Con vua một nước lân bang cùng Ngài.

[1] Người bệnh, người già, người chết, và vị tu sĩ.

Bề đức hạnh đành ai sánh lại.
Thắm hoa nhường liễu ngại kém xinh.
Mặt mày đầy vẻ đoan thanh.
Cưới cho Thái Tử duyên lành xứng đôi.
Vua cha lại nhường ngôi cửu ngũ.
Thêm cung gia bài thú ca xang.
Trà khuya rượu sớm bĩ bàng,
Đủ mùi phú túc cao sang trên đời.
Già vững dạ dụng mồi trần thế,
Nhưng tân quân nào có kể chi.
Chẳng qua ăn thuở ở thì,
Một lòng hiếu thuận phải tùy vua cha.
Tâm Ngài đã cách xa thế tục,

Hăm chín[(29)] xuân câu thúc buộc ràng.
Một hôm tâu lịnh phụ hoàng,
Xin cho ra khỏi hoàng cung xem thời.
Vua cha dạy khắp nơi y lịnh,
Buộc kẻ già người bệnh tránh xa.
Cửa Đông xe giá dạo qua,
Người người lòe loẹt cửa nhà tốt xinh.
Vui cảnh vật tâm linh thơi thới,
Ấy bước đầu Ngài mới trải sang.
Bỗng đâu lại thấy bên đàng,
Một già lụm cụm võ vàng xanh xao.
Hỏi thị vệ người sao lại thế?
Quan hầu gần kính nể tâu qua.
Người sanh ắt phải có già,
Nghe buồn trở lại trí đà vẩn vơ.
Già lụm cụm mắt mờ tai điếc,
Thời tráng niên oanh liệt còn đâu.

Bực mình Ngài xét nông sâu,
Bâng khuâng như oán như sầu nỗi riêng.
Già ám ảnh không yên tấc dạ,
Lại dạo chơi khuây khỏa tâm hồn.

Xe Ngài ra phía Nam môn,
Xem cho biết cách sanh tồn dân gian.
Thấy trăm họ lầm than vất vả,
Chẳng mấy người nhàn nhã yên vui.
Thoạt Ngài gặp một kẻ cùi,
Đầy mình lở lói tanh hôi khôn cùng.
Buồn nung nấu Hoàng cung trở lại,
Phán hỏi rằng bởi tại cớ sao.
Thị thần giải tỏ âm hao,
Có thân phải chịu ốm đau tật nguyền.
Bệnh tật khổ chẳng kiêng giàu khó.
Cái ách chung nào có riêng ai.
Nghiệp trần nhiều nỗi đắng cay,
Thê lương Ngài những vắn dài thở than.
Gẫm bệnh khổ lòng vàng ái ngại.
Lấp cơn sầu Ngài lại dạo chơi.
Thành Tây xe giá tới nơi
Non xanh nước biếc khắp trời thanh tươi.
Bước rong ruổi đương vui cảnh vật,
Bỗng bên đường thấy một tử thi.
Điểu cầm cấu xé chẳng vì.
Để Ngài khán tận thây thi rõ ràng.
Vóc khô khan trông càng thảm đạm.
Sắc dợt xanh thê thảm khác thường.
Cảnh tình trông rất thê lương,
Trở về Ngài những bi thương nhọc nhằn.

Đời là khổ muôn ngàn cảnh khổ.
Bệnh, chết, già thêm chỗ biệt ly,
Thân người nào có ra gì.
Phải chăng cõi tạm khi đi lúc về,
Buồn dồn dập tràn trề tâm khảm.
Nỗi niềm riêng nặng cảm bên lòng.
Cuộc đời có có không không.
Muốn vui lại khổ còn mong làm gì.
Suy cạn lẽ kiếp thì đáng chán,
Cõi phù sanh ngao ngán hằng ngày,
Biết sao tránh khỏi nạn tai,
Tìm chưa ra lẽ nên Ngài dạo chơi,
Ra cửa Bắc lòng hơi hoan lạc,
Cảnh thôn quê mộc mạc, thiên nhiên.
Mãn vui tạm dập nỗi phiền,
Thình lình Ngài thấy trước hiên một Thầy.
Đã thế phát, vẻ đầy nhàn lạc,
Thân đắp y mang bát đi ra.
Trông người đức hạnh ôn hòa,
Tâm vui lẽ đạo thân xa sự đời.
Lịnh đình giá buông lời phỏng vấn,
Vì cớ chi ăn bận khác thường.
Thầy rằng: tôi sải du phương,
Tu mong thoát khỏi con đường tử sanh.
Mừng khấp khởi nghe rành lẽ đạo,
Cũng căn duyên cơ xảo gặp Thầy.
Bỏ công tìm kiếm đêm ngày,
Nay đà gỡ được mối dây lo sầu.
Dường thấu lẽ nhiệm mầu tạo hóa,
Truyền thị thần vội vã trở ra.

Về thành tâu lịnh vua cha,
Nay con quyết chí xuất gia tu hành.
Cha hết dạ ân cần than thở,
Con nỡ nào bỏ vợ lìa cha,
Rồi đây một tấm sơn hà,
Lấy ai toan liệu nước nhà chung lo.
Thêm vương tước YÁ-SÔ-THÁ-RA*(Yasodharā)*.
Đương hoài thai nay đã muộn màng.
Sao đành dứt nghĩa tào khang.
Con đi ắt để cho nàng sầu bi,
Lòng quả quyết tâu quì trước bệ.
Nếu vua cha có thể tính xong.
Ba điều con chỉ ước mong.
Đừng già, đau, chết con trông ở đời.
Thấy con trẻ không dời chí nguyện.
Làm vua cha liệu biện rối bời.
Truyền cho quân lính khắp nơi.
Đêm ngày canh giữ không rời Hoàng cung.
Phải một nỗi cha không ưng thuận...
Lại thê nhi cũng bận thửa lòng,
Âm thầm gạn đục lóng trong,
Để chờ cơ hội thoát vòng trói trăn.

Lửa càng dập càng tăng sức cháy.
Mối đạo tâm phát mãi nhiều lần.
Duyên kỳ hầu đã đến gần.
Khiến nên có bốn Thiên thần đến trêu
Hóa hình người đặng khêu lòng đạo.
Nhắc cho Ngài bệnh, lão, tử, Tăng.
Viêm lương giày xéo trói trăn,

Tiếc chi những cái không cần phải lo.
Giờ khắc qua mau so tên vút,
Hoàng hậu đà đến lúc trổ hoa,
Sanh trai khuôn đúc giống cha
Từ đây có RA-HẦU-LA*(Rāhula)* nối dòng.
Vui thay buổi vợ chồng, đoàn tụ,
Hạnh phúc này tròn đủ một tòa,
Vui này dường gió thoảng qua,
Trí Ngài vơ vẩn xuất gia tu hành.
Rày quyết chí thật hành lẽ đạo,

Nhân Hoàng cung huyên náo trào thần.
Yến diên thiết đãi quan quân,
Nên bề canh giữ kém phần khắc nghiêm.
Mất dịp may không tìm lại đặng,
Ngài mật truyền căn dặn CHAN-NA*(Channa)*
Đêm nay vừa lúc canh ba,
Thắt yên "Kiền Trắc"*(Kaṇṭhaka)* đợi ta ngoài vườn.
Tạm cất lạc dáng cương chực sẵn,
Y lịnh truyền lẳng lặng thi hành.
Còn Ngài cất bước dạo quanh,
Bồi hồi như thể chim xanh mắc lồng.
Giờ khắc hỡi! Càng trông càng chậm,
Mãi ven trời màn thẩm phù dung.
Bước lần vào đến thâm cung,
Chực nhìn Hoàng hậu giấc nồng đương an.
Thấy vắng lặng vội vàng ra các,
Bước thản nhiên khí phách không vừa.
Bỗng Ngài nhớ lại buổi trưa,
Đã sanh Hoàng tử mà chưa xem tường.
Trở bước lại bên giường xem mặt,

Giã vợ con an lạc nơi tòa.
Quay mình mạnh dạn bước ra,
Dẹp sầu Ngài nhắm vườn hoa tiến hành.
Đường vắng vẻ đêm thanh gió lạnh,
Rạng chơn trời một mảnh gương nga,
Tuyết Sơn dạng ló xa xa,
Thầy trò lên ngựa bôn ba khởi hành.

Buông tay khấu lên ghềnh xuống thác,
Nẻo xa xăm man mác cõi lòng;
Quạ vàng đổ lửa trời Đông,
Ghìm cương xuống ngựa rừng tòng tạm an.
Cởi áo mão đai cân châu ngọc,
Trao cho chàng nghĩa bộc tin yêu.
Người mau lên ngựa về triều,
Tâu qua Hoàng phụ mấy điều của ta.
Lạy vua cha thân già an dưỡng,
Lấp cơn sầu chớ tưởng chi con.
Sau này quả phước được tròn,
Đắc đạo về độ cha còn gặp con.
Liền cắt tóc hư không nhắm liệng,
Ngó theo lằn, Ngài nguyện một lời.
Sau dầu chí cả không dời,
Khiến nên mớ tóc đừng rơi xuống trần.
Trời Đế Thích*(Sakka)* đích thân thâu nhập,
Đạo Lợi*(Tāvatiṃsa)* cung vào tháp miên trường.
Từ đây thầy tớ chia đường,
Tớ về thầy lại qua Vương Xá*(Rājagaha)* thành.
Nơi rừng vắng tu hành lánh tục,
A-LA-RA*(Āḷāra)* cùng ÚC-ĐA-CA*(Uddaka)*.
Hai thầy truyền đạo sâu xa,

Từ đây gọi GÔ-TA-MA *(Gotama)* là Ngài.
Tu theo cách đọa đày khổ hạnh,
Nào nhịn ăn, chịu lạnh hãm mình.
Chỉ lo cầu Sám niệm Kinh,
Đủ điều khắc khổ công trình xiết bao.
Hầu hết sức đạo sao chẳng tỏ,
Lẽ tử sanh chưa rõ nguyên nhân,
Đắn đo tính thiệt so hơn,
Biết không thấu đặng lý nhân nhiệm mầu.
Chịu thất bại mong cầu nơi khác.
Tách riêng rồi tìm các rừng sâu.
Một mình hành đạo lần đầu,
Thanh cao oai đức phục thâu năm trò.
Rừng khổ hạnh Ú-RÚ-HUÊ-LÁ *(Uruvelā)*.
Chịu nhọc nhằn ròng rã tháng ngày,
Dầu bao khổ cực chi nài.

Tham thiền lại với năm thầy Trần Như *(Koṇḍañña)*.
Luống định trí trầm tư mặc tưởng.
Cuộc ảo huyền ảnh hưởng từ đâu.
Quanh năm thức suốt đêm thâu,
Cơm ngày một hạt dãi dầu nắng mưa.
Lòng tinh tấn sớm trưa không nghỉ.
Thân mỏi mòn thần chí không dời.
Khắt khe gần sáu năm trời,
Một hôm dường phải đứt hơi cuối cùng,
Ngất một lúc ung dung lại tỉnh.
Rồi cũng ngồi thiền định xét suy.
Ta tu khổ hạnh ích gì,
Hành thân hoại thể được chi mà hòng.
Suy nghĩ chính rồi không do dự.

Đã quyết lòng bỏ sự nhọc công,
Lần hồi Ngài đến bên sông,
Tắm xong thân thể dường không vướng trần
Dịp may có một nàng gái tín,
Dâng cho Ngài cơm chín sữa dê.
Ăn rồi cầm bát mân mê,
Hư không lại nguyện tỉ tê một mình.
Nếu đạo quả công trình phải được,
Khiến bát này trôi ngược dòng sông.
Nguyện rồi liệng bát giữa dòng,
Lạ thay cái bát ngược dòng trôi lên.
Trôi một khúc chìm liền xuống đáy,
Nức tiếng vang chạm phải bát xưa.
Từ đây vững dạ có thừa,
Mỗi ngày ăn một buổi trưa như thường.
Năm đệ tử xem dường thấy lạ,
GÔ-TA-MA*(Gotama)* rày đã ngã lòng,
Thôi đành bỏ gã cho xong,
Nhắm vườn Lộc Giả*(Migadāya)* thong dong trở về.
Riêng Ngài lại chẳng hề sợ nhọc.
Vào rừng sâu dựa gốc Bồ Đề*(Bodhi)*.
Ngồi yên Ngài phát lời thề.
Nếu không đắc quả không hề dậy đi.
Ngồi thiền định đang khi yên tịnh.
Mới đêm đầu nhập định dễ dàng.
Muôn trùng ánh sáng hào quang.
Chơn như hiển hiện vẹt màn vô minh.
Tâm sáng suốt thức linh nhớ kỹ
Canh một dùng trí tuệ xét rành.
Kiếp Ngài từ mới cấu sanh.

Tinh tường hiểu rõ sự tình thế gian.
Canh hai lại xét sang nỗi khổ.
Nguyên nhân đưa vào chỗ luân hồi.
Tử sanh, sanh tử không rời,
Sáu đường ba cõi cuốn lôi rõ ràng.
Nguyên nhân khổ con đường để diệt.
Mãn canh ba giải quyết mới xong,
Sao Mai vừa mọc trời Đông.
Nghiễm nhiên Ngài đắc Lục-thông hoàn toàn,
Thành Chánh Giác oai vang rực rỡ.
Ma Vương, cùng thầy tớ đều trừ.
Bốn mươi chín bữa trầm tư.
Rừng này tạo hưởng Hữu dư Niết Bàn,

Chư Thiên mách hai chàng đến lễ.
BẠC-LỆ-CA*(Bhallika)*, DA-LỆ-PHÙ-BA*(Tapussa)*,
Trước Ngài dừng bước lân la.
Cúng dường lễ Phật xin làm Thiện Nam
Phật muốn thâu đồ đem dâng cúng,
Ngặt tay không sử dụng làm sao.
Phạm Thiên biết ý hiện vào,
Kính dâng bát đá để sau Ngài dùng.
Dưới Bồ Đề ung dung suy nghĩ.
Đạo ta tầm sở dĩ cao thâm,
Chúng sanh là hạng tối tăm.
Làm sao hiểu thấu ta tầm truyền ra,
Đại Phạm Thiên kinh la chẳng xiết.
Thôi chúng sanh tiêu diệt còn đâu.
Ba lần hiện đến khẩn cầu,
Thế Tôn nhậm ý, bắt đầu khai duyên.
Dời chốn ấy về miền LỘC GIẢ*(Migadāya)*.

KIỀU TRẦN NHƯ*(Koṇḍañña)* năm vị ngồi hầu.
PHÁP LUÂN*(Dhammacakka)*, Phật chuyển lần đầu,
Năm thầy tỏ ngộ phục thâu rõ ràng.

Nối kế tiếp hàng ngàn đệ tử,
Khuyến hóa người bỏ dữ theo lành.
Ngày ngày mang bát xin ăn,
Đạo mầu vô thượng phổ hoằng thế gian.
Vua hay con hoàn toàn đắc quả,
Sai người qua VƯƠNG XÁ*(Rājagaha)* thỉnh về.
Triều thần nghinh tiếp chỉnh tề,
Phụ vương cố ép Phật về ngôi vua.
Dùng đạo lý hơn thua bày vẽ,
Nên vua cha hiểu lẹ vô cùng.
Chỉ còn Hoàng hậu Đông cung,
Thấy Ngài tủi phận không ngừng lụy rơi.
Trước cảnh ấy Phật thời thuyết pháp,
Độ vợ con cùng khắp trào đường.
Rồi Ngài lại cũng du phương,

Vì thương nhân loại còn đương khổ nàn.
Bốn mươi lăm năm tràng đăng đẳng,
Cứu độ đời Ngài chẳng biếng lười.
Đến khi tuổi chẵn tám mươi,
Tuy già cũng ráng độ người trầm oan.
Trước ba tháng lên đường tịch diệt,
Dạy học trò chớ có tiếc chi.
Miễn lời giáo huấn nhớ ghi,
Tử sanh công lệ chẳng chi phải buồn.
Tuy đau yếu, dạy luôn không nghỉ.
Lần về thành KÚ-SÍ-NA-RA*(Kusinārā)*.
Giữa đường gieo được giống lành

Y vàng dâng cúng Phật-đà nhận thâu
Đem y ấy mặc hầu cho Phật.
A-NAN-ĐA*(Ānanda)* thấy thật rõ ràng.
Trong người Phật phóng hào quang
Làm cho y mất sắc vàng lộ ra.
Phật cho A-NAN-ĐA biết chắc.
Đời NHƯ LAI biến sắc hai lần,
Đêm Thành đạo, đêm Niết Bàn.
Đêm nay Phật ắt vào đàng bất sanh,
Cùng đệ tử đồng hành đến tận.
Rừng SA-LA kế cận HÍ-RANH-NHÃ*(Hiraññavatī)*.
Phật lên tảng đá nằm nghiêng.
Đầu day hướng Bắc, Tây thiên trông về.
Dặn đệ tử mựa hề sơ thất.
Ta tịch rồi KINH LUẬT là Thầy
Ân cần tin giữ hằng ngày
Ráng tu cho thoát nạn tai cõi trần.
Dặn vừa dứt gom thần nhập định.
Rồi vào luôn tịch tịnh NIẾT BÀN.
Còn thân dùng lửa thiêu tan.
Lấy tro đem để tháp vàng thờ chung./.



141. KỆ TIỂU SỬ PHẬT *[HK]*



1. Khai Dòng Thánh Sử

Kính lạy Phật toàn tri diệu giác
Đấng Đại Hùng giải thoát tử sanh
Đại bi đại trí trọn lành
Trời người quy ngưỡng tứ sanh nương nhờ

Kính lạy Đạo chân thường tỉnh thức
Pháp thậm thâm thánh đức hiển minh
Lương phương cứu khổ hữu tình
Ba tòa tạng báu uy linh nhiệm huyền

Kính lạy Tăng phước điền cao cả
Thừa Như Lai hoằng đạo thâm sâu
Đức thanh tịnh hạnh vô cầu
Rạng ngời tam học nêu cao gương lành

Giữa cuộc thế xoay vần khổ lụy
Thiên hùng ca vạn kỷ còn lưu
Ngàn năm một đóa vô ưu
Trọn đời thánh thiết, thiên thu rạng ngời.

2. Phúc Mệnh

Ưu đàm hoa thiện sanh một thuở
Vạn năm sau còn tỏa linh hương
Công đức kết tụ chân thường
Trải vô lượng kiếp tìm đường cứu sinh

Ba-la-mật*(Pāramī)* nở tình Bồ Tát
Quyết đạt thành Diệu Giác Biến Tri
Gương lành thù thắng nan nghì
Hùng tâm đại nguyện cứu nguy cõi đời

Kiếp áp chót: cung trời Đâu Suất*(Tusita)*
Dõi nhãn thông nhìn khắp thế gian
Thấy trung Ấn Độ lạc bang
Ca Tỳ La Vệ*(Kapilavatthu)* duyên bay phúc vàng

Hoa mạn-đà tung mây khoe sắc
Chim tần già dìu dặt ca thanh
Ngài từ thiên giới giáng sanh
Vào lòng Phật - mẫu viên thành nguyện xưa

Đức Ma Da*(Māyā)* vốn vừa hiếm muộn
Lại ngày đêm mong muốn quý nhi
Miếu cao đền tháp sá gì
Dốc lòng cầu nguyện lắm khi mỏi mòn

Chợt một hôm cung son hiển mộng
Khắp hoàng môn hương lộng ngạt ngào
Mây lành tỏa sắc muôn màu
Đại linh bạch tượng nhập vào thánh thai

Chín tầng cao rèm che trướng phủ
Quan khâm thiên tiên liệu tương lai
Hoàng triều rồi sẽ nối ngôi
Anh khôi tú lệ dám đương con trời

Biết điềm lành Phạn Vương hoan hỷ
Đức Ma Da*(Māyā)* trăm vị kiêng khem
Giới điều nết hạnh đoan trang
Đêm ngày thanh tịnh đợi duyên mãn bồn

3. Đản Sanh



Lum-Bi-Ni*(Lumbinī)* thư thới tâm hồn
Dạo gót mây tay với long hoa
Tinh linh trời đất hiện ra
Ngôi sao vô tỷ Sĩ-Đạt-Ta*(Siddhattha)* giáng phàm

Tứ Thiên Vương quan tâm hầu hạ
Đại long vương phún nhả mưa sương
Chư tiên hoa rắc cúng dường
Ba cõi rúng động thanh dương chói lòa

Bảy bước đi liên tòa kết nụ
Chỉ đất trời thượng hạ tuyên ngôn
“Như Lai vô thượng chí tôn
Thân này kiếp chót vĩnh tồn vô sanh”

Khắp ba cõi chúng sinh hoan lạc
Chín tầng không thiên nhạc reo vang
Mở ra trang sử huy hoàng
Ngàn năm in nét bước chân vào đời

A-Si-Ta(Asita) non xanh tu ẩn
Chợt động tâm chiêu cảm nguyên nhân
Vội dùng thần lực vượt ngàn
Xin gặp thánh ấu long nhan bái mừng

Trước thánh quân nghiêng lưng phủ phục
Chợt hoàng nhi đặt gót lên đầu
Đại tiên biết chuyện cơ mầu
Khóc cười rồi lại kính tâu sự tình

“Khóc là khóc thương mình bạc phận
Chẳng được nghe giáo huấn của Ngài
Mai sau thành bậc Như Lai
Tôn sư vô thượng bốn loài hàm ân”

“Cười là cười duyên phần sanh chúng
Triệu năm kia vốn chẳng có ai
Muôn loài thoát khổ được vui
Thấm nhuần Chánh Pháp trời người hân hoan”

4. Niên Thiếu

Đức Ma Da(Māyā) viên toàn phước báu
Bảy ngày sau Đâu Suất(Tusita) hóa sanh

Giờ đây nụ điểm đầu cành
Nhờ tay kế mẫu viên thành thắng hoa

Thương thái tử hậu vận âu lo
Tịnh Phạn Vương lòng chẳng an vui
Sợ con từ bỏ ngai vàng
Sợ mai bóng xế bẽ bàng thâm cung

Tuổi vừa lớn hình dung tuấn tú
Mọi vinh hoa phú quý trưng bày
Cung vàng điện ngọc chói lòa
Đến đi nhung lụa gấm hoa sẵn dành

Vườn ngự uyển sắc lành tú mậu
Màu cung môn tinh đẩu quang minh
Cung nga thể nữ diễm tình
Vũ ca dìu dặt cung nghinh tứ bề

Mười sáu tuổi kén tìm mỹ nữ
Nàng Da Du*(Yasodharā)* hàm tiếu sắc hương
Mây xanh phơi phới cung đường
Còn giăng tơ đỏ mà giương cánh thần

Từ nết hạnh tánh tâm vô lượng
Đến tài hoa thiên hướng khôn nghì
Nói năng cư xử khiêm toàn
Học hành tư cách khác gì phượng long

Vui cung cấm thong dong ngày tháng
Tuổi thanh xuân trong sáng hồn nhiên
Bốn mùa nhạc trỗi tiên thiên
Ngày đêm hoan lạc vô ưu vô phiền

Lầu tránh nóng muôn hoa nở rộ
Đình thanh lương trăng gió thanh tao
Sơn hào hải vị ngọt ngào
Lầu son gác tía thiên lao giữ gìn

5. Đối Diện Thực Tại

Bình minh nọ trình tâu vương phụ
Ra hoàng môn ngự giá dạo chơi
Vua cha lòng dẫu y lời
Lệnh cho già bệnh kịp thời tránh xa

Chốn đô thành trầm hoa bái vọng
Khắp đế kinh dập dìu xinh tươi
Nam thanh nữ tú vui cười
Cửa nhà quang đãng người người hoan lạc

Lòng thái tử rộn ràng sung sướng
Cảnh thanh bình ví tưởng thiên cung
Cười vui xa giá thong dong
Muôn dân hạnh phúc thế này dám mong

Chợt cụ già răng long tóc bạc
Chân run run ngơ ngác bên đường
Lưng còng má hóp trơ xương
Thân hình tiều tụy mà thương não lòng

Hôm sau nữa cửa đông bỏ lại
Ghé cửa nam gặp phải bệnh nhân
Phong cùi lở loét thương tâm
Tanh hôi ruồi nhặng bám đầy trên thân

Lòng ngao ngán cửa tây xa giá
Gặp tử thi xác rã thịt tan
Bọ dòi nhung nhúc mủ vàng
Ác cầm cắn xé kêu vang thảm sầu

Thấy khổ cảnh nghiêng đầu gạt lệ
Gẫm nhân hoàn chịu lẽ tử sinh
Ốm đau già chết bên mình
Chẳng ai thoát khỏi khổ hình thường nhiên

Bước hồi cung nặng triền ách phược
Đời thế ư hạnh phúc giả thôi
Bánh xe sinh tử quay hoài
Mù tăm vô định cõi người nào an

6. Thoát Tục

Ra cửa Bắc lòng đang chán nản
Gặp Sa-môn thanh thản đến gần
Đắp y mang bát thoát trần
Từ hòa nét mặt nhàn vân gót hài

Xe dừng lại chắp tay tham vấn
Hỏi căn nguyên ăn bận khác thường
Lý do độc bộ du phương
Bánh cơm bố thí bên đường là sao

Thầy khất sĩ khẽ chào khiêm tốn
Nhìn vương tôn nhu thuận đáp rằng
Xả ly ấy hạnh bần tăng
Cơm mười phương góp tín tâm mọi nhà

Lẽ sống chết bệnh già chi phối
Bận lòng chi muôn mối lợi danh
Xuất gia tìm ánh đạo vàng
Con đường bất tử Niết Bàn vô sanh

Như hết bệnh mắt lành được sáng
Lòng Đạt-Ta*(Siddhattha)* quang rạng như gương
Bấy lâu ngủ giấc mộng trường
Tu là giải thoát đế vương chẳng màng

Hăm chín tuổi cung vàng từ ly
Lìa thê nhi luyến ái bên lòng
Đêm cùng Sa-Nặc*(Channa)* ruổi rong
Vó câu Kiền Trắc vượt dòng Nô Ma

Cởi cẩm bào nhung hoa sang cả
Lìa gươm thiêng đoạn xả tóc xuân
Tóc gươm gói lại ân cần
Nhờ người tín bộc tấu trình phụ vương

Giữa rừng già tuyết sương đằng đẵng
Ăn trái chua củ đắng qua ngày
Đôi khi đọt lá rễ cây
Sá chi huyễn thể miễn dầy công phu

7. Tầm Đạo



Ngọc trong đá dễ đâu tìm gặp
Biết ai người hội nhập lý chân
Ngược xuôi vạn nẻo xa gần
Cao nhân khó gặp Pháp môn nan cầu

Bỏ rừng thấp thâm u quyết chí
Vấn chân sư ẩn sĩ đã nhiều
Con đường giác ngộ cao siêu
Vẫn đang mù mịt bạt ngàn cô liêu

Rừng khổ hạnh sáu năm gian khổ
Quyết nhịn ăn nhịn thở xem sao
Bế môn tai óc đớn đau
Một hôm ngất lịm khác nào thây khô

Được sống lại may nhờ bát sữa
Sú-cha-ta(Sujātā) tín nữ cúng dường
Lắng nghe sinh lực hồi lần
Nhận ra minh mẫn tinh thần xiết bao

Đàn Đế Thích ngàn cao lay tỉnh
Xé mây xanh tuyệt đỉnh vang ngân
Chợt đâu một phím tơ trầm
Chợt đâu cao vút giữa vời đứt tung

Thiên tôn chủ ngỏ lời nhắc nhở
Đời tu hành giống tợ đàn kia
Quá căng dây sẽ đứt lìa
Quá chùng vô dụng chẳng vừa âm giai

Hai cực đoan kéo dài lầm lạc
Cũng chỉ là bất cập rỗng không
Đắm say lợi dưỡng giấc nồng
Cực hình khổ hạnh ngược dòng thánh lưu

Gẫm đến đây đèn mờ thoắt sáng
Nhìn trời cao quang đãng lạ thường
Từ nay Trung Đạo là đường
Định tâm thiền tuệ vầng dương giữa lòng

8. Đắc Đạo



Bát khất thực thả sông trôi ngược
Chỉ dòng xanh nguyện ước nan nghì
Tham thiền dưới cội Bồ Đề
Quyết thành chánh giác lời thề trăng sao

Nhớ quá khứ tiền thân nhiều kiếp
Từng thời gian chi tiết đủ đầy
Từ cõi kia đến cõi này
Tuệ minh túc mạng chứng ngay canh đầu

Thấy sanh tử hiểu sâu duyên trước
Do nhân chi có được hôm nay
Hữu vi năng sở liền tay
Tử sanh thắng trí canh hai đắc thành

Rõ chân tướng ngọn ngành vạn pháp
Đoạn vô minh kiết thằng ái chấp
Chính đây đạo cả vĩnh hằng
Từ nay lậu tận nguyện xưa vẹn toàn

Thành Phật quả sao mai vừa mọc
Bậc Đại Hùng Chánh Giác tôn nghiêm
Ma Vương sợ hãi ưu phiền
Địa cầu chuyển động chư Thiên lạy mừng

Bảy tuần lễ hưởng an quả vị
Quán đạo mầu pháp lâu ngự trị
Thấy đời trần lao phiền lụy
Biết ai hiểu được thâm sâu đạo lành

Đức nghiêm tôn phân vân do dự
Pháp vô sanh bất tử chân như
Chúng sanh chẳng đủ trí sâu
Khó thông lẽ đạo khó cầu huyền thâm

Đấng Phạm Thiên Sá-Ham-Pá-Tí*(Sahampati)*
Nơi phạm cung cảm ý Thế Tôn
Lo toan mối đạo tồn vong
Thời gian tay duỗi thần thông hiện kề

9. Chuyển Pháp Luân

Đại Phạm Thiên thương đời thống khổ
Đã trầm luân sanh tử quá lâu
Thỉnh Như Lai chuyển pháp mầu
Mắt người ít bụi được hầu thánh kinh

Như hoa sen xinh đẹp mùa hạ
Đóa vươn cao đóa lả mặt hồ
Đóa còn tận đáy bùn nhơ
Chúng sanh căn trí tỏ mờ khác nhau

Pháp vô thượng khổ cầu chi dễ
Thương nhơn thiên khác thể nghiêm từ

Mong Ngài ngự giá vân du
Vì đời chuyển pháp thiên thu hằng còn

Phật im lặng thuận lòng hứa khả
Vầng hào quang bát nhã lung linh
Nhắm vườn Lộc Giả*(Migadāya)* ra đi
Khai duyên giải thoát xiển minh Phật thừa

Khổ hạnh lâm xưa tình tri kỷ
Nhóm Trần Như liễu ngộ pháp môn
Lần đầu Phật chuyển Pháp luân
Thuyết minh Tứ Đế thâm sâu đạo lành

Đây là khổ đây nhân sanh khổ
Đây Niết Bàn vô khổ vô sanh
Đây đường Bát Chánh tinh anh
Móng nền giáo pháp hình thành từ đây

Rồi từ đó Như Lai hóa đạo
Bước chân thiêng lưu dấu khắp miền
Khi Trúc Lâm*(Veḷuvana)* lúc Kỳ Viên*(Jetavana)*
Thị thành cũng đến lâm tuyền cũng qua

Hàng đệ tử dưới tòa bốn chúng
Vào Phật môn Thích chủng đồng nhiên
Xá Lợi Phất*(Sāriputta)* Mục Kiền Liên*(Moggallāna)*
Như Lai trưởng tử nối liền Pháp Vương.

10. Độ Sanh

Phật khuyến Tăng hoằng dương đạo cả
Hãy ra đi mỗi ngả một người
Vì lòng thương tưởng cho đời
Xiển minh chánh đạo ba thời toàn chân

Hồi cố hương đáp ân sinh dưỡng
Cả hoàng triều quy ngưỡng Phật Đà
Hàng hàng lớp lớp xuất gia
Cùng dòng Thích tử chung nhà tình thương

Đạo giải thoát không phân nam nữ
Cửa vô sanh chẳng lựa nghèo giàu
Lệ cùng mặn, máu cùng màu
Muôn sông rồi cũng chảy vào đại dương

Việc giáo-hóa nhiều đường nghịch thuận
Chuyện ghét thương vốn hẳn đương nhiên
Vĩnh hằng ánh đạo quang minh
Hạ nhiên thường tịnh nào vương bụi trần

Mỗi rạng đông Phật dùng thiên nhãn
Tìm độ người viên mãn duyên lành
Sáng ra khất thực trì bình
Buổi chiều thuyết pháp độ sanh hằng ngày

Vào buổi tối Như Lai huấn thị
Hàng xuất gia y chỉ tịnh tu
Canh khuya thiên chúng đến hầu
Phật ban pháp nhũ nhiệm mầu khai tâm

Thương chúng sanh mê lầm khổ nạn
Bốn lăm năm chẳng quản gian truân
Xa gần thành thị thôn lân
Nơi nơi lưu dấu bước chân Đại Từ

Gióng trống pháp người mê chợt tỉnh
Uy pháp vương đại định ma quân
Chư Thiên nhân loại hân hoan
Vị nguồn thánh thủy phiền toan nhạt mầu

11. Đạo Tròn Duyên Mãn

Mắt lắm bụi rửa lâu cũng sáng
Người nghiệp dày cũng đặng giảm khinh
Chúng sanh dù lắm mê tình
Nhờ nghe Chánh Pháp cũng thành thiện nhân

Khi tuổi thọ bát tuần đã mãn
Đức Thế Tôn nhiếp quán tín duyên
Thâm sâu diệu pháp giáo truyền
Chúng sanh lãnh hội thực hành tinh chuyên

Nay bốn chúng hiểu rành nghĩa lý
Khéo thực hành y chỉ pháp môn
Khéo tuyên thuyết pháp chánh chơn
Khéo dùng biện giải dị đồng đả thông

Đã đến thời Thế Tôn xả thọ
Đại sự này công bố chúng Tăng
Tháng tư trăng sáng ngày Rằm
Như Lai diệt độ tại thành Ma-La*(Mallā)*

Bữa cơm cuối Chun Đa dâng cúng
Phật lại cùng Tăng chúng ra đi
Bước chân in dấu Đại Bi
Nghĩ cho hậu tấn sá gì đường xa

Câu Thi Na*(Kusinārā)* phồn hoa muôn sắc
Rừng Sa La tỏa ngát thanh hương
Tín nhân hiến cúng y vàng
A Nan*(Ānanda)* hầu mặc mà lòng ngạc nhiên

Màu da Phật khiến y chợt tối
Ánh linh quang sáng chói lạ thường
Thế Tôn bi mẫn nói rằng
Màu da tỏa sắc hai lần mà thôi

Một vào lúc Như Lai đại ngộ
Hai là khi diệt độ mãn phần
Đêm nay thời khắc đã gần
Như Lai đại bát Niết Bàn vô sanh.

12. Viên Tịch



Ngài A Nan(Ānanda) khóc than bi lụy
Bậc Thượng Nhân Pháp Vương còn đâu
Vầng dương vụt tắt trên đầu
Trời cao sụp đổ, địa cầu chuyển rung.

Khẽ an ủi vô cùng bi mẫn
Đức Thế Tôn căn dặn ít lời
Tử sinh định luật cõi đời
Có khi vui khổ có thời hợp tan

Pháp và Luật khuôn vàng trân quý
Chính là thầy tu học từ nay
Nghĩa văn giảng dạy phân minh
Tứ phần giải thoát đoạn dây kiết thằng

Trong Tăng chúng ai cần khuyến giáo
Có điểm nào lẽ đạo chưa thông
Pháp chi nghi ngại phân vân
Nên đem ra hỏi Thế Tôn chỉ bày

Đã đến giờ Như Lai diệt độ
Mong các thầy suốt thông huệ tu
Ba lần cất giọng từ bi
Chúng Tăng im lặng tựa như tham thiền

Vào phút cuối Ngài khuyên đệ tử
Phải liễu tri đại sự tử sanh

Ngày đêm tu niệm tinh cần
Hữu vi tự tánh xưa nay vô thường

Song Long Thọ tàn lay hương ngát
Phật nằm nghiêng đầu hướng Bắc phương
Uy nghi tư thế Sư vương
Liên thiền xuất nhập Thế Tôn Niết Bàn

Theo thể thức Chuyển Luân[1] Đại Đế
Lễ trà tỳ di thể Như Lai
Hư không từng đợt thiên hoa
Vang ngân kinh nguyện lệ nhòa bi thương

13. Lời Kết (Lửa Tam Muội)

Lửa Tam muội tự nhiên hóa hiện
Xá Lợi châu miên viễn ngàn sau
Hằng bao thiên kỷ tôn xưng
Pháp thân bất diệt thâm sâu rạng ngời

Ngài ra đời tự thân giáo hạnh
Đức Thượng Tôn hiển thánh ai bì
Vầng trăng viên mãn trí bi
Xuất phàm một thuở sử ghi bối vàng

Pháp và Luật bốn ngàn tám vạn
Lời Thế Tôn ba tạng bảo lưu
Trải bao tuế nguyệt xuân thu
Cõi đời còn khổ chuông từ còn ngân

Chúng con nay bốn hàng hữu học
Nén tâm hương xưng tán Tôn Sư
Lời xưa vọng đến hôm nay
Nguyện noi theo gót Như Lai trọn lành./. *[HK]*



[1] Cakkavatī.

142. KỆ PHẬT NHẬP NIẾT BÀN *[KX]*



Thuở Đức Phật tám mươi tuổi thọ,
Bốn mươi lăm hạ võ vẹn toàn.
Lúc Ngài gần nhập Niết Bàn,
Còn châu du, độ khắp hàng sanh linh.
Thành Ba Qua *(Pāvā)* hành trình tân khổ,
Cùng học trò vào độ năm trăm.
Chi nài bao dặm xa xăm,
Vì thương nhân loại vĩnh trầm thế gian.
Đến chốn ngự dưới tàng cây cả,
Giữa vườn xoài của gã Chun-Đá *(Cunda)*.
Chủ vườn thấy rõ Phật Đà,
Nỗi mừng chẳng có chi mà cân phân.
Đến trước Phật ân cần đảnh lễ,
Bạch thỉnh Ngài, tôn thể ngự an.
Phật bèn thuyết pháp răn khuyên,
Giải rành đạo quả độ liền chủ nhân.

Chun-Đá *(Cunda)* được ngộ phần diệu pháp,
Thỉnh Thế Tôn cùng Giác Thanh Văn.
Về nhà bố thí trai Tăng,
Sắm sanh thực phẩm thành tâm cúng dường.
Món thịt lợn mùi hương vị hậu,
Dâng Thế Tôn tỏ dấu hân hoan.
Phật dùng nhưng vẫn lo toan,

Biết là thịt độc cấm đoàn Tỳ khưu.
Sợ liên lụy Ngài mưu dứt hại,
Dạy thịt dư kíp[1] phải chôn ngay.
Lễ xong trở lại vườn xoài,
Thọ bệnh kiết lỵ tại ngày hôm nay.
Bệnh trầm trọng thêm hoài không dứt,
Lỵ nhiều lần hết sức chuyển di.
Nhưng Ngài nhẫn nại ra đi,
Dắt Tăng chúng giả chốn ni khởi hành,
Qua nước khác, đồng thanh trực chỉ.
Nhắm sang thành Kú-Sí-Na-Ra*(Kusinārā)*
Dặm trường cách trở còn xa,
Thế Tôn mệt nhọc rẽ qua bên đường,
Đã nóng nảy lại thêm khát nước.
Dưới cụm rừng dừng bước nhìn quanh,
Thấy nước vẫn có gần bên,
Truyền A Nan*(Ānanda)* múc dâng lên Ngài dùng.
A Nan*(Ānanda)* lại bạch cùng Đại Giác.
Ráng đến gần chốn khác múc dâng.
Nước đây đục lộn cặn bùn.
Vết xe thương mãi muôn trùng vừa qua.
Đức Thế Tôn thiết tha nhiều lượt.
Rằng: Ta đương khát nước lắm ôi!
A Nan*(Ānanda)* thương Phật vô hồi.
Mang bình múc nước đục, rồi dâng lên,

[1] Kíp = kịp: mau lẹ.

Lạ thay nước trở nên trong sạch.
Nhờ phước Ba-la-mật(Pāramī) của Ngài.
Độ rồi, cũng vẹt góc gai.

Băng rừng, tẻ tắt, một ngày đến nơi.
Tới quốc độ, mòn hơi kiệt lực,
Thế Tôn vào lập tức vườn hoa,
Của vua Kú-Sí-Na-Ra(Kusinārā),
Muôn phần tốt đẹp, cỏ hoa đủ màu.
Song Long thọ nhành giao mát mẻ,
Tảng đá to, đẹp đẽ, chỉnh tề.
Đứng ngay giữa rạng sum suê,
Truyền A Nan(Ānanda) trải tăng già lê[1] Ngài nằm.
Khi an ngọa đầu nhằm hướng Bắc,
Nằm nghiêng mình day mặt Tây phương.
Thế Tôn nhất định một đường,
Đến giờ nhập diệt vẫn nương chốn này.
Ân đức cảm đôi cây Long thọ,
Trổ hoa lành ý tỏ cúng dường.

Dạy A Nan(Ānanda) kíp lên đường.
Tâu vua MÁ-LÁ(Mallā) ngài tường âm hao,
Rằng Như Lai đã vào vườn ngự;
Xin chốn này để dự Niết Bàn,
Vua nghe sắm sửa vội vàng.
Nhắm vườn Thượng Uyển vua dời chân sang.
Trên thiên sàng Phật gần đuối sức,

[1] Saṅghāti: y tăng già lê (2 lớp) của vị Tỳ khưu.

Vắn tắt lời độ bậc Chí Tôn.
Mãi chiều khuất bóng hoàng hôn,
Vua về với một tâm hồn ủ ê.
Đêm khuya khoắt, tứ bề vắng vẻ,
Bỗng đạo sĩ lặng lẽ từ xa.
Vị này có tên Sú-Phách-Đá*(Subhadda)*,
Xin vào yết kiến Phật Đà một phen.
Đức Chánh Đẳng đang yên tịnh trí.
Nên A Nan*(Ānanda)* sở dĩ cản ngăn,
Phật hay bèn dạy A Nan*(Ānanda)*.
Muốn hỏi kinh luật, cho người vào đây,

Dáng sợ sệt vẻ đầy cung kính.
Lạy Phật rồi trấn định ngồi an,
Nghiêng đầu hướng đến thiên sàng.
Hỏi Phật những việc nghi nan của mình,
Bạch Đại Giác thuyết minh Chánh giáo,
Có Sa-môn ngoài đạo của Ngài.
Pháp hành có được lâu dài.
Tâm Phật có vọng, sợ hoài hay không?
Tùy lời hỏi, đáp rằng không có,
Nhóm Sa-môn ngoài ngõ Như Lai.
Pháp hành thật chẳng lâu dài,
Tâm Phật chỉ có yên hoài mà thôi,
Chẳng sợ hãi, dứt rồi vọng móng,
Sanh như chơn của giống phi cầm,
Bay trong không khí bao năm,

Chẳng rơi dấu tích khá tầm trên không,
Sú-Phách-Đá*(Subhadda)* dứt lòng nghi ngại,
Nghe pháp rồi cúi lạy Thế Tôn.
Xin Ngài cho phép nhập môn,
Xuất gia theo đạo bảo tồn căn cơ.
Phật cho phép rồi nhờ đạo hữu,
Lễ xuất gia thành tựu buổi này.
Ấy là học trò chót đây.
Lễ xong Phật dạy cho thầy cần chuyên.
Sú-Phách-Đá*(Subhadda)* tham thiền nhập định,
Cố gắng cho yên tịnh nỗi lòng.
Chỉ trong chốc lát cần công.
Đắc A-la-hán suốt thông hoàn toàn.
Thấm thoát đã đêm trường đúng nửa.
Phật mở lời dạy sửa chư Tăng
Lấy điều Kinh Luật làm răn,
Cùng là Tam Học phải hằng nhớ ghi.
Bấy nhiêu đó, giáo di tối hậu.
Rồi Ngài cho hiểu thấu sự tình.
Rằng trời vừa đúng bình minh,
Như Lai ắt nhập vô sanh Niết Bàn.
Khắp đệ tử về hàng La Hán,
Khi nghe rồi chỉ quán nén thương,
Vô ngã, Khổ não, Vô thường.
Ba tướng xét rõ nhờ đường huệ minh.
Riêng A Nan*(Ānanda)* liên thinh kêu khóc,

Bỏ ra đi dựa gốc cửa ngoài.
Kể rằng: Đại Giác hỡi Ngài,
Rất nhiều ơn đức cao dày lắm thay,
Nỡ nào chẳng đoái hoài, dứt bỏ,
Vội nhập vô lượng thọ Niết Bàn,
Con đường tấn hóa dứt ngang,
Thật vô thường, mới hợp tan không chừng.

Thế Tôn hỡi! Dửng dưng bao nả,
Chính tôi đây ròng rã phụng thờ.
Nhưng xét cho đến bây giờ,
Chưa đắc La Hán, biết chờ bao lâu!
Lúc ấy Phật cất đầu lên ngó,
Dạy chư Tăng ra ngõ kêu vào.
Dùng lời an ủi thanh cao,
Rằng A Nan*(Ānanda)* hỡi! Bớt nao tấm lòng.
Ngươi chớ khá hoài công hối tiếc,
Thói thường tình nên diệt cho an.
Sau khi Ta nhập Niết Bàn,
Về sau Tăng chúng lập đàn niệm kinh.
Ngươi sẽ được thông minh sáng láng,
Đắc đạo thành La Hán*(Arahaṃ)* chẳng sai,
Phủ dụ A Nan*(Ānanda)* an bài,
Rồi Phật lại dạy! Hỡi này A Nan*(Ānanda)*.
Pháp luật vốn con đàng siêu việt,
Tam học điều pháp thiệt của Ta.
Như Lai đã diễn giải ra.

Các hàng Phật tử nhớ mà hành theo.
Còn tại thế Ta gieo giống quý
Đem pháp lành rải chí các loài.
Hành theo giải thoát nạn tai,
Ba đường kết quả lâu dài an vui.
Về sau chớ dễ duôi biếng nhác,
Ta tịch rồi chơn pháp là Thầy.
Chơn pháp Như Lai giải bày,
Nếu đem phân loại vắn dài định san.
Tám muôn với bốn ngàn pháp thiệt,
Độ sanh linh tiêu diệt trầm oan.
Như vầng trăng tỏ rõ ràng,
Chiếu khắp ba cõi vẹt màn u minh,
Khắp các giống hữu tình nam nữ,
Cả Thiện nam, Tín nữ, Tăng Ni.
Nếu tu vào đạo trở đi,
Mà vâng giữ đúng pháp di giáo truyền.
Mới được gọi cần chuyên nghiêm chỉnh,
Đem hết lòng thờ kính Thế Tôn,
Làm cho Phật pháp trường tồn,
Chẳng hư chẳng hoại một môn Pháp nào.
Đó là cách tối cao dâng cúng,
Còn quý hơn thờ phụng viển vông.

Khi Ngài thuyết pháp vừa xong.
A Nan*(Ānanda)* bạch hỏi cho thông lẽ này.
Như sau lúc đức Thầy nhập diệt,

Táng thi hài, công việc làm sao.
Câu hỏi thiệt rất thanh cao?
Để cho đệ tử cùng nhau thực hành.
Nhưng Đức Phật liền ngăn lời cản,
Đức A Nan*(Ānanda)* chẳng nản chí mình.
Hỏi đôi ba lượt, liên thinh.
Thế Tôn Ngài mới niệm tình dạy cho,
Nếu có người đến lo tang lễ,
Ngươi bảo, theo thể lệ Đại Vương,
Xác vua, Hoàng tộc vẫn thường,
Dùng toàn vải trắng nhiều trương bao tròn.
Bao bọc kỹ để vào hòm sắt,
Rưới nước hoa cùng khắp trong ngoài,
Để hòm lên giữa hỏa đài,
Nổi lửa thiêu đốt, thi hài cháy tan,
Sau hỏa táng, tro tàn, xương sót,
Lượm hốt đem vào tháp an bài.
Cho người chiêm bái hằng ngày,
Sớm được tấn hóa, lâu dài bình an.
Đó hậu sự vẹn toàn cơ thể,
Đức Thế Tôn thành thế an phần
Rồi kêu Tăng chúng lại gần,
Ngài đem chân lý phân trần thiệt hơn.
Này Tăng chúng chớ sờn tấc dạ
Giờ Niết Bàn nay đã tới nơi,
Nên ta vắn tắt mấy lời,

Các ngươi nên nhớ trọn đời chớ quên.
Vì tạo tác, sanh lên ba cõi,
Dầu thú, người, chẳng khỏi một phen.
Rã tan chẳng luận sang hèn,
Hữu sanh hữu diệt thói quen thường tình.
Các ngươi hãy đinh ninh suy xét,
Ráng phụng hành những Pháp cao siêu.

Mau cho thành tựu đủ điều,
Mựa đừng giải đãi mất nhiều thời gian.
Phải cố gắng tu hành thành thật.
Đặng kịp khi có Phật Pháp truyền,
Vì chưng ít được cơ duyên,
Gặp Pháp quý báu, như thuyền độ cho.
Căn dặn bảo học trò vừa dứt,
Đức Thế Tôn lập tức định an,
Nhập luôn vào cửa Niết Bàn,
Vui niềm an lạc, giữa hàng Thanh Văn.
Chúng con thảy băn khoăn nhớ tiếc,
Sanh sau khi nhập diệt của Ngài,
Lòng thành lễ Phật hôm nay,
Ngưỡng cầu tấn hóa đến ngày vô sanh./.



143. KỆ CHIÊM BÁI XÁ LỢI



Trước Xá Lợi ân lành cao cả
Trên bửu đài rạng tỏa linh vân
Đèn hoa tinh khiết hương trầm
Đê đầu chiêm bái pháp thân Cha Lành
Đức Thế Tôn viên thành Phật quả
Bốn lăm năm hoằng hóa đạo mầu
Nắng mưa hạ lạp dãi dầu
Từ bi quảng đại sá đâu dặm trình
Thương ba cõi hữu tình khổ nạn
Ngàn năm sau còn cảm hồng ân
Nghiêm tôn Thượng Sĩ xuất trần
Đàm hoa ái truất diệu âm thường còn
Xét huyễn thể hơi mòn sức kiệt
Lẽ hoại thành sinh diệt tự nhiên
Đạo vàng tương tục giáo truyền
Thánh nhơn bốn quả nhân thiên đã nhiều
Bậc hữu học giới điều nghiêm cẩn
Hàng tại gia sung mãn tín tâm
Ngàn sau dòng pháp chuyển luân
Tam Bảo trụ thế viên âm bảo tồn

Vườn sa la Từ Tôn viên tịch
Ngọc Xá Lợi di tích thế gian
Bảy đoạn xương lớn rỡ ràng
Xương trán răng nhọn thêm phần xương vai
Lửa tam muội hỏa đài tự cháy
Không hoại tan quả thấy nhiệm mầu
Uy linh Xá Lợi đủ màu
Chia ra ba cỡ khác nhau cân lường
Chừng năm cân lớn bằng hạt đậu
Ánh chiếu ngời huỳnh ngọc kim cương
Cỡ hai đồng dạng lạ thường
Lớn bằng hạt thóc ước chừng sáu cân
Pha lê sắc trong ngần tôn quý
Dẫu đem so phỉ thúy nào bằng
Cỡ ba hột cải trắng ngần
Tựa như ngọc điệp năm cân đong lường
Kể từ đó bốn phương pháp hội
Tháp bảo đăng khắp cõi Diêm phù
Thánh tích tôn trí bốn châu
Chư Thiên nhân loại ngưỡng cầu cung nghinh
Cõi Phạm đế nghiêm minh sùng bái
Chúa long cung quỳ lạy dâng hương

Trân châu mã não thiết đường
Kim ngân châu báu diệu trần hà sa
Ánh đạo cả bảo tòa bất diệt
Đèn vô dư mật độ chiếu soi
Công vua A Dục rạng ngời
Hằng muôn tôn tháp vạn đời di lưu
Ngọc Xá Lợi nhiệm mầu pháp tánh
Xương Phật Đà hiển thánh uy linh
Xót thương khổ ải hữu tình
Hóa thuyền cứu độ chúng sinh quay về
Gieo hạt giống bồ đề ưu việt
Quả mai sau thanh khiết trần tâm
Tuệ tri thấy rõ mê lầm
Ba đào sóng lặng tham sân xả lìa
Hương tịnh giới ta bà nghi ngút
Trầm tín tu thơm ngát mười phương
Chúng con chiêm bái cúng dường
Trăng sao phạm hạnh tứ vương chứng hầu
Thờ Xá Lợi ngưỡng cầu công đức
Xin vô ngôn chân thực hiển bày
Pháp thân Từ Phụ Như Lai
Hộ trì đệ tử đủ đầy phúc duyên./.

144. KỆ TỤNG TRƯỚC CÁC THÁP THỜ XÁ LỢI PHẬT

Trước Xá Lợi uy linh lẫm liệt
Dâng nén hương dạ nhiệt tín thành
Cúng dường Phật tổ Cha lành
Ngày xưa di tích Phật danh Cồ Đàm *(Gotama)*,
Đức Từ bi chỉ đàng giác ngạn
Ơn cứu khổ độ nạn mê tân
Trời người nhuần gội nguồn ân
Duyên may được hưởng đôi phân chánh truyền,
Phát tâm lành cần chuyên giữ đạo
Nguyện noi theo tôn giáo Phật Đà
Lo phần tự giác giác tha
Y theo bổn hạnh Phật Đà khi xưa,
Chốn rừng già nắng mưa khổ hạnh
Giữa tuyết sương đói khát bao ngày
Chẳng màng lao khổ đắng cay
Quyết lòng tìm đạo duyên may độ đời,
Dưới cội cây tứ thời tĩnh tọa
Trên Bồ đoàn phân tỏa tâm minh
Thoạt nhiên ngộ đạo tự mình
Đắc thành Phật quả Vô Sanh Niết Bàn,
Rồi từ đó mở mang giáo pháp
Bốn mươi năm hạ giáp vẹn toàn
Châu du cùng khắp bốn phương
Hoằng khai Phật đạo chỉ đàng Vô Sanh,
Vườn Ku-si-na-ra cha lành viên tịch
Ngọc xá Lợi di tích thế gian
Bảy đoạn xương lớn huy hoàng

Xương trán răng nhọn lại còn xương vai,
Lửa chư Thiên hỏa đài phát cháy
Không rã tan quả thấy nhiệm mầu
Lại còn Xá Lợi đủ màu
Chia ra ba cỡ khác nhau cân lường:
Chừng năm cân chỉ bằng hạt đậu
Ánh chiếu ngời huỳnh ngọc kim cương
Cỡ hai đồng chạn khác thường
Lớn bằng hạt thóc đã lường sáu cân,
Pha lê màu sáng trong ngần
Thủy xoàn ngọc quý trong trần nào hơn
Cỡ ba hột cải trọng trơn
Năm cân ngọc điệp trắng ngần như hoa*(như hoa Bakula)*,
Chúng sanh khắp cõi Sa Bà
Dễ nào gặp được để mà suy tôn
Duyên lành đưa đến điện môn
Cúng dường Xá Lợi Thế Tôn lưu truyền,
Nhất tâm thệ nguyện quy nguyên
Ngưỡng cầu Phật Tổ chứng miên lòng thành
Đầu tiên tám nước phân tranh
Công phân Xá Lợi sử xanh ghi rành,
Đền thờ tiêu biểu đức lành
Tám nơi công cộng đô thành quốc vương*(Rājagaha, Vesālī, Allakappa, Kapilavatthu, Rāmagama, Vethadīpa, Kusinārā, Pāvā)*
Môn sanh từ khắp bốn phương
Mai chiều chiêm bái cúng dường Như Lai,
Chúng con cảm mến dạ hoài
Hướng chứng Thánh Tháp Phật đài suy tôn

Răng nhọn bốn cái di tồn

Bốn nơi tạo Tháp kiền khôn lưu đời:

Một là Đao lợi cung trời *(Thờ răng nhọn phía trên bên hữu)*

Hai là Thánh địa đương thời Lan-ka *(Sri Lanka, thờ răng nhọn phía dưới bên hữu)*

Xứ Ganh-tha-rá thứ ba *(Gandhāra , thờ răng nhọn phía trên bên tả)*

Bốn là Thủy điện nguy nga Chúa Rồng *(Thờ răng nhọn phía dưới bên tả)*,

Chúng con ái mộ tâm đồng

Cúng dường Xá Lợi Kim thân Phật Đà

Phạm Thiên thượng giới một tòa

Xương vai bên tả cùng là Tam Y,

Đền thờ cao vợi cực kỳ *(cao 12 do tuần)*

Chúng con lễ bái thiên uy tháp này

Tuần hoàn tuế nguyệt chuyển xoay

Cỗ sơ tám tháp hằng ngày mòn hư *(Tám tháp đầu tiên)*,

Hai trăm mười tám năm dư

Nhờ vua A Dục *(Asoka)* tâm từ sùng hưng

Tám phần Xá Lợi quân phân

Tám muôn bốn ngàn tạo tân tháp thờ,

Ngàn năm muôn kiếp một giờ

Trước đền Xá Lợi ước mơ phỉ nguyền

Phần hương lễ bái điện tiền

Cúng dường Xá Lợi gieo duyên Niết Bàn *(Nibbāna)*,

Nguyện cầu bốn họ trăm phương

Thoát vòng tai ách, hưởng an thái bình

Cầu cho tất cả chúng sanh

Đồng nhau tu Phật, đệ huynh một nhà./.

☸ RẰM THÁNG BẢY

145. MĀTĀPITUPANĀMA-GĀTHĀ

Yadājāto cayo vāhaṃ,
Dukkhaṃ mātā pituhime,
Anubhuttaṃ navaṇṇituṃ,
Hatthaṃ pagayha vandito.

Dosaṃ khamathameyeva,
Tumhe dethābhayampi ca,
Ruditassevametumhe,
Sugitamuppagetha ve.

Nipajjāpetha maṃ amhaṃ,
Malamuttampi sakalaṃ,
Hatthena te gahetvā va,
Dhovitthāpi ca sabbaso.

Tuṃhe anagāte kāle,
Amma karuṇṇike have,
Puttadhitutta mātā ta,
Buddhāyeva bhaveyyātha.

146. MĀTARAṂ VANDĀMI

Dasa māse ure katvā
Posesi vuddhikāraṇaṃ
Āyu dīghaṃ vassasataṃ
Mātu pādaṃ namāmahaṃ.

147. PITARAṂ VANDĀMI

Uddhikāro āliṅgitvā
Cumbitvā piyaputtakaṃ
Rājamajjhaṃ supatiṭṭhaṃ
Pītu pādaṃ namāmahaṃ.

☸ RẰM THÁNG BẢY

145. KỆ SÁM HỐI PHỤ MẪU [KX]

Kính thưa cha mẹ tường tri,
Nghĩ suy con sợ lỗi nghì ơn trên,
Từ con hình thể có nên,
Mẹ cha bảo dưỡng kề bên không rời,

Nặng nề cực nhọc lắm ôi!
Chăm nom con trẻ kể thôi sao cùng,
Con xin đảnh lễ cúc cung,
Nghiêng mình phủ phục mong dung tội rày.

Khi con la khóc rày tai,
Từ bi mẹ hát thương thay não nùng,
Tân dịch, đại tiểu tiện cùng,
Các vật uế trược ung dung lau chùi,
Giặt rửa cha mẹ vẫn vui,
Chẳng hề nhờm gớm những mùi thối tha.

Từ bi thay! Lòng mẹ cha,
Ơn tày trời đất, khó mà đáp xong,
Cầu cho cha mẹ thảy đồng,
Đạt thành Phật quả thoát vòng tai ba./.

146. ĐẢNH LỄ MẸ

Thưa mẹ, con xin đảnh lễ dưới chân mẹ, vì mẹ đã mang thai con trong 9 tháng 10 ngày, và mẹ đã nuôi dưỡng con khôn lớn. Con kính chúc mẹ được sống lâu trăm tuổi!

147. ĐẢNH LỄ CHA

Thưa cha, con xin đảnh lễ dưới chân cha, vì tình yêu thương mà cha dành cho con, cha đã bảo vệ con và hướng dẫn con những bước chân đầu đời. Con kính chúc cha được sống lâu trăm tuổi!

148. KỆ NIỆM ÂN PHỤ MẪU *[HK]*

Lạy cha mẹ nguồn ân cao cả
Dẫu muôn thân vạn thuở khôn đền
Từ ấu thơ lầm lỗi gây nên
Nay khôn lớn chưa tròn hiếu tử
Ơn nghĩa nặng thịt xương huyết nhũ
Công sâu dày chín tháng cưu mang
Dưỡng bào nhi ăn uống kiêng khem
Lúc đi đứng, trái trời trở tiết
Nỗi thống khổ làm sao kể xiết
Tự chống chèo vượt cạn qua sông
Trào lệ vui, tiếng khóc bên lòng
Yêu con trẻ như nâng trứng mỏng.
Lạy cha mẹ nghĩa sâu vô tận
Suối cam lồ tắm mát đời con
Ráo con lăn, bên ướt mẹ nằm
Bao dơ uế nhọc nhằn cam chịu
Nuốt mặn đắng chua cay tủi hận
Ôi suốt đời hiền mẫu lo toan
Mới cảm đau gió máy se mình
Đã hớt hải cầu Trời, khấn Phật
Tình mẹ cha thấm dòng sữa mật
Nuôi đời con đến lúc thành người
Buổi khó khăn khô nhạt cầm hơi
Miếng ngon ngọt dành phần con trẻ
Năm canh đêm thức chừng con ngủ
Sáu khắc ngày tần tảo ngược xuôi
Đủ áo cơm nở mặt với đời
Cho ăn học đua đòi sĩ diện.
Lạy cha mẹ ơn thiêng hiển hiện

Suối bi từ vô lượng nhân gian
Nhiều khi con ngỗ nghịch hoang đàng
Lắm lúc lại hỗn hào tai ngược
Quay mặt đi dao bào cắt ruột
Đánh con đau lòng mẹ thêm đau
Ôi! Huyết nhục thâm ân, giáo dưỡng sâu mầu
Đèn sách sáng lòng con chưa đủ sáng
Nay nhờ Phật tâm minh trí rạng
Đuốc thiên lương hiếu đạo soi đường
Mẹ cha là sen báu ngát hương
Là thanh nhạc chim trời Đao-lợi
Là bảy báu phúc lành cao vợi
Là trăng sao sáng đẹp tuyệt vời
Là suối tình muôn thuở về xuôi
Là biển rộng Thái sơn cao ngất.
Mong báo đáp ân tày trời đất
Nguyện cúc cung hết dạ sớm hôm
Khi ốm đau tận tụy thuốc thầy
Lúc hữu sự ân cần công của
Giữ hòa khí cháu con thuận thảo
Gìn gia phong hợp đạo nghĩa nhân
Giúp mẹ cha bố thí cúng dường
Tu tín giới tham thiền niệm Phật .
Lạy cha mẹ vị thầy trước nhất
Là tiên nhân từ ái trong nhà
Con nghiêm cung phủ phục thiết tha
Mọi lầm lỡ thành tâm sám hối
Từ tấm bé muôn lầm vạn lỗi
Đến khi con khôn lớn nên người
Việc hiếu đạo chừng như bổn phận

Có ai sống không niềm ân hận
Ai chưa thương biết quý tình thương
Đời phù du muôn vạn nẻo đường
Con rong ruổi thung huyên luống tuổi
Nhờ Phật dạy biết điều lầm lỗi
Đã tri ân xin nguyện báo ân
Dẫu cho con làm được muôn phần
Chưa đáp đủ ân cha nghĩa mẹ.
Xin minh chứng tấc lòng con trẻ
Sống chánh chơn y pháp phụng hành
Con hôm nay hội đủ duyên lành
Hiếu và đạo tinh cần tu tập
Vầng nhật nguyệt tam thiên tỏa khắp
Vẹt vô minh hôn ám bao đời
Cầu cho sanh loại muôn nơi
Sống đời hiếu hạnh rạng ngời nhân luân./.

149. KỆ SÁM HỐI PHỤ MẪU *[HK]*



Kính thưa cha mẹ tường tri
Nghĩ ra mới biết lỗi nghì ơn trên
Từ khi hình thể có nên
Mẹ cha bảo dưỡng, kề bên không rời
Nặng nề cực nhọc lắm ôi
Công cha, nghĩa mẹ kể thôi sao cùng
Con xin đảnh lễ cúc cung
Nghiêng mình phủ phục mong dung tội rày
Si mê, u tối chẳng hay
Mẹ cha sầu khổ tháng ngày héo hon

Hiếu tâm, hiếu hạnh không tròn
Ấu thơ đã lỗi, lớn khôn cũng lầm
Mẹ cha ơn trọng, tình thâm
Nắng mưa dầu dãi, gian truân nhọc nhằn
Hy sinh hạnh phúc bản thân
Chỉ mong con trẻ thành nhân, thành hiền
Mẹ cha là Phật tại tiền
Là Thầy trước nhất, Phạm Thiên trong nhà
Nuôi con tóc bạc màu hoa
Quý con hơn cả ngọc ngà tư riêng

Tình thương xuôi chảy một miền
Nhưng con nào biết giữ niềm kính yêu
Đôi khi phạm thượng lắm điều
Nuôi cha dưỡng mẹ ít nhiều kể công
Mẹ cha lượng cả bao dong
Cho con sám hối, trọn lòng ăn năn
Tội con bất hiếu muôn ngàn
Mẹ cha duỗi cánh tay vàng xá cho
Tình thương, giọt nước cam lồ
Giúp con thoát khỏi khổ đồ lầm mê
Từ nay con trẻ quay về
Sống đời hiếu tử vẹn bề nhân luân
Mẹ cha sáng suốt tinh thần
Đạo vàng quy ngưỡng, chuyên cần tấn tu.

Một lạy, cầu đấng Đại Từ
Mẹ cha trường thọ, công phu trọn lành
Hai lạy cầu đấng sinh thành
Sống theo Chánh Pháp, quang minh một niềm
Ba lạy chúng con xin nguyền
Trọn đời sống đạo, gieo duyên Niết Bàn./.

Na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ
Sajju khīraṃ va muccati,
Ḍahaṃ taṃ bālamanveti
Bhasmacchanno va pāvako.

(Dhp. 71)

Nghiệp ác đã được làm,
Như sữa, không đông ngay,
Cháy ngầm theo kẻ ngu,
Như lửa tro che đậy.

(PC. 71)(HT Minh Châu)

Phụ lục

CÁC NGHI THỨC VÀ TÁC BẠCH TRONG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



150. PAÑCA SĪLA
NGHI THỨC THỌ TRÌ NGŨ GIỚI

***Sám Hối Tam Bảo*: (1) và (2)**

(1) Ukāsa! Ukāsa! Ukāsa! /Kāyakammā /vācīkammā manokammā /sabbadosa, /vì mong muốn tránh khỏi, /tất cả những lỗi lầm, /do thân nghiệp hành động, /do khẩu nghiệp nói năng, /do ý nghiệp suy nghĩ, /đã phạm đến Tam Bảo: /Đức Phật Bảo cao thượng, /Đức Pháp Bảo cao thượng, /Đức Tăng Bảo cao thượng, /(đến cha mẹ, thầy tổ…). /**Buddharatana, /Dhammaratana, /Saṅgharatana**, con thành kính đảnh lễ, /ngôi Tam Bảo cao thượng, /cùng cha mẹ thầy tổ, /lần thứ nhì - thứ ba. /Xin năm bậc ân đức, /cao thượng không gì bằng, /nhận biết sự sám hối, /những lỗi lầm của con.

/Do thành tâm sám hối, /với đức tin trong sạch, /thiện tâm hợp trí tuệ, /cầu mong con tránh khỏi:

- Sinh trong bốn cõi ác[1], /
- Gặp phải ba nạn tai[2],/
- Tám trường hợp bất lợi[3], /
- Năm kẻ thù phá hoại[4], /
- Bốn cảnh không hợp thời[5], /
- Năm bất hạnh kiếp người[6], /

Trong tất cả mọi thời, /mọi kiếp sống luân hồi, /khi đã tránh khỏi rồi, /mong con sớm chứng ngộ: /chân lý Tứ Thánh Đế, /chứng đắc Tứ Thánh Đạo, /Tứ Thánh Quả - Niết Bàn, /diệt đoạn tuyệt tham ái, /giải thoát khổ tử sanh, /luân hồi trong tam giới.

---

[1] Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la.

[2] Nạn bom đạn chiến tranh, nạn dịch bệnh truyền nhiễm, nạn chết đói.

[3] Sanh trong địa ngục; sanh làm súc sanh; ngạ quỷ; cõi Phạm Thiên; sanh ở vùng hẻo lánh; sanh trong gia đình ngoại đạo tà kiến; người câm điếc; người có trí tuệ nhưng không gặp được Đức Phật, Tăng Chúng.

[4] Nước lụt phá hủy của cải tài sản; lửa cháy thiêu hủy của cải tài sản; kẻ trộm cướp chiếm đoạt tài sản; vua tàn bạo chiếm đoạt của cải tài sản; con cái hư đốn làm tiêu tan của cải tài sản.

[5] Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la.

[6] 1- Bệnh tật, 2- Gia đình ly tán, 3- Của cải tài sản hư hao, 4 - Giới không trong sạch, 5- Tà kiến.

(2) Ukāsa vandāmi bhante, sabbaṃ aparādhaṃ khamatha me bhante, mayā kataṃ puññaṃ sāminā anumodittabbaṃ, sāminā kataṃ puññaṃ mayhaṃ dātabhaṃ, sādhu sādhu anumodāmi. Ukāsa kāruññaṃ katvā tisaraṇena saha sīlāni detha me bhante.
Con xin thành kính làm lễ Đại Đức. Bạch hóa Đại Đức, xin Đại Đức tha các tội lỗi cho con. Những việc lành mà con đã làm, xin Đại Đức nhận lãnh. Việc lành nào mà Đại Đức đã làm, xin chia sớt cho con, và làm điều lợi ích cho được thành tựu, con xin hoan hỷ thọ lãnh. Con xin thành kính Đại Đức từ bi thương xót mà truyền tam quy và giới cho con.
Ahaṃ bhante saraṇasīlaṃ yācāmi. *Dutiyampi..., tatiyampi...*
Bạch hóa Đại Đức, xin Đại Đức truyền quy giới cho con, lần thứ nhì..., lần thứ ba...

(Hay đọc phần dưới)

Phật tử cùng nhau đọc:

- Ukāsa mayaṃ bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni *yācāma* (*yācāmi*).
- Dutiyampi mayaṃ bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaranena saha pañca sīlāni *yācāma* (*yācāmi*).
- Tatiyampi mayaṃ bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni *yācāma* (*yācāmi*).

- Bạch hóa[1] (chư[2]) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích./
- Bạch hóa (chư) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích lần thứ nhì./
- Bạch hóa (chư) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, cho được sự lợi ích lần thứ ba./

[1] Đúng ra từ 'hóa' xuất phát từ 'qua' trong 'bạch qua' thông qua', nhưng theo âm đọc dần dần chữ này được chuyển từ 'qua' sang 'quá' và trở thành 'hóa'.
[2] Bốn vị trở lên.

Vị tỳ-khưu hay Sa-di đọc, Phật tử đọc theo:

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.
Con đem hết lòng thành kính, làm lễ Đức Bhá-gá-va đó, /Ngài là bậc Á-rá-hăng cao thượng, /được chứng quả Chánh Biến Tri, /do Ngài tự ngộ, /không thầy chỉ dạy. *(3x)*

Vị tỳ-khưu hay Sa-di đọc, Phật tử đọc theo:

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatiyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Phật./
Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Pháp./
Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Tăng./
Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Phật lần thứ nhì./
Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Pháp lần thứ nhì./
Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Tăng lần thứ nhì./
Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Phật lần thứ ba./
Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Pháp lần thứ ba./
Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Tăng lần thứ ba./

Vị truyền giới đọc:

Tisaraṇaggahanaṃ paripuṇṇam.
- Phép quy y Tam Bảo tròn đủ chỉ có bấy nhiêu.

Phật tử thọ giới đọc:

Āma bhante. - Dạ, xin vâng.

Vị truyền giới đọc và Phật tử đọc theo:

1. Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
3. Kāmesumicchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
5. Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
1. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự sát sanh./
2. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự trộm cắp./
3. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự tà dâm./
4. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự nói dối./
5. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa /sự dễ duôi uống rượu /và các chất say./

Vị truyền giới đọc:

Imāni pañca sikkhāpadāni sādhukaṃ katvā appamādena niccakālaṃ sammārakkhitabbaṃ.
Chư Phật tử sau khi đã thọ trì Tam quy và Ngũ giới nơi Tam Bảo, /nên cố gắng vâng giữ hành theo cho được trong sạch đến trọn đời, /chẳng nên dễ duôi./

Phật tử thọ Tam Quy và Ngũ Giới đọc:

Āma bhante. - Dạ, xin vâng.

Vị truyền giới sách tấn:

Sīlena sugatiṃ yanti, Sīlena bhogasampadā,
Sīlena nibbutiṃ yanti; Tasmā sīlaṃ visodhaye.

Các chúng sanh được sanh về cõi trời cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giải thoát nhập Niết Bàn cũng nhờ giữ giới. /Bởi các cớ ấy, /nên chư Phật tử phải ráng(cố gắng.) thọ trì giới luật cho được trong sạch đừng để lấm nhơ./

Phật tử thọ giới đọc:

Sādhu! Sādhu! Lành thay! Sādhu! Sādhu! Lành thay!

Chư Phật tử tụng sám hối Phật Pháp Tăng (**Uttamaṅgena vandehaṃ...** Con đem hết lòng thành kính... các tội lỗi mà con đã vô ý phạm đến….)

Sau cùng, chư Tăng tụng kinh phúc đến toàn thể chư Phật tử mới thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới: (**Bhavatu sabbamaṅgalaṃ...** Tất cả phước báu hằng có đến người...)

☸ **Quy định học giới vì mười điều lợi ích:**

1. ***Saṅghasuṭṭhutāya:*** nhằm sự tốt đẹp cho hội chúng,
2. ***Saṅghaphāsutāya:*** nhằm sự an lạc cho hội chúng,
3. ***Dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggahāya:*** nhằm việc trấn áp những nhân vật ác xấu,
4. ***Pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihārāya:*** nhằm sự lạc trú của chư Tỳ khưu hiền thiện,
5. ***Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya:*** nhằm ngăn ngừa các lậu hoặc trong hiện tại,
6. ***Samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya:*** nhằm sự trừ diệt các lậu hoặc trong tương lai
7. ***Appasannānaṃ pasādāya:*** nhằm đem lại niềm tin cho những người chưa có đức tin,
8. ***Pasannānaṃ bhiyyobhāvāya:*** nhằm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin,
9. ***Saddhammaṭṭhitiyā:*** nhằm sự tồn tại của Chánh Pháp[1],
10. ***Vinayānuggahāya:*** nhằm sự hỗ trợ Luật.

"Evaṃ hotu evaṃ hotu, ~ yo ca pubbe pamajjitvā
Pacchā so nappamajjati, ~ so'maṃ lokaṃ pabhāseti
Abbhā mutto va candimā, *(Dhp. v.172)*

Ai sống trước buông lung,
Sau sống không phóng dật.
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che. *(HT Minh Châu)*

Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ, ~ kusalena pithīyati.
So'maṃ lokaṃ pabhāseti ~ abbhā mutto va candimā."*(Dhp. v.173)*

Ai dùng các hạnh lành,
Làm xóa mờ nghiệp ác.
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che. *(HT Minh Châu)*

Abhivādanasīlissa, ~ niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti, ~ āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ. *(Dhp.109)*

Thường tôn trọng, kính lễ
Bậc kỳ lão trưởng thượng,
Bốn pháp được tăng trưởng:
Thọ, sắc, lạc, sức mạnh.

---

[1] Ngài Buddhaghosa giải thích rằng *Saddhamma* gồm có ba phần: *Pariyattisaddhamma* (Pháp Học) gồm tất cả các lời dạy của Đức Phật đã được kết tập thành Tam Tạng, *Patipattisaddhamma* (Pháp Hành) là 13 pháp Đầu-đà, 14 pháp hành, 82 phận sự chính, Giới, Định, và Minh Sát, *Adhigamasaddhamma* (Pháp Đắc Chứng) là 4 Đạo, 4 Quả, và Niết Bàn. (Tạng Luật - Bộ Phân Tích Giới Bổn, Phân Tích Giới Tỳ-khưu- I)

151. UPOSATHA-SĪLA
NGHI THỨC THỌ BÁT QUAN TRAI GIỚI

Phật tử hay tu nữ cùng nhau đọc:

- Ukāsa mayaṃ (ahaṃ) bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ yācāma (yācāmi).
- Dutiyampi mayaṃ (ahaṃ) bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ yācāma (yācāmi).
- Tatiyampi mayaṃ (ahaṃ) bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ yācāma (yācāmi).

Bạch hóa[1] (chư) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Bát quan trai giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích. /

Bạch hóa (chư) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Bát quan trai giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích lần thứ nhì./

Bạch hóa (chư) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Bát quan trai giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích lần thứ ba. /

*Vị sư truyền giới sẽ đọc cho cư sĩ đọc theo phần **thọ tam quy** trước (giống như trong nghi thức thọ ngũ giới). Tiếp đến vị Tăng truyền tám giới cho Phật tử hay tu nữ đọc theo:*

1. Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
2. Adinnādānā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
3. Abrahmacariyā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

[1] Đúng ra từ 'hóa' xuất phát từ 'qua' trong 'bạch qua' thông qua', nhưng theo âm đọc dần dần chữ này được chuyển từ 'qua' sang 'quá' và trở thành 'hóa'.

5. Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
6. Vikālabhojanā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
7. Naccagītavāditavisūkadassana-mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
8. Uccāsayanamahāsayanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

1. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự sát sanh.
2. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự trộm cắp.
3. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự hành dâm.
4. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự nói dối.
5. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa, /sự dể duôi uống rượu, /và các chất say.
6. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự ăn sái giờ.
7. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự múa hát, /thổi kèn, đờn, /xem múa hát, /nghe đờn kèn, /trang điểm thoa vật thơm, /dồi phấn và đeo tràng hoa.
8. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa, /chỗ nằm ngồi quá cao và xinh đẹp.

Tiếp tục, Phật tử hay tu nữ cùng nhau đọc:

Imaṃ aṭṭhaṅgasamannāgataṃ buddhappaññattaṃ uposathaṃ imañca rattiṃ imañca divasaṃ (niccakālaṃ[1]) sammadeva abhirakkhituṃ samādiyāma (samādiyāmi).
Chúng con (con) xin thọ trì Bát quan trai giới, /trọn đủ tám điều của Đức Phật đã giáo truyền, /hầu để vâng giữ hành theo cho được trong sạch trọn ngày nay và đêm (trọn đời[2]) nay, /mong cầu gieo được giống lành, /để thấy rõ Niết Bàn trong ngày vị lai.

---

[1] Dành cho các vị tu nữ, hay nữ giới xuất gia.
[2] Dành cho các vị tu nữ, hay nữ giới xuất gia.

Vị sư sách tấn:

Imāni aṭṭha sikkhāpadāni uposathasīlavasena imañca rattiṃ imañca divasaṃ (niccakālaṃ[1]) sādhukaṃ katvā appamādena sammā rakkhitabbaṃ.

Chư Phật tử (thiện tín) sau khi thọ trì bát quan trai giới nơi Tam bảo, /phải cố gắng vâng giữ hành theo cho được trong sạch trọn ngày nay và đêm nay (trọn đời[2] nay), /chẳng nên dễ duôi.

Phật tử hay tu nữ thọ giới đọc:

Āma, bhante.

Vị truyền giới sách tấn:

Sīlena sugatiṃ yanti,
Sīlena bhogasampadā,
Sīlena nibbutiṃ yanti;
Tasmā sīlaṃ visodhaye.

Các chúng sanh được sanh về cõi trời cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giải thoát nhập Niết Bàn cũng nhờ giữ giới. /Bởi các cớ ấy, /nên chư Phật tử phải cố gắng thọ trì giới luật cho được trong sạch đừng để lấm nhơ.

Phật tử hoan hỷ đọc lên:

Sādhu! Sādhu! Lành thay!

Sādhu! Sādhu! Lành thay!

Chư Phật tử tụng sám hối Phật Pháp Tăng (**Uttamaṅgena vandehaṃ...** Con đem hết lòng thành kính... các tội lỗi mà con đã vô ý phạm đến….)

Sau cùng, chư Tăng tụng kinh phúc đến toàn thể chư Phật tử mới thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới: (**Bhavatu sabbamaṅgalaṃ...** Tất cả phước báu hằng có đến người...)

---

[1] Dành cho các vị tu nữ, hay nữ giới xuất gia.
[2] Dành cho các vị tu nữ, hay nữ giới xuất gia.

152. NGHI THỨC QUY Y

(Buổi đầu tu Phật)

Accayo maṃ bhante accagamā yathābālaṃ yathāmūḷhaṃ yathā-akusalaṃ. Yo'haṃ[1] bhante kāyena vā vācāya vā manasā vā buddhassa vā dhammassa vā saṅghassa vā agāravaṃ akāsiṃ. Tassa[2] me ayyo[3] accayaṃ accayo paṭigganhātu āyatiṃ saṃvarāya.

Nghĩa:

Kính bạch chư[4] Đại Đức Tăng, /vì con (chúng con) là người thiểu trí, /lầm lạc và không minh mẫn, /nên đã phạm các tội lỗi, /sợ e con (chúng con) đã dễ duôi, /không đem lòng thành kính, /do thân, khẩu, ý của con (chúng con) bất tịnh, /mà phạm đến Phật- Pháp - Tăng./

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu mong(xin) chư Đại Đức Tăng, /xá các tội lỗi ấy cho con (chúng con), /bởi các tội lỗi ấy là quấy thật, /đặng cho chúng con (con), /làm những việc lành, /từ nay về sau./

*(Xong rồi, vị Tỳ khưu hoặc chư Tăng chứng minh nơi ấy phải nhận bằng tiếng "**Sādhu**" nghĩa là: "**Lành thay! Phải rồi, đúng rồi**").*

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /con (chúng con) cầu xin thọ phép, /**quy y Phật** đã nhập Niết Bàn, /là Đức Thế Tôn, /bậc A la hán, /Chánh đẳng, chánh giác, /ngài là thiên nhân từ phụ, /bi trí vẹn toàn./

---

[1] Người nữ xin quy y thì đọc "Yā' haṃ".
[2] Nếu là nữ thì đọc "Tassā me".
[3] Nếu sám hối với 2-3 vị sư thì nói "ayyā ... paṭigganhantu". Nếu là Tăng từ 4 vị trở lên thì nói "Saṅgho ... paṭigganhātu".
[4] chư = các vị (4 vị trở lên), nhưng nếu chỉ 1 đến 3 vị thì bỏ đi chữ 'chư'.

Con (chúng con) cầu xin thọ phép **quy y Pháp**, /là Giáo Pháp, /đã được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, /đạo chuyển mê khai ngộ, /thiết thực hiện tiền, vượt thời gian./ Con (chúng con) cầu xin thọ phép **quy y Tăng**, /là đệ tử của Đức Thế Tôn, /các ngài là bậc hoằng truyền Chánh Pháp, /xứng đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường./

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /xin nhận con (chúng con) là người cận sự nam, /và (cận sự nữ) đã quy y Tam Bảo, /kể từ ngày nay cho đến trọn đời.
(Nếu chỉ có một người nam hoặc một người nữ đối mặt trước tượng Phật, hoặc trước tháp thờ Xá Lợi mà làm phép quy y thì đọc: Nghĩa như trên chỉ khác nhau chỗ gọi: "Kính bạch chư Đại Đức Tăng", thì đọc: "Bạch Đức Thế Tôn").*

(Xong rồi vị Tỳ khưu hoặc Tăng chúng phải nhận bằng tiếng "**Sādhu**").

Sau đó, người Phật xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới. ***Bạch hóa chư đại đức tăng, chúng con xin thọ trì Tam Quy và...***

Hội chúng cùng nhau đọc bài kệ này để chấm dứt nghi thức quy y.

153. KỆ CHÚC NGƯỜI MỚI QUY Y TAM BẢO

Phàm tu Phật, buổi đầu sống Đạo
Phải quy y Tam Bảo làm căn
Nguyện theo Đức Phật, Pháp, Tăng
Có nơi nương tựa vĩnh hằng, an vui!

Thọ ngũ giới, học điều nhân đức
Học từ bi, chân thật, hiền lành
Chớ nên giết hại chúng sanh
Rời xa bất chánh, viên thành thiện tâm.

Phải sáng suốt mê lầm thấy rõ
Nguyện từ nay ác nhỏ không làm
Lành thay: Vô hận, vô tham
Thanh lương đức hạnh, thanh toàn phúc duyên.

Nẻo ác đạo: Bốn miền đóng lại
Cửa trời, người bảy cõi thênh thang
Học thêm bố thí, cúng dàng
Tịnh tâm niệm Phật, mọi đàng mọi hay.
Bạn đồng đạo chỉ bày thêm nữa
Với Thiện nam, Tín nữ dắt dìu
Người đi trước, kẻ đi sau
Con đường chân phúc, khổ cầu mới nên.
Chí tu học, vững bền một dạ
Giữ đức tin chẳng ngả, chẳng lay
Lại thêm học Đạo, tầm thầy
Mở mang trí tuệ, tháng ngày cần chuyên.
Cầu Đức Phật ân triêm đại độ
Rải từ bi gia hộ chúng con
Tấn tu bất thối, chẳng sờn
Hầu khai pháp nhãn, thiệt chơn tỏ tường./.

(Có thể tụng thêm phần này)

119. Giải thoát Pháp Bảo nên hành
Đặng mà dứt khổ, truyền quanh đọa đày
Cầu cho hưng thạnh lâu dài
Pháp thiện trí thức các ngài mở mang
Bậc tu xin được bình an
Cầu cho Tăng chúng các hàng hòa nhau
Lại thêm phẩm hạnh thanh cao
Những quả lợi ích đến mau kịp thì
Cầu mong(xin) Pháp Bảo hộ trì
Cho người tu đã quy y Phật rồi
Xin cho cả thảy chúng con
Tấn hóa trong Pháp, Phật roi giáo truyền./. *[KX]*

*Cuối cùng là hồi hướng chư Thiên (‘**Chư Thiên ngự trên hư không**’, và ‘**phước căn con đã tạo thành,...)***

154. BA HẠNG NGƯỜI CON

Tiểu Bộ Kinh, Phật Thuyết Như Vậy (Itivuttaka), Chương Ba - Ba Pháp

Điều này đã được Đức Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến, và tôi đã được nghe: Này chư Tỳ khưu, có ba hạng con trai này xuất hiện, có mặt ở đời. Thế nào là ba? Ưu sanh, tùy sanh, liệt sanh.

Và này chư Tỳ khưu. ***Thế nào là người con trai ưu sanh***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, cha mẹ của người con không quy y Phật, không quy y Pháp, không quy y Tăng, không từ bỏ sát sanh, không từ bỏ lấy của không cho, không từ bỏ tà hạnh trong các dục, không từ bỏ nói láo, không từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, ác giới theo ác pháp. Còn người con của họ quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới, theo pháp lành. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là người con ưu sanh.

Và này chư Tỳ khưu, ***thế nào là người con trai tùy sanh***? Ở đây này chư Tỳ khưu, cha mẹ của người con quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới, theo các pháp lành. Người con trai của họ cũng quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới, theo các pháp lành. Như vậy này chư Tỳ khưu, là người con tùy sanh.

Và này chư Tỳ khưu, ***thế nào là người con trai liệt sanh***? Ở đây, này chư Tỳ khưu, cha mẹ của người con trai này quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu, giữ giới, theo các pháp lành. Và người con của họ không quy y Phật, không quy y Pháp, không quy y Tăng, không từ bỏ sát sanh, không từ bỏ lấy của không cho, không từ bỏ tà hạnh trong các dục, không từ bỏ nói láo, không từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, ác giới, theo ác pháp. Như vậy, này chư Tỳ khưu, là người con liệt sanh. này chư Tỳ khưu, có ba hạng con trai này có mặt, xuất hiện ở đời.

Đức Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến.

Bậc Hiền trí ước muốn,
Con trai ưu, tùy sanh,
Không ước muốn liệt sanh,
Một gánh nặng gia đình,
Đời có những con này,
Trở thành nam cư sĩ,
Sống đầy đủ tín giới,
Biết nghe lời người khác,
Xa lìa sự xan tham.
Những người con như vậy,
Như trăng thoát đám mây,
Chói sáng giữa hội chúng.

Ý nghĩa này được Đức Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe./.

155. CHƯ TĂNG TÁC BẠCH TRAI TĂNG THAY CHO PHẬT TỬ

(Vị trụ trì đại diện tác bạch lên chư Tăng và phúc chúc đến thí chủ)

Namo Buddhāya, Namo Dhammāya, Namo Saṅghāya
Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /hôm nay ngày tháng..., tháng..., năm..., /nhằm ngày... tháng… năm (âm lịch)
Có gia đình thí chủ: Phật tử.../

Phát tâm trong sạch, /thiết lễ cúng dường, /đặt bát trai tăng, /ngõ hầu tôn tạo phước lành, /ngưỡng mong trên chư tôn thiền đức Tăng, /thùy từ chứng minh công đức. /Chú nguyện phước lành, /hồi hướng cầu siêu đến các bậc ân nhân, /cửu huyền thất tổ của gia đình thí chủ đã quá vãng, /nhất là các hương linh cố Phật tử.../

Được ân triêm công đức, /sớm được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Được kết quả làm người, /quả trời, /cùng quả Niết Bàn./

Và cầu nguyện phước lành phát sanh với tấm lòng thành kính hộ Pháp, hộ Tăng, /hộ trì Phật Pháp./Nguyện cầu oai lực Tam Bảo, /oai lực chư Thiên, /phước báu tu tập của chư Tăng, /gia hộ đến thân bằng quyến thuộc nội ngoại hai bên, /của gia đình thí chủ còn tại tiền, /nhất là các gia đình Phật tử..., /được nhiều phước lành, /được tăng long phúc thọ, /tật bệnh tiêu trừ, /tai qua nạn khỏi, /vạn sự kiết tường, /và gặp nhiều thuận may trong đời sống, /để được tiến tu trong Phật Pháp. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba. /Sādhu, /sādhu, /lành thay!

(Chư Phật tử lạy và ngồi nghe chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc quả phước lành này).

156. TÁC BẠCH KỆ THỈNH PHÁP SƯ
DHAMMADESANĀYĀCANA-GĀTHĀ

(...) **Evaṃ sahampatī brahmā, ~ bhagavantaṃ ayācatha,**
Tuṇhībhavena taṃ Buddho, ~ kāruññenādhivāsaya.
Taṇhā vuṭṭhāya pādena, ~ migadāyaṃ tato gato,
Pañcavagyādayo neyye, ~ amaṃ pāyesi dhammato.
Tato pabhūti sambuddho, ~ anūnā dhammadesanaṃ,
Māghavassāni desesi, ~ sattānaṃ atthasiddhakaṃ.
Tena sādhu ayyo bhante, ~desetu dhammadesanaṃ,
Sabbāyidha parisāya, ~ anukampampi kātave./.

(...) Phạm Thiên vẫn ngậm ngùi khẩn khoản,
Phật nhậm lời nhưng chẳng dĩ hơi,
Quyết lòng mở đạo dạy đời,
Nhắm vườn Lộc Giả Ngài dời chân sang.
Thuyết Pháp độ các hàng đệ tử,
Có năm Thầy thính dự Pháp từ,
Đó là nhóm Kiều Trần Như,
Được nếm hương vị Hữu dư Niết Bàn.
Rồi từ đó mở mang Giáo Pháp,
Bốn mươi lăm hạ giáp vẹn toàn,
Một lòng chẳng thối không mòn,
Những điều lợi ích hằng còn lâu năm.
Cả tam giới thừa ân phổ cập,
Đám mưa lành rưới khắp thế gian,
Bởi nhân cớ, tích rõ ràng,
Thỉnh Ngài thuyết pháp noi đàng từ bi.
Chúng sanh ngồi khắp chốn ni,
Tối mê cầu được trí tri vẹn toàn./. *[KX]*

(Thỉnh Pháp Sư theo cách ngắn gọn)

Thỉnh Pháp Sư đăng đàn, thuyết giáo
Quỳ nơi đây, tâm đạo tín thành
Ngưỡng cầu duyên phúc trọn lành
Ngưỡng cầu gieo hạt Vô Sanh Bồ Đề[1]. *[HK]*

Khi đã thuyết Pháp xong, Phật tử tụng bài kinh hồi hướng Pháp thí,
Ngưỡng cầu các đấng chư Thiên,...

[1] Trích 'Kinh Tụng', Phật Học Viện Huyền Không, trang 108 (DL. 2011).

157. TÁC BẠCH LỄ TRAI TĂNG, CẦU SIÊU

(Tác bạch dâng mâm huê[1])

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. *(3x)*

Ayaṃ no bhante piṇḍapāto dhammiko dhammaladdho dhammeneva uppādito mātāpitu- ādike guṇavante uddissa imaṃ Saṅghabhattaṃ (...) saparikkhāraṃ buddhappamukkhassa saṅghassa dema te guṇavantādayo imaṃ Saṅghabhattaṃ (...) attano santakaṃ viya maññamānā anumodantu anumoditvāna yathicchitasampattīhi samijjhantu sabbadukkhā pamuñcantu iminā nissandena.

Nghĩa:

1. Tác bạch dâng cúng:

Bạch hóa[2] chư Đại Đức Tăng được rõ: /những thực phẩm này của chúng con làm, /hiệp theo lẽ đạo, / được cũng hiệp theo lẽ đạo, /chúng con dâng những thực phẩm này, gọi là lễ **Trai Tăng**, /có cả món ăn phụ tùy, /dâng cúng đến chư Tăng, /xin Phật chứng minh./

2. Hồi hướng quả phước:

Chúng con xin hồi hướng /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến chư hương linh đã quá vãng, /nhất là *(ông, bà...),* /cùng cửu huyền thất tổ, /thân bằng quyến thuộc, /ông bà cha mẹ, /nội ngoại hai bên./Và xin cho các vị đó, /hay biết rằng: /phước báu của lễ **Trai Tăng** này, /về phần các vị đó, /và xin các vị đó /được phép thọ hưởng tùy ý. /sau khi thọ hưởng rồi, /thì được thoát khỏi những điều lao khổ, /được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm, /được kết quả làm người, /quả trời, /cùng quả Niết Bàn. /Do theo phước báu, chảy vào không dứt./Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

---

[1] Dâng cúng cơm bánh vật thực, ... nói chung.

[2] Từ 'hóa' có thể được xuất phát từ 'qua', do vậy có thể hiểu là bạch qua, thông qua.

Nghi lễ chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc.

Sau phần tụng kinh Phúc Chúc hoan hỷ phước của tín chủ, các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:

3. Hồi hướng - hoàn mãn:

Sādhu! Sādhu! Lành thay! /Chúng con xin hồi hướng, /phần phước thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /nhất là chư Thiên ngự trên cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, /chư Thiên ngự trên xung quanh ngôi chùa này, /chư Thiên ngự xung quanh ngôi nhà này, /Cầu mong(xin) các ngài hoan hỷ thọ lãnh, /và hộ trì cho tất cả chúng con, /*nhất là... tên...*/được tai qua nạn khỏi, /tật bệnh tiêu trừ, /gia đạo thái hòa./

Và xin chư Thiên hoan hỷ báo truyền, /cho chư hương linh đã quá vãng, /nhất là *(ông, bà...), /[nhất là ông bà cha mẹ của chúng con], /*được hoan hỷ thọ lãnh phần phước báu thanh cao này, /sau khi thọ lãnh rồi, /được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm./Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

*Chư Phật tử tụng kinh hồi hướng. [**Con xin hồi hướng quả này, Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường;]*** **[Phước căn con đã tạo thành, Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên...][Chư Thiên ngự trên hư không,...]... Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây,... Idaṃ no ñātinaṃ...**

Buổi lễ Trai Tăng hoàn mãn.

158. TÁC BẠCH TỤNG KINH CẦU AN[1]

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. ***(3x)***
- Vipattippatibāhāya sabbasampattisiddhiyā sabbadukkhavināsāya parittaṃ brūtha maṅgalaṃ.
- Vipattippatibāhāya sabbasampattisiddhiyā sabbabhayavinasāya parittaṃ brūtha maṅgalaṃ.
- Vipattippatibāhāya sabbasampattisiddhiyā sabbarogavināsāya parittaṃ brūtha maṅgalaṃ[2].

1. Tác bạch dâng cúng: *Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /chúng con xin thành kính, /dâng tứ vật dụng này, /đến chư Đại Đức Tăng, /cho chúng con được sự tấn hóa, sự lợi ích, /sự an vui lâu dài./lần thứ nhì, /lần thứ ba./)*

2. Tác Bạch Cầu An:
Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /**tụng kinh cầu an**, /cho *(ông, bà...)*, /và toàn thể Phật tử, /hiện diện nơi đây, /để ngăn ngừa tránh khỏi, /những điều rủi ro tai hại, /cho đặng thành tựu những hạnh phúc, /khiến cho tất cả sự khổ não, /kinh sợ và bệnh tật, /thảy đều tiêu tan. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

Chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc xong, các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:

3. Hồi hướng - hoàn mãn:
Sādhu! Sādhu! Lành thay! Chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /cùng các bậc hữu ân của chúng con, /người còn được an vui, mạnh khỏe, /nhất là... *(tên, họ)...,* /được tai qua nạn khỏi, /tật bệnh tiêu trừ, /gia đạo thái hòa. /
Chúng con cũng xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến chư hương linh đã quá vãng, /nhất là (Ông bà...), /được hoan hỷ thọ lãnh, /phần phước thanh cao này, /sau khi thọ hưởng rồi, /được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba. /

(Phật tử tụng kinh hồi hướng).

[1] Parittabhāsanāyācana-gāthā
[2] Nhựt Hành Của Người Tại Gia Tu Phật, Bhikkhu VAṂSARAKKHITA, Tỳ khưu HỘ TÔNG, ấn bản 2006 (PL. 2550), trang 56, ấn bản mới 2006 (PL. 2550)

159. HƯỚNG DẪN TÁC BẠCH CẦU SIÊU VÀ CẦU AN (MỚI)

Thông thường, nếu Phật tử mong muốn làm phước để cầu an hay cầu siêu cho những người thân trong gia đình như ông bà, cha mẹ... anh chị em đang hiện tiền hay đã quá vãng; thì việc trước tiên họ phải chuẩn bị một bữa trai tăng (dâng cúng vật thực) hay dâng cúng vật dụng hay tứ sự tịnh tài, hay ngay cả một chai nước,... Việc dâng cúng đều có phước, tùy theo tâm lực một phần (vật thí quý trọng cũng là một phần phước báu). Khi đã làm phước, thì thuận duyên chúng ta mới lấy đó làm nhân để hồi hướng hay chia phước đến ân nhân đã quá vãng hay còn đang hiện tiền.

Để bắt đầu cho một buổi lễ, theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy thì người Phật tử phải tiếp đón chư Tăng một cách thành kính và chu đáo. Nếu có người trong nhà, là người thiện nam để đại diện gia đình tiếp rước chư Tăng đến nhà thì nên làm. Theo truyền thống mỗi nước, đều có cách cung đón khác nhau. Ở Sri Lanka, vị trú trì sẽ mang theo bảo tháp Xá Lợi Phật và người thiện nam phải dùng khăn đội trên đầu và rước Xá Lợi đó vào trong nhà, và tôn trí một góc. Khi chư Tăng bước vào nhà, đến trước cửa thì họ chuẩn bị nước rửa chân và dùng khăn lau chân. Sau khi đã ổn định, mọi người trong gia tộc bắt đầu xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới. Tiếp đến là người Phật tử xin được tác bạch dâng cúng, tác bạch cầu an, hay cầu siêu đến thân bằng

quyến thuộc như ông bà, cha mẹ, anh chị em... còn hiện tiền (cầu an) hay ông bà, cha mẹ, anh chị em... đã quá vãng được hưởng phần phước thanh cao này. Nếu người Phật tử cùng tụ hội ở chùa thì mình cũng có thể chuẩn bị và dâng lên vật thực, tứ sự, y ca sa, tịnh tài... lên chư Tăng tại chùa đó. Và nghi lễ vẫn như vậy, xin giới, tác bạch, cúng dường, nghe kinh và hồi hướng, chia phước.

Thông thường, mỗi cuộc lễ cúng dường thì chúng ta nên tác bạch cả cầu an lẫn cầu siêu. Việc cầu siêu là hồi hướng phần phước này đến thân bằng quyến thuộc trong nhiều đời kiếp trong luân hồi, vẫn là điều mà Đức Phật vẫn nhắc đến. Nếu ông, bà, cha mẹ,... đã quá vãng, mà tái sanh đi cõi khác (trời, người, súc sanh), không phải cõi khổ ngạ quỷ *(peta)* thì phần phước này cũng nên được tưởng nhớ đến thân bằng quyến thuộc trong quá khứ đã quá vãng.

Nói tóm lại, việc chúng ta làm phước và có dâng cúng bằng thân khẩu và ý đều tác thành hạnh nghiệp vững chắc, phước báu trọn vẹn. Khi có phước thì chúng ta nên tưởng nhớ và hồi hướng hay cầu an cho ai đó. Đó là cuộc lễ mà ai ai cũng có thể thực hành được. Thực hành hạnh bố thí rồi hồi hướng phước hay chia phước là việc làm tốt cho người cư sĩ tại gia, để trau dồi Ba-la-mật bố thí.

Sau đây là vài cách tác bạch (theo lối mới):

160. TÁC BẠCH THEO MIỀN TRUNG VÀ MIỀN NAM

1. Tác Bạch Dâng Cúng:

(1)Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /chúng con xin thành kính, /dâng cúng (y ca sa và) /tứ vật dụng này /ngưỡng mong chư Đại Đức Tăng, /từ bi hoan hỷ thọ dụng, /cho chúng con, /nhất là gia đình thí chủ..., /được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /và sự an vui lâu dài./

(2) Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /Hôm nay ngày... tháng… năm…), /tại tư gia... *kiệt…, đường,… thôn (khối)…, phường…,* /Gia đình Phật tử... *(ông...),* /bà..., /thành kính cung thỉnh chư Đại Đức Tăng, /về tại tư gia của chúng con, /để đặt bát cúng dường (dâng cúng trai tăng)./

2. Tác Bạch Cầu Siêu:

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /tụng kinh cầu siêu, *(để chú nguyện quả phước thanh cao này)*, /(để trợ tuyến) đến hương linh (Ông, bà….), /ngưỡng mong oai lực Tam Bảo, /chư Thiên thùy từ gia hộ, /cho hương linh đã quá vãng, */(cùng cửu huyền thất tổ, /nội ngoại hai bên của chúng con)*, /được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

3. Tác Bạch Cầu An:

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /tụng kinh cầu an, /cho... *(đọc tên người cầu an)...,* cùng toàn thể đạo tràng Phật hiện diện nơi đây/để ngăn ngừa tránh khỏi, /những điều rủi ro tai hại, /cho đặng thành tựu những hạnh phúc, /khiến cho tất cả các sự khổ não, /kinh sợ và bệnh tật, /thảy đều tiêu tan. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

Chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc xong, các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:

4. Hồi hướng - hoàn mãn:

Sādhu! Sādhu! Lành thay!

(1) Chi Tiết:

Cầu Siêu: Chúng con xin hồi hướng, /phần phước thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /nhất là chư Thiên, /ngự trên cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, /chư Thiên ngự trên xung quanh ngôi chùa này, /chư Thiên ngự xung quanh ngôi nhà này, /cầu xin các ngài hoan hỷ thọ lãnh, /sau khi thọ lãnh rồi, /xin hoan hỷ mách bảo, /đến chư hương linh của chúng con đã quá vãng, /nhất là hương linh... (tên)..., /*[nhất là ông bà cha mẹ của chúng con], /*được hoan hỷ thọ lãnh, /phần phước báu thanh cao này, /sau khi thọ lãnh rồi, /được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm.

Cầu An: Ngưỡng mong oai lực Tam Bảo, /chư Thiên hộ pháp, /thùy từ gia hộ, /cho gia đình chúng con, /cùng toàn thể Phật tử hiện diện nơi đây, /nhất là thí chủ..., /được an vui, mạnh khỏe[1], /được tai qua nạn khỏi, /tật bệnh tiêu trừ, /gia đạo thái hòa. /Do theo phước báu, /chảy vào không dứt, /lần thứ nhì, /lần thứ ba./

(2) Ngắn Gọn: Cầu An và Cầu Siêu:

Chúng con xin hồi hướng, /phần phước thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /cùng các bậc hữu ân của chúng con, /người còn được an vui, mạnh khỏe, /*(nhất là thí chủ...)*/kẻ thác được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, *(nhất là hương linh...)*/bằng như ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

---

[1] Kẻ thác được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, bằng như đang ở nơi an vui, ...

161. TÁC BẠCH THEO MIỀN BẮC (Vinh - Hà Nội)

1. Tác Bạch Dâng Cúng:

Nam Mô Phật, Nam Mô Pháp, Nam Mô Tăng,
Nam Mô Phật Pháp Tăng Tam Bảo
Bạch hóa chư đại Đức Tăng, hôm này là ngày... tháng... năm..., /tức nhằm ngày..., tháng... năm...

Gia đình tín chủ chúng con, /trú tại số nhà..., /đường..., khối..., /phường..., /thành phố..., /tỉnh…/thành tâm sắm sửa các lễ vật, /hoa quả hương đăng, /cơm bánh vật thực các loại, /cùng tứ sự tịnh tài, /(y ca sa), /xin cúng dường lên ngôi Tam Bảo, /xin Phật chứng minh./

Chúng con xin cung thỉnh, /chư Đại Đức Tăng, /quang lâm về tại gia thất của chúng con, /bi mẫn thọ lãnh.

2. Tác Bạch Cầu Siêu:

Chúng con xin cung thỉnh, /chư Đại Đức tăng, **/khai mở khóa kinh cầu siêu**, /đến cho tất cả hương linh đã quá vãng, /nhất là hương linh cụ bà, /cụ ông..., /tạ thế vào lúc,..., /hưởng thọ..., /an táng tại... /Ngưỡng cầu chư Thiên hộ pháp, /đang cư ngụ trong khuôn viên ngôi nhà này, /xin báo truyền đến hương linh đã quá vãng, /về tại gia cư phụng Phật, /để thọ hưởng phần phước báu thanh cao này. /Sau khi thọ hưởng rồi, /được thoát khỏi những điều lao khổ, /được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm.

3. Tác Bạch Cầu An:

Chúng con lại xin cung thỉnh, /chư Đại Đức Tăng, **/khai mở khóa kinh cầu an**, /đến cho toàn thể thiện tín chúng con, /(hiện diện nơi đây), /để ngăn ngừa tránh khỏi, /những điều rủi ro tai hại, /cho đặng thành tựu những hạnh phúc, /khiến cho tất cả các sự khổ não, /kinh sợ, /và bệnh tật, /thảy đều tiêu tan, /lần thứ nhì, /lần thứ ba. /Chúng con xin thành tâm bái thỉnh.

Chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc xong, các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:

4. Hồi hướng - hoàn mãn:

Sādhu! Sādhu! Lành thay! Chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến chư Thiên và nhân loại, /nhất là chư Thiên ngự trên cõi trời, /Tứ Đại Thiên Vương, /cùng tất cả các chư Thiên, /ngự xung quanh ở trong khuôn viên ngôi nhà này, /xin các ngài hoan hỷ tùy hỷ, /thọ lãnh phần phước báu thanh cao này. /Sau khi thọ hưởng rồi, /xin báo truyền đến cho cửu huyền thất tổ, /cao tằng tổ khảo, /cao tằng tổ tỷ, /cô dì tỷ muội, /bá thúc huynh đệ, /tảo sa tảo lạc, /nội ngoại hai bên, /nhiều đời nhiều kiếp, /đã quá vãng của chúng con. /Cầu mong cho các vị đó, /được thọ hưởng tùy ý, /sau khi thọ hưởng rồi, /được kết quả làm người, /quả trời cùng quả Niết Bàn. /cho được thành tựu như ý muốn, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Do theo phước báu, /chảy vào không dứt. /Lần thứ nhì, /Lần thứ ba.

Chư Phật tử tụng kinh hồi hướng. ***[Con xin hồi hướng quả này, Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường;]*** **[Phước căn con đã tạo thành, Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên…]** [***Chư Thiên ngự trên hư không,…***]… ***Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây,… Idaṃ no ñātinaṃ…***

Buổi lễ Trai Tăng - hoàn mãn.

(Tham khảo)

* phần phước báu thanh cao này, /thấu đến cho chư hương linh quá vãng, /của dòng họ…, /và chư vị khuất mặt, /ở xung quanh khuôn viên ngôi nhà này, /nhất là…

* phần phước báu thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /cùng các bậc hữu ân của chúng con, /người còn được an vui, mạnh khỏe,…

162. TÁC BẠCH DÂNG Y, ĐẶT BÁT, AN VỊ PHẬT

Namo tassa...

1. Tác Bạch Dâng Cúng:

Hôm nay ngày... tháng… năm..., /nhằm ngày... tháng…, năm… /Gia đình chúng con, /cùng anh chị em Phật tử, /sắm sửa hoa quả hương đăng, /cơm bánh vật thực, /y áo, tịnh tài, /để đặt bát, /và kính dâng lên chư Đại Đức Tăng. /Chúng con kính mong, /chư Đại Đức Tăng, /hoan hỷ thọ lãnh cho chúng con, /được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự an vui lâu dài. /

2. Tác Bạch Cầu An:

Sau khi thọ lãnh rồi, /cầu xin các ngài hoan hỷ **tụng kinh an vị Phật**, /và **tụng kinh cầu an**, /cho cha mẹ hiện tiền của chúng con, *(nhất là...), /*để ngăn ngừa tránh khỏi, /những điều rủi ro tai hại, /cho đặng thành tựu những hạnh phúc, /khiến cho tất cả các sự khổ não, /kinh sợ và bệnh tật, /thảy đều tiêu tan.

3. Tác Bạch Cầu Siêu:

Chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến chư Thiên và nhân loại, /nhất là chư Thiên ngự trên cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, /chư Thiên ngự xung quanh ngôi nhà này. /Đồng thời, /chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến cho chư hương linh đã quá vãng, *(nhất là...)*/cầu mong cho các vị đó, /sớm được siêu sanh về nơi nhàn cảnh./Lần thứ nhì. /Lần thứ ba.

Chư Tăng tụng kinh phúc chúc xong, các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:

4. Hồi hướng - hoàn mãn:

Chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /nhất là chư Thiên ngự trên cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, /và chư Thiên ngự xung quanh ngôi nhà này. /Đồng thời, chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến cho chư hương linh đã quá vãng, *(nhất là...)*/cầu mong cho các vị đó, /sớm được siêu sanh về nơi nhàn cảnh.

Cầu cho cha mẹ hiện tiền của chúng con, *(nhất là...)*/được sự an vui, mạnh khỏe, /và tấn hóa trên đường Phật đạo. /Do theo phước báu, /chảy vào không dứt. /Lần thứ nhì. /Lần thứ ba.

*Chư Phật tử tụng kinh hồi hướng. [**Con xin hồi hướng quả này, Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường;]*** [**Phước căn con đã tạo thành, Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên…**] [***Chư Thiên ngự trên hư không,***...]... ***Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây***,... ***Idaṃ no ñātinaṃ***...

Buổi lễ đặt bát hoàn mãn.

163. TÁC BẠCH CẦU SIÊU ĐẾN HƯƠNG LINH PHẬT TỬ

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, mở khóa kinh cầu siêu, /để trợ tuyến[1] đến hương linh.../ngưỡng mong oai lực Tam bảo - chư Thiên, /thùy từ gia hộ hương linh, /được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng thêm tăng tiến. Lần thứ nhì, lần thứ ba, /chúng con thành tâm tác bạch./

[1] Trợ duyên.

164. TÁC BẠCH HÚY KỴ MỘT VỊ XUẤT GIA

Namo tassa...

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /Hôm nay ngày... tháng... năm... *(nhằm ngày..., tháng..., năm...),* /là ngày húy kỵ của Giác linh Ngài... *(Pháp Danh của vị Tỳ khưu),* /toàn thể Phật tử chúng con, /thành tâm thiết lễ trai tăng, /dâng cúng cơm bánh vật thực, /y Ca-sa và tứ vật dụng (tịnh tài) này, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /hoan hỷ chứng minh và thọ dụng, /và chú nguyện quả phước thanh tịnh này, /đến Giác linh Ngài..., /nguyện cầu cho Thập Độ Ba-la-mật của giác linh, /sớm được thành tựu viên mãn. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba. /

(Chư Tăng tụng kinh phúc chúc xong, Phật tử hồi hướng)

Sadhu! Sādhu! Lành Thay!

Chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /cùng các bậc hữu ân của chúng con đã quá vãng, /nhất là Giác linh Ngài..., /Do sự phước báu, /mà chúng con đã trong sạch làm đây, /xin dâng đến Giác linh Ngài..., /nguyện cầu cho Thập Độ Ba-la-mật của ngài, /sớm được thành tựu viên mãn. /Y như ý nguyện, /y như ý nguyện./

*Chư Phật tử tụng kinh hồi hướng. [**Con xin hồi hướng quả này, Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường;]*** **[Phước căn con đã tạo thành, Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên…]** [***Chư Thiên ngự trên hư không,***...]... ***Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây,... Idaṃ no ñātinaṃ...***

Buổi lễ Trai Tăng hoàn mãn.

165. TÁC BẠCH DÂNG LIÊU CỐC

☸ Namo tassa...

Mayaṃ bhante imaṃ *kuṭiṃkāretvā cātuddisassa* bhikkhusaṅghassa dema. Sādhu bhante bhikkhusaṅgho imaṃ *kuṭiṃ* paṭiggaṇhātu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi. Tatiyampi.

Nghĩa Việt:

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /*chúng con đã xây cất xong ngôi cốc liêu này, /chúng con xin dâng cúng đến tứ phương Tăng (Tỳ khưu).*/Lành thay, bạch hóa chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /nhận lãnh và thọ dụng *liêu cốc* này, /cho chúng con được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự an vui lâu dài. /Lần thứ nhì. /Lần thứ ba. /

☸ ***Có nhiều loại có thể dâng lên chư Tăng như sau:***

Dâng nhà Sīmā (Chánh điện): **uposathāgāraṃ**

Dâng cốc nhỏ: **vihāraṃ**

Dâng nhà ăn: **sālaṃ**

Dâng tài sản: **garubhaṇḍaṃ**

Dâng cúng dầu: **telaṃ**.

Dâng cúng nước mía: **phāṇitaṃ**.

Dâng cúng nước thốt nốt: **tālodakaṃ**.

Dâng các thứ trái cây: **nānāphalāni** (*imaṃ* đổi sang *imāni*).

Dâng gạo: *imāni* **tandulāni**.

Dâng thuốc chữa bệnh: **gilānabhesajjaṃ**.

(Kính bạch chư Đại Đức Tăng, chúng con xin dâng... này.)

166. TÁN THÁN CÚNG DƯỜNG LIÊU CỐC

Tạng Luật, Vinaya Pitaka, Tiểu Phẩm (Cullavagga),
VI. Chương Sàng Tọa (senāsanakkhandhakaṃ), Tỳ khưu Indacanda dịch

Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti[1], tato vāḷamigāni ca;
Sarīsape[2] ca makase, sisire cāpi vuṭṭhiyo.

Tato vātātapo ghoro, sañjāto[3] paṭihaññati;
Leṇatthañca sukhatthañca, jhāyituñca vipassituṃ.

Vihāradānaṃ saṅghassa, aggaṃ buddhena[4] vaṇṇitaṃ;
Tasmā hi paṇḍito, poso sampassaṃ atthamattano.

Vihāre kāraye ramme, vāsayettha bahussute;
Tesaṃ annañca pānañca, vatthasenāsanāni ca;
Dadeyya ujubhūtesu, vippasannena cetasā.

Te tassa dhammaṃ desenti, sabbadukkhāpanūdanaṃ;
Yaṃ so dhammaṃ idhaññāya, parinibbāti anāsavo"ti.

Nghĩa Việt:

Trú xá ngăn ngừa nóng lạnh, ~ Và các loài thú dữ,
Các loài rắn, muỗi mòng, ~ Luôn các cơn mưa lạnh.
Cơn gió nóng dữ dội ~ Sanh lên bị dội lại.
Sự bố thí trú xá ~ Đến hội chúng để hành
Thiền định và minh sát ~ Đem lại sự nương náu
Đem lại sự an lạc ~ Đã được chư Phật Đà
Ngợi khen là tối thắng. ~ Vì thế người trí tuệ
Thấy lợi ích cho mình ~ Cho xây trú xá đẹp
Để các bậc đa văn ~ Có thể ngụ nơi ấy.
Nên cúng dường cơm nước ~ Y áo, chỗ trú ngụ
Đến các chân tu ấy ~ Có tâm tư thanh tịnh.
Đến người, các vị thuyết ~ Pháp xua mọi khổ đau
Người thấy pháp đời này ~ Không còn ô nhiễm nữa
Và chứng ngộ Niết Bàn./.

---

[1] paṭihanati (ka.)
[2] sirimṣape.
[3] vātātape ghore, sañjāte (saddanīti).
[4] buddhehi - Syā.

167. TÁC BẠCH CÚNG DƯỜNG KINH SÁCH

Mayaṃ bhante imaṃ saparivāraṃ tepiṭakaganthaṃ satthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ cātuddisassa bhikkhusaṅghassa onojayāma. Sādhu no bhante bhikkhusaṅgho imaṃ saparivāraṃ tepiṭakaganthaṃ satthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ paṭiggaṇhātu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya.
Dutiyampi...
Tatiyampi...

Nghĩa:
Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /chúng con xin thành kính, /dâng cúng kinh điển tam tạng này, /cùng với sách phụ chú có nghĩa, có văn cụ túc thanh tịnh, /xin dâng cúng đến chư Tỳ khưu Tăng (tứ phương Tăng). /
Lành thay, /bạch hóa chư Đại Đức Tăng, /ngưỡng mong chư Đại Đức Tăng, /lãnh nhận kinh điển Tam Tạng này, /cùng với sách phụ chú, /có nghĩa, có văn cụ túc thanh tịnh, /cho chúng con được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự an vui lâu dài. /Lần thứ nhì. /Lần thứ ba.

Chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc

*Chư Phật tử tụng kinh hồi hướng. [**Con xin hồi hướng quả này, Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường;]*** **[Phước căn con đã tạo thành, Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên…]** [***Chư Thiên ngự trên hư không,***…]… ***Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây***,… ***Idaṃ no ñātinaṃ***...

168. TÁC BẠCH AN VỊ PHẬT

Cách 1: (đơn giản):
Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /tụng kinh an vị Phật, /cho gia đình chúng con (tên chủ nhà) /được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự an vui lâu dài.
Lần thứ nhì, lần thứ ba.

☸ *Sau thời kinh, Phật tử hồi hướng chư Thiên*
(Chư Thiên ngự trên hư không,...)

Cách 2:

1. Idaṃ bhante Buddharūpaṃ kāritaṃ Buddhābhisekaṃ karotha.
2. Idaṃ bhante Buddharūpaṃ kāritaṃ Buddhābhisekaṃ karotha.
3. Idaṃ bhante Buddharūpaṃ kāritaṃ Buddhābhisekaṃ karotha.

Nghĩa:
1. Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /đây là hình tượng Phật đã được tôn tạo, /cầu xin quý ngài làm lễ an vị.
2. Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /đây là hình tượng Phật đã được tôn tạo, /cầu xin quý ngài làm lễ an vị.
3. Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /đây là hình tượng Phật đã được tôn tạo, /cầu xin quý ngài làm lễ an vị.

Vị Trưởng lão chú nguyện để xác định hình Phật hoặc tượng Phật được tôn tạo (Phật tử có thể đọc theo):

Ukāsa imaṃ buddharūpaṃ *adhiṭṭhāma(adhiṭṭhāmi)*.
Dutiyampi imaṃ buddharūpaṃ *adhiṭṭhāma(adhiṭṭhāmi)*.
Tatiyampi imaṃ buddharūpaṃ *adhiṭṭhāma(adhiṭṭhāmi)*.

Nghĩa:
Chúng con (con) xin phát nguyện, /tôn trí tượng Phật này (bức ảnh Phật này).
Lần thứ nhì, /chúng con (con) xin phát nguyện, / tôn trí tượng Phật này (bức ảnh Phật này).
Lần thứ ba, /chúng con (con) xin phát nguyện, / tôn trí tượng Phật này (bức ảnh Phật này).

*Tiếp theo chư Tăng tụng kinh lễ bái xưng tán ân đức Tam Bảo, **Buddha-jayamaṅgala-gāthā** (Kệ Phật Cảm Thắng), **Tidasa Pāramī** (Tam Thập Độ)v.v...*

Dứt thời kinh, các cư sĩ thọ quy giới, làm lễ trai tăng, thỉnh tụng kinh cầu an; hoặc thỉnh thuyết pháp trước lễ trai tăng, lễ cầu an càng tốt.

Chư tăng tụng kinh xong rồi, Phật tử đọc bài hồi hướng:

(Ākāsaṭṭhā ca bhummaṭṭhā...)
Chư Thiên ngự trên hư không
Địa cầu thượng ngự rõ thông mọi điều
....
***Idaṃ no (vo) ñātīnaṃ hotu sukhitā hontu ñātayo**. (3x)*
***Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayāvahaṃ hotu.** (3x)*
Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây, hãy là pháp duyên lành, để dứt khỏi những điều ô nhiễm, ngủ ngầm nơi tâm trong ngày vị lai. *(lạy).*

169. NGHI THỨC CHÚC THỌ

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /hôm nay gia đình Phật tử "..." thành kính cung thỉnh chư Đại Đức Tăng, /về tại tư gia của chúng con, /để cúng dường cầu phúc, /nhân dịp các con cháu làm lễ chúc thọ, /mừng cha mẹ (hay ông bà) được thượng thọ *(hoặc đại thọ)*. /Kính mong chư Đại Đức Tăng chứng minh.

Sau đó, các con cháu hướng về cha mẹ hay ông bà, đồng quỳ lạy 3 lạy với sự trang nghiêm, rồi các người con cùng đọc bài kệ xưng tán ân đức cha mẹ (nếu là các cháu nội, cháu ngoại làm lễ chúc thọ ông bà thì không cần đọc bài kệ này):

145. KỆ SÁM HỐI PHỤ MẪU

Kính thưa cha mẹ tường tri
Nghĩ suy con sợ lỗi nghì ân trên
Từ con hình thể có nên
Mẹ cha bảo dưỡng kề bên không rời
Nặng nề cực nhọc lắm ôi
Chăm nom con trẻ kể thôi sao cùng
Con xin đảnh lễ cúc cung
Nghiêng mình phủ phục mong dung tội rày
Khi con la khóc rầy tai
Từ bi mẹ hát, thương thay não nùng
Tân dịch đại tiểu tiện cùng
Các vật uế trược ung dung lau chùi
Giặt rửa, cha mẹ vẫn vui
Chẳng hề nhờm gớm những mùi thối tha
Từ bi thay! Lòng mẹ cha
Ân tày trời đất khó mà đáp xong
Cầu cho cha mẹ thảy đồng
Đắc thành Phật quả, thoát vòng tai ba. *(lạy cha mẹ)* [KX]

*[Quý vị có đọc lên 2 câu kệ Đảnh lễ Mẹ (**146.**) và Đảnh Lễ Cha (**147.**) (lạy cha mẹ)*

Sau khi đọc xong bài kệ xưng tán công ơn cha mẹ (nếu có), tiếp đến một người đại diện trong con cháu tỏ lời sám hối cha mẹ hay ông bà, về những lỗi lầm do thân khẩu ý đã xúc phạm cha mẹ hay ông bà, và xin các vị ấy tha thứ:

Kính thưa cha mẹ (hoặc thưa ông bà), /nếu chúng con do lầm lạc vô minh, /đã gây ra những lỗi lầm, /xúc phạm đến cha mẹ (hay ông bà), /cúi xin cha mẹ (hay ông bà) /xá các lỗi lầm ấy cho chúng con.

Phước báu nào chúng con đã làm, /xin cha mẹ (hay ông bà) /hãy tùy hỷ với chúng con. /
Phước báu nào cha mẹ (hay ông bà) đã làm hôm nay, /xin chia đều đến chúng con.

Kế đó cha mẹ (hay ông bà) tỏ lời hoan hỷ:

Sādhu, Sādhu! Lành thay! /
Cha mẹ (hay ông bà) sẵn lòng tha thứ cho các con, /và cha mẹ mong cho các con /được sự tấn hóa, /sự an vui lâu dài.

Sau khi cha mẹ (hay ông bà) đã tỏ lời hoan hỷ, các con cháu tuần tự dâng tặng lễ phẩm mừng thọ đến cha mẹ ông bà.

Xong nghi thức này, các con cháu mời cha mẹ hay ông bà xoay mặt hướng đối diện chư Tăng và hướng dẫn cha mẹ tự tay cúng dường lễ phẩm đến chư Tăng để cha mẹ tự thân làm phước. Sau đó, con cháu đồng tác bạch thỉnh chư Tăng tụng kinh cầu an.

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /tụng kinh cầu an, /cho cha mẹ chúng con, /được sự lợi ích, /sự tấn hóa, /sự an vui lâu dài. /Lần thứ nhì. /Lần thứ ba.

Chư Tăng bắt đầu tụng khóa kinh cầu an, chúc phúc phước báu đến ông bà cha mẹ của thí chủ (có thể thêm nghi thức rảy nước như để ban phúc).
Dứt thời kinh, vị Trưởng lão trong chư Tăng sẽ ban đạo từ bằng pháp thoại ngắn, nội dung tán thán sự hiếu hạnh và cách thực hành để đáp công ơn cha mẹ đúng theo tinh thần Phật pháp v.v...

Các người con cháu nghe pháp xong đồng thanh:

Sādhu!Sādhu! Lành thay.

Rồi tất cả cùng đọc bài kinh hồi hướng.
Chư Thiên ngự trên hư không
Địa cầu thượng ngự rõ thông mọi điều
v.v...

Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây,
nguyện cầu cho cha mẹ (ông bà) của chúng con
hằng được an vui, phúc thọ miên trường. *(đọc 3 lần)*

Đến đây hoàn mãn nghi thức Lễ Chúc Thọ./.



170. TÁC BẠCH DÂNG Y TẮM MƯA

(An cư trong 3 tháng hạ)

☸ **Namo tassa...**

Mayaṃ bhante imāyo vassikasātikāyo[1] idh'ānetvā saṅghassa[2] dema sādhu bhante saṅgho[3] imāyo vassikasātikāyo paṭiggaṇhātu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. (Dutiyampi. Tatiyampi).

Nghĩa Việt:
Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /chúng con xin mang đến đây, /những tấm y tắm mưa này, /xin dâng cúng đến chư Tỳ khưu Tăng. /Lành thay, /kính bạch chư Đại Đức Tăng, /kính mong chư Đại Đức Tăng, /nhận lãnh và thọ dụng, /các y tắm mưa này, /cho chúng con được sự lợi ích, /sự tiến hóa, /sự an vui lâu dài. /Lần thứ nhì. /Lần thứ ba.

Chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc xong, các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:

Chúng con xin hồi hướng, /phần phước thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /cùng các bậc hữu ân của chúng con, /người còn được an vui, mạnh khỏe, /kẻ thác được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

(Phật tử tụng kinh hồi hướng).

---

[1] Nếu chỉ có một y tắm mưa thì nói *"imaṃ vassikasātikaṃ"*, lá y tắm mưa này.
[2] Nếu dâng cúng đến 2, 3 vị Tỳ khưu thì nói *"āyasmantānaṃ dema"*, dâng cúng đến quý ngài.
[3] Đối với 2,3 vị Tỳ khưu thì nói *"āyasmantāto ... paṭiggaṇhantu"*, mong quý ngài nhận lãnh. Đối với mội vị Tỳ khưu thì nói *"āyasmā paṭiggaṇhātu"*, mong ngài thọ lãnh.

171. TÁC BẠCH DÂNG Y KAṬHINA[1]

Mayaṃ Bhante, saṃsāravaṭṭadukkhato mocanatthāya, nibbānassa sacchikaraṇatthāya, imaṃ saparivāraṃ kathinacīvaraṃ... *(Chùa Pháp Bảo)* **ārāme bhikkhusaṃghassa sakkaccaṃ dema, kathinaṃ attharituṃ.**
Sādhu no Bhante, bhikkhusaṃgho imaṃ saparivāraṃ kathinacīvaraṃ paṭigganhātu paṭigganhitvā iminā kathinacīvarena kathinaṃ attharatu, amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukkhāya.
Nghĩa Việt: - Kính bạch chư Đại Đức Tăng! /Tất cả chúng con có ý nguyện mong chứng ngộ Niết Bàn, /mong giải thoát khổ trong vòng tử sanh luân hồi, /cho nên chúng con thành kính làm lễ dâng y Kaṭhina, /cùng các thứ vật dụng này, /đến chư Tỳ khưu Tăng đã an cư suốt 3 tháng hạ, /tại ngôi chùa... (Chùa Pháp Bảo), /để chư Tỳ khưu Tăng làm lễ thọ y Kaṭhina./
Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /kính xin quý Ngài từ bi thọ lãnh y Kaṭhina, /cùng các lễ phẩm (vật dụng) này, /khi đã thọ nhận xong, /xin các ngài làm lễ thọ y Kaṭhina, /với tấm y này, /để cho tất cả chúng con được sự lợi ích, /sự tấn hóa, /sự an vui lâu dài. /Lần thứ nhì, /Lần thứ ba. /

Sau đó, Phật tử cùng tác bạch dâng Y Kaṭhina và tứ sự:

Imaṃ bhante saparivāraṃ kaṭhinacīvaradussaṃ bhikkhusaṅghassa onojayāma. Sādhu no bhante bhikkhusaṅgho imaṃ saparivāraṃ kaṭhinacīvaradussaṃ paṭigganhātu paṭiggahetvā ca iminā dussena kaṭhinaṃ attharatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi... Tatiyampi...
Nghĩa Việt: Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /chúng con xin thành kính, /dâng y Kaṭhina này, /cùng với những vật phụ tùy này, /đến chư Tỳ khưu Tăng; /cầu xin chư Tỳ khưu Tăng, /nhận lãnh và thọ dụng y Kaṭhina này, /cùng với những vật phụ tùy này, /cho chúng con được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự an vui lâu dài. /Do theo phước báu, /chảy vào không dứt. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba. /

Người hướng dẫn có thể tiếp tục tác bạch trai tăng, cầu an và cầu siêu. Sau đó, chư Tăng tụng kinh và Phật tử hồi hướng - hoàn mãn.

---

[1] Gương Bậc Xuất Gia, Nghi Thức Dâng Y Kaṭhina, Tỳ khưu Hộ Pháp.

172. KỆ TÁN THÁN ĐẠI LỄ DÂNG Y KAṬHINA

Ca-sa oai đức chi bằng
Sắc vàng thanh bạch của hàng Sa-môn
Noi gương từ phụ Thế Tôn
Hoằng khai Giáo Pháp tám muôn bốn ngàn

Xin chư Thiên và nhân loại hoan hỷ thọ lãnh phước báu đại lễ Dâng Y Kaṭhina của chúng con đã làm trong ngày hôm nay!
Sādhu! Sādhu! Lành thay!

Ngày nay Thiện tín các hàng
Ca-sa đại lễ nghiêm trang cử hành
Dâng y với tấm lòng thành
Ba vòng nhiễu Phật đồng thanh nguyện cầu

Xin chư Thiên và nhân loại hoan hỷ thọ lãnh phước báu đại lễ Dâng Y Kaṭhina của chúng con đã làm trong ngày hôm nay!
Sādhu! Sādhu! Lành thay!

Chư Tăng hoan hỷ lãnh thâu
Căn lành gieo giống để hầu mai sau
Nguyện mau thoát khỏi trần lao
Tu hành tinh tấn tiêu dao đạo mầu

Xin chư Thiên và nhân loại hoan hỷ thọ lãnh phước báu đại lễ Dâng Y Kaṭhina của chúng con đã làm trong ngày hôm nay!
Sādhu! Sādhu! Lành thay!

Chúc cho Phật Pháp bền lâu
Thấm nhuần trăm họ năm châu thạnh hành
Chúc cho cả thảy chúng sanh,
Hồi đầu hướng thiện tâm thành quy y

Xin chư Thiên và nhân loại hoan hỷ thọ lãnh phước báu đại lễ Dâng Y Kaṭhina của chúng con đã làm trong ngày hôm nay!
Sādhu! Sādhu! Lành thay!

Noi theo gương đấng Từ bi,
Xuất gia hành đạo mang y ngồi kề
Tu tâm dưỡng tánh mọi bề,
Tham sân đoạn tuyệt Bồ Đề đến nơi./.

Xin chư Thiên và nhân loại hoan hỷ thọ lãnh phước báu đại lễ Dâng Y Kaṭhina của chúng con đã làm trong ngày hôm nay!
Sādhu! Sādhu! Lành thay!

173. NGHI THỨC DÂNG HOA

Trước tiên đoàn thiếu nhi dâng hoa tiến về Phật điện, đi vào bên trong, hướng về nơi chư Tăng đang ngồi; sau khi lễ bái Tam Bảo 3 lạy, và kệ lên những bài như sau:
☸ **Namo tassa Bhagavato...** ***(3x)***
Yo sannisinno varabodhimūle...
Aṭṭhaṅgikāriyapatho janānaṃ...
Saṅgho visuddho varadakkhineyyo...
Pūjemi Buddhaṃ... *(đọc luôn phần tiếng Việt)*
Ākāsaṭṭhā ca bhummaṭṭhā...
(Idaṃ no [vo] ñātinaṃ hotu...) ***(3x)***

174. PUPPHAPŪJĀ-GĀTHĀ

Vaṇṇagandhaguṇopetaṃ, ~ etaṃ kusumasantatiṃ
Pūjayāmi munindassa, ~ sirīpādasaroruhe.

1. Pūjemi Buddhaṃ kusumenanena
Puññena me tena ca hotu mokkhaṃ
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.

2. Pūjemi Dhammaṃ kusumenanena
Puññena me tena ca hotu mokkhaṃ
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.

3. Pūjemi Saṅghaṃ kusumenanena
Puññena me tena ca hotu mokkhaṃ
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.

174. KỆ DÂNG HOA *(ngắn)*

1. Dâng hoa cúng đến Phật-đà(Buddha),
Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau.
Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu,
Tấm thân tứ đại khỏi sao điêu tàn.
2. Dâng hoa cúng đến Đạt-ma(Dhamma),
Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau.
Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu,
Tấm thân tứ đại khỏi sao điêu tàn.
3. Dâng hoa cúng đến Tăng-già(Saṅgha),
Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau.
Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu,
Tấm thân tứ đại khỏi sao điêu tàn.

175. KỆ DÂNG HOA *(dài)*

1. Chúng con xin cúng dường "Phật Bảo",
Bao cành hoa toàn hảo hiến dâng.
Cầu mong thoát chốn mê trần,
Niết Bàn chóng đến hầu gần Thế Tôn.
Hoa này sẽ bất tồn dương cảnh,
Ủ rũ dần hình ảnh còn chi,
Chúng con phải chịu thế ni!
Xác thân ngũ uẩn chuyển di bất thường!
2. Chúng con xin cúng dường "Pháp Bảo",
Bao cành hoa toàn hảo hiến dâng.
Cầu mong thoát chốn mê trần,
Niết Bàn chóng đến hầu gần Thế Tôn.
Hoa này sẽ bất tồn dương cảnh,
Ủ rũ dần hình ảnh còn chi,
Chúng con phải chịu thế ni!
Xác thân ngũ uẩn chuyển di bất thường!
3. Chúng con xin cúng dường "Tăng Bảo",
Bao cành hoa toàn hảo hiến dâng.
Cầu mong thoát chốn mê trần,
Niết Bàn chóng đến hầu gần Thế Tôn.
Hoa này sẽ bất tồn dương cảnh,
Ủ rũ dần hình ảnh còn chi,
Chúng con phải chịu thế ni!
Xác thân ngũ uẩn chuyển di bất thường!

Acaritvā brahmacariyaṃ
aladdhā yobbane dhanaṃ,
jiṇṇakoñcā va jhāyanti
khīnamacche va pallale.

(Dhp. 155)

Acaritvā brahmacariyaṃ
aladdhā yobbane dhanaṃ,
senti cāpātikhīṇā va
purāṇāni anutthunaṃ.

(Dhp. 156)

Lúc trẻ, không Phạm hạnh,
Không tìm kiếm bạc tiền,
Như cò già bên ao,
Ủ rũ, không tôm cá.

(PC. 155)(HT Minh Châu)

Lúc trẻ, không Phạm hạnh,
Không tìm kiếm bạc tiền,
Như cây cung bị gãy,
Thở than những ngày qua.

(PC. 156)(HT Minh Châu)

Cốt lõi

DHAMMAPADA
KINH PHÁP CÚ



176. DHAMMAPADA

1. YAMAKAVAGGA

1. Manopubbaṅgamā dhammā
manoseṭṭhā manomayā,
manasā ce paduṭṭhena
bhāsati vā karoti vā,
tato naṃ dukkhamanveti
cakkaṃ va vahato padaṃ.

2. Manopubbaṅgamā dhammā
manoseṭṭhā manomayā,
manasā ce pasannena
bhāsati vā karoti vā,
tato naṃ sukhamanveti
chāyā'va anapāyinī.

3. Akkocchi maṃ avadhi maṃ
ajini maṃ ahāsi me,
ye ca taṃ upanayhanti
veraṃ tesaṃ na sammati.

4. Akkocchi maṃ avadhi maṃ
ajini maṃ ahāsi me,
ye taṃ nupanayhanti
veraṃ tesūpasammati.

5. Na hi verena verāni
sammantīdha kudācanaṃ,
averena ca sammanti
esa dhammo sanantano.

6. Pare ca na vijānanti
mayamettha yamāmase,
ye ca tattha vijānanti
tato sammanti medhagā.

176. KINH PHÁP CÚ

1. PHẨM SONG ĐỐI

1. Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo,
Nếu với ý ô nhiễm,
Nói lên hay hành động,
Khổ não bước theo sau,
Như xe, chân vật kéo.

2. Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo,
Nếu với ý thanh tịnh,
Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,
Như bóng, không rời hình.

3. Nó mắng tôi, đánh tôi,
Nó thắng tôi, cướp tôi,
Ai ôm hiềm hận ấy,
Hận thù không thể nguôi.

4. Nó mắng tôi, đánh tôi,
Nó thắng tôi, cướp tôi,
Không ôm hiềm hận ấy,
Hận thù được tự nguôi.

5. Với hận diệt hận thù,
Đời này không có được,
Không hận diệt hận thù,
Là định luật ngàn thu.

6. Và người khác không biết,
Chúng ta đây bị hại,
Chỗ ấy, ai biết được,
Tranh luận được lắng yên.

7. Subhānupassiṃ viharantaṃ
indriyesu asaṃvutaṃ,
bhojanamhi cāmattaññuṃ
kusītaṃ hīnavīriyaṃ,
taṃ ve pasahati māro
vāto rukkhaṃ va dubbalaṃ.

8. Asubhānupassiṃ viharantaṃ
indriyesu susaṃvutaṃ,
bhojanamhi ca mattaññuṃ
saddhaṃ āraddhavīriyaṃ,
taṃ ve nappasahati māro
vāto selaṃ va pabbataṃ.

9. Anikkasāvo kāsāvaṃ
yo vatthaṃ paridahissati,
apeto damasaccena
na so kāsāvaṃ arahati.

10. Yo ca vantakasāv'assa
sīlesu susamāhito,
upeto damasaccena
sa ve kāsāvamarahati.

11. Asāre sāramatino
sāre cāsāradassino,
te sāraṃ nādhigacchanti
micchāsaṅkappagocarā.

12. Sārañca sārato ñatvā
asārañca asārato
te sāraṃ adhigacchanti
sammāsaṅkappagocarā.

13. Yathā agāraṃ ducchannaṃ
vuṭṭhi samativijjhati,
evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ
rāgo samativijjhati.

7. Ai sống nhìn tịnh tướng,
Không hộ trì các căn,
Ăn uống thiếu tiết độ,
Biếng nhác, chẳng tinh cần,
Ma uy hiếp kẻ ấy,
Như cây yếu trước gió.

8. Ai sống quán bất tịnh,
Khéo hộ trì các căn,
Ăn uống có tiết độ,
Có lòng tin, tinh cần,
Ma không uy hiếp được,
Như núi đá, trước gió.

9. Ai mặc áo cà-sa *[1]*.
Tâm chưa rời uế trược,
Không tự chế, không thực,
Không xứng áo cà-sa.
[1] Áo màu vàng, chỉ bậc xuất gia.

10. Ai rời bỏ uế trược,
Giới luật khéo nghiêm trì,
Tự chế, sống chơn thực,
Thật xứng áo cà-sa.

11. Không chân, tưởng chân thật,
Chân thật, thấy không chân,
Chúng không đạt chân thật,
Do tà tư, tà hạnh.

12. Chân thật, biết chân thật,
Không chân, biết không chân,
Họ đạt được chân thật,
Do chánh tư, chánh hạnh.

13. Như ngôi nhà vụng lợp,
Mưa liền xâm nhập vào,
Cũng vậy tâm không tu,
Tham dục liền xâm nhập.

14. Yathā agāraṃ succhannaṃ
vuṭṭhi na samativijjhati,
evaṃ subhāvitaṃ cittaṃ
rāgo na samativijjhati.

15. Idha socati pecca socati
pāpakārī ubhayattha socati,
so socati so vihaññati
disvā kammakiliṭṭhamattano.

16. Idha modati pecca modati
katapuñño ubhayattha modati,
so modati so pamodati
disvā kammavisuddhimattano.

17. Idha tappati pecca tappati
pāpakārī ubhayattha tappati,
pāpaṃ me katanti tappati
bhiyyo tappati duggatiṃ gato.

18. Idha nandati pecca nandati
katapuñño ubhayattha nandati,
puññaṃ me katan ti nandati
bhiyyo nandati sugatiṃ gato.

19. Bahumpi ce sahitaṃ bhāsamāno
na takkaro hoti naro pamatto,
gopo va gāvo gaṇayaṃ paresaṃ
na bhāgavā sāmaññassa hoti.

20. Appampi ce sahitaṃ bhāsamāno
dhammassa hoti anudhammacārī,
rāgañca dosañca pahāya mohaṃ
sammāppajāno suvimuttacitto,
anupādiyāno idha vā huraṃ vā
sa bhāgavā sāmaññassa hoti.

14. Như ngôi nhà khéo lợp,
Mưa không xâm nhập vào,
Cũng vậy tâm khéo tu,
Tham dục không xâm nhập.

15. Nay sầu, đời sau sầu,
Kẻ ác, hai đời sầu,
Người ấy sầu, ưu não,
Thấy nghiệp uế mình làm.

16. Nay vui, đời sau vui,
Làm phước, hai đời vui,
Người ấy vui, an vui,
Thấy nghiệp tịnh mình làm.

17. Nay than, đời sau than,
Kẻ ác, hai đời than,
Than rằng 'Ta làm ác',
Đọa cõi dữ, than hơn.

18. Nay sướng, đời sau sướng,
Làm phước, hai đời sướng,
Mừng rằng: ‘Ta làm thiện’,
Sanh cõi lành, sướng hơn.

19. Nếu người nói nhiều kinh,
Không hành trì, phóng dật;
Như kẻ chăn bò người,
Không phần Sa-môn hạnh.

20. Dầu nói ít kinh điển,
Nhưng hành pháp, tùy pháp,
Từ bỏ tham, sân, si,
Tỉnh giác, tâm giải thoát,
Không chấp thủ hai đời,
Dự phần Sa-môn hạnh.

2. APPAMĀVAGGA

21. Appamādo amatapadaṃ
pamādo maccuno padaṃ,
appamattā na mīyanti
ye pamattā yathā matā.

22. Etaṃ visesato ñatvā
appamādamhi paṇḍitā,
appamāde pamodanti
ariyānaṃ gocare ratā.

23. Te jhāyino sātatikā
niccaṃ daḷhaparakkamā,
phusanti dhīrā nibbānaṃ
yogakkhemaṃ anuttaraṃ.

24. Uṭṭhānavato satimato
sucikammassa nisammakārino,
saññatassa dhammajīvino
appamattassa yasobhivaḍḍhati.

25. Uṭṭhānen'appamādena
saṃyamena damena ca,
dīpaṃ kayirātha medhāvī
yaṃ ogho n'ābhikīrati.

26. Pamādamanuyuñjanti
bālā dummedhino janā,
appamādañca medhāvī
dhanaṃ seṭṭhaṃ va rakkhati.

27. Mā pamādamanuyuñjetha
mā kāmaratisanthavaṃ,
appamatto hi jhāyanto
pappoti vipulaṃ sukhaṃ.

2. PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT

21. Không phóng dật, đường sống,
Phóng dật là đường chết,
Không phóng dật, không chết,
Phóng dật như chết rồi.

22. Biết rõ sai biệt ấy,
Người trí không phóng dật,
Hoan hỷ, không phóng dật,
An vui hạnh bậc Thánh.

23. Người hằng tu thiền định,
Thường kiên trì tinh tấn,
Bậc trí hưởng Niết Bàn,
Đạt an tịnh vô thượng.

24. Nỗ lực, giữ chánh niệm,
Tịnh hạnh, hành thận trọng,
Tự điều, sống theo pháp,
Ai sống không phóng dật,
Tiếng lành ngày tăng trưởng.

25. Nỗ lực, không phóng dật,
Tự điều, khéo chế ngự,
Bậc trí xây hòn đảo,
Nước lụt khó ngập tràn.

26. Họ ngu si, thiểu trí,
Chuyên sống đời phóng dật,
Người trí, không phóng dật,
Như giữ tài sản quý.

27. Chớ sống đời phóng dật,
Chớ mê say dục lạc,
Không phóng dật, thiền định,
Đạt được an lạc lớn.

28. Pamādaṃ appamādena
yadā nudati paṇḍito,
paññāpāsādamāruyha
asoko sokiniṃ pajaṃ,
pabbataṭṭho va bhūmaṭṭhe
dhīro bāle avekkhati.

29. Appamatto pamattesu
suttesu bahujāgaro,
abalassaṃ va sīghasso
hitvā yāti sumedhaso.

30. Appamādena maghavā
devānaṃ seṭṭhataṃ gato,
appamādaṃ pasaṃsanti
pamādo garahito sadā.

31. Appamādarato bhikkhu
pamāde bhayadassi vā,
saṃyojanaṃ aṇuṃ thūlaṃ
ḍahaṃ aggī va gacchati.

32. Appamādarato bhikkhu
pamāde bhayadassi vā,
abhabbo parihānāya
nibbānasseva santike.

3. CITTAVAGGA

33. Phandanaṃ capalaṃ cittaṃ
dūrakkhaṃ dunnivārayaṃ,
ujuṃ karoti medhāvī
usukāro va tejanaṃ.

34. Vārijo va thale khitto
okamokata ubbhato,
pariphandatidaṃ cittaṃ
māradheyyaṃ pahātave.

28. Người trí dẹp phóng dật,
Với hạnh không phóng dật,
Leo lầu cao trí tuệ,
Không sầu, nhìn khổ sầu,
Bậc trí đứng núi cao,
Nhìn kẻ ngu, đất bằng.

29. Tinh cần giữa phóng dật,
Tỉnh thức giữa quần mê,
Người trí như ngựa phi,
Bỏ sau con ngựa hèn.

30. Đế Thích không phóng dật,
Đạt ngôi vị Thiên chủ.
Không phóng dật, được khen;
Phóng dật, thường bị trách.

31. Vui thích không phóng dật,
Tỳ khưu sợ phóng dật,
Bước tới như lửa hừng,
Thiêu kiết sử lớn nhỏ.

32. Vui thích không phóng dật,
Tỳ khưu sợ phóng dật,
Không thể bị thối đọa,
Nhất định gần Niết Bàn.

3. PHẨM TÂM

33. Tâm hoảng hốt giao động,
Khó hộ trì, khó nhiếp,
Người trí làm tâm thẳng,
Như thợ tên, làm tên.

34. Như cá quăng lên bờ,
Vất ra ngoài thủy giới,
Tâm này vùng vẫy mạnh,
Hãy đoạn thế lực Ma.

35. Dunniggahassa lahuno
yatthakāmanipātino,
cittassa damatho sādhu
cittaṃ dantaṃ sukhāvahaṃ.

36. Sududdasaṃ sunipuṇaṃ
yatthakāmanipātinaṃ,
cittaṃ rakkhetha medhāvī
cittaṃ guttaṃ sukhāvahaṃ.

37. Dūraṅgamaṃ ekacaraṃ
asarīraṃ guhāsayaṃ,
ye cittaṃ saṃyamissanti
mokkhanti mārabandhanā.

38. Anavaṭṭhitacittassa
saddhammaṃ avijānato,
pariplavapasādassa
paññā na paripūrati.

39. Anavassutacittassa
ananvāhatacetaso,
puññapāpapahīnassa
n'atthi jāgarato bhayaṃ.

40. Kumbhūpamaṃ kāyamimaṃ viditvā,
nagarūpamaṃ cittaṃ idaṃ ṭhapetvā,
yodhetha māraṃ paññāyudhena,
jitañca rakkhe anivesano siyā.

41. Aciraṃ vatayaṃ kāyo
pathaviṃ adhisessati,
chuddho apetaviññāṇo
niratthaṃ va kaliṅgaraṃ.

35. Khó nắm giữ, khinh động,
Theo các dục quay cuồng,
Lành thay, điều phục tâm,
Tâm điều, an lạc đến.

36. Tâm khó thấy, tế nhị,
Theo các dục quay cuồng,
Người trí phòng hộ tâm,
Tâm hộ, an lạc đến.

37. Chạy xa, sống một mình,
Không thân, ẩn hang sâu,*[1]*
Ai điều phục được tâm,
Thoát khỏi Ma trói buộc. *[2]*
[1] Trú xứ của Thức
[2] Dục giới, sắc giới, vô sắc giới

38. Ai tâm không an trú,
Không biết chân diệu pháp,
Tịnh tín bị rúng động,
Trí tuệ không viên thành.

39. Tâm không đầy tràn dục,
Tâm không (hận) công phá,
Đoạn tuyệt mọi thiện ác,
Kẻ tỉnh không sợ hãi.

40. Biết thân như đồ gốm,
Trú tâm như thành trì,
Chống Ma với gươm trí;
Giữ chiến thắng *[1]* không tham *[2]*
[1] Tức là quán (vipassanā) mới chứng được.
[2] Đối với các thiền mới chứng

41. Không bao lâu thân này,
Sẽ nằm dài trên đất,
Bị vứt bỏ, vô thức,
Như khúc cây vô dụng.

42. Diso disaṃ yaṃ taṃ
kayirā verī vā pana verinaṃ,
micchāpaṇihitaṃ cittaṃ
pāpiyo naṃ tato kare.

43. Na taṃ mātā pitā kayirā
aññe vā pi ca ñātakā,
sammāpaṇihitaṃ cittaṃ
seyyaso naṃ tato kare.

4. PUPPHAVAGGA

44. Ko imaṃ pathaviṃ vicessati
yamalokañca imaṃ sadevakaṃ,
ko dhammapadaṃ sudesitaṃ
kusalo pupphamiva pacessati.

45. Sekho paṭhaviṃ vicessati
yamalokañca imaṃ sadevakaṃ,
sekho dhammapadaṃ sudesitaṃ
kusalo pupphamiva pacessati.

46. Pheṇūpamaṃ kāyamimaṃ viditvā
marīcidhammaṃ abhisambuddhāno,
chetvāna mārassa papupphakāni
adassanaṃ maccurājassa gacche.

47. Pupphāni heva pacinantaṃ
byāsattamanasaṃ naraṃ,
suttaṃ gāmaṃ mahogho va
maccu ādāya gacchati.

48. Pupphāni heva pacinantaṃ
byāsattamanasaṃ naraṃ,
atittañeva kāmesu
antako kurute vasaṃ.

42. Kẻ thù hại kẻ thù,
Oan gia hại oan gia,
Không bằng tâm hướng tà, *[1]*
Gây ác cho tự thân.
[1] Hướng về 10 pháp bất thiện như sát sanh v.v.

43. Điều mẹ, cha, bà con,
Không có thể làm được,
Tâm hướng chánh làm được,
Làm được tốt đẹp hơn.

4. PHẨM BÔNG HOA

44. Ai chinh phục đất này,
Dạ Ma, Thiên giới này?
Ai khéo giảng Pháp cú,
Như người *[1]* khéo hái hoa?
[1] Thợ làm vòng hoa

45. Hữu học chinh phục đất,
Dạ Ma, Thiên giới này,
Hữu học giảng Pháp cú,
Như người khéo hái hoa.

46. Biết thân như bọt nước,
Ngộ thân là như huyễn,
Bẻ tên hoa của Ma,
Vượt tầm mắt Thần chết.

47. Người nhặt các loại hoa,
Ý đắm say, tham nhiễm,
Bị Thần chết mang đi,
Như lụt trôi làng ngủ.

48. Người nhặt các loại hoa,
Ý đắm say, tham nhiễm,
Các dục chưa thỏa mãn,
Đã bị chết chinh phục.

49. Yathāpi bhamaro pupphaṃ
vaṇṇagandhaṃ aheṭhayaṃ,
paleti rasamādāya
evaṃ gāme munī care.

50. Na paresaṃ vilomāni
na paresaṃ katākataṃ,
attano va avekkheyya
katāni akatāni ca.

51. Yathāpi ruciraṃ pupphaṃ
vaṇṇavantaṃ agandhakaṃ,
evaṃ subhāsitā vācā
aphalā hoti akubbato.

52. Yathāpi ruciraṃ pupphaṃ
vaṇṇavantaṃ sagandhakaṃ,
evaṃ subhāsitā vācā
saphalā hoti sakubbato.

53. Yathāpi puppharāsimhā
kāyirā mālāguṇe bahū,
evaṃ jātena maccena
kattabbaṃ kusalaṃ bahuṃ.

54. Na pupphagandho paṭivātameti
na candanaṃ tagaramallikā vā,
satañca gandho paṭivātameti
sabbā disā sappuriso pavāyati.

55. Candanaṃ tagaraṃ vā pi
uppalaṃ atha vassikī,
etesaṃ gandhajātānaṃ
sīlagandho anuttaro.

56. Appamatto ayaṃ gandho
yāyaṃ tagaracandanī,
yo ca sīlavataṃ gandho
vāti devesu uttamo.

49. Như ong đến với hoa,
Không hại sắc và hương,
Che chở hoa, lấy nhụy,
Bậc Thánh đi vào làng.

50. Không nên nhìn lỗi người,
Người làm hay không làm,
Nên nhìn tự chính mình,
Có làm hay không làm.

51. Như bông hoa tươi đẹp,
Có sắc nhưng không hương,
Cũng vậy, lời khéo nói,
Không làm, không kết quả.

52. Như bông hoa tươi đẹp,
Có sắc lại thêm hương,
Cũng vậy, lời khéo nói,
Có làm, có kết quả.

53. Như từ một đống hoa,
Nhiều tràng hoa được kết.
Cũng vậy, thân sanh tử,
Làm được nhiều thiện sự.

54. Hương các loại hoa thơm,
Không ngược bay chiều gió
Nhưng hương người đức hạnh,
Ngược gió khắp tung bay,
Chỉ có bậc chân nhân,
Tỏa khắp mọi phương trời.

55. Hoa chiên-đàn, già-la,
Hoa sen, hoa vũ quý,
Giữa những hương hoa ấy,
Giới hương là vô thượng.

56. Ít giá trị hương này,
Hương già-la, chiên-đàn,
Chỉ hương người đức hạnh,
Tối thượng tỏa Thiên giới.

57. Tesaṃ sampannasīlānaṃ
appamādavihārinaṃ,
sammadaññāvimuttānaṃ
māro maggaṃ na vindati.

58. Yathā saṅkāradhānasmiṃ
ujjhitasmiṃ mahāpathe,
padumaṃ tattha jāyetha
sucigandhaṃ manoramaṃ.

59. Evaṃ saṅkārabhūtesu
andhabhūte puthujjane,
atirocati paññāya
sammāsambuddhasāvako.

5. BĀLAVAGGA

60. Dīghā jāgarato ratti
dīghaṃ santassa yojanaṃ,
dīgho bālānaṃ saṃsāro
saddhammaṃ avijānataṃ.

61. Carañce nādhigaccheyya
seyyaṃ sadisamattano,
ekacariyaṃ daḷhaṃ kayirā
n'atthi bāle sahāyatā.

62. Puttā matthi dhanammatthi
iti bālo vihaññati,
attā hi attano n'atthi
kuto puttā kuto dhanaṃ.

63. Yo bālo maññati bālyaṃ
paṇḍito vāpi tena so,
bālo ca paṇḍitamānī
sa ve bālo'ti vuccati.

57. Những ai có giới hạnh,
An trú không phóng dật.
Chánh trí, chơn giải thoát,
Ác ma không thấy đường.

58. Như giữa đống rác nhớp,
Quăng bỏ trên đường lớn,
Chỗ ấy hoa sen nở,
Thơm sạch, đẹp ý người.

59. Cũng vậy giữa quần sanh,
Uế nhiễm, mù, phàm tục,
Đệ tử bậc Chánh Giác,
Sáng ngời với Tuệ Trí.

5. PHẨM KẺ NGU

60. Đêm dài cho kẻ thức,
Đường dài cho kẻ mệt,
Luân hồi dài, kẻ ngu,
Không biết chơn diệu pháp.

61. Tìm không được bạn đường,
Hơn mình hay bằng mình,
Thà quyết sống một mình,
Không làm bạn kẻ ngu.

62. "Con tôi, tài sản tôi",
Người ngu sanh ưu não,
Tự ta, ta không có,
Con đâu, tài sản đâu?.

63. Người ngu nghĩ mình ngu,
Nhờ vậy thành có trí,
Người ngu tưởng có trí,
Thật xứng gọi chí ngu.

64. Yāvajīvampi ce bālo
paṇḍitaṃ payirupāsati,
na so dhammaṃ vijānāti
dabbī sūparasaṃ yathā.

65. Muhuttamapi ce viññū
paṇḍitaṃ payirupāsati,
khippaṃ dhammaṃ vijānāti
jivhā sūparasaṃ yathā.

66. Caranti bālā dummedhā
amitteneva attanā,
karontā pāpakaṃ kammaṃ
yaṃ hoti kaṭukapphalaṃ.

67. Na taṃ kammaṃ kataṃ
sādhu yaṃ katvā anutappati,
yassa assumukho rodaṃ
vipākaṃ paṭisevati.

68. Tañca kammaṃ kataṃ sādhu
yaṃ katvā nānutappati,
yassa patīto sumano
vipākaṃ paṭisevati.

69. Madhū'vā maññati bālo
yāva pāpaṃ na paccati,
yadā ca paccati pāpaṃ
atha dukkhaṃ nigacchati.

70. Māse māse kusaggena
bālo bhuñjeyya bhojanaṃ,
na so saṅkhātadhammānaṃ
kalaṃ agghati soḷasiṃ.

64. Người ngu, dầu trọn đời,
Thân cận người có trí,
Không biết được Chánh pháp,
Như muỗng với vị canh.

65. Người trí, dù một khắc,
Thân cận người có trí,
Biết ngay chân diệu pháp,
Như lưỡi với vị canh.

66. Người ngu si thiểu trí,
Tự ngã thành kẻ thù,
Làm các nghiệp không thiện,
Phải chịu quả đắng cay.

67. Nghiệp làm không chánh thiện,
Làm rồi sanh ăn năn,
Mặt nhuốm lệ, khóc than,
Lãnh chịu quả dị thục.

68. Và nghiệp làm chánh thiện,
Làm rồi không ăn năn,
Hoan hỷ, ý đẹp lòng,
Hưởng thọ quả dị thục.

69. Người ngu nghĩ là ngọt,
Khi ác chưa chín muồi;
Ác nghiệp chín muồi rồi,
Người ngu chịu khổ đau.

70. Tháng tháng với ngọn cỏ,
Người ngu có ăn uống, *[1]*
Không bằng phần mười sáu,
Người hiểu pháp hữu vi. *[1] Hành trì khổ hạnh của người ngoại đạo không bằng 1/16 người hiểu Pháp.*

71. Na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ
sajju khīraṃ va muccati,
ḍahaṃ taṃ bālamanveti
bhasmacchanno va pāvako.

72. Yāvadeva anatthāya
ñattaṃ bālassa jāyati,
hanti bālassa sukkaṃsaṃ
muddhamassa vipātayaṃ.

73. Asantaṃ bhāvanamiccheyya
purekkhārañca bhikkhusu,
āvāsesu ca issariyaṃ
pūjaṃ parakulesu ca.

74. Mameva kataṃ maññantu
gihī pabbajitā ubho,
mamevātivasā assu
kiccākiccesu kismici,
iti bālassa saṅkappo
icchā māno ca vaḍḍhati.

75. Aññā hi lābhūpanisā
aññā nibbānagāminī,
evametaṃ abhiññāya
bhikkhu buddhassa sāvako,
sakkāraṃ nābhinandeyya
vivekamanubrūhaye.

6. PAṆḌITAVAGGA

76. Nidhinaṃ va pavattāraṃ
yaṃ passe vajjadassinaṃ,
niggayhavādiṃ medhāviṃ
tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje,
tādisaṃ bhajamānassa
seyyo hoti na pāpiyo.

71. Nghiệp ác đã được làm,
Như sữa, không đông ngay,
Cháy ngầm theo kẻ ngu,
Như lửa tro che đậy.

72. Tự nó chịu bất hạnh,
Khi danh đến kẻ ngu,
Vận may bị tổn hại,
Đầu nó bị nát tan.

73. Ưa danh không tương xứng,
Muốn ngồi trước Tỳ khưu,
Ưa quyền tại tịnh xá,
Muốn mọi người lễ kính.

74. Mong cả hai tăng, tục,
Nghĩ rằng: "Chính ta làm,
Trong mọi việc lớn nhỏ,
Phải theo mệnh lệnh ta"
Người ngu nghĩ như vậy
Dục và mạn tăng trưởng.

75. Khác thay duyên thế lợi,
Khác thay đường Niết Bàn,
Tỳ khưu, đệ tử Phật,
Hãy như vậy thắng tri,
Chớ ưa thích cung kính,
Hãy tu hạnh viễn ly.

6. PHẨM NGƯỜI TRÍ

76. Nếu thấy bậc hiền trí,
Chỉ lỗi và khiển trách,
Như chỉ chỗ chôn vàng,
Hãy thân cận người trí!
Thân cận người như vậy,
Chỉ tốt hơn, không xấu.

77. Ovadeyyānusāseyya
asabbhā ca nivāraye,
sataṃ hi so piyo hoti
asataṃ hoti appiyo.

78. Na bhaje pāpake mitte
na bhaje purisādhame,
bhajetha mitte kalyāṇe
bhajetha purisuttame.

79. Dhammapīti sukhaṃ seti
vippasannena cetasā,
ariyappavedite dhamme
sadā ramati paṇḍito.

80.Udakaṃ hi nayanti nettikā
usukārā namayanti tejanaṃ,
dāruṃ namayanti tacchakā
attānaṃ damayanti paṇḍitā.

81. Selo yathā ekaghano
vātena na samīrati,
evaṃ nindāpasaṃsāsu
na samiñjanti paṇḍitā.

82. Yathāpi rahado gambhīro
vippasanno anāvilo,
evaṃ dhammāni sutvāna
vippasīdanti paṇḍitā.

83. Sabbattha ve sappurisā cajanti
na kāmakāmā lapayanti santo,
sukhena phuṭṭhā atha vā dukkhena
na uccāvacaṃ paṇḍitā dassayanti.

77. Những người hay khuyên dạy,
Ngăn người khác làm ác,
Được người hiền kính yêu,
Bị người ác không thích.

78. Chớ thân với bạn ác,
Chớ thân kẻ tiểu nhân,
Hãy thân người bạn lành,
Hãy thân bậc thượng nhân.

79. Pháp hỷ đem an lạc,
Với tâm tư thuần tịnh,
Người trí thường hoan hỷ,
Với pháp bậc Thánh thuyết.

80. Người trị thủy dẫn nước,
Kẻ làm tên nắn tên,
Người thợ mộc uốn gỗ,
Bậc trí nhiếp tự thân.

81. Như đá tảng kiên cố,
Không gió nào lay động,
Cũng vậy, giữa khen chê,
Người trí không giao động.

82. Như hồ nước sâu thẳm,
Trong sáng, không khuấy đục,
Cũng vậy, nghe Chánh Pháp,
Người trí hưởng tịnh lạc.

83. Người hiền bỏ tất cả,
Người lành không bàn dục,
Dầu cảm thọ lạc khổ,
Bậc trí không vui buồn.

84. Na attahetu na parassa hetu
na puttamicche na dhanaṃ na raṭṭhaṃ,
na iccheyya adhammena samiddhimattano,
sa sīlavā paññavā dhammiko siyā.

85. Appakā te manussesu
ye janā pāragāmino,
athāyaṃ itarā pajā
tīramev'ānudhāvati.

86. Ye ca kho sammadakkhāte
dhamme dhammānuvattino,
te janā pāramessanti
maccudheyyaṃ suduttaraṃ.

87. Kaṇhaṃ dhammaṃ vippahāya
sukkaṃ bhāvetha paṇḍito,
okā anokaṃ āgamma
viveke yattha dūramaṃ.

88. Tatrābhiratimiccheyya
hitvā kāme akiñcano,
pariyodapeyya attānaṃ
cittakilesehi paṇḍito.

89. Yesaṃ sambodhiyaṅgesu
sammā cittaṃ subhāvitaṃ,
ādānapaṭinissagge
anupādāya ye ratā,
khīnasavā jutimanto
te loke parinibbutā.

84. Không vì mình, vì người.
Không cầu được con cái,
Không tài sản quốc độ,
Không cầu mình thành tựu,
Với việc làm phi pháp,
Vị ấy thật trì giới,
Có trí tuệ, đúng pháp.

85. Ít người giữa nhân loại,
Đến được bờ bên kia,
Còn số người còn lại,
Xuôi ngược chạy bờ này.

86. Những ai hành trì pháp,
Theo Chánh pháp khéo dạy,
Sẽ đến bờ bên kia,
Vượt Ma lực khó thoát.

87. Kẻ trí bỏ pháp đen,
Tu tập theo pháp trắng,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Sống viễn ly khổ lạc.

88. Hãy cầu vui Niết Bàn,
Bỏ dục, không sở hữu,
Kẻ trí tự rửa sạch,
Cấu uế từ nội tâm.

89. Những ai với chánh tâm,
Khéo tu tập Giác chi,
Từ bỏ mọi ái nhiễm,
Hoan hỷ không chấp thủ.
Không lậu hoặc, sáng chói,
Sống tịch tịnh ở đời.

7. ARAHANTAVAGGA

**90. Gataddhino visokassa
vippamuttassa sabbadhi,
sabbaganthappahīnassa
pariḷāho na vijjati.**

**91. Uyyuñjanti satimanto
na nikete ramanti te,
haṃsā va pallalaṃ hitvā
okamokaṃ jahanti te.**

**92. Yesaṃ sannicayo n'atthi
ye pariññātabhojanā,
suññato animitto ca
vimokkho yesaṃ gocaro,
ākāse va sakuntānaṃ
gati tesaṃ durannayā.**

**93. Yassāsavā parikkhīṇā
āhāre ca anissito,
suññato animitto ca
vimokkho yassa gocaro,
ākāse va sakuntānaṃ
padaṃ tassa durannayaṃ.**

**94. Yass'indriyāni samathaṃ gatāni
assā yathā sārathinā sudantā,
pahīnamānassa anāsavassa
devā pi tassa pihayanti tādino.**

**95. Pathavisamo no virujjhati
indakhīl'upamo tādi subbato,
rahado va apetakaddamo
saṃsārā na bhavanti tādino.**

7. PHẨM A-LA-HÁN

90. Đích đã đến, không sầu,
Giải thoát ngoài tất cả,
Đoạn trừ mọi buộc ràng,
Vị ấy không nhiệt não.

91. Tự sách tấn chánh niệm,
Không thích cư xá nào,
Như ngỗng trời rời ao,
Bỏ sau mọi trú ẩn.

92. Tài sản không chất chứa,
Ăn uống biết liễu trì,
Tự tại trong hành xứ,
Không vô tướng, giải thoát,
Như chim giữa hư không,
Hướng chúng đi khó tìm.

93. Ai lậu hoặc đoạn sạch,
Ăn uống không tham đắm,
Tự tại trong hành xứ,
Không, vô tướng, giải thoát.
Như chim giữa hư không,
Dấu chân thật khó tìm.

94. Ai nhiếp phục các căn,
Như đánh xe điều ngự,
Mạn trừ, lậu hoặc dứt,
Người vậy, chư Thiên mến.

95. Như đất không hiềm hận,
Như cột trụ kiên trì,
Như hồ, không bùn nhơ,
Không luân hồi, vị ấy.

96. Santaṃ tassa manaṃ hoti
santā vācā ca kamma ca,
sammadaññāvimuttassa
upasantassa tādino.

97. Assaddho akataññū ca
sandhicchedo ca yo naro,
hatāvakāso vantāso
sa ve uttamaporiso.

98. Gāme vā yadi vāraññe
ninne vā yadi vā thale,
yattha arahanto viharanti
taṃ bhūmiṃ rāmaṇeyyakaṃ.

99. Ramaṇiyāni araññāni
yattha na ramatī jano,
vītarāgā ramissanti
na te kāmagavesino.

8. SAHASSAVAGGA

100. Sahassamapi ce vācā
anatthapadasaṃhitā,
ekaṃ atthapadaṃ seyyo
yaṃ sutvā upasammati.

101. Sahassamapi ce gāthā
anatthapadasaṃhitā,
ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo
yaṃ sutvā upasammati.

102. Yo ce gāthāsataṃ bhāse
anatthapadasaṃhitaṃ,
ekaṃ dhammapadaṃ seyyo
yaṃ sutvā upasammati.

96. Người tâm ý an tịnh,
    Lời an, nghiệp cũng an,
    Chánh trí, chơn giải thoát,
    Tịnh lạc là vị ấy.

97. Không tin, hiểu vô vi,
    Người cắt mọi hệ lụy,
    Cơ hội tận, xả ly,
    Vị ấy thật tối thượng.

98. Làng mạc hay rừng núi,
    Thung lũng hay đồi cao,
    La-hán trú chỗ nào,
    Đất ấy thật khả ái.

99. Khả ái thay núi rừng,
    Chỗ người phàm không ưa,
    Vị ly tham ưa thích,
    Vì không tìm dục lạc.

8. PHẨM MỘT NGÀN

100. Dầu nói ngàn ngàn lời,
     Nhưng không gì lợi ích,
     Tốt hơn một câu nghĩa,
     Nghe xong, được tịnh lạc.

101. Dầu nói ngàn câu kệ,
     Nhưng không gì lợi ích,
     Tốt hơn nói một câu,
     Nghe xong, được tịnh lạc.

102. Dầu nói trăm câu kệ,
     Nhưng không gì lợi ích,
     Tốt hơn một câu Pháp,
     Nghe xong, được tịnh lạc.

103. Yo sahassaṃ sahassena
saṅgāme mānuse jine,
ekañca jeyyaṃ attānaṃ
sa ve saṅgāmaj'uttamo.

104. Attā have jitaṃ seyyo
yā cāyaṃ itarā pajā,
attadantassa posassa
niccaṃ saññatacārino.

105. Neva devo na gandhabbo
na māro saha brahmunā,
jitaṃ apajitaṃ kayirā
tathārūpassa jantuno.

106. Māse māse sahassena
yo yajetha sataṃ samaṃ,
ekañca bhāvit'attānaṃ
muhuttamapi pūjaye,
sā yeva pūjanā seyyo
yañce vassasataṃ hutaṃ.

107. Yo ca vassasataṃ jantu
aggiṃ paricare vane,
ekañca bhāvit'attānaṃ
muhuttamapi pūjaye,
sā yeva pūjanā seyyo
yañce vassasataṃ hutaṃ.

108. Yaṃ kiñci yiṭṭhaṃ va hutaṃ va loke,
saṃvaccharaṃ yajetha puññapekkho,
sabbampi taṃ na catubhāgameti,
abhivādanā ujjugatesu seyyo.

109. Abhivādanasīlissa
niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
cattāro dhammā vaḍḍhanti
āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

103. Dầu tại bãi chiến trường,
Thắng ngàn ngàn quân địch,
Tự thắng mình tốt hơn,
Thật chiến thắng tối thượng.

104. Tự thắng, tốt đẹp hơn,
Hơn chiến thắng người khác,
Người khéo điều phục mình,
Thường sống tự chế ngự.

105. Dầu Thiên Thần, Thát Bà,
Dầu Ma Vương, Phạm Thiên,
Không ai chiến thắng nổi,
Người tự thắng như vậy.

106. Tháng tháng bỏ ngàn vàng,
Tế tự cả trăm năm,
Chẳng bằng trong giây lát,
Cúng dường bậc tự tu,
Cúng dường vậy tốt hơn,
Hơn trăm năm tế tự.

107. Dầu trải một trăm năm,
Thờ lửa tại rừng sâu,
Chẳng bằng trong giây lát,
Cúng dường bậc tự tu,
Cúng dường vậy tốt hơn,
Hơn trăm năm tế tự.

108. Suốt năm cúng tế vật,
Để cầu phước ở đời,
Không bằng một phần tư,
Kính lễ bậc chánh trực.

109. Thường tôn trọng, kính lễ,
Bậc kỳ lão trưởng thượng,
Bốn pháp được tăng trưởng,
Thọ, sắc, lạc, sức mạnh.

110. Yo ca vassasataṃ jīve
dussīlo asamāhito,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo
sīlavantassa jhāyino.

111. Yo ca vassasataṃ jīve
duppañño asamāhito,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo
paññavantassa jhāyino.

112. Yo ca vassasataṃ jīve
kusīto hīnavīriyo,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo
viriyamārabhato daḷhaṃ.

113. Yo ca vassasataṃ jīve
apassaṃ udayabbayaṃ,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo
passato udayabbayaṃ.

114. Yo ca vassasataṃ jīve
apassaṃ amataṃ padaṃ,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo
passato amataṃ padaṃ.

115. Yo ca vassasataṃ jīve
apassaṃ dhammamuttamaṃ,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo
passato dhammamuttamaṃ.

9. PĀPAVAGGA

116. Abhittharetha kalyāne
pāpā cittaṃ nivāraye,
dandhaṃ hi karoto puññaṃ
pāpasmiṃ ramatī mano.

110. Dầu sống một trăm năm,
Ác giới, không thiền định,
Tốt hơn sống một ngày,
Trì giới, tu thiền định.

111. Ai sống một trăm năm,
Ác tuệ, không thiền định.
Tốt hơn sống một ngày,
Có tuệ, tu thiền định.

112. Ai sống một trăm năm,
Lười nhác không tinh tấn,
Tốt hơn sống một ngày,
Tinh tấn tận sức mình.

113. Ai sống một trăm năm,
Không thấy pháp sinh diệt,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được pháp sinh diệt.

114. Ai sống một trăm năm,
Không thấy câu bất tử,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được câu bất tử.

115. Ai sống một trăm năm,
Không thấy Pháp Tối thượng,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được Pháp Tối thượng.

9. PHẨM ĐIỀU ÁC

116. Hãy gấp làm điều lành,
Ngăn tâm làm điều ác,
Ai chậm làm việc lành,
Ý ưa thích việc ác.

117. Pāpaṃ ce puriso kayirā
na naṃ kayirā punappunaṃ,
na tamhi chandaṃ kayirātha
dukkho pāpassa uccayo.

118. Puññaṃ ce puriso kayirā
kayirā naṃ punappunaṃ,
tamhi chandaṃ kayirātha
sukho puññassa uccayo.

119. Pāpo pi passati bhadraṃ
yāva pāpaṃ na paccati,
yadā ca paccati pāpaṃ
atha pāpo pāpāni passati.

120. Bhadro pi passati pāpaṃ
yāva bhadraṃ na paccati,
yadā ca paccati bhadraṃ
atha bhadro bhadrāni passati.

121. Māppamaññetha pāpassa
na maṃ taṃ āgamissati,
udabindunipātena
udakumbho pi pūrati,
bālo pūrati pāpassa
thokathokampi ācinaṃ.

122. Māvamaññetha puññassa
na maṃ taṃ āgamissati,
udabindunipātena
udakumbho pi pūrati,
dhīro pūrati puññassa
thokathokampi ācinaṃ.

123. Vāṇijo va bhayaṃ maggaṃ
appasattho mahaddhano,
visaṃ jīvitukāmo va
pāpāni parivajjaye.

117. Nếu người làm điều ác,
Chớ tiếp tục làm thêm,
Chớ ước muốn điều ác,
Chứa ác, tất chịu khổ.

118. Nếu người làm điều thiện,
Nên tiếp tục làm thêm.
Hãy ước muốn điều thiện,
Chứa thiện, được an lạc.

119. Người ác thấy là hiền,
Khi ác chưa chín muồi,
Khi ác nghiệp chín muồi,
Người ác mới thấy ác.

120. Người hiền thấy là ác,
Khi thiện chưa chín muồi,
Khi thiện nghiệp chín muồi,
Người hiền thấy là thiện.

121. Chớ chê khinh điều ác,
Cho rằng "chưa đến mình",
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn,
Người ngu chứa đầy ác,
Do chất chứa dần dần.

122. Chớ chê khinh điều thiện
Cho rằng "chưa đến mình",
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn,
Người trí chứa đầy thiện,
Do chất chứa dần dần.

123. Ít bạn đường, nhiều tiền,
Người buôn tránh đường hiểm,
Muốn sống, tránh thuốc độc,
Hãy tránh ác như vậy.

124. Pāṇimhi ce vaṇo nāssa
hareyya pāninā visaṃ,
nābbaṇaṃ visamanveti
n'atthi pāpaṃ akubbato.

125. Yo appaduṭṭhassa narassa dussati
suddhassa posassa anaṅgaṇassa,
tameva bālaṃ pacceti pāpaṃ
sukhumo rajo paṭivātaṃ va khitto.

126. Gabbhameke uppajjanti
nirayaṃ pāpakammino,
saggaṃ sugatino yanti
parinibbanti anāsavā.

127. Na antalikkhe na samuddamajjhe
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa,
na vijjatī so jagatippadeso
yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā.

128. Na antalikkhe na samuddamajjhe
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa,
na vijjatī so jagatippadeso
yatthaṭṭhitaṃ nappasaheyya maccu.

10. DAṆḌAVAGGA

129. Sabbe tasanti daṇḍassa
sabbe bhāyanti maccuno,
attānaṃ upamaṃ katvā
na haneyya na ghātaye.

130. Sabbe tasanti daṇḍassa
sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ,
attānaṃ upamaṃ katvā
na haneyya na ghātaye.

124. Bàn tay không thương tích,
Có thể cầm thuốc độc,
Không thương tích, tránh độc,
Không làm, không có ác.

125. Hại người không ác tâm,
Người thanh tịnh, không uế,
Tội ác đến kẻ ngu,
Như ngược gió tung bụi.

126. Một số sinh bào thai,
Kẻ ác sinh địa ngục,
Người thiện lên cõi trời,
Vô lậu chứng Niết Bàn.

127. Không trên trời, giữa biển,
Không lánh vào động núi,
Không chỗ nào trên đời,
Trốn được quả ác nghiệp.

128. Không trên trời, giữa biển,
Không lánh vào động núi,
Không chỗ nào trên đời,
Trốn khỏi tay Thần Chết.

10. PHẨM HÌNH PHẠT

129. Mọi người sợ hình phạt,
Mọi người sợ tử vong,
Lấy mình làm ví dụ,
Không giết, không bảo giết.

130. Mọi người sợ hình phạt,
Mọi người thương sống còn,
Lấy mình làm ví dụ,
Không giết, không bảo giết.

131. Sukhakāmāni bhūtāni
yo daṇḍena vihiṃsati,
attano sukhamesāno
pecca so na labhate sukhaṃ.

132. Sukhakāmāni bhūtāni
yo daṇḍena na vihiṃsati,
attano sukhamesāno
pecca so labhate sukhaṃ.

133. Māvoca pharusaṃ kañci
vuttā paṭivadeyyu taṃ,
dukkhā hi sārambhakathā
paṭidaṇḍa phuseyyu taṃ.

134. Sace n'eresi attānaṃ
kaṃso upahato yathā,
esa patto'si nibbānaṃ
sārambho te na vijjati.

135. Yathā daṇḍena gopālo
gāvo pājeti gocaraṃ,
evaṃ jarā ca maccu ca
āyuṃ pājenti pāṇinaṃ.

136. Atha pāpāni kammāni
karaṃ bālo na bujjhati,
sehi kammehi dummedho
aggidaḍḍho va tappati.

137. Yo daṇḍena adaṇḍesu
appaduṭṭhesu dussati,
dasannamaññataraṃ ṭhānaṃ
khippameva nigacchati.

131. Chúng sanh cầu an lạc,
Ai dùng trượng hại người,
Để tìm lạc cho mình,
Đời sau không được lạc.

132. Chúng sanh cầu an lạc,
Không dùng trượng hại người,
Để tìm lạc cho mình,
Đời sau hưởng được lạc.

133. Chớ nói lời ác độc,
Nói ác, bị nói lại,
Khổ thay lời phẫn nộ,
Đao trượng phản chạm người.

134. Nếu tự mình yên lặng,
Như chiếc chuông bị bể,
Người đã chứng Niết Bàn,
Người không còn phẫn nộ.

135. Với gậy người chăn bò,
Lùa bò ra bãi cỏ,
Cũng vậy, già và chết,
Lùa người đến mạng chung.

136. Người ngu làm điều ác,
Không ý thức việc làm,
Do tự nghiệp, người ngu,
Bị nung nấu, như lửa.

137. Dùng trượng phạt không trượng,
Làm ác người không ác,
Trong mười loại khổ đau,
Chịu gấp một loại khổ.

138. Vedanaṃ pharusaṃ jāniṃ
sarīrassa ca bhedanaṃ,
garukaṃ vā pi ābādhaṃ
cittakkhepaṃ va pāpuṇe.

139. Rājato vā upasaggaṃ
abbhakkhānañca dāruṇaṃ,
parikkhayaṃ va ñātīnaṃ
bhogānaṃ va pabhaṅguraṃ.

140. Atha vāssa agārāni
aggi ḍahati pāvako,
kāyassa bhedā duppañño
nirayaṃ so 'papajjati.

141. Na naggacariyā na jaṭā na paṅkā,
nānāsakā thaṇḍilasāyikā vā,
rajo ca jallaṃ ukkuṭikappadhānaṃ,
sodhenti maccaṃ avitiṇṇakaṅkhaṃ.

142. Alaṅkato ce pi samaṃ careyya,
santo danto niyato brahmacārī,
sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ,
so brāhmaṇo so samaṇo sa bhikkhu.

143. Hirīnisedho puriso
koci lokasmiṃ vijjati,
yo nindaṃ apabodheti
asso bhadro kasamiva.

144. Asso yathā bhadro kasāniviṭṭho
ātāpino saṃvegino bhavātha,
saddhāya sīlena ca vīriyena ca
samādhinā dhammavinicchayena ca,
sampannavijjācaraṇa patissatā
jahissatha dukkhamidaṃ anappakaṃ.

138. Hoặc khổ thọ khốc liệt,
Thân thể bị thương vong,
Hoặc thọ bệnh kịch liệt,
Hay loạn ý tán tâm.

139. Hoặc tai vạ từ vua,
Hay bị vu trọng tội,
Bà con phải ly tán,
Tài sản bị nát tan.

140. Hoặc phòng ốc nhà cửa,
Bị hỏa tai thiêu đốt,
Khi thân hoại mạng chung,
Ác tuệ sanh địa ngục.

141. Không phải sống lõa thể,
Bện tóc, tro trét mình,
Tuyệt thực, lăn trên đất,
Sống nhớp, siêng ngồi xổm,
Làm con người được sạch,
Nếu không trừ nghi hoặc.

142. Ai sống tự trang sức,
Nhưng an tịnh, nhiếp phục,
Sống kiên trì, Phạm hạnh,
Không hại mọi sinh linh,
Vị ấy là Phạm-chí,
Hay Sa-môn, khất sĩ.

143. Thật khó tìm ở đời,
Người biết thẹn, tự chế,
Biết tránh né chỉ trích,
Như ngựa hiền tránh roi.

144. Như ngựa hiền chạm roi,
Hãy nhiệt tâm, hăng hái,
Với tín, giới, tinh tấn,
Thiền định cùng trạch pháp,
Minh hạnh đủ, chánh niệm,
Đoạn khổ này vô lượng.

145. Udakaṃ hi nayanti nettikā
usukārā namayanti tejanaṃ,
dāruṃ namayanti tacchakā
attānaṃ damayanti subbatā.

11. JARĀVAGGA

146. Ko nu hāso kimānando
niccaṃ pajjalite sati,
andhakārena onaddhā
padīpaṃ na gavesatha.

147. Passa cittakataṃ bimbaṃ
arukāyaṃ samussitaṃ,
āturaṃ bahusaṅkappaṃ
yassa n'atthi dhuvaṃ ṭhiti.

148. Parijiṇṇamidaṃ rūpaṃ
roganīlaṃ pabhaṅguraṃ,
bhijjati pūtisandeho
maraṇantaṃ hi jīvitaṃ.

149. Yān'imāni apatthāni
alābūn'eva sārade,
kāpotakāni aṭṭhīni
tāni disvāna kā rati.

150. Aṭṭhīnaṃ nagaraṃ kataṃ
maṃsalohitalepanaṃ,
yattha jarā ca maccu ca
māno makkho ca ohito.

151. Jīranti ve rājarathā sucittā
atho sarīrampi jaraṃ upeti,
satañca dhammo na jaraṃ upeti
santo have sabbhi pavedayanti.

145. Người trị thủy dẫn nước,
Kẻ làm tên nắn tên,
Người thợ mộc uốn ván,
Bậc tự điều, điều thân.

11. PHẨM SỰ GIÀ

146. Cười gì, hân hoan gì,
Khi đời mãi bị thiêu?
Bị tối tăm bao trùm,
Sao không tìm ngọn đèn?

147. Hãy xem bong bóng đẹp,
Chỗ chất chứa vết thương,
Bệnh hoạn nhiều suy tư,
Thật không gì trường cửu.

148. Sắc này bị suy già,
Ổ tật bệnh, mỏng manh,
Nhóm bất tịnh đổ vỡ,
Chết chấm dứt mạng sống.

149. Như trái bầu mùa thu,
Bị vất bỏ quăng đi,
Nhóm xương trắng bồ câu,
Thấy chúng còn vui gì?

150. Thành này làm bằng xương,
Quét tô bằng thịt máu,
Ở đây già và chết,
Mạn, lừa đảo chất chứa.

151. Xe vua đẹp cũng già,
Thân này rồi sẽ già,
Pháp bậc thiện, không già,
Như vậy bậc chí thiện,
Nói lên cho bậc thiện.

152. Appassut'āyaṃ puriso
balivaddo va jīrati,
maṃsāni tassa vaḍḍhanti
paññā tassa na vaḍḍhati.

153. Anekajātisaṃsāraṃ
sandhāvissaṃ anibbisaṃ,
gahakārakaṃ gavesanto
dukkhā jāti punappunaṃ.

154. Gahakāraka diṭṭho'si
puna gehaṃ na kāhasi,
sabbā te phāsukā bhaggā
gahakūtaṃ visaṅkhataṃ,
visaṅkhāragataṃ cittaṃ
taṇhānaṃ khayamajjhagā.

155. Acaritvā brahmacariyaṃ
aladdhā yobbane dhanaṃ,
jiṇṇakoñcā va jhāyanti
khīnamacche va pallale.

156. Acaritvā brahmacariyaṃ
aladdhā yobbane dhanaṃ,
senti cāpātikhīṇā va
purāṇāni anutthunaṃ.

12. ATTAVAGGA

157. Attānaṃ ce piyaṃ jaññā
rakkheyya naṃ surakkhitaṃ,
tiṇṇaṃ aññataraṃ yāmaṃ
paṭijaggeyya paṇḍito.

152. Người ít nghe kém học,
Lớn già như trâu đực,
Thịt nó tuy lớn lên,
Nhưng tuệ không tăng trưởng.

153. Lang thang bao kiếp sống,
Ta tìm nhưng chẳng gặp,
Người xây dựng nhà này,
Khổ thay, phải tái sanh.

154. Ôi! Người làm nhà kia, *[1]*
Nay ta đã thấy ngươi!
Ngươi không làm nhà nữa,
Đòn tay *[2]* ngươi bị gẫy,
Kèo cột *[3]* ngươi bị tan,
Tâm ta đạt tịch diệt,
Tham ái thảy tiêu vong. *[1] Ái, [2] Thân, [3] Phiền não.*

155. Lúc trẻ, không Phạm hạnh,
Không tìm kiếm bạc tiền,
Như cò già bên ao,
Ủ rũ, không tôm cá.

156. Lúc trẻ, không Phạm hạnh,
Không tìm kiếm bạc tiền,
Như cây cung bị gãy,
Thở than những ngày qua.

12. PHẨM TỰ NGÃ

157. Nếu biết yêu tự ngã,
Phải khéo bảo vệ mình,
Người trí trong ba canh,
Phải luôn luôn tỉnh thức.

158. Attānameva paṭhamaṃ
patirūpe nivesaye,
athaññamanusāseyya
na kilisseyya paṇḍito.

159. Attānañce tathā kayirā
yathaññamanusāsati,
sudanto vata dammetha
attā hi kira duddamo.

160. Attā hi attano nātho
ko hi nātho paro siyā,
attanā'va sudantena
nāthaṃ labhati dullabhaṃ.

161. Attanā hi kataṃ pāpaṃ
attajaṃ attasambhavaṃ,
abhimatthati dummedhaṃ
vajiraṃ v'asmamayaṃ maṇiṃ.

162. Yassa accantadussīlyaṃ
māluvā sālamiv'otthataṃ,
karoti so tath'attānaṃ
yathā naṃ icchati diso.

163. Sukarāni asādhūni
attano ahitāni ca,
yaṃ ve hitañca sādhuñca
taṃ ve paramadukkaraṃ.

164. Yo sāsanaṃ arahataṃ
ariyānaṃ dhammajīvinaṃ,
paṭikkosati dummedho
diṭṭhiṃ nissāya pāpikaṃ,
phalāni kaṭṭhakasseva
attaghaññāya phallati.

158. Trước hết tự đặt mình,
Vào những gì thích đáng,
Sau mới giáo hóa người,
Người trí khỏi bị nhiễm.

159. Hãy tự làm cho mình,
Như điều mình dạy người,
Khéo tự điều, điều người,
Khó thay, tự điều phục!

160. Tự mình y chỉ mình,
Nào có y chỉ khác,
Nhờ khéo điều phục mình,
Được y chỉ khó được.

161. Điều ác mình tự làm,
Tự mình sanh, mình tạo,
Nghiền nát kẻ ngu si,
Như kim cương, ngọc báu.

162. Phá giới quá trầm trọng,
Như dây leo bám cây,
Gieo hại cho tự thân,
Như kẻ thù mong ước.

163. Dễ làm các điều ác,
Dễ làm, tự hại mình,
Còn việc lành, việc tốt,
Thật tối thượng khó làm.

164. Kẻ ngu si miệt thị,
Giáo pháp bậc La-hán,
Bậc Thánh, bậc Chánh mạng,
Chính do ác kiến này,
Như quả loại cây lau, *[1]*
Mang quả tự hoại diệt.

[1] Katthaka

165. Attanā va kataṃ pāpaṃ
attanā saṅkilissati,
attanā akataṃ pāpaṃ
attanā va visujjhati,
suddhi asuddhi paccattaṃ
n'āñño aññaṃ visodhaye.

166. Attadatthaṃ paratthena
bahunā pi na hāpaye,
attadatthamabhiññāya
sadatthapasuto siyā.

13. LOKAVAGGA

167. Hīnaṃ dhammaṃ na seveyya
pamādena na saṃvase,
micchādiṭṭhiṃ na seveyya
na siyā lokavaḍḍhano.

168. Uttiṭṭhe nappamajjeyya
dhammaṃ sucaritaṃ care,
dhammacārī sukhaṃ seti
asmiṃ loke paramhi ca.

169. Dhammaṃ care sucaritaṃ
na taṃ duccaritaṃ care,
dhammacārī sukhaṃ seti
asmiṃ loke paramhi ca.

170. Yathā bubbulakaṃ passe
yathā passe marīcikaṃ,
evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ
maccurājā na passati.

165. Tự mình, điều ác làm,
Tự mình làm nhiễm ô,
Tự mình, ác không làm,
Tự mình làm thanh tịnh,
Tịnh, không tịnh tự mình,
Không ai thanh tịnh ai!

166. Dầu lợi người bao nhiêu,
Chớ quên phần tư lợi,
Nhờ thắng trí tư lợi,
Hãy chuyên tâm lợi mình.

13. PHẨM THẾ GIAN

167. Chớ theo pháp hạ liệt,
Chớ sống mặc, buông lung,
Chớ tin theo tà kiến,
Chớ tăng trưởng tục trần.

168. Nỗ lực, chớ phóng dật!
Hãy sống theo chánh hạnh,
Người chánh hạnh hưởng lạc,
Cả đời này, đời sau.

169. Hãy khéo sống chánh hạnh,
Chớ sống theo tà hạnh!
Người chánh hạnh hưởng lạc,
Cả đời này, đời sau.

170. Hãy nhìn như bọt nước,
Hãy nhìn như cảnh huyễn!
Quán nhìn đời như vậy,
Thần chết không bắt gặp.

171. Etha passath'imaṃ lokaṃ
cittaṃ rājarath'ūpamaṃ,
yattha bālā visīdanti
n'atthi saṅgo vijānataṃ.

172. Yo ca pubbe pamajjitvā
pacchā so nappamajjati,
so imaṃ lokaṃ pabhāseti
abbhā mutto va candimā.

173. Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ
kusalena pithīyati,
so imaṃ lokaṃ pabhāseti
abbhā mutto va candimā.

174. Andhabhūto ayaṃ loko
tanukettha vipassati,
sakuṇo jālamutto va
appo saggāya gacchati.

175. Haṃsādiccapathe yanti
ākāse yanti iddhiyā,
nīyanti dhīrā lokamhā
jetvā māraṃ savāhiniṃ.

176. Ekaṃ dhammaṃ atītassa
musāvādissa jantuno,
vitiṇṇaparalokassa
n'atthi pāpaṃ akāriyaṃ.

177. Na ve kadariyā devalokaṃ vajanti
bālā have nappasaṃsanti dānaṃ,
dhīro ca dānaṃ anumodamāno
ten'eva so hoti sukhī parattha.

171. Hãy đến nhìn đời này,
Như xe vua lộng lẫy,
Người ngu mới tham đắm,
Kẻ trí nào đắm say.

172. Ai sống trước buông lung,
Sau sống không phóng dật,
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che.

173. Ai dùng các hạnh lành,
Làm xóa mờ nghiệp ác,
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che.

174. Đời này thật mù quáng,
Ít kẻ thấy rõ ràng,
Như chim thoát khỏi lưới,
Rất ít đi thiên giới.

175. Như chim thiên nga bay,
Thần thông liệng giữa trời,
Chiến thắng Ma, Ma quân,
Kẻ trí thoát đời này.

176. Ai vi phạm một pháp,
Ai nói lời vọng ngữ,
Ai bác bỏ đời sau,
Không ác nào không làm.

177. Keo kiết, không sanh thiên,
Kẻ ngu ghét bố thí,
Người trí thích bố thí,
Đời sau, được hưởng lạc.

178. Pathavyā ekarajjena
saggassa gamanena vā,
sabbalokādhipaccena
sotāpattiphalaṃ varaṃ.

14. BUDDHAVAGGA

179. Yassa jitaṃ nāvajīyati
jitamassa no yāti koci loke,
taṃ buddhamanantagocaraṃ
apadaṃ kena padena nessatha.

180. Yassa jālinī visattikā
taṇhā n'atthi kuhiñci netave,
taṃ buddhamanantagocaraṃ
apadaṃ kena padena nessatha.

181. Ye jhānapasutā dhīrā
nekkhammūpasame ratā,
devā pi tesaṃ pihayanti
sambuddhānaṃ satīmataṃ.

182. Kiccho manussapaṭilābho
kicchaṃ maccāna jīvitaṃ,
kicchaṃ saddhammassavanaṃ
kiccho buddhānamuppādo.

183. Sabbapāpassa akaraṇaṃ
kusalassa upasampadā,
Sacittapariyodapanaṃ
etaṃ buddhāna sāsanaṃ.

184. Khantī paramaṃ tapo titikkhā
nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā,
na hi pabbajito parūpaghātī
samaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto.

178. Hơn thống lãnh cõi đất,
Hơn được sanh cõi trời,
Hơn chủ trì vũ trụ,
Quả Dự Lưu tối thắng.

14. PHẨM ĐỨC PHẬT

179. Vị chiến thắng không bại,
Vị bước đi trên đời,
Không dấu tích chiến thắng,
Phật giới rộng mênh mông,
Ai dùng chân theo dõi,
Bậc không để dấu tích?

180. Ai giải tỏa lưới tham,
Ái phược hết dắt dẫn,
Phật giới rộng mênh mông,
Ai dùng chân theo dõi,
Bậc không để dấu tích?

181. Người trí chuyên thiền định,
Thích an tịnh viễn ly,
Chư Thiên đều ái kính,
Bậc Chánh Giác, chánh niệm.

182. Khó thay, được làm người,
Khó thay, được sống còn,
Khó thay, nghe Diệu Pháp,
Khó thay, Phật ra đời!

183. Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữ trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.

184. Chư Phật thường giảng dạy,
Nhẫn, khổ hạnh tối thượng,
Niết Bàn quả tối thượng,
Xuất gia không phá người,
Sa-môn không hại người.

185. Anūpavādo anūpaghāto
pātimokkhe ca saṃvaro,
mattaññutā ca bhattasmiṃ
pantañca sayanāsanaṃ,
adhicitte ca āyogo
etaṃ buddhāna sāsanaṃ.

186. Na kahāpaṇavassena
titti kāmesu vijjati,
appassādā dukkhā kāmā
iti viññāya paṇḍito.

187. Api dibbesu kāmesu
ratiṃ so nādhigacchati,
taṇhakkhayarato hoti
sammāsambuddhasāvako.

188. Bahuṃ ve saraṇaṃ yanti
pabbatāni vanāni ca,
ārāmarukkhacetyāni
manussā bhayatajjitā.

189. N'etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ
n'etaṃ saraṇamuttamaṃ,
n'etaṃ saraṇamāgamma
sabbadukkhā pamuccati.

190. Yo ca buddhañca dhammañca
saṅghañca saraṇaṃ gato,
cattāri ariyasaccāni
sammappaññāya passati.

191. Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ
dukkhassa ca atikkamaṃ,
ariyaṃ c'aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ
dukkhūpasamagāminaṃ.

185. Không phỉ báng, phá hoại,
Hộ trì giới căn bản,
Ăn uống có tiết độ,
Sàng tọa chỗ nhàn tịnh,
Chuyên chú tăng thượng tâm,
Chính lời chư Phật dạy.

186. Dầu mưa bằng tiền vàng,
Các dục khó thỏa mãn,
Dục đắng nhiều ngọt ít,
Biết vậy là bậc trí.

187. Đệ tử bậc Chánh giác,
Không tìm cầu dục lạc,
Dầu là dục chư Thiên,
Chỉ ưa thích ái diệt.

188. Loài người sợ hoảng hốt,
Tìm nhiều chỗ quy y,
Hoặc rừng rậm, núi non,
Hoặc vườn cây, đền tháp.

189. Quy y ấy không ổn,
Không quy y tối thượng,
Quy y các chỗ ấy,
Không thoát mọi khổ đau?

190. Ai quy y Đức Phật,
Chánh Pháp và chư Tăng,
Ai dùng chánh tri kiến,
Thấy được Bốn Thánh đế.

191. Thấy khổ và khổ tập,
Thấy sự khổ vượt qua,
Thấy đường Thánh tám ngành,
Đưa đến khổ não tận.

192. Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ
etaṃ saraṇamuttamaṃ,
etaṃ saraṇamāgamma
sabbadukkhā pamuccati.

193. Dullabho purisājañño
na so sabbattha jāyati,
yattha so jāyati dhīro
taṃ kulaṃ sukhamedhati.

194. Sukho buddhānamuppādo
sukhā saddhammadesanā,
sukhā saṅghassa sāmaggī
samaggānaṃ tapo sukho.

195. Pūjārahe pūjayato
buddhe yadi va sāvake,
papañcasamatikkante
tiṇṇasokapariddave.

196. Te tādise pūjayato
nibbute akutobhaye,
na sakkā puññaṃ saṅkhātuṃ
imettamiti kenaci.

15. SUKHAVAGGA

197. Susukhaṃ vata jīvāma
verinesu averino,
verinesu manussesu
viharāma averino.

198. Susukhaṃ vata jīvāma
āturesu anāturā,
āturesu manussesu
viharāma anāturā.

192. Thật quy y an ổn,
Thật quy y tối thượng,
Có quy y như vậy,
Mới thoát mọi khổ đau.

193. Khó gặp bậc Thánh nhơn,
Không phải đâu cũng có,
Chỗ nào bậc trí sanh,
Gia đình tất an lạc.

194. Vui thay, Phật ra đời!
Vui thay, Pháp được giảng!
Vui thay, Tăng hòa hợp!
Hòa hợp tu, vui thay!

195. Cúng dường bậc đáng cúng,
Chư Phật hoặc đệ tử,
Các bậc vượt hý luận,
Đoạn diệt mọi sầu bi.

196. Cúng dường bậc như vậy,
Tịch tịnh, không sợ hãi,
Các công đức như vậy,
Không ai ước lường được.

15. PHẨM AN LẠC

197. Vui thay, chúng ta sống,
Không hận, giữa hận thù!
Giữa những người thù hận,
Ta sống, không hận thù!

198. Vui thay, chúng ta sống,
Không bệnh giữa ốm đau!
Giữa những người bệnh hoạn,
Ta sống, không ốm đau.

199. Susukhaṃ vata jīvāma
ussukesu anussukā,
ussukesu manussesu
viharāma anussukā.

200. Susukhaṃ vata jīvāma
yesaṃ no n'atthi kiñcanaṃ,
pītibhakkhā bhavissāma
devā ābhassarā yathā.

201. Jayaṃ veraṃ pasavati
dukkhaṃ seti parājito,
upasanto sukhaṃ seti
hitvā jayaparājayaṃ.

202. N'atthi rāgasamo aggi
n'atthi dosasamo kali,
natthi khandhasamā dukkhā
n'atthi santiparaṃ sukhaṃ.

203. Jighacchāparamā rogā
saṅkhārā paramā dukhā,
etaṃ ñatvā yathābhūtaṃ
nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.

204. Ārogyaparamā lābhā
santuṭṭhiparamaṃ dhanaṃ,
vissāsaparamā ñātī
nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.

205. Pavivekarasaṃ pītvā
rasaṃ upasamassa ca,
niddaro hoti nippāpo
dhammapītirasaṃ pivaṃ.

199. Vui thay, chúng ta sống,
Không rộn giữa rộn ràng,
Giữa những người rộn ràng,
Ta sống, không rộn ràng.

200. Vui thay chúng ta sống,
Không gì, gọi của ta,
Ta sẽ hưởng hỷ lạc,
Như chư Thiên Quang Âm.

201. Chiến thắng sinh thù oán,
Thất bại chịu khổ đau,
Sống tịch tịnh an lạc,
Bỏ sau mọi thắng bại.

202. Lửa nào sánh lửa tham?
Ác nào bằng sân hận?
Khổ nào sánh khổ uẩn?
Lạc nào bằng tịnh lạc?

203. Đói ăn, bệnh tối thượng,
Các hành, khổ tối thượng,
Hiểu như thực là vậy,
Niết Bàn, lạc tối thượng.

204. Không bệnh, lợi tối thượng,
Biết đủ, tiền tối thượng,
Thành tín đối với nhau,
Là bà con tối thượng,
Niết Bàn, lạc tối thượng.

205. Đã nếm vị độc cư,
Được hưởng vị nhàn tịnh,
Không sợ hãi, không ác,
Nếm được vị pháp hỷ.

206. Sādhu dassanamariyānaṃ
sannivāso sadā sukho,
adassanena bālānaṃ
niccameva sukhī siyā.

207. Bālasaṅgatacārī hi
dīghamaddhāna socati,
dukkho bālehi saṃvāso
amitteneva sabbadā,
dhīro ca sukhasaṃvāso ñātīnaṃ va samāgamo.

208. Tasmā hi
dhīrañca paññañca bahussutaṃ ca
dhorayhasīlaṃ vatavantamariyaṃ,
taṃ tādisaṃ sappurisaṃ sumedhaṃ
bhajetha nakkhattapathaṃ va candimā.

16. PIYAVAGGA

209. Ayoge yuñjamattānaṃ
yogasmiñca ayojanaṃ,
atthaṃ hitvā piyaggāhī
pihetattānuyoginaṃ.

210. Mā piyehi samāgañchi
appiyehi kudācanaṃ,
piyānaṃ adassanaṃ dukkhaṃ
appiyānañca dassanaṃ.

211. Tasmā piyaṃ na kayirātha
piyāpāyo hi pāpako,
ganthā tesaṃ na vijjanti
yesaṃ n’atthi piyāppiyaṃ.

206. Lành thay, thấy Thánh nhân,
Sống chung thường hưởng lạc,
Không thấy những người ngu,
Thường thường được an lạc.

207. Sống chung với người ngu,
Lâu dài bị lo buồn,
Khổ thay gần người ngu,
Như thường sống kẻ thù,
Vui thay, gần người trí,
Như chung sống bà con.

208. Bậc hiền sĩ, trí tuệ,
Bậc nghe nhiều, trì giới,
Bậc tự chế, Thánh nhân,
Hãy gần gũi, thân cận,
Thiện nhân, trí giả ấy,
Như trăng theo đường sao.

16. PHẨM HỶ ÁI

209. Tự chuyên, không đáng chuyên,
Không chuyên, việc đáng chuyên,
Bỏ đích, theo hỷ ái,
Ganh tị bậc tự chuyên.

210. Chớ gần gũi người yêu,
Trọn đời xa kẻ ghét,
Yêu không gặp là khổ,
Oán phải gặp cũng đau.

211. Do vậy chớ yêu ai,
Ái biệt ly là ác,
Những ai không yêu ghét,
Không thể có buộc ràng.

212. Piyato jāyatī soko
piyato jāyatī bhayaṃ,
piyato vippamuttassa
n'atthi soko kuto bhayaṃ.

213. Pemato jāyatī soko
pemato jāyatī bhayaṃ,
pemato vippamuttassa
n'atthi soko kuto bhayaṃ.

214. Ratiyā jāyatī soko
ratiyā jāyatī bhayaṃ,
ratiyā vippamuttassa
n'atthi soko kuto bhayaṃ.

215. Kāmato jāyatī soko
kāmato jāyatī bhayaṃ,
kāmato vippamuttassa
n'atthi soko kuto bhayaṃ.

216. Taṇhāya jāyatī soko
taṇhāya jāyatī bhayaṃ,
taṇhāya vippamuttassa
n'atthi soko kuto bhayaṃ.

217. Sīladassanasampannaṃ
dhammaṭṭhaṃ saccavedinaṃ,
attano kamma kubbānaṃ
taṃ jano kurute piyaṃ.

218. Chandajāto anakkhāte
manasā ca phuṭo siyā,
kāmesu ca appaṭibaddhacitto
uddhaṃsoto'ti vuccati.

219. Cirappavāsiṃ purisaṃ
dūrato sotthimāgataṃ,
ñātimittā suhajjā ca
abhinandanti āgataṃ.

212. Do ái sinh sầu ưu,
Do ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi tham ái,
Không sầu, đâu sợ hãi?

213. Ái luyến sinh sầu ưu,
Ái luyến sinh sợ hãi,
Ai giải thoát ái luyến,
Không sầu, đâu sợ hãi?

214. Hỷ ái sinh sầu ưu,
Hỷ ái sinh sợ hãi,
Ai giải thoát hỷ ái,
Không sầu, đâu sợ hãi?

215. Dục ái sinh sầu ưu,
Dục ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi dục ái,
Không sầu, đâu sợ hãi?

216. Tham ái sinh sầu ưu,
Tham ái sinh sợ hãi,
Ai giải thoát tham ái,
Không sầu, đâu sợ hãi?

217. Đủ giới đức, chánh kiến,
Trú pháp, chứng chân lý,
Tự làm công việc mình,
Được quần chúng ái kính.

218. Ước vọng pháp ly ngôn, *[1] [1] Niết Bàn,*
Ý cảm xúc thượng quả, *[2] [2]Ba Thánh quả đầu,*
Tâm thoát ly các dục,
Xứng gọi bậc Thượng lưu *[3]*. *[3] A-La-Hán*

219. Khách lâu ngày ly hương,
An toàn từ xa về,
Bà con cùng thân hữu,
Hân hoan đón chào mừng.

220. Tatheva katapuññampi
asmā lokā paraṃ gataṃ,
puññāni paṭigaṇhanti
piyaṃ ñātiṃ va āgataṃ.

17. KODHAVAGGA

221. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ
saṃyojanaṃ sabbamatikkameyya,
taṃ nāmarūpasmimasajjamānaṃ
akiñcanaṃ nānupatanti dukkhā.

222. Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ
rathaṃ bhantaṃ va vāraye,
tamahaṃ sārathiṃ brūmi
rasmiggāho itaro jano.

223. Akkodhena jine kodhaṃ
asādhuṃ sādhunā jine,
jine kadariyaṃ dānena
saccena alikavādinaṃ.

224. Saccaṃ bhaṇe na kujjheyya
dajjāppasmimpi yācito,
etehi tīhi ṭhānehi
gacche devāna santike.

225. Ahiṃsakā ye munayo
niccaṃ kāyena saṃvutā,
te yanti accutaṃ ṭhānaṃ
yattha gantvā na socare.

226. Sadā jāgaramānānaṃ
ahorattānusikkhinaṃ,
nibbānaṃ adhimuttānaṃ
atthaṃ gacchanti āsavā.

220. Cũng vậy các phước nghiệp,
Đón chào người làm lành,
Đời này đến đời kia,
Như thân nhân, đón chào.

17. PHẨM PHẪN NỘ

221. Bỏ phẫn nộ, ly mạn,
Vượt qua mọi kiết sử,
Không chấp trước danh sắc,
Khổ không theo vô sản.

222. Ai chận được phẫn nộ,
Như dừng xe đang lăn,
Ta gọi người đánh xe,
Kẻ khác, cầm cương hờ.

223. Lấy không giận thắng giận,
Lấy thiện thắng không thiện,
Lấy thí thắng xan tham,
Lấy chơn thắng hư ngụy.

224. Nói thật, không phẫn nộ,
Của ít, thí người xin,
Nhờ ba việc lành này,
Người đến gần thiên giới.

225. Bậc hiền không hại ai,
Thân thường được chế ngự,
Đạt được cảnh bất tử,
Đến đây, không ưu sầu.

226. Những người thường giác tỉnh,
Ngày đêm siêng tu học,
Chuyên tâm hướng Niết Bàn,
Mọi lậu hoặc được tiêu.

227. Porānametaṃ atula
netaṃ ajjatanāmiva,
nindanti tuṇhimāsīnaṃ
nindanti bahubhāṇinaṃ,
mitabhānimpi nindanti
n'atthi loke anindito.

228. Na cāhu na ca bhavissati
na cetarahi vijjati,
ekantaṃ nindito poso
ekantaṃ vā pasaṃsito.

229. Yañce viññū pasaṃsanti
anuvicca suve suve,
acchiddavuttiṃ medhāviṃ
paññāsīlasamāhitaṃ.

230. Nekkhaṃ jambonadasseva
ko taṃ ninditumarahati,
devā pi naṃ pasaṃsanti
brahmunā pi pasaṃsito.

231. Kāyappakopaṃ rakkheyya
kāyena saṃvuto siyā,
kāyaduccaritaṃ hitvā
kāyena sucaritaṃ care.

232. Vacīpakopaṃ rakkheyya
vācāya saṃvuto siyā,
vacīduccaritaṃ hitvā
vācāya sucaritaṃ care.

233. Manopakopaṃ rakkheyya
manasā saṃvuto siyā,
manoduccaritaṃ hitvā
manasā sucaritaṃ care.

227. A-tu-la, nên biết,
Xưa vậy, nay cũng vậy,
Ngồi im, bị người chê,
Nói nhiều, bị người chê,
Nói vừa phải, bị chê,
Làm người không bị chê,
Thật khó tìm ở đời.

228. Xưa, vị lai, và nay,
Đâu có sự kiện này,
Người hoàn toàn bị chê,
Người trọn vẹn được khen.

229. Sáng sáng, thẩm xét kỹ,
Bậc có trí tán thán,
Bậc trí không tỳ vết,
Đầy đủ giới định tuệ.

230. Hạnh sáng như vàng ròng,
Ai dám chê vị ấy?
Chư Thiên phải khen thưởng,
Phạm Thiên cũng tán dương.

231. Giữ thân đừng phẫn nộ,
Phòng thân khéo bảo vệ,
Từ bỏ thân làm ác,
Với thân, làm hạnh lành.

232. Giữ lời đừng phẫn nộ,
Phòng lời khéo bảo vệ,
Từ bỏ lời thô ác,
Với lời, nói điều lành.

233. Giữ ý đừng phẫn nộ,
Phòng ý, khéo bảo vệ,
Từ bỏ ý nghĩ ác,
Với ý, nghĩ hạnh lành.

234. Kāyena saṃvutā dhīrā
atho vācāya saṃvutā,
manasā saṃvutā dhīrā
te ve suparisaṃvutā.

18. MALAVAGGA

235. Paṇḍupalāso va dānisi
yamapurisā pi ca te upaṭṭhitā,
uyyogamukhe ca tiṭṭhasi
pātheyyampi ca te na vijjati.

236. So karohi dīpamattano
khippaṃ vāyama paṇḍito bhava,
niddhantamalo anaṅgaṇo
dibbaṃ ariyabhūmimehisi.

237. Upanītavayo ca dānisi
sampayātosi yamassa santike,
vāso te n’atthi antarā
pātheyyampi ca te na vijjati.

238. So karohi dīpamattano
khippaṃ vāyama paṇḍito bhava,
niddhantamalo anaṅgaṇo
na punaṃ jātijaraṃ upehisi.

239. Anupubbena medhāvī thoka
thokaṃ khaṇe khaṇe,
kammāro rajatasseva
niddhame malamattano.

240. Ayasā va malaṃ samuṭṭhitaṃ
tatuṭṭhāya tameva khādati,
evaṃ atidhonacāriṇaṃ
sakakammāni nayanti duggatiṃ.

234. Bậc trí bảo vệ thân,
Bảo vệ luôn lời nói,
Bảo vệ cả tâm tư,
Ba nghiệp khéo bảo vệ.

18. PHẨM CẤU UẾ

235. Ngươi nay giống lá héo,
Diêm sứ đang chờ ngươi,
Ngươi đứng trước cửa chết,
Đường trường thiếu tư lương.

236. Hãy tự làm hòn đảo,
Tinh cần gấp, sáng suốt,
Trừ cấu uế, thanh tịnh,
Đến Thánh địa chư Thiên.

237. Đời ngươi nay sắp tàn,
Tiến gần đến Diêm Vương,
Giữa đường không nơi nghỉ,
Đường trường thiếu tư lương.

238. Hãy tự làm hòn đảo,
Tinh cần gấp, sáng suốt,
Trừ cấu uế, thanh tịnh,
Chẳng trở lại sanh già.

239. Bậc trí theo tuần tự,
Từng sát-na trừ dần,
Như thợ vàng lọc bụi,
Trừ cấu uế nơi mình.

240. Như sét từ sắt sinh,
Sắt sanh lại ăn sắt,
Cũng vậy, quá lợi dưỡng,
Tự nghiệp dẫn cõi ác.

241. Asajjhāyamalā mantā
anuṭṭhānamalā gharā,
malaṃ vaṇṇassa kosajjaṃ
pamādo rakkhato malaṃ.

242. Malitthiyā duccaritaṃ
maccheraṃ dadato malaṃ,
malā ve pāpakā dhammā
asmiṃ loke paramhi ca.

243. Tato malā malataraṃ
avijjā paramaṃ malaṃ,
etaṃ malaṃ pahatvāna
nimmalā hotha bhikkhavo.

244. Sujīvaṃ ahirikena
kākasūrena dhaṃsinā,
pakkhandinā pagabbhena
saṃkiliṭṭhena jīvitaṃ.

245. Hirimatā ca dujjīvaṃ
niccaṃ sucigavesinā,
alīnenappagabbhena
suddhājīvena passatā.

246. Yo pāṇamatipāteti
musāvādañca bhāsati,
loke adinnaṃ ādiyati
paradārañca gacchati.

247. Surāmerayapānañca
yo naro anuyuñjati,
idhevameso lokasmiṃ
mūlaṃ khaṇati attano.

241. Không tụng làm nhớp kinh,
Không đứng dậy, bẩn nhà,
Biếng nhác làm nhơ sắc,
Phóng dật uế người canh.

242. Tà hạnh nhơ đàn bà,
Xan tham nhớp kẻ thí,
Ác pháp là vết nhơ,
Đời này và đời sau.

243. Trong hàng cầu uế ấy,
Vô minh, nhơ tối thượng,
Đoạn nhơ ấy, Tỳ khưu,
Thành bậc không uế nhiễm.

244. Dễ thay, sống không hổ,
Sống lỗ mãng như quạ,
Sống công kích huênh hoang,
Sống liều lĩnh, nhiễm ô.

245. Khó thay, sống xấu hổ,
Thường thường cầu thanh tịnh,
Sống vô tư, khiêm tốn,
Trong sạch và sáng suốt.

246. Ai ở đời sát sinh,
Nói láo không chân thật,
Ở đời lấy không cho,
Qua lại với vợ người.

247. Uống rượu men, rượu nấu,
Người sống đam mê vậy,
Chính ngay tại đời này,
Tự đào bới gốc mình.

248. Evaṃ bho purisa jānāhi
pāpadhammā asaññatā,
mā taṃ lobho adhammo ca
ciraṃ dukkhāya randhayuṃ.

249. Dadāti ve yathāsaddhaṃ
yathāpasādanaṃ jano,
tattha yo ca maṅku bhavati
paresaṃ pānabhojane,
na so divā vā rattiṃ vā
samādhiṃ adhigacchati.

250. Yassa cetaṃ samucchinnaṃ
mūlaghaccaṃ samūhataṃ,
sa ve divā vā rattiṃ vā
samādhiṃ adhigacchati.

251. N'atthi rāgasamo aggi
n'atthi dosasamo gaho,
natthi mohasamaṃ jālaṃ
n'atthi taṇhāsamā nadī.

252. Sudassaṃ vajjamaññesaṃ
attano pana duddasaṃ,
paresaṃ hi so vajjāni
opuṇāti yathā bhusaṃ,
attano pana chādeti
kaliṃ va kitavā saṭho.

253. Paravajjānupassissa
niccaṃ ujjhānasaññino,
āsavā tassa vaḍḍhanti
ārā so āsavakkhayā.

248. Vậy người, hãy nên biết,
Không chế ngự là ác,
Chớ để tham phi pháp,
Làm người đau khổ dài.

249. Do tín tâm, hỷ tâm,
Loài người mới bố thí,
Ở đây ai bất mãn,
Người khác được ăn uống,
Người ấy ngày hoặc đêm,
Không đạt được tâm tịnh?

250. Ai cắt được, phá được,
Tận gốc nhổ tâm ấy,
Người ấy ngày hoặc đêm,
Đạt được tâm thiền định.

251. Lửa nào bằng lửa tham,
Chấp nào bằng sân hận,
Lưới nào bằng lưới si,
Sông nào bằng sông ái.

252. Dễ thay thấy lỗi người,
Lỗi mình thấy mới khó,
Lỗi người ta phanh tìm,
Như sàng trấu trong gạo,
Còn lỗi mình, che đậy,
Như kẻ gian giấu bài.

253. Ai thấy lỗi của người,
Thường sanh lòng chỉ trích,
Người ấy lậu hoặc tăng,
Rất xa lậu hoặc diệt.

254. Ākāse padaṃ n'atthi
samaṇo n'atthi bāhire,
papañcābhiratā pajā
nippapañcā tathāgatā.

255. Ākāse padaṃ n'atthi
samaṇo n'atthi bāhire,
saṅkhārā sassatā n'atthi
n'atthi buddhānaṃ iñjitaṃ.

19. DHAMMADHARAVAGGA

256. Na tena hoti dhammaṭṭho
yenatthaṃ sahasā naye,
yo ca atthaṃ anatthañca
ubho niccheyya paṇḍito.

257. Asāhasena dhammena
samena nayatī pare,
dhammassa gutto medhāvī
dhammaṭṭho'ti pavuccati.

258. Na tena paṇḍito hoti
yāvatā bahu bhāsati,
khemī averī abhayo
paṇḍito'ti pavuccati.

259. Na tāvatā dhammadharo
yāvatā bahu bhāsati,
yo ca appampi sutvāna
dhammaṃ kāyenapassati,
sa ve dhammadharo hoti
yo dhammaṃ nappamajjati.

254. Hư không, không dấu chân,
Ngoài đây, không Sa-môn,
Chúng sanh thích hý luận,
Như Lai, hý luận trừ.

255. Hư không, không dấu chân,
Ngoài đây, không Sa-môn,
Các hành không thường trú,
Chư Phật không dao động.

19. PHẨM CHÁNH HẠNH

256. Người đâu phải pháp trụ,
Xử sự quá chuyên chế (lỗ mãng),
Bậc trí cần phân biệt,
Cả hai chánh và tà!

257. Không chuyên chế, đúng pháp,
Công bằng, dắt dẫn người,
Bậc trí sống đúng pháp,
Thật xứng danh Pháp trụ.

258. Không phải vì nói nhiều,
Mới xứng danh bậc trí,
An ổn, không oán sợ,
Thật đáng gọi bậc Trí.

259. Không phải vì nói nhiều,
Mới xứng danh trì pháp,
Những ai tuy nghe ít,
Nhưng thân hành đúng pháp,
Không phóng túng Chánh pháp,
Mới xứng danh trì pháp.

260. Na tena thero hoti
yenassa palitaṃ siro,
paripakko vayo tassa
moghajiṇṇo'ti vuccati.

261.Yamhi saccañca dhammo ca
ahiṃsā saññamo damo,
sa ve vantamalo dhīro
thero iti pavuccati.

262. Na vākkaraṇamattena
vaṇṇapokkharatāya vā,
sādhurūpo naro hoti
issukī maccharī saṭho.

263. Yassa cetaṃ samucchinnaṃ
mūlaghaccaṃ samūhataṃ,
sa vantadoso medhāvī
sādhurūpo'ti vuccati.

264. Na muṇḍakena samaṇo
abbato alikaṃ bhaṇaṃ,
icchālobhasamāpanno
samaṇo kiṃ bhavissati.

265. Yo ca sameti pāpāni
aṇuṃ thūlāni sabbaso,
samitattā hi pāpānaṃ
samaṇo'ti pavuccati.

266. Na tena bhikkhu hoti
yāvatā bhikkhate pare,
vissaṃ dhammaṃ samādāya
bhikkhu hoti na tāvatā.

260. Không phải là Trưởng lão,
Nếu cho có bạc đầu,
Người chỉ tuổi tác cao,
Được gọi là "Lão ngu".

261. Ai chân thật, đúng pháp,
Không hại, biết chế phục,
Bậc trí không cấu uế,
Mới xứng danh "Trưởng Lão".

262. Không phải nói lưu loát,
Không phải sắc mặt đẹp,
Thành được người lương thiện,
Nếu ganh, tham, dối trá.

263. Ai cắt được, phá được,
Tận gốc nhổ tâm ấy,
Người trí ấy diệt sân,
Được gọi người hiền thiện.

264. Đầu trọc, không Sa-môn,
Nếu phóng túng, nói láo,
Ai còn đầy dục tham,
Sao được gọi Sa-môn?

265. Ai lắng dịu hoàn toàn,
Các điều ác lớn nhỏ,
Vì lắng dịu ác pháp,
Được gọi là Sa-môn.

266. Chỉ khất thực nhờ người,
Đâu phải là Tỳ khưu!
Phải theo pháp toàn diện,
Khất sĩ không, không đủ.

267. Yodha puññañca pāpañca
bāhetvā brahmacariyavā,
saṅkhāya loke carati
sa ve bhikkhū'ti vuccati.

268. Na monena muni hoti
mūḷharūpo aviddasu,
yo ca tulaṃ va paggayha
varamādāya paṇḍito.

269. Pāpāni parivajjeti
sa munī tena so munī,
yo munāti ubho loke
munī tena pavuccati.

270. Na tena ariyo hoti
yena pāṇāni hiṃsati,
ahiṃsā sabbapāṇanaṃ
ariyo'ti pavuccati.

271. Na sīlabbatamattena
bāhusaccena vā pana,
atha vā samādhilābhena
vivicca sayanena vā.

272. Phusāmi nekkhammasukhaṃ
aputhujjanasevitaṃ,
bhikkhu vissāsamāpādi
appatto āsavakkhayaṃ.

267. Ai vượt qua thiện ác,
Chuyên sống đời Phạm hạnh,
Sống thẩm sát ở đời,
Mới xứng danh Tỳ khưu.

268. Im lặng nhưng ngu si,
Đâu được gọi ẩn sĩ?
Như người cầm cán cân,
Bậc trí chọn điều lành.

269. Từ bỏ các ác pháp,
Mới thật là ẩn sĩ,
Ai thật hiểu hai đời,
Mới được gọi ẩn sĩ.

270. Còn sát hại sinh linh,
Đâu được gọi Hiền Thánh,
Không hại mọi hữu tình,
Mới được gọi Hiền Thánh.

271. Chẳng phải chỉ giới cấm,
Cũng không phải học nhiều,
Chẳng phải chứng thiền định,
Sống thanh vắng một mình.

272. "Ta hưởng an ổn lạc,
Phàm phu chưa hưởng được"
Tỳ khưu, chớ tự tin,
Khi lậu hoặc chưa diệt.

20. MAGGAVAGGA

273. Maggān’aṭṭhaṅgiko seṭṭho
saccānaṃ caturo padā,
virāgo seṭṭho dhammānaṃ
dvipadānañca cakkhumā.

274. Eso va maggo natthañño
dassanassa visuddhiyā,
etaṃ hi tumhe paṭipajjatha
mārassetaṃ pamohanaṃ.

275. Etaṃ hi tumhe paṭipannā
dukkhassantaṃ karissatha,
akkhāto vo mayā maggo
aññāya sallasanthanaṃ.

276. Tumhehi kiccaṃ ātappaṃ
akkhātāro tathāgatā,
paṭipannā pamokkhanti
jhāyino mārabandhanā.

277. Sabbe saṅkhārā aniccā’ti
yadā paññāya passati,
atha nibbindati dukkhe
esa maggo visuddhiyā.

278. Sabbe saṅkhārā dukkhā’ti
yadā paññāya passati,
atha nibbindati dukkhe
esa maggo visuddhiyā.

279. Sabbe dhammā anattā’ti
yadā paññāya passati,
atha nibbindati dukkhe
esa maggo visuddhiyā.

20. PHẨM ĐẠO LỘ

273. Tám chánh, đường thù thắng,
Bốn câu, lý thù thắng,
Ly tham, pháp thù thắng,
Giữa các loài hai chân,
Pháp nhãn, người thù thắng.

274. Đường này, không đường khác,
Đưa đến kiến thanh tịnh.
Nếu ngươi theo đường này,
Ma quân sẽ mê loạn.

275. Nếu ngươi theo đường này,
Đau khổ được đoạn tận,
Ta dạy ngươi con đường,
Với trí, gai chướng diệt.

276. Ngươi hãy nhiệt tình làm,
Như Lai chỉ thuyết dạy,
Người hành trì thiền định,
Thoát trói buộc Ác Ma.

277. Tất cả hành vô thường,
Với Tuệ, quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh.

278. Tất cả hành khổ đau,
Với Tuệ, quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh.

279. Tất cả pháp vô ngã,
Với Tuệ, quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán,
Chính con đường thanh tịnh.

280. Uṭṭhānakālamhi anuṭṭhahāno
yuvā balī ālasiyaṃ upeto,
saṃsannasaṅkappamano kusīto
paññāya maggaṃ alaso na vindati.

281. Vācānurakkhī manasā saṃvuto
kāyena ca akusalaṃ na kayirā,
ete tayo kammapathe visodhaye
ārādhaye maggaṃ isippaveditaṃ.

282. Yogā ve jāyatī bhūri
ayogā bhūrisaṅkhayo,
etaṃ dvedhāpathaṃ ñatvā
bhavāya vibhavāya ca,
tath'attānaṃ niveseyya
yathā bhūri pavaḍḍhati.

283. Vanaṃ chindatha mā rukkhaṃ
vanato jāyate bhayaṃ,
chetvā vanañca vanathañca
nibbanā hotha bhikkhavo.

284. Yāvaṃ hi vanatho na chijjati
aṇumatto pi narassa nārisu,
paṭibaddhamano va tāva so
vaccho khīrapako va mātari.

285. Ucchinda sinehamattano
kumudaṃ sāradikaṃ va pāṇinā,
santimaggameva brūhaya
nibbānaṃ sugatena desitaṃ.

286. Idha vassaṃ vasissāmi
idha hemantagimhisu,
iti bālo vicinteti
antarāyaṃ na bujjhati.

280. Khi cần, không nỗ lực,
Tuy trẻ mạnh, nhưng lười,
Chí nhu nhược, biếng nhác,
Với trí tuệ thụ động,
Sao tìm được chánh đạo?

281. Lời nói được thận trọng,
Tâm tư khéo hộ phòng,
Thân chớ làm điều ác,
Hãy giữ ba nghiệp tịnh,
Chứng đạo Thánh nhân dạy.

282. Tu Thiền, trí tuệ sanh,
Bỏ Thiền, trí tuệ diệt,
Biết con đường hai ngả
Đưa đến hữu, phi hữu,
Hãy tự mình nỗ lực,
Khiến trí tuệ tăng trưởng.

283. Đốn rừng không đốn cây
Từ rừng, sinh sợ hãi,
Đốn rừng *[1]* và ái dục,
Tỳ khưu, hãy tịch mịch. *[1] Dục vọng*

284. Khi nào chưa cắt tiệt,
Ái dục giữa gái trai,
Tâm ý vẫn buộc ràng,
Như bò con bú mẹ.

285. Tự cắt dây ái dục,
Như tay bẻ sen thu,
Hãy tu đạo tịch tịnh,
Niết Bàn, Thiện Thệ dạy.

286. Mùa mưa ta ở đây,
Đông, hạ cũng ở đây,
Người ngu tâm tưởng vậy,
Không tự giác hiểm nguy.

287. Taṃ puttapasusammattaṃ
byāsattamanasaṃ naraṃ,
suttaṃ gāmaṃ mahogho va
maccu ādāya gacchati.

288. Na santi puttā tāṇāya
na pitā nāpi bandhavā,
antakenādhipannassa
n'atthi ñātīsu tāṇatā.

289. Etamatthavasaṃ ñatvā
paṇḍito sīlasaṃvuto,
nibbānagamanaṃ maggaṃ
khippameva visodhaye.

21. PAKIṆṆAKAVAGGA

290. Mattāsukhapariccāgā
passe ce vipulaṃ sukhaṃ,
caje mattāsukhaṃ dhīro
sampassaṃ vipulaṃ sukhaṃ.

291. Paradukkhūpadānena
attano sukhamicchati,
verasaṃsaggasaṃsaṭṭho
verā so na parimuccati.

292. Yaṃ hi kiccaṃ tadapaviddhaṃ
akiccaṃ pana kayirati,
unnaḷānaṃ pamattānaṃ
tesaṃ vaḍḍhanti āsavā.

293. Yesañca susamāraddhā
niccaṃ kāyagatā sati,
akiccaṃ te na sevanti
kicce sātaccakārino,
satānaṃ sampajānānaṃ
atthaṃ gacchanti āsavā.

287. Người tâm ý đắm say,
Con cái và súc vật,
Tử thần bắt người ấy,
Như lụt trôi làng ngủ.

288. Một khi tử thần đến,
Không có con che chở,
Không cha, không bà con,
Không thân thích che chở.

289. Biết rõ ý nghĩa này,
Bậc trí lo trì giới,
Mau lẹ làm thanh tịnh,
Con đường đến Niết Bàn.

21. PHẨM LINH TINH

290. Nhờ từ bỏ lạc nhỏ,
Thấy được lạc lớn hơn,
Bậc trí bỏ lạc nhỏ,
Thấy được lạc lớn hơn.

291. Gieo khổ đau cho người,
Mong cầu lạc cho mình,
Bị hận thù buộc ràng,
Không sao thoát hận thù.

292. Việc đáng làm, không làm,
Không đáng làm, lại làm,
Người ngạo mạn, phóng dật,
Lậu hoặc ắt tăng trưởng.

293. Người siêng năng cần mẫn,
Thường thường quán thân niệm,
Không làm việc không đáng,
Gắng làm việc đáng làm,
Người tư niệm giác tỉnh,
Lậu hoặc được tiêu trừ.

294. Mātaraṃ pitaraṃ hantvā
rājāno dve ca khattiye,
raṭṭhaṃ sānucaraṃ hantvā
anīgho yāti brāhmaṇo.

295. Mātaraṃ pitaraṃ hantvā
rājāno dve ca sotthiye,
veyyagghapañcamaṃ hantvā
anīgho yati brāhmaṇo.

296. Suppabuddhaṃ pabujjhanti
sadā gotamasavakā,
yesaṃ divā ca ratto ca
niccaṃ buddhagatā sati.

297. Suppabuddhaṃ pabujjhanti
sadā Gotamasāvakā,
yesaṃ divā ca ratto ca
niccaṃ dhammagatā sati.

299. Suppabuddhaṃ pabujjhanti
sadā gotamasāvakā,
yesaṃ divā ca ratto ca
niccaṃ kāyagatā sati.

300. Suppabuddhaṃ pabujjhanti
sadā Gotamasāvakā,
yesaṃ divā ca ratto ca
ahiṃsāya rato mano.

302. Duppabbajjaṃ durabhiramaṃ
durāvāsā gharā dukkhā,
dukkho'samānasaṃvāso
dukkhānupatitaddhagū,
tasmā na caddhagū siyā
na ca dukkhānupatito siyā.

294. Sau khi giết mẹ cha,*[1]*
Giết hai vua Sát lỵ,*[2]*
Giết vương quốc, quần thần,*[3]*
Vô ưu, Phạm Chí sống.
[1] Ái dục và ngã mạn., [2] Thường kiến và đoạn kiến., [3] 12 xứ

295. Sau khi giết mẹ cha,
Hai vua Bà-la-môn,
Giết hổ tướng thứ năm *[1]*
Vô ưu, Phạm Chí sống. *[1] Nghi*

296. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Bất luận ngày hay đêm,
Thường Phật Đà thường niệm.

297. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Bất luận ngày hay đêm,
Thường tưởng niệm Chánh pháp

298. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Bất luận ngày hay đêm,
Tưởng Tăng-già thường niệm.

299. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Bất luận ngày hay đêm,
Tưởng sắc thân thường niệm.

301. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Bất luận ngày hay đêm,
Ý vui tu thiền quán.

302. Vui hạnh xuất gia khó,
Tại gia sinh hoạt khó,
Sống bạn không đồng, khổ,
Trôi lăn luân hồi, khổ.
Vậy chớ sống luân hồi,
Chớ chạy theo đau khổ.

303. Saddho sīlena sampanno
yaso bhogasamappito,
yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati
tattha tattheva pūjito.

304. Dūre santo pakāsenti
himavanto va pabbato,
asantettha na dissanti
rattikhittā yathā sarā.

305. Ek'āsanaṃ ekaseyyaṃ
eko caram atandito,
eko damayam attānaṃ
vanante ramito siyā.

22. NIRAYAVAGGA

306. Abhūtavādī nirayaṃ upeti
yo vā pi katvā na karomī ti cāha,
ubho pi pecca te samā bhavanti
nihīnakammā manujā parattha.

307. Kāsāvakaṇṭhā bahavo
pāpadhammā asaññatā,
pāpā pāpehi kammehi
nirayaṃ te upapajjare.

308. Seyyo ayoguḷo bhutto
tatto aggisikhūpamo,
yañce bhuñjeyya dussīlo
raṭṭhapiṇḍamasaññato.

309. Cattāri ṭhānāni naro pamatto
āpajjati paradārūpasevī,
apuññalābhaṃ nanikāmaseyyaṃ
nindaṃ tatiyaṃ nirayaṃ catutthaṃ.

303. Tín tâm, sống giới hạnh,
Đủ danh xưng tài sản,
Chỗ nào người ấy đến,
Chỗ ấy được cung kính.

304. Người lành dầu ở xa
Sáng tỏ như núi tuyết,
Người ác dầu ở gần,
Như tên bắn đêm đen.

305. Ai ngồi nằm một mình,
Độc hành không buồn chán,
Tự điều phục một mình
Sống thoải mái rừng sâu.

22. PHẨM ĐỊA NGỤC

306. Nói láo đọa địa ngục,
Có làm nói không làm,
Cả hai chết đồng đẳng,
Làm người, nghiệp hạ liệt.

307. Nhiều người khoác cà-sa,
Ác hạnh không nhiếp phục.
Người ác, do ác hạnh,
Phải sanh cõi địa ngục.

308. Tốt hơn nuốt hòn sắt,
Cháy đỏ như than hồng,
Hơn ác giới, buông lung,
Ăn đồ ăn quốc độ.

309. Bốn nạn chờ đợi người,
Phóng dật theo vợ người;
Mắc họa, ngủ không yên,
Bị chê là thứ ba,
Đọa địa ngục, thứ bốn.

310. Apuññalābho ca gatī ca pāpikā
bhītassa bhītāya ratī ca thokikā,
rājā ca daṇḍaṃ garukaṃ paṇeti
tasma naro paradāraṃ na seve.

311. Kuso yathā duggahito
hatthamevānukantati,
sāmaññaṃ dupparāmaṭṭhaṃ
nirayayupakaḍḍhati.

312. Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ
saṅkiliṭṭhañca yaṃ vataṃ,
saṅkassaraṃ brahmacariyaṃ
na taṃ hoti mahapphalaṃ.

313. Kayirā ce kayirāthenaṃ
daḷhamenaṃ parakkame,
sithilo hi paribbājo
bhiyyo ākirate rajaṃ.

314. Akataṃ dukkataṃ seyyo
pacchā tappati dukkataṃ,
katañca sukataṃ seyyo
yaṃ katvā nanutappati.

315. Nagaraṃ yathā paccantaṃ
guttaṃ santarabāhiraṃ,
evaṃ gopetha attānaṃ
khaṇo vo mā upaccagā,
khaṇātītā hi socanti
nirayamhi samappitā.

316. Alajjitāye lajjanti
lajjitāye na lajjare,
micchādiṭṭhisamādānā
sattā gacchanti duggatiṃ.

310. Mắc họa, đọa ác thú,
Bị hoảng sợ, ít vui,
Quốc vương phạt trọng hình,
Vậy chớ theo vợ người.

311. Như cỏ sa *[1]* vụng nắm,
Tất bị họa đứt tay.
Hạnh Sa-môn tà vạy,
Tất bị đọa địa ngục. *[1] Cỏ Kusa*

312. Sống phóng đãng buông lung,
Theo giới cấm ô nhiễm,
Sống Phạm hạnh đáng nghi,
Sao chứng được quả lớn.

313. Cần phải làm, nên làm,
Làm cùng tận khả năng,
Xuất gia sống phóng đãng,
Chỉ tăng loạn bụi đời.

314. Ác hạnh không nên làm,
Làm xong, chịu khổ lụy,
Thiện hạnh, ắt nên làm,
Làm xong, không ăn năn.

315. Như thành ở biên thùy,
Trong ngoài đều phòng hộ,
Cũng vậy, phòng hộ mình,
Sát na chớ buông lung,
Giây phút qua, sầu muộn,
Khi rơi vào địa ngục.

316. Không đáng hổ, lại hổ,
Việc đáng hổ, lại không,
Do chấp nhận tà kiến,
Chúng sanh đi ác thú.

317. Abhaye bhayadassino
bhaye cabhayadassino,
micchādiṭṭhisamādānā
sattā gacchanti duggatiṃ.

318. Avajje vajjamatino
vajje c'āvajjadassino,
micchādiṭṭhisamādānā
sattā gacchanti duggatiṃ.

319. Vajjañca vajjato ñatvā
avajjañca avajjato,
sammādiṭṭhisamādānā
sattā gacchanti suggatiṃ.

23. NĀGAVAGGA

320. Ahaṃ nāgo va saṅgāme
cāpato patitaṃ saraṃ,
ativākyaṃ titikkhissaṃ
dussīlo hi bahujjano.

321. Dantaṃ nayanti samitiṃ
dantaṃ rājābhirūhati,
danto seṭṭho manussesu
yo'tivākyaṃ titikkhati.

322. Varamassatarā dantā
ājānīyā ca sindhavā,
kuñjarā ca mahānāgā
attadanto tato varaṃ.

323. Na hi etehi yānehi
gaccheyya agataṃ disaṃ,
yathāttanā sudantena
danto dantena gacchati.

317. Không đáng sợ, lại sợ,
Đáng sợ, lại thấy không,
Do chấp nhận tà kiến,
Chúng sanh đi ác thú.

318. Không lỗi, lại thấy lỗi,
Có lỗi, lại thấy không,
Do chấp nhận tà kiến,
Chúng sanh đi ác thú.

319. Có lỗi, biết có lỗi,
Không lỗi, biết là không,
Do chấp nhận chánh kiến,
Chúng sanh đi cõi lành.

23. PHẨM CON VOI

320. Ta như voi giữa trận,
Hứng chịu cung tên rơi,
Chịu đựng mọi phỉ báng,
Ác giới rất nhiều người.

321. Voi luyện, đưa dự hội,
Ngựa luyện, được vua cưỡi,
Người luyện, bậc tối thượng,
Chịu đựng mọi phỉ báng.

322. Tốt thay, con la thuần,
Thuần chủng loài ngựa Sinda,
Đại tượng, voi có ngà,
Tự điều mới tối thượng.

323. Chẳng phải loài cưỡi ấy,
Đưa người đến Niết Bàn,
Chỉ có người tự điều,
Đến đích nhờ điều phục.

324. Dhanapālako nāma kuñjaro
kaṭukabhedano dunnivārayo,
baddho kabaḷaṃ na bhuñjati
sumarati nāgavanassa kuñjaro.

325. Middhī yadā hoti mahagghaso ca
niddāyitā samparivattasāyī,
mahāvarāho va nivāpapuṭṭho
punappunaṃ gabbhamupeti mando.

326. Idaṃ pure cittamacāri cārikaṃ
yenicchakaṃ yatthakāmaṃ yathāsukhaṃ,
tadajjahaṃ niggahessāmi yoniso
hatthippabhinnaṃ viya aṅkusaggaho.

327. Appamādaratā hotha
sacittam anurakkhatha,
duggā uddharathattānaṃ
paṅke satto va kuñjaro.

328. Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ
saddhiṃcaraṃ sādhuvihāridhīraṃ,
abhibhuyya sabbāni parissayāni
careyya tenattamano satīmā.

329. No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ
saddhiṃcaraṃ sādhuvihāridhīraṃ,
rājā va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya
eko care mātaṅgaraññe va nāgo.

330. Ekassa caritaṃ seyyo
n'atthi bāle sahāyatā,
eko care na ca pāpāni kayirā
appossukko mātaṅgaraññe va nāgo.

324. Con voi tên Tài Hộ,
Phát dục, khó điều phục,
Trói buộc, không ăn uống,
Voi nhớ đến rừng voi.

325. Người ưa ngủ, ăn lớn,
Nằm lăn lóc qua lại,
Chẳng khác heo no bụng,
Kẻ ngu nhập thai mãi.

326. Trước tâm này buông lung,
Chạy theo ái, dục, lạc.
Nay ta chánh chế ngự,
Như cầm móc điều voi.

327. Hãy vui không phóng dật,
Khéo phòng hộ tâm ý,
Kéo mình khỏi ác đạo,
Như voi bị sa lầy.

328. Nếu được bạn hiền trí,
Đáng sống chung, hạnh lành,
Nhiếp phục mọi hiểm nguy,
Hoan hỷ sống chánh niệm.

329. Không gặp bạn hiền trí.
Đáng sống chung, hạnh lành,
Như vua bỏ nước bại,
Hãy sống riêng cô độc,
Như voi sống rừng voi.

330. Tốt hơn sống một mình,
Không người ngu kết bạn.
Độc thân, không ác hạnh,
Sống vô tư vô lự,
Như voi sống rừng voi.

331. Atthamhi jātamhi sukhā sahāyā
tuṭṭhī sukhā yā itarītarena,
puññaṃ sukhaṃ jīvitasaṅkhayamhi
sabbaso dukkhassa sukhaṃ pahānaṃ.

332. Sukhā matteyyatā loke
atho petteyyatā sukhā,
sukhā sāmaññatā loke
atho brāhmaññatā sukhā.

333. Sukhaṃ yāva jarā sīlaṃ
sukhā saddhā patiṭṭhitā,
sukho paññāya paṭilābho
pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ.

24. TAṆHĀVAGGA

334. Manujassa pamattacārino
taṇhā vaḍḍhati māluvā viya,
so plavati hurāhuraṃ
phalamicchaṃ va vanasmi vānaro.

335. Yaṃ esā sahatī jammī
taṇhā loke visattikā,
sokā tassa pavaḍḍhanti
abhivaṭṭhaṃ va bīraṇaṃ.

336. Yo cetaṃ sahatī jammiṃ
taṇhaṃ loke duraccayaṃ,
sokā tamhā papatanti
udabindū va pokkharā.

337. Taṃ vo vadāmi bhaddaṃ vo
yāvantettha samāgatā,
taṇhāya mūlaṃ khaṇatha
usīrattho va bīraṇaṃ,
mā vo naḷaṃ va soto va
māro bhañji punappunaṃ.

331. Vui thay, bạn lúc cần!
Vui thay, sống biết đủ,
Vui thay, chết có đức!
Vui thay, mọi khổ đoạn.

332. Vui thay, hiếu kính mẹ,
Vui thay, hiếu kính cha,
Vui thay, kính Sa-môn,
Vui thay, kính Hiền Thánh.

333. Vui thay, già có giới!
Vui thay, tín an trú!
Vui thay, được trí tuệ!
Vui thay, ác không làm!

24. PHẨM ÁI DỤC

334. Người sống đời phóng dật,
Ái tăng như dây leo,
Nhảy đời này đời khác,
Như vượn tham quả rừng.

335. Ai sống trong đời này,
Bị ái dục buộc ràng
Sầu khổ sẽ tăng trưởng,
Như cỏ Bi gặp mưa.

336. Ai sống trong đời này,
Ái dục được hàng phục,
Sầu rơi khỏi người ấy,
Như giọt nước lá sen.

337. Đây điều lành Ta dạy,
Các người tụ họp đây,
Hãy nhổ tận gốc ái,
Như nhổ gốc cỏ Bi,
Chớ để Ma phá hoại,
Như dòng nước cỏ lau.

338. Yathāpi mūle anupaddave daḷhe
chinno pi rukkho punar'eva ruhati,
evampi taṇhānusaye anūhate
nibbattatī dukkhamidaṃ punappunaṃ.

339. Yassa chattiṃsati sotā
manāpasavaṇā bhusā,
vāhā vahanti duddiṭṭhiṃ
saṅkappā rāganissitā.

340. Savanti sabbadhi sotā
latā ubbhijja tiṭṭhati,
tañca disvā lataṃ jātaṃ
mūlaṃ paññāya chindatha.

341. Saritāni sinehitāni ca
somanassāni bhavanti jantuno,
te sātasitā sukhesino
te ve jātijarūpagā narā.

342. Tasiṇāya purakkhatā pajā
parisappanti saso va bandhito,
saṃyojanasaṅgasattakā
dukkhamupenti punappunaṃ cirāya.

343. Tasiṇāya purakkhatā pajā
parisappanti saso va bandhito,
tasmā tasiṇaṃ vinodaye
bhikkhu ākaṅkhantaṃ virāgamattano.

344. Yo nibbanatho vanādhimutto
vanamutto vanameva dhāvati,
taṃ puggalametha passatha
mutto bandhanameva dhāvati.

338. Như cây bị chặt đốn,
Gốc chưa hại vẫn bền
Ái tùy miên chưa nhổ,
Khổ này vẫn sanh hoài.

339. Ba mươi sáu dòng ái *[1]*,
Trôi người đến khả ái.
Các tư tưởng tham ái.
Cuốn trôi người tà kiến.
[1] Tham ái có 3 loại: dục lạc, chấp hữu, chấp phi hữu; kết hợp với 6 căn và 6 trần thành 36 dòng ái

340. Dòng ái dục chảy khắp,
Như giây leo mọc tràn,
Thấy giây leo vừa sanh,
Với tuệ, hãy đoạn gốc.

341. Người đời nhớ ái dục,
Ưa thích các hỷ lạc.
Tuy mong cầu an lạc,
Họ vẫn phải sanh già.

342. Người bị ái buộc ràng,
Vùng vẫy và hoảng sợ,
Như thỏ bị sa lưới.
Họ sanh ái trói buộc,
Chịu khổ đau dài dài.

343. Người bị ái buộc ràng,
Vùng vẫy và hoảng sợ,
Như thỏ bị sa lưới.
Do vậy vị Tỳ khưu,
Mong cầu mình ly tham,
Nên nhiếp phục ái dục.

344. Lìa rừng lại hướng rừng *[1]*
Thoát rừng chạy theo rừng,
Nên xem người như vậy,
Được thoát khỏi buộc ràng,
Lại chạy theo ràng buộc.
[1] Lìa ái dục gia đình, lại chạy theo khổ hạnh ở rừng núi

345. Na taṃ daḷhaṃ bandhanamāhu dhīrā
yad āyasaṃ dārujaṃ babbajaṃ ca,
sārattarattā maṇikuṇḍalesu
puttesu dāresu ca yā apekkhā.

346. Etaṃ daḷhaṃ bandhanamāhū dhīrā
ohārinaṃ sithilaṃ duppamuñcaṃ,
etampi chetvāna paribbajanti
anapekkhino kāmasukhaṃ pahāya.

347. Ye rāgarattānupatanti sotaṃ
sayaṅkataṃ makkaṭako va jālaṃ,
etampi chetvāna vajanti dhīrā
anapekkhino sabbadukkhaṃ pahāya.

348. Muñca pure muñca pacchato
majjhe muñca bhavassa pāragū,
sabbattha vimuttamānaso
na punaṃ jātijaraṃ upehisi.

349. Vitakkapamathitassa jantuno
tibbarāgassa subhānupassino,
bhiyyo taṇhā pavaḍḍhati
esa kho daḷhaṃ karoti bandhanaṃ.

350. Vitakkūpasame ca yo rato
asubhaṃ bhāvayate sadā sato,
esa kho byantikāhiti
esa checchati mārabandhanaṃ.

351. Niṭṭhaṅgato asantāsī
vītataṇho anaṅgaṇo,
acchindi bhavasallāni
antimoyaṃ samussayo.

345. Sắt, cây, gai trói buộc,
Người trí xem chưa bền.
Tham châu báu, trang sức,
Tham vọng vợ và con.

346. Người có trí nói rằng,
Trói buộc này thật bền,
Trì kéo xuống, lún xuống,
Nhưng thật sự khó thoát,
Người trí cắt trừ nó,
Bỏ dục lạc, không màng.

347. Người đắm say ái dục,
Tự lao mình xuống dòng,
Như nhện sa lưới dệt,
Người trí cắt trừ nó,
Bỏ mọi khổ, không màng.

348. Bỏ quá, hiện, vị lai,
Đến bờ kia cuộc đời,
Ý giải thoát tất cả,
Chớ vướng tại sanh già.

349. Người tà ý nhiếp phục,
Tham sắc bén nhìn tịnh,
Người ấy ái tăng trưởng,
Làm dây trói mình chặt.

350. Ai vui, an tịnh ý,
Quán bất tịnh, thường niệm,
Người ấy sẽ diệt ái,
Cắt đứt Ma trói buộc.

351. Ai tới đích không sợ,
Ly ái, không nhiễm ô,
Nhổ mũi tên sanh tử,
Thân này thân cuối cùng.

352. Vītataṇho anādāno
niruttipadakovido,
akkharānaṃ sannipātaṃ
jaññā pubbāparāni ca,
sa ve antimasarīro
mahāpañño mahāpuriso'ti vuccati.

353. Sabbābhibhū sabbavidūhamasmi
sabbesu dhammesu anūpalitto,
sabbañjaho taṇhakkhaye vimutto
sayaṃ abhiññāya kamuddiseyyaṃ.

354. Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti
sabbarasaṃ dhammaraso jināti,
sabbaratiṃ dhammarati jināti
taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

355. Hananti bhogā dummedhaṃ
no ca pāragavesino,
bhogataṇhāya dummedho
hanti aññeva attānaṃ.

356. Tiṇadosāni khettāni
rāgadosā ayaṃ pajā,
tasmā hi vītarāgesu
dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

357. Tiṇadosāni khettāni
dosadosā ayaṃ pajā,
tasmā hi vītadosesu
dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

358. Tiṇadosāni khettāni
mohadosā ayaṃ pajā,
tasmā hi vītamohesu
dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

352. Ái lìa, không chấp thủ,
Cú pháp khéo biện tài,
Thấu suốt từ vô ngại,
Hiểu thứ lớp trước sau,
Thân này thân cuối cùng
Vị như vậy được gọi,
Bậc Đại trí, Đại nhân.

353. Ta hàng phục tất cả,
Ta rõ biết tất cả,
Không bị nhiễm pháp nào,
Ta từ bỏ tất cả,
Ái diệt, tự giải thoát,
Đã tự mình thắng trí,
Ta gọi ai thầy ta?

354. Pháp thí, thắng mọi thí,
Pháp vị, thắng mọi vị,
Pháp hỷ, thắng mọi hỷ,
Ái diệt, thắng mọi khổ,

355. Tài sản hại người ngu.
Không người tìm bờ kia
Kẻ ngu vì tham giàu,
Hại mình và hại người.

356. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Tham làm hại người đời,
Bố thí người ly tham,
Do vậy được quả lớn.

357. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Sân làm hại người đời,
Bố thí người ly sân,
Do vậy được quả lớn.

358. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Si làm hại người đời,
Bố thí người ly si,
Do vậy được quả lớn.

359. Tiṇadosāni khettāni
icchādosā ayaṃ pajā,
tasmā hi vigaticchesu
dinnaṃ hoti mahapphalaṃ.

25. BHIKKHUVAGGA

360. Cakkhunā saṃvaro sādhu
sādhu sotena saṃvaro,
ghānena saṃvaro sādhu
sādhu jivhāya saṃvaro.

361. Kāyena saṃvaro sādhu
sādhu vācāya saṃvaro,
manasā saṃvaro sādhu
sādhu sabbattha saṃvaro,
sabbattha saṃvuto bhikkhu
sabbadukkhā pamuccati.

362. Hatthasaṃyato pādasaṃyato
vācāsaṃyato saṃyatuttamo,
ajjhattarato samāhito
eko santusito tamāhu bhikkhuṃ.

363. Yo mukhasaññato bhikkhu
mantabhāṇī anuddhato,
atthaṃ dhammañca dīpeti
madhuraṃ tassa bhāsitaṃ.

364. Dhammārāmo dhammarato
dhammaṃ anuvicintayaṃ,
dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu
saddhammā na parihāyati.

359. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Dục làm hại người đời,
Bố thí người ly dục,
Do vậy được quả lớn.

25. PHẨM TỲ KHƯU

360. Lành thay, phòng hộ mắt!
Lành thay, phòng hộ tai!
Lành thay, phòng hộ mũi!
Lành thay, phòng hộ lưỡi.

361. Lành thay phòng hộ thân!
Lành thay, phòng hộ lời,
Lành thay, phòng hộ ý.
Lành thay, phòng tất cả.
Tỳ khưu phòng tất cả,
Thoát được mọi khổ đau.

362. Người chế ngự tay chân,
Chế ngự lời và đầu,
Vui thích nội thiền định,
Độc thân, biết vừa đủ,
Thật xứng gọi Tỳ khưu.

363. Tỳ khưu chế ngự miệng,
Vừa lời, không cống cao,
Khi trình bày pháp nghĩa,
Lời lẽ dịu ngọt ngào.

364. Vị Tỳ khưu thích pháp,
Mến pháp, suy tư pháp,
Tâm tư niệm Chánh pháp,
Không rời bỏ Chánh pháp.

365. Salābhaṃ nātimaññeyya
nāññesaṃ pihayaṃ care,
abbesaṃ pihayaṃ bhikkhu
samādhiṃ nādhigacchati.

366. Appalābho pi ce bhikkhu
salābhaṃ nātimaññati,
taṃ ve devā pasaṃsanti
suddhājīviṃ atanditaṃ.

367. Sabbaso nāmarūpasmiṃ
yassa n'atthi mamāyitaṃ,
asatā ca na socati
sa ve bhikkhū'ti vuccati.

368. Mettāvihārī yo bhikkhu
pasanno buddhasāsane,
adhigacche padaṃ santaṃ
saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.

369. Siñca bhikkhu imaṃ nāvaṃ
sittā te lahumessati,
chetvā rāgañca dosañca
tato nibbānamehisi.

370. Pañca chinde pañca jahe
pañca cuttari bhāvaye,
pañca saṅgātigo bhikkhu
oghatiṇṇo'ti vuccati.

371. Jhāya bhikkhu mā pamādo
mā te kāmaguṇe bhamassu cittaṃ,
mā lohaguḷaṃ gilī pamatto
mā kandi dukkhamidan'ti ḍayhamāno.

365. Không khinh điều mình được,
Không ganh người khác được,
Tỳ khưu ganh tỵ người,
Không sao chứng Thiền Định.

366. Tỳ khưu dầu được ít,
Không khinh điều mình được,
Sống thanh tịnh không nhác,
Chư Thiên khen vị này.

367. Hoàn toàn, đối danh sắc,
Không chấp ta, của ta,
Không chấp, không sầu não,
Thật xứng danh Tỳ khưu.

368. Tỳ khưu trú Từ Bi,
Tín thành giáo pháp Phật,
Chứng cảnh giới tịch tịnh,
Các hạnh an tịnh lạc.

369. Tỳ khưu, tát thuyền này,
Thuyền không, nhẹ đi mau,
Trừ tham, diệt sân hận,
Tất chứng đạt Niết Bàn.

370. Đoạn năm,*[1]* từ bỏ năm,*[2]*
Tu tập năm,*[3]* tối thượng,
Tỳ khưu cắt năm trói,*[4]*
Xứng danh vượt bộc lưu.*[5]*

[1] Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục ái, sân hận.
[2] Sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh.
[3] Tín, tấn, niệm, định, tuệ.
[4] 5 trói buộc: tham, sân, si, mạn, tà kiến
[5] Bộc lưu: dòng nước lũ

371. Tỳ khưu, hãy tu Thiền,
Chớ buông lung phóng dật,
Tâm chớ đắm say dục,
Phóng dật, nuốt sắt nóng,
Bị đốt, chớ than khổ!

372. N'atthi jhānaṃ apaññassa
paññā n'atthi ajhāyato,
yamhi jhānañca paññā ca
sa ve nibbānasantike.

373. Suññāgāraṃ paviṭṭhassa
santacittassa bhikkhuno,
amānusī rati hoti
sammā dhammaṃ vipassato.

374. Yato yato sammasati
khandhānaṃ udayabbayaṃ,
labhatī pīti pāmojjaṃ
amataṃ taṃ vijānataṃ.

375. Tatrāyamādi bhavati
idha paññassa bhikkhuno,
indriyagutti santuṭṭhi
pātimokkhe ca saṃvaro.

376. Paṭisanthāravuttyassa
ācārakusalo siyā,
tato pāmojjabahulo
dukkhassantaṃ karissasi .

377. Vassikā viya pupphāni
maddavāni pamuñcati,
evaṃ rāgañca dosañca
vippamuñcetha bhikkhavo.

378. Santakāyo santavāco
santavā susamāhito,
vantalokāmiso bhikkhu
upasanto'ti vuccati.

372. Không trí tuệ, không thiền,
Không thiền, không trí tuệ,
Người có thiền có tuệ,
Nhất định gần Niết Bàn.

373. Bước vào ngôi nhà trống,
Tỳ khưu tâm an tịnh,
Thọ hưởng vui siêu nhân,
Tịnh quán theo Chánh pháp.

374. Người luôn luôn chánh niệm,
Sự sanh diệt các uẩn,
Được hoan hỷ, hân hoan,
Chỉ bậc Bất Tử biết.

375. Đây Tỳ khưu có trí,
Tu tập pháp căn bản,
Hộ căn, biết vừa đủ,
Gìn giữ căn bản giới,
Thường gần gũi bạn lành,
Sống thanh tịnh, tinh cần.

376. Giao thiệp khéo thân thiện,
Cử chỉ mực đoan trang,
Do vậy hưởng vui nhiều,
Sẽ dứt mọi khổ đau.

377. Như hoa *vassikā* *[1]*,
Quăng bỏ cánh úa tàn,
Cũng vậy vị Tỳ khưu,
Hãy giải thoát tham sân.
[1] Bông lài.

378. Thân tịnh, lời an tịnh,
An tịnh, khéo thiền tịnh,
Tỳ khưu bỏ thế vật,
Xứng danh bậc tịch tịnh.

379. Attanā codayattānaṃ
paṭimāse attamattanā ,
so attagutto satimā
sukhaṃ bhikkhu vihāhisi.

380. Attā hi attano nātho
attā hi attano gati,
tasmā saññamayattānaṃ
assaṃ bhadraṃ'va vāṇijo.

381. Pāmojjabahulo bhikkhu
pasanno buddhasāsane,
adhigacche padaṃ santaṃ
saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.

382. Yo have daharo bhikkhu
yuñjati buddhasāsane,
so imaṃ lokaṃ pabhāseti
abbhā rang va candimā.

26. BRĀHMAṆAVAGGA

383. Chinda sotaṃ parakkamma
kāme panuda brāhmaṇa,
saṅkhārānaṃ khayaṃ ñatvā
akataññūsi brāhmaṇa.

384. Yadā dvayesu dhammesu
pāragū hoti brāhmaṇo,
athassa sabbe saṃyogā
atthaṃ gacchanti janato.

385. Yassa pāraṃ apāraṃ vā
pārāpāraṃ na vijjati,
vītaddaraṃ visaṃyuttaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

379. Tự mình chỉ trích mình,
Tự mình dò xét mình,
Tỳ khưu tự phòng hộ,
Chánh niệm trú an lạc.

380. Tự mình y chỉ mình,
Tự mình đi đến mình,
Vậy hãy tự điều phục,
Như khách buôn ngựa hiền.

381. Tỳ khưu nhiều hân hoan,
Tịnh tín giáo pháp Phật,
Chứng cảnh giới tịch tịnh,
Các hành an tịnh lạc.

382. Tỳ khưu tuy tuổi nhỏ
Siêng tu giáo pháp Phật,
Soi rang thế gian này,
Như trăng thoát khỏi mây.

26. PHẨM BÀ-LA-MÔN

383. Hỡi này Bà-la-môn,
Hãy tinh tấn đoạn dòng,
Từ bỏ các dục lạc,
Biết được hành đoạn diệt,
Ngươi là bậc vô vi.

384. Nhờ thường trú hai pháp *[1]*
Đến được bờ bên kia.
Bà-la-môn có trí,
Mọi kiết sử dứt sạch. *[1] Thiền Chỉ và Thiền Quán*

385. Không bờ này, bờ kia *[1]*,
Cả hai bờ không có,
Lìa khổ, không trói buộc,
Ta gọi Bà-la-môn. *[1] 6 nội xứ, 6 ngoại xứ*

386. Jhāyiṃ virajamāsīnaṃ
katakiccamanāsavaṃ,
uttamatthaṃ anuppattaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

387. Divā tapati ādicco
rattiṃ ābhāti candimā,
sannaddho khattiyo tapati
jhāyī tapati brāhmaṇo,
atha sabbamahorattiṃ
buddho tapati tejasā.

388. Bāhitapāpo'ti brāhmaṇo
samacariyā samaṇo'ti vuccati,
pabbajayamattano malaṃ
tasmā pabbajito'ti vuccati.

389. Na brāhmaṇassa pahareyya
nāssa muñcetha brāhmaṇo,
dhī brāhmaṇassa hantāraṃ
tato dhī yassa muñcati.

390. Na brāhmaṇass'etad'akiñci seyyo
yadā nisedho manaso piyehi,
yato yato hiṃsamano nivattati
tato tato sammatimeva dukkhaṃ.

391. Yassa kāyena vācāya
manasā n'atthi dukkataṃ,
saṃvutaṃ tīhi ṭhānehi
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

392. Yamhā dhammaṃ vijāneyya
sammāsambuddhadesitaṃ,
sakkaccaṃ taṃ namasseyya
aggihutaṃ'va brāhmaṇo.

386. Tu thiền, trú ly trần,
Phận sự xong, vô lậu,
Đạt được đích tối thượng,
Ta gọi Bà-la-môn.

387. Mặt trời sáng ban ngày,
Mặt trăng sáng ban đêm.
Khí giới sáng ban đêm.
Khí giới sáng Sát-lỵ,
Thiền định sáng Phạm Chí.
Còn hào quang đức Phật,
Chói sáng cả ngày đêm.

388. Dứt ác gọi Phạm Chí,
Tịnh hạnh gọi Sa-môn,
Tự mình xuất cấu uế,
Nên gọi bậc xuất gia.

389. Chớ có đập Phạm Chí!
Phạm Chí chớ đập lại,
Xấu thay đập Phạm Chí,
Đập trả lại xấu hơn.

390. Đối với Bà-la-môn,
Đây *[1]* không lợi ích nhỏ,
Khi ý không ái luyến,
Tâm hại được chận đứng,
Chỉ khi ấy khổ diệt. *[1] sự trả đũa, trả thù*

391. Với người thân miệng ý,
Không làm các ác hạnh,
Ba nghiệp được phòng hộ,
Ta gọi Bà-la-môn.

392. Từ ai, biết Chánh pháp,
Bậc Chánh Giác thuyết giảng,
Hãy kính lễ vị ấy,
Như Phạm Chí thờ lửa.

393. Na jaṭāhi na gottena
na jaccā hoti brāhmaṇo,
yamhi saccañca dhammo ca
so sucī so ca brāhmaṇo.

394. Kiṃ te jaṭāhi dummedha
kiṃ te ajinasāṭiyā,
abbhantaraṃ te gahanaṃ
bāhiraṃ parimajjasi.

395. Paṃsukūladharaṃ jantuṃ
kisaṃ dhamanisanthataṃ,
ekaṃ vanasmiṃ jhāyantaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

396. Na cāhaṃ brāhmaṇaṃ brūmi
yonijaṃ mattisambhavaṃ,
bhovādī nāma so hoti
sace hoti sakiñcano,
akiñcanaṃ anādānaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

397. Sabbasaṃyojanaṃ chetvā
yo ve na paritassati,
saṅgātigaṃ visaṃyuttaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

398. Chetvā naddhiṃ varattañca
sandānaṃ sahanukkamaṃ,
ukkhittapalighaṃ buddhaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

399. Akkosaṃ vadhabandhañca
aduṭṭho yo titikkhati,
khantībalaṃ balāṇīkaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

393. Được gọi Bà-la-môn,
Không vì đầu bện tóc,
Không chủng tộc, thọ sanh,
Ai thật chân, chánh, tịnh,
Mới gọi Bà-la-môn.

394. Kẻ ngu, có ích gì,
Bện tóc với da dê,
Nội tâm toàn phiền não,
Ngoài mặt đánh bóng suông.

395. Người mặc áo đống rác,
Gầy ốm, lộ mạch gân,
Độc thân thiền trong rừng,
Ta gọi Bà-la-môn.

396. Ta không gọi Phạm Chí,
Vì chỗ sanh, mẹ sanh,
Chỉ được gọi tên suông,
Nếu tâm còn phiền não,
Không phiền não, chấp trước,
Ta gọi Bà-la-môn.

397. Đoạn kết các kiết sử,
Không còn gì lo sợ,
Không đắm trước buộc ràng,
Ta gọi Bà-la-môn.

398. Bỏ đai da,*[1]* bỏ cương, *[2]* . *[1] Hận.[2] Ái.*
Bỏ dây,*[3]*đồ sở thuộc,*[4] [3] Tà kiến.[4] Tùy miên.[*
Bỏ then chốt,*[5]* sáng suốt, *5] Vô minh.*
Ta gọi Bà-la-môn.

399. Không ác ý, nhẫn chịu,
Phỉ báng, đánh, phạt hình,
Lấy nhẫn làm quân lực,
Ta gọi Bà-la-môn.

400. Akkodhanaṃ vatavantaṃ
sīlavantaṃ anussadaṃ,
dantaṃ antimasārīraṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

401. Vāri pokkharapatte va
āraggeriva sāsapo,
yo na limpati kāmesu
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

402. Yo dukkhassa pajānāti
idheva khayamattano,
pannabhāraṃ visaṃyuttaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

403. Gambhīrapaññaṃ medhāviṃ
maggāmaggassa kovidaṃ,
uttamatthamanuppattaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

404. Asaṃsaṭṭhaṃ gahaṭṭhehi
anāgārehi cūbhayaṃ,
anokasāriṃ appicchaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

405. Nidhāya daṇḍaṃ bhūtesu
tasesu thāvaresu ca,
yo na hanti na ghāteti
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

406. Aviruddhaṃ viruddhesu
attadaṇḍesu nibbutaṃ,
sādānesu anādānaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

400. Không hận, hết bổn phận,
Trì giới, không tham ái,
Nhiếp phục, thân cuối cùng,
Ta gọi Bà-la-môn.

401. Như nước trên lá sen,
Như hột cải đầu kim,
Người không nhiễm ái dục,
Ta gọi Bà-la-môn.

402. Ai tự trên đời này,
Giác khổ, diệt trừ khổ,
Bỏ gánh nặng, giải thoát,
Ta gọi Bà-la-môn.

403. Người trí tuệ sâu xa,
Khéo biết đạo, phi đạo,
Chứng đạt đích vô thượng,
Ta gọi Bà-la-môn.

404. Không liên hệ cả hai,
Xuất gia và thế tục,
Sống độc thân, ít dục,
Ta gọi Bà-la-môn.

405. Bỏ trượng, đối chúng sanh,
Yếu kém hay kiên cường,
Không giết, không bảo giết,
Ta gọi Bà-la-môn.

406. Thân thiện giữa thù địch
Ôn hòa giữa hung hăng.
Không nhiễm giữa nhiễm trước,
Ta gọi Bà-la-môn.

407. Yassa rāgo ca doso ca
māno makkho ca pātito,
sāsaporiva āraggā
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

408. Akakkasaṃ viññāpaniṃ
giraṃ saccaṃ udīraye,
yāya nābhisaje kañci
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

409. Yodha dīghaṃ va rassaṃ vā
aṇuṃ thūlaṃ subhāsubhaṃ,
loke adinnaṃ nādiyati
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

410. Āsā yassa na vijjanti
asmiṃ loke paramhi ca,
nirāsayaṃ visaṃyuttaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

411. Yassālayā na vijjanti
aññāya akathaṃkathī,
amatogadhamanuppattaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

412. Yodha puññañca pāpañca
ubho saṅgamupaccagā,
asokaṃ virajaṃ suddhaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

413. Candaṃ va vimalaṃ suddhaṃ
vippasannamanāvilaṃ,
nandībhavaparikkhīṇaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

407. Người bỏ rơi tham sân,
Không mạn, không ganh tị,
Như hột cải đầu kim,
Ta gọi Bà-la-môn.

408. Nói lên lời ôn hòa,
Lợi ích và chân thật,
Không mất lòng một ai,
Ta gọi Bà-la-môn.

409. Ở đời, vật dài, ngắn,
Nhỏ, lớn, đẹp hay xấu,
Phàm không cho, không lấy,
Ta gọi Bà-la-môn.

410. Người không có hy cầu,
Đời này và đời sau,
Không hy cầu, giải thoát,
Ta gọi Bà-la-môn.

411. Người không còn tham ái,
Có trí, không nghi hoặc,
Thể nhập vào bất tử,
Ta gọi Bà-la-môn.

412. Người sống ở đời này,
Không nhiễm cả thiện, ác,
Không sầu, sạch, không bụi
Ta gọi Bà-la-môn.

413. Như trăng sạch không uế,
Sáng trong và tịnh lặng,
Hữu ái được đoạn tận,
Ta gọi Bà-la-môn.

414. Yo imaṃ paḷipathaṃ duggaṃ
saṃsāraṃ mohamaccagā,
tiṇṇo pāragato jhāyī
anejo akathaṃkathī,
anupādāya nibbuto
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

415. Yodha kāme pahātvāna
anāgāro paribbaje,
kāmabhavaparikkhīṇaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

416. Yodha taṇhaṃ pahatvāna
anāgāro paribbaje,
taṇhābhavaparikkhīṇaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

417. Hitvā mānusakaṃ yogaṃ
dibbaṃ yogaṃ upaccagā,
sabbayogavisaṃyuttaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

418. Hitvā ratiñca aratiñca
sītibhūtaṃ nirūpadhiṃ,
sabbalokābhibhuṃ vīraṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

419. Cutiṃ yo vedi sattānaṃ
upapattiñca sabbaso,
asattaṃ sugataṃ buddhaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

420. Yassa gatiṃ na jānanti
devā gandhabbamānusā,
khīṇāsavaṃ arahantaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

414. Vượt đường nguy hiểm này,
Nhiếp phục luân hồi, si,
Đến bờ kia thiền định,
Không dục ái, không nghi,
Không chấp trước, tịch tịnh,
Ta gọi Bà-la-môn.

415. Ai ở đời, đoạn dục,
Bỏ nhà, sống xuất gia,
Dục hữu được đoạn tận,
Ta gọi Bà-la-môn.

416. Ai ở đời đoạn ái,
Bỏ nhà, sống xuất gia,
Ái hữu được đoạn tận,
Ta gọi Bà-la-môn.

417. Bỏ trói buộc loài người,
Vượt trói buộc cõi trời.
Giải thoát mọi buộc ràng,
Ta gọi Bà-la-môn.

418. Bỏ điều ưa, điều ghét,
Mát lạnh, diệt sanh y,
Bậc anh hùng chiến thắng,
Nhiếp phục mọi thế giới,
Ta gọi Bà-la-môn.

419. Ai hiểu rõ hoàn toàn,
Sanh tử các chúng sanh,
Không nhiễm, khéo vượt qua,
Sáng suốt chân giác ngộ,
Ta gọi Bà-la-môn.

420. Với ai, loài Trời, Người
Cùng với Càn-thát-bà,
Không biết chỗ thọ sanh
Lậu tận bậc La-hán.
Ta gọi Bà-la-môn.

421. Yassa pure ca pacchā ca
majjhe ca n'atthi kiñcanaṃ,
akiñcanaṃ anādānaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

422. Usabhaṃ pavaraṃ viraṃ
mahesiṃ vijitāvinaṃ,
anejaṃ nahātakaṃ buddhaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

423. Pubbenivāsaṃ yo vedi
saggāpāyañca passati,
atho jātikkhayaṃ patto
abhiññāvosito munī,
sabbavositavosānaṃ
tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ./.



421. Ai quá, hiện, vị lai,
Không một sở hữu gì,
Không sở hữu không nắm,
Ta gọi Bà-la-môn.

422. Bậc Ngưu chúa, thù thắng,
Bậc anh hùng, đại sĩ,
Bậc chiến thắng, không nhiễm,
Bậc tẩy sạch, giác ngộ,
Ta gọi Bà-la-môn.

423. Ai biết được đời trước,
Thấy thiên giới, đọa xứ,
Đạt được sanh diệt tận,
Thắng trí, tự viên thành,
Bậc Mâu-ni đạo sĩ,
Viên mãn mọi thành tựu,
Ta gọi Bà-la-môn./.



177. ĀPATTIYO - SÁM HỐI TỘI

VỊ NHỎ HẠ SÁM HỐI:
Nhỏ hạ: **Ahaṃ bhante sabbā āpattiyo āvikaromi**.
Thưa bhante, con xin trình rõ tất cả các tội āpatti.
Lớn hạ: **Sādhu āvuso, sādhu!** Lành thay, āvuso lành thay!
Nhỏ hạ: **Ahaṃ bhante sambahulā nānāvatthukā sabbā āpattiyo āpajjiṃ tā tumha mūle paṭidesemi.**
Thưa bhante, con đã phạm tất cả tội āpatti với nhiều điều học khác nhau. Con xin sám hối đến bhante tất cả tội āpatti ấy.
Lớn hạ: **Passasi āvuso tā āpattiyo**.
Này āvuso, có thấy rõ các tội āpatti ấy.
Nhỏ hạ: **Āma bhante passāmi**.
Dạ vâng, thưa bhante, con thấy rõ các tội āpatti ấy.
Lớn hạ: **Āyatiṃ āvuso saṃvareyyāsi.**
Này āvuso, từ nay về sau, āvuso hãy nên thu thúc cho được trong sạch, đừng để tái phạm.
Nhỏ hạ: **Sādhu suṭṭhu bhante saṃvarissāmi.**
Lành thay, thưa bhante, con sẽ cố gắng thu thúc cho được trong sạch.
Lớn hạ: **Sādhu āvuso, sādhu!** Lành thay, āvuso lành thay!

VỊ LỚN SÁM HỐI:
Lớn hạ: **Ahaṃ āvuso sabbā āpattiyo āvikaromi**.
Này āvuso, tôi xin trình rõ tất cả tội āpatti.
Nhỏ hạ: **Sādhu bhante, sādhu!** Lành thay, bhante lành thay!
Lớn hạ: **Ahaṃ āvuso sambahulā nānāvatthukā sabbā āpattiyo āpajjiṃ tā tumha mūle paṭidesemi.**
Này āvuso, tôi đã phạm tất cả tội āpatti với nhiều điều học khác nhau. Tôi xin sám hối đến āvuso tất cả tội āpatti ấy.
Nhỏ hạ: **Passatha bhante tā āpattiyo.**
Thưa bhante, bhante có thấy rõ các tội āpatti ấy.
Lớn hạ: **Āma āvuso passāmi.**
Này āvuso, vâng, tôi thấy rõ các tội āpatti ấy.
Nhỏ hạ: **Āyatiṃ bhante saṃvareyyātha.**
Thưa bhante, từ nay về sau, xin bhante hãy nên thu thúc cho được trong sạch, đừng để tái phạm.
Lớn hạ: **Sādhu suṭṭhu āvuso saṃvarissāmi.**
Lành thay, āvuso, tôi sẽ cố gắng thu thúc cho được trong sạch.
Nhỏ hạ: **Sādhu bhante, sādhu!** Lành thay, thưa bhante lành thay!

178. THƠ LỤC BÁT KHUYẾN TU

(HT. GIỚI ĐỨC, HK, HUẾ)

☸ MƯỜI HAI VUI

Một vui đọc sách xem kinh,
Hai vui không nói chuyện mình chuyện ta,
Ba vui giản dị từ hòa,
Bốn vui huynh đệ một nhà kính thương,
Năm vui sạch đẹp sân vườn,
Sáu vui công việc lệ thường trước sau,
Bảy vui học lý đạo mầu,
Tám vui xa lánh bạn bầu huyên thuyên,
Chín vui cơm áo cửa thiền,
Mười vui giấc ngủ vô phiền vô lo,
Mười một vui nghĩa thầy trò,
Mười hai hoa nở câu thơ nụ cười.

☸ MƯỜI HAI HƯ

Một hư nghĩ đến mình nhiều,
Hai hư công việc bỏ liều bốn bên,
Ba hư châm chọc xỏ xiên,
Bốn hư lấc cấc vô duyên nói cười,
Năm hư phù phiếm chuyện người,
Sáu hư chẳng học biếng lười thành quen,
Bảy hư hao phí dầu đèn,
Tám hư xài ẩu bạc tiền áo cơm,
Chín hư tục tĩu cộc cằn,
Mười hư họp bạn lang bang đêm ngày,
Mười một rảnh óc rảnh tay,
Mười hai vọng tưởng non này núi kia.

☸ NỘI QUY RỪNG THIỀN

Là người lịch sự văn minh
Giữ gìn chút cảnh chút tình sau đây:
Không nên đốn củi, chặt cây.
Không nên nhóm lửa lan lây cháy rừng,
Không nên xả rác lung tung,
Không nên câu cá, cũng đừng bẻ hoa,
Không nên đánh, chưởi, hét, la,
Không nên bia rượu, hát ca rầm trời,
Không nên thú bẫy, chim mồi,
Không nên hút hít dẫu chơi mấy vài,
Không nên cờ bạc, con bài,
Không nên đập ghế, quăng chai bụi bờ,
Để còn chút mộng, chút mơ,
Để còn nét chữ câu thơ rừng thiền./.

SÁCH THAM KHẢO

☸ KINH SÁCH TIẾNG VIỆT:

1. **Majjhimanikāya (Trung Bộ Kinh) III**, HT. Minh Châu dịch Việt, Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1975.
2. **Tiểu Bộ Kinh (Khuddhakanikāya)**, Kinh Tập (Suttanipāta), Hòa thượng Minh Châu dịch Việt
3. **Nhựt Hành Của Người Tại Gia Tu Phật**, Bhikkhu Vaṃsarakkhita - Tỳ khưu Hộ Tông, PL. 2514, DL. 1970.
4. **Kinh Tụng Chư Tăng**, Dịch giả Tịnh Tâm (Hòa Thượng Hộ Tông), NXB Tp. Hồ Chí Minh, PL. 2544, DL. 2000.
5. **Kinh Nhật Tụng**, (PG. Nguyên Thủy, Theravāda), Thành hội Phật Giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành.
6. **Kinh Tụng**, Dịch giả Tịnh Tâm (Đại Đức Hộ Tông), NXB Tôn Giáo, 2005.
7. **Sách Học Kinh Tụng Pāḷi**, HT. Viên Minh, chùa Huyền Không, Lưu hành nội bộ, năm 1995-1997.
8. **Kinh Tụng** (Tiếng Việt - Huyền Không, Huế), Lưu hành nội bộ, 2011.
9. **Kinh Tụng Nhật Hành Pāḷi-Việt**, NXB Tôn Giáo, 2011.
10. **Kinh Nhật Tụng** (Pāḷi – Việt) (Tài liệu), Pa-Auk Thiền Lâm Viện, Tỳ khưu Nguyên Tuệ, ~ 2006.
11. **Kinh Tụng Pāḷi** (Sách học dành cho cư sĩ Phật tử), biên soạn Tỳ khưu Viên Minh, biên tập: Phật Học Viện Huyền Không, (không rõ năm).
12. **Parittapāḷi – Kinh Hộ Trì** (Bản tụng đọc), Tỳ khưu Đức Hiền soạn dịch, NXB Tôn Giáo, 2011.
13. **Dhammapada – Kinh Pháp Cú** (Phân tích từ ngữ Pāḷi), biên soạn Tỳ khưu Đức Hiền, NXB Tôn Giáo, 2009.
14. **Bài Pháp Dhāranaparitta – Pháp Hộ Trì Người Trì Pháp**, Tỳ khưu Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2011.
15. **Gương Bậc Xuất Gia** (Anagāriyūdāharana), Dhammarakkhita Bhikkhu (Tỳ khưu Hộ Pháp).
16. **Cư Sĩ Giới Pháp**, biên soạn Tỳ khưu Giác Giới (Bodhisīla Bhikkhu), Chương IV, Các Nghi Thức Khóa Lễ, PL. 2550 - TL. 2006.
17. **Kinh Nhật Tụng** (Rừng Thiền Pa Auk), Soạn dịch Tu nữ Suṭṭhu Paṭividdhā, Lưu hành nội bộ, năm...?
18. **Kinh Tụng Phật Giáo Nguyên Thủy**, Chủ biên Tỳ khưu Siêu Minh, NXB Tổng Hợp Hồ Chí Minh, 2013.

☸ KINH SÁCH TIẾNG ANH:

1. **Buddhist Pāli Recitals**, Jointly complied by Ven. Sri Weragoda Sarada Nāyaka Thero, Rev. Weragoda Sunanda, Sito Woon Chee, Ang Lian Swee, Sita; Edited by Prof. Chandima Wijebandara, 2007 (Expanded Edition).
2. **A Bhikkhu's Comprehensive Handbook** (Pāḷi with Chinese & English Translation), Compiled and Edited by Dhammajāta.
3. **PŪJĀ – Thai Tradition Chanting**, Sungei Puyu Chanting Group, Wat Bodhicharoentham, Sungei Puyu, Butterworth, Malaysia, year 2001.
4. **Dhammadāyada Chanting Book**, Published by Wat Phra Dhammakāya, 23/2 Moo 7., Khlong Luang, Patumthani 12120, Thailand, 1999.

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Tri Ân: *Chúng tôi xin ghi nhận công đức của nhóm Phật Tử Câu Lạc Bộ ẤM ÁP TÌNH NGƯỜI, các đại thí chủ và các trưởng nhóm đã đứng ra kêu gọi hùn phước đó đây. Kính đến chư Tăng, Ni và Phật tử đã hùn phước ấn tống kinh mà chưa kịp bổ sung vào danh sách thí chủ, xin quý vị lượng tình hoan hỷ. Chúng con/chúng tôi xin ghi nhận công đức về tinh thần lẫn vật chất mà chư Tăng, Ni và Phật tử gần xa đã nhiệt tình ủng hộ.*

Sau đây là Phương Danh Thí Chủ đã đóng góp Tịnh Tài để Ấn Tống ***"Kinh Tụng Phật Giáo Nguyên Thủy - 2018 (Có bổ sung)"****:*

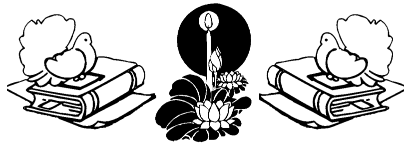
TP. HÀ NỘI:
🙏🏼🖤Thầy Trí Thuần *(Chùa Đức Hậu)*: 66q, Thầy Giác Tâm: 7q; Sắc Rūpa: 4q; TenSai Nguyên: 3q, Đinh Thị Thuỳ Linh *(Hà Giang)*: 7q; Thí Chủ ở Hà Nội *(bạn PT Trúc Xá Lợi)*: 100q, *Viện Trần Nhân Tông:* PT. Nguyễn Thị Hợp: 7q; PT. Trần Mai Hương: 7q; Lê Hồng Thuý: 10q, PT. Xu Xanh - Thu: 4q, PT. Lê Quốc Bình: 7q; PT. Trần Văn Cừ *(Vĩnh Phúc)*: 4q; Nhóm ASOKA Tam Hiệp: 8q; PT. Lê Đức Anh: 3q; PT. Phạm Thu Hằng: 1q; PT. Nguyễn Thị Thu Trang: 3q; PT. Nguyễn Linh Chi: 2q, PT. Mai Quang Quỳnh: 500q; PT. Phạm Minh Hường + PT. Phạm Đắc Thắng + PT. Phạm Đức: 46q; PT. Thùy Dung (FB): 4q.

TP. HẢI PHÒNG:

👪***Nhóm Phật Tử Vũ Tuấn:***
PT. Vũ Minh Tuấn: 4q; PT. Trần Thanh Hùng: 4q; PT. Đặng Hữu Ngọc: 4q; Quảng Minh: 4q; PT. Phó Kiều Mi: 4q; PT. Lương Thị Thanh: 1q; Chị Huệ: 1q; PT. Hải Thơm: 1q; Em Bính: 1q; Bùi Nhật Thăng: 1q; PT. Trần Nga: 5q; PT. Hải Hoa 4q; PT. Lê Hải: 1q.

👪***Nhóm Phật Tử Trần Hoàn, Lạch Tray:***
PT. Lan Anh Trinh:1q; PT. Bùi Hồng Anh: 2q; PT. Phương Mèo: 1q; PT. Nguyễn Hương: 2q; PT. Thảo Nguyên: 2q; PT. Trang Sò: 7q; PT. Lai Huyền My: 7q; PT. Hiền Princes: 10q; PT. Thiệu Thiệu: 4q; PT. Nguyễn Hương Giang: 1q; PT. Quang Thiện *(Vân béo)*: 2q; PT. Hoan Tran: 2q.

.



Hoan Hỷ Phước Thiện Trí Tuệ!
SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!

PAÑCA GĀRAVATĀ

NĂM CÁCH ĐẢNH LỄ, CUNG KÍNH THEO TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO THERAVĀDA

FIVE WAYS OF SHOWING RESPECT IN THERAVĀDA BUDDHISM



1. Buddha Ca Deva Gāravatā:



Đảnh lễ Đức Phật, Giáo Pháp, Chư Thiên, hoặc cầu nguyện; chắp tay **trên trán.** *Paying homage to the Buddha, Dhamma, Deities, sacred statues, or praying; placing both palm together **at the forehead level**.*



2. Saṅgha Ca Rāja Gāravatā:



Đảnh lễ Chư Tăng và các vị Vua, hoặc các tượng cao quý; chắp tay **ngang chân mày**. *Paying homage to the monks or the kings; placing both palm together **at the eyebrows level.***



3. Mātāpitu Gāravatā:



Đảnh lễ Cha Mẹ, Ông Bà, Thầy Cô; chắp tay **ngang sống mũi**. *Paying homage to the parents, grandparents or teachers; placing both palm together **at the nose level**.*



4. Vuḍḍha Vaya Gāravatā:



Kính chào người lớn tuổi hoặc người chủ, chắp tay **ngang miệng**. *Paying respect to the bosses, older persons or higher ranking people; placing both palms together **at the mouth level**.*

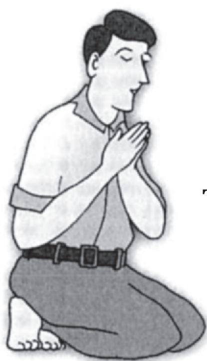


5. Sama Vaya Gāravatā:



Xá chào người bằng tuổi, hoặc nhỏ hơn, chắp tay **ngang ngực**. *Greetting the friends who have the same age or younger age; placing both palms together **at the chest level**.*

TƯ THẾ LỄ BÁI DÀNH CHO THIỆN NAM VÀ TÍN NỮ TRONG CÁC KHÓA LỄ



Tư thế quỳ gối

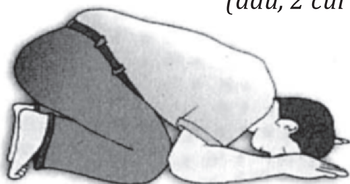


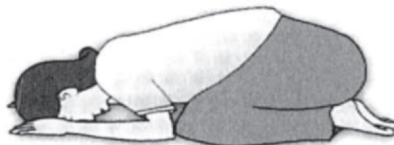


Tư thế
ngồi sàn một bên



Đảnh lễ năm vóc
(đầu, 2 cùi chỏ tay, 2 đầu gối)





KINH TỤNG
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

(Tái bản lần 2)

Biên soạn: **Tỳ Khưu Đức Hiền**



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024. 37822845 - Fax: 024. 37822841

Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập

TS. BÙI THANH HÀ

Biên tập:

NGUYỄN THỊ HUỆ

Trình bày:

Tỳ Khưu METTĀGUṆA

Sửa bản in:

CHƠN PHÚC (HỒNG NGA)

Đơn vị liên kết: **Tỳ Khưu ĐỨC HIỀN - 090.50.40.654**

Email: ***ven.guna1@gmail.com*** *- Facebook:* ***Sư Đức Hiền***

420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

In 2.500 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần In & Dịch vụ Đà Nẵng, 420 Lê Duẩn. P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 84.236.2217305. Email: daprico@gmail.com

Số ĐKXB: 3777-2018/CXBIPH/02-171/TG. Mã số ISBN: 978-604-61-5855-4.

QĐXB: 396/QĐ-NXBTG ngày 31/10/2018. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2018.

Ye te bhikkhave bhikkhū suggahitehi suttantehi byañjanapatirūpakehi atthañca dhammañca anulomenti, te bhikkhave bhikkhū bahujanahitāya paṭipannā bahujanasukhāya bahuno janassa atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū puññaṃ pasavanti. Te cimaṃ saddhammaṃṭhapentīti.

Những Tỳ khưu nào, này các Tỳ khưu, tùy thuận cả văn và nghĩa, bằng cách nắm giữ đúng đắn các kinh điển và những văn tự thích ứng, thì những Tỳ khưu ấy, này các Tỳ khưu, chịu trách nhiệm về hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, lợi ích cho đa số, mang lại hạnh phúc, và an lạc cho chư Thiên và loài Người. Ngoài ra, những Tỳ khưu ấy, này các Tỳ khưu, chất chứa nhiều điều phước đức, làm cho diệu pháp an trú.

(tr195)